Yuval Noah Harari

HOMO DEUS

Lược sử tương lai

DƯƠNG NGỌC TRÀ dịch

nhã nam
THẾ GIỚI
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

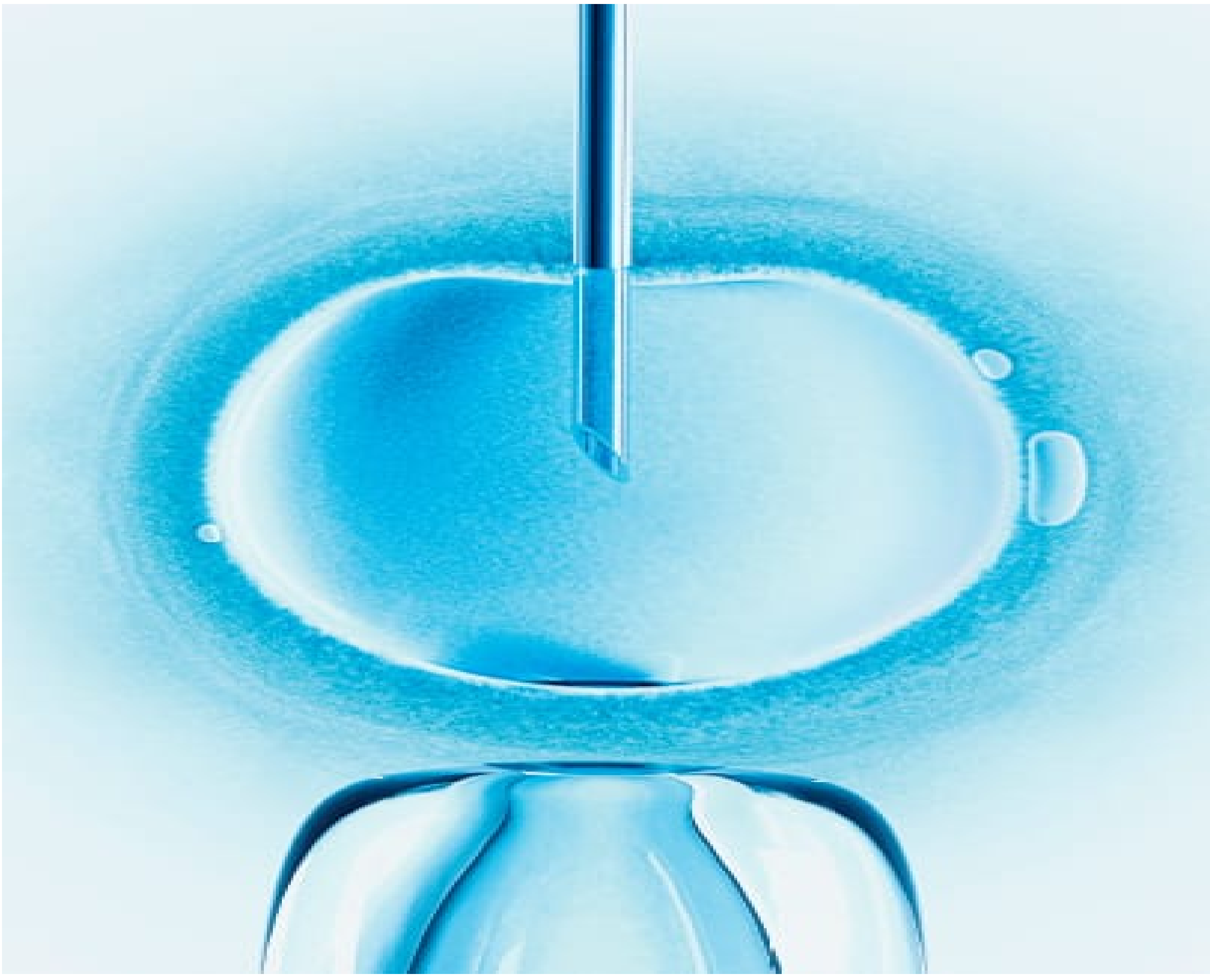
HOMO DEUS – LƯỢC SỬ TƯƠNG LAI

Tác giả	Yuval Noah Harari
Dịch giả	Dương Ngọc Trà
Số trang	512 trang
Năm	2018
Phát hành	Nhã Nam
Nxb	Thế Giới

✪

tve-4u tháng 12, 2018

Dành tặng thầy S.N Goenka (1924-2013), người thầy đã dạy dỗ tôi những điều quan trọng với đầy lòng yêu thương.



Thụ tinh trong ống nghiệm: Phương pháp làm chủ sinh linh.

Hình vẽ vi tính.

© KTSDESIGN/Science Photo Library.

1

Những vấn đề mới cần giải quyết của loài người

Vào buổi bình minh của thiên niên kỷ thứ ba, con người thức dậy, duỗi tứ chi và dụi mắt. Tàn dư của một cơn ác mộng kinh hoàng nào đó vẫn còn trôi qua tâm trí. "Có cái gì đó với dây thép gai và những đám mây hình nấm khổng lồ. Ôi dào, chỉ là một cơn ác mộng thôi mà". Bước vào nhà tắm, con người rửa mặt, xem xét các nếp nhăn của mình trong gương, pha một cốc cà phê và mở nhật ký. "Để xem danh sách các vấn đề giải quyết hôm nay có gì nào".

Mấy nghìn năm, câu trả lời cho câu hỏi này không hề thay đổi. Vẫn ba vấn đề đó luẩn quẩn trong tâm trí dân Trung Hoa thế kỷ 20, dân Ấn Độ trung đại và dân Ai Cập cổ đại. Nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh lúc nào cũng đứng đầu bảng. Hết thế hệ này đến thế hệ khác, loài người đã khẩn cầu mọi thánh thần, đã phát minh vô số công cụ, thể chế và hệ thống xã hội - nhưng họ vẫn chết hàng triệu

người vì đói kém, bệnh tật và bạo lực. Rất nhiều nhà tư tưởng và nhà tiên tri đã kết luận rằng nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh hẳn phải là một phần không thể tách rời trong kế hoạch vũ trụ vĩ đại của Chúa Trời hoặc trong bản chất bất toàn của chính chúng ta, và chỉ có tận thế mới giải thoát ta khỏi ba tai ương ấy.

Thế nhưng vào buổi bình minh của thiên niên kỷ thứ ba, con người thức dậy bắt đầu nhận ra một thực tế đáng kinh ngạc. Phần lớn mọi người ít khi nghĩ về điều đó, nhưng trong vài thập niên trở lại đây chúng ta đã ghìm cương được nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh. Dĩ nhiên, các vấn đề này chưa được giải quyết triệt để, nhưng chúng đã biến từ những thế lực tự nhiên khó hiểu và không thể chế ngự nổi thành các thử thách có thể kiểm soát được. Chúng ta không cần phải cầu xin bất cứ thánh thần nào đến giải cứu. Chúng ta biết khá rõ cần phải làm gì để phòng ngừa nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh - và chúng ta thường thành công.

Đúng, vẫn có những thất bại rành rành; nhưng khi đối diện với những thất bại đó chúng ta không còn nhún vai mà nói: “Ừ, trong thế giới bất toàn này thì chuyện đời là thế” hay “Đó là ý Chúa được thực thi”. Thay vào đó, khi nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh vượt tầm kiểm soát, chúng ta cảm thấy là ai đó hẳn đã mắc lỗi, rồi ta lập ủy ban điều tra, tự hứa là lần sau sẽ làm tốt hơn. Và giải pháp này thực sự có hiệu quả. Những thảm họa như thế diễn ra ngày một thưa thớt hơn. Lần đầu tiên trong lịch sử, ngày nay có nhiều người chết vì ăn quá nhiều hơn là ăn quá ít; nhiều người chết vì tuổi già hơn vì các

bệnh truyền nhiễm; và nhiều người tự tử hơn là bị giết bởi quân lính, những kẻ khủng bố và tội phạm cộng lại. Đầu thế kỷ 21, thường thì người ta dễ chết vì bội thực đồ ăn McDonald hơn là vì hạn hán, vi-rút Ebola hay một cuộc tấn công của al-Qaeda.

Thế nên dẫu khủng hoảng kinh tế và xung đột vũ trang vẫn chiếm trọn lịch làm việc của các tổng thống, CEO và tướng lĩnh, xét trên bình diện lịch sử rộng lớn thì nhân loại đã có thể ngước mắt hướng tới những chân trời mới. Nếu quả thật chúng ta đã kiểm soát được nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh, thì điều gì sẽ thay thế chúng đứng đầu danh sách ưu tiên giải quyết của loài người? Như những người lính cứu hỏa trong một thế giới không có hỏa hoạn, nhân loại trong thế kỷ 21 cần tự hỏi mình một câu hỏi chưa từng có tiền lệ: chúng ta sẽ làm gì với bản thân mình đây? Trong một thế giới khỏe mạnh, giàu có và hòa bình, điều gì sẽ chiếm lĩnh sự chú ý và tài khéo léo của chúng ta? Câu hỏi này trở nên bội phần cấp thiết bởi công nghệ sinh học và công nghệ thông tin đang trang bị cho chúng ta những năng lực mới vô cùng lớn. Chúng ta sẽ làm gì với tất cả những năng lực đó?

Trước khi trả lời câu hỏi này, ta cần nói thêm vài lời về nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh. Nhiều người có thể sẽ cho rằng tuyên bố chúng ta đang kiềm chế được chúng là phi lý, cực kỳ ngây thơ hay thậm chí tàn nhẫn. Thế còn hàng tỷ người đang vật lộn để kiếm sống với thu nhập dưới 2 đô-la mỗi ngày thì sao? Thế còn cuộc khủng hoảng AIDS đang diễn ra ở châu Phi, hay những cuộc chiến

tranh đang diễn ra ác liệt ở Syria và Iraq? Để giải đáp những băn khoăn này, ta hãy cùng nhìn lại kỹ hơn thế giới ở đầu thế kỷ 21, trước khi khám phá những vấn đề con người phải đối mặt trong những thập kỷ tiếp theo.

Ngưỡng nghèo sinh học

Hãy bắt đầu với nạn đói, kẻ thù ghê gớm nhất của loài người hàng nghìn năm qua. Cho đến gần đây, phần lớn loài người sống ở sát ngưỡng nghèo sinh học, mà dưới ngưỡng đó thì con người bị suy dinh dưỡng và đói ăn. Một lỗi lầm nhỏ hoặc một chút xui xẻo cũng có thể dễ dàng trở thành án tử cho cả gia đình hay cả làng. Nếu mưa lớn phá hoại vụ lúa mì, hay kẻ cướp nẫng mất đàn dê, bạn và người thân của bạn rất có thể sẽ chết đói. Xui xẻo hay ngu dốt trên diện rộng có thể dẫn đến nạn đói lan tràn. Khi hạn hán nghiêm trọng ập xuống Ai Cập cổ đại hay Ấn Độ trung đại, không có gì lạ khi 5 hay 10% dân số bỏ mạng. Lương thực trở nên thiếu thốn; dịch vụ vận tải quá chậm chạp và đắt đỏ nên không thể nhập đủ thực phẩm; còn chính quyền thì quá yếu kém, không có khả năng cứu trợ.

Mở bất cứ quyển sách lịch sử nào bạn cũng dễ dàng bắt gặp những mô tả kinh hoàng về những vùng dân cư thiếu ăn, phát rồ vì đói. Vào tháng 4/1694, một viên chức Pháp ở thị trấn Beauvais mô tả tác động của nạn đói và giá lương thực tăng vọt, nói rằng cả quận của ông ta giờ la liệt “những con người thê thảm, lả đi vì đói khổ và chết mòn vì thiếu thốn, bởi chẳng có công ăn việc làm nào cả, nên

họ không có tiền mua bánh mì. Tìm cách kéo dài sự sống thêm chút nữa và để phần nào làm dịu cơn đói, những cư dân tội nghiệp này ăn những thứ bẩn thỉu như lũ mèo hay thịt của những con ngựa bị lột da và vứt vào đống phân. [Số khác liếm láp] phần máu chảy từ những con bò bị giết thịt và những bộ lòng mà các đầu bếp ném ra đường. Những con người tội nghiệp khác ăn cây tầm ma và cỏ dại, hay rễ cây và lá lẩu luộc".

Những cảnh tương tự diễn ra trên khắp nước Pháp. Thời tiết xấu phá hoại mùa màng khắp vương quốc trong hai năm trước đó, thế nên đến mùa xuân năm 1694 các kho lương thực đã hoàn toàn trống rỗng. Giới nhà giàu tính giá cắt cổ cho bất cứ loại thực phẩm nào họ tích trữ được, còn người nghèo chết cả đám. Khoảng 2,8 triệu người Pháp – 15% dân số - chết đói từ năm 1692 đến năm 1694, trong lúc Vua Mặt Trời Louis XIV vẫn đang hú hí với các nhân tình trong điện Versailles. Năm tiếp theo, 1695, nạn đói tấn công Estonia, giết chết 1/5 dân cư. Năm 1696, đến lượt Phần Lan mất khoảng 1/4 đến 1/3 số dân. Scotland chịu nạn đói trầm trọng từ năm 1695 đến 1698, một số quận chết đến 20% dân cư.[*]

Phần lớn những người đọc sách này chắc cũng biết cảm giác khi lỡ bữa trưa, khi nhịn ăn trong một ngày lễ tôn giáo nào đó, hay khi sống vài ngày bằng sinh tố rau để giảm cân theo một chế độ ăn kiêng mới lạ. Nhưng bạn sẽ cảm thấy thế nào khi ròng rã mấy ngày không được ăn và chẳng biết lúc nào mới kiếm được mẩu thức ăn tiếp theo? Hầu hết người dân thời nay chưa bao giờ trải qua sự

hành hạ tàn bạo này. Tổ tiên của chúng ta, hỡi ôi, lại biết điều này quá rõ. Khi họ kêu Trời: “Hãy cứu vớt chúng con khỏi cơn đói!”, thì đây chính là điều ở trong tâm trí họ.

Trong vài trăm năm trở lại đây, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, kinh tế và chính trị đã tạo ra một tấm lưới an toàn ngày càng chắc chắn ngăn cách nhân loại khỏi ngưỡng nghèo sinh học. Những nạn đói trên diện rộng vẫn tấn công một số vùng lúc này lúc khác, nhưng chúng là ngoại lệ, và thường thì chúng đều bắt nguồn từ nguyên do chính trị chứ không phải thảm họa tự nhiên. Trên Trái đất không còn có nạn đói do tự nhiên nữa, mà chỉ có nạn đói do chính trị. Nếu dân cư ở Syria, Sudan hay Somalia chết đói, thì đó là do có một chính trị gia nào đó muốn họ chết đói.

Ở hầu khắp các vùng trên hành tinh này, ngay cả khi người nào đó bị mất việc và toàn bộ tài sản thì anh ta cũng khó mà chết đói. Các gói bảo hiểm cá nhân, các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ (NGO) quốc tế có thể không giúp được anh ta thoát nghèo, nhưng họ sẽ cấp cho anh ta đủ lượng calo hằng ngày để tồn tại. Trên diện rộng, hệ thống giao thương quốc tế biến hạn hán và lũ lụt thành các cơ hội buôn bán, khiến tình trạng thiếu lương thực có thể nhanh chóng được giải quyết và không tốn kém. Ngay cả khi chiến tranh, động đất hay sóng thần phá hủy cả đất nước, các nỗ lực quốc tế vẫn thường ngăn chặn thành công nạn đói. Mặc dù hàng trăm triệu người vẫn bị đói mỗi ngày, nhưng ở hầu khắp các nước, rất ít người thực sự chết vì đói.

Nghèo đói dĩ nhiên gây ra rất nhiều vấn đề về sức khỏe khác và nạn suy dinh dưỡng làm giảm tuổi thọ ở ngay cả những nước giàu có nhất hành tinh. Ví dụ như ở Pháp, 6 triệu người (khoảng 10% dân số) bị mất an ninh dinh dưỡng. Họ thức dậy mỗi sáng không biết bữa trưa sẽ có gì ăn hay không; họ thường ôm bụng đói đi ngủ; và những thứ họ kiếm được lại không cân bằng về dinh dưỡng và không tốt cho sức khỏe - nhiều tinh bột, đường và muối, không đủ đạm và vitamin.* Thế nhưng mất an ninh dinh dưỡng không phải là nạn đói, và nước Pháp đầu thế kỷ 21 không phải nước Pháp năm 1694. Ngay cả trong những khu ổ chuột tồi tệ nhất quanh Beauvais hay Paris, người ta không chết vì không có gì bỏ mồm suốt nhiều tuần liền.

Biến chuyển này cũng đã xảy ra ở rất nhiều quốc gia, đáng kể nhất là Trung Hoa. Trong nhiều thiên niên kỷ, nạn đói đeo bám mọi chế độ Trung Hoa, từ triều đại của Hoàng Đế cho đến thời kỳ của Đảng Cộng sản. Vài thập kỷ trước, nhắc đến “Trung Hoa” người ta nghĩ ngay đến thiếu lương thực. Hàng chục triệu người Trung Hoa chết đói trong cuộc Đại Nhảy Vọt khốc hại, còn các nhà chuyên môn khi ấy đưa ra dự đoán thường lệ là nạn đói sẽ chỉ trở nên tồi tệ hơn. Vào năm 1974, Hội nghị Lương thực Thế giới họp lần đầu tiên tại Rome và các phái đoàn được nghe những kịch bản tận thế. Người ta nói sẽ chẳng có cách nào để Trung Hoa nuôi sống nổi một tỷ dân của họ, rằng đất nước đông dân nhất thế giới đang tiến đến hồi diệt vong. Thế nhưng, nước này lại đang tiến đến phép màu kinh tế vĩ đại nhất trong lịch sử. Từ năm 1974, hàng trăm triệu người Trung

Hoa đã thoát khỏi đói nghèo, và mặc dù vẫn còn hàng trăm triệu người nữa chịu khổ vì thiếu thốn và suy dinh dưỡng, nhưng lần đầu tiên kể từ khi lịch sử được ghi chép lại, Trung Hoa giờ đã thoát hẳn khỏi nạn đói.

Trên thực tế, ở hầu hết các nước ngày nay, ăn quá nhiều đã trở thành một vấn nạn lớn hơn nhiều so với nạn đói. Vào thế kỷ 18, nghe đâu Marie Antoinette[*] đã khuyên quần chúng đang đói khát rằng nếu họ hết bánh mì thì cứ ăn bánh ngọt thay vào. Ngày nay, người nghèo đang làm theo lời khuyên ấy chính xác đến từng chữ. Trong khi những cư dân giàu có vùng Beverly Hills ăn gỏi xà lách và đậu phụ hấp với hạt diêm mạch (quinoa), thì ở các khu ổ chuột người nghèo ngấu nghiến bánh Twinkie, bim bim Cheetos, hamburger và pizza. Vào năm 2014, có hơn 2,1 tỷ người bị quá cân, so với 850 triệu người bị suy dinh dưỡng. Người ta dự đoán một nửa dân số thế giới sẽ bị quá cân trước năm 2030.[*] Vào năm 2010, nạn đói và suy dinh dưỡng giết khoảng 1 triệu người, trong khi bệnh béo phì khiến 3 triệu người chết.[*]

Những binh đoàn vô hình

Sau nạn đói, kẻ thù lớn thứ hai của loài người là dịch bệnh và các bệnh truyền nhiễm. Những thành phố náo nhiệt kết nối với nhau bằng một dòng chảy bất tận các thương gia, viên chức và người hành hương vừa là nền tảng của văn minh nhân loại vừa là nơi lý tưởng nuôi dưỡng các mầm bệnh. Hệ quả là những người sống ở

Athens cổ đại hay Florence trung đại biết rằng mình có thể ngã bệnh và chết trong tuần tới, hoặc một dịch bệnh có thể bất ngờ bùng phát và tiêu diệt cùng lúc cả gia đình.

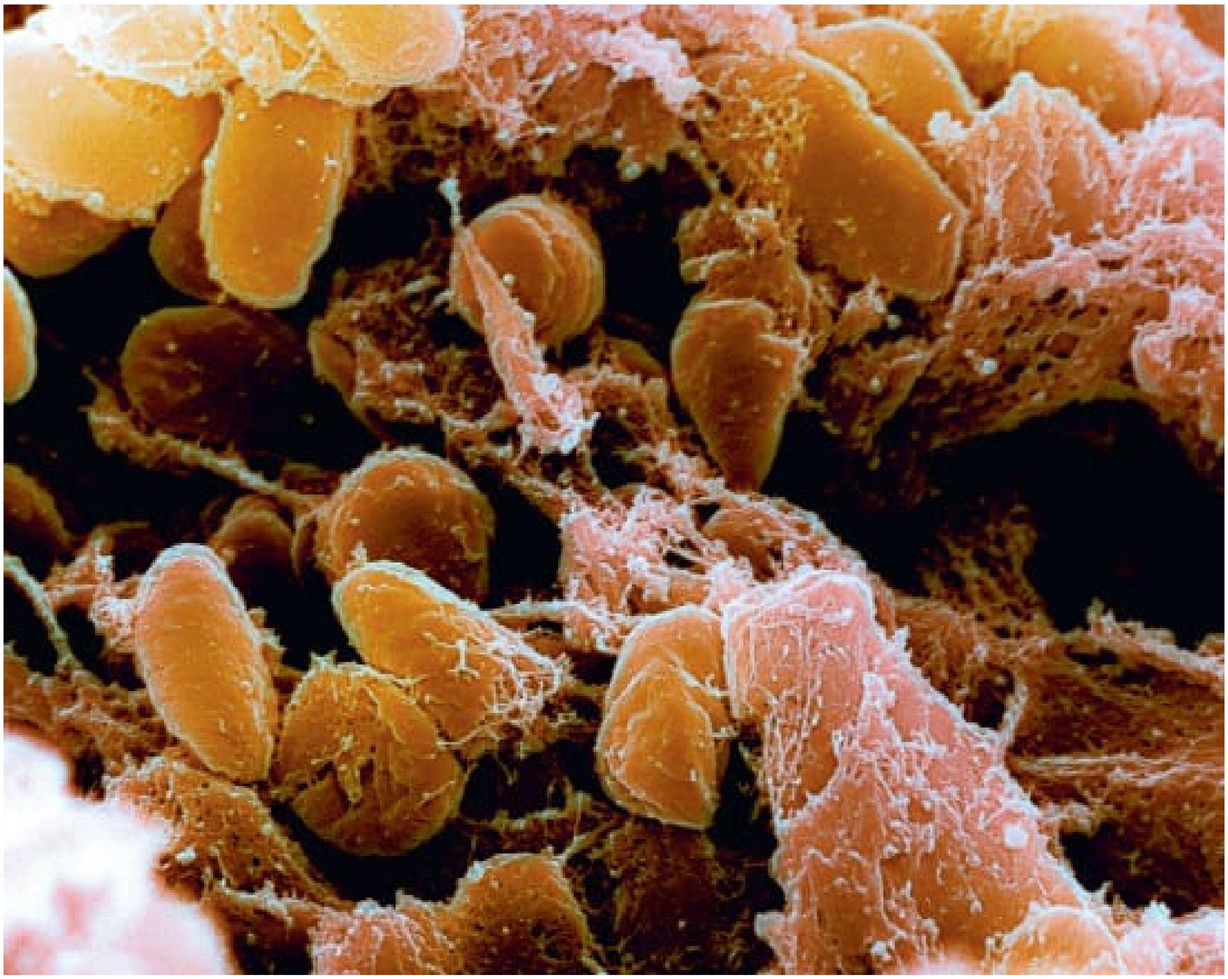
Trận dịch hạch bùng phát khét tiếng nhất được mệnh danh là Cái Chết Đen, bắt đầu từ những năm 1330 ở đâu đó trong vùng Đông hoặc Trung Á, nơi loài vi khuẩn sống ký sinh ở bọ chét *Yersinia pestis* bắt đầu truyền bệnh cho những người bị bọ chét cắn. Từ đó, cưỡi lên một quân đoàn chuột và bọ chét, dịch bệnh nhanh chóng lan khắp châu Á, châu Âu và Bắc Phi, rồi mất chưa tới 20 năm để tới tận bờ biển Đại Tây Dương. Khoảng 75 đến 200 triệu người chết - quá 1/4 dân số lục địa Á-Âu. Ở Anh, cứ 10 người thì có 4 người chết, và dân số tụt từ mức 3,7 triệu trước đại dịch còn 2,2 triệu sau dịch. Thành phố Florence mất 50 nghìn trong số 100 nghìn cư dân.[*]



Người Trung cổ nhân cách hóa Cái Chết Đen thành một thế lực ác quỷ kinh hoàng ngoài tầm kiểm soát hay hiểu biết của con người.
Ảnh: *Chiến thắng của Thần Chết*, khoảng 1562, họa sĩ Pieter Bruegel Già
© The Art Archive/Alamy stock Photo.

Chính quyền hoàn toàn bất lực trước thảm họa. Ngoài việc tổ chức các buổi cầu nguyện và các đám rước tập thể, họ chẳng biết làm thế nào để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan - nói chi đến chữa trị. Cho đến thời cận đại, con người vẫn đổ lỗi dịch bệnh cho không khí xấu, ma quỷ ác độc và thần linh giận dữ, mà không hề nghi ngờ sự hiện diện của vi khuẩn và vi-rút. Người ta sẵn sàng tin vào thần tiên,

nhưng không thể tưởng tượng được rằng một con bọ tí hon hay một giọt nước duy nhất có thể chứa cả binh đoàn khổng lồ những kẻ săn mồi chết chóc.



Thủ phạm thực sự là con vi khuẩn Yersinia pestis tí hon.
© NIAID/CDC/Science Photo Library.

Cái Chết Đen không phải là một trận dịch cá biệt, mà cũng chưa phải là trận dịch tồi tệ nhất trong lịch sử. Những trận dịch bệnh khủng khiếp hơn từng tấn công châu Mỹ, Úc và các đảo Thái Bình Dương đã theo chân những người châu Âu đầu tiên đặt chân đến

đó. Cả những kẻ thám hiểm lẫn người đi định cư đều không mảy may hay biết mình đã mang theo những căn bệnh truyền nhiễm mới mà người bản xứ hoàn toàn không có sự miễn dịch. Hậu quả là có đến 90% dân bản địa chết vì lý do này.*

Vào ngày 5/3/1520, một đội tàu nhỏ của Tây Ban Nha rời hòn đảo Cuba lên đường đến Mexico. Đội tàu chở theo 900 lính Tây Ban Nha cùng ngựa, vũ khí và một ít nô lệ châu Phi. Một trong số các nô lệ, Francisco de Eguía, mang trên mình một “món hàng” chết chóc hơn rất nhiều. Francisco không biết điều đó, nhưng đâu đó giữa hàng triệu triệu tế bào của anh ta có một quả bom sinh học hẹn giờ đang tích tắc kêu: vi-rút đậu mùa. Sau khi Francisco đặt chân tới Mexico, con vi-rút bắt đầu sinh sôi dữ dội trong cơ thể anh ta, rồi cuối cùng bùng phát thành những nốt ban khủng khiếp trên da anh ta. Francisco đang lên cơn sốt được cho nằm nghỉ trong nhà một gia đình người da đỏ ở thị trấn Cempoallan. Anh ta lây bệnh cho cả nhà họ, rồi họ lây cho hàng xóm. Chỉ trong 10 ngày, Cempoallan trở thành một nghĩa địa. Đoàn người tị nạn lan truyền dịch bệnh từ Cempoallan đến các thị trấn xung quanh. Khi hết thị trấn này đến thị trấn khác đầu hàng dịch bệnh, những làn sóng người tị nạn đầy sợ hãi khác mang dịch bệnh đi khắp Mexico và xa hơn nữa.

Người Maya ở bán đảo Yucatán tin rằng ba thần ác - Ekpetz, Uzannkak và Sojakak - đang đêm bay từ làng nọ sang làng kia, gây bệnh cho người. Người Aztec thì đổ lỗi cho các thần Tezcatlipoca và Xipetotec, hay có lẽ cho pháp thuật đen tối của người da trắng. Các

thầy tế và thầy thuốc được tham vấn. Họ khuyên nên cầu nguyện, tắm nước lạnh, chà xát người bằng nhựa đường và bôi những con bọ đen chết bẹp lên trên vết sưng. Chả giúp được gì. Hàng chục nghìn xác chết nằm thối rữa trên đường phố, không ai dám lại gần để chôn. Cả đại gia đình chết trong vài ngày và những kẻ cai trị ra lệnh đánh sập nhà phủ lên những xác người. Ở một số khu định cư, một nửa dân số thiệt mạng.

Vào tháng 9/1520, dịch bệnh đã đến Thung lũng Mexico, và sang tháng 10 nó bước qua cửa ngõ thủ đô của người Aztec, Tenochtitlan - một đô thị diễm lệ với 250 nghìn người. Chỉ trong hai tháng, ít nhất 1/3 dân số tử vong, bao gồm cả hoàng đế Aztec Cuitláhuac. Vào tháng 3/1520, lúc đội tàu Tây Ban Nha cập bến, Mexico còn là nơi ở của 22 triệu người, nhưng đến tháng 12 thì chỉ còn 14 triệu người sống sót. Đậu mùa chỉ là cú giáng đầu tiên. Trong khi những ông chủ mới người Tây Ban Nha đang bận nhét đẫy túi và bóc lột người bản địa thì những làn sóng cúm, sởi và các bệnh truyền nhiễm chết người khác tấn công Mexico hết đợt này đến đợt khác, và đến năm 1580 thì dân số ở đây chỉ còn dưới 2 triệu người.[*]

Hai thế kỷ sau, vào ngày 18/1/1778, một nhà thám hiểm người Anh là thuyền trưởng James Cook đến Hawaii. Quần đảo Hawaii có dân cư đông đúc lên đến nửa triệu người, họ sống tách biệt hoàn toàn với cả châu Âu và châu Mỹ, nên chưa bao giờ tiếp xúc với các bệnh dịch của hai châu lục kia. Thuyền trưởng Cook và đoàn tùy tùng mang những chủng bệnh cúm, bệnh lao và bệnh giang mai đầu

tiên đến cho Hawaii. Các du khách người châu Âu tiếp theo mang đến bệnh thương hàn và đậu mùa. Đến năm 1853, chỉ còn 70 nghìn người bản địa sống sót ở Hawaii.*

Đến thế kỷ 20, bệnh dịch vẫn tiếp tục giết hàng chục triệu người. Vào tháng 1/1918, hàng nghìn lính trong các chiến hào miền Bắc nước Pháp bắt đầu chết hàng loạt do một chủng cúm lây lan đặc biệt mạnh, có tên “cúm Tây Ban Nha”. Tiền tuyến là điểm cuối của một hệ thống cấp vận toàn cầu hiệu quả nhất mà thế giới từng chứng kiến. Lính và đạn dược tuôn vào từ Anh, Mỹ, Ấn và Úc. Dầu mỏ được gửi đến từ Trung Đông, ngũ cốc và thịt bò từ Argentina, cao su từ Malaya và đồng từ Công-gô. Đổi lại, tất cả đều mắc cúm. Chỉ trong vài tháng, khoảng nửa tỷ người – 1/3 dân số toàn cầu - lây cúm. Ở Ấn Độ nó giết chết 5% dân chúng (15 triệu người). Ở đảo Tahiti, 14% dân cư thiệt mạng. Ở Samoa, 20%. Trong những mỏ đồng của Công-gô cứ năm lao động có một người chết. Tổng cộng cơn đại dịch giết khoảng 50 triệu đến 100 triệu người trong chưa đầy một năm. Thế chiến thứ nhất giết 40 triệu người từ năm 1914 đến 1918.*

Cùng với những trận dịch bệnh sóng thần tấn công mỗi vài chục năm một lần như vậy, con người còn đối mặt với những làn sóng các bệnh truyền nhiễm nhỏ hơn nhưng thường xuyên hơn, giết hại hàng triệu người mỗi năm. Trẻ em thiếu sức đề kháng đặc biệt dễ lây bệnh, do đó chúng thường được gọi là “các bệnh thời thơ ấu”.

Tính đến đầu thế kỷ 20, khoảng 1/3 trẻ em chết trước tuổi trưởng thành do suy dinh dưỡng và bệnh tật.

Trong thế kỷ vừa qua, nhân loại ngày càng dễ bị tổn thương trước dịch bệnh, vì dân số tăng kết hợp với giao thông vận tải cải thiện. Một đô thị hiện đại như Tokyo hay Kinshasa mang đến cho các loại vi khuẩn một "địa bàn thi thố" phong phú hơn nhiều so với Florence trung đại hay Tenochtitlan năm 1520, và hệ thống vận tải toàn cầu ngày nay còn hiệu quả hơn hẳn năm 1918. Một con vi-rút cúm Tây Ban Nha có thể tìm đường đến Công-gô hay Tahiti trong chưa đầy 24 giờ đồng hồ. Do đó chúng ta lẽ ra nên xác định là sẽ phải sống trong một địa ngục bệnh truyền nhiễm, với các dịch bệnh chết người cứ nối tiếp nhau xảy ra mới đúng.

Tuy nhiên, cả tần suất và tác hại của dịch bệnh đã giảm mạnh trong vài thập kỷ qua. Cụ thể là tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh toàn cầu đang ở mức thấp nhất trong lịch sử: dưới 5% trẻ em chết trước tuổi trưởng thành. Ở các nước phát triển tỷ lệ này còn dưới 1%.[*] Điều kỳ diệu này có được là do những thành tựu chưa từng có trong y học thế kỷ 20 đã cung cấp cho chúng ta vắc-xin, thuốc kháng sinh, điều kiện vệ sinh cải thiện và một hạ tầng y tế tốt hơn rất nhiều.

Ví dụ, một chiến dịch tiêm chủng đậu mùa toàn cầu đã thành công đến nỗi vào năm 1979 Tổ chức Y tế Thế giới tuyên bố nhân loại đã chiến thắng, và bệnh đậu mùa đã hoàn toàn bị tiêu diệt. Đấy là bệnh dịch đầu tiên mà con người đã xóa bỏ được khỏi bề mặt Trái đất. Vào năm 1967, bệnh đậu mùa vẫn còn tác động đến 15 triệu

người và giết chết 2 triệu trong số đó, nhưng đến năm 2014 không có một người nào bị nhiễm hay chết vì bệnh đậu mùa. Chiến thắng này trọn vẹn đến mức ngày nay WHO đã thôi không tiêm phòng bệnh đậu mùa nữa.*

Cứ mỗi vài năm chúng ta lại hoảng hồn vì một đợt bùng phát đại dịch tiềm tàng nào đó, như SARS (hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng) vào năm 2002-2003, cúm gà năm 2005, cúm heo năm 2009-2010 và Ebola năm 2014. Nhưng nhờ những biện pháp phòng ngừa hiệu quả mà các trận dịch này cho đến nay mới chỉ có tương đối ít nạn nhân. Ví dụ như đại dịch SARS, ban đầu làm dấy lên nỗi sợ hãi về một Cái Chết Đen mới, nhưng cuối cùng kết thúc mà chỉ có dưới 1.000 người chết trên khắp thế giới.* Đợt bùng phát dịch Ebola ở Tây Phi ban đầu có vẻ mất kiểm soát, và vào ngày 26/9/2014, WHO mô tả nó là “mối đe dọa sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng nhất trong thời hiện đại”.* Tuy nhiên, cho đến đầu năm 2015 đại dịch này đã được kiểm soát, và đến tháng 1/2016 WHO tuyên bố hết dịch. Nó khiến 30 nghìn người mắc bệnh (giết chết 11 nghìn người trong số đó), gây thiệt hại lớn về kinh tế khắp Tây Phi, và phát những con sóng kinh hoàng ra khắp thế giới; nhưng dịch không lây lan quá Tây Phi, và con số thương vong chẳng thấm vào đâu so với cúm Tây Ban Nha hay đại dịch đậu mùa Mexico.

Ngay cả thảm kịch AIDS, có vẻ là thất bại y học lớn nhất trong vài thập kỷ trở lại đây, thì nay có thể xem như đã có dấu hiệu khả quan. Từ đợt bùng phát lớn đầu tiên vào đầu thập niên 1980, hơn

30 triệu người đã chết vì AIDS, và hàng chục triệu người nữa phải hứng chịu các tác động nặng nề về thể xác và tâm lý. Ban đầu rất khó để hiểu và chữa trị cơn đại dịch mới này, vì AIDS là một loại bệnh đặc biệt hiểm ác. Một người bị nhiễm vi-rút đậu mùa chết trong vài ngày, còn một bệnh nhân dương tính với HIV lại có vẻ hoàn toàn khỏe mạnh trong nhiều tuần hay nhiều tháng, nhưng tiếp tục lây nhiễm cho những người khác mà không biết. Thêm nữa, bản thân vi-rút HIV không giết người. Thay vì thế, nó phá hủy hệ miễn dịch, khiến bệnh nhân phơi nhiễm với vô số bệnh khác. Chính những căn bệnh thứ phát này mới giết nạn nhân AIDS. Do đó, khi AIDS bắt đầu lây lan, thật khó mà hiểu chuyện gì đang diễn ra. Khi hai bệnh nhân cùng nhập viện ở một bệnh viện tại New York vào năm 1981, một thì dường như sắp chết vì viêm phổi và người kia thì vì ung thư, không hề có triệu chứng cho thấy cả hai thực ra là nạn nhân của vi-rút HIV, loại vi-rút có thể đã nhiễm vào người họ từ vài tháng thậm chí vài năm trước đó.[*]

Tuy nhiên, dù có những khó khăn là thế, nhưng sau khi cộng đồng y khoa phát hiện được dịch bệnh mới đầy bí ẩn này, các nhà khoa học chỉ mất hai năm để nhận diện được nó, hiểu được cơ chế lây truyền và đưa ra các phương pháp hiệu quả để giảm tốc dịch bệnh. Chỉ trong 10 năm tiếp theo, các loại thuốc mới đã biến AIDS từ một án tử thành một dạng bệnh mạn tính (ít nhất là đối với những người đủ giàu để chi trả tiền chữa trị).[*] Hãy thử nghĩ điều gì sẽ xảy ra nếu AIDS bùng phát vào năm 1581 thay vì 1981. Rất có khả năng là chẳng ai thời đó tìm ra được căn nguyên gây ra đại dịch, nó lây từ

người nọ sang người kia ra làm sao, hay làm thế nào để có thể ngăn chặn nó (chưa nói đến chữa). Dưới những điều kiện như vậy, AIDS có thể giết chết một lượng người lớn hơn rất nhiều, bằng hoặc thậm chí hơn cả Cái Chết Đen.

Dù AIDS đã cướp đi sinh mạng của vô số nạn nhân, và dù hàng triệu người nữa vẫn chết hằng năm vì các bệnh truyền nhiễm đã có từ lâu như sốt rét, các bệnh dịch giờ là mối đe dọa nhỏ hơn nhiều lên sức khỏe con người so với các thiên niên kỷ trước. Đại đa số con người ngày nay chết vì các bệnh không lây như ung thư hoặc bệnh tim, hay đơn giản vì tuổi già.[*] (Dĩ nhiên ung thư và bệnh tim không phải là các bệnh mới - chúng cũng có từ xa xưa. Tuy nhiên trong những thời kỳ trước, khá ít người sống đủ lâu để chết vì chúng.)

Rất nhiều người lo sợ rằng đây chỉ là một chiến thắng tạm thời, và một chủng khuẩn vẫn chưa được biết đến nào đó có họ hàng với Cái Chết Đen vẫn chực chờ chúng ta trong tương lai không xa. Chẳng ai đảm bảo được rằng bệnh dịch sẽ không quay lại, nhưng chúng ta có đủ lý do để nghĩ rằng trong cuộc chạy đua vũ trang giữa bác sĩ và vi trùng, bác sĩ chạy nhanh hơn. Các bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện chủ yếu do đột biến ngẫu nhiên trong hệ gen gây bệnh. Những đột biến này cho phép nguồn bệnh truyền từ động vật sang người, vượt qua được hệ miễn dịch của người, hay kháng các thuốc như kháng sinh. Ngày nay các đột biến này có lẽ xuất hiện và phát tán nhanh hơn trong quá khứ, do tác động của con người đến

môi trường.[*] Nhưng trong cuộc chạy đua đấu lại thuốc men, các nguồn bệnh cuối cùng lại phải phụ thuộc vào bàn tay vô minh của số phận.

Trái lại, các bác sĩ không chỉ dựa vào mỗi may mắn. Mặc dù nhiều phát minh trong khoa học là do tình cờ, nhưng các bác sĩ không phải chỉ tống các hóa chất khác nhau vào ống nghiệm rồi hy vọng sẽ vớ được một loại thuốc mới nào đó. Mỗi năm trôi qua họ lại tích lũy được kiến thức nhiều hơn và tốt hơn để có thể bào chế các loại thuốc và đưa ra những phương pháp điều trị hiệu quả hơn. Do đó, dù cho vào năm 2050 chúng ta hẳn nhiên sẽ phải đối mặt với các chủng vi khuẩn lì lợm hơn, thuốc năm 2050 rất có thể sẽ đối phó với chúng hiệu quả hơn cả ngày nay.[*]

Vào năm 2015, các bác sĩ tuyên bố đã phát hiện ra teixobactin, một dạng kháng sinh hoàn toàn mới mà vi khuẩn chưa hề có bất cứ đề kháng nào. Một số học giả tin rằng teixobactin có thể sẽ làm thay đổi hẳn cục diện cuộc chiến chống các vi khuẩn kháng thuốc cao.[*] Các nhà khoa học cũng đang phát triển các liệu pháp chữa bệnh mới mang tính cách mạng hoạt động theo những cách hoàn toàn khác với các loại thuốc trước đây. Ví dụ như, một số phòng thí nghiệm đã chế tạo ra các nano-robot một ngày kia có thể sẽ di chuyển dọc theo mạch máu chúng ta, phát hiện bệnh và tiêu diệt vi khuẩn gây bệnh cũng như các tế bào ung thư.[*] Các vi sinh vật có thể có 4 tỷ năm kinh nghiệm chiến đấu với các kẻ thù hữu cơ khác, nhưng kinh nghiệm chiến đấu với những kẻ săn mồi của ngành sinh

kỹ thuật chỉ là con số không, và do đó chúng sẽ gặp bội phần khó khăn để phát triển các cơ chế đối kháng hiệu quả.

Thế nên mặc dù chúng ta không thể chắc chắn hoàn toàn rằng một đợt bùng phát vi-rút Ebola mới nào đó hay một chủng cúm chưa biết sẽ không quét qua toàn cầu và giết hàng triệu người, nhưng chúng ta sẽ không xem đó là một thảm họa tự nhiên không thể tránh khỏi. Đúng hơn, chúng ta sẽ xem đó là một thất bại không thể dung thứ của con người và đòi những người đứng đầu phải chịu trách nhiệm. Trong vài tuần khủng khiếp đầu tiên vào cuối mùa hè năm 2014, khi mà vi-rút Ebola đang chiếm thế thượng phong trước giới chức y tế toàn cầu, các ủy ban điều tra đã nhanh chóng được lập ra. Một báo cáo sơ bộ được đưa ra vào ngày 18/10/2014 chỉ trích WHO đã ứng phó không thỏa đáng khi dịch bùng phát, quy lỗi cho tham nhũng và hoạt động thiếu hiệu quả của chi nhánh WHO châu Phi. Các chỉ trích khác cũng nhắm vào cộng đồng quốc tế vì đã không phản ứng đủ nhanh và mạnh mẽ. Các chỉ trích như vậy mặc nhiên thừa nhận rằng loài người có kiến thức và công cụ để phòng chống đại dịch, và nếu một đại dịch vẫn vuột khỏi tầm kiểm soát thì đó là do con người kém cỏi chứ không phải do thần linh nổi giận. Tương tự, việc bệnh AIDS vẫn còn tiếp tục lan tràn và giết hàng triệu người ở khu vực châu Phi hạ Sahara trong khi các bác sĩ đã hiểu rõ cách thức hoạt động của căn bệnh này từ nhiều năm trước đã được nhìn nhận chính đáng là xuất phát từ sai sót con người, chứ không phải vì vận mệnh tàn ác.

Thế nên trong cuộc chiến chống lại các tai họa tự nhiên như AIDS và Ebola, cán cân đang nghiêng về phía loài người. Nhưng còn những hiểm họa vốn có trong bản chất của con người thì sao? Công nghệ sinh học đã cho phép chúng ta đánh bại vi khuẩn và vi-rút, nhưng đồng thời nó cũng biến chính con người thành một hiểm họa chưa từng có. Những công cụ cho phép các bác sĩ nhanh chóng nhận dạng và chữa trị các bệnh mới có thể cũng sẽ được các quân đội và những kẻ khủng bố sử dụng để phát triển những loại bệnh còn khủng khiếp hơn và các mầm bệnh gây ra tận thế. Do đó, rất có khả năng các dịch bệnh lớn sẽ tiếp tục đe dọa loài người trong tương lai chỉ khi chính con người tạo ra chúng, để phục vụ một ý thức hệ tàn bạo nào đó. Kỷ nguyên con người bất lực trước các đại dịch tự nhiên có lẽ đã qua. Nhưng có thể chúng ta rồi sẽ phải tiếc nhớ những ngày đó.

Phá vỡ Luật rừng

Tin tốt thứ ba là cả các cuộc chiến tranh cũng đang biến mất. Suốt chiều dài lịch sử, hầu hết loài người coi chiến tranh là hiển nhiên, trong khi hòa bình chỉ là một trạng thái nhất thời và mong manh. Quan hệ quốc tế do Luật rừng chi phối, theo đó ngay cả khi hai chính thể sống trong hòa bình thì chiến tranh vẫn luôn là một lựa chọn. Chẳng hạn, mặc dù Đức và Pháp chung sống hòa bình năm 1913, ai cũng biết rằng cả hai vẫn có thể gây hấn với nhau vào năm 1914. Bất cứ khi nào các chính trị gia, các tướng lĩnh, doanh nhân và thường dân lập kế hoạch cho tương lai, họ luôn chừa chỗ cho

chiến tranh. Từ thời Đồ Đá đến thời đại hoi nước, và từ vùng Bắc Cực đến Sahara, mọi người trên Trái đất này đều biết rằng bất cứ lúc nào kẻ láng giềng cũng có thể xâm lược lảnh thổ của mình, đánh bại quân mình, tàn sát người mình và chiếm đóng đất mình.

Trong nửa sau thế kỷ 20, Luật rừng này cuối cùng đả bị phá vỡ, nếu không muốn nói là bị tiêu hủy. Ở hầu hết các vùng lãnh thổ, chiến tranh ngày càng hiếm xảy ra. Nếu ở trong các xả hội nông nghiệp cổ, bạo lực chiếm 15% trong nguyên nhân tử vong của con người thì trong thế kỷ 20 bạo lực chỉ gây ra 5% cái chết, và vào đầu thế kỷ 21 thì nó chỉ gây ra 1% tỷ lệ tử vong toàn cầu.[*] Vào năm 2012, khoảng 56 triệu người chết trên toàn thế giới; 620 nghìn trong số đó chết vì bạo lực (120 nghìn người chết bởi chiến tranh, có khoảng 500 nghìn người nữa chết vì tội phạm). Ngược lại, có đến 800 nghìn người chết do tự tử và 1,5 triệu người chết vì đái tháo đường.[*] Đường bây giờ còn nguy hiểm hơn thuốc súng.

Quan trọng hơn, ngày càng có nhiều người xem chiến tranh đơn giản là không thể tưởng tượng nổi. Lần đầu tiên trong lịch sử, khi các chính phủ, các tập đoàn và các cá nhân xem xét tương lai gần của mình, rất nhiều người trong số họ không nghĩ chiến tranh là một sự kiện khả dĩ. Vũ khí hạt nhân đã biến chiến tranh giữa các siêu cường trở thành một hành vi tự sát tập thể điên rồ, và vì thế buộc các nước lớn trên thế giới phải tìm các giải pháp hòa bình khác để giải quyết xung đột. Đồng thời, nền kinh tế toàn cầu giờ đã chuyển hóa từ một nền kinh tế vật chất sang một nền kinh tế tri thức. Trước

đây, nguồn của cải chủ yếu là tài sản vật chất như mỏ vàng, đồng lúa mì và các giếng dầu. Bây giờ tài nguyên chính là tri thức. Và dù có thể chiếm được các giếng dầu bằng chiến tranh, nhưng anh không thể chiếm lĩnh tri thức theo cách đó. Do đó, khi tri thức trở thành nguồn lực kinh tế quan trọng nhất thì tỷ suất lợi nhuận từ chiến tranh cũng giảm và chiến tranh ngày càng chỉ giới hạn trong một số khu vực của thế giới - như Trung Đông và Trung Phi - nơi mà các nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào tài nguyên vật chất theo kiểu cũ.

Vào năm 1998, Rwanda có lý khi đánh chiếm và cướp các mỏ coltan giàu có của nước láng giềng Công-gô, vì hoạt động sản xuất điện thoại di động và máy tính xách tay cần lượng rất lớn loại quặng này, mà Công-gô thì nắm giữ 80% trữ lượng coltan của thế giới. Rwanda đã kiếm được 240 triệu đô-la mỗi năm từ chỗ coltan cướp được. Đối với nước Rwanda nghèo khó thì chỗ đó là rất nhiều tiền.[*] Trái lại, sẽ hoàn toàn vô nghĩa nếu Trung Hoa xâm lược California và chiếm Thung lũng Silicon, vì ngay cả nếu bằng cách nào đó mà người Trung Hoa thắng trận, thì chả có cái mỏ silic nào để cướp ở Thung lũng Silicon cả. Thay vào đó, người Trung Hoa đã kiếm được hàng tỷ đô-la trong việc hợp tác với các tập đoàn công nghệ cao khổng lồ như Apple và Microsoft, mua phần mềm của họ và sản xuất sản phẩm của họ. Những gì Rwanda kiếm được suốt cả một năm cướp mỏ coltan của Công-gô, người Trung Hoa kiếm được chỉ trong duy nhất một ngày thương mại hòa bình.

Hệ quả là, từ "hòa bình" đã khoác một ý nghĩa mới. Các thế hệ trước nghĩ hòa bình là sự vắng mặt tạm thời của chiến tranh. Ngày nay, chúng ta nghĩ hòa bình là sự phi lý của chiến tranh. Khi người ta nói giữa Pháp và Đức đang có hòa bình vào năm 1913, ý của họ là "hiện đang không có chiến tranh giữa Pháp và Đức, nhưng ai mà biết được năm sau thế nào". Ngày nay, khi chúng ta nói đang có hòa bình giữa Pháp và Đức, ý chúng ta là trong tương lai gần thì chuyện chiến tranh nổ ra giữa hai nước này là điều không tưởng. Hòa bình như vậy ngự trị không chỉ giữa Pháp và Đức, mà giữa hầu hết (mặc dù không phải tất cả) các nước. Không có một kịch bản chiến tranh nghiêm trọng nào sẽ nổ ra vào năm sau giữa Đức và Ba Lan, giữa Indonesia và Philippines, hay giữa Brazil và Uruguay.

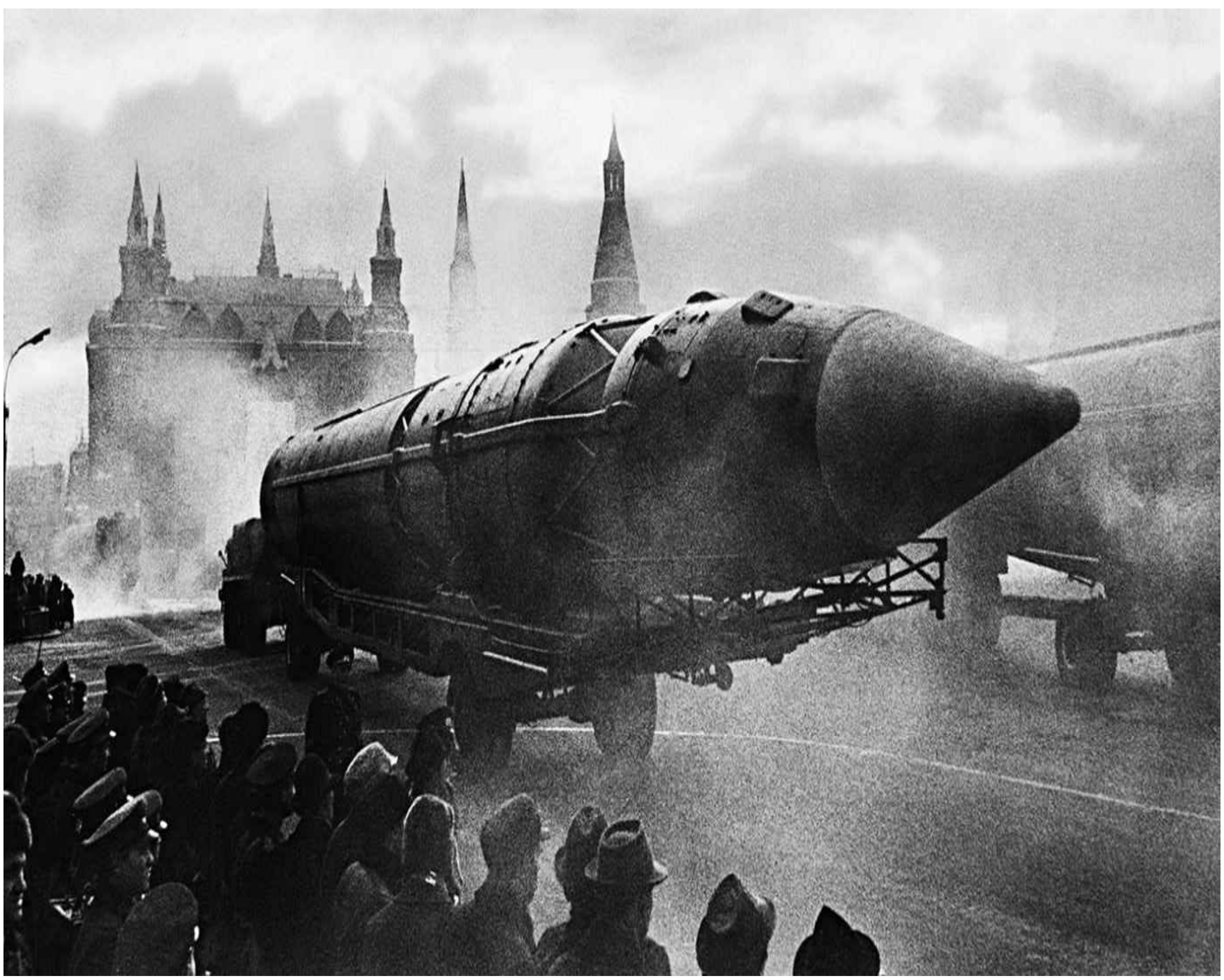
Giai đoạn Hòa Bình Mới này không chỉ là một ảo tưởng hippie. Các chính phủ khát quyền lực và các tập đoàn tham lam cũng tin vào nó. Khi Mercedes lên kế hoạch cho chiến lược bán hàng ở Đông Âu, nó loại trừ khả năng Đức có thể xâm lược Ba Lan. Một tập đoàn nhập khẩu lao động rẻ tiền từ Philippines cũng không lo lắng về việc Indonesia có thể xâm lược Philippines vào năm tới. Khi chính phủ Brazil họp bàn kế hoạch chi tiêu năm sau, không thể tưởng tượng được cảnh bộ trưởng quốc phòng Brazil sẽ đứng bật dậy, đập bàn và hét: "Khoan đã! Lỡ chúng ta muốn xâm lược và chinh phục Uruguay thì sao? Các người chưa tính đến khoản đó! Ta cần dành ra 5 tỷ đô-la cho cuộc viễn chinh này". Dĩ nhiên, còn một vài nơi mà các bộ trưởng quốc phòng vẫn nói những câu kiểu này, và cũng có những vùng mà giai đoạn Hòa Bình Mới chưa bén rễ. Tôi

biết điều này rất rõ vì tôi sống ở một vùng như thế. Nhưng đó là các ngoại lệ.

Dĩ nhiên, không có gì đảm bảo là Hòa Bình Mới sẽ kéo dài vĩnh viễn. Cũng như vũ khí hạt nhân đã hiện thực hóa Hòa Bình Mới ngay từ đầu, các tiến bộ công nghệ trong tương lai cũng có thể sẽ mở màn cho các loại chiến tranh kiểu mới. Đặc biệt, chiến tranh mạng có khả năng gây bất ổn cho thế giới bằng cách trao cho các quốc gia nhỏ và các tác nhân phi nhà nước khả năng chiến đấu với các siêu cường một cách hiệu quả. Khi Mỹ đánh Iraq vào năm 2003, nước này đã tàn phá Baghdad và Mosul, nhưng không một quả bom nào bị thả xuống Los Angeles hay Chicago. Tuy nhiên, trong tương lai, một đất nước như Bắc Triều Tiên hay Iran có thể sử dụng những quả “bom logic” để phá hủy điện lưới của California, cho nổ tung các nhà máy lọc dầu ở Texas và cho các con tàu đâm vào nhau ở Michigan (“bom logic” là các mã độc được cấy trong thời bình và được điều khiển từ xa. Rất có thể những mạng lưới điều khiển các cơ sở hạ tầng tối quan trọng ở Mỹ và rất nhiều nước khác đã nhiễm đầy các mã độc như vậy rồi).

Tuy nhiên, ta không nên nhầm lẫn khả năng với động cơ. Mặc dù chiến tranh mạng mang lại các phương tiện phá hủy mới, điều đó không có nghĩa là người ta có thêm động cơ để sử dụng chúng. Trong 70 năm trở lại đây, con người đã phá vỡ không chỉ Luật rừng, mà còn cả Luật Chekhov nữa. Anton Chekhov đã nói rằng khẩu súng xuất hiện ở hồi đầu của một vở kịch chắc chắn sẽ được bắn ở

hồi ba. Xuyên suốt lịch sử, nếu các vị vua và hoàng đế mà kiếm được một loại vũ khí nào mới, thì chẳng chóng thì chầy họ sẽ muốn dùng nó. Tuy nhiên, từ năm 1945, nhân loại đã học được cách cưỡng lại sự cám dỗ này. Vũ khí xuất hiện ở hồi đầu của Chiến tranh Lạnh đã không hề được bắn. Đến giờ chúng ta đã quen sống trong một thế giới đầy những quả bom không được thả và những tên lửa không được phóng, và trở thành các chuyên gia trong việc phá vỡ cả Luật rừng lẫn Luật Chekhov. Nếu có bao giờ hai luật này bắt kịp chúng ta thì đó sẽ là lỗi của chính chúng ta - chứ không phải do định mệnh không thể tránh được.



Các tên lửa hạt nhân diễu hành ở Moscow. Vũ khí này luôn được phô ra nhưng không bao giờ được bắn.

Moscow, 1968 © Sovfoto/UIG qua Getty Images.

Thế còn chủ nghĩa khủng bố thì sao? Ngay cả khi các chính quyền trung ương và các quốc gia hùng mạnh đã học được cách tự kiềm chế, thì những tên khủng bố có thể sẽ không chùn tay trong việc sử dụng các loại vũ khí hủy diệt mới. Đó hẳn là một khả năng đáng lo ngại. Tuy nhiên, khủng bố là một chiến lược thể hiện sự yếu đuối do những kẻ không tiếp cận được với quyền lực thực sự sử dụng. Ít nhất là trong quá khứ, chủ nghĩa khủng bố hoạt động bằng cách gieo rắc nỗi sợ hãi hơn là gây ra những thiệt hại vật chất đáng kể. Những kẻ khủng bố thường không có sức mạnh để đánh bại một đội quân, xâm chiếm một đất nước hay phá hủy các thành phố. Trong khi vào năm 2010, bệnh béo phì và các bệnh liên quan khiến khoảng 3 triệu người chết, thì những kẻ khủng bố giết được tổng cộng 7.697 người trên khắp thế giới, hầu hết ở các nước đang phát triển.[*] Với một người Mỹ hay người châu Âu bình thường, Coca-Cola là một mối nguy chết người hơn al-Qaeda rất nhiều.

Thế thì những kẻ khủng bố làm thế nào mà luôn chiếm lĩnh các mục tin nóng và làm thay đổi tình hình chính trị trên khắp thế giới? Bằng cách khiêu khích kẻ thù của chúng phản ứng thái quá. Về bản chất, chủ nghĩa khủng bố là một sô diễn. Chúng dựng nên một vở diễn bạo lực kinh hoàng bắt thóp trí tưởng tượng của chúng ta và làm ta có cảm giác như mình đang trượt dần vào thời kỳ hỗn mang trung cổ. Thế nên, thường thì các nước cảm thấy buộc phải phản

ứng lại vở kịch khủng bố bằng một cuộc phô diễn an ninh, phô trương lực lượng rầm rộ, như là bức hại cả một cộng đồng dân cư hay xâm chiếm các nước khác. Trong hầu hết các trường hợp, chính phản ứng thái quá với chủ nghĩa khủng bố này đặt ra mối nguy lớn hơn cho an ninh của chúng ta so với chính những kẻ khủng bố.

Những kẻ khủng bố như một con ruồi cố phá hủy một cửa hàng đồ sứ. Con ruồi quá yếu không thể lay chuyển dù chỉ một tách trà. Thế là con ruồi tìm một con bò, chui vào tai nó và bắt đầu vo ve. Con bò phát rồ vì tức giận và sợ hãi, bèn phá tan tiệm đồ sứ. Đây là điều đã diễn ra ở Trung Đông trong thập kỷ vừa qua. Những kẻ Hồi giáo chính tông[*] đã không thể tự mình lật đổ được Saddam Hussein. Thay vào đó chúng chọc điên nước Mỹ bằng những cuộc tấn công ngày 11/9, thế là nước Mỹ phá tan tiệm đồ sứ Trung Đông giùm chúng. Giờ thì chúng sinh sôi trong đống đổ nát. Tự mình, những kẻ khủng bố quá yếu để có thể lôi chúng ta trở về thời Trung cổ và tái thiết Luật rừng. Chúng có thể khiêu khích chúng ta, nhưng rốt cuộc thì tất cả đều phụ thuộc vào phản ứng của chúng ta. Nếu Luật rừng trở lại, thì đấy không phải lỗi của bọn khủng bố.

Nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh có thể sẽ vẫn giết hàng triệu người trong những thập kỷ tới. Nhưng chúng không còn là các thảm họa không tránh khỏi nằm ngoài tầm hiểu biết và kiểm soát của loài người bất lực nữa. Thay vào đó, chúng đã trở thành các thử thách có thể vượt qua. Điều này không hạ thấp những khổ sở của hàng

trăm triệu người sống trong nghèo đói; hay của hàng triệu người chết vì sốt rét, AIDS và lao phổi mỗi năm; hay hàng triệu người bị mắc kẹt trong vòng xoáy bạo lực tàn ác ở Syria, Công-gô hay Afghanistan. Thông điệp ở đây không phải là nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh đã hoàn toàn biến mất khỏi Trái đất, và rằng chúng ta nên thôi lo lắng về chúng. Hoàn toàn ngược lại. Xuyên suốt lịch sử, con người đã cảm thấy đây là các vấn đề không thể giải quyết nổi, thế nên chẳng ích gì khi cố gắng giải quyết chúng dứt điểm. Con người đã cầu xin Chúa Trời ban cho phép màu, nhưng bản thân họ không thực sự nỗ lực dập tắt dịch bệnh, nạn đói và chiến tranh. Những người tranh luận rằng thế giới năm 2016 vẫn còn nạn đói, dịch bệnh và bạo lực như năm 1916 đang tiếp tục lan truyền cách suy nghĩ chủ bại này. Họ có ngụ ý là tất cả những nỗ lực lớn lao của con người trong suốt thế kỷ 20 đã không đạt được điều gì, và mọi nghiên cứu y khoa, cải cách kinh tế và nỗ lực hòa bình thảy đều vô vọng. Nếu thế thì có ích gì khi đầu tư thời gian và nguồn lực để nghiên cứu y tế, cải cách kinh tế và đàm phán hòa bình nữa?

Việc thừa nhận các thành tựu trong quá khứ của chúng ta gửi đi một thông điệp của hy vọng và trách nhiệm, thúc đẩy chúng ta nỗ lực hơn nữa trong tương lai. Với những thành tựu trong thế kỷ 20, nếu con người tiếp tục hứng chịu nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh, thì chúng ta không thể đổ lỗi cho tự nhiên hay Chúa Trời được nữa. Làm cho mọi thứ tốt hơn và giảm thiểu hơn nữa những khổ đau là việc nằm trong khả năng của chúng ta.

Thế nhưng đánh giá đúng tầm vóc các thành tựu của chúng ta lại mang một thông điệp khác: lịch sử không chấp nhận một khoảng chân không. Nếu những trận bùng phát nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh đang giảm đi, thì nhất định sẽ có thứ gì đó chiếm lấy vị trí của chúng trong danh sách vấn đề cần giải quyết của con người. Chúng ta nên nghĩ cho kĩ xem đó sẽ là cái gì. Nếu không, chúng ta có thể giành thắng lợi hoàn toàn trên các chiến trường cũ để rồi hoàn toàn bất ngờ và bị động ở các mặt trận hoàn toàn mới. Những dự án nào sẽ thay thế nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh đứng đầu danh sách vấn đề cần giải quyết của nhân loại trong thế kỷ 21?

Một dự án trọng tâm sẽ là bảo vệ con người và hành tinh này khỏi các mối nguy đến từ chính năng lực của con người. Chúng ta đã kiểm soát được nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh phần lớn nhờ sự phát triển kinh tế đáng kinh ngạc đã cung cấp cho chúng ta dư dả thức ăn, thuốc men, năng lượng và vật liệu thô. Thế nhưng chính sự phát triển này đã làm mất ổn định cân bằng sinh thái của hành tinh theo vô số cách mà chúng ta chỉ mới bắt đầu khám phá. Loài người đã muộn màng trong việc thừa nhận mối nguy này, và tới nay mới chỉ bỏ ra rất ít nỗ lực để giải quyết nó. Dù đã có nhiều cuộc bàn thảo về ô nhiễm, nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu được tổ chức, phần lớn các quốc gia vẫn chưa chịu hy sinh các lợi ích kinh tế và chính trị quan trọng để cải thiện tình hình. Khi đến lúc phải chọn giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định sinh thái, các chính trị gia, CEO và cử tri gần như vẫn luôn chọn tăng trưởng. Trong thế kỷ 21, chúng ta sẽ phải làm tốt hơn nếu muốn tránh thảm họa.

Nhân loại sẽ vươn tới những gì khác nữa? Chúng ta liệu có chịu hài lòng với những sung sướng có được với việc kiểm soát được nạn đói, bệnh dịch, chiến tranh và bảo vệ cân bằng sinh thái? Đó rất có thể chính là hướng hành động khôn ngoan nhất, nhưng rất ít khả năng loài người sẽ đi theo lối đó. Con người ít khi thỏa mãn với những gì đã có. Phản ứng thông thường nhất của tâm trí chúng ta đối với thành tựu không phải là hài lòng, mà là thèm muốn nhiều hơn. Chúng ta lúc nào cũng tìm kiếm cái gì đó tốt hơn, lớn hơn, ngon hơn. Khi nhân loại sở hữu các quyền năng mới hết sức to lớn, và khi mối nguy đói kém, dịch bệnh và chiến tranh cuối cùng cũng đã được nhấc bỏ, chúng ta sẽ làm gì với bản thân mình? Các nhà khoa học, nhà đầu tư, chủ nhà băng và tổng thống sẽ làm gì cả ngày? Làm thơ chăng?

Thành công đẻ ra tham vọng, và những thành tựu gần đây của chúng ta đang đẩy nhân loại đến chỗ đặt ra cho mình các mục tiêu ngày càng táo bạo hơn. Khi đã đảm bảo được mức độ thịnh vượng, sức khỏe và hòa hợp vô tiền khoáng hậu, với thành tích trong quá khứ và các giá trị trong hiện tại, các mục tiêu tiếp theo của con người rất có thể sẽ là sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh. Khi tỷ lệ tử vong từ nạn đói, bệnh tật và bạo lực đã được giảm, giờ chúng ta sẽ hướng đến vượt qua tuổi già và thậm chí cả cái chết. Khi loài người đã được cứu thoát khỏi khổ đau khốn quẫn, giờ ta sẽ tập trung làm cho giống loài này thực sự hạnh phúc. Và khi đã nhấc loài người vượt lên cấp độ thú tính của cuộc đấu tranh sinh tồn, giờ mục đích của chúng ta sẽ là nâng cấp con người thành thần

thánh và biến *Homo sapiens* [người tinh khôn] thành *Homo deus* [người thần thánh].

Ngày tàn của Thần Chết

Vào thế kỷ 21, con người rất có thể sẽ nỗ lực nghiêm túc để đạt đến sự bất tử. Chiến đấu chống lại tuổi già và cái chết đơn giản sẽ là tiếp tục cuộc chiến truyền thống chống lại nạn đói và bệnh tật, và biểu thị giá trị tối thượng của văn hóa đương đại: giá trị của sinh mệnh con người. Chúng ta liên tục được nhắc nhớ rằng sự sống của con người là thứ thiêng liêng nhất trong vũ trụ. Mọi người đều nói thế: thầy cô giáo ở trường, các chính trị gia trong nghị viện, các luật sư tại tòa và các diễn viên trên sân khấu. Tuyên ngôn Nhân quyền Phổ quát được Liên Hợp Quốc công nhận sau Thế chiến thứ hai - có lẽ là thứ gần nhất với một hiến pháp quốc tế - nhấn mạnh "quyền được sống" là giá trị căn bản nhất của nhân loại. Vì cái chết rõ ràng xâm phạm quyền này, nên cái chết là một tội ác chống lại nhân loại, và chúng ta cần phát động một cuộc chiến toàn diện chống lại nó.

Xuyên suốt lịch sử, các tôn giáo và hệ tư tưởng không bao giờ tôn thờ tự thân sự sống. Họ luôn tôn vinh cái vượt lên trên hoặc vượt ra ngoài sự tồn tại trần thế, và do đó khá khoan dung đối với sự chết. Chính ra, một số còn thật sự khoái Thần Chết. Bởi vì đạo Kitô, đạo Hồi và đạo Hindu đều nhất quyết cho rằng ý nghĩa sự tồn tại của chúng ta phụ thuộc vào số phận của chúng ta ở thế giới bên

kia, họ xem sự chết là một phần cần thiết và tích cực của thế giới. Con người chết đi là vì Chúa quyết như thế, và khoảnh khắc qua đời là một trải nghiệm siêu hình thiêng liêng tràn trề ý nghĩa. Khi một người chuẩn bị trút hơi thở cuối cùng, đấy là lúc gọi linh mục, giáo sĩ và thầy pháp đến, để đem về cân bằng cho sự sống, và để bao trọn vai trò thực sự của chúng ta trong vũ trụ. Cứ thử hình dung đạo Kitô, đạo Hồi và đạo Hindu trong một thế giới không có sự chết - đó là một thế giới không có thiên đường, địa ngục hay đầu thai kiếp khác.

Khoa học hiện đại và văn hóa hiện đại có một cách nhìn khác hẳn về sự sống và sự chết. Họ không nghĩ sự chết là một bí ẩn siêu hình, và chắc chắn họ không xem sự chết là ngọn nguồn của ý nghĩa cuộc sống. Trái lại, với con người hiện đại sự chết là một vấn đề kỹ thuật mà ta có thể giải quyết và cần giải quyết.

Thế thì con người chết như thế nào? Các câu chuyện cổ tích thời Trung cổ mô tả Thần Chết là một dáng hình mặc áo choàng đen trùm đầu, tay cầm một lưỡi hái lớn. Một người sống đời mình, lo lắng chuyện nọ chuyện kia, chạy chỗ nọ chỗ kia, rồi đột nhiên Thần Chết hiện lên trước mặt, gõ nhẹ ngón tay xương xẩu vào vai anh ta và nói: “Đi thôi!” Anh ta liền van lơn: “Không, đừng thế! Cho tôi chỉ một năm, một tháng, một ngày thôi!” Nhưng kẻ khoác áo trùm đầu rít lên: “Không! Ngươi phải đi NGAY BÂY GIỜ!” Và thế là chúng ta chết.



Sự chết được nhân cách hóa thành Thần Chết cầm lưỡi hái trong nghệ thuật Trung cổ.

“Thần chết và sự chết” từ thủ bản Pháp thế kỷ 14: *Cuộc hành hương của đời người*, Thư viện Bodleian, Oxford

© Art Media/Print Collector/Getty Images.

Tuy nhiên, thực tế thì con người không chết vì một nhân vật mặc áo choàng đen vỗ nhẹ lên vai mình, hay vì Chúa bảo thế, hay vì qua đời là một phần tất yếu của một kế hoạch lớn lao. Con người luôn chết vì một trục trặc mang tính kỹ thuật nào đó. Tim ngừng bơm máu. Động mạch chính bị mỡ bám làm tắc nghẽn. Các tế bào ung thư lan tỏa trong gan. Vi trùng sinh sôi trong phổi. Và điều gì gây ra

các vấn đề kỹ thuật này? Các vấn đề kỹ thuật khác. Tim ngừng bơm máu vì không đủ oxy đến cơ tim. Các tế bào ung thư lan tỏa vì một đột biến gen ngẫu nhiên viết lại lệnh hoạt động cho chúng. Vi khuẩn sinh sôi trong phổi vì ai đó hắt xì hơi trên tàu điện ngầm. Chẳng có cái gì siêu hình ở đây hết. Toàn vấn đề kỹ thuật cả.

Và mọi vấn đề kỹ thuật đều có giải pháp kỹ thuật. Chúng ta không cần phải chờ Chúa Jesus tái lâm để vượt qua sự chết. Dăm ba gã nghiện nghiên cứu trong một phòng thí nghiệm có thể làm được. Nếu trong quá khứ cái chết là chuyên môn của các linh mục và các nhà thần học thì giờ các nhà kỹ thuật đang tiếp quản. Chúng ta có thể giết tế bào ung thư bằng hóa trị liệu hoặc nano-robot. Chúng ta có thể tiêu diệt các vi khuẩn trong phổi bằng kháng sinh. Nếu tim ngừng đập, chúng ta có thể truyền sinh khí cho nó bằng thuốc và sốc điện - và nếu thế cũng không được, chúng ta có thể thay tim khác. Đúng, hiện tại chúng ta chưa có giải pháp cho mọi vấn đề kỹ thuật. Nhưng đây chính là lý do vì sao chúng ta đầu tư nhiều thời gian và tiền bạc đến thế để nghiên cứu ung thư, vi khuẩn, di truyền học và công nghệ nano.

Ngay cả những người bình thường, chẳng can dự gì đến nghiên cứu khoa học, cũng đã quen nghĩ về sự chết như một vấn đề kỹ thuật. Khi một phụ nữ đi gặp bác sĩ và hỏi: “Bác sĩ, tôi bị làm sao thế?” Bác sĩ hẳn sẽ trả lời: “À, bà bị cúm” hay “Bà bị lao” hay “Bà bị ung thư”. Nhưng bác sĩ sẽ không bao giờ nói: “Bà bị chết”. Và chúng ta đều có ấn tượng rằng cúm, lao và ung thư đều là các vấn đề kỹ

thuật mà một ngày nào đó chúng ta có thể tìm ra một giải pháp kỹ thuật để giải quyết.

Ngay cả khi người ta chết trong một cơn bão, vì tai nạn xe hơi hay trong chiến tranh, chúng ta vẫn nghĩ đấy là một vấn đề kỹ thuật có thể và nên được ngăn chặn. Giá mà chính phủ áp dụng một chính sách tốt hơn; giá mà chính quyền thành phố làm ăn tử tế; và giá mà viên chỉ huy có một quyết sách thông minh hơn, thì người ta đã tránh được cái chết. Cái chết đã trở thành một nguyên do gần như tất yếu cho các vụ kiện tụng và điều tra. "Làm sao mà họ lại chết? Ai đó ở đâu đó hẳn đã làm bậy".

Tuyệt đại đa số các nhà khoa học, bác sĩ và học giả vẫn thận trọng khi nói đến giấc mơ trở nên bất tử, và quả quyết rằng họ chỉ đang cố giải quyết vấn đề cụ thể này kia mà thôi. Nhưng vì tuổi già và sự chết chỉ là hệ quả của các vấn đề cụ thể, nên sẽ không có một thời điểm mà các bác sĩ và nhà khoa học dừng lại và tuyên bố: "Thế thôi, không thêm bước nào nữa. Chúng ta đã chiến thắng lao phổi và ung thư, nhưng chúng ta sẽ không hoài công chống lại bệnh Alzheimer. Loài người cứ việc tiếp tục chết vì chứng đấy". Tuyên ngôn Nhân quyền Phổ quát không nói rằng con người có "quyền được sống đến tuổi 90". Nó nói rằng mỗi người đều có quyền được sống, chấm hết. Cái quyền đó không bao giờ hết hạn sử dụng cả.

Do đó một nhóm nhỏ ngày càng đông các nhà khoa học và nhà tư tưởng đang dần trở nên công khai hơn, nói rằng nhiệm vụ tiên phong của khoa học hiện đại là đánh bại cái chết và ban cho con

người tuổi trẻ vĩnh hằng. Trường hợp đáng kể nhất là bác sĩ lão khoa Aubrey de Grey và học giả - nhà phát minh Ray Kurzweil (người giành được Huy chương Quốc gia về Công nghệ và Phát minh Mỹ năm 1999). Vào năm 2012, Kurzweil được đề bạt làm giám đốc kỹ thuật tại Google, và một năm sau Google cho ra đời công ty con Calico và công bố nhiệm vụ của nó là "giải quyết cái chết".[*] Vào năm 2009, Google đã đề bạt Bill Maris, một người khác cũng tin vào sự bất tử, làm quản lý quỹ đầu tư Google Ventures. Trong một cuộc phỏng vấn vào tháng 1/2015, Maris nói: "Nếu hôm nay bạn hỏi tôi, liệu ta có thể sống được đến 500 tuổi không, thì câu trả lời là có". Maris chứng thực cho những lời nói dũng cảm của mình bằng rất nhiều tiền đầu tư trực tiếp. Google Ventures đang đầu tư 36% trong số vốn 2 tỷ đô-la của mình cho các dự án khởi nghiệp về khoa học sự sống, bao gồm một vài dự án rất tham vọng nhắm đến kéo dài tuổi thọ. Sử dụng một so sánh theo kiểu bóng bầu dục Mỹ, Maris giải thích rằng trong cuộc chiến chống lại cái chết, "chúng ta sẽ không cố giành vài mét lợi thế. Chúng ta sẽ gắng thắng cả trận đấu". Tại sao ư? Maris nói: "Vì sống thì tốt hơn là chết".[*]

Các ngôi sao khác của Thung lũng Silicon cũng có chung những giấc mơ như vậy. Nhà đồng sáng lập PayPal Peter Thiel gần đây đã thừa nhận là anh muốn sống mãi mãi. "Tôi nghĩ có lẽ có ba lối tiếp cận chính với [cái chết]", anh giải thích. "Anh có thể chấp nhận nó, anh có thể chối bỏ nó hoặc anh có thể chiến đấu với nó. Tôi nghĩ xã hội của chúng ta giờ đầy rẫy những người có xu hướng chấp nhận hoặc chối bỏ, nhưng tôi khoái chiến đấu với nó hơn". Một số người

hẳn sẽ phẩy tay và cho rằng những tuyên bố như vậy là viển vông. Nhưng Thiel là một người rất nghiêm túc. Anh là một trong những doanh nhân thành công và có ảnh hưởng nhất Thung lũng Silicon với tài sản riêng ước tính khoảng 2,2 tỷ đô-la.[*] Tương lai thật rõ ràng: bình đẳng sẽ bị loại - bất tử vào vòng sau.

Sự phát triển vũ bão trong các lĩnh vực như công nghệ di truyền, dược phẩm tái tạo và công nghệ nano thúc đẩy cho những lời tiên đoán còn lạc quan hơn. Một số chuyên gia tin rằng con người sẽ vượt qua được cái chết trước năm 2200, số khác nói năm 2100. Kurzweil và de Grey còn tràn đầy tin tưởng hơn nữa. Họ giữ nguyên ý kiến rằng bất cứ ai có một cơ thể khỏe mạnh và một tài khoản ngân hàng ăm ắp tiền vào năm 2050 sẽ thực sự có cơ hội đạt được sự bất tử bằng cách đánh lừa cái chết cứ từng thập kỷ một. Theo như Kurzweil và de Grey, khi ấy cứ độ mỗi mười năm chúng ta sẽ lại sải bước vào phòng khám và nhận một liệu trình trẻ hóa toàn diện không chỉ chữa được các bệnh, mà còn tái sinh các mô đang lão hóa, nâng cấp tay, mắt và não bộ. Đến kỳ điều trị tiếp theo, các bác sĩ đã phát minh ra vô vàn các loại thuốc men, chu trình và máy móc nâng cấp mới rồi. Nếu Kurzweil và de Grey nói đúng thì có lẽ đã có những kẻ bất tử đi bên cạnh bạn trên phố rồi - ít nhất là nếu bạn tình cờ đang đi bộ ở Phố Wall hay Đại lộ Năm.

Trên thực tế họ sẽ là những người không chết già, chứ không phải là bất tử. Không như Chúa, những siêu nhân tương lai vẫn có thể chết bởi chiến tranh hay tai nạn, và chẳng gì có thể đưa họ trở

lại từ thế giới bên kia. Tuy nhiên, không như người phàm chúng ta, cuộc đời của họ sẽ không bị hết hạn. Miễn là không có quả bom nào xé họ thành nhiều mảnh hay không có cái xe tải nào cán qua người họ, họ có thể tiếp tục sống vô hạn định. Điều này chắc sẽ biến họ thành những người căng thẳng nhất trong lịch sử. Những người thường như chúng ta ngày nào cũng liều mạng, bởi vì chúng ta biết kiểu gì đời cũng hết. Thế nên ta đi leo núi ở Himalaya, đi bơi ngoài biển, và làm rất nhiều việc nguy hiểm khác như băng qua đường hay ăn uống bên ngoài. Nhưng nếu bạn tin mình có thể sống mãi mãi, thì thật có mà điên mới đem cuộc sống vĩnh cửu ra đánh cược như thế.

Thế thì có lẽ chúng ta nên bắt đầu với các mục tiêu khiêm tốn hơn, như tăng gấp đôi tuổi thọ trung bình chăng? Trong thế kỷ 20, chúng ta đã tăng gần gấp đôi tuổi thọ trung bình từ 40 lên 70, thế nên trong thế kỷ 21 chúng ta ít nhất cũng phải tăng gấp đôi lên 150 chứ. Mặc dù còn lâu mới đạt đến bất tử, điều này sẽ vẫn cách mạng hóa xã hội loài người. Đầu tiên là cấu trúc gia đình, hôn nhân và các mối quan hệ cha mẹ - con cái sẽ hoàn toàn biến đổi. Ngày nay, người ta vẫn dự định chung sống trong cuộc hôn nhân "cho đến khi cái chết chia lìa đôi ta", và phần lớn cuộc đời chúng ta xoay quanh việc sinh con và nuôi dạy con. Giờ thử hình dung một người có tuổi thọ 150 năm. Kết hôn ở tuổi 40, bà ta vẫn còn 110 năm nữa để sống. Liệu có thực tế không khi trông chờ cuộc hôn nhân của bà kéo dài 110 năm? Ngay cả những người Công giáo chính tông có lẽ cũng không dám đồng tình với điều đó. Thế nên trào lưu kết hôn

nhiều lần ngày nay rất có thể sẽ gia tăng mạnh. Sinh hai con ở tuổi từ 40 đến dưới 50, thì đến năm 120 tuổi, bà ta sẽ chỉ còn một ký ức mơ hồ về những năm tháng nuôi dạy chúng - một giai đoạn khá phụ trong cuộc đời dài lâu của bà. Thật khó để nói trước mối quan hệ cha mẹ - con cái nào sẽ phát triển trong những hoàn cảnh như thế.

Hoặc hãy thử xem xét về sự nghiệp. Ngày nay chúng ta mặc định rằng bạn học một nghề ở lứa tuổi mười mấy đôi mươi, rồi dành cả phần đời còn lại làm trong lĩnh vực đó. Rõ ràng bạn sẽ học những điều mới thậm chí khi đã ngoại tứ tuần và ngũ tuần, nhưng cuộc sống thường được chia thành giai đoạn học tập và tiếp đến là giai đoạn làm việc. Khi bạn sống đến 150 tuổi, điều đó sẽ không còn phù hợp nữa, đặc biệt là trong một thế giới không ngừng biến động bởi các công nghệ mới. Con người sẽ có sự nghiệp dài hơi hơn rất nhiều, và sẽ phải tự làm mới bản thân hết lần này đến lần khác ngay cả ở tuổi 90.

Cùng lúc đó, con người sẽ không về hưu ở tuổi 65 và sẽ không nhường chỗ cho thế hệ mới với những ý tưởng và tham vọng mới mẻ. Nhà vật lý học Max Planck đã nói một câu nổi tiếng rằng khoa học chỉ tiến triển qua mỗi đám tang. Ý của ông là chỉ khi một thế hệ qua đời thì các lý thuyết mới mới có cơ hội đẩy lùi các lý thuyết cũ. Điều này đúng không chỉ với khoa học. Cứ thử nghĩ về chỗ làm của bạn mà xem. Dù bạn là học giả, phóng viên, đầu bếp hay vận động viên bóng bầu dục, bạn sẽ thấy thế nào nếu sếp của bạn 120 tuổi,

các ý tưởng của ông ta có tận từ thời nữ hoàng Victoria còn trị vì, và có khả năng sẽ còn làm sếp bạn trong vài thập kỷ nữa?

Trong môi trường chính trị thì hệ quả có thể còn u ám hơn. Bạn có phiền nếu Putin tại vị thêm chín chục năm nữa không? Ngẫm lại, nếu người ta sống đến 150 tuổi, thì đến năm 2016 Stalin vẫn sẽ trị vì ở Moscow, mạnh khỏe ở tuổi 138, Mao Trạch Đông vẫn còn trung niên ở độ tuổi 123, công chúa Elizabeth vẫn đang ngồi chầu hầu đợi thừa kế ngai vàng từ vua George VI 121 tuổi. Con trai Charles của bà sẽ phải chờ đến lượt vào năm 2076.

Giờ quay trở lại với thực tế, những phỏng đoán của Kurzweil và de Grey có thành sự thực vào năm 2050 hay 2100 hay không vẫn còn phải bàn. Cá nhân tôi nghĩ rằng những hy vọng về tuổi trẻ vĩnh hằng ở thế kỷ 21 thực sự vẫn còn quá sớm, và bất cứ ai đặt quá nhiều hy vọng vào chúng sẽ phải thất vọng cay đắng. Thật chẳng dễ gì khi sống mà biết trước mình sắp chết, nhưng còn khó khăn hơn nếu sống với niềm tin vào sự bất tử rồi nhận ra niềm tin ấy là sai.

Mặc dù tuổi thọ trung bình của con người đã tăng gấp đôi trong 100 năm qua, sẽ là không xác đáng khi ngoại suy và kết luận chúng ta có thể lại tăng gấp đôi tuổi thọ lên 150 tuổi trong 100 năm tới. Vào năm 1900, tuổi thọ toàn cầu không cao hơn 40 bởi rất nhiều người chết trẻ vì suy dinh dưỡng, bệnh truyền nhiễm và bạo lực. Thế nhưng những người thoát khỏi nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh có thể sống thoải mái đến độ tuổi 70 và 80, là tuổi thọ tự nhiên của *Homo sapiens*. Trái với cách nghĩ thông thường, những người 70

tuổi không được xem là những tạo vật hiếm hoi của tự nhiên trong các thế kỷ trước. Galileo Galilei chết ở tuổi 77, Isaac Newton ở tuổi 84, và Michelangelo sống đến tuổi 88 già cỗi, mà không cần sự trợ giúp gì của kháng sinh, vắc-xin hay ghép tạng. Thật vậy, ngay cả những con tinh tinh sống trong rừng đôi khi cũng sống đến 60 năm.*

Thực ra, cho đến nay y học hiện đại vẫn chưa nới rộng tuổi thọ tự nhiên được một năm nào. Thành tựu lớn nhất của y học là cứu chúng ta thoát khỏi *chết yểu*, và cho phép chúng ta tận hưởng hết quãng đời thực sự của mình. Ngay cả nếu bây giờ chúng ta chẳng còn mắc ung thư, tiểu đường và các bệnh chết người chủ đạo khác, điều đó chỉ có nghĩa là hầu hết mọi người sẽ sống được đến 90 tuổi - nhưng là không đủ để sống tới 150 tuổi, chứ chưa nói đến 500. Để chúng ta có thể sống tới độ tuổi đó, y học sẽ cần phải tái thiết các cấu trúc và quy trình cơ bản nhất của cơ thể người, và khám phá ra cách tái tạo các cơ quan và các mô. Chẳng rõ chúng ta có thể làm được điều đó vào năm 2100 hay không nữa.

Tuy nhiên, mỗi nỗ lực thất bại hòng chế ngự sự chết sẽ đưa ta tiến gần hơn đến mục tiêu, và điều đó sẽ cổ vũ những hy vọng lớn lao hơn và khích lệ con người nỗ lực nhiều hơn nữa. Mặc dù công ty Calico của Google có thể sẽ không ngăn được cái chết kịp lúc để giúp các nhà đồng sáng lập Google Sergey Brin và Larry Page trở nên bất tử, nhưng nhiều khả năng là nó sẽ có những khám phá quan trọng về sinh học tế bào, y học di truyền và sức khỏe con người. Từ đó thế hệ các thành viên Google tiếp theo có thể bắt đầu

tấn công cái chết từ các vị trí mới tốt hơn. Các nhà khoa học hiện đang lớn tiếng nói về sự bất tử cũng giống như cậu bé báo động giả về chó sói: sớm muộn gì, chó sói cũng sẽ đến.

Do đó ngay cả khi chúng ta không đạt được sự bất tử vào thời mình đang sống, thì cuộc chiến chống lại cái chết vẫn có xu hướng là dự án đầu tàu của thế kỷ tới. Khi bạn tính đến niềm tin của chúng ta vào tính thiêng của sự sống, cộng với xu hướng chuyển biến của giới khoa học, và hơn hết là các nhu cầu của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, một cuộc chiến không khoan nhượng chống lại cái chết dường như là khó tránh khỏi. Cam kết mang tính tư tưởng của chúng ta với sự sống con người sẽ không bao giờ cho phép chúng ta dễ dãi chấp nhận cái chết. Chừng nào con người còn chết vì điều gì đó, chúng ta sẽ còn nỗ lực hết sức để chinh phục điều đó.

Giới chức khoa học và nền kinh tế tư bản sẽ hết sức vui vẻ ủng hộ cuộc chiến này. Hầu hết các nhà khoa học và các chủ nhà băng không quan tâm họ đang làm gì, miễn là điều đó mang lại cơ hội đạt được những khám phá mới và thu được lợi nhuận lớn hơn. Ai có thể tưởng tượng được một thử thách khoa học nào hào hứng hơn là đánh bại cái chết - hay một thị trường nào hứa hẹn hơn là thị trường tuổi trẻ vĩnh hằng? Nếu bạn trên 40 tuổi, hãy nhắm mắt trong một phút và cố nhớ lại cơ thể của mình ở tuổi 25 mà xem. Không chỉ là trông nó như thế nào, mà hơn hết là nó *có cảm giác* như thế nào. Nếu bạn có thể lấy lại cơ thể đó, bạn sẽ sẵn sàng trả bao nhiêu? Hẳn nhiên một số người sẽ vui vẻ bỏ qua cơ hội đó, nhưng vẫn còn

rất nhiều khách hàng sẵn sàng trả bất cứ giá nào, tạo thành một thị trường gần như vô tận.

Nếu thế vẫn chưa đủ, thì nỗi sợ chết khắc sâu trong tâm trí hầu hết mọi người sẽ mang đến cho cuộc chiến chống lại cái chết một động lực không thể cưỡng nổi. Chừng nào con người còn tin rằng cái chết là không thể tránh khỏi, thì họ sẽ tự rèn luyện ngay từ nhỏ để đè nén ham muốn được sống mãi mãi, hay chế ngự nó có lợi cho các mục tiêu thay thế khác. Con người muốn sống mãi, thế nên họ soạn ra một bản giao hưởng "bất tử", họ phấn đấu để đạt tới "vinh quang vĩnh hằng" trong một cuộc chiến nào đó, hay thậm chí hy sinh mạng sống để linh hồn mình có thể "tận hưởng ơn phước vĩnh cửu trên thiên đường". Chính nỗi sợ chết cũng tiếp liệu cho phần lớn tính sáng tạo nghệ thuật, cam kết chính trị và niềm tin tôn giáo của chúng ta.

Woody Allen, người đã tạo dựng được sự nghiệp lừng lẫy nhờ nỗi sợ chết, từng được hỏi rằng liệu ông có hy vọng sẽ sống mãi trên màn bạc hay không. Allen đáp: "Tôi thà được sống mãi trong căn hộ của mình còn hơn". Ông nói tiếp: "Tôi không muốn đạt được sự bất tử qua công việc của mình. Tôi muốn đạt được nó bằng cách không chết". Vinh quang vĩnh hằng, các lễ tưởng niệm ái quốc và những giấc mơ về thiên đường là những thay thế hết sức nghèo nàn cho điều mà những người như Allen thực sự muốn - không chết. Một khi người ta nghĩ (dù có lý hay không) rằng họ thật sự có một cơ hội thoát khỏi tử thần, thì ham muốn được sống sẽ từ chối tiếp

tục kéo cái cỗ xe kẽo kẹt chở nghệ thuật, ý thức hệ và tôn giáo, mà sẽ ào ào lao về phía trước như một trận tuyết lở.

Nếu bạn nghĩ những kẻ cuồng tôn giáo với đôi mắt rực lửa và hàng râu dài thượt là tàn nhẫn, cứ chờ xem những ông trùm bán lẻ già cỗi và các ngôi sao Hollywood sắp nổi đang lão hóa sẽ làm gì khi họ nghĩ thuốc trường sinh đang ở trong tầm với. Nếu và khi khoa học đạt được các tiến bộ đáng kể trong cuộc chiến chống lại cái chết, trận chiến thực sự sẽ dịch chuyển từ các phòng thí nghiệm sang các nghị viện, phòng xử án và đường phố. Một khi các nỗ lực khoa học được đền đáp, chúng sẽ khơi mào các xung đột chính trị quyết liệt. Tất cả các cuộc chiến tranh và xung đột trong lịch sử có lẽ sẽ chỉ như một màn dạo đầu mờ nhạt cho cuộc chiến thực sự sắp tới của chúng ta: cuộc chiến giành tuổi trẻ vĩnh hằng.

Quyền được hạnh phúc

Dự án lớn thứ hai trên danh sách ưu tiên giải quyết của con người có lẽ sẽ là tìm ra chìa khóa cho hạnh phúc. Từ xưa đến nay, vô số các nhà tư tưởng, nhà tiên tri và người dân đã định nghĩa hạnh phúc chứ không phải bản thân cuộc sống mới là điều tuyệt vời nhất. Thời Hy Lạp cổ đại, triết gia Epicurus đã giải thích rằng tôn thờ thần linh là phí thời gian, rằng chẳng có sự tồn tại nào sau khi chết, và rằng có được hạnh phúc là mục đích duy nhất ở trên đời. Hầu hết con người thời cổ đại đều chối bỏ tư tưởng của Epicurus, nhưng ngày nay nó đã trở thành quan điểm được mặc nhiên thừa nhận. Sự

hồ nghi về kiếp sau đẩy nhân loại đến chỗ tìm kiếm không chỉ sự bất tử, mà cả niềm vui trần thế nữa. Vì ai lại muốn sống mãi trong bất hạnh vĩnh cửu cơ chứ?

Với Epicurus, mưu cầu hạnh phúc là một cuộc tìm kiếm của cá nhân. Trái lại, các nhà tư tưởng hiện đại có xu hướng xem đó là một dự án tập thể. Không có hoạch định của chính phủ, các nguồn lực kinh tế hay nghiên cứu khoa học, thì các cá nhân sẽ không tiến xa trong công cuộc kiếm tìm hạnh phúc. Nếu đất nước của anh bị xé nát bởi chiến tranh, nếu nền kinh tế đang khủng hoảng và nếu dịch vụ chăm sóc sức khỏe vắng bóng, thì nhiều khả năng anh sẽ khốn khổ. Cuối thế kỷ 18, triết gia người Anh Jeremy Bentham tuyên bố hạnh phúc tối thượng là "hạnh phúc lớn nhất cho nhiều người nhất", và kết luận mục tiêu đáng nhắm đến duy nhất của nhà nước, thị trường và cộng đồng khoa học là làm tăng hạnh phúc toàn cầu. Các chính trị gia phải kiến tạo hòa bình, các thương gia phải thúc đẩy sự thịnh vượng và các học giả phải nghiên cứu tự nhiên, không phải để vinh danh vua chúa, đất nước hay Chúa Trời - mà để bạn và tôi có thể sống hạnh phúc hơn.

Trong thế kỷ 19 và 20, dù rất nhiều người ngoài miệng xưng tụng tầm nhìn của Bentham, nhưng các chính phủ, tập đoàn và các phòng thí nghiệm vẫn tập trung vào các mục tiêu tức thời và rõ ràng hơn. Các quốc gia đo thành công của mình bằng độ rộng lãnh thổ, mức tăng dân số và mức tăng trưởng GDP - chứ không phải hạnh phúc công dân. Các nước công nghiệp như Đức, Pháp và Nhật thiết

lập những hệ thống giáo dục, y tế và phúc lợi khổng lồ, nhưng những hệ thống này đều nhằm làm quốc gia cường thịnh hơn là đảm bảo hạnh phúc cá nhân.

Các trường học được thành lập để đào tạo ra các công dân có trình độ và biết vâng lời, cúc cung phục vụ đất nước. Đến năm 18 tuổi, người trẻ không chỉ phải yêu nước mà còn phải biết chữ, để có thể đọc được nhật lệnh của viên tướng cấp trên và chuẩn bị các kế hoạch tác chiến cho ngày hôm sau. Họ phải biết làm toán để tính đường pháo bay và phá được mật mã của địch. Họ cần có những hiểu biết nhất định về điện tử, cơ học và y học, để còn vận hành các máy móc vô tuyến, lái xe tăng và chăm sóc thương binh. Khi xuất ngũ họ được kỳ vọng sẽ trở thành các nhân viên hành chính, giáo viên và kỹ sư để phụng sự đất nước, xây dựng nền kinh tế hiện đại và đóng thật nhiều thuế.

Tương tự như vậy với hệ thống y tế. Vào cuối thế kỷ 19, các nước như Pháp, Đức và Nhật bắt đầu cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe miễn phí cho quần chúng nhân dân. Họ đài thọ vắc-xin cho trẻ sơ sinh, các bữa ăn cân bằng dinh dưỡng cho trẻ em và giáo dục thể chất cho trẻ vị thành niên. Họ hút cạn các đầm lầy gây bệnh, diệt muỗi và xây dựng hệ thống nước thải tập trung. Mục đích chẳng phải để làm cho nhân dân hạnh phúc, mà để đất nước cường thịnh hơn. Đất nước cần các chiến sĩ và công nhân vững vàng, cần những người phụ nữ khỏe mạnh sẽ cho ra đời thêm nhiều chiến sĩ

và công nhân, và cần các công chức đến nơi làm việc đúng 8 giờ sáng thay vì cáo ốm nằm nhà.

Ngay cả hệ thống phúc lợi ban đầu cũng được hoạch định vì lợi ích quốc gia hơn là vì các cá nhân nghèo khó. Khi Otto von Bismarck lần đầu đưa ra quỹ lương hưu quốc gia và an sinh xã hội ở nước Đức cuối thế kỷ 19, mục tiêu chính của ông là trói buộc lòng trung thành của công dân hơn là khiến họ thêm hạnh phúc. Anh chiến đấu vì tổ quốc khi 18 tuổi và đóng thuế khi 40 tuổi, vì anh tin tưởng nhà nước sẽ chăm sóc anh lúc 70 tuổi.[*]

Vào năm 1776, những người Cha Lập Quốc của nước Mỹ đã xác lập quyền mưu cầu hạnh phúc là một trong ba quyền bất khả xâm phạm của con người, cùng với quyền sống và quyền được tự do. Tuy nhiên, đáng chú ý là Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ đảm bảo quyền *mưu cầu* hạnh phúc, chứ không phải bản thân quyền được hạnh phúc. Quan trọng hơn hết, Thomas Jefferson không bắt nhà nước phải chịu trách nhiệm cho hạnh phúc của công dân. Đúng hơn là, ông chỉ tìm cách hạn chế quyền lực của nhà nước. Ý tưởng của ông là dành ra cho các cá nhân một không gian chọn lựa riêng tư, thoát khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Nếu tôi nghĩ tôi sẽ hạnh phúc hơn khi cưới John chứ không phải Mary, khi sống ở San Francisco chứ không phải Salt Lake City, và khi làm nhân viên pha chế quầy bar chứ không phải nông dân nuôi bò sữa, thì đó là quyền mưu cầu hạnh phúc theo cách của tôi, và nhà nước không nên can thiệp ngay cả khi tôi lựa chọn sai.

Thế nhưng trong vài thập kỷ trở lại đây tình thế đã đảo ngược, và tầm nhìn của Bentham đang được xem trọng hơn rất nhiều. Mọi người ngày càng tin rằng những hệ thống khổng lồ thiết lập từ hơn một thế kỷ trước để tăng cường sức mạnh quốc gia thật ra nên phục vụ hạnh phúc và lợi ích của từng công dân. Chúng ta không ở đây để phục vụ đất nước - đất nước phải phục vụ chúng ta. Quyền mưu cầu hạnh phúc, ban đầu được đặt ra để kiềm chế quyền lực nhà nước, đã dần dần hóa thành quyền được hạnh phúc - như thể con người có một quyền tự nhiên là phải được hạnh phúc, và bất cứ thứ gì làm chúng ta bất mãn đều vi phạm đến các quyền con người cơ bản, thế nên nhà nước cần phải can thiệp.

Trong thế kỷ 20, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người có lẽ là thước đo tối thượng để đánh giá thành công của một đất nước. Từ góc nhìn này, Singapore, nơi mỗi công dân sản xuất trung bình lượng hàng hóa và dịch vụ trị giá 56 nghìn đô-la mỗi năm, là một đất nước thành công hơn Costa Rica, nơi mỗi công dân chỉ sản xuất được có 14 nghìn đô-la mỗi năm. Nhưng ngày nay các nhà tư tưởng, chính trị gia và ngay cả các nhà kinh tế nữa cũng đang kêu gọi bổ sung hoặc thậm chí là thay GDP bằng GDH - tổng hạnh phúc quốc nội. Nói cho cùng thì con người ta muốn gì? Họ đâu có muốn sản xuất. Họ muốn được hạnh phúc. Việc sản xuất là quan trọng vì nó cung cấp cơ sở vật chất cho hạnh phúc. Nhưng nó chỉ là phương tiện, không phải mục đích. Trong hết nghiên cứu này đến nghiên cứu khác, người Costa Rica cho thấy mức độ hài lòng với cuộc sống cao hơn nhiều so với người Singapore. Bạn thích là một

người Singapore làm việc năng suất cao nhưng bất mãn hay một người Costa Rica làm việc kém năng suất hơn nhưng hài lòng?

Kiểu logic này có thể sẽ khiến con người đưa hạnh phúc thành mục tiêu chính thứ hai trong thế kỷ 21. Thoạt nhìn có vẻ đây là một dự án tương đối dễ dàng. Nếu nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh đang biến mất dần, nếu con người được trải nghiệm hòa bình và thịnh vượng chưa từng có, và nếu tuổi thọ cũng tăng mạnh, thì hẳn những thứ đó sẽ làm con người hạnh phúc, đúng chứ?

Sai. Khi Epicurus định nghĩa hạnh phúc là điều tốt đẹp hơn hết thảy, ông cũng cảnh báo các môn đệ của mình rằng phải rất vất vả mới có được hạnh phúc. Các thành tựu vật chất không thôi sẽ chẳng thỏa mãn chúng ta được lâu. Thật vậy, cuộc theo đuổi mù quáng tiền tài, danh vọng và lạc thú sẽ chỉ làm cho ta đau khổ. Chẳng hạn, Epicurus đã khuyên mọi người nên ăn uống vừa phải và tiết giảm nhu cầu tình dục của bản thân. Về lâu dài, một tình bạn sâu sắc sẽ làm ta hài lòng hơn một cuộc truy hoan cuồng loạn. Epicurus đã vạch ra cả một bộ quy tắc chuẩn mực những điều nên làm và không nên làm để chỉ lối cho con người đi theo con đường đầy hiểm hóc dẫn đến hạnh phúc.

Có vẻ Epicurus có lý. Hạnh phúc không đến dễ dàng. Dù đã đạt được những thành tựu chưa từng có trong vài thập kỷ gần đây, con người đương đại chưa hẳn đã hạnh phúc hơn ông bà tổ tiên mình trong quá khứ. Thật vậy, có một dấu hiệu rất đáng ngại là dù giàu

có, tiện nghi và an toàn hơn, nhưng tỷ lệ tự tử trong nhóm các nước phát triển cũng cao hơn nhiều so với các xã hội truyền thống.

Ở Peru, Guatemala, Philippines và Albania - những nước đang phát triển phải chịu đựng đói nghèo và bất ổn chính trị - cứ 100 nghìn người mới có một người tự tử mỗi năm. Trong khi ở những nước giàu có và hòa bình như Thụy Sĩ, Pháp, Nhật Bản và New Zealand, hằng năm cứ 100 nghìn người lại có 25 người tự kết liễu cuộc đời. Vào năm 1985, hầu hết người dân Hàn Quốc đều nghèo, thất học và bị trói buộc bởi truyền thống, sống dưới một chế độ độc tài chuyên chế. Ngày nay Hàn Quốc là một cường quốc kinh tế hàng đầu, các công dân của nước này thuộc vào nhóm được giáo dục tốt nhất thế giới, và đất nước được hưởng một chế độ dân chủ tương đối ổn định và tự do. Thế nhưng khi mà năm 1985 chỉ có 9 người trong số mỗi 100 nghìn người Hàn tự tử, thì ngày nay tỷ lệ hằng năm đã tăng hơn gấp ba, lên tới 30 trong số mỗi 100 nghìn người.[*]

Dĩ nhiên có những xu hướng ngược lại và mang tính khích lệ hơn nhiều. Chẳng hạn, tỷ lệ tử vong ở trẻ em giảm mạnh chắc chắn đã gia tăng mức độ hạnh phúc và phần nào bù đắp cho con người trước những căng thẳng của đời sống hiện đại. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta có phần hạnh phúc hơn tổ tiên của mình, thì mức độ hài lòng gia tăng đó vẫn thấp hơn kỳ vọng rất nhiều. Vào thời Đồ Đá, trung bình một người có 4.000 calo năng lượng để sử dụng mỗi ngày. Con số này không chỉ bao gồm thức ăn, mà còn cả năng lượng dùng vào việc chuẩn bị công cụ, quần áo, nghệ thuật và nhóm

lửa. Ngày nay, mỗi ngày một người Mỹ trung bình sử dụng 228 nghìn calo năng lượng, không chỉ để làm đầy cái dạ dày mà còn sử dụng cho xe cộ, máy tính, tủ lạnh và tivi nữa.* Do đó, trung bình một người Mỹ thông thường dùng mức năng lượng gấp đến 60 lần một người săn bắt hái lượm thông thường ở thời kỳ Đồ Đá. Liệu họ có hạnh phúc gấp 60 lần? Chúng ta hoàn toàn có thể hoài nghi những quan điểm lạc quan thái quá như vậy.

Và ngay cả khi chúng ta đã vượt qua rất nhiều những khốn khổ của ngày hôm qua, thì việc đạt được hạnh phúc thực sự có lẽ vẫn sẽ khó hơn rất nhiều so với việc loại bỏ đau khổ rành rành. Vào thời Trung đại, chỉ cần một mẩu bánh mì cũng đủ khiến một người nông dân đang chết đói vui sướng. Còn làm sao để mang lại niềm vui sướng cho một gã kỹ sư chán đời, thừa tiền và quá cân đây? Nửa sau thế kỷ 20 là kỷ nguyên vàng của nước Mỹ. Chiến thắng trong Thế chiến thứ hai, tiếp theo đó là chiến thắng mang tính quyết định còn hơn thế nữa trong Chiến tranh Lạnh, đã biến nước Mỹ trở thành siêu cường hàng đầu trên thế giới. Từ năm 1950 đến năm 2000, GDP của Mỹ tăng từ hai nghìn tỷ đô-la lên đến 12 nghìn tỷ đô-la. Thu nhập bình quân đầu người thực tế tăng gấp đôi. Viên tránh thai mới được phát minh khiến tình dục trở nên tự do hơn bao giờ hết. Đàn bà, người đồng tính, người Mỹ gốc Phi và các nhóm thiểu số khác cuối cùng cũng đã có được cho mình một miếng bánh Mỹ lớn hơn. Một cơn lũ ồ ạt xe hơi, tủ lạnh, điều hòa, máy hút bụi, máy rửa bát, máy giặt, điện thoại, tivi và máy tính giá rẻ thay đổi đời sống hằng ngày đến mức khó nhận ra nổi. Thế nhưng các nghiên cứu đã

chỉ ra là mức độ hạnh phúc chủ quan của người Mỹ trong thập niên 1990 chỉ xấp xỉ với thập niên 1950.*

Ở Nhật Bản, thu nhập bình quân thực tế tăng gấp năm lần từ năm 1958 đến năm 1987, trong một đợt bùng nổ kinh tế nhanh nhất trong lịch sử. Điều đáng ngạc nhiên là cơn lốc thịnh vượng này, kèm theo hằng hà sa số những thay đổi cả tích cực lẫn tiêu cực trong lối sống và quan hệ xã hội ở Nhật tác động rất ít lên mức độ hạnh phúc chủ quan của người Nhật. Người Nhật vào thập niên 90 cũng chỉ hài lòng - hay không hài lòng - y như người Nhật vào thập niên 50.*

Có vẻ như hạnh phúc đã đập phải một trần kính bí ẩn nào đó ngăn nó lớn lên bất chấp tất cả những thành tựu vô tiền khoáng hậu của chúng ta. Ngay cả khi chúng ta cung cấp thực phẩm miễn phí cho tất cả mọi người, chữa được mọi loại bệnh và đảm bảo hòa bình thế giới, thì cũng chưa chắc sẽ phá vỡ được tấm trần kính đó. Đạt được hạnh phúc thực sự sẽ không dễ dàng hơn là bao so với chiến thắng tuổi già và cái chết.

Trần kính hạnh phúc được chống đỡ bởi hai cột trụ vững như bàn thạch, một tâm lý và một sinh lý. Trên bình diện tâm lý, hạnh phúc phụ thuộc vào ước mong hơn là các điều kiện sống khách quan. Chúng ta không cảm thấy hài lòng bằng cách sống một cuộc đời thanh bình và thịnh vượng. Thật ra, chúng ta cảm thấy hài lòng khi thực tại đáp ứng mong đợi của mình. Tin xấu là khi các điều kiện sống trở nên tốt hơn, thì mức mong đợi lại càng phình to. Những tiến bộ chóng mặt trong điều kiện sống, như con người đã được trải

nghiệm trong những thập kỷ gần đây, khiến ta kỳ vọng hơn thay vì hài lòng hơn. Nếu chúng ta không thay đổi điều này, thì những thành tựu trong tương lai của chúng ta rất có thể sẽ vẫn làm chúng ta không thỏa mãn như xưa nay.

Trên bình diện sinh học, cả sự mong đợi và hạnh phúc của chúng ta đều được quyết định bởi tình trạng sinh hóa, chứ không phải bởi tình trạng kinh tế, xã hội hay chính trị. Theo Epicurus, chúng ta hạnh phúc khi có cảm giác dễ chịu và rũ bỏ được những cảm giác khó chịu. Tương tự, Jeremy Bentham cũng cho rằng tự nhiên trao quyền kiểm soát con người cho hai chủ thể - sự khoan khoái và nỗi đau đớn - và chỉ hai thứ đó quyết định mọi thứ chúng ta làm, nói và nghĩ. Người kế tục Bentham, John Stuart Mill, giải thích rằng hạnh phúc chẳng qua chỉ là trạng thái khoan khoái và được giải thoát khỏi đau đớn, và ngoài sự khoan khoái và đau đớn ra chẳng có cái thiện cũng không có cái ác. Bất cứ ai cố suy ra tính thiện, tính ác từ thứ gì khác (như lời của Chúa, hay lợi ích quốc gia) đều đang lừa bạn, và có lẽ là đang tự lừa bịp chính mình nữa.[*]

Vào thời Epicurus kiểu nói năng như vậy là báng bổ. Vào thời Bentham và Mill thì đó là sự lật đổ triệt để. Nhưng vào thế kỷ 21 thì đây là quan điểm khoa học chính thống. Theo các ngành khoa học sự sống, hạnh phúc và khổ đau chẳng qua chỉ là các mức cân bằng khác nhau của các cảm giác thể xác. Chúng ta không hề phản ứng với các sự kiện ở thế giới bên ngoài, mà chỉ phản ứng với những cảm giác trong cơ thể của chính mình. Chẳng ai cảm thấy đau vì

mất việc, vì mới ly dị hay vì chính phủ gây chiến với nước khác. Điều duy nhất khiến con người đau khổ là những cảm giác khó chịu trong chính cơ thể họ. Mất việc chắc chắn có thể dẫn đến trầm cảm, nhưng bản thân trầm cảm là một dạng cảm giác thể xác khó chịu. Hàng nghìn thứ có thể làm ta tức giận, nhưng cơn tức giận không phải là một thứ trừu tượng. Lúc nào nó cũng được cảm nhận bằng sức nóng và sự căng thẳng trong cơ thể, đó chính là điều khiến cơn giận phừng phừng đến thế. Chẳng phải không dưng mà chúng ta nói mình “nóng bừng” vì tức giận.

Ngược lại, khoa học nói rằng chẳng ai trở nên hạnh phúc vì được thăng chức, trúng số hay thậm chí là tìm được tình yêu đích thực. Người ta chỉ trở nên hạnh phúc bởi một thứ duy nhất - cảm giác trong cơ thể. Thử tưởng tượng bạn là Mario Götze, tiền vệ tấn công của đội tuyển bóng đá Đức trong trận Chung kết World Cup năm 2014 gặp tuyển Argentina; 113 phút đã trôi qua, chưa bàn thắng nào được ghi. Chỉ còn bảy phút trước loạt sút luân lưu đáng sợ. Khoảng 75 nghìn cổ động viên háo hức ngồi chật sân vận động Maracanã ở Rio và hàng triệu người hồi hộp theo dõi trên khắp thế giới. Bạn còn cách cầu môn Argentina vài mét thì André Schürrle thực hiện đường chuyền tuyệt cú về phía bạn. Bạn lấy ngực đỡ bóng, quả bóng rơi đúng tầm chân, bạn tung cú đá khi bóng vẫn còn trên không, và quả bóng bay qua thủ môn của đội Argentina để rồi nằm gọn trong lưới. Vàoooooo! Sân vận động vỡ tung như núi lửa phun trào. Hàng vạn người gào lên như phát rồ, đồng đội lao đến ôm hôn bạn, hàng triệu cổ động viên nhà tại Berlin và Munich quỵ

xuống, nước mắt vỡ òa trước màn hình tivi. Bạn sướng phát điên, nhưng không phải vì quả bóng trong lưới tuyển Argentina hay những cuộc ăn mừng đang diễn ra trong các *Biergarten* kiểu Đức chật nêm. Thật ra bạn đang phản ứng với cơn bão cảm giác bên trong cơ thể mình. Từng cơn ớn lạnh chạy dọc sống lưng, từng cơn sóng điện tràn khắp cơ thể, và cảm giác như thể bạn đang tan thành triệu triệu quả bóng năng lượng vỡ òa.

Bạn không cần phải ghi được bàn thắng quyết định trong trận Chung kết World Cup để cảm nhận được những cảm giác như thế. Nếu bạn được thăng chức bất ngờ ở chỗ làm và nhảy cẫng lên vì sung sướng, thì bạn cũng đang phản ứng với loại cảm giác hệt như thế. Những phần sâu bên trong trí óc bạn chẳng biết gì về bóng đá hay các loại nghề ngỗng. Chúng chỉ biết đến các cảm giác. Nếu bạn được thăng chức mà vì lý do nào đó chẳng cảm nhận được tí cảm giác khoan khoái nào cả - bạn sẽ không thấy hài lòng. Điều ngược lại cũng đúng. Nếu bạn vừa bị đuổi việc (hay thua một trận cầu quyết định), nhưng lại đang trải qua những cảm giác rất khoan khoái (có thể vì mới cắn thuốc), bạn vẫn sẽ thấy mình đang ở đỉnh cao thế giới.

Tin xấu là những cảm giác khoan khoái nhanh chóng chìm đi và sớm hay muộn sẽ biến thành cảm giác khó chịu. Ngay cả ghi được bàn thắng quyết định trong trận Chung kết World Cup cũng không đảm bảo mang lại hạnh phúc suốt đời. Chính ra, mọi thứ từ đấy có thể sẽ chỉ đi xuống. Tương tự, nếu năm ngoái tôi được thăng tiến

bất ngờ, năm nay có thể tôi vẫn giữ vị trí mới ấy, nhưng những cảm giác rất khoan khoái tôi trải nghiệm được khi nghe tin đó biến mất chỉ trong vài giờ. Nếu tôi muốn trải nghiệm lại những cảm giác tuyệt diệu đó, tôi phải được thăng chức một lần nữa. Rồi thêm một lần nữa. Và nếu tôi không được thăng chức, tôi có thể sẽ trở nên cay đắng và tức giận hơn nhiều so với khi tôi chỉ là một con tốt khiêm tốn.

Tất cả là lỗi của tiến hóa. Trải qua vô số thế hệ, hệ thống sinh hóa của chúng ta thích nghi để tăng khả năng tồn tại và sinh sản, chứ không phải nhắm tới hạnh phúc của chúng ta. Hệ thống sinh hóa tưởng thưởng cho những hành vi có lợi cho sinh tồn và sinh sản bằng những cảm giác khoan khoái. Nhưng đấy chỉ là các chiêu trò "chào hàng" phù phiếm mà thôi. Chúng ta vật vã tìm thức ăn và bạn tình để tránh các cảm giác khó chịu của cơn đói và để tận hưởng các mùi vị dễ chịu và những cơn cực khoái thăng hoa. Nhưng cảm giác ngon miệng và khoái cảm không kéo dài quá lâu, và nếu ta muốn cảm nhận chúng một lần nữa ta phải bươn ra để tìm kiếm thêm thức ăn và bạn tình.

Điều gì có thể xảy ra nếu một đột biến gen hiếm nào đó tạo ra một con sóc nọ sau khi ăn duy nhất một cái hạt đã tận hưởng cảm giác khoan khoái vĩnh viễn? Về lý thuyết thì điều này thật ra có thể làm được bằng cách kết nối lại bộ não của con sóc. Ai mà biết được, có thể điều đó thực sự đã xảy ra với một con sóc may mắn nào đó hàng triệu năm trước. Nhưng nếu như vậy, con sóc đó đã

tận hưởng một cuộc đời cực kỳ hạnh phúc và cực kỳ ngắn ngủi, và thế là chấm dứt sự đột biến hiếm có đó. Vì chú sóc sung sướng kia sẽ chẳng buồn cất công đi tìm thêm hạt nữa, chứ đừng nói đến bạn tình. Những con sóc đối thủ, năm phút sau khi ăn một cái hạt đã thấy đói, có cơ hội hơn hẳn để sinh tồn và truyền tiếp bộ gen của chúng đến thế hệ sau. Cũng chính vì lý do đó, những "hạt" mà con người chúng ta tìm cách thu lượm - những công việc béo bở, nhà lầu, bạn đời đẹp mã - hiếm khi khiến ta thỏa mãn được lâu.

Một số người có thể nói rằng thế thì cũng đâu có tệ, vì đích đến đâu phải là thứ khiến chúng ta hạnh phúc, mà là hành trình. Trèo núi Everest thì thích thú hơn đứng trên đỉnh; tán tỉnh và dạo đầu thì kích thích hơn là đạt cực khoái; và tiến hành các thí nghiệm đột phá trong phòng thí nghiệm thì thú vị hơn nhận được các lời khen và giải thưởng. Nhưng điều này đâu có làm thay đổi bức tranh toàn cảnh. Nó chỉ chỉ ra rằng tiến hóa điều khiển chúng ta bằng một dải khoái cảm đa dạng. Có khi nó quyến rũ chúng ta bằng các cảm giác sung sướng hay thanh bình, khi khác nó lại hối thúc chúng ta bằng những cảm giác ly kỳ đầy thăng hoa và phấn khích.

Khi một con vật tìm kiếm thứ gì đó để tăng khả năng sinh tồn và sinh sản (ví dụ như thức ăn, bạn tình hay địa vị xã hội), bộ não sản sinh ra những cảm giác tỉnh táo và hứng thú thúc đẩy nó cố gắng nhiều hơn nữa vì những cảm giác ấy rất dễ chịu. Trong một thí nghiệm nổi tiếng, các nhà khoa học nối các điện cực đến bộ não của vài con chuột, cho phép chúng có được các cảm giác phấn khích

đơn giản nhờ nhấn một cái bàn đạp. Khi lũ chuột được lựa chọn giữa đồ ăn ngon và nhấn bàn đạp, chúng chọn cái bàn đạp (rất giống bọn trẻ con chọn trò chơi điện tử thay vì xuống nhà ăn tối). Lũ chuột cứ nhấn mãi nhấn mãi cái bàn đạp, cho đến khi chúng đổ vật xuống vì đói và kiệt sức.[*] Con người có thể cũng thích cảm giác phấn khích của cuộc đua hơn là thỏa mãn với men say chiến thắng. Thế nhưng thứ khiến cuộc đua hấp dẫn đến như vậy là những cảm giác thăng hoa đi cùng với nó. Sẽ chẳng ai muốn leo núi, chơi trò chơi điện tử hay đi hẹn hò xem mặt nếu những hoạt động đó chỉ mang lại các cảm giác căng thẳng, tuyệt vọng hay nhàm chán.[*]

Đáng buồn thay, cảm giác hào hứng của cuộc đua cũng tan biến nhanh như niềm vui chiến thắng vậy. Gã Don Juan tận hưởng khoái cảm của cuộc tình một đêm, tay thương gia hồi hộp cắn móng tay xem chỉ số Dow Jones trồi sụt, và người chơi điện tử mê mẩn giết quái vật trên màn hình máy tính sẽ không tìm thấy chút thỏa mãn nào khi nhớ lại những cuộc phiêu lưu của ngày hôm qua. Cũng giống như lũ chuột nhấn đi nhấn lại bàn đạp, những gã Don Juan, các tay trùm kinh doanh và các game thủ đều cần một cú hích mới mỗi ngày. Tệ hơn nữa, ở đây mức kỳ vọng cũng thích ứng với hoàn cảnh, và những thử thách hôm qua chóng vánh trở thành nỗi nhàm chán hôm nay. Có lẽ chìa khóa hạnh phúc không đến từ cuộc đua lẫn huy chương vàng, mà đến từ sự kết hợp đúng mức của cảm giác phấn khích và thanh tịnh; nhưng hầu hết chúng ta có xu hướng chuyển thẳng từ trạng thái căng thẳng sang trạng thái buồn chán và ngược lại, trong khi tâm trạng luôn bất mãn với cả hai trạng thái.

Nếu khoa học nói đúng và chính hệ sinh hóa mới quyết định hanh phúc của chúng ta, thì cách duy nhất để đảm bảo thỏa mãn lâu dài là đánh lừa hệ thống này. Hãy quên đi tăng trưởng kinh tế, cải cách xã hội và cách mạng chính trị: để tăng mức hạnh phúc toàn cầu, chúng ta cần điều khiển hệ sinh hóa của con người. Và đây chính xác là điều chúng ta đã bắt đầu làm trong vài thập kỷ qua. 50 năm trước, các loại thuốc thần kinh mang trên mình một vết nhơ nhem nhuốc. Ngày nay, vết nhơ ấy đã được tẩy sạch. Dù tốt hay xấu thì ngày càng có nhiều người đang thường xuyên sử dụng thuốc thần kinh, không chỉ để chữa các bệnh về tâm thần gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, mà còn để đương đầu với những cơn trầm cảm thông thường hơn và những cơn buồn bã thảng hoặc.

Chẳng hạn, ngày càng có nhiều học sinh uống các thuốc kích thích như Ritalin. Vào năm 2011, 3,5 triệu trẻ em Mỹ sử dụng thuốc điều trị ADHD (chứng rối loạn tăng động giảm chú ý). Ở Anh con số này tăng từ 92 nghìn vào năm 1997 lên 786 nghìn vào năm 2012.[*] Mục đích ban đầu là để chữa các rối loạn về tập trung chú ý, nhưng ngày nay cả những trẻ hoàn toàn khỏe mạnh cũng dùng thuốc này để cải thiện thành tích học tập và đáp ứng những kỳ vọng ngày càng lớn của cha mẹ và thầy cô.[*] Rất nhiều người phản đối xu hướng này và biện luận rằng vấn đề nằm ở hệ thống giáo dục chứ không phải ở lũ trẻ. Nếu học sinh bị rối loạn giảm chú ý, bị căng thẳng và điểm thấp, có lẽ chúng ta nên quy lỗi cho các phương pháp dạy dỗ lỗi thời, các lớp học quá tải và một nhịp sống nhanh bất thường. Có lẽ chúng ta nên thay đổi các trường học thay vì lũ trẻ chăng? Thật thú

vị khi xem cách các lập luận này biến đổi theo thời gian. Con người đã cãi nhau về các phương pháp giáo dục cả nghìn năm nay. Từ Trung Hoa cổ đại đến nước Anh thời Victoria, ai cũng có phương pháp con cưng riêng, và cật lực phản đối mọi phương pháp khác. Thế nhưng cho đến nay mọi người vẫn đồng thuận một điều: để cải thiện giáo dục, ta cần thay đổi trường lớp. Ngày nay, lần đầu tiên trong lịch sử, ít nhất cũng có một số người nghĩ rằng thay đổi hệ sinh hóa của học sinh sẽ hiệu quả hơn.[*]

Các đội quân cũng đang đi theo hướng đó: 12% lính Mỹ ở Iraq và 17% lính Mỹ ở Afghanistan sử dụng hoặc thuốc ngủ hoặc thuốc chống trầm cảm để đối phó với áp lực và sự căng thẳng của chiến tranh. Nỗi sợ hãi, trầm cảm và sang chấn không phải do đạn pháo, bẫy ẩn hay bom xe gây ra. Chúng do hoóc-môn, các chất truyền dẫn thần kinh và mạng lưới thần kinh gây ra. Hai người lính sát cánh nhau trong cùng một cuộc phục kích; một người sẽ cứng người vì kinh hoàng, mất cả trí và nhiều năm sau vẫn gặp ác mộng; còn người kia sẽ anh dũng xông tới và được gắn mề-đay. Sự khác biệt nằm ở hệ thống sinh hóa của hai người lính, và nếu tìm ra cách kiểm soát nó chúng ta sẽ vừa sản xuất được cả những người lính hạnh phúc hơn lẫn những đạo quân thiện chiến hơn chỉ trong một bước.[*]

Cuộc mưu cầu hạnh phúc dạng sinh hóa cũng là nguyên nhân số một gây ra tội ác trên thế giới. Vào năm 2009, một nửa số phạm nhân trong các nhà tù liên bang Mỹ vào tù vì ma túy; 38% tù nhân

người Ý bị kết án do các tội liên quan đến ma túy; 55% phạm nhân ở Anh thừa nhận họ phạm tội vì có dính dáng đến buôn bán hoặc sử dụng ma túy. Một báo cáo năm 2001 cho thấy 62% tù nhân Úc chịu ảnh hưởng của ma túy khi thực hiện hành vi phạm tội đẩy họ vào tù.[*] Người ta uống rượu để quên, hút cỏ để cảm thấy thanh thản, dùng cocaine và methamphetamine (ma túy đá) để trở nên sắc sảo và tự tin, trong khi ecstasy (thuốc lắc) tạo cảm giác thăng hoa và LSD cho bạn lên tiên.[*] Thứ mà một số người mong muốn đạt được qua học tập, làm việc hay chăm lo cho gia đình con cái, thì số khác tìm cách đạt lấy một cách dễ dàng hơn rất nhiều qua việc sử dụng đúng liều lượng các chất hóa học. Đây là một mối đe dọa đối với sự tồn tại của trật tự xã hội và kinh tế, và là lý do vì sao các nước phát động cuộc chiến dằng dai, đẫm máu và vô vọng chống tội phạm hóa sinh.

Nhà nước hy vọng quản lý được việc truy tìm hạnh phúc bằng hóa chất, phân biệt rạch ròi giữa việc “lạm dụng” xấu xa và “sử dụng có mục đích” tốt đẹp. Nguyên tắc rất rõ ràng: lợi dụng sinh hóa mà tăng cường ổn định chính trị, trật tự xã hội và phát triển kinh tế thì được phép và thậm chí được khuyến khích (ví dụ như các loại thuốc xoa dịu những đứa trẻ tăng động ở trường, hay tạo động lực cho binh lính đang lo lắng lao ra mặt trận). Những sự “lạm dụng” đe dọa sự ổn định và phát triển thì bị cấm. Nhưng mỗi năm các loại thuốc mới lại được tạo ra trong phòng thí nghiệm của các trường đại học, các công ty dược và các tổ chức tội phạm, còn nhu cầu của nhà nước lẫn thị trường cũng thay đổi không ngừng. Khi cuộc kiếm tìm

hạnh phúc sinh hóa tăng tốc, nó cũng sẽ tái cấu trúc chính trị, xã hội và kinh tế, và sẽ ngày càng trở nên khó kiểm soát.

Và thuốc men mới chỉ là sự khởi đầu. Trong các phòng thí nghiệm, các nhà chuyên môn đã và đang tìm những phương pháp tinh vi hơn để điều khiển sinh hóa con người, ví dụ như gửi trực tiếp các xung động điện đến đúng vùng trong bộ não, hay kiến tạo lại các thiết kế sinh hóa của cơ thể. Dù phương pháp là gì, thì đạt được hạnh phúc thông qua kiểm soát sinh học sẽ không dễ dàng, vì nó đòi hỏi phải thay đổi các cấu trúc cơ bản của cuộc sống. Nhưng vượt qua nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh cũng đâu có dễ.

Hoàn toàn không có gì chắc chắn là nhân loại nên đầu tư nhiều nỗ lực đến vậy vào cuộc tìm kiếm hạnh phúc sinh hóa. Một số người sẽ lập luận rằng hạnh phúc chẳng quan trọng đến thế, và sẽ là sai lầm nếu xem sự thỏa mãn của mỗi cá nhân là mục đích tối cao của xã hội loài người. Số khác sẽ đồng ý hạnh phúc đích thị là điều tốt đẹp nhất, nhưng sẽ không chấp nhận định nghĩa sinh học của hạnh phúc là sự trải nghiệm các cảm giác khoan khoái.

Khoảng 2.300 năm trước, Epicurus đã cảnh báo các môn đệ của mình rằng việc theo đuổi khoái cảm quá mức rất có thể sẽ khiến họ đau khổ hơn là hạnh phúc. Vài thế kỷ trước đó Đức Phật đã đưa ra một tuyên bố còn triệt để hơn nhiều, Ngài dạy rằng chạy theo các lạc thú mới chính là nguồn cơn gây ra đau khổ. Những cảm giác lạc thú đó chỉ là nhất thời và vô nghĩa. Ngay cả khi trải qua những cảm giác ấy, ta cũng không cảm thấy thỏa mãn mà chỉ thèm muốn thêm.

Vì thế dù tôi có cảm thấy sung sướng và phấn khích đến đâu đi nữa thì những cảm giác đó vẫn không bao giờ thỏa mãn được tôi.

Nếu tôi định nghĩa hạnh phúc là những cảm giác khoan khoái thoáng qua, và khao khát trải nghiệm chúng thêm nữa, thêm nữa, thì tôi chẳng còn lựa chọn nào khác là phải luôn theo đuổi chúng. Rồi khi tôi cuối cùng cũng đạt được, chúng lại mau chóng biến mất, và vì chỉ riêng ký ức về những cảm giác ấy thì không khiến tôi thỏa mãn, nên tôi sẽ lại phải bắt đầu lại từ đầu. Dù là tôi có tiếp tục cuộc truy đuổi này qua hàng thập kỷ, thì nó cũng sẽ không bao giờ mang lại cho tôi một thành tựu lâu dài nào cả; trái lại, càng ham muốn theo đuổi những cảm giác này tôi sẽ càng bứt rứt và không thỏa mãn. Để đạt được hạnh phúc đích thực, nhân loại cần làm chậm lại cuộc kiếm tìm lạc thú, chứ không phải tăng tốc nó lên.

Quan điểm Phật giáo này về hạnh phúc có rất nhiều điểm chung với quan điểm sinh hóa. Cả hai đều đồng thuận rằng những khoái cảm biến mất cũng nhanh như lúc chúng dấy lên, và rằng chỉ cần con người còn thèm khát khoái cảm mà không thực sự trải nghiệm được chúng, họ sẽ vẫn còn không thỏa mãn. Tuy nhiên, vấn đề này có hai giải pháp hoàn toàn khác nhau. Giải pháp sinh hóa là phát triển những sản phẩm và liệu pháp sẽ giúp con người đạt được khoái cảm không dứt, để chúng luôn song hành với chúng ta. Đức Phật lại khuyên ta nên tiết giảm cơn thèm khát khoái cảm, và không cho chúng kiểm soát cuộc đời mình. Theo Đức Phật, chúng ta có thể tu tập để tâm trí ta quan sát kỹ càng cách mọi cảm giác của ta liên

tục xuất hiện rồi tan biến. Khi tâm trí đã học được cách nhìn thấu bản chất cảm giác - chỉ là những rung động nhất thời và vô nghĩa - ta sẽ không còn hứng thú theo đuổi chúng. Vì có nghĩa lý gì khi ta theo đuổi một thứ thoắt hiện rồi cũng thoắt tan?

Hiện tại, con người hứng thú với giải pháp sinh hóa hơn nhiều. Cho dù các nhà sư sống trong các hang động của Himalaya hay các triết gia trong tháp ngà có nói gì, thì đối với những thế lực tư bản khủng khiếp, hạnh phúc là khoái lạc. Chấm hết. Cứ mỗi năm trôi qua sức chịu đựng của chúng ta đối với các cảm giác khó chịu lại giảm, và cơn thèm khát những cảm giác khoan khoái lại tăng. Cả nghiên cứu khoa học và hoạt động kinh tế đều được lái theo hướng đó, mỗi năm đều tạo ra những loại thuốc giảm đau tốt hơn, các vị kem mới, những loại nệm thoải mái hơn và các trò chơi gây nghiện hơn trên điện thoại thông minh, để chúng ta không phải chịu đựng một giây nhàm chán nào trong lúc chờ xe buýt.

Và dĩ nhiên tất cả những điều đó vẫn là chưa đủ. Vì *Homo sapiens* không tiến hóa để hưởng thụ cảm giác khoan khoái thường xuyên, nên nếu đó vẫn là điều mà nhân loại muốn, thì món kem và trò chơi điện thoại thông minh sẽ không đủ. Sẽ cần phải thay đổi cả sinh hóa, tái cấu trúc cơ thể và bộ não của chúng ta nữa. Thế nên chúng ta đang cố làm điều đó. Bạn có thể còn cân nhắc liệu như thế là tốt hay xấu, nhưng có lẽ dự án vĩ đại thứ hai của thế kỷ 21 - đảm bảo hạnh phúc toàn cầu - sẽ liên quan đến tái cấu trúc *Homo sapiens* để có thể tận hưởng khoái cảm vĩnh cửu.

Những vị thần trên Trái đất

Khi tìm kiếm hạnh phúc viên mãn và sự bất tử, con người thực ra đang cố nâng cấp bản thân thành các vị thần. Không chỉ bởi hạnh phúc viên mãn và sự bất tử là những phẩm chất thần thánh, mà còn bởi để vượt qua tuổi già và khổ đau, con người đầu tiên sẽ phải có được sự kiểm soát giống như thần thánh đối với hạ tầng sinh thái của chính mình. Nếu lúc nào đó chúng ta có được quyền năng loại trừ cái chết và đau đớn khỏi cơ thể của mình, thì quyền năng ấy cũng sẽ đủ sức thiết kế cơ thể của chính chúng ta theo bất cứ cách nào chúng ta thích, và điều khiển các cơ quan nội tạng, cảm xúc và trí tuệ của chúng ta theo vô số cách. Bạn có thể mua cho mình sức mạnh của Hercules, nhục cảm của Aphrodite, trí khôn của Athena hay sự điên rồ của Dionysus nếu đó là cái bạn muốn. Cho đến nay năng lực ngày càng tăng của con người chủ yếu phụ thuộc vào việc nâng cấp các công cụ ngoại thân. Trong tương lai, năng lực này có thể sẽ dựa nhiều hơn vào việc nâng cấp thể xác và tâm trí của chính con người, hay vào việc sáp nhập trực tiếp với các công cụ của chúng ta.

Việc nâng cấp con người trở thành thánh thần có thể đi theo một trong ba con đường sau: công nghệ sinh học, công nghệ robot sinh học và công nghệ chế tạo các thực thể phi hữu cơ.

Công nghệ sinh học bắt đầu với nhận thức là chúng ta chưa hề hiện thực hóa được toàn bộ tiềm năng của cơ thể hữu cơ. Trong 4 tỷ năm, chọn lọc tự nhiên đã máy mó vặn vẹo những cơ thể này, để

chúng ta tiến hóa từ trùng a-míp lên bò sát rồi động vật có vú rồi Sapiens. Thế nhưng không có lý gì để nghĩ là Sapiens là trạm cuối cả. Một số thay đổi tương đối nhỏ trong gen, hoóc-môn và nơ-ron thần kinh cũng đủ để biến *Homo erectus* [người đứng thẳng] - chẳng thể sản xuất được gì ấn tượng hơn mấy con dao đá lửa - sang *Homo sapiens* [người tinh khôn] có thể sản xuất tàu vũ trụ và máy vi tính. Ai mà biết được kết quả sẽ như thế nào nếu xuất hiện chỉ một vài thay đổi nữa trong ADN, hệ hoóc-môn hay cấu trúc bộ não của chúng ta. Công nghệ sinh học sẽ không kiên nhẫn chờ đợi chọn lọc tự nhiên thể hiện tài biến hóa. Thay vào đó, các kỹ sư công nghệ sinh học sẽ lấy cơ thể Sapiens cũ và chủ định viết lại mã gen, kết nối lại các mạch trong não, thay đổi cân bằng sinh hóa, thậm chí cho mọc thêm các chi hoàn toàn mới nữa. Từ đó họ sẽ tạo nên các vị tiểu thần linh mới, những người sẽ khác với lũ Sapiens chúng ta cũng như ta khác với *Homo erectus*.

Công nghệ robot sinh học sẽ tiến thêm một bước, sáp nhập cơ thể hữu cơ với các công cụ phi hữu cơ như tay máy, mắt nhân tạo hay hàng triệu nano-robot sẽ di chuyển theo mạch máu của chúng ta, chẩn đoán trục trặc và sửa chữa hư hại. Một người máy sinh học (cyborg) như vậy có thể tận hưởng các khả năng vượt xa bất cứ cơ thể hữu cơ nào. Chẳng hạn, tất cả các bộ phận của một cơ thể hữu cơ phải gắn trực tiếp với nhau để hoạt động. Nếu não của một con voi ở Ấn Độ, mắt và tai ở Trung Hoa, còn chân ở Úc thì con voi này chắc hẳn là chết rồi, và nếu nó có còn sống theo một nghĩa bí hiểm nào đó, thì nó cũng không thể nhìn, nghe hay đi lại được. Trái lại,

một người máy sinh học có thể cùng lúc tồn tại ở nhiều nơi. Một bác sĩ người máy có thể thực hiện các ca phẫu thuật cấp cứu ở Tokyo, ở Chicago và trong một trạm không gian trên Sao Hỏa, mà không cần rời văn phòng ở Stockholm. Cô ta chỉ cần một đường truyền Internet tốc độ cao cùng một vài cặp tay và mắt bằng máy. Mà khoan đã, tại sao lại nhất thiết phải là *cặp*? Sao không phải là *bộ tứ*? Thật ra thì ngay cả những bộ phận đó cũng là thừa. Việc gì một bác sĩ người máy sinh học phải cầm dao mổ bằng tay, khi mà cô ta có thể kết nối trí óc của mình trực tiếp với công cụ đó?

Điều này nghe có vẻ rất giống với khoa học giả tưởng, nhưng đây đã là một thực tế. Mới gần đây, khỉ đã học được cách điều khiển các tay và chân máy không kết nối với cơ thể chúng, thông qua các điện cực cấy vào não. Các bệnh nhân bị liệt đã có thể di chuyển các chi giả hay điều khiển máy vi tính chỉ bằng ý nghĩ. Nếu muốn, bạn cũng đã có thể điều khiển từ xa các thiết bị điện trong nhà nhờ một chiếc mũ "đọc tâm trí" bằng điện. Chiếc mũ này không cần bạn phải cấy gì vào não. Nó hoạt động bằng cách đọc các tín hiệu điện chạy qua đỉnh đầu. Nếu bạn muốn bật đèn trong bếp lên, chỉ cần đội mũ, hình dung đến dấu hiệu đã được lập trình sẵn nào đó (chẳng hạn như hình dung tay phải đang di chuyển), thì công tắc sẽ bật. Bạn có thể mua những cái mũ như vậy trên mạng chỉ với giá 400 đô-la.*

Thế nhưng ngay cả công nghệ robot sinh học vẫn còn khá dè dặt, bởi công nghệ này mặc nhiên thừa nhận rằng bộ não hữu cơ sẽ tiếp tục là trung tâm đầu não chỉ huy và điều hành sự sống. Một

cách tiếp cận bạo dạn hơn loại bỏ hẳn các bộ phận hữu cơ, và hy vọng sẽ chế tạo được các thực thể hoàn toàn phi hữu cơ. Các mạng lưới thần kinh sẽ được thay thế bởi phần mềm thông minh, có thể "lướt" cả thế giới ảo và không ảo, thoát khỏi các hạn chế của hóa học hữu cơ. Sau bốn tỷ năm lang thang trong vương quốc các hợp chất hữu cơ, sự sống sẽ vượt thoát vào trong cõi mênh mông của thế giới vô cơ, và sẽ mang những hình hài chúng ta không thể hình dung nổi ngay cả trong giấc mộng hoang đường nhất của mình. Bởi xét cho cùng thì các giấc mộng hoang đường nhất của chúng ta vẫn chỉ là sản phẩm của hóa học hữu cơ.

Vượt thoát khỏi địa hạt hữu cơ cuối cùng cũng có thể cho phép sự sống vượt thoát khỏi hành tinh Trái đất. Qua bốn triệu năm, sự sống vẫn còn bị giam cầm ở hành tinh nhỏ bé này vì chọn lọc tự nhiên đã khiến cho mọi thực thể hữu cơ hoàn toàn lệ thuộc vào các điều kiện độc nhất chỉ có ở cục đá đang bay này. Thậm chí những con vi khuẩn cứng đầu nhất cũng không thể sống trên Sao Hỏa. Ngược lại, một trí thông minh nhân tạo phi hữu cơ sẽ có thể thành lập thuộc địa trên các hành tinh xa lạ dễ dàng hơn rất nhiều. Do vậy, việc các thực thể phi hữu cơ thay thế cho sự sống hữu cơ có thể sẽ gieo hạt mầm đầu tiên cho một đế chế ngân hà trong tương lai, do những kẻ như Quý ông Data (Dữ liệu) cai trị thay vì thuyền trưởng Kirk.[* *]

Chúng ta không biết những lối đi này sẽ dẫn đến đâu, cũng như các hậu duệ thần thánh của chúng ta sẽ trông như thế nào. Dự đoán

tương lai chưa bao giờ là một việc dễ dàng, và các công nghệ sinh học mang tính cách mạng làm cho việc đó còn khó khăn hơn nữa. Vì mặc dù dự đoán tác động của công nghệ mới trong các lĩnh vực như vận tải, truyền thông và năng lượng đã là khó, nhưng các công nghệ nâng cấp con người lại còn đặt ra một loại thách thức hoàn toàn mới. Vì các công nghệ này có thể được sử dụng để biến đổi tâm trí và ham muốn của con người, nên những con người với tâm trí và ham muốn ngày nay đương nhiên không thể hiểu được tác động mà chúng gây ra.

Trong nhiều nghìn năm, lịch sử đã có đầy rẫy những cuộc lật đổ về công nghệ, kinh tế, xã hội và chính trị. Nhưng có một thứ vẫn bất biến: bản thân loài người. Các công cụ và thể chế của chúng ta rất khác thời kinh thánh, nhưng cấu trúc sâu thẳm của tâm trí con người vẫn thế. Đấy là lý do vì sao chúng ta vẫn có thể tìm thấy mình trong những trang Kinh Thánh, trong các trước tác của Khổng Tử hay trong các vở bi kịch của Sophocles và Euripides. Các kiệt tác này cũng do những con người bằng xương bằng thịt giống chúng ta tạo ra, do đó ta cảm nhận được là họ như đang nói về mình vậy. Trong các sản phẩm sân khấu hiện đại, Oedipus, Hamlet và Othello có thể mặc quần jeans, áo thun và có tài khoản Facebook, nhưng các mâu thuẫn tình cảm của họ vẫn giống như trong nguyên tác.

Tuy nhiên, một khi công nghệ cho phép chúng ta tái cấu trúc trí não người, *Homo sapiens* sẽ biến mất, lịch sử nhân loại sẽ kết thúc và một quá trình hoàn toàn mới sẽ bắt đầu, mà những người như

bạn và tôi không thể hiểu được. Rất nhiều học giả cố dự đoán thế giới sẽ như thế nào vào năm 2100 hay 2200. Điều này là hoàn toàn phí thời gian. Bất cứ tiên đoán nào đáng nói đều phải tính đến khả năng tái cấu trúc trí não người, và điều này là không thể. Có rất nhiều câu trả lời thông thái cho câu hỏi "Con người với trí óc như chúng ta sẽ làm gì với công nghệ sinh học?" Nhưng không hề có câu trả lời xác đáng nào cho câu hỏi "Những thực thể với trí não *khác* chúng ta sẽ làm gì với công nghệ sinh học?" Tất cả những gì chúng ta có thể nói là những người giống chúng ta rất có thể sẽ sử dụng công nghệ sinh học để tái cấu trúc chính trí não của họ, và trí não ngày nay của chúng ta không thể tưởng tượng nổi điều gì có thể xảy ra tiếp theo.

Tuy các chi tiết do đó vẫn còn mù mờ, chúng ta vẫn có thể chắc chắn về hướng đi chung của lịch sử. Trong thế kỷ 21, dự án lớn thứ ba của loài người sẽ là tự chiếm lấy cho mình những quyền năng thần thánh sáng tạo và hủy diệt, và nâng cấp *Homo sapiens* thành *Homo deus*. Dự án thứ ba này rõ ràng gộp cả hai dự án trước lại, và được hai dự án này tiếp sức. Chúng ta muốn có khả năng tái cấu trúc cơ thể và trí óc để thoát khỏi tuổi già, cái chết và khổ đau là trên hết, nhưng một khi có được điều đó, ai mà biết được chúng ta sẽ làm gì với khả năng như vậy? Thế nên chúng ta tốt nhất nên nghĩ rằng danh sách ưu tiên mới của loài người thực ra chỉ gồm một dự án duy nhất (với rất nhiều nhánh): đạt được sự thần thánh.

Nếu điều này nghe có vẻ phản khoa học hay nói thẳng ra là lập dị, thì đó là vì con người vẫn thường hiểu sai ý nghĩa của tính thần thánh. Tính thần thánh không phải là một phẩm chất siêu hình mơ hồ. Và nó cũng không đồng nhất với tính toàn năng. Khi nói đến chuyện nâng cấp con người thành thần thánh, hãy nghĩ thiên về các vị thần Hy Lạp hay thần Hindu hơn là Đức Chúa Cha toàn năng trên trời. Các hậu duệ của chúng ta sẽ vẫn có những khiếm khuyết, dị tật và hạn chế, chẳng khác nào Zeus và Indra. Nhưng họ có thể yêu, ghét, sáng tạo và hủy diệt trên một phạm vi lớn lao hơn chúng ta rất nhiều.

Xuyên suốt lịch sử người ta tin rằng hầu hết các vị thần không phải toàn năng mà chỉ sở hữu những siêu năng lực nhất định như khả năng thiết kế và tạo ra các sinh vật; tự biến đổi cơ thể của mình; kiểm soát môi trường và thời tiết; đọc được ý nghĩ và giao tiếp xuyên không gian; di chuyển với tốc độ chóng mặt; và dĩ nhiên là thoát khỏi cái chết và sống vĩnh viễn. Con người đang hướng đến mục tiêu đạt được tất cả các năng lực này và nhiều hơn thế nữa. Một số năng lực xưa nay vẫn được xem là thiêng liêng suốt nhiều thiên niên kỷ nay đã trở nên quá phổ biến đến nỗi chúng ta chẳng còn nghĩ gì đến chúng nữa. Một người bình thường ngày nay di chuyển và giao tiếp từ xa dễ dàng hơn cả các vị thần Hy Lạp, Hindu hay châu Phi thuở xưa.

Chẳng hạn, dân tộc Igbo ở Nigeria tin rằng thần sáng tạo Chukwu ban đầu muốn con người trở nên bất tử. Thần cử một con

chó xuống báo cho con người là khi ai đó chết, họ nên rải tro lên xác chết và xác chết sẽ sống lại. Thật không may, con chó bị mệt và đi rề rà trên đường. Thần Chukwu sốt ruột bèn cử một con cừu, bảo nó mau mau đi chuyển thông điệp này. Nhưng Chúa ơi, khi con cừu hụt hơi đến được đích, nó đã vô tình bóp méo thông điệp, và bảo loài người chôn người chết, khiến cái chết thành vĩnh cửu. Đấy là lý do vì sao cho tới ngày nay con người vẫn phải chết. Giá mà Chukwu có tài khoản Twitter thay vì phải dựa vào mấy con chó chậm chạp và lũ cừu trì độn để truyền đạt thông điệp của mình!

Trong các xã hội nông nghiệp cổ, nhiều tôn giáo thờ ơ với các câu hỏi siêu hình và kiếp sau đến mức đáng ngạc nhiên. Thay vào đó họ tập trung vào vấn đề rất tầm thường là tăng sản lượng nông nghiệp. Do đó Đức Chúa Trời trong kinh Cựu Ước *không bao giờ* hứa hẹn ban thưởng hay trừng phạt sau cái chết. Thay vào đó Ngài bảo dân Israel là: "Nếu các ngươi thật sự vâng nghe những mệnh lệnh ta truyền cho […] thì ta sẽ ban mưa cho đất các ngươi đúng mùa […] và các ngươi sẽ thu hoạch lúa mì, rượu mới và dầu tươi. Ta sẽ cho cỏ mọc trong cánh đồng của các ngươi cho súc vật của các ngươi ăn, các ngươi sẽ được ăn và được no nê. Anh em hãy ý tứ kẻo lòng anh em bị quyến rũ mà bỏ đi phụng thờ những thần khác và sụp xuống lạy chúng, vì Đức Chúa sẽ nổi cơn thịnh nộ với anh em, Ngài sẽ đóng cửa trời: sẽ chẳng còn mưa, đất sẽ không còn trổ hoa sinh thái và anh em sẽ mau chóng biến khỏi miền đất tốt tươi mà Đức Chúa ban cho anh em (Sách Đệ Nhị Luật 11:13-17). Các nhà khoa học ngày nay có thể làm tốt hơn Chúa trong kinh Cựu

Ước. Nhờ phân bón nhân tạo, thuốc trừ sâu công nghiệp và giống biến đổi gen, sản xuất nông nghiệp ngày nay đã vượt xa cả những kỳ vọng cao nhất mà các nông dân thời cổ đại trông chờ ở các vị thần của họ. Và đất nước Israel khô cằn không còn sợ một vị thần linh giận dữ nào đó sẽ đóng cửa trời và dừng mọi con mưa nữa - vì người Israel mới đây đã xây một nhà máy tách muối khổng lồ bên bờ Địa Trung Hải, thế nên giờ họ có thể lấy toàn bộ nước uống từ biển.

Cho đến nay chúng ta đã cạnh tranh với các vị thần cổ xưa bằng cách tạo ra các công cụ ngày càng tốt hơn. Trong tương lai không xa, chúng ta có thể sẽ tạo ra các siêu nhân vượt qua cả các vị thần cổ đại không chỉ ở công cụ của họ, mà còn về cả thể xác lẫn tinh thần. Vậy nhưng, nếu và khi chúng ta đạt đến tương lai ấy, thì quyền năng thần thánh cũng sẽ trở nên tầm thường như không gian mạng mà thôi - một kỳ quan trong các kỳ quan mà chúng ta đã xem là hiển nhiên.

Chúng ta có thể đoan chắc rằng con người sẽ phấn đấu đạt đến cấp độ thần thánh, vì họ có rất nhiều lý do để muốn có một sự nâng cấp như vậy và có rất nhiều cách thức để đạt được điều đó. Ngay cả khi một con đường có vẻ hứa hẹn hóa ra là đường cụt, thì vẫn còn có các con đường khác để ngỏ. Chẳng hạn, chúng ta có thể sẽ phát hiện ra rằng việc thực sự điều khiển bộ gen người theo ý mình là quá ư phức tạp, nhưng điều này sẽ không ngăn được con người

phát triển các giao diện não - máy tính, các nano-robot hay trí thông minh nhân tạo.

Dù vậy, cũng không cần hoảng sợ. Ít ra là vào lúc này. Việc nâng cấp Sapiens sẽ là một tiến trình lịch sử dần dà hơn là một thảm họa kiểu Hollywood. *Homo sapiens* sẽ không bị tiêu diệt bởi cuộc lật đổ của robot. Thay vào đó, *Homo sapiens* sẽ từng bước nâng cấp bản thân, sáp nhập với robot và máy tính trong quá trình đó, cho đến khi con cháu chúng ta nhìn lại và nhận ra chúng không còn là đồng loại với giống động vật đã viết Kinh Thánh, xây Vạn Lý Trường Thành và cười sảng khoái vì những trò hề của Charlie Chaplin nữa. Chuyện này sẽ không xảy ra trong một ngày hay một năm. Chính ra, nó đã và đang diễn ra ngay lúc này, qua vô số các hành động rất tầm thường. Mỗi ngày có hàng triệu người quyết định cho chiếc điện thoại thông minh của mình thêm một chút quyền kiểm soát cuộc đời họ hay thử một loại thuốc chống trầm cảm mới hiệu quả hơn. Trong cuộc mưu cầu sức khỏe, hạnh phúc và quyền lực, con người sẽ dần dần thay đổi đầu tiên là một đặc tính của mình, rồi thêm một, thêm một… cho đến khi họ không còn là con người nữa.

Ai đó làm ơn đạp phanh được không?

Bên cạnh các lý giải điềm tĩnh, thì có rất nhiều người phát sốt khi nghe đến những khả năng như vậy. Họ vui vẻ nghe theo lời khuyên từ điện thoại thông minh hay uống bất cứ thứ thuốc gì bác sĩ kê đơn, nhưng khi nghe đến các siêu nhân được nâng cấp, họ nói: “Tôi hy

vọng mình sẽ chết trước khi điều đó xảy đến”. Một người bạn từng nói với tôi rằng thứ cô ấy sợ nhất khi già đi là trở nên lỗi thời, biến thành một bà già hoài cổ không thể hiểu nổi thế giới quanh mình, hay đóng góp được gì cho thế giới ấy. Đây là điều chúng ta, với tư cách một giống loài, cùng lo sợ khi nghe nói đến các siêu nhân. Chúng ta có cảm giác là trong một thế giới như vậy, danh tính của chúng ta, mơ ước của chúng ta và cả nỗi sợ hãi của chúng ta nữa cũng sẽ trở nên vô nghĩa, và chúng ta sẽ chẳng còn làm được gì để cống hiến nữa. Dẫu bạn có là gì ngày hôm nay - là một vận động viên cricket người Hindu sùng đạo hay một nữ phóng viên đồng tính đầy tham vọng - thì ở trong một thế giới phiên bản nâng cấp bạn sẽ cảm thấy mình giống như gã thợ săn Neanderthal ở phố Wall. Bạn sẽ thấy lạc lõng.

Người Neanderthal chẳng phải lo lắng về chỉ số Nasdaq, bởi họ cách cái chỉ số đó hàng vạn năm. Tuy nhiên, ngày nay, thế giới ý nghĩa của chúng ta có thể sụp đổ trong vài thập kỷ. Chúng ta không thể trông chờ thần chết đến cứu chúng ta khỏi trở nên hoàn toàn lỗi thời được nữa. Dù các vị thần không dạo bước trên đường phố vào năm 2100 đi chăng nữa, thì nỗ lực nâng cấp *Homo sapiens* có nhiều khả năng vẫn sẽ thay đổi thế giới đến nỗi không thể nhận ra trong thế kỷ này. Các nghiên cứu khoa học và tiến triển công nghệ đang dịch chuyển với một tốc độ nhanh hơn rất nhiều khả năng nắm bắt của phần lớn chúng ta.

Nếu bạn nói chuyện với các chuyên gia, rất nhiều người sẽ nói với bạn là chúng ta còn rất lâu nữa mới đến được thời của các em bé biến đổi gen hay trí thông minh nhân tạo sánh ngang con người. Nhưng hầu hết các chuyên gia chỉ nghĩ theo thước đo thời gian của các học bổng hàn lâm và công việc ở trường đại học. Do đó, "còn rất lâu nữa" có thể có nghĩa là 20 năm, và "không bao giờ" có thể chỉ là không quá 50 năm.

Tôi vẫn còn nhớ ngày đầu tiên được tiếp xúc với Internet. Đấy là hồi năm 1993, khi tôi còn học trung học phổ thông. Tôi cùng với vài người bạn đến thăm cậu bạn Ido (giờ là một nhà khoa học máy tính). Chúng tôi muốn chơi bóng bàn. Ido lúc đó đã là một fan bự của máy tính, và trước khi bắt đầu chơi bóng bàn cậu ấy nhất quyết đòi cho chúng tôi xem kỳ quan mới nhất. Cậu ta kết nối dây cáp điện thoại vào máy tính và bấm vài nút. Trong vòng một phút tất cả những gì chúng tôi nghe thấy là những tiếng rin rít, rè rè, ù ù, rồi tắt lịm. Không thành công. Chúng tôi lầm bà lầm bầm, nhưng Ido thử lại. Rồi thử lại. Rồi lại thử lại. Cuối cùng cậu ấy hú lên và tuyên bố đã kết nối thành công máy tính của mình với máy chủ ở một trường đại học gần đó. "Thế có gì trong đó, cái máy chủ ấy?" chúng tôi hỏi. "Ờ thì", cậu ấy thừa nhận, "vẫn chưa có gì cả. Nhưng mình có thể tống đủ thứ vào đó". "Ví dụ như thứ gì?" chúng tôi hỏi. "Mình không biết", cậu ấy nói, "đủ thứ". Nghe có vẻ không hứa hẹn lắm. Chúng tôi đi chơi bóng bàn, và tận hưởng một thú vui mới trong nhiều tuần tiếp theo là trêu chọc ý tưởng kỳ dị của Ido. Đấy là cách đây chưa

đến 25 năm (tính đến lúc tôi viết những dòng này). Ai mà biết được 25 năm sau điều gì sẽ xảy ra chứ?

Đấy là lý do vì sao ngày càng nhiều cá nhân, tổ chức, tập đoàn và chính phủ đang rất xem trọng công cuộc kiếm tìm sự bất tử, hạnh phúc và các năng lực thần thánh. Các công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí, các hệ thống y tế và các bộ tài chính đã và đang phát hoảng vì tuổi thọ con người tăng nhanh chóng. Người ta đang sống lâu hơn nhiều so với mong đợi, và chính phủ hiện đang không có đủ tiền để trả lương hưu và chăm sóc y tế cho họ. Khi tuổi 70 có nguy cơ sẽ trở thành tuổi 40 mới, các chuyên gia bắt đầu kêu gọi tăng tuổi nghỉ hưu, và tái cấu trúc cả thị trường lao động.

Khi mọi người nhận ra chúng ta đang lao đến vùng chưa biết kỳ vĩ nhanh như thế nào, và rằng họ thậm chí chẳng thể dựa vào thần chết để che chắn cho mình, phản ứng tự nhiên sẽ là hy vọng ai đó sẽ đạp phanh và làm chúng ta đi chậm lại. Nhưng chúng ta không thể đạp phanh, vì nhiều lý do.

Đầu tiên, chả ai biết cái phanh ở đâu cả. Trong khi một số chuyên gia quen thuộc với sự phát triển trong một lĩnh vực, ví dụ như trí tuệ nhân tạo, công nghệ nano, dữ liệu lớn hay di truyền học, chẳng ai là chuyên gia trong mọi lĩnh vực. Do đó không ai có khả năng ráp nối mọi chi tiết và nhìn ra bức tranh toàn cảnh. Các lĩnh vực khác nhau tác động lẫn nhau theo những cách phức tạp đến nỗi ngay cả những bộ óc thông minh nhất cũng không thể hiểu nổi các đột phá trong lĩnh vực trí thông minh nhân tạo có thể ảnh hưởng

như thế nào đến công nghệ nano, hay ngược lại. Không ai có thể tiếp thu mọi khám phá khoa học mới nhất, không ai có thể dự đoán được nền kinh tế toàn cầu sẽ đi về đâu mười năm sau, và không ai có ý niệm gì về nơi mà chúng ta đang vội vàng đi đến. Vì chẳng ai hiểu nổi hệ thống nữa, nên chẳng ai có thể dừng nó lại.

Thứ hai, nếu chúng ta bằng cách nào đó có thể nhấn được phanh, thì nền kinh tế của chúng ta sẽ sụp đổ, cùng với đó là xã hội của chúng ta. Như sẽ giải thích ở một chương sau, nền kinh tế hiện đại cần phải phát triển liên tục và không hạn định để tồn tại. Nếu tăng trưởng mà dừng lại, nền kinh tế sẽ không chịu ở yên một trạng thái cân bằng ấm cúng nào đó đâu; nó sẽ vỡ vụn. Đấy là lý do vì sao chủ nghĩa tư bản khuyến khích chúng ta tìm kiếm sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh. Số giày chúng ta có thể mang, số xe có thể lái và số kỳ nghỉ trượt tuyết ta có thể tận hưởng chỉ có giới hạn. Một nền kinh tế được xây dựng trên sự tăng trưởng không ngừng cần vô số các dự án - giống như những cuộc tìm kiếm sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh vậy.

À thì, nếu chúng ta cần vô vàn các dự án, thì tại sao không chấp nhận chỉ hạnh phúc và sự bất tử, ít nhất cũng bỏ qua cuộc tìm kiếm các năng lực siêu nhân đi? Bởi vì nó không thể tách rời khỏi hai cái kia. Khi bạn phát triển các chân máy giúp người tật nguyền có thể đi lại, bạn cũng có thể dùng chính công nghệ đó để nâng cấp những người khỏe mạnh. Khi bạn phát hiện ra cách ngăn chứng mất trí

nhớ ở người già, thì cũng phương pháp ấy có thể tăng cường trí nhớ của người trẻ.

Không có lằn ranh rõ ràng phân biệt giữa chữa lành và nâng cấp. Thuốc gần như luôn bắt đầu từ việc giúp người ta không bị rơi xuống dưới trạng thái bình thường, nhưng cũng công cụ và tri thức ấy sau đó có thể được dùng để giúp ta vượt mức bình thường. Viagra ban đầu được dùng để chữa các chứng bệnh về huyết áp. Trước sự ngạc nhiên và sung sướng của công ty dược Pfizer, hóa ra Viagra còn có thể chữa chứng bất lực. Nó giúp hàng triệu đàn ông tìm lại khả năng tình dục bình thường; nhưng chẳng bao lâu cả những người đàn ông không hề bị bất lực cũng bắt đầu dùng nó để vượt mức bình thường và đạt được năng lực tình dục họ chưa từng có trước đây.*

Điều xảy ra với những loại thuốc cụ thể cũng có thể sẽ xảy ra với cả lĩnh vực y học. Công nghệ phẫu thuật thẩm mỹ hiện đại được khai sinh trong Thế chiến thứ nhất, khi Harold Gillies bắt đầu chữa trị các thương tổn vùng mặt trong bệnh viện quân y Aldershot.* Khi chiến tranh kết thúc, các bác sĩ phẫu thuật phát hiện ra rằng cũng các kỹ thuật đó có thể biến những cái mũi hoàn toàn khỏe mạnh nhưng xấu xí thành các “mẫu vật” đẹp đẽ hơn. Mặc dù phẫu thuật thẩm mỹ vẫn tiếp tục cứu giúp những người bị ốm và bị thương, sự quan tâm của ngành này ngày càng tập trung vào việc nâng cấp những người khỏe mạnh. Ngày nay các bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ kiếm được hàng triệu đô-la trong các thẩm mỹ viện tư, nơi có mục

tiêu rõ ràng và duy nhất là nâng cấp người khỏe mạnh và làm đẹp cho người giàu.*

Điều tương tự cũng có thể xảy ra với công nghệ di truyền. Nếu một tỷ phú công khai tuyên bố là ông ta định tạo ra những đứa con siêu thông minh thì hãy tưởng tượng công luận sẽ phẫn nộ như thế nào. Nhưng chuyện sẽ không diễn ra như thế. Khả năng dễ xảy ra hơn là chúng ta sẽ trượt xuống một cái dốc trơn tuột. Nó bắt đầu với các bậc cha mẹ có những đặc điểm nhất định trong bộ gen khiến cho con cái họ có nguy cơ cao nhiễm các bệnh di truyền chết người. Thế là họ thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm, và xét nghiệm ADN của trứng đã thụ tinh. Nếu mọi thứ đều ổn thì tốt quá rồi. Nhưng nếu xét nghiệm ADN phát hiện các đột biến họ đã lo sợ đó - thì phôi sẽ bị hủy.

Nhưng sao lại phải mạo hiểm mà chỉ thụ tinh một trứng? Tốt hơn là thụ tinh vài trứng, để lỡ ba hay bốn phôi có bị lỗi thì ít nhất vẫn còn lại một phôi tốt. Khi quy trình chọn lọc trong ống nghiệm này được chấp nhận và trở nên đủ rẻ, việc áp dụng nó sẽ trở nên phổ biến. Các đột biến là một hiểm họa thường gặp. Mọi người đều mang trong ADN của mình vài đột biến có hại và các alen kém tối ưu. Sinh sản hữu tính là một trò xổ số. (Một giai thoại nổi tiếng - và có lẽ là bịa đặt - kể về một cuộc gặp gỡ vào năm 1923 giữa nhà văn Pháp đoạt giải Nobel Anatole France và cô vũ công xinh đẹp tài năng Isadora Duncan. Trao đổi với nhau về phong trào ưu sinh đang phổ biến thời bấy giờ, Duncan nói: “Một đứa trẻ mang vẻ đẹp của tôi

và trí tuệ của ngài thì sẽ thế nào nhỉ!” France đáp: “Ừ, nhưng một đứa trẻ mang vẻ đẹp của *tôi* và trí tuệ của *cô* thì sẽ thế nào đây”.) Thế thì, tại sao không chơi khăm trò xổ số nhỉ? Thụ tinh vài trứng, chọn phôi có sự kết hợp tốt nhất. Khi mà công nghệ tế bào gốc cho phép chúng ta tạo ra một nguồn cung phôi người vô hạn với giá rẻ, bạn có thể chọn lựa đứa con tối ưu giữa hàng trăm ứng cử viên, tất cả đều mang ADN của bạn, tất cả đều hoàn toàn tự nhiên và chẳng cần bất cứ công nghệ di truyền kiểu tương lai nào hết. Lặp lại quy trình này vài thế hệ, chúng ta sẽ dễ dàng có được các siêu nhân (hoặc một xã hội phản địa đàng đáng sợ).

Nhưng sẽ ra sao nếu sau khi thụ tinh vô số trứng, bạn phát hiện ra tất cả đều có chứa gen đột biến chết người nào đó? Có nên tiêu hủy tất cả phôi? Thay vì làm như thế, sao không thay thế các gen có vấn đề? Có một trường hợp mang tính đột phá liên quan đến ADN ty thể. Ty thể là các bào quan cực nhỏ nằm bên trong tế bào người, sản xuất năng lượng cung cấp cho tế bào. Chúng có bộ gen riêng của mình, hoàn toàn khác biệt với ADN trong nhân tế bào. ADN ty thể lỗi dẫn đến một loạt bệnh nguy hiểm hoặc thậm chí chết người. Trong công nghệ thụ tinh ống nghiệm ngày nay, về mặt kỹ thuật, hoàn toàn có thể chiến thắng các bệnh di truyền ty thể bằng cách tạo ra một “đứa trẻ có ba bố mẹ”. ADN nhân của đứa bé đến từ hai người, trong khi ADN ty thể đến từ một người thứ ba. Vào năm 2000, Sharon Saarinen ở West Bloomfield, bang Michigan (Mỹ), hạ sinh một bé gái khỏe mạnh tên Alana. ADN nhân của Alana đến từ mẹ bé, Sharon, và bố bé, Paul, nhưng ADN ty thể của bé đến từ một

người phụ nữ khác. Từ góc nhìn thuần túy kỹ thuật, Alana có ba bố mẹ đẻ. Một năm sau, vào năm 2001, chính phủ Mỹ cấm phương pháp này, viện dẫn các lo ngại về an toàn và đạo đức.[*]

Tuy nhiên, vào ngày 3/2/2015, Nghị viện Anh bỏ phiếu thông qua đạo luật có tên "phôi ba bố mẹ", chấp nhận phương pháp điều trị này - và các nghiên cứu liên quan - ở Anh.[*] Hiện tại về kỹ thuật là không khả thi, và về luật là phi pháp nếu muốn thay thế ADN nhân, nhưng nếu và khi các khó khăn kỹ thuật được giải quyết, cùng một lý do đã ưu ái cho phép thay thế các ADN ty thể lỗi có thể sẽ cho phép làm tương tự với ADN nhân.

Sau chọn lọc và thay thế, bước tiềm năng kế tiếp rất có thể là sửa chữa. Một khi đã có thể sửa chữa các gen gây chết người, sao phải mất công nhét một cái ADN ngoại lai nào đó vào, trong khi ta chỉ cần viết lại mã và biến một gen đột biến nguy hiểm thành phiên bản lành tính? Rồi chúng ta có thể sử dụng cùng một cách đó để sửa chữa không chỉ các gen gây chết người, mà cả các gen gây nên các bệnh ít nguy hiểm hơn, như chứng tự kỷ, thiểu năng trí tuệ và bệnh béo phì. Ai mà lại muốn con mình mắc mấy chứng đó? Giả sử xét nghiệm di truyền cho thấy con gái sắp chào đời của bạn rất có thể sẽ thông minh, xinh đẹp và tốt bụng - nhưng sẽ bị trầm cảm mạn tính. Bạn hẳn sẽ muốn cứu bé khỏi nhiều năm đau khổ bằng một can thiệp nhanh gọn không đau đớn trong ống nghiệm chứ, đúng không?

Và tiện thể, sao không cho đứa trẻ một cú hích nhẹ? Đời vốn đã vất vả khó khăn ngay cả với những người khỏe mạnh rồi. Thế nên chắc chắn sẽ hữu ích nếu cô gái bé bỏng ấy có một hệ miễn dịch tốt hơn bình thường, một trí nhớ trên trung bình hay một tâm tính đặc biệt lạc quan. Và ngay cả nếu bạn không muốn làm thế với con mình - lỡ nhà hàng xóm lại làm thế với con họ thì sao? Bạn có muốn con mình bị tụt lại phía sau không? Và nếu chính phủ cấm tiệt mọi công dân không được biến đổi con mình, lỡ người Bắc Triều Tiên đang làm thế và sản sinh ra các thiên tài, các nghệ sĩ và vận động viên xuất chúng vượt xa con cái chúng ta thì sao? Và cứ thế, chập chững từng bước, chúng ta tiến đến một catalog trẻ em biến đổi di truyền.

Chữa lành là lời biện hộ đầu tiên cho mọi nâng cấp. Thử tìm một vài giáo sư đang thí nghiệm công nghệ di truyền hay giao diện não - máy tính, hỏi họ xem tại sao họ tiến hành các nghiên cứu đó. Rất có khả năng họ sẽ trả lời là họ làm thế để chữa bệnh. Họ sẽ giải thích rằng: "Với sự giúp đỡ của công nghệ di truyền, chúng ta có thể đánh bại ung thư. Và nếu có thể kết nối trực tiếp bộ não với máy tính, ta có thể chữa chứng tâm thần phân liệt". Có thể, nhưng chắc chắn sự việc sẽ không hề dừng ở đó. Khi chúng ta đã kết nối thành công não và máy tính, liệu chúng ta có sử dụng công nghệ này chỉ để chữa tâm thần phân liệt thôi không? Nếu ai đó thật sự tin điều này, thì người đó có thể biết rất nhiều về não bộ và máy tính, nhưng lại quá ít về tâm lý con người và xã hội loài người. Một khi anh đạt được một bước đột phá mang tính bước ngoặt, anh không thể chỉ sử dụng nó để chữa trị và cấm tiệt việc dùng nó để nâng cấp.

Dĩ nhiên con người vẫn có thể và vẫn đang hạn chế việc sử dụng các công nghệ mới. Do đó phong trào ưu sinh đã bị thất sủng sau Thế chiến thứ hai, và dù việc buôn bán nội tạng người giờ vẫn diễn ra và có tiềm năng lợi nhuận cực cao, cho đến nay nó vẫn là một hoạt động manh mún. Các em bé "thiết kế" có thể một ngày kia sẽ trở nên khả thi về mặt kỹ thuật như việc giết người để lấy nội tạng - nhưng hiện vẫn còn manh mún như vậy.

Cũng như chúng ta đã thoát khỏi những gọng kìm của Luật Chekhov trong chiến tranh, chúng ta cũng có thể thoát khỏi chúng trong các sân chơi khác. Một số khẩu súng xuất hiện trên sân khấu mà không bao giờ được bắn. Đấy là lý do vì sao việc suy nghĩ về danh sách vấn đề ưu tiên mới của con người là cực kỳ quan trọng. Chính bởi vì chúng ta có một chút lựa chọn trong việc sử dụng các công nghệ mới, tốt hơn cả là ta phải hiểu điều gì đang diễn ra và quyết định nên làm gì trước khi điều ấy quyết định giùm chúng ta.

Nghịch lý của tri thức

Dự đoán rằng trong thế kỷ 21 con người rất có thể sẽ vươn đến sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh có thể khiến nhiều người tức giận, xa lánh hay sợ hãi, thế nên cần phải làm rõ đôi điều.

Thứ nhất, thực tế đây không phải là điều mà hầu hết các cá nhân sẽ làm trong thế kỷ 21. Đây là điều mà loài người với tư cách một tập thể sẽ làm. Phần lớn mọi người có lẽ sẽ chỉ đóng một vai trò nhỏ, nếu có, trong các dự án này. Ngay cả khi nạn đói, dịch bệnh và

chiến tranh ngày càng ít đi, thì hàng tỷ người ở các nước đang phát triển và các khu phố tồi tàn vẫn tiếp tục phải đương đầu với nghèo đói, bệnh tật và bạo lực trong khi giới tinh hoa đã vươn đến tuổi trẻ vĩnh hằng và các quyền năng thần thánh. Điều này có vẻ bất công rõ ràng. Ta có thể tranh cãi là chừng nào thế giới vẫn còn dù chỉ là một đứa trẻ chết vì suy dinh dưỡng hay một người trưởng thành bị sát hại trong cuộc chiến giữa những ông trùm ma túy, thì loài người cần phải dồn mọi nỗ lực để chiến đấu với những kẻ thù này. Chỉ khi nào thanh kiếm cuối cùng được rèn thành lưỡi cày thì chúng ta hẵng nên nghĩ đến điều vĩ đại tiếp theo. Nhưng lịch sử không vận hành như thế. Những kẻ sống trong các lâu đài vẫn luôn có các kế hoạch khác với những người sống trong các túp lều nát, và điều đó khó mà thay đổi trong thế kỷ 21.

Thứ hai, đây là một dự đoán lịch sử, không phải một tuyên ngôn chính trị. Ngay cả khi chúng ta bỏ qua số phận của những kẻ sống trong khu ổ chuột, thì hoàn toàn không có gì chắc chắn là chúng ta nên nhắm đến sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh. Tiến hành ba dự án này có thể là một sai lầm lớn. Nhưng lịch sử luôn chứa đầy các sai lầm lớn. Với bảng thành tích đã có trong quá khứ và các giá trị hiện tại của chúng ta, nhiều khả năng chúng ta sẽ vươn tới hạnh phúc, thần thánh và bất tử - ngay cả khi hành trình đó có giết chết chúng ta.

Thứ ba, hướng tới không đồng nghĩa với đạt được. Lịch sử luôn thành hình từ các hy vọng thái quá. Lịch sử nước Nga vào thế kỷ 20

phần lớn được định hình bởi nỗ lực của những người cộng sản nhằm đánh đổ bất bình đẳng, nhưng không thành công. Dự đoán của tôi tập trung vào những gì loài người sẽ *cố gắng* để đạt được trong thế kỷ 21 - không phải là những gì họ sẽ *giành được*. Nền kinh tế, xã hội và chính trị tương lai của chúng ta sẽ được hình thành từ nỗ lực vượt qua cái chết. Điều đó không có nghĩa là vào năm 2100 con người sẽ bất tử.

Thứ tư, và quan trọng nhất, là dự đoán này không hẳn là một lời tiên tri, mà đúng hơn là một cách để luận bàn về các lựa chọn hiện tại của chúng ta. Nếu cuộc luận bàn làm cho chúng ta lựa chọn khác đi, để lời dự đoán thành sai, thì càng tốt. Đưa ra các dự đoán để làm chi nếu chúng chẳng thay đổi được gì?

Một số hệ thống phức tạp, như thời tiết, hoàn toàn không chịu ảnh hưởng bởi các dự đoán của chúng ta. Trái lại, quá trình phát triển của loài người tương tác với những lời dự đoán. Đúng vậy, ta càng dự đoán tốt hơn thì chúng càng sinh ra nhiều tương tác hơn. Thế nên nghịch lý là, khi chúng ta tích lũy nhiều thông tin hơn và nâng cao thêm năng lực tính toán, thì các sự kiện càng trở nên rối rắm và khó đoán hơn. Chúng ta biết càng nhiều, thì đoán được càng ít. Chẳng hạn, hãy tưởng tượng đến một ngày các chuyên gia giải mã được các quy luật cơ bản của nền kinh tế. Khi ấy các nhà băng, chính phủ, nhà đầu tư và khách hàng sẽ bắt đầu sử dụng tri thức mới này để hành động theo những cách mới lạ, nhằm chiếm lợi thế so với đối thủ cạnh tranh. Vì có tri thức để làm gì nếu tri thức ấy

không mang lại các hành vi mới lạ? Hỡi ơi, một khi con người thay đổi hành vi của mình, thì các lý thuyết kinh tế lại trở nên lỗi thời. Chúng ta có thể biết nền kinh tế hoạt động như thế nào trong quá khứ - nhưng chúng ta không còn hiểu nổi nó hoạt động ra sao ở hiện tại, nói gì đến tương lai.

Đấy không phải là một thí dụ mang tính giả thuyết. Vào giữa thế kỷ 19, Karl Marx đã đạt được những nhận thức kinh tế sâu sắc. Chúng đã giúp ông dự báo về một cuộc xung đột bạo lực leo thang giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, kết thúc bằng chiến thắng tất yếu của giới vô sản và sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Marx tin chắc rằng cuộc cách mạng sẽ bắt đầu từ các nước đi đầu trong Cách mạng Công nghiệp - ví dụ như Anh, Pháp và Mỹ - rồi từ đó lan khắp thế giới.

Marx quên là giới tư bản cũng biết đọc. Ban đầu chỉ một nhóm các môn đồ của Marx nghiêm túc đọc các tác phẩm của ông. Nhưng khi các nhà xã hội chủ nghĩa nhiệt huyết này thu nạp thêm nhiều người ủng hộ và dần lớn mạnh, giới tư bản trở nên hoảng sợ. Họ cũng nghiền ngẫm bộ *Tư bản*, tiếp thu rất nhiều công cụ và hiểu biết từ các phân tích của Marx. Trong thế kỷ 20, tất cả mọi người từ trẻ bán rong đến các vị tổng thống đều tiếp thu cách tiếp cận của Marx đối với nền kinh tế và lịch sử. Ngay cả các nhà tư bản gộc cật lực phản đối các dự báo của Marx vẫn sử dụng các phân tích của Marx. Khi CIA phân tích tình hình tại Việt Nam hay Chile vào thập niên 1960, tổ chức này phân chia xã hội thành các giai cấp. Khi Nixon

hay Thatcher nhìn bản đồ thế giới, họ tự hỏi ai đang nắm các phương tiện sản xuất chính yếu. Từ năm 1989 đến 1991, George Bush cha giám sát sự sụp đổ của “Đế quốc cộng sản xấu xa”, để rồi lại bị Bill Clinton đánh bại trong cuộc bầu cử vào năm 1992. Chiến lược tranh cử giành thắng lợi của Clinton được cô đọng trong câu khẩu hiệu: “Kinh tế cả thôi, đồ ngốc”. Marx cũng không nói được hay hơn.

Khi người ta vận dụng các chẩn đoán của Marx, họ thay đổi hành vi của mình một cách tương ứng. Các nhà tư bản ở các nước như Anh và Pháp cố gắng cải thiện tình trạng của công nhân, tăng cường ý thức dân tộc và gắn họ vào hệ thống chính trị. Hệ quả là khi công nhân bắt đầu bỏ phiếu bầu cử và Đảng Lao động lên nắm quyền ở hết nước này đến nước khác, các nhà tư bản vẫn kê cao gối ngủ. Chung cuộc, các dự đoán của Marx hoàn toàn không thành hiện thực. Các cuộc cách mạng cộng sản không hề bùng nổ ở các cường quốc công nghiệp hàng đầu như Anh, Pháp và Mỹ, và nền chuyên chính vô sản bị rơi vào góc khuất của lịch sử.

Đây là nghịch lý của tri thức lịch sử. Tri thức mà không làm thay đổi hành vi thì vô dụng. Nhưng tri thức mà làm thay đổi hành vi thì lại nhanh chóng không còn hợp thời. Chúng ta càng có nhiều dữ liệu và hiểu càng rõ lịch sử thì lịch sử thay đổi hướng đi càng nhanh, và tri thức của chúng ta trở nên lỗi thời càng chóng.

Nhiều thế kỷ trước, tri thức của con người tăng rất chậm, thế nên chính trị và kinh tế cũng thay đổi rất từ từ. Ngày nay tri thức

đang tăng lên với tốc độ chóng mặt, và trên lý thuyết ta đáng ra phải càng hiểu rõ thế giới hơn. Nhưng điều hoàn toàn trái ngược lại đang xảy ra. Các tri thức mới phát hiện của chúng ta dẫn đến các thay đổi nhanh chóng hơn về kinh tế, xã hội và chính trị; chính nỗ lực hiểu được điều gì đang diễn ra giúp chúng ta gia tăng tốc độ tích lũy tri thức, nhưng điều này lại chỉ dẫn đến các biến chuyển ngày càng chóng mặt. Kết quả là chúng ta ngày càng khó nắm bắt hiện tại hay dự đoán tương lai. Vào năm 1016, khá là dễ dự đoán châu Âu sẽ ra sao vào năm 1050. Dĩ nhiên, các triều đại có thể sụp đổ, những kẻ viễn chinh nào đó có thể xâm lăng, và các thảm họa thiên nhiên có thể giáng xuống; nhưng rõ ràng là vào năm 1050 châu Âu vẫn sẽ do vua và giới tu sĩ cai trị, nơi đây vẫn sẽ là một xã hội nông nghiệp, cư dân hầu hết sẽ là nông dân, và vẫn sẽ tiếp tục bị tàn phá bởi nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh. Trái lại, vào năm 2016 chúng ta không tài nào biết được châu Âu sẽ ra sao vào năm 2050. Chúng ta không thể biết được dạng hệ thống chính trị nào sẽ tồn tại, thị trường lao động sẽ được cấu trúc ra sao, hay thậm chí là người dân khi ấy sẽ có hình dạng cơ thể như thế nào.

Lược sử thảm cỏ

Nếu lịch sử không đi theo bất kỳ quy luật nào ổn định, và nếu chúng ta không thể dự báo được đường hướng tương lai của nó, thì nghiên cứu lịch sử để làm gì? Thường thì, có vẻ như mục đích chính của khoa học là dự đoán tương lai - các nhà khí tượng được trông chờ phải dự đoán ngày mai trời mưa hay nắng; nhà kinh tế phải biết

phá giá tiền tệ sẽ giúp tránh được hay gây ra khủng hoảng kinh tế; các bác sĩ giỏi đoán được liệu hóa trị hay xạ trị sẽ chữa ung thư phổi tốt hơn. Tương tự, các nhà sử học được yêu cầu phải nghiên cứu các hành động của tổ tiên chúng ta nhằm lặp lại các quyết sách thông minh và tránh các sai lầm của họ. Nhưng gần như không bao giờ mọi chuyện vận hành như thế vì hiện tại quá khác biệt so với quá khứ. Sẽ là hoàn toàn phí thời gian nếu nghiên cứu các chiến thuật của Hannibal trong cuộc Chiến tranh Carthage lần thứ hai để mà bắt chước trong Thế chiến thứ ba. Những thứ hiệu quả trong các cuộc chiến kỵ binh không hẳn sẽ mang lại nhiều ích lợi trong chiến tranh mạng.

Nhưng khoa học không chỉ dự đoán tương lai. Các học giả trong tất cả các lĩnh vực vẫn tìm cách mở rộng chân trời tri thức, để mở ra trước mắt chúng ta các tương lai mới và chưa từng biết đến. Điều này đặc biệt đúng với môn lịch sử. Dù các nhà sử học vẫn thường trổ tài tiên tri (không mấy thành công), nghiên cứu lịch sử trên hết hướng đến giúp chúng ta ý thức được các khả năng mà chúng ta bình thường không xem xét đến. Các nhà sử học nghiên cứu quá khứ không phải để lặp lại nó, mà để được giải phóng khỏi quá khứ.

Mỗi người chúng ta đều được sinh ra trong một hiện thực lịch sử nhất định, chịu sự chi phối của những chuẩn mực và giá trị nhất định, và bị quản lý bởi một hệ thống kinh tế chính trị độc nhất. Chúng ta cho hiện thực này là đương nhiên, nghĩ nó là tự nhiên, không tránh khỏi và không thể thay đổi. Chúng ta quên mất thế giới

của mình được tạo ra bởi một chuỗi các sự kiện tình cờ, và rằng lịch sử không những định hình công nghệ, chính trị và xã hội của chúng ta, mà còn cả suy nghĩ, nỗi sợ hãi và ước mơ của chúng ta nữa. Bàn tay lạnh lẽo của quá khứ trồi lên từ dưới nấm mồ của cha ông chúng ta, thộp lấy cổ ta và hướng mắt ta nhìn về một tương lai duy nhất. Chúng ta đã cảm thấy gọng kìm đó từ lúc sinh ra, thế nên ta mặc định coi đó là một phần tự nhiên và không thể xóa bỏ của con người mình. Do đó chúng ta hiếm khi cố vùng thoát và hình dung về các tương lai khác.

Nghiên cứu lịch sử là nhằm nới lỏng gọng kìm của quá khứ. Nó cho phép chúng ta quay đầu sang hướng này hướng kia, và bắt đầu nhận ra các khả năng mà tổ tiên ta không thể hình dung nổi, hay không muốn chúng ta hình dung. Bằng cách quan sát các chuỗi sự kiện tình cờ đã dẫn ta đến đây, chúng ta nhận ra suy nghĩ và mơ ước của mình đã thành hình như thế nào - và chúng ta có thể bắt đầu nghĩ và mơ khác đi. Nghiên cứu lịch sử sẽ không bảo cho ta biết phải chọn gì, nhưng ít nhất nó cho ta nhiều lựa chọn hơn.

Các phong trào tìm cách thay đổi thế giới thường sẽ bắt đầu bằng cách viết lại lịch sử, từ đó giúp con người hình dung lại tương lai. Nếu anh muốn công nhân đình công, phụ nữ tự chủ với cơ thể mình, hay các nhóm thiểu số bị đàn áp đứng lên đòi quyền chính trị - bước đầu tiên là phải kể lại lịch sử của họ. Lịch sử mới sẽ giải thích rằng “tình trạng hiện nay không tự nhiên cũng chẳng vĩnh cửu. Mọi thứ trước đây từng rất khác. Chỉ là một loạt các sự kiện tình cờ đã

tạo ra cái thế giới bất công mà ta biết ngày nay. Nếu hành động khôn ngoan, ta có thể thay đổi thế giới đó, và tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn nhiều". Đây là lý do mà những người theo Marx đã kể lại lịch sử của chủ nghĩa tư bản; tại sao những người tranh đấu vì nữ quyền nghiên cứu sự hình thành của các xã hội phụ quyền; và tại sao người Mỹ gốc Phi tưởng nhớ sự kinh hoàng của việc buôn bán nô lệ. Mục tiêu của họ không phải là nối dài quá khứ, mà là để được giải phóng khỏi quá khứ.

Điều đúng với các cuộc cách mạng xã hội vĩ đại cũng đúng ở cấp độ vi mô của cuộc sống thường nhật. Một cặp vợ chồng trẻ dự định xây một tổ ấm mới cho mình có thể sẽ nhờ kiến trúc sư thiết kế cho họ một thảm cỏ đẹp ở sân trước. Tại sao lại là một thảm cỏ? "Tại vì các thảm cỏ rất đẹp", cặp vợ chồng đó có thể giải thích. Nhưng tại sao họ lại nghĩ vậy? Có hẳn một lịch sử ở đằng sau.

Những người săn bắt hái lượm thời Đồ Đá không trồng cỏ ở trước lối vào hang. Chẳng có thảm cỏ xanh mướt nào đón chào các vị khách đến thành Acropolis ở Athens, tòa Capitol ở thành Rome, Đền Thánh ở Jerusalem hay Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh. Ý tưởng trồng một thảm cỏ ở lối vào các dinh thự tư nhân hay các tòa nhà công được khai sinh trong các lâu đài của giới quý tộc Anh và Pháp vào cuối thời Trung đại. Vào đầu thời hiện đại, thói quen này đã bám rễ sâu và trở thành một biểu tượng quý tộc.

Các thảm cỏ được chăm chút tỉ mỉ cần có đất và rất nhiều công sức, đặc biệt là vào thời kỳ trước khi có máy cắt cỏ và hệ thống

phun tưới tự động. Thế nhưng chúng lại chẳng tạo ra thứ gì giá trị. Thậm chí bạn còn chả chăn thả được gia súc, vì chúng sẽ gặm và giẫm nát cỏ. Các nông dân nghèo không thể lãng phí đất đai hoặc thời gian quý báu vào các thảm cỏ được. Do đó, thảm cỏ gọn gàng ngay lối vào lâu đài là một chỉ dấu địa vị mà không ai có thể làm giả. Nó hiên ngang tuyên bố với tất cả những kẻ bước qua: “Ta giàu sụ và quyền thế, đất đai hàng mẫu và nông nô vô số, nên ta có thể chi trả cho thứ xa xỉ xanh mượt này”. Thảm cỏ càng lớn và gọn gàng, gia tộc càng quyền lực. Nếu bạn đến thăm một công tước và thấy thảm cỏ nham nhở trước nhà, bạn biết ngay là người này đang trong cơn bĩ cực.*

Thảm cỏ quý báu cũng thường là nơi tổ chức những cuộc ăn mừng và sự kiện xã hội quan trọng, còn mọi lúc khác đều nghiêm cấm đặt chân lên. Ngày nay, trong vô số cung điện, tòa nhà chính phủ và khu vực công cộng vẫn có một tấm biển nghiêm túc yêu cầu mọi người “Không giẫm lên cỏ”. Trường Oxford tôi từng theo học, cả khoảng sân tứ diện trồng thảm cỏ lớn, xinh đẹp và chúng tôi chỉ được đi hay ngồi lên đó đúng một ngày trong năm. Còn những ngày khác, xin chia buồn cùng cô cậu sinh viên nào lỡ chân làm ô uế thảm cỏ thần thánh.

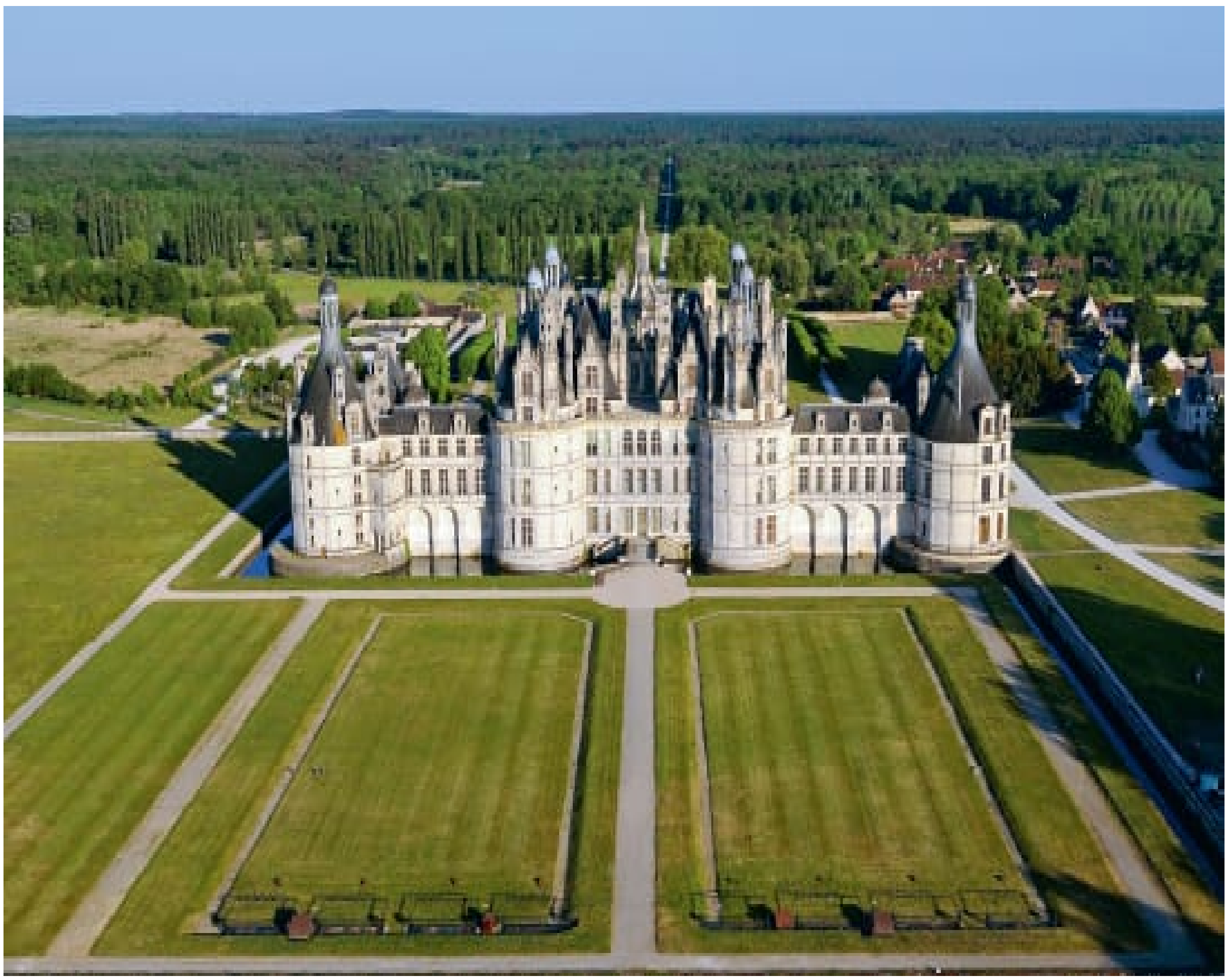
Các cung điện hoàng gia và lâu đài quý tộc biến thảm cỏ thành biểu tượng của uy quyền. Vào thời cận đại, khi mà các vị vua bị lật đổ và các công tước bị chém đầu, các vị tổng thống và thủ tướng mới vẫn giữ lại các thảm cỏ. Quốc hội, tòa án tối cao, dinh thự tổng

thống và các tòa nhà công ngày càng phô trương quyền lực bằng từng dãy từng dãy cỏ gọn ghẽ. Cùng lúc, các thảm cỏ cũng chinh phục thế giới thể thao. Suốt mấy nghìn năm con người chơi trên mọi bề mặt mà ta có thể tưởng tượng ra, từ băng đến sa mạc. Thế nhưng trong hai thế kỷ trở lại đây, các môn thể thao thực sự quan trọng - như bóng đá và tennis - đều chơi trên mặt cỏ. Dĩ nhiên, miễn là anh có tiền chi trả. Trong các *favela* (khu vực nhà ổ chuột) của Rio de Janeiro, các thế hệ bóng đá tương lai Brazil vẫn đá những quả bóng tự chế trên nền đất cát. Nhưng ở các vùng ngoại ô giàu có, con trai của giới nhà giàu đang vui đùa trên các thảm cỏ được chăm sóc kỹ lưỡng.

Do đó, con người đã dần gán ghép thảm cỏ với quyền lực chính trị, địa vị xã hội và tiềm lực kinh tế. Chả trách mà trong thế kỷ 19, giới nhà giàu mới nổi hào hứng đón nhận các thảm cỏ. Đầu tiên chỉ các ông lớn ngân hàng, các luật sư và các ông chủ lớn trong ngành công nghiệp mới có đủ tiền cho sự xa xỉ đó ở dinh thự riêng của họ. Nhưng khi Cách mạng Công nghiệp mở rộng, giới trung lưu và phát minh ra máy cắt cỏ và rồi máy phun nước tự động, hàng triệu gia đình đột nhiên có thể sở hữu một thảm cỏ tại gia. Ở ngoại ô nước Mỹ, một thảm cỏ gọn gàng ngăn nắp từ chỗ là đặc quyền xa hoa của người giàu đã trở thành thứ nhu yếu phẩm của giới trung lưu.

Đây là lúc một nghi thức mới đã được thêm vào lễ nghi vùng ngoại ô. Sau buổi lễ sáng Chủ nhật ở nhà thờ, rất nhiều người về nhà cắt cỏ một cách tận tâm. Đi dọc phố, bạn có thể nhanh chóng

hình dung ra tài sản và địa vị của các gia đình qua kích cỡ và chất lượng thảm cỏ của họ. Không có chỉ dấu nào cho biết chắc chắn nhà hàng xóm có chuyện hơn một thảm cỏ bị bỏ bê ở sân trước, cỏ ngày nay là loại thực vật được trồng phổ biến nhất tại Mỹ sau ngô và lúa mì, và ngành công nghiệp liên quan tới thảm cỏ (cây trồng, phân bón, máy cắt cỏ, máy phun tưới, người làm vườn) mang về nhiều tỷ đô-la mỗi năm.*



Các thảm cỏ của lâu đài Château de Chambord, trong thung lũng sông Loire, được vua François I cho xây dựng vào đầu thế kỷ 16. Đây là nơi mọi thứ bắt đầu.

© CHICUREL Arnaud/Getty Images.



Một buổi lễ đón mừng Nữ hoàng Elizabeth Đệ nhị - trên thảm cỏ Nhà Trắng.

© American Spirit/Shutterstock.com



Mario Götze ghi bàn quyết định, mang về chức vô địch World Cup cho Đức vào năm 2014 – trên thảm cỏ Maracanã.

© Imagebank/Chris Brunskill/Getty Images/Bridgeman Images.



Thiên đường tiểu tư sản.
© H. Armstrong Roberts/ClassicStock/Getty Images.

Thảm cỏ không chỉ đơn thuần là một cơn cuồng của riêng châu Âu hay Mỹ. Ngay cả những người chưa bao giờ thăm thung lũng sông Loire cũng thấy tổng thống Mỹ phát biểu trên thảm cỏ Nhà Trắng, các trận bóng đá quan trọng diễn ra trên các sân vận động xanh mướt, và Homer cãi nhau với Bart Simpson* xem đến lượt ai cắt cỏ. Mọi người ở khắp địa cầu gắn thảm cỏ với quyền lực, tiền bạc và danh vọng. Thảm cỏ do đó đã lan rất rộng và xa, và giờ sắp chinh phục cả trái tim của thế giới Hồi giáo. Bảo tàng Nghệ thuật Hồi

giáo mới xây dựng của Qatar được bao hai bên bởi những thảm cỏ tuyệt đẹp gợi nhớ về Versailles của Louis XIV hơn là Baghdad của Haroun al-Rashid. Chúng được thiết kế và xây dựng bởi một công ty Mỹ, và diện tích hơn 100 nghìn mét vuông cỏ - chính giữa sa mạc Ả Rập - đòi hỏi một lượng nước sạch khổng lồ mỗi ngày để giữ cỏ xanh tươi. Trong khi đó, ở ngoại ô Doha và Dubai, các gia đình trung lưu tự hào về thảm cỏ của mình. Nếu không thấy những tấm áo choàng trắng và vải trùm đầu đen, bạn có thể dễ dàng hình dung mình đang ở Trung Tây nước Mỹ hơn là Trung Đông.

Sau khi đã đọc đoạn lược sử về thảm cỏ này, khi lên kế hoạch cho căn nhà mơ ước của mình bạn có thể sẽ phải cân nhắc về việc có một thảm cỏ ở sân trước. Dĩ nhiên bạn vẫn có thể tự do làm điều đó. Nhưng bạn cũng tự do rũ bỏ cái gánh nặng văn hóa đè nặng đến từ các công tước châu Âu, các nhà đại tư bản hay gia đình Simpson - và tự tưởng tượng ra một khu vườn đá Nhật Bản, hay một sự phá cách nào đó. Đây là lý do tốt nhất để học hỏi từ lịch sử: không phải để dự đoán tương lai, mà để giải thoát mình khỏi quá khứ và hình dung ra các định mệnh khác. Dĩ nhiên đây không hẳn là tự do hoàn toàn - bạn không thể tránh việc bị quá khứ ảnh hưởng. Nhưng một chút tự do vẫn còn hơn không.

Khẩu súng ở Hồi 1

Tất cả các dự báo nằm rải rác trong cuốn sách này chỉ là một nỗ lực nhằm bàn luận về những tình thế lưỡng nan thời nay, và cũng là

lời mời gọi thay đổi tương lai. Dự báo rằng nhân loại sẽ cố đạt đến sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh cũng giống như dự đoán những người sắp xây nhà hẳn sẽ muốn có một thảm cỏ ở sân trước. Nghe có vẻ rất khả thi. Nhưng một khi đã nói ra miệng điều đó rồi, bạn lại có thể bắt đầu nghĩ về các lựa chọn khác.

Người ta bị bất ngờ lúng túng trước những ước mơ về sự bất tử và tính thần thánh không phải vì chúng nghe có vẻ quá xa lạ và khó xảy ra, mà vì nói trắng ra như vậy là một điều không hay gặp. Nhưng khi bắt đầu nghĩ về nó, hầu hết mọi người sẽ nhận ra điều đó thật ra rất có lý. Bất chấp tính ngạo mạn về mặt công nghệ của những giấc mơ này, về tư tưởng thì chuyện này là xưa như Trái đất. Trong 300 năm thế giới đã bị thống trị bởi chủ nghĩa nhân đạo, tôn thờ cuộc sống, hạnh phúc và quyền lực của *Homo sapiens*. Nỗ lực đạt đến sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh chỉ là đưa các lý tưởng nhân đạo đã có từ lâu đến cái kết luận hợp lẽ của nó mà thôi. Nó đặt công khai lên bàn cái mà vốn lâu nay chúng ta giấu dưới cái khăn ăn.

Nhưng giờ tôi muốn đặt một thứ khác lên bàn: một khẩu súng. Một khẩu súng đã xuất hiện ở Hồi I, để bắn ở Hồi III. Những chương tiếp theo bàn luận về việc làm thế nào mà chủ nghĩa nhân đạo - sự tôn thờ loài người - đã chinh phục thế giới. Thế nhưng chính sự trỗi dậy của chủ nghĩa nhân đạo đã mang trong mình mầm mống sụp đổ của chính nó. Mặc dù nỗ lực nâng cấp con người thành các vị thần đưa chủ nghĩa nhân đạo đến kết luận hợp lẽ của nó, nỗ lực này

cũng đồng thời phơi bày những khiếm khuyết cố hữu của chính chủ nghĩa nhân đạo. Nếu bạn bắt đầu bằng một lý tưởng có khiếm khuyết, thì bạn thường chỉ có thể thấm thía được các khuyết tật của nó khi lý tưởng đó sắp thành hiện thực.

Ta có thể đã thấy rõ tiến trình này trong các viện lão khoa. Do đức tin nhân đạo không khoan nhượng vào sự thiêng liêng của mạng sống con người, chúng ta giữ cho con người tiếp tục sống ngay cả khi họ đã rơi vào một tình cảnh đáng thương đến mức ta buộc phải tự hỏi: “Chính xác thì cái gì là thiêng liêng ở đây thế?” Cũng vì những đức tin nhân đạo tương tự mà trong thế kỷ 21 chúng ta rất có thể sẽ đẩy toàn nhân loại vượt quá giới hạn của nó. Cũng những kỹ thuật có thể nâng cấp con người thành thần linh lại có khả năng sẽ biến con người trở thành lỗi thời. Chẳng hạn, những máy tính đủ mạnh để có thể hiểu và chiến thắng cơ chế lão hóa và cái chết có lẽ cũng sẽ đủ mạnh để thay thế con người trong mọi nhiệm vụ.

Do đó các vấn đề ưu tiên thực sự trong thế kỷ 21 sẽ phức tạp hơn nhiều so với những gì chương đầu rất dài dòng này đã gợi ý. Hiện tại có vẻ như sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh đang chiếm vị trí hàng đầu trong danh sách các vấn đề ưu tiên của nhân loại. Nhưng một khi chúng ta gần đạt được các mục tiêu trên thì những xáo trộn nối tiếp rất có thể sẽ lái chúng ta về phía những mục tiêu hoàn toàn khác. Tương lai mô tả trong chương này chỉ đơn thuần là tương lai của quá khứ - tức là một tương lai dựa trên các

quan niệm và hy vọng đã thống trị thế giới trong 300 năm qua. Tương lai thực sự - một tương lai xây dựng từ những ý tưởng và mong ước của thế kỷ 21 - có thể sẽ hoàn toàn khác.

Để hiểu được tất cả những điều này chúng ta cần phải quay ngược trở lại và tìm hiểu xem thật sự *Homo sapiens* là ai, làm thế nào chủ nghĩa nhân đạo trở thành một tôn giáo thống trị thế giới và tại sao nỗ lực hiện thực hóa mơ ước nhân đạo sẽ dẫn đến sự tan vỡ của nó. Đây là mục tiêu cơ bản của quyển sách này.

Phần đầu tiên của cuốn sách sẽ xem xét mối quan hệ giữa *Homo sapiens* và các loài vật khác nhằm nỗ lực tìm hiểu điều gì đã khiến giống loài của chúng ta đặc biệt đến thế. Một số độc giả sẽ tự hỏi tại sao động vật lại nhận được nhiều chú ý đến vậy trong một quyển sách về tương lai. Theo ý tôi, ta không thể bàn luận nghiêm túc về bản chất và tương lai của loài người mà không bắt đầu bằng các loài vật sống cùng với chúng ta. *Homo sapiens* cố hết sức nhưng không thể quên đi thực tế chúng ta là một loài vật. Và nhớ về gốc gác của mình còn quan trọng gấp bội vào thời điểm ta muốn biến mình thành thần thánh. Không một khảo sát nào về tương lai thần thánh của chúng ta có thể phớt lờ quá khứ động vật của chúng ta, hay mối quan hệ của ta với các loài vật khác - vì mối quan hệ giữa con người và loài vật sẽ là mô hình tốt nhất ta có để hiểu mối quan hệ giữa các siêu nhân và người trong tương lai. Bạn muốn biết những người máy sinh học siêu thông minh có thể sẽ đối xử với lũ người bình thường bằng xương bằng thịt như thế nào ư? Nên bắt

đầu bằng việc tìm hiểu con người đã đối xử ra sao với những anh em họ hàng là thú vật kém thông minh hơn của mình. Dĩ nhiên đây không phải là một phép so sánh hoàn hảo, nhưng đó là nguyên mẫu tốt nhất ta có thể thực sự quan sát được chứ không chỉ tưởng tượng.

Dựa trên các kết luận của phần đầu này, phần hai của quyển sách sẽ xem xét thế giới kỳ dị mà *Homo sapiens* đã tạo ra trong thiên niên kỷ qua, và con đường đã đưa chúng ta tới ngã rẽ ngày nay. Làm thế nào mà *Homo sapiens* lại đi tin vào tín điều nhân đạo, theo đó vũ trụ xoay quanh loài người và con người là nguồn gốc mọi ý nghĩa và quyền uy? Đâu là các hệ lụy kinh tế, xã hội và chính trị của tín điều này? Nó định hình đời sống hằng ngày, nghệ thuật và các tham vọng thầm kín nhất của chúng ta như thế nào?

Phần ba và là phần cuối của cuốn sách trở lại đầu thế kỷ 21. Dựa trên một sự hiểu biết sâu sắc hơn nhiều về loài người và về tín điều nhân đạo, phần này mô tả hiện trạng của chúng ta ngày nay và các tương lai khả dĩ. Tại sao những nỗ lực hoàn thiện chủ nghĩa nhân đạo lại có thể đưa đến sự sụp đổ của nó? Cuộc kiếm tìm sự bất tử, hạnh phúc và tính thần thánh làm lung lay gốc rễ niềm tin của chúng ta vào loài người như thế nào? Những dấu hiệu nào báo trước cơn đại tai biến này, và nó phản chiếu trong những quyết định hằng ngày của mỗi chúng ta như thế nào? Và nếu chủ nghĩa nhân đạo thực sự đang gặp nguy hiểm, thì cái gì có thể thế chỗ của nó? Phần ba của cuốn sách không chỉ chứa đựng những triết lý tư biện

đơn thuần hay phỏng đoán vu vơ. Hơn thế, phần này sẽ nghiên cứu tỉ mỉ điện thoại thông minh, các kiểu hẹn hò và thị trường lao động của chúng ta để tìm manh mối về những gì sắp xảy đến.

Đối với những con chiên ngoan đạo của chủ nghĩa nhân đạo, tất cả những điều này nghe có vẻ rất bi quan và ngao ngán. Nhưng tốt nhất là không nên kết luận vội vàng. Lịch sử đã chứng kiến sự thăng trầm của nhiều tôn giáo, đế chế và các nền văn hóa. Những biến động như thế không hẳn đã xấu. Chủ nghĩa nhân đạo đã thống trị thế giới 300 năm, cũng không phải là quá lâu. Các pharaoh trị vì Ai Cập 3.000 năm, còn các giáo hoàng thống trị châu Âu một thiên niên kỷ. Nếu bạn nói với một người Ai Cập vào thời của Ramses Đệ Nhị là một ngày nào đó các pharaoh sẽ biến mất, anh ta hẳn sẽ há hốc miệng. “Làm sao chúng ta sống được mà không có pharaoh? Ai sẽ đảm bảo trật tự, hòa bình và công lý đây?” Nếu bạn nói với những người thời Trung cổ là chỉ vài thế kỷ nữa Chúa sẽ chết, họ sẽ thất kinh. “Làm sao ta sống được mà không có Chúa? Ai sẽ mang cho đời lẽ sống và bảo vệ ta khỏi hỗn mang?”

Bây giờ nhìn lại, đã có rất nhiều người nghĩ rằng sự sụp đổ các triều đại pharaoh và cái chết của Chúa đều là các phát triển tích cực. Có thể sự sụp đổ của chủ nghĩa nhân đạo cũng sẽ là điều tốt. Mọi người thường sợ sự thay đổi vì họ sợ cái họ không biết. Nhưng cái bất biến vĩ đại nhất của lịch sử là mọi thứ đều thay đổi.



Vua Ashurbanipal xứ Assyria đang giết sư tử: làm chủ giới động vật.

© De Agostini Picture Library/G. Nimatallah/Bridgeman Images.

PHẦN I:

HOMO SAPIENS CHINH PHỤC THẾ GIỚI

Sự khác biệt giữa loài người và mọi loài vật khác là gì?

Loài người chúng ta đã chinh phục thế giới như thế nào?

Homo sapiens có phải là một dạng sống siêu đẳng, hay chỉ là tay đầu gấu địa phương?

2

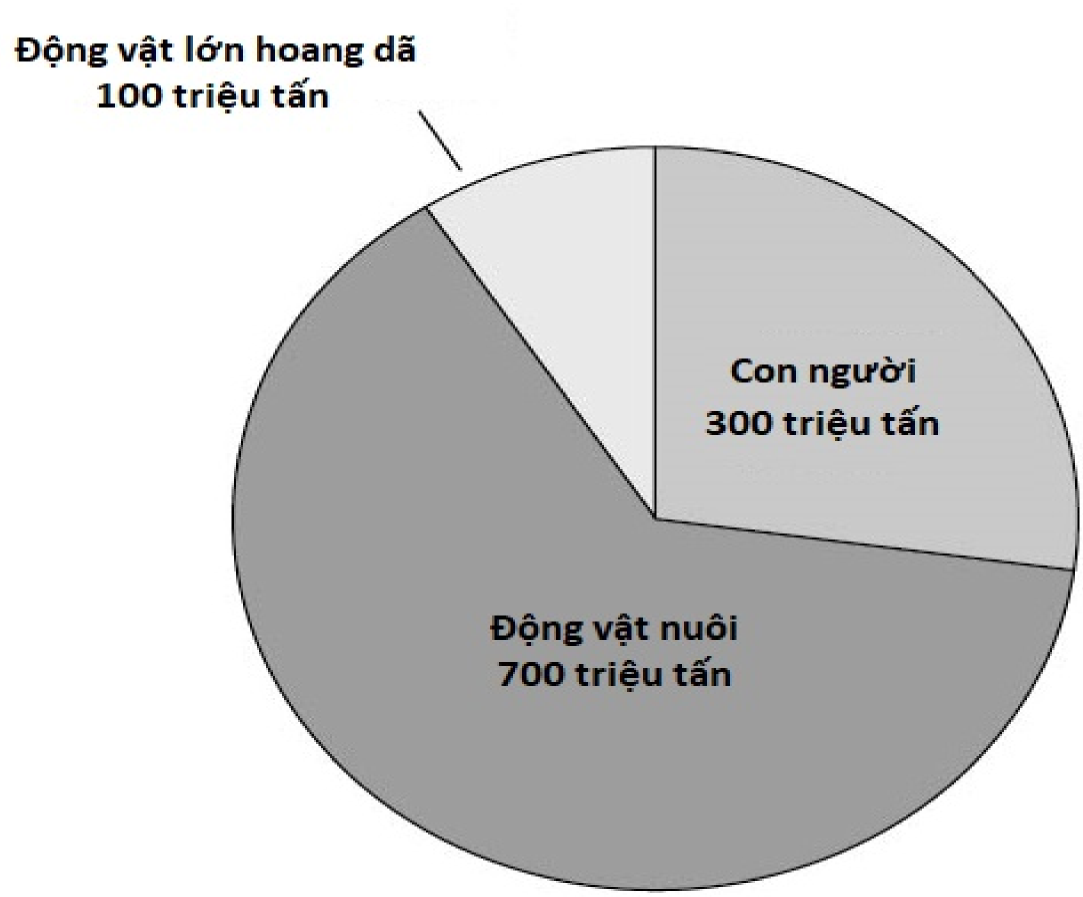
Thế Nhân Tân

Đối với các loài vật khác, con người từ lâu đã trở thành thần thánh. Chúng ta không thích nghĩ sâu về vấn đề này, vì chúng ta vốn không phải là những vị thần rất mực công bằng hay nhân từ. Nếu bạn xem kênh *National Geographic*, xem một bộ phim của Disney hay đọc một quyển truyện cổ tích, bạn sẽ dễ dàng có ấn tượng rằng Trái đất là nơi sinh sống chủ yếu của sư tử, chó sói và hổ - những loài ngang cơ với con người. Vua Sư Tử Simba trị vì các loài thú khác trong rừng; Cô bé Quàng Khăn Đỏ cố chạy trốn con Sói Bự Xấu Xa; và bé Mowgli dũng cảm đối mặt với con hổ Shere Khan. Nhưng trên thực tế, chúng không còn ở đó nữa. Dù chúng vẫn xuất hiện rất nhiều trên tivi, sách vở, trong những giấc mơ cũng như ác mộng của chúng ta, nhưng những Simba, Shere Khan và Sói Xấu Xa trên hành tinh này đang biến mất. Thế giới giờ là nơi cư ngụ chủ yếu của loài người và các loài vật được loài người thuần dưỡng.

Bao nhiêu con sói còn sống ngày nay ở Đức, xứ sở của anh em nhà Grimm, Cô bé Quàng Khăn Đỏ và con Sói Bự Xấu Xa? Không tới 100. (Và ngay cả chúng chủ yếu cũng là những con sói Ba Lan lén vượt biên trong mấy năm trở lại đây.) Trái lại, Đức là nơi sinh sống của năm triệu con chó nhà. Tổng cộng có khoảng 200 nghìn con sói hoang vẫn lang thang trên Trái đất, nhưng có tới hơn 400 triệu con chó nhà.[*] Thế giới có 40 nghìn con sư tử so với 600 triệu con mèo nhà; 900 nghìn con trâu châu Phi so với 1,5 triệu con bò nuôi; 50 triệu con chim cánh cụt và 20 tỷ con gà.[*] Kể từ năm 1970, mặc dù ý thức về hệ sinh thái có mạnh mẽ hơn, số lượng của các loài vật hoang dã đã giảm mất một nửa (nhưng cũng không có nghĩa là chúng vốn đã đông đúc gì cho cam vào năm 1970).[*] Vào năm 1980, có 2 tỷ con chim hoang dã ở châu Âu. Đến năm 2009, chỉ còn lại khoảng 1,6 tỷ con. Trong cùng năm đó, châu Âu nuôi 1,9 tỷ con gà để lấy thịt và trứng.[*] Hiện tại, hơn 90% các loài thú lớn trên thế giới (tức là những con thú nặng hơn vài kí) hoặc là người hoặc là thú nuôi của con người.

Các nhà khoa học chia lịch sử hành tinh chúng ta ra thành các thế (epoch)[*] như thế Pleistocene (Canh Tân), thế Pliocene (Thượng Tân) và thế Miocene (Trung Tân). Về lý thuyết, chúng ta đang sống trong thế Holocene (Toàn Tân). Nhưng tốt hơn nên gọi 70 nghìn năm trở lại đây là thế Nhân Tân (Anthropocene): thế của loài người. Vì suốt những thiên niên kỷ này, *Homo sapiens* đã trở thành tác nhân lớn nhất làm thay đổi hệ sinh thái toàn cầu.[*]

Đây là một hiện tượng chưa từng có tiền lệ. Từ thuở xuất hiện sự sống, khoảng 4 tỷ năm trước, chưa hề có một loài nào một tay thay đổi hệ sinh thái toàn cầu. Mặc dù không hề thiếu các cuộc cách mạng sinh thái và các sự kiện tuyệt chủng hàng loạt, chúng không phải do một loài thằn lằn, dơi hay nấm cụ thể nào gây ra cả. Thay vào đó, chúng được gây ra bởi các lực lượng tự nhiên hùng mạnh như biến đổi khí hậu, dịch chuyển mảng kiến tạo, phun trào núi lửa hay các tiểu hành tinh va chạm.



Biểu đồ tròn sinh khối toàn cầu của các động vật lớn

Một số người lo sợ rằng ngày nay chúng ta sẽ lại gặp hiểm họa diệt vong do núi lửa phun trào hàng loạt hay va chạm với các tiểu hành tinh. Các nhà làm phim Hollywood kiếm hàng tỷ đô-la từ những nỗi sợ hãi này. Thế nhưng trên thực tế, hiểm họa là rất nhỏ. Tuyệt chủng hàng loạt xuất hiện cứ nhiều triệu năm một lần. Đúng, một tiểu hành tinh lớn có thể sẽ đâm vào hành tinh chúng ta vào lúc nào đó trong vòng 100 triệu năm tới, nhưng điều đó rất khó xảy ra vào thứ Ba tới. Thay vì sợ các tiểu hành tinh, ta nên sợ chính mình.

Vì *Homo sapiens* đã viết lại luật chơi. Trong vòng 70 nghìn năm, chỉ riêng loài linh trưởng này đã làm thay đổi hệ sinh thái toàn cầu theo những cách triệt để và chưa hề có tiền lệ. Tác động của chúng ta đã ngang bằng với tác động của các thời kỳ băng hà và các dịch chuyển mảng kiến tạo. Chỉ trong một thế kỷ, tác động của chúng ta có thể sẽ vượt xa tác động của tiểu hành tinh đã giết sạch loài khủng long 65 triệu năm trước.

Tiểu hành tinh đó đã thay đổi quỹ đạo tiến hóa trên mặt đất, nhưng không thay đổi các quy luật căn bản của nó, vốn cố định từ khi xuất hiện thực thể hữu cơ đầu tiên cách đây 4 tỷ năm. Trong suốt những liên đại đó, dù bạn có là một con vi-rút hay một con khủng long, bạn cũng tiến hóa theo các quy luật không đổi của chọn lọc tự nhiên. Thêm nữa, dù các dạng sống có kỳ lạ, thậm chí kỳ dị đến đâu, nó vẫn nằm gọn trong phạm vi hữu cơ - dù là một cây xương rồng hay một con cá voi, anh vẫn được tạo thành bởi các hợp chất hữu cơ. Giờ đây con người chuẩn bị thay thế chọn lọc tự

nhiên bằng các thiết kế thông minh, và sắp sửa nối dài sự sống từ thế giới hữu cơ sang thế giới vô cơ.

Ngay cả nếu chúng ta có bỏ qua những triển vọng tương lai này và chỉ nhìn lại 70 nghìn năm vừa qua thôi, thì rõ ràng là thế Nhân Tân đã thay đổi thế giới theo những cách chưa từng có. Các tiểu hành tinh, mảng kiến tạo và biến đổi khí hậu có thể có ảnh hưởng đến mọi thực thể hữu cơ trên khắp địa cầu, nhưng ảnh hưởng của chúng tới mỗi khu vực lại rất khác nhau. Hành tinh này chưa bao giờ được tạo thành bởi duy nhất một hệ sinh thái; trái lại, nó là một tập hợp nhiều hệ sinh thái nối kết lẫn nhau một cách lỏng lẻo. Sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo nối liền Bắc Mỹ với Nam Mỹ đã dẫn đến sự tuyệt chủng của hầu hết các loài thú túi ở Nam Mỹ, nhưng không gây ảnh hưởng gì tiêu cực đến loài kangaroo Úc. Khi thời kỳ băng hà cuối cùng đạt đỉnh khoảng 20 nghìn năm trước, loài sứa ở vịnh Ba Tư và sứa ở vịnh Tokyo đều phải thích nghi với khí hậu mới. Nhưng vì không có sự kết nối gì giữa hai quần thể, mỗi loài phản ứng khác nhau và tiến hóa theo các hướng khác biệt.

Trái lại, Sapiens phá vỡ các rào cản đã chia địa cầu thành các vùng sinh thái độc lập. Trong thế Nhân Tân, hành tinh này lần đầu tiên trở thành một đơn vị sinh thái duy nhất. Các châu Úc, Âu và Mỹ vẫn có khí hậu và địa hình khác nhau, nhưng con người khiến các thực thể hữu cơ trên khắp thế giới hòa trộn với nhau liên tục, bất kể khoảng cách và địa lý. Thứ ban đầu chỉ là nhỏ giọt dăm ba con thuyền gỗ đã mau chóng biến thành một dòng thác các máy bay, tàu

chở dầu và chở hàng khổng lồ chạy dích dắc khắp các đại dương, kết nối mọi hòn đảo và lục địa với nhau. Hệ quả là ta không thể hiểu được hệ sinh thái của một nơi, ví dụ như Úc, mà không tính đến các loài thú của châu Âu hay các vi sinh vật châu Mỹ tràn vào các bờ biển và sa mạc của Úc. Ngày nay, cừu, lúa mạch, chuột và vi-rút cúm mà loài người mang đến Úc trong suốt 300 năm trở lại đây còn quan trọng đối với hệ sinh thái của châu lục này hơn những con kangaroo hay gấu túi bản địa.

Nhưng thế Nhân Tân không phải là một hiện tượng mới mẻ của một vài thế kỷ vừa qua. Từ hàng vạn năm trước, khi các tổ tiên thời Đồ Đá của chúng ta tràn từ Đông Phi đến khắp mọi ngóc ngách của Trái đất, họ đã thay đổi khu hệ động vật và thực vật của tất cả các châu lục và các đảo mà họ định cư. Họ đẩy đến chỗ tuyệt chủng tất cả giống người khác trên thế giới, 90% các loài động vật lớn của châu Úc, 75% thú lớn của châu Mỹ và khoảng 50% toàn bộ thú có vú lớn sống trên cạn của hành tinh này - mà đấy là trước cả khi họ gieo những cánh đồng lúa mạch đầu tiên, đẽo những công cụ bằng kim loại đầu tiên, viết những dòng chữ đầu tiên hay đúc những đồng tiền xu đầu tiên.[*]

Động vật lớn là nạn nhân chính vì chúng có khá ít và sinh đẻ chậm. Chẳng hạn, hãy thử so sánh voi ma-mút (đã tuyệt chủng) với thỏ (còn sống sót). Một đàn voi ma-mút có không quá vài chục cá thể, và có lẽ chỉ có khoảng hai con voi con được sinh ra mỗi năm. Do đó nếu bộ tộc người bản địa chỉ săn ba con voi ma-mút mỗi năm

thì cũng đã đủ để số chết vượt số sinh, và chỉ trong vòng vài thế hệ là voi ma-mút biến mất. Thỏ, trái lại, đẻ nhanh như thỏ. Ngay cả nếu con người có săn hàng trăm con mỗi năm, thì vẫn không đủ để khiến chúng tuyệt chủng.

Nói thế chứ cũng không phải là tổ tiên chúng ta cố ý tiêu diệt voi ma-mút đâu; họ chỉ đơn giản không ý thức được hậu quả hành vi của mình. Sự tuyệt chủng của voi ma-mút và các loài thú lớn khác có thể là nhanh theo khung thời gian tiến hóa, nhưng vẫn chậm và từ từ theo thang thời gian của loài người. Con người sống không quá 70 hay 80 năm, trong khi quá trình tuyệt chủng mất nhiều thế kỷ. Người Sapiens cổ đại có lẽ đã không nhận thấy sự liên quan giữa cuộc săn ma-mút hằng năm - trong đó không quá hai hay ba con voi ma-mút bị giết thịt - và sự biến mất của loài vật lông lá khổng lồ này. Cùng lắm là một già làng hoài cổ có thể sẽ kể cho lũ trẻ hoài nghi là "hồi ta còn trẻ, voi ma-mút nhiều hơn bây giờ nhiều. Cả voi răng mấu và nai sừng tấm khổng lồ nữa. Và dĩ nhiên, các tộc trưởng hồi đó đều thật thà, còn trẻ con thì luôn kính trọng người già".

Hậu duệ của rắn

Các bằng chứng nhân chủng học và khảo cổ học chỉ ra rằng tổ tiên săn bắt hái lượm xưa kia có lẽ từng là những người vật linh: họ tin rằng không có khoảng cách thực chất nào tách biệt con người với các loài vật khác. Thế giới - có nghĩa là thung lũng họ ở và những dãy núi xung quanh - thuộc về tất cả cư dân sống ở đó, và

mọi người đều tuân thủ một bộ quy định chung. Những quy định này đòi hỏi tất cả các bên có liên quan thương thảo không ngừng với nhau. Người ta nói chuyện với thú vật, cây cối và đá sỏi, cũng như với thần tiên và ma quỷ. Từ mạng lưới giao tiếp này xuất hiện các giá trị và chuẩn mực kết nối người, voi, cây sồi cũng như các hồn ma.*

Thế giới quan vật linh vẫn dẫn lối cho một số cộng đồng săn bắt hái lượm còn sống đến thời hiện đại. Một trong số đó là tộc người Nayaka, sống trong các khu rừng nhiệt đới ở phía Nam Ấn Độ. Nhà nhân chủng học Danny Naveh đã nghiên cứu người Nayaka nhiều năm ghi lại rằng khi một người Nayaka đi trong rừng gặp một con thú dữ như hổ, rắn hay voi, anh hoặc cô ta sẽ nói với con vật như sau: "Ngươi sống trong rừng. Ta cũng sống tại đây trong rừng. Ngươi đến đây ăn, ta cũng đến để thu lượm rễ củ. Ta không đến đây để làm hại ngươi".

Từng có một người Nayaka bị giết hại bởi một con voi đực mà họ gọi là "con voi luôn đi một mình". Những người Nayaka từ chối giúp nhân viên của cục kiểm lâm Ấn Độ bắt con voi. Họ giải thích với Naveh là con voi này từng rất gần gũi với một con voi đực khác, hai con luôn đi rong ruổi cùng nhau. Một ngày, người của cục kiểm lâm đã bắt con voi kia, thế là từ đó "con voi luôn đi một mình" trở nên hung dữ. "Anh sẽ cảm thấy ra sao khi vợ mình bị bắt đi? Con voi ấy cảm thấy đúng như vậy đó. Hai con voi này thỉnh thoảng rời nhau vào buổi đêm, mỗi con đi một đường riêng… nhưng đến sáng chúng

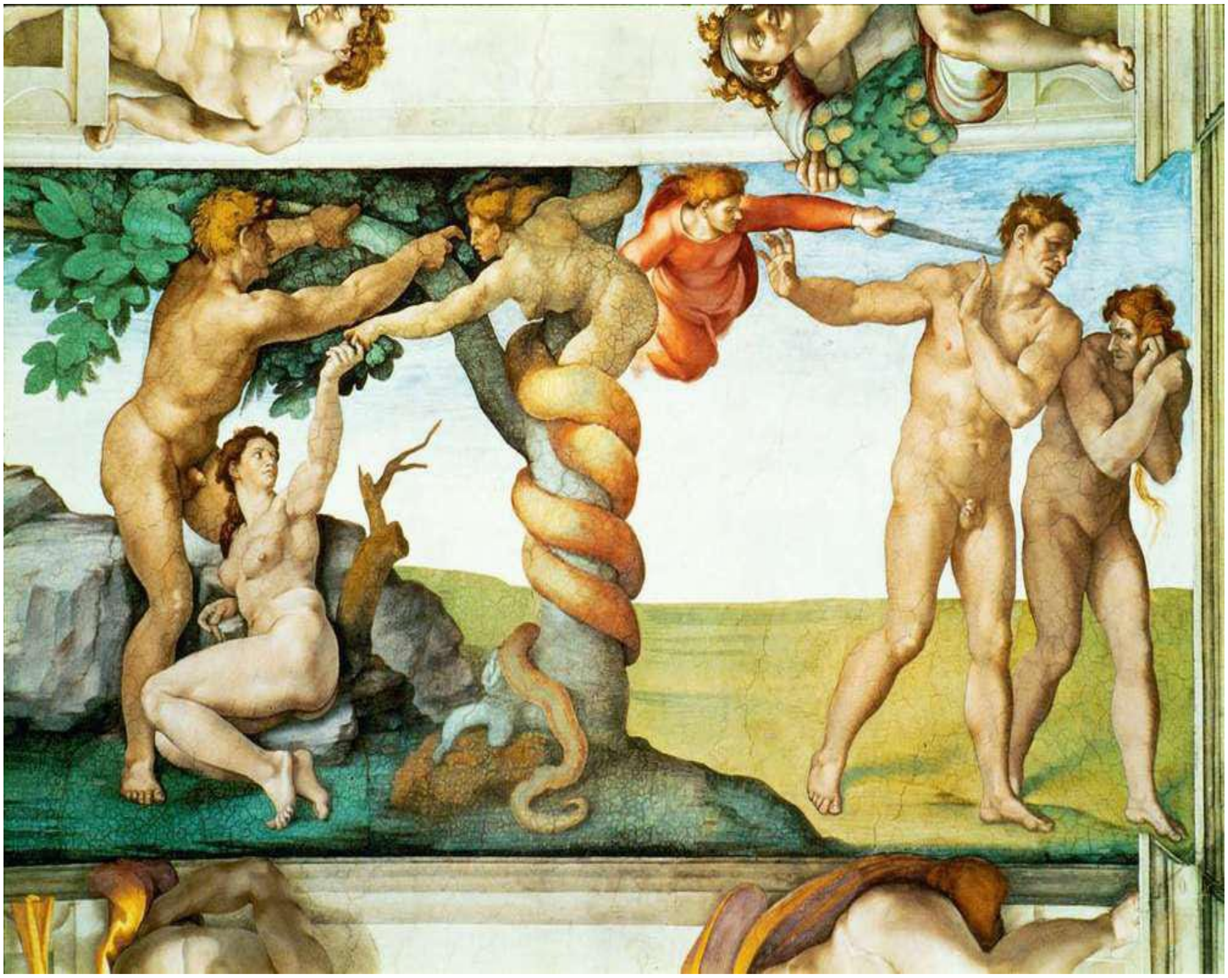
lại luôn đi cùng nhau. Vào hôm đó, con voi kia thấy bạn nó ngã quỵ, nằm xuống. Nếu cả hai luôn ở cùng nhau và rồi anh bắn hạ một con - con còn lại sẽ cảm thấy thế nào?”*

Nhiều người sống trong thời đại công nghiệp sẽ cho rằng quan niệm vật linh đó rất xa lạ. Phần lớn chúng ta mặc định coi loài vật về bản chất là khác biệt và hạ đẳng. Đấy là vì ngay cả những truyền thống xa xưa nhất của chúng ta cũng mới có từ vài nghìn năm sau thời săn bắt hái lượm. Ví dụ như kinh Cựu Ước được viết ra vào thiên niên kỷ đầu tiên trước Công nguyên, và những câu chuyện cổ nhất trong đó mô tả hiện thực của thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Nhưng ở Trung Đông, thời đại của những người săn bắt hái lượm đã kết thúc từ trước đó bảy nghìn năm. Do đó chẳng có gì lạ khi Kinh Thánh chối bỏ các đức tin vật linh và câu chuyện vật linh duy nhất xuất hiện ngay từ phần mở đầu, như một cảnh báo khốc hại. Kinh Thánh là một cuốn sách dài, đầy ắp những điều huyền diệu, lạ kỳ và phi thường. Nhưng lần duy nhất một con vật bắt chuyện với một con người là khi con rắn cám dỗ Eve ăn trái cấm tri thức (con lừa của Bil’am cũng nói đôi lời, nhưng nó chỉ chuyển thông điệp của Chúa đến Bil’am).

Trong Vườn Địa đàng, Adam và Eve sống đời hái lượm. Việc họ bị đuổi khỏi Vườn Địa đàng có điểm rất giống với cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Thay vì cho phép Adam tiếp tục thu hái quả dại, Chúa giận dữ kết án Adam “phải ăn bánh mì làm ra từ mồ hôi trên trán nhà ngươi”. Hẳn không phải là trùng hợp, khi những loài vật trong

Kinh Thánh chỉ nói chuyện với con người trong thời tiền nông nghiệp ở xứ Địa đàng. Bài học mà Kinh Thánh rút ra từ chương này là gì? Đó là chúng ta không nên lắng nghe bọn rắn rết, và nói chung tốt nhất nên tránh nói chuyện với thú vật và cây cỏ. Việc đó chả mang lại gì ngoài thảm họa.

Thế nhưng câu chuyện thánh kinh có những lớp nghĩa sâu xa và cổ xưa hơn nữa. Trong phần lớn các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Xê-mít,[*] từ "Eve" có nghĩa là "rắn" hay thậm chí là "rắn cái". Tên người mẹ tổ tiên trong thánh kinh của chúng ta che giấu một huyền tích vật linh thời thượng cổ, theo đó rắn không phải là kẻ thù, mà là tổ tiên của chúng ta.[*] Rất nhiều văn hóa vật linh tin rằng con người có nguồn gốc từ loài vật, trong đó có cả rắn và các loài bò sát khác. Hầu hết các bộ tộc thổ dân Úc tin rằng Con Rắn Bảy Màu đã tạo ra thế giới. Người Aranda và Dieri cho rằng họ có tổ tiên từ các loài thằn lằn hoặc rắn nguyên thủy hóa thành người.[*] Trên thực tế, cả người phương Tây hiện đại cũng nghĩ họ tiến hóa từ bò sát. Bộ não của mỗi người chúng ta được xây dựng quanh lớp lõi là não bò sát, và cấu tạo cơ thể chúng ta về bản chất là cấu tạo cơ thể bò sát biến đổi thành.



Thiên đường đánh mất (Nhà thờ Sistine). Con rắn - có thân trên hình người - khởi phát toàn bộ chuỗi sự kiện. Trong khi hai chương đầu của Sáng Thế Ký hoàn toàn là các đoạn độc thoại thần thánh ("và Chúa nói… và Chúa nói… và Chúa nói…"), thì chương ba chúng ta cuối cùng cũng có một cuộc đối thoại - giữa Eve và con rắn ("và con rắn nói với người đàn bà… và người đàn bà nói với con rắn…"). Cuộc đối thoại độc đáo này giữa một con vật và một con người dẫn đến sự xuống dốc của loài người và việc bị đuổi khỏi Vườn Địa đàng.

Chi tiết trích từ Michelangelo Buonarroti (1475-1564), nhà thờ Sistine, Vatican City © Lessing Images.

Các tác giả của Sáng Thế Ký có thể đã giữ lại tàn tích của những tín điều vật linh cổ xưa trong cái tên Eve, nhưng họ đã hết

sức cẩn thận che giấu mọi dấu tích khác. Sáng Thế Ký nói rằng, thay vì xuất thân từ loài rắn, con người được tạo ra một cách thần thánh từ những vật chất vô tri. Con rắn không phải tổ tiên của chúng ta: nó quyến rũ chúng ta nổi loạn chống lại Đức Cha của mình trên thiên đường. Trong khi những người vật linh xem con người chỉ như một loài vật, thì Kinh Thánh cho rằng con người là một tạo vật độc nhất, và mọi nỗ lực thừa nhận phần con vật trong ta đều là chống lại sức mạnh và quyền năng của Chúa. Thật vậy, khi con người hiện đại phát hiện ra họ thật sự tiến hóa từ loài bò sát, họ đã nổi loạn chống lại Chúa và không còn nghe Ngài nói nữa - thậm chí không còn tin vào sự tồn tại của Ngài nữa.

Những nhu cầu cổ xưa

Kinh Thánh, cùng với đức tin về sự độc đáo của con người, là một trong những sản phẩm phụ của Cách mạng Nông nghiệp, cuộc cách mạng đã mở ra một giai đoạn mới trong mối quan hệ con người - con vật. Sự xuất hiện của trồng trọt tạo ra những đợt sóng tuyệt chủng hàng loạt mới, nhưng quan trọng hơn nữa, nó tạo ra một dạng sống hoàn toàn mới trên Trái đất: các động vật thuần hóa. Ban đầu sự phát triển này không mấy quan trọng, vì con người mới chỉ thuần hóa được không tới 20 loài thú và chim, so với hàng nghìn loài vẫn còn “hoang dã”. Nhưng nhiều thế kỷ trôi qua, dạng sống mới mẻ này đã trở nên lấn át. Ngày nay có tới hơn 90% các loài động vật lớn là động vật thuần dưỡng.

Nhưng trời ơi, những loài thú nuôi đã phải trả giá cho thành công tập thể chưa từng có của chúng bằng những khổ đau cá nhân chưa từng thấy. Mặc dù giới động vật đã biết đến rất nhiều dạng đau đớn và khổ sở trong suốt hàng triệu năm, cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã sản sinh những dạng khổ đau hoàn toàn mới, và chỉ ngày càng tệ hại hơn theo thời gian.

Đối với người quan sát bình thường thì động vật nuôi có vẻ sống tốt hơn rất nhiều so với các họ hàng và tổ tiên hoang dã của chúng. Loài lợn lòi hoang dã mất cả ngày tìm kiếm thức ăn, nước uống, chỗ trú ẩn và luôn bị đe dọa bởi sư tử, ký sinh trùng và các trận lụt lội. Trái lại, loài lợn thuần dưỡng được tận hưởng thức ăn, nước uống và chỗ trú ẩn do con người cung cấp, đồng thời cũng được con người chữa bệnh và bảo vệ khỏi thú săn mồi và các thảm họa tự nhiên. Đúng là hầu hết lũ lợn sớm muộn cũng vào trong lò mổ. Nhưng điều đó có làm số phận của chúng tồi tệ hơn số phận của lũ lợn lòi không? Bị một con sư tử ăn thịt có tốt hơn bị con người giết thịt không? Răng cá sấu có ít chết chóc hơn các lưỡi dao thép?

Điều khiến số phận thú nuôi đặc biệt tàn tệ không chỉ là cách chúng chết, mà trên hết là cách chúng sống. Hai yếu tố cạnh tranh nhau đã định hình nên các điều kiện sống của thú nuôi từ thời cổ xưa cho đến bây giờ: ham muốn của con người và nhu cầu của con vật. Theo đó con người nuôi lợn để lấy thịt, nhưng nếu họ muốn có một nguồn cung thịt ổn định, họ phải đảm bảo sự sinh tồn và sinh sản lâu dài của loài lợn. Về lý thuyết, điều này sẽ bảo vệ những con

vật khỏi bị đối xử quá dã man. Nếu một nông dân không chăm sóc tốt cho lũ lợn của mình, chúng sẽ chết sớm mà không đẻ lứa mới và người nông dân sẽ chết đói.

Không may, con người có thể khiến các loài thú nuôi chịu vô vàn đau khổ theo rất nhiều cách, ngay cả khi họ vẫn đảm bảo sự sinh tồn và sinh sản của chúng. Gốc rễ của vấn đề là các loài thú nuôi đã thừa hưởng từ tổ tiên hoang dã của chúng rất nhiều nhu cầu thể xác, cảm xúc và xã hội, những thứ hoàn toàn vô tích sự trong các nông trại. Người nông dân thường xuyên phớt lờ những nhu cầu đó mà chẳng phải chịu thiệt hại gì về kinh tế cả. Họ nhốt chúng trong những cái chuồng bé xíu, cắt sừng và đuôi chúng, tách mẹ khỏi con và chọn lọc sinh sản những con quái thú. Các con vật chịu đau khổ khủng khiếp, nhưng chúng vẫn sống và sinh sản.

Điều đó có mâu thuẫn với những nguyên tắc cơ bản nhất của chọn lọc tự nhiên không? Thuyết tiến hóa cho rằng mọi bản năng, động lực và cảm xúc đã tiến hóa với mục tiêu duy nhất là sinh tồn và sinh sản. Nếu thế, chẳng phải sự sinh sản không ngừng của động vật nuôi trong trang trại đã chứng minh rằng mọi nhu cầu thực tế của chúng đều đã được đáp ứng rồi sao? Làm sao một con lợn lại có “nhu cầu” nào đó không thực sự cần thiết cho sự sinh tồn và sinh sản của nó?

Hẳn là mọi bản năng, cảm xúc và động lực đều tiến hóa để đáp ứng những áp lực sinh tồn và sinh sản của tiến hóa. Tuy nhiên, nếu và khi những áp lực này đột nhiên biến mất, thì các bản năng, động

lực và cảm xúc đã hình thành vẫn không biến mất theo. Ít nhất là không phải một sớm một chiều. Ngay cả nếu chúng không còn quan trọng cho sự sinh tồn và sinh sản nữa, thì các bản năng, động lực và cảm xúc này vẫn tiếp tục định hình trải nghiệm chủ quan của loài vật. Với cả con người lẫn con vật, nông nghiệp đã thay đổi áp lực chọn lọc gần như chỉ qua một đêm, nhưng lại không thay đổi các nhu cầu thể xác, cảm xúc và xã hội. Dĩ nhiên tiến hóa không bao giờ khựng lại, mà vẫn không ngừng biến đổi con người và con vật kể từ khi ngành chăn nuôi xuất hiện cách đây 12 nghìn năm. Chẳng hạn, người châu Âu và người Tây Á đã tiến hóa khả năng tiêu hóa sữa bò, trong khi những con bò thì chẳng còn sợ con người, và ngày nay bò nuôi sản xuất nhiều sữa hơn hẳn so với tổ tiên hoang dã của chúng. Nhưng đó chỉ là những thay đổi bề mặt. Các cấu trúc sâu thẳm về giác quan và cảm xúc của bò, lợn cũng như con người đều không thay đổi nhiều kể từ thời Đồ Đá.

Tại sao con người hiện đại lại thích ăn đồ ngọt đến thế? Đâu phải vì vào đầu thế kỷ 21 chúng ta phải nốc kem và sô-cô-la để tồn tại. Mà vì tổ tiên ta thời Đồ Đá khi bắt gặp quả ngọt hay mật ong, thì khôn ngoan nhất là ăn chúng càng nhiều, càng nhanh càng tốt. Tại sao các chàng trai trẻ hay lái xe bạt mạng, lao vào những cuộc cãi vã bạo lực, và tấn công các trang mạng chứa thông tin bảo mật? Vì họ đang làm theo những sắc lệnh di truyền cổ xưa có thể giờ đã vô dụng hay thậm chí phản tác dụng, nhưng 70 nghìn năm trước lại quan trọng về mặt tiến hóa. Một thợ săn trẻ tuổi liều mạng đuổi theo một con voi ma-mút sẽ nổi bật hơn tất cả những kẻ cạnh tranh và

lấy được cô gái đẹp trong bộ lạc; và giờ thì chúng ta vướng vào các gen hùng hổ của tay thợ săn đó.*

Chính logic tiến hóa đó cũng định hình cuộc sống của lũ lợn đực, lợn nái và lợn con trong các nông trại của con người. Để sinh tồn và phát triển trong môi trường hoang dã, lũ lợn rừng thời cổ xưa cần phải lang thang khắp những vùng lãnh thổ rộng lớn, làm quen với môi trường và coi chừng bẫy cũng như những kẻ săn mồi. Hơn nữa, chúng còn cần giao tiếp và hợp tác với những con lợn rừng khác, hình thành nên các bầy đàn phức tạp do con lợn cái già đầu đàn giàu kinh nghiệm thống trị. Hệ quả là các áp lực tiến hóa đã biến lũ lợn rừng - đặc biệt là lợn nái rừng - thành những con vật thông minh có tính xã hội cao, thể hiện ở trí tò mò sống động và những thôi thúc mạnh mẽ được giao tiếp, chơi đùa, lang thang và khám phá môi trường xung quanh chúng. Một con lợn cái sinh ra với một đột biến hiếm khiến nó thờ ơ với môi trường và các con lợn khác sẽ khó mà tồn tại và sinh sản được.

Hậu duệ của lợn rừng - lũ lợn nhà - thừa hưởng trí thông minh, óc tò mò và khả năng giao tiếp của chúng.* Cũng như lợn rừng, lợn nuôi giao tiếp thông qua nhiều tín hiệu đa dạng về âm thanh và khứu giác: lợn mẹ nhận biết được tiếng rít riêng biệt của lợn con, trong khi những con lợn hai ngày tuổi đã phân biệt được tiếng mẹ gọi trong tiếng kêu của những con lợn nái khác.* Giáo sư Stanley Curtis thuộc Đại học bang Pennsylvania đã huấn luyện hai chú lợn - tên là Hamlet và Omelette - điều khiển một cái cần đặc biệt bằng mõm, và

phát hiện thấy hai con lợn này nhanh chóng bắt kịp các loài linh trưởng trong việc học và chơi một vài trò chơi máy tính đơn giản.*

Ngày nay phần lớn lợn nái trong các trang trại công nghiệp không chơi máy tính. Chúng bị chủ nhân là con người nhốt trong các căn chuồng sinh sản bé xíu, kích thước thường là 2m nhân 60cm. Những chuồng này có sàn xi măng và khung chuồng làm bằng kim loại, và lũ lợn nái mang thai thậm chí gần như còn không thể trở mình hay nằm ngủ nghiêng, chứ nói gì đến đi lại. Sau ba tháng rưỡi trong điều kiện như thế, lũ lợn nái bị di chuyển sang một chuồng rộng hơn một chút, nơi chúng đẻ con và cho con bú. Trong khi lũ lợn con trong tự nhiên sẽ bú mẹ trong khoảng mười đến 20 tuần, thì trong các trang trại công nghiệp chúng bị buộc cai sữa sau hai đến bốn tuần, bị tách khỏi mẹ và chở đi nơi khác để vỗ béo và giết thịt. Lợn mẹ lập tức bị cho thụ thai tiếp, và đưa trở về chuồng nhốt để bắt đầu một chu kỳ mới. Một con lợn nái trung bình sẽ trải qua năm đến mười chu kỳ như vậy trước khi chính nó cũng bị giết thịt. Những năm gần đây việc sử dụng chuồng sắt đã bị giới hạn ở EU và vài bang ở Mỹ, nhưng chuồng sắt vẫn được sử dụng phổ biến ở nhiều nước khác, và hàng chục triệu con lợn nái nuôi làm giống trải qua phần lớn quãng đời mình trong đó.

Người nông dân coi sóc mọi thứ con lợn nái cần để sống sót và tái sinh sản. Nó được cho ăn uống đầy đủ, được tiêm vắc-xin ngừa dịch bệnh, được bảo vệ khỏi các yếu tố thời tiết khắc nghiệt và được thụ thai nhân tạo. Từ góc độ khách quan, con lợn nái không còn cần

khám phá môi trường xung quanh, giao tiếp với những con lợn khác, gắn bó với lợn con hay thậm chí đi lại. Nhưng từ góc độ chủ quan thì con lợn đó vẫn có thôi thúc phải làm tất cả những điều trên, và nếu nhu cầu không được đáp ứng thì nó phải chịu rất nhiều đau khổ. Lợn nái bị nhốt trong các căn chuồng chờ đẻ thường bộc lộ sự khó chịu vô cùng lớn cùng với nỗi tuyệt vọng cùng cực.*



Những con lợn nái trong chuồng chờ đẻ. Những con vật cực kỳ thích giao tiếp và rất thông minh này sống phần lớn đời mình trong điều kiện như thế này, như thể chúng đã là xúc xích rồi.

© Balint Porneczi/Bloomberg qua GettyImages.

Đây là bài học cơ bản về tâm lý học tiến hóa: một nhu cầu được định hình từ hàng nghìn thế hệ trước sẽ vẫn được cảm nhận một cách chủ quan cho dù hiện tại nó không còn cần thiết cho sự sinh tồn và sinh sản nữa. Bi kịch thay, cuộc Cách mạng Nông nghiệp đã trao cho con người quyền năng đảm bảo sự sinh tồn và sinh sản của các loài thú nuôi trong khi hoàn toàn bỏ qua các nhu cầu chủ quan của chúng.

Sinh vật là thuật toán

Làm sao ta biết chắc là những loài vật như lợn thực sự cũng có một thế giới chủ quan gồm các nhu cầu, cảm giác và cảm xúc? Phải chăng chúng ta đang mắc lỗi nhân cách hóa loài vật, tức là gán những giá trị con người cho những thực thể không phải người, như trẻ con tin rằng búp bê cũng biết yêu và giận?

Trên thực tế, gán cảm xúc cho lợn không hề nhân cách hóa chúng. Đó là “động vật có vú hóa” chúng. Vì cảm xúc không phải là một đặc điểm chỉ riêng con người mới có - cảm xúc có trong tất cả các loài động vật có vú (cũng như tất cả các loài chim và có lẽ cả vài loài bò sát và thậm chí là cá nữa). Tất cả động vật có vú (thú) đều tiến hóa các khả năng và nhu cầu cảm xúc, và từ thực tế lợn là loài thú ta có thể an tâm mà suy ra rằng chúng có cảm xúc.[*]

Trong những thập kỷ trở lại đây, các nhà khoa học nghiên cứu sự sống đã minh họa được rằng cảm xúc không phải là một hiện tượng tâm linh kỳ bí chỉ hữu dụng khi làm thơ hay sáng tác các bản

giao hưởng. Còn hơn thế, cảm xúc là những thuật toán sinh hóa tối cần thiết cho sự sinh tồn và sinh sản của mọi động vật có vú. Điều này nghĩa là gì? Trước tiên, ta hãy giải thích thuật toán là gì. Điều này là tối quan trọng không chỉ vì khái niệm cốt lõi này sẽ còn xuất hiện trong nhiều chương tiếp theo, mà còn bởi các thuật toán sẽ thống trị thế kỷ 21. "Thuật toán" có lẽ là khái niệm quan trọng nhất trong thế giới của chúng ta. Nếu ta muốn hiểu đời sống và tương lai của mình, ta phải tìm mọi cách để hiểu được khái niệm thuật toán, và các thuật toán có quan hệ thế nào với cảm xúc.

Thuật toán là một tập hợp có hệ thống các bước có thể sử dụng để tính toán, giải quyết các vấn đề và đi đến các kết luận. Một thuật toán không phải là một phép tính cụ thể, mà là phương pháp mà theo đó ta thực hiện các tính toán. Ví dụ, nếu bạn muốn tính trung bình cộng hai số, bạn có thể sử dụng một thuật toán đơn giản. Thuật toán nói: "Bước một: cộng hai số với nhau. Bước hai: chia tổng cho hai". Khi bạn nhập hai số 4 và 8, bạn được 6. Khi nhập 117 và 231, kết quả là 174.

Một ví dụ phức tạp hơn là một công thức nấu ăn. Một thuật toán để nấu món xúp rau củ có thể bảo chúng ta phải:

1. Làm nóng nửa chén dầu ăn trong nồi.
2. Băm nhỏ bốn củ hành.
3. Phi hành đến khi vàng.
4. Thái ba củ khoai tây thành miếng và cho vào nồi.
5. Thái sợi một cái bắp cải và cho vào nồi.

Và cứ thế. Chúng ta có thể làm theo cùng một thuật toán hàng tá lần, mỗi lần sử dụng một loại rau củ khác đôi chút, và do đó cho ra một loại xúp khác. Nhưng thuật toán vẫn thế.

Một công thức tự nó không thể làm ra món xúp. Ta cần một người đọc công thức và làm theo các bước đã đề ra. Nhưng ta có thể chế tạo một cỗ máy mang thuật toán đó và tự động làm theo nó. Rồi ta chỉ cần cung cấp cho cỗ máy nước, điện và rau - và nó sẽ tự nấu xúp. Hiện không có nhiều máy nấu xúp lắm, nhưng có lẽ bạn đã quen thuộc với một cỗ máy bán nước tự động. Thường các cỗ máy đó có một khe nhận xu, một ô đựng cốc, và một dãy nút bấm. Hàng đầu tiên có các nút cho cà phê, trà và ca-cao. Hàng thứ ba đánh dấu: không đường, một thìa đường, hai thìa đường. Hàng thứ hai ghi sữa, sữa đậu nành, không sữa. Một người tiến đến gần cái máy, nhét một đồng xu vào khe và nhấn nút đánh dấu "trà", "một thìa đường" và "sữa". Cái máy bật lên, theo một loạt các bước chính xác. Nó thả một túi trà lọc vào cốc, đổ nước sôi, rồi thêm một thìa đường và sữa, rồi keng! Một cốc trà ngon xuất hiện. Đây là một thuật toán.*

Trong vài thập kỷ vừa qua, các nhà sinh học đã đạt đến một kết luận chắc nịch là người đàn ông ấn nút và uống trà cũng là một thuật toán. Hẳn nhiên đó là một thuật toán phức tạp hơn cỗ máy bán hàng tự động rất nhiều nhưng vẫn là một thuật toán. Con người là các thuật toán sản sinh ra không chỉ các cốc trà, mà cả các nhân bản của chính họ nữa (như một cái máy bán hàng tự động mà khi

bạn nhấn đúng một loạt nút sẽ tự sản xuất ra một cái máy bán hàng tự động khác).

Các thuật toán kiểm soát cỗ máy bán hàng hoạt động qua các bộ phận truyền động cơ khí và mạch điện. Những thuật toán kiểm soát con người hoạt động qua cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ. Và cũng chính cùng một dạng thuật toán đó kiểm soát những con lợn, khỉ đầu chó, rái cá và gà. Chẳng hạn, hãy thử xem xét tình huống sống còn sau: một con khỉ đầu chó nhìn thấy vài quả chuối lơ lửng trên cây, nhưng cũng phát hiện một con sư tử lảng vảng gần đó. Con khỉ có nên liều mạng vì mấy quả chuối?

Điều này tóm lại là một bài toán xác suất: xác suất con khỉ chết vì đói nếu nó không ăn mấy quả chuối, so với xác suất con sư tử bắt được con khỉ. Để giải bài toán này con khỉ cần tính đến rất nhiều dữ liệu. Mình cách mấy quả chuối bao xa? Con sư tử cách bao xa? Mình chạy được nhanh cỡ nào? Con sư tử chạy nhanh cỡ nào? Con sư tử thức hay ngủ? Con sư tử có vẻ đang đói hay no? Có mấy quả chuối? To hay bé? Chín hay xanh? Ngoài các dữ kiện bên ngoài này, con khỉ cũng phải cân nhắc các thông tin về tình trạng bên trong của nó. Nếu nó đói quá, thì rõ là hợp lý khi liều tất cả để kiếm mấy quả chuối kia, bất kể nguy hiểm. Trái lại, nếu nó mới đánh chén xong, và mấy quả chuối chỉ đơn thuần gọi tính tham ăn, thế thì liều mạng làm gì chứ?

Để cân đong đo đếm tất cả các biến và xác suất này, con khỉ cần những thuật toán phức tạp hơn nhiều so với các thuật toán kiểm

soát các máy bán hàng tự động. Phần thưởng cho việc tính toán chính xác cũng lớn hơn tương ứng. Phần thưởng là sự sống còn của chính con khỉ đó. Một con khỉ e dè - con khỉ có thuật toán đánh giá quá cao độ nguy hiểm - sẽ chết đói, và các gen định hình các thuật toán hèn nhát này sẽ biến mất cùng nó. Một con khỉ liều lĩnh - con có thuật toán đánh giá thấp nguy hiểm - sẽ làm mồi cho sư tử, và bộ gen bạt mạng của nó cũng không truyền được đến đời sau. Các thuật toán này phải trải qua quy trình kiểm soát chất lượng liên tục của chọn lọc tự nhiên. Chỉ những con vật tính toán đúng các xác suất mới có hậu duệ về sau.

Nhưng điều này thảy đều rất trừu tượng. Làm thế nào một con khỉ đầu chó có thể tính toán được các xác suất chứ? Chắc chắn nó không rút ra một cây bút chì từ sau tai, một quyển sổ giắt ở túi sau và bắt đầu tính tốc độ chạy với cả mức năng lượng bằng một cái máy tính cầm tay được. Thay vào đó, cả cơ thể của nó là cái máy tính. Những thứ chúng ta gọi là cảm giác và cảm xúc thực chất đều là các thuật toán. Con khỉ *cảm nhận được* cái đói, nó *cảm nhận được* nỗi sợ và run lên khi nhìn thấy con sư tử, và nó *cảm nhận được* mồm ứa nước bọt khi nhìn thấy mấy quả chuối. Chỉ trong chưa đầy một tích tắc, nó trải qua một con bão các cảm giác, cảm xúc và ham muốn, chẳng gì khác ngoài quá trình tính toán. Kết quả sẽ xuất hiện dưới dạng một cảm nhận: con khỉ sẽ đột nhiên thấy tinh thần dâng lên, lông dựng đứng, các cơ căng cứng, ngực nở ra, và nó sẽ hít một hơi thật sâu, rồi thì “Tiến lên! Mình làm được! Hướng về mấy quả chuối!” Hoặc là nó có thể bị nỗi sợ lấn át, vai rũ xuống, bụng

nôn nao, chân nhũn ra, và rồi “Má ơi! Sư tử! Cứu!” Đôi lúc các xác suất tương đương nhau đến nỗi khó mà đưa ra quyết định. Điều này cũng sẽ biến thành một cảm giác. Con khỉ đầu chó sẽ thấy bối rối và trù trừ. “Có… Không… Có… Không… Bố khỉ! Chẳng biết phải làm sao nữa!”

Để truyền gen cho thế hệ tiếp theo, giải quyết các vấn đề sinh tồn thôi chưa đủ. Các con vật còn phải giải quyết các vấn đề sinh sản nữa, và điều này cũng phụ thuộc vào tính toán xác suất. Chọn lọc tự nhiên phát triển cảm giác đam mê và chán ghét thành các thuật toán đánh giá nhanh khả năng sinh sản. Sắc đẹp có nghĩa là “nhiều cơ hội để có những đứa con thành công”. Khi một phụ nữ nhìn thấy một người đàn ông và nghĩ: “Chà! Đẹp trai quá!”, và khi một con công cái nhìn thấy một con công đực và nghĩ: “Ối chà! Cái đuôi ấn tượng làm sao!”, cả hai đều làm một thứ tương tự như cái máy bán hàng tự động. Khi ánh sáng phản chiếu từ cơ thể con đực đập vào võng mạc của con cái, những thuật toán cực kỳ mạnh mẽ được hun đúc từ hàng triệu năm tiến hóa sẽ bắt đầu hoạt động. Chỉ trong vài phần nghìn giây các thuật toán sẽ chuyển hóa những đặc điểm nhỏ trong bộ dạng bên ngoài của con đực thành các xác suất trong việc sinh sản, và đưa đến kết luận: “Rất có thể đây là một con đực rất khỏe mạnh và có khả năng sinh sản, cùng với bộ gen tuyệt vời. Nếu mình cặp đôi với anh ta, con cái mình cũng sẽ dễ có được sức khỏe tốt và các gen xuất sắc”. Dĩ nhiên, kết luận này không được biểu thị bằng từ ngữ hay con số, mà trong cảm giác nôn nóng cháy bỏng của sự hấp dẫn thể xác. Công cái, và hầu hết phụ nữ,

không thực hiện những tính toán trên bằng bút và giấy. Họ chỉ cảm nhận được chúng.



Một con công đực và một người đàn ông. Khi bạn nhìn những hình ảnh này, các dữ liệu về tỷ lệ, màu sắc và kích thước được các thuật toán sinh hóa của bạn xử lý, khiến bạn cảm thấy bị cuốn hút, kinh tởm hay thờ ơ.

Trái: © Bergserg/Shutterstock.com.

Phải: © s_bukley/Shutterstock.com.

Ngay cả các học giả đoạt giải Nobel kinh tế cũng chỉ đưa ra một phần rất nhỏ quyết định của mình thông qua việc sử dụng giấy bút và máy tính; 99% các quyết định của chúng ta - bao gồm cả những

quyết định hệ trọng nhất trong đời liên quan đến bạn đời, sự nghiệp và nơi sống - cũng đều được đưa ra bằng các thuật toán cực kỳ tinh vi mà ta gọi là cảm giác, cảm xúc và ham muốn.*

Bởi các thuật toán này kiểm soát cuộc sống của hết thảy các loài thú và chim (và có lẽ cả một số loài bò sát và cả cá nữa), nên khi con người, con khỉ đầu chó và lũ lợn cảm thấy sợ hãi, các quá trình thần kinh tương tự nhau cũng diễn ra trong các vùng não tương tự nhau. Do đó rất có khả năng là những con người, con khỉ và con lợn đang sợ hãi cùng có những trải nghiệm giống nhau.*

Dĩ nhiên cũng có những khác biệt. Lũ lợn dường như không trải qua các thái cực trắc ẩn và tàn nhẫn vốn là đặc trưng tính cách của *Homo sapiens*, hay có cảm giác kinh ngạc choáng ngợp của một con người khi nhìn lên khoảng không vô tận đầy sao sáng. Có lẽ cũng có những ví dụ trái ngược, về những cảm xúc của loài lợn vốn xa lạ với con người, nhưng tôi không thể nêu tên vì những lý do đương nhiên. Tuy nhiên, có một cảm xúc cốt lõi mà mọi loài có vú dường như đều có: tình cảm gắn kết giữa mẹ và con non mới sinh. Thật vậy, chính điều đó định danh động vật *có vú*. Từ "mammal" (động vật có vú) có nguồn gốc từ tiếng La-tinh *mamma*, nghĩa là vú. Các bà mẹ có vú yêu thương con mình đến nỗi họ cho chúng hút sữa từ chính cơ thể mình. Những con thú còn non về phần mình cũng có ham muốn mãnh liệt được gắn kết với mẹ và ở gần mẹ. Trong tự nhiên, lợn con, bê và chó con không gắn kết với mẹ thường không sống được lâu. Mãi cho đến gần đây điều này cũng

đúng với cả trẻ con. Trái lại, một con lợn, bò hay chó cái vì một đột biến hiếm nào đó không quan tâm đến con nhỏ của mình có thể sống thọ và thoải mái, nhưng gen của nó sẽ không truyền được sang thế hệ sau. Logic này cũng đúng với hươu cao cổ, dơi, cá voi và nhím. Chúng ta có thể tranh cãi về các cảm xúc khác, nhưng vì con non của loài động vật có vú không thể sống thiếu sự quan tâm của mẹ, nên rõ ràng là tình yêu của mẹ và một sợi dây gắn kết mạnh mẽ giữa mẹ và con là điểm chung của mọi loài động vật có vú.[*]

Các nhà khoa học mất nhiều năm mới thừa nhận điều này. Không lâu trước đây các nhà tâm lý học còn nghi ngờ tầm quan trọng của tình cảm gắn bó giữa bố mẹ và con cái thậm chí ở loài người. Trong nửa đầu thế kỷ 20, bất chấp sức ảnh hưởng của các lý thuyết của Freud, trường phái tập tính học thống trị vẫn tranh cãi rằng mối quan hệ giữa bố mẹ và con cái được định hình bởi phản hồi về vật chất; rằng trẻ con cần chủ yếu là thức ăn, chỗ ở và chăm sóc y tế; rằng trẻ con gắn kết với bố mẹ đơn giản vì bố mẹ cung cấp được cho chúng những nhu cầu vật chất đó. Những trẻ cần sự ấm áp và cần ôm hôn bị cho là "hỏng". Các chuyên gia chăm sóc trẻ em cảnh báo rằng những trẻ được cha mẹ ôm ấp và hôn nhiều lớn lên sẽ hay đòi hỏi, ích kỷ và không tự tin.[*]

John Watson, một chuyên gia về chăm sóc trẻ em hàng đầu trong thập niên 1920, nghiêm khắc khuyên các bậc cha mẹ: "Không bao giờ được ôm hay hôn [con mình], không bao giờ được cho

chúng ngồi vào lòng. Nếu bắt buộc, chỉ hôn một lần trên trán khi chúc ngủ ngon. Bắt tay chúng vào buổi sáng”.[*] Tạp chí nổi tiếng *Infant Care* (Chăm sóc Trẻ nhỏ) giải thích rằng bí quyết để nuôi dạy trẻ em là phải bảo đảm kỷ luật và chu cấp nhu cầu vật chất hằng ngày nghiêm ngặt theo lịch. Một bài báo năm 1929 hướng dẫn bố mẹ rằng nếu một đứa bé khóc đòi ăn trước giờ ăn bình thường thì “không được bế, không đu đưa để dỗ đứa trẻ nín, và không được cho bú khi chưa đến đúng giờ. Đối với trẻ nhỏ, dù là trẻ sơ sinh, khóc chẳng gây hại gì”.[*]

Chỉ đến những thập niên 1950 và 1960 thì mới bắt đầu có nhiều nhà chuyên môn đồng loạt từ bỏ các lý thuyết tập tính học nghiêm khắc này và thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của các nhu cầu cảm xúc. Trong một xê-ri các thí nghiệm nổi tiếng (và tàn nhẫn đến sửng sốt), nhà tâm lý học Harry Harlow tách lũ khỉ con khỏi mẹ ngay sau khi sinh, và nhốt riêng chúng vào các chuồng nhỏ. Khi được cho lựa chọn giữa một mẹ giả bằng sắt được gắn bình sữa và một mẹ giả bằng vải mềm không có sữa, lũ khỉ con bám riết lấy mẹ vải không sữa bằng mọi giá.

Những con khỉ con này biết một điều mà John Watson và các chuyên gia của tạp chí *Infant Care* không nhận ra: loài có vú không chỉ sống nhờ thức ăn. Chúng cần kết nối tình cảm nữa. Hàng triệu năm tiến hóa đã lập trình cho loài khỉ một ham muốn tột độ được gắn kết tình cảm. Tiến hóa cũng in sâu vào chúng rằng các mối gắn kết tình cảm nhiều khả năng được thiết lập với những thứ nhiều lông

mềm mại hơn là những thứ cứng và bằng kim loại. (Đấy cũng là lý do vì sao trẻ nhỏ dễ gắn bó với búp bê, chăn và quần áo cũ hôi hám hơn là dao nĩa, đá và khối gỗ.) Nhu cầu gắn bó tình cảm lớn đến nỗi những con khỉ con của Harlow từ bỏ mẹ giả bằng sắt có đồ ăn và chuyển sự chú ý sang đối tượng duy nhất có vẻ có khả năng đáp ứng nhu cầu đó. Đáng tiếc thay, mẹ vải không hề đáp ứng tình cảm của chúng và hậu quả là những con khỉ con mắc các vấn đề tâm lý và xã hội trầm trọng, rồi khi trưởng thành bị các chứng rối loạn thần kinh và khó hòa nhập cộng đồng.

Ngày nay chúng ta nhìn lại mà không hiểu nổi những lời khuyên về nuôi dạy con ở đầu thế kỷ 20. Làm sao các chuyên gia có thể không nhận ra rằng trẻ con cũng có nhu cầu tình cảm, rằng sức khỏe tinh thần và thể chất của chúng phụ thuộc vào những nhu cầu này cũng nhiều như vào thức ăn, chỗ ở và thuốc men? Vậy nhưng khi nghĩ về các loài có vú khác chúng ta vẫn tiếp tục chối bỏ điều hiển nhiên. Như John Watson và các chuyên gia của *Infant Care*, người nông dân xuyên suốt lịch sử vẫn chăm lo cho nhu cầu vật chất của lũ lợn, bê và con non, nhưng thường phớt lờ nhu cầu tình cảm của chúng. Như vậy cả nền công nghiệp thịt và sữa đều dựa trên việc phá vỡ kết nối tình cảm cơ bản nhất trong giới động vật có vú. Các nông dân khiến lũ lợn nái đẻ và lũ bò sữa có bầu liên tục. Nhưng lợn con và bê con thì bị tách khỏi mẹ ngay sau khi sinh, và thường sống ngày qua ngày mà không hề được bú mẹ hay cảm nhận hơi ấm từ lưỡi và cơ thể mẹ. Điều mà Harry Harlow làm với vài

trăm con khỉ, thì ngành công nghiệp thịt và sữa đang làm với hàng tỷ con vật mỗi năm.*

Thỏa thuận nông nghiệp

Nông dân biện hộ cho hành vi của họ ra sao? Trong khi những người săn bắt hái lượm ít khi ý thức được tác hại họ gây ra cho hệ sinh thái, nông dân biết rất rõ họ đang làm gì. Họ biết mình đang bóc lột các loài vật nuôi và áp chế chúng để phục vụ ham muốn và sở thích nhất thời của con người. Họ biện hộ cho hành động của mình dưới danh nghĩa các tôn giáo hữu thần mới, vốn mọc lên như nấm và lan nhanh sau buổi bình minh của Cách mạng Nông nghiệp. Các tôn giáo hữu thần bắt đầu cho rằng vũ trụ không phải là một nghị viện của các sinh vật, mà là một nền chính trị thần quyền do một nhóm các vị thần vĩ đại trị vì - hay có lẽ do duy nhất một vị Chúa viết hoa (trong tiếng Hy Lạp là *Theos*) trị vì mà thôi. Chúng ta thường không gắn ý tưởng này với nông nghiệp, nhưng ít nhất các tôn giáo hữu thần thuở ban đầu đều gắn với việc làm nông nghiệp. Các thuyết thần học, thần thoại và nghi thức của những tôn giáo như Do Thái giáo, Hindu giáo và Kitô giáo ban đầu đều xoay quanh mối quan hệ giữa con người, cây trồng và vật nuôi.*

Chẳng hạn, Do Thái giáo vào thời kinh thánh phục vụ cho người nông dân và người chăn cừu. Phần lớn các điều răn trong đó nói đến việc nhà nông và đời sống thôn làng, và các ngày lễ chính là những ngày hội mùa. Người hiện đại vẫn hay hình dung ngôi đền

thiêng cổ ở Jerusalem là một giáo đường Do Thái lớn, nơi các thầy tu mặc áo choàng trắng như tuyết đón chào những người hành hương thành kính, nơi những ca đoàn hát du dương các bài thánh ca và hương nhang thơm tỏa nghi ngút. Trên thực tế, nó trông giống như sự kết hợp giữa một lò mổ và một nhà hàng thịt nướng hơn. Những người hành hương không đến tay không. Họ mang theo cơ man nào là cừu, dê, gà và các loài vật khác, được hiến tế ở bệ thờ Chúa rồi được nấu lên và ăn. Người ta thậm chí còn chả nghe ra đâu là tiếng hát của các ca đoàn giữa tiếng be be của bê và tiếng oe oe của trẻ nhỏ. Các thầy tế với phục trang vấy máu cắt cổ các con vật, hứng lấy những dòng máu đang tuôn trào vào bình và rưới khắp bệ thờ. Mùi nhang hòa lẫn mùi máu đông và thịt nướng, trong khi hàng đàn ruồi đen bâu đặc gần như khắp nơi (ví dụ, xem Sách Dân số 28, Sách Đệ Nhị Luật 12, và Sách Samuel [quyển 1] 2). Một gia đình Do Thái hiện đại mừng kỳ nghỉ lễ bằng cách nướng thịt trên thảm cỏ ở sân trước thì gần với tinh thần của thời kinh thánh hơn là một gia đình chính thống giáo dành thời gian học thánh kinh trong một giáo đường.

Các tôn giáo hữu thần, như Do Thái giáo thời kinh thánh, biện hộ cho nền kinh tế nông nghiệp bằng các huyền hoặc vũ trụ mới. Các tôn giáo vật linh trước đó vốn mô tả vũ trụ như một vở Kinh kịch vĩ đại với vô số các diễn viên đa sắc màu. Voi và cây sồi, cá sấu và những dòng sông, núi và ếch, hồn ma và tiên nữ, thiên thần và ác quỷ - đều có một vai trong vở kịch vũ trụ ấy. Các tôn giáo hữu thần viết lại kịch bản, biến vũ trụ thành một vở bi kịch tăm tối của Ibsen

chỉ có hai diễn viên chính: con người và Chúa. Các thiên thần và ác quỷ làm thế nào đó đã sống sót qua cuộc chuyển hoán, trở thành những sứ giả và bầy tôi của các vị thần vĩ đại. Nhưng dàn diễn viên vật linh còn lại - tất cả thú, cây cỏ và các hiện tượng tự nhiên khác - đã bị biến thành đồ trang trí câm lặng. Đúng, một số loài vật vẫn được xem là linh thiêng với thần nọ hay thần kia, và rất nhiều vị thần mang các nét của loài vật: thần Anubis của người Ai Cập có đầu của một con chó rừng, thậm chí Jesus Christ cũng thường được mô tả như một con cừu. Nhưng những người Ai Cập cổ dễ dàng phân biệt sự khác nhau giữa Anubis và một con chó rừng tầm thường lẻn vào làng săn gà, và không tay đồ tể Kitô giáo nào nhầm con cừu dưới lưỡi dao của mình với Jesus cả.

Chúng ta thường nghĩ các tôn giáo hữu thần tôn vinh các vị thần vĩ đại. Chúng ta thường quên là họ cũng tôn vinh cả con người nữa. Trước đó *Homo sapiens* vốn chỉ là một diễn viên trong một dàn diễn viên lên đến hàng nghìn. Trong vở kịch hữu thần mới, Sapiens đã trở thành người hùng trung tâm của toàn vũ trụ.

Trong khi ấy các vị thần được giao hai vai có liên quan. Đầu tiên, họ giải thích về điều làm Sapiens đặc biệt đến thế và vì sao con người nên thống trị và khai thác mọi sinh vật khác. Chẳng hạn, Kitô giáo cho rằng con người kiểm soát mọi thứ còn lại của sáng tạo vì Đấng Sáng tạo đã cho họ quyền năng đó. Thêm nữa, cũng theo Kitô giáo, Chúa chỉ ban linh hồn vĩnh cửu cho mỗi con người. Vì số phận của linh hồn vĩnh cửu này là điểm chốt của vũ trụ Kitô giáo, và vì loài

vật không có linh hồn, nên chúng chỉ đóng vai trò thêm thắt vào mà thôi. Do đó, con người đã trở thành đỉnh cao của sáng thế, còn mọi sinh vật khác đều bị đẩy ra bên lề.

Thứ hai, các vị thần phải dung hòa con người với hệ sinh thái. Trong vũ trụ vật linh, vạn vật đều trực diện nói chuyện với nhau. Nếu anh cần gì từ con tuần lộc, cây vả, mây trời hay hòn đá, anh tự nói với chúng. Trong vũ trụ hữu thần, mọi thực thể không phải con người đều phải câm miệng. Do đó ta không còn có thể nói chuyện được với cây cỏ và loài vật nữa. Thế thì ta phải làm gì, khi muốn cây cho thêm quả, bò cho thêm sữa, mây cho thêm mưa và lũ châu chấu tránh xa mùa màng? Đấy là lúc các vị thần xuất hiện. Họ hứa hẹn sẽ mang mưa, vụ mùa bội thu và sự bảo vệ, miễn là con người làm gì đó để đáp lại. Đây là bản chất của thỏa thuận nông nghiệp. Các vị thần canh gác và làm mùa màng sinh sôi, và để đền đáp con người phải chia vật phẩm với các thần. Thỏa thuận này có lợi cho cả hai bên, còn toàn bộ phần còn lại của hệ sinh thái thì phải trả giá.

Ngày nay ở Nepal, những người sùng bái nữ thần Gadhimai tổ chức lễ tế cứ mỗi năm năm trong ngôi làng Bariyapur. Một kỷ lục được lập vào năm 2009 là 250 nghìn con vật bị hiến tế cho nữ thần. Một tài xế trong vùng đã giải thích cho một nhà báo người Anh ghé thăm rằng: “Nếu chúng tôi cầu thứ gì, chúng tôi đến đây và mang theo lễ vật dâng lên nữ thần, thế là trong vòng năm năm mọi mơ ước của chúng tôi sẽ thành sự thật”.*

Phần lớn các thần thoại hữu thần đều lý giải các chi tiết vi diệu của thỏa thuận này. Trường ca Gilgamesh của vùng Lưỡng Hà kể lại rằng khi các thần tạo ra trận đại hồng thủy tàn phá trần gian, gần như mọi con người và con vật đều bỏ mạng. Chỉ đến lúc đó các vị thần hấp tấp mới nhận rằng chẳng còn ai để dâng cúng cho họ nữa. Họ bắt đầu phát rồ vì đói và túng quẫn. May thay, có một gia đình còn sống sót, nhờ tài nhìn xa trông rộng của thần Enki - thần chỉ lối cho Utnapishtim ngoan đạo trú trên một con thuyền gỗ lớn cùng với họ hàng và một bầy thú vật. Khi nước rút và anh chàng Noah Lưỡng Hà này xuất hiện từ con thuyền của mình, điều đầu tiên anh ta làm là hiến tế vài con vật cho các vị thần. Rồi, trường ca kể, tất cả các vị thần vĩ đại ào đến: “Các thần ngửi thấy mùi thơm/ các thần ngửi thấy mùi ngọt/ các thần bu đến như ruồi quanh đồ hiến tế”.[*] Câu chuyện về trận đại hồng thủy trong Kinh Thánh (được viết sau phiên bản của cư dân Lưỡng Hà một nghìn năm) cũng kể rằng ngay sau khi rời thuyền, “Noah dựng một bàn thờ để kính Đức Chúa. Ông đã lấy một số trong các gia súc và các loài chim thanh sạch mà dâng làm lễ toàn thiêu trên bàn thờ. Đức Chúa ngửi mùi thơm, Đức Chúa tự nhủ: Ta sẽ không bao giờ nguyền rủa đất đai vì con người nữa”. (Sáng Thế Ký 8:20-21)

Câu chuyện về trận đại hồng thủy này trở thành thần thoại nền tảng của thế giới nông nghiệp. Dĩ nhiên ta hoàn toàn có thể mang lại cho nó một biến tấu mang tính môi trường hiện đại. Trận đại hồng thủy có thể dạy cho ta rằng hành động của ta có thể phá hủy toàn bộ hệ sinh thái, và con người được thần linh giao cho nhiệm vụ phải

bảo vệ phần còn lại của tạo hóa. Thế nhưng những lý giải truyền thống lại xem cơn đại họa này như bằng chứng về sự thượng đẳng của con người và sự vô dụng của loài vật. Theo những diễn giải này, Noah được chỉ dẫn phải cứu toàn bộ hệ sinh thái nhằm bảo vệ lợi ích chung của các thần và con người hơn là lợi ích của các con vật. Các sinh vật không phải người không có giá trị tự thân nào cả, chúng chỉ tồn tại vì lợi ích của chúng ta mà thôi.

Nói cho cùng thì khi "Đức Chúa thấy rằng sự gian ác của con người quả là nhiều trên mặt đất", Ngài quyết định "xóa bỏ khỏi mặt đất con người mà ta đã sáng tạo, từ con người cho đến gia súc, giống vật bò dưới đất và chim trời, vì ta hối hận vì đã tạo ra chúng" (Sáng Thế Ký 6:7). Theo Kinh Thánh thì hoàn toàn thỏa đáng khi tiêu diệt mọi loài vật để trừng trị những tội lỗi của *Homo sapiens*, như thể sự tồn tại của hươu cao cổ, bồ nông và bọ rùa chẳng còn mục đích, ý nghĩa gì nếu con người không hành xử tử tế. Kinh Thánh không thể hình dung tình huống Chúa hối tiếc vì đã tạo ra *Homo sapiens*, xóa sổ loài vượn đầy tội lỗi này khỏi bề mặt Trái đất, và rồi từ đó vui vầy với đám đà điểu, kangaroo và gấu trúc đến vĩnh hằng.

Tuy nhiên, các tôn giáo hữu thần cũng có những đức tin nhất định thân thiện với loài vật. Các vị thần cho con người quyền năng trị vì thế giới loài vật, nhưng quyền năng này cũng kèm theo một số trách nhiệm. Chẳng hạn, người Do Thái được lệnh phải cho gia súc nghỉ vào lễ Sabbath, và phải tránh hết sức không gây cho chúng

những khổ đau không cần thiết. (Mặc dù bất cứ khi nào có xung đột lợi ích thì lợi ích con người luôn đạp lên lợi ích loài vật.)*

Một câu chuyện trong kinh Talmud kể lại rằng, trên đường tới lò mổ, một con bê trốn thoát và tìm được chốn lánh nạn với giáo sĩ Yehuda HaNasi, một trong những người sáng lập Do Thái giáo Rabbin. Con bê chui vào dưới tà áo của giáo sĩ và bắt đầu kêu khóc. Nhưng giáo sĩ đẩy nó đi và nói: "Đi đi. Ngươi được tạo ra chính vì mục đích ấy". Vì giáo sĩ không tỏ ra nhân từ, nên Chúa đã trừng phạt ông, khiến ông chịu một chứng bệnh đau đớn suốt 13 năm. Rồi một ngày kia, một người hầu đang quét dọn nhà giáo sĩ tìm thấy mấy con chuột mới sinh và sắp quét chúng đi. Giáo sĩ Yehuda vội chạy tới để cứu những sinh vật yếu ớt, và yêu cầu người hầu để chúng yên, vì "Chúa nhân ái đối với mọi người, tỏ lòng nhân hậu với muôn loài Chúa đã dựng nên" (Thánh Vịnh 145:9). Vì giáo sĩ đã nhân từ với những con chuột này, Chúa cũng nhân từ với giáo sĩ, và ông được chữa khỏi bệnh.*

Các tôn giáo khác, cụ thể là Kì Na giáo (Jainism), Phật giáo và Hindu giáo, thể hiện tình thương lớn hơn đối với động vật. Họ nhấn mạnh sự kết nối giữa con người và phần còn lại của hệ sinh thái, và điều răn đạo đức trước nhất của họ là tránh sát sinh. Trong khi câu thánh kinh "Ngươi không được giết" chỉ bao gồm con người, nguyên tắc *ahimsa* (không bạo lực) của Ấn Độ từ xa xưa đã bao hàm mọi loài có tri giác. Các nhà sư Kì Na đặc biệt cẩn trọng trong vấn đề này. Họ luôn che miệng bằng một miếng vải trắng, sợ hít phải một

con côn trùng, và bất cứ khi nào bước đi họ đều mang theo một cây chổi để nhẹ nhàng quét bất cứ con kiến hay bọ nào khỏi đường mình đi.*

Dẫu vậy, mọi tôn giáo từ thời nông nghiệp - gồm cả Kì Na giáo, Phật giáo và Hindu giáo - đều tìm cách biện minh cho sự thượng đẳng của con người và việc khai thác các loài khác (nếu không lấy thịt thì cũng lấy sữa và sức kéo). Các tôn giáo này đều tự cho là có một hệ thống thứ bậc tự nhiên ban cho con người quyền kiểm soát và sử dụng các loài khác, miễn là con người tuân theo những hạn chế nhất định. Chẳng hạn, đạo Hindu thờ bò và cấm ăn thịt bò, nhưng lại ra sức biện minh cho ngành công nghiệp sữa bò, viện lẽ rằng bò là loài vật hào phóng thực lòng mong muốn được chia sẻ sữa của mình với con người.

Cứ thế loài người tự tuân thủ một “thỏa thuận nông nghiệp”. Theo thỏa thuận này, các thế lực siêu nhiên ban cho con người quyền kiểm soát các loài khác, với điều kiện con người hoàn thành một số nghĩa vụ nhất định đối với các vị thần, với thiên nhiên và với chính loài vật đó. Thật dễ để tin vào sự tồn tại của một khế ước vũ trụ như vậy, vì nó phản chiếu những công việc thường ngày của đời sống nông nghiệp.

Những người săn bắt hái lượm không cho mình là những sinh vật thượng đẳng bởi họ ít khi ý thức được tác động của họ lên hệ sinh thái. Một bầy người điển hình có khoảng vài chục mống, bị hàng nghìn con thú hoang vây tứ phía, và sự sinh tồn của họ phụ

thuộc vào việc hiểu và tôn trọng mong muốn của những con thú này. Những người đi tìm kiếm thức ăn phải không ngừng tự hỏi con hươu mơ thấy gì, con sư tử nghĩ gì. Nếu không, họ không thể săn được hươu, hay thoát khỏi nanh sư tử.

Trái lại, người nông dân sống trong một thế giới chịu sự kiểm soát và định hình bởi giấc mơ và suy nghĩ của loài người. Con người vẫn chịu ảnh hưởng của các thế lực tự nhiên mạnh mẽ như bão và động đất, nhưng lại ít phụ thuộc hơn nhiều vào mong muốn của các loài vật khác. Một cậu bé nông dân sẽ sớm học được cách cưỡi ngựa, thắng cày cho bò, quất roi con lừa bướng bỉnh và lùa lũ cừu ra bãi cỏ. Tin rằng những hoạt động thường ngày như vậy phản ánh trật tự tự nhiên của vạn vật hoặc ý trời vừa dễ dàng vừa rất cám dỗ.

Đó là lý do tại sao cuộc Cách mạng Nông nghiệp vừa là một cuộc cách mạng kinh tế vừa là một cuộc cách mạng tôn giáo. Các mối quan hệ kinh tế mới xuất hiện cùng với các niềm tin tôn giáo mới để biện hộ cho hành động khai thác động vật một cách tàn nhẫn. Ta vẫn có thể chứng kiến quá trình cổ xưa này diễn ra thậm chí là vào ngày nay, khi các cộng đồng săn bắt hái lượm còn sót lại bắt đầu chuyển sang làm nông. Trong những năm gần đây, những người săn bắt hái lượm Nayaka ở Nam Ấn Độ đã bắt đầu khám phá các ngành nông nghiệp như chăn nuôi gia súc, nuôi gà và trồng chè. Cũng không ngạc nhiên gì khi thái độ của họ đối với động vật bắt

đầu thay đổi, và các quan điểm về động vật (và thực vật) thuần hóa của họ rất khác với quan điểm về các sinh vật hoang dã.

Trong ngôn ngữ Nayaka, một sinh thể sở hữu một cá tính riêng biệt được gọi là *mansan*. Khi được nhà nhân chủng học Danny Naveh hỏi gặng, họ giải thích rằng mọi con voi đều là *mansan*. "Chúng tôi sống trong rừng, chúng sống trong rừng. Tất cả đều là *mansan*… Gấu, hươu và hổ cũng thế. Mọi loài sống trong rừng". Thế còn bò thì sao? "Bò thì khác. Mình phải dắt nó đi khắp nơi". Còn gà? "Chả là gì hết. Chúng không phải là *mansan*". Thế cây rừng? "Có - chúng sống lâu lắm". Còn bụi chè? "Ô, mấy cái đó tôi trồng để bán lá chè và mua cái mình cần ở cửa hàng. Không, chúng không phải *mansan*".[*]

Sự giáng cấp của các loài động vật từ thực thể có cảm xúc đáng được tôn trọng thành tài sản thuần túy hiếm khi dừng lại ở lũ bò và bầy gà. Hầu hết các xã hội nông nghiệp cũng bắt đầu đối xử với một số tầng lớp người như thể họ cũng là tài sản. Ở Ai Cập cổ đại, Israel thời kinh thánh hay Trung Hoa thời trung đại, chuyện con người bị bắt làm nô lệ, bị tra tấn và hành hình thậm chí vì những tội vặt vãnh được coi là bình thường. Cũng giống như chuyện các nông dân chẳng buồn hỏi lũ bò và bầy gà về chuyện điều hành nông trại, những nhà cai trị cũng chẳng màng tham vấn ý kiến của nông dân về cách cai trị vương quốc. Và khi các nhóm sắc tộc hoặc các cộng đồng tôn giáo xảy ra xung đột, họ thường hạ thấp nhân tính của nhau. Miêu tả "những kẻ khác" giống như những con thú hạ đẳng so

với con người là bước đầu cho việc đối xử với họ đúng như vậy. Do đó, nông trại trở thành nguyên mẫu sơ khai cho các xã hội mới, với những ông chủ tự cho mình là quan trọng, những chủng loài hạ đẳng đáng bị bóc lột, những con thú hoang sẵn sàng để bị hủy diệt, và một vị Chúa vĩ đại tối cao ban phước lành cho toàn bộ tôn ti này.

Năm trăm năm cô đơn

Khoa học và công nghiệp hiện đại phát triển mang đến cuộc cách mạng mới trong mối quan hệ người và động vật. Trong cuộc Cách mạng Nông nghiệp, loài người đã bắt loài vật và cây cỏ phải im lặng, biến vở kịch lớn vật linh thành một cuộc đối thoại giữa người và Chúa. Trong cuộc Cách mạng Khoa học, loài người đã buộc cả Chúa cũng phải im lặng. Thế giới bây giờ là một sô độc diễn. Loài người đứng một mình trên sân khấu trống trải, độc thoại, không phải thương lượng với ai cả và thâu tóm những quyền năng to lớn mà không có ràng buộc nào hết. Đã giải mã được những định luật vật lý, hóa học và sinh học câm lặng, loài người giờ muốn làm gì với chúng tùy thích.

Khi một thợ săn thời tiền sử đi ra ngoài trảng cỏ, anh ta hỏi xin sự giúp đỡ của bò rừng, và con bò đòi của người thợ săn một cái gì đó. Khi một người nông dân cổ đại muốn con bò của mình cho thật nhiều sữa, anh ta hỏi xin sự giúp đỡ của một đấng thần linh vĩ đại nào đó trên trời, và vị thần đưa ra các điều kiện của mình. Khi các nhân viên áo trắng trong phòng Nghiên cứu và Phát triển (R&D) của

Nestlé muốn tăng sản lượng sữa, họ nghiên cứu di truyền học - và các gen di truyền chẳng đòi họ cái gì cả.

Nhưng giống như các thợ săn và nông dân, dân R&D cũng có các truyền thuyết của mình. Truyền thuyết nổi tiếng nhất của họ đánh cắp một cách trơ tráo huyền thoại về Cây Tri thức và Vườn Địa đàng, nhưng chuyển bối cảnh sang khu vườn ở Dinh thự Woolsthorpe ở hạt Lincolnshire nước Anh. Theo như truyền thuyết này, Isaac Newton đang ngồi dưới một cây táo thì một quả táo chín rơi vào đầu ông. Newton bắt đầu tự hỏi tại sao quả táo lại rơi thẳng xuống mà không rơi sang bên hay bay lên trời. Câu hỏi này giúp ông khám phá ra trọng lực và các định luật cơ học Newton.

Câu chuyện của Newton đảo lộn truyền thuyết về Cây Tri thức. Trong Vườn Địa đàng con rắn khởi nguồn bi kịch, dụ dỗ loài người phạm vào tội lỗi, bằng cách đó mang cơn giận của Chúa trút xuống đầu họ. Adam và Eve là thứ tiêu khiển của cả con rắn và Chúa. Trái lại, trong Vườn Woolsthorpe con người là tác nhân duy nhất. Mặc dù chính Newton cũng là một tín đồ Kitô rất sùng kính, dùng nhiều thời gian tìm hiểu Kinh Thánh hơn các định luật vật lý, cuộc Cách mạng Khoa học mà ông góp phần khởi động đã đẩy Chúa sang bên lề. Khi đến lượt những người kế nghiệp Newton viết huyền thoại Sáng Thế của họ, họ chẳng có vai nào cho Chúa hay con rắn cả. Vườn Woolsthorpe được vận hành bởi các quy luật mù quáng của tự nhiên, và thế chủ động để giải mã các quy luật này luôn là của con

người. Câu chuyện có thể bắt đầu bằng một trái táo rơi xuống đầu Newton, nhưng trái táo không cố tình làm thế.

Trong truyền thuyết về Vườn Địa đàng, con người bị trừng phạt vì óc tò mò và vì mong muốn có được tri thức. Chúa đuổi họ ra khỏi Thiên đường. Trong Vườn Woolsthorpe, chẳng ai trừng phạt Newton - thậm chí ngược lại. Nhờ trí tò mò của ông mà loài người đã đạt được một sự hiểu biết thấu đáo hơn về vũ trụ, trở nên mạnh mẽ hơn và tiến thêm một bước đến thiên đường công nghệ. Vô số các giáo viên trên khắp thế giới đã kể lại truyền thuyết Newton để khuyến khích trí tò mò của học trò, với hàm ý là nếu mà chúng ta đạt được đủ tri thức, ta có thể tạo ra thiên đường ở ngay trên mặt đất.

Trên thực tế, Chúa hiện diện ngay cả trong chính truyền thuyết về Newton: chính Newton là Chúa. Khi công nghệ sinh học, công nghệ nano và các thành quả khác của khoa học chín muồi, *Homo sapiens* sẽ đạt được các quyền năng thần thánh và đi đúng một vòng trở về Cây Tri thức trong Thánh Kinh. Người săn bắt hái lượm thuở xưa giờ chỉ là một loài vật khác. Nông dân cho mình là đỉnh cao của tạo hóa. Các nhà khoa học sẽ nâng cấp chúng ta thành các vị thần.

Khi mà Cách mạng Nông nghiệp khởi nguồn cho các tôn giáo hữu thần, Cách mạng Khoa học lại khai sinh các tôn giáo nhân văn, trong đó loài người thay thế các vị thần. Trong khi những người hữu thần tôn thờ *theos* (tiếng Hy Lạp chỉ “thần linh”), những người theo chủ nghĩa nhân đạo tôn thờ con người. Ý tưởng nền tảng của các

tôn giáo nhân văn, như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa Quốc xã, là *Homo sapiens* có một bản chất độc nhất và linh thiêng nào đó là cội nguồn mọi ý nghĩa và quyền lực trong vũ trụ. Mọi thứ diễn ra trong vũ trụ này được định đoạt là tốt hay xấu dựa trên ảnh hưởng của nó lên *Homo sapiens*.

Trong khi chủ nghĩa hữu thần nhân danh Chúa biện minh cho nông nghiệp truyền thống, thì chủ nghĩa nhân văn nhân danh Con Người biện minh việc công nghiệp hóa nông nghiệp hiện đại. Nền nông nghiệp ấy thần thánh hóa nhu cầu, sở thích và mong muốn của con người, mà bỏ qua mọi thứ khác. Nền nông nghiệp ấy không thực sự quan tâm tới loài vật - chúng không có cùng "thánh tính" như con người. Và nó cũng không cần đến các vị thần, vì khoa học và công nghệ hiện đại cho con người những quyền năng vượt xa quyền lực của các vị thần cổ đại. Khoa học cho phép các công ty hiện đại nô dịch bò, lợn và gà trong những điều kiện còn khắc nghiệt hơn những điều kiện tồn tại ở các xã hội nông nghiệp truyền thống.

Ở Ai Cập cổ đại, Đế quốc La Mã hay Trung Hoa trung đại, con người chỉ hiểu biết sơ sài về sinh hóa học, di truyền học, động vật học và dịch bệnh học. Do đó, quyền lực kiểm soát của họ còn hạn chế. Ngày đó, bò, lợn và gà chạy rông quanh nhà, tìm những miếng ăn quý báu trong đống rác và trong những mảnh rừng gần nhà. Nếu một người nông dân tham vọng cố nhốt hàng nghìn con vật vào một cái chuồng đông đúc, một bệnh dịch chết người có thể sẽ xảy ra,

tiêu diệt hết mọi con vật và cả nhiều dân làng nữa. Không vị linh mục, thầy cúng hay thần linh nào ngăn được điều đó.

Nhưng một khi khoa học hiện đại đã giải mã được các bí mật của dịch bệnh, mầm bệnh và thuốc kháng sinh, thì các chuồng gà, chuồng bò và chuồng lợn quy mô công nghiệp trở nên khả thi. Cùng với sự giúp sức của vắc-xin, thuốc men, hoóc-môn, thuốc trừ sâu và các hệ thống điều hòa không khí trung tâm cũng như máy cho ăn tự động, giờ đã có thể nhốt hàng vạn con lợn, con bò hay con gà vào những dãy chuồng trại chật như nêm xếp ngăn nắp, và sản xuất thịt, sữa và trứng với năng suất chưa từng có.

Trong những năm gần đây, khi con người bắt đầu nghĩ lại mối quan hệ người và động vật, những cách làm như vậy đang ngày càng bị phê phán nhiều hơn. Chúng ta đột nhiên tỏ ra hết sức quan tâm đến số phận của những cái gọi là các dạng sống thấp kém hơn, có lẽ vì chính chúng ta cũng đang sắp sửa trở thành một dạng sống cấp thấp. Nếu và đến lúc các chương trình máy tính đạt được trí khôn siêu phàm và quyền lực chưa từng có, liệu chúng ta có nên bắt đầu xem trọng chúng hơn là xem trọng con người không? Chẳng hạn, có ổn không khi một trí khôn nhân tạo bóc lột con người và thậm chí là giết họ để phục vụ mục đích và mong muốn của chính nó? Nếu nó không được phép làm thế, dù cho có trí tuệ và năng lực siêu phàm, thì tại sao con người khai thác và giết con lợn lại là hợp đạo lý? Lẽ nào con người có một nét chói sáng thần thánh nào đó, ngoài trí thông minh cao hơn và năng lực lớn hơn, tách biệt họ với

lợn, gà, tinh tinh và cả các chương trình máy tính nữa? Nếu có, thì nét chói sáng đó đến từ đâu, và làm sao ta chắc chắn được là một AI (trí thông minh nhân tạo) sẽ không bao giờ đạt được điều đó? Nếu không có nét chói sáng đó, thì liệu có lý do gì để tiếp tục gán cho sự sống con người giá trị đặc biệt ngay cả khi máy tính đã vượt con người về cả trí tuệ lẫn năng lực? Chính xác thì điều gì ở con người khiến chúng ta đặc biệt và quyền năng đến thế, và có bao nhiêu khả năng là các thực thể không phải con người sẽ sánh ngang và vượt qua chúng ta?

Chương tiếp theo sẽ nghiên cứu bản tính và quyền năng của *Homo sapiens*, không chỉ để hiểu hơn về quan hệ của chúng ta với các loài vật khác, mà còn để nắm bắt được tương lai sẽ mang lại cho chúng ta điều gì, và mối quan hệ giữa người và siêu người có thể sẽ ra làm sao.

3

Nét chói sáng của con người

Không nghi ngờ gì nữa: *Homo sapiens* là loài quyền lực nhất thế giới. *Homo sapiens* cũng thích nghĩ rằng mình hưởng một địa vị đạo đức ưu việt, và rằng đời người có giá trị hơn nhiều so với đời lợn, voi hay sói. Điều này thì ít rõ ràng hơn. Có phải chân lý thuộc về kẻ mạnh không? Có phải đời người quý giá hơn đời lợn đơn giản vì loài người mạnh hơn loài lợn? Mỹ mạnh hơn Afghanistan nhiều; phải chăng điều này hàm ý tự thân mạng sống người Mỹ có giá trị hơn mạng sống của người Afghanistan?

Trên thực tế, sinh mạng của người Mỹ *đúng là* được đánh giá cao hơn. Trung bình, số tiền đầu tư vào giáo dục, sức khỏe và sự an toàn của một người Mỹ lớn hơn rất nhiều so với một người Afghanistan. Việc giết một công dân Mỹ sẽ tạo ra cơn phẫn nộ quốc tế lớn hơn nhiều so với việc giết một công dân Afghanistan. Thế nhưng nói chung người ta vẫn công nhận là điều này chẳng qua chỉ là một hệ lụy bất bình đẳng của cán cân quyền lực địa chính trị. Ảnh

hưởng của Afghanistan có thể ít hơn nhiều so với Mỹ, nhưng sinh mạng đứa trẻ ở vùng núi Tora Bora vẫn được xem là thiêng liêng không kém gì sinh mạng đứa trẻ ở Beverly Hills.

Trái lại, khi ta đề cao sinh mạng trẻ con hơn lợn con, ta muốn tin rằng điều này phản ánh một cái gì đó sâu sắc hơn cán cân quyền lực sinh thái. Chúng ta muốn tin rằng sinh mệnh con người thật sự thượng đẳng hơn theo một cách căn bản nào đó. Loài Sapiens chúng ta ưa huyễn hoặc bản thân rằng ta được hưởng một phẩm chất kỳ diệu nào đó không chỉ mang đến cho ta quyền lực lớn lao, mà còn biện minh về mặt đạo đức cho địa vị ăn trên ngồi trốc của chúng ta. Vậy nét chói sáng độc nhất này của con người thực chất là gì?

Câu trả lời truyền thống của những người theo thuyết độc thần là chỉ Sapiens mới có linh hồn vĩnh cửu. Trong khi thể xác mục rữa, linh hồn vẫn tiếp tục hành trình hướng tới sự cứu rỗi hoặc đọa đày, và sẽ trải nghiệm hoặc là vui sướng vĩnh hằng nơi thiên đường hoặc đau khổ vĩnh viễn chốn địa ngục. Vì lợn và các loài vật khác không có linh hồn, cho nên chúng không được phân vai trong vở kịch vũ trụ này. Chúng chỉ sống có vài năm, rồi chết và tan vào hư vô. Do đó, chúng ta cần phải quan tâm nhiều hơn đến những linh hồn người vĩnh cửu hơn là kiếp lợn phù du.

Đây không phải là truyện cổ tích mẫu giáo, mà là một truyền thuyết cực kỳ mạnh mẽ sẽ tiếp tục định hình đời sống của hàng tỷ người và loài vật vào đầu thế kỷ 21. Niềm tin rằng con người có linh

hồn vĩnh cửu trong khi con vật chỉ là những thể xác phù du là một cột trụ chính của hệ thống pháp luật, chính trị và kinh tế của chúng ta. Chẳng hạn, nó lý giải vì sao việc con người giết con vật để lấy thức ăn, hay thậm chí chỉ để mua vui, là hoàn toàn bình thường.

Tuy nhiên, các phát hiện khoa học gần đây nhất đã thẳng thừng gạt bỏ truyền thuyết độc thần này. Đúng là các nghiên cứu trong phòng thí nghiệm đã khẳng định tính chính xác của một phần truyền thuyết: đúng như các tôn giáo độc thần khẳng định, con vật không có linh hồn. Mọi nghiên cứu tỉ mỉ và các khảo nghiệm kỳ công đã không thể tìm ra bất cứ dấu hiệu nào của linh hồn trong lợn, chuột hay khỉ vàng. Hỡi ôi, cũng chính các thí nghiệm ấy lại loại bỏ phần thứ hai quan trọng hơn nhiều của thuyết độc thần, đó là lời tuyên bố con người *có* linh hồn. Các nhà khoa học đã tiến hành hàng vạn thí nghiệm kỳ dị lên *Homo sapiens*, và săm soi từng ngóc ngách trong tim và từng nếp nhăn trong não của chúng ta. Nhưng cho đến nay họ chưa từng khám phá ra tia sáng thần thánh nào cả. Chẳng có nổi một bằng chứng khoa học chứng minh rằng trái với lợn, Sapiens có linh hồn.

Nếu chỉ thế thôi thì chúng ta hoàn toàn có thể cãi là các nhà khoa học chỉ cần tiếp tục tìm kiếm. Nếu họ chưa tìm thấy được linh hồn, thì đấy là vì họ tìm chưa kỹ mà thôi. Thế nhưng các ngành khoa học sự sống nghi ngờ sự tồn tại của linh hồn không chỉ vì thiếu bằng chứng, mà vì bản thân ý niệm linh hồn đã mâu thuẫn với những nguyên tắc tiến hóa căn bản nhất. Chính mâu thuẫn này là

nguồn cơn khiến thuyết tiến hóa bị những tín đồ độc thần ghét cay ghét đắng.

Ai sợ Charles Darwin?

Theo một khảo sát của Gallup vào năm 2012, chỉ 15% người Mỹ nghĩ *Homo sapiens* tiến hóa chỉ thông qua chọn lọc tự nhiên mà không có can thiệp thần thánh nào; 32% cho rằng con người có thể đã tiến hóa từ các dạng sống trước đó trong một quá trình kéo dài hàng triệu năm, nhưng Chúa đã điều phối toàn bộ *sô diễn* này; 46% tin rằng Chúa tạo ra con người ở dạng hiện tại đâu đó trong khoảng 10 nghìn năm trở lại đây, đúng như Kinh Thánh nói. Học ba năm đại học chẳng có tác động gì đến các quan điểm trên. Cũng nghiên cứu đó chỉ ra rằng trong số các cử nhân thuộc nhóm ngành xã hội, 46% tin vào câu chuyện Sáng Thế trong Kinh Thánh, trong khi chỉ 14% tin rằng con người tiến hóa mà không có sự điều phối thần thánh nào. Ngay cả những người có bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ, 25% cũng tin vào Kinh Thánh, trong khi chỉ có 29% ghi nhận chọn lọc tự nhiên là tác nhân duy nhất cho sự hình thành giống loài chúng ta.[*]

Dù trường học rõ ràng rất kém trong việc dạy thuyết tiến hóa, những kẻ sùng đạo vẫn kiên quyết cho rằng hoàn toàn không nên dạy nó ở trường. Hoặc không thì họ yêu cầu trẻ con cũng phải được dạy về thuyết thiết kế thông minh, theo đó mọi thực thể được tạo ra bởi thiết kế của một trí tuệ cao siêu hơn nào đó (tức Chúa). Những

kẻ sùng đạo nói: “Dạy học sinh cả hai thuyết và để lũ trẻ tự quyết định”.

Tại sao thuyết tiến hóa lại khiến người ta phản đối đến vậy, trong khi chẳng ai tỏ ra quan tâm đến thuyết tương đối hay cơ học lượng tử? Tại sao các chính trị gia không yêu cầu trẻ con phải được tiếp xúc với các thuyết khác về vật chất, năng lượng, không gian và thời gian? Suy cho cùng thì các ý tưởng của Darwin thoạt nhìn có vẻ ít đe dọa hơn nhiều so với các ý tưởng kỳ quái của Einstein và Werner Heisenberg cơ mà. Thuyết tiến hóa dựa trên nguyên tắc khôn sống mống chết, một lý thuyết rõ ràng và đơn giản - nếu không muốn nói là nhàm chán. Trái lại, thuyết tương đối và cơ học lượng tử nói rằng bạn có thể vặn xoắn thời gian và không gian, rằng một cái gì đó có thể xuất hiện từ chỗ không có gì hết, và rằng một con mèo có thể vừa còn sống vừa đã chết cùng một lúc. Điều này biến mọi lẽ phải trái thông thường của chúng ta thành trò hề, thế nhưng chẳng ai buồn tìm cách bảo vệ những đứa trẻ vô tội khỏi các ý tưởng khuấy động dư luận này cả. Tại sao vậy?

Thuyết tương đối chả khiến ai tức giận cả, vì nó không mâu thuẫn với bất cứ đức tin yêu dấu nào của chúng ta hết. Hầu hết mọi người không mảy may quan tâm liệu không gian và thời gian là tuyệt đối hay tương đối. Nếu bạn nghĩ có thể bẻ cong thời gian và không gian, được thôi, xin mời. Đi mà bẻ cong chúng. Tôi quan tâm làm gì? Trái lại, Darwin đã cướp mất linh hồn của chúng ta. Nếu bạn thực sự hiểu thuyết tiến hóa, bạn sẽ biết chẳng có linh hồn nào hết. Đấy là

một suy nghĩ đáng sợ không chỉ với những người Kitô giáo và Hồi giáo mộ đạo, mà còn với cả nhiều người vô thần không theo tín điều tôn giáo nào rõ ràng cả, nhưng vẫn muốn tin rằng mỗi con người sở hữu một yếu tính cá nhân vĩnh viễn suốt đời không suy suyển và có thể tồn tại vẹn nguyên sau khi chết.

Nghĩa đen của từ “cá nhân [*individual*]” là “thứ không thể chia tách”. Nói rằng tôi là một “cá nhân” hàm nghĩa là bản ngã thực sự của tôi là một thực thể toàn vẹn chứ không phải một tập hợp ghép nối của các bộ phận riêng biệt. Cái bản chất không thể chia tách này được cho là duy trì liên tục ở mọi khoảnh khắc mà không mất đi hay thẩm thấu thêm cái gì cả. Thể xác và bộ não của tôi trải qua một quá trình thay đổi không ngừng, khi các nơ-ron kích hoạt, các hoóc-môn tuôn chảy và các cơ co giãn. Tính cách, mơ ước và các mối quan hệ của tôi không bao giờ đứng yên, và có thể sẽ biến đổi hoàn toàn sau nhiều năm và nhiều thập kỷ. Nhưng thực chất tôi vẫn là tôi từ khi sinh ra đến khi chết đi - và hy vọng là cả sau khi chết cũng thế.

Thật không may, thuyết tiến hóa chối bỏ ý tưởng là bản ngã đích thực của tôi là một bản chất gì đó không thể chia tách, không thể thay đổi và có lẽ là vĩnh cửu. Theo thuyết tiến hóa, mọi thực thể sinh học - từ voi cho đến cây sồi cho đến các tế bào và các phân tử ADN - đều được tạo ra bởi các phần nhỏ hơn và đơn giản hơn không ngừng kết hợp và chia tách. Voi và tế bào đã tiến hóa dần dần, nhờ những sự kết hợp và chia tách mới. Một thứ không thể chia tách và thay đổi thì không thể tồn tại được qua chọn lọc tự nhiên.

Ví dụ như con mắt của người là một hệ thống cực kỳ phức tạp được cấu thành từ vô số các phần nhỏ hơn như thủy tinh thể, võng mạc và giác mạc. Con mắt không phải cứ thế bật ra từ hư vô, đầy đủ các bộ phận trên. Thay vào đó, nó đã tiến hóa từng bước từng bước nhỏ qua hàng triệu năm. Con mắt của chúng ta rất giống mắt của loài *Homo erectus* [người đứng thẳng] đã sống cách đây một triệu năm. Nó hơi khác mắt của chi *Australopithecus* [vượn người phương Nam] sống cách đây 5 triệu năm. Nó rất khác với mắt của chi *Dryolestes* sống 150 triệu năm trước. Và nó có vẻ như chả có điểm gì chung với những sinh vật đơn bào cư ngụ trên hành tinh này hàng trăm triệu năm trước.

Thế nhưng ngay cả những sinh vật đơn bào cũng có những bào quan nhỏ xíu cho phép vi sinh vật phân biệt sáng tối và tiến về phía nọ hay phía kia. Con đường tiến lên từ những cảm biến cổ xưa như thế đến mắt người rất dài và quanh co, nhưng nếu bạn có sẵn hàng trăm triệu năm, bạn hoàn toàn có thể đi hết con đường, từng bước một. Bạn có thể làm điều đó vì mắt người được cấu thành từ nhiều phần khác nhau. Nếu cứ mỗi vài thế hệ một đột biến nhỏ làm thay đổi một trong các phần này một chút xíu - giả thử là giác mạc trở nên cong hơn một chút - sau hàng triệu thế hệ những thay đổi ấy có thể tạo nên một con mắt người. Nếu con mắt là một thực thể hoàn thiện, không có thành phần nào cả, thì nó đã không thể nào tiến hóa bằng chọn lọc tự nhiên.

Đấy là lý do vì sao thuyết tiến hóa không thể chấp nhận ý niệm linh hồn, ít nhất nếu ta coi “linh hồn” là một thứ gì đó không thể chia tách, không thể biến đổi và rất có thể là vĩnh cửu. Một thực thể như vậy không thể nào là kết quả của một quá trình tiến hóa từng bước. Chọn lọc tự nhiên có thể sản sinh ra một con mắt người, bởi vì nó gồm nhiều phần. Nhưng linh hồn không có các phần. Nếu linh hồn của Sapiens tiến hóa từng bước một từ linh hồn của Erectus, thì những bước đó chính xác là gì? Có phần nào của linh hồn Sapiens phát triển hơn Erectus không? Nhưng linh hồn không có các phần.

Bạn có thể cãi là linh hồn con người không tiến hóa, mà xuất hiện vào một ngày đẹp trời nào đó với đầy đủ hình hài rạng rỡ. Nhưng thế thì cái ngày đẹp trời đó chính xác là ngày nào? Khi chúng ta săm soi quá trình tiến hóa của loài người, thật bối rối khi tìm mỏi mắt không ra được cái ngày đó. Mỗi người từng hiện hữu bước chân vào cõi hữu hình nhờ một tinh trùng đã thụ tinh với một trứng. Hãy nghĩ về đứa bé đầu tiên có được một linh hồn mà xem. Đứa bé đó rất giống mẹ và bố nó, chỉ khác là nó có linh hồn còn họ thì không. Tri thức sinh học của chúng ta hẳn nhiên có thể lý giải sự ra đời của một đứa bé có giác mạc hơi cong hơn giác mạc của bố mẹ nó. Một biến đổi nhỏ trong một gen duy nhất có thể giải thích điều đó. Nhưng sinh học không thể giải thích sự ra đời của một đứa bé có một linh hồn vĩnh cửu từ bố mẹ không mảy may có đến một mẩu linh hồn. Liệu một biến thể duy nhất, hay thậm chí là một vài biến thể, có đủ để mang lại cho một con vật cái bản chất bất biến qua mọi thay đổi, bao gồm cả cái chết?

Do đó sự tồn tại của linh hồn không thể có chỗ đứng trong thuyết tiến hóa. Tiến hóa có nghĩa là thay đổi, và không có khả năng tạo ra các thực thể vĩnh hằng. Từ góc độ tiến hóa, thứ gần nhất với một bản chất người là ADN của chúng ta, và phân tử ADN là phương tiện của đột biến chứ không phải là ghế ngồi của vĩnh hằng. Điều này khiến nhiều người kinh hãi, và họ thà chối bỏ thuyết tiến hóa còn hơn từ bỏ linh hồn mình.

Tại sao thị trường chứng khoán không có ý thức

Một câu chuyện khác được kể nhằm biện minh cho tính ưu việt của con người, đó là trong tất cả các loài vật trên Trái đất, chỉ có *Homo sapiens* là có tâm trí có ý thức. Tâm trí là một cái gì đó rất khác với linh hồn. Tâm trí không phải là một thực thể vĩnh hằng huyền bí nào đó. Nó cũng không phải là một cơ quan như mắt hay não. Thay vào đó, tâm trí (tinh thần) là một dòng chảy các trải nghiệm chủ quan, như đau đớn, vui thích, giận dữ và yêu thương. Các trải nghiệm tinh thần này được tạo ra bởi sự liên kết lẫn nhau của cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ, những thứ lóe lên trong một khoảnh khắc ngắn ngủi và ngay lập tức vụt mất. Rồi các trải nghiệm khác bập bùng rồi tan biến, vụt lên một khoảnh khắc rồi tắt lịm. (Khi nghĩ lại về chúng, ta thường cố chia các trải nghiệm thành những phạm trù riêng biệt như cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ, nhưng trên thực tế chúng hòa quyện vào nhau.) Bộ sưu tập trải nghiệm lộn xộn này cấu thành dòng ý thức. Không như linh hồn vĩnh cửu, tâm trí có

nhiều phần, nó thay đổi liên tục, và không có lý do gì để nghĩ nó là vĩnh cửu cả.

Linh hồn là một câu chuyện mà một số người chấp nhận còn những người khác thì bác bỏ. Trái lại, dòng ý thức là hiện thực cụ thể mà chúng ta chứng kiến trực tiếp mỗi phút giây. Nó là điều chắc chắn nhất trên thế giới. Chúng ta không thể nghi ngờ sự tồn tại của nó. Ngay cả khi chúng ta bị mối nghi ngờ xâm chiếm và tự hỏi: “Liệu các trải nghiệm chủ quan có thực sự tồn tại không?” thì chúng ta vẫn có thể chắc chắn một điều là chúng ta đang trải nghiệm cảm giác nghi ngờ.

Thế chính xác những trải nghiệm ý thức cấu thành dòng tâm trí là gì? Mỗi một trải nghiệm chủ quan đều có hai đặc tính cơ bản: cảm giác và mong muốn. Robot và máy tính không có ý thức vì dù có vô số khả năng nhưng chúng chẳng cảm thấy gì và không thèm khát điều gì. Một con robot có thể có một cảm biến năng lượng ra hiệu cho bộ phận xử lý trung tâm của nó biết khi nào pin sắp cạn. Con robot sau đó có thể tự di chuyển đến ổ điện, tự cắm dây và tự sạc pin. Tuy nhiên, trong suốt quá trình này con robot không cảm nhận gì cả. Trái lại, một con người bị thiếu hụt năng lượng sẽ cảm thấy đói và khao khát dừng cảm giác khó chịu đó lại. Đấy là lý do chúng ta nói con người là những thực thể có ý thức còn robot thì không, và đấy là lý do tại sao sẽ là một tội ác nếu bắt một người làm việc đến mức lả đi vì đói và kiệt sức, nhưng bắt robot làm việc đến cạn năng lượng thì chẳng phải là điều gì tủi hổ về đạo đức.

Thế còn loài vật thì sao? Chúng có ý thức không? Chúng có trải nghiệm chủ quan không? Liệu bắt một con ngựa làm việc đến khi sụm xuống vì kiệt sức thì có ổn không? Như đã nói từ trước, các ngành khoa học sự sống hiện vẫn cho rằng mọi loài động vật có vú và chim, và ít ra là vài loài bò sát và cá, có cảm giác và cảm xúc. Tuy nhiên, các lý thuyết mới nhất cũng cho rằng mọi cảm giác và cảm xúc là các thuật toán xử lý dữ liệu sinh hóa. Ta đã biết robot và máy tính cũng xử lý dữ liệu mà không có một trải nghiệm chủ quan nào, có lẽ loài vật cũng thế? Thật vậy, chúng ta còn biết là ngay cả trong não người cũng có rất nhiều mạch cảm biến và cảm xúc có thể xử lý dữ liệu và khởi phát hành động một cách hoàn toàn vô thức. Thế nên có lẽ ẩn sau tất cả những cảm giác và cảm xúc chúng ta gán cho loài vật - đói, sợ, yêu và trung thành - chỉ là các thuật toán vô thức thay vì các trải nghiệm chủ quan chăng?*

Lý thuyết này được cha đẻ của triết học hiện đại, René Descartes, xác nhận. Vào thế kỷ 17, Descartes cho rằng chỉ có con người mới cảm nhận và thèm khát, trong khi tất cả các loài vật khác đều là những cỗ máy tự động vô tri, na ná như robot hay máy bán hàng tự động. Khi ai đó đá một con chó, con chó chả cảm thấy gì cả. Con chó tự động co rúm lại và rú lên, giống như một cái máy bán hàng rung lên rồi chế ra một tách cà-phê mà chẳng cảm thấy hay mong muốn gì cả.

Lý thuyết này được công nhận rộng rãi vào thời của Descartes. Các bác sĩ và học giả ở thế kỷ 17 mổ những con chó sống và xem

xét hoạt động của cơ quan nội tạng của nó mà không cần tiêm thuốc mê hay cảm thấy đắn đo gì. Họ chẳng thấy việc làm đó có gì sai, cũng như chúng ta chẳng thấy gì sai khi mở nắp một cái máy bán hàng tự động và theo dõi các bộ phận cũng như dây cu-roa của nó. Đầu thế kỷ 21, vẫn có nhiều người cho rằng con vật không có ý thức, hay cùng lắm là chúng có một dạng ý thức khác và thua kém chúng ta rất nhiều.

Để quyết định xem liệu loài vật có tâm trí ý thức giống với chúng ta hay không, trước hết ta phải hiểu rõ hơn tâm trí hoạt động như thế nào, và chúng có vai trò gì. Đây là những câu hỏi cực kỳ khó, nhưng rất đáng để dành thời gian tìm hiểu, vì tâm trí sẽ là nhân vật chính trong mấy chương sau. Chúng ta sẽ không thể hiểu tường tận toàn bộ hàm nghĩa của các công nghệ tương lai như trí thông minh nhân tạo nếu chúng ta không biết tâm trí là gì. Do đó hãy tạm gác sang một bên câu hỏi cụ thể về tâm trí loài vật, và tìm hiểu xem khoa học biết gì về tâm trí và ý thức nói chung. Chúng ta sẽ tập trung vào các ví dụ lấy từ các nghiên cứu về ý thức con người - chúng dễ tiếp cận hơn đối với chúng ta - và sau đó sẽ quay lại với loài vật và tự hỏi liệu những gì đúng với con người có đúng với các loài họ hàng có lông mao và lông vũ của chúng ta không.

Thú thực, khoa học biết ít đến mức đáng ngạc nhiên về tâm trí (tinh thần) và ý thức. Lý thuyết chính thống hiện nay khăng khăng cho rằng các phản ứng điện hóa trong não tạo ra ý thức, và rằng các trải nghiệm tinh thần thực hiện chức năng xử lý dữ liệu thiết yếu nào

đó.[*] Tuy nhiên, không ai biết làm thế nào một tập hợp hỗn độn những phản ứng sinh hóa và dòng điện trong não lại tạo ra được các trải nghiệm chủ quan như đau, giận hay yêu. Có lẽ chúng ta sẽ có được một lời giải thích chắc chắn hơn trong 10 hay 50 năm tới. Nhưng tính đến năm 2016, chúng ta chưa có lời lý giải nào như thế cả, và tốt hơn là ta nên biết rõ điều đó.

Sử dụng máy chụp cộng hưởng từ chức năng (fMRI), điện cực cấy ghép và nhiều thiết bị tân tiến khác, các nhà khoa học chắc chắn đã nhận diện được mối tương quan và thậm chí là mối liên kết nhân quả giữa các dòng điện trong não và các trải nghiệm chủ quan khác nhau. Chỉ cần nhìn vào hoạt động của não, các nhà khoa học có thể biết được bạn đang thức, đang mơ hay đang ngủ say. Họ có thể phát một hình ảnh vụt qua trước mắt bạn, chỉ vừa đến ngưỡng có thể cảm nhận có ý thức, và biết (mà không cần hỏi bạn) liệu bạn đã nhận ra được cái hình ảnh đó hay chưa. Họ thậm chí đã tìm được cách kết nối các nơ-ron não riêng biệt với các nội dung tinh thần cụ thể, phát hiện ra chẳng hạn một nơ-ron “Bill Clinton” và một nơ-ron “Homer Simpson”. Khi nơ-ron “Bill Clinton” bật, người đó đang nghĩ đến tổng thống thứ 42 của Mỹ; cho người đó xem hình ảnh Homer Simpson, và một nơ-ron cùng tên nhất định sẽ lóe lên.

Nói rộng ra, các nhà khoa học biết rằng nếu một cơn bão điện nổi lên trong một vùng não xác định, chắc là bạn đang cảm thấy giận dữ. Nếu cơn bão này lắng xuống và một vùng khác sáng lên - bạn đang trải nghiệm tình yêu. Thực chất là các nhà khoa học còn có thể

gây ra các cảm giác giận dữ hay yêu thương bằng cách kích thích điện lên đúng các nơ-ron. Nhưng làm thế nào mà sự di chuyển của các electron từ chỗ này sang chỗ khác lại biến thành một hình ảnh chủ quan về Bill Clinton, hay một cảm xúc giận dữ hay yêu thương chủ quan?

Cách lý giải thường gặp nhất cho rằng não là một hệ thống cực kỳ phức tạp, với hơn 80 tỷ nơ-ron kết nối thành vô số mạng lưới tinh vi. Khi hàng tỷ nơ-ron gửi tới gửi lui hàng tỷ tín hiệu điện, các trải nghiệm chủ quan xuất hiện. Mặc dù việc truyền và nhận từng tín hiệu điện đơn lẻ là một hiện tượng sinh hóa đơn giản, sự tương tác giữa tất cả các tín hiệu này tạo ra một thứ phức tạp hơn rất nhiều đó là dòng ý thức. Chúng ta quan sát thấy cùng kiểu biến động đó trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Chuyển động của một chiếc ô-tô duy nhất thì đơn giản, nhưng khi hàng triệu chiếc xe di chuyển và tương tác cùng lúc thì xảy ra hiện tượng tắc đường. Việc bán và mua một cổ phiếu duy nhất thật đơn giản, nhưng hàng triệu người bán và mua hàng triệu cổ phiếu có thể dẫn đến các cuộc khủng hoảng kinh tế khiến ngay cả những chuyên gia cũng chết điếng người.

Thế nhưng cách lý giải này thật ra lại chẳng lý giải được gì. Nó chỉ xác nhận rằng vấn đề rất phức tạp. Nó không mang lại hiểu biết sâu sắc nào về cách một dạng hiện tượng này (hàng tỷ tín hiệu điện di chuyển từ đây sang kia) tạo ra một dạng hiện tượng hoàn toàn khác (trải nghiệm chủ quan yêu hoặc giận). So sánh với các quá trình phức tạp khác như tắc đường hay khủng hoảng kinh tế thực sự

khập khiễng. Điều gì gây ra tắc đường? Nếu bạn dõi theo một chiếc xe ô-tô duy nhất, bạn sẽ không bao giờ hiểu được. Tắc đường là hệ quả từ sự tương tác của rất nhiều xe. Xe ô-tô A tác động đến chuyển động của xe B, xe B lại chắn đường xe C, và cứ thế. Nhưng nếu bạn lập bản đồ chuyển động của tất cả các xe liên quan, và cách mỗi xe tương tác với nhau, bạn sẽ lý giải được đầy đủ về việc tắc đường. Sẽ là vớ vẩn khi hỏi: “Nhưng làm sao mà tất cả những chuyển động này lại gây ra tắc đường?” Vì “tắc đường” chỉ đơn giản là cụm từ trừu tượng mà con người chúng ta sử dụng để mô tả tập hợp cụ thể của các sự việc này mà thôi.

Trái lại, “tức giận” không phải là một cụm từ trừu tượng ta đã quyết định dùng để nói tắt thay cho hàng tỷ các tín hiệu điện não. Cơn tức giận là một trải nghiệm cực kỳ rõ ràng mà mọi người đều quen thuộc từ rất lâu trước khi chúng ta biết bất cứ thứ gì về điện. Khi tôi nói: “Tôi tức lắm!” là tôi đang muốn nói đến một cảm giác rất rõ ràng. Nếu bạn mô tả cách một phản ứng hóa học trong một nơ-ron tạo ra một tín hiệu điện, và cách hàng tỷ phản ứng tương tự gây ra hàng tỷ tín hiệu bổ sung, thì vẫn đáng hỏi thêm: “Nhưng hàng tỷ phản ứng này phối hợp với nhau như thế nào để tạo ra cơn giận dữ của tôi?”

Khi hàng nghìn chiếc xe ô-tô chậm chạp nhích trên đường phố London, chúng ta gọi đó là tắc đường, nhưng nó không tạo ra một ý thức London vĩ đại nào đó bay lượn bên trên đường Piccadilly và tự nhủ: “Ôi má ơi, mình thấy tắc tị!” Khi hàng triệu người bán ra hàng tỷ

cổ phiếu, chúng ta gọi đó là một cuộc khủng hoảng kinh tế, nhưng không có một tinh thần Phố Wall vĩ đại nào lầm bầm: “Chó thật, mình thấy thật là khủng hoảng”. Khi hàng nghìn tỷ phân tử nước tụ lại trên trời ta gọi đó là một đám mây, nhưng không có ý thức mây nào xuất hiện để tuyên bố: “Mình thấy muốn mưa quá”. Thế thì tại sao, khi hàng tỷ tín hiệu điện di chuyển quanh trong não, một tâm trí xuất hiện và cảm thấy “Mình tức quá đi!”? Tính đến năm 2016, chúng ta hoàn toàn chẳng biết vì sao cả.

Thế nên nếu cuộc trao đổi này làm bạn cảm thấy bối rối và hoang mang, thì rất nhiều người giống như bạn. Cả các nhà khoa học giỏi nhất cũng còn xa mới giải mã được điều bí ẩn về tâm trí và ý thức. Một trong những điều tuyệt vời về khoa học là, khi các nhà khoa học không biết một cái gì đó, họ có thể thử nghiệm đủ loại giả thuyết và tình huống, nhưng cuối cùng họ có thể đơn giản thừa nhận sự thiếu hiểu biết của mình.

Phương trình sự sống

Các nhà khoa học không biết một tập hợp các tín hiệu điện não tạo ra các trải nghiệm chủ quan như thế nào. Quan trọng hơn, họ còn không biết một hiện tượng như vậy thì mang lại lợi ích gì cho tiến hóa. Đấy là lỗ hổng lớn nhất trong hiểu biết của chúng ta về sự sống. Con người có chân cẳng, vì suốt hàng triệu thế hệ chân cẳng đã giúp tổ tiên chúng ta đuổi theo thỏ và chạy thoát khỏi sư tử. Con người có mắt, vì suốt vô số thiên niên kỷ mắt đã giúp tổ tiên chúng

ta nhìn xem con thỏ đang chạy đi đâu và con sư tử đang đến từ hướng nào. Nhưng tại sao con người lại có trải nghiệm chủ quan về đói và sợ?

Cách đây không lâu, các nhà sinh học đưa ra một câu trả lời rất đơn giản. Các trải nghiệm chủ quan là cần thiết để chúng ta sinh tồn, vì nếu không cảm thấy đói hay sợ ta sẽ không buồn đuổi theo thỏ và chạy trốn sư tử. Khi nhìn thấy một con sư tử, tại sao một người lại co giò chạy? À, ra thế, anh ta sợ, nên anh ta chạy. Các trải nghiệm chủ quan giải thích cho những hành động của con người. Nhưng ngày nay các nhà khoa học đã đưa ra một lời giải thích chi tiết hơn rất nhiều. Khi một người nhìn thấy một con sư tử, các tín hiệu điện di chuyển từ mắt đến não. Các tín hiệu truyền đến kích thích một số nơ-ron nhất định, các nơ-ron này phản ứng bằng cách phát đi thêm nhiều tín hiệu nữa. Các tín hiệu này kích hoạt thêm các nơ-ron khác nữa, đến lượt chúng cũng phát đi tín hiệu. Nếu đủ nhiều nơ-ron phát tín hiệu ở một tốc độ đủ nhanh, các mệnh lệnh sẽ được gửi đến các tuyến thượng thận bảo chúng tiết adrenaline ra khắp cơ thể, tim được chỉ thị phải đập nhanh hơn, trong khi các nơ-ron ở trung khu vận động gửi tín hiệu xuống các cơ chân, thế là các cơ này bắt đầu co rồi duỗi, và người này bỏ chạy khỏi con sư tử.

Điều trớ trêu là, chúng ta càng lập bản đồ tiến trình này tốt hơn, thì *càng khó* giải thích cảm xúc có ý thức. Càng hiểu rõ về bộ não, ta lại càng thấy dường như tâm trí là thừa thãi. Nếu toàn bộ hệ thống hoạt động bằng các tín hiệu điện truyền từ đây sang kia, tại sao

chúng ta còn cần phải *cảm thấy* sợ? Nếu một chuỗi các phản ứng điện hóa dẫn suốt từ tế bào thần kinh trong mắt đến các chuyển động của cơ chân, tại sao phải thêm các trải nghiệm chủ quan vào chuỗi này làm gì? Chúng có chức năng gì? Vô số những quân cờ đô-mi-nô có thể lần lượt nối tiếp nhau đổ xuống mà đâu có cần đến trải nghiệm chủ quan nào. Tại sao các nơ-ron cần đến cảm xúc để kích hoạt lẫn nhau, hay để bảo tuyến thượng thận bắt đầu bơm? Thật vậy, 99% các hoạt động cơ thể, bao gồm việc chuyển động cơ và tiết hoóc-môn, xảy ra mà không cần bất cứ cảm xúc có ý thức nào. Thế thì tại sao các nơ-ron, các cơ và các tuyến lại cần những cảm xúc như vậy trong 1% các hoạt động còn lại?

Bạn cũng có thể cãi rằng chúng ta cần tâm trí vì tâm trí lưu trữ ký ức, đưa ra kế hoạch và tự động lóe lên những hình ảnh và ý tưởng hoàn toàn mới. Nó không chỉ phản ứng với các kích thích bên ngoài. Chẳng hạn, khi một người thấy một con sư tử, anh ta không tự động phản ứng với hình ảnh con thú săn mồi lần đầu xuất hiện. Anh ta nhớ là một năm trước một con sư tử đã ăn thịt cô của anh ta. Anh ta hình dung mình sẽ cảm thấy như thế nào nếu bị một con sư tử xé làm nhiều mảnh. Anh ta suy nghĩ về số phận của những đứa con mồ côi của mình. Đấy là lý do vì sao anh ta chạy. Thật vậy, rất nhiều phản ứng chuỗi bắt đầu do sự chủ động của tâm trí hơn là tác nhân trực tiếp nào từ bên ngoài. Do đó ký ức về một vụ sư tử tấn công trước đó có thể tự phát hiện lên trong tâm trí người đàn ông, khiến anh ta nghĩ về mối nguy đến từ những con sư tử. Rồi sau đó anh ta

tập hợp mọi người trong bộ lạc lại và cùng bàn các cách mới để dọa cho sư tử chạy đi.

Nhưng gượm đã nào. Thế toàn bộ những ký ức, tưởng tượng và suy nghĩ này là gì? Chúng tồn tại ở đâu? Theo các lý thuyết sinh học hiện nay, ký ức, tưởng tượng và suy nghĩ của chúng ta không tồn tại trong trường phi vật chất nào đó cao siêu hơn. Thay vì thế, chúng cũng là một dòng thác những luồng tín hiệu điện do hàng tỷ nơ-ron phát ra. Vì thế, ngay cả khi chúng ta tính đến cả ký ức, tưởng tượng và suy nghĩ, chúng ta vẫn ở lại đó với một chuỗi các phản ứng điện hóa truyền qua hàng tỷ nơ-ron, kết thúc bằng hoạt động của các tuyến thượng thận và cơ chân.

Liệu có bất cứ lúc nào trong hành trình dài và ngoắt ngoéo này, giữa hành động phát tín hiệu của một nơ-ron và phản ứng của nơ-ron kế tiếp, mà tâm trí nhảy vào can thiệp và quyết định nơ-ron thứ hai có nên phát tín hiệu hay là dừng không? Liệu có bất kỳ chuyển động vật chất nào, dù chỉ là của một electron duy nhất, được tạo ra bởi nỗi sợ hãi chủ quan thay vì bởi sự chuyển động trước đó của một phân tử nào khác? Nếu không có một chuyển động nào như thế - và nếu mọi electron đều di chuyển vì electron khác di chuyển trước đó - thì tại sao chúng ta cần cảm thấy sợ? Hiện giờ chúng ta vẫn không có manh mối nào.

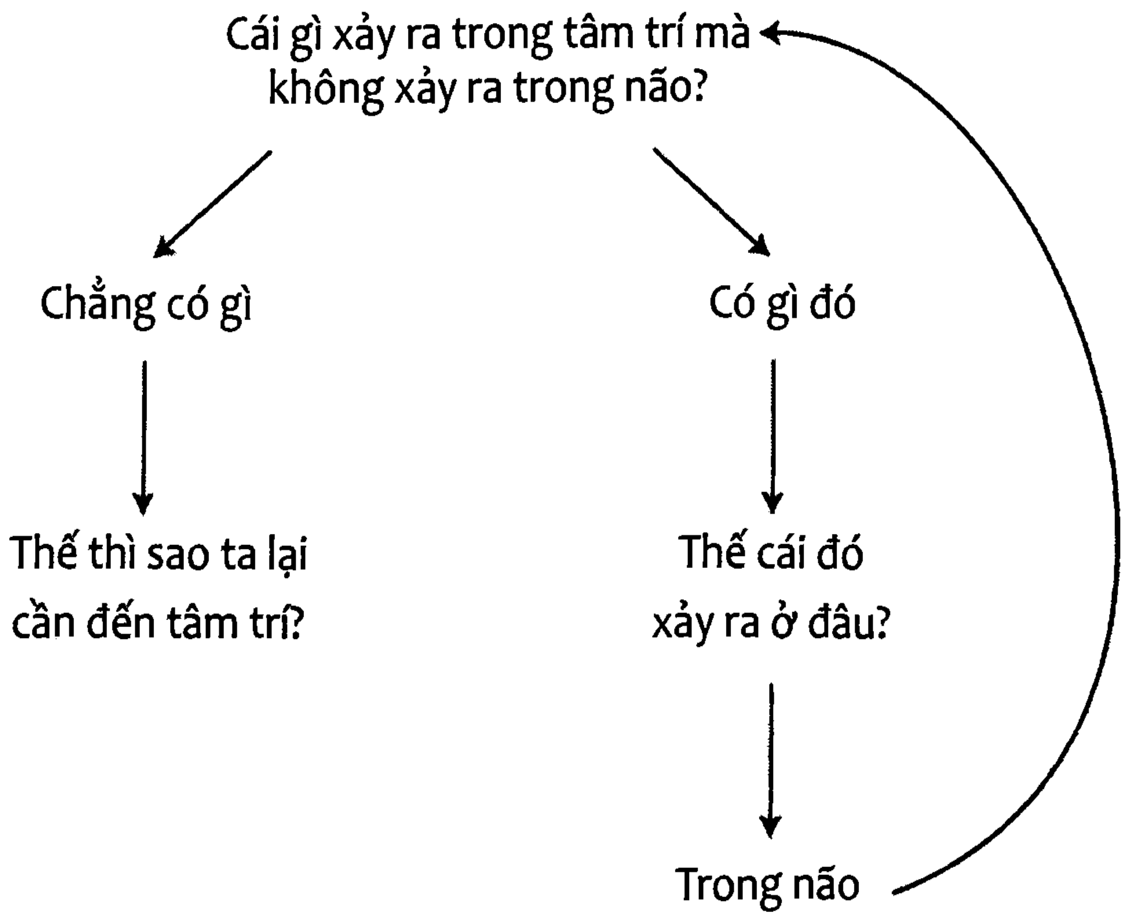
Các triết gia đã bao kín câu đố này trong một câu hỏi mẹo: điều gì xảy ra trong tâm trí mà không xảy ra trong não? Nếu không có gì xảy ra trong tâm trí ngoại trừ những điều xảy ra trong mạng lưới

khổng lồ các nơ-ron của chúng ta - thì sao ta lại cần đến tâm trí? Nếu quả thực có thứ gì đó xảy ra trong tâm trí ở bên ngoài những gì xảy ra trong mạng nơ-ron - thì cái thứ đó xảy ra ở chỗ chết tiệt nào? Giả sử tôi hỏi bạn rằng Homer Simpson nghĩ gì về xì-căng-đan giữa Bill Clinton và Monica Lewinsky. Bạn có lẽ chưa bao giờ nghĩ về điều này, thế nên tâm trí của bạn giờ đây cần phải hợp nhất hai ký ức chẳng can hệ gì với nhau kia lại, có lẽ nó sẽ tạo ra hình ảnh Homer vừa uống bia vừa xem Bill Clinton phát biểu: “Tôi không có quan hệ tình dục với người đàn bà đó”. Sự hợp nhất này xảy ra ở đâu?

Một số nhà khoa học về não cho rằng điều này xảy ra ở “không gian làm việc chung” được tạo ra từ sự tác động qua lại của nhiều nơ-ron.[*] Thế nhưng từ “không gian làm việc” chỉ là một ẩn dụ. Hiện thực của ẩn dụ này là gì? Thực tế, những mẩu thông tin vụn vặt gặp gỡ và hợp nhất với nhau ở đâu? Theo các lý thuyết hiện tại, điều này chắc chắn không xảy ra trong chiều không gian thứ năm tình tứ nào đó. Thay vào đó, nó xảy ra ở nơi mà, ví dụ nhé, hai nơ-ron trước giờ chưa từng kết nối với nhau đột nhiên bắt đầu bắn tín hiệu cho nhau. Một khớp thần kinh mới được tạo ra giữa nơ-ron Bill Clinton và nơ-ron Homer Simpson. Nhưng nếu thế, tại sao chúng ta lại cần đến trải nghiệm ý thức của ký ức bên ngoài sự kiện vật lý của hai nơ-ron kết nối với nhau?

Chúng ta có thể đặt câu hỏi tương tự theo cách toán học. Các tín điều ngày nay cho rằng các sinh vật là thuật toán, và rằng thuật toán

có thể được biểu diễn dưới dạng các công thức toán học. Chúng ta có thể sử dụng con số và các ký hiệu toán để viết ra chuỗi các bước một cái máy bán hàng tự động thực hiện để pha một tách trà và chuỗi các bước một bộ não thực hiện khi được báo động về sự xuất hiện của một con sư tử. Nếu thế, và nếu các trải nghiệm ý thức thực hiện một chức năng quan trọng nào đó, chúng nhất định phải có một biểu diễn toán học. Vì chúng là một phần quan trọng của thuật toán. Khi ta viết thuật toán về nỗi sợ và chẻ nhỏ "nỗi sợ" ra thành một chuỗi các phép tính chính xác, ta sẽ có thể chỉ ra: "Đây, bước thứ 93 trong tiến trình tính toán - đây là trải nghiệm chủ quan về nỗi sợ!" Nhưng liệu có thuật toán nào trong địa hạt toán học mênh mông biểu diễn một trải nghiệm chủ quan hay không? Cho đến nay, chúng ta chưa biết tới một thuật toán nào như thế cả. Dù là chúng ta đã thu được lượng kiến thức đồ sộ trong lĩnh vực toán học và khoa học máy tính, nhưng chưa một hệ thống xử lý dữ liệu nào ta từng tạo ra cần đến những trải nghiệm chủ quan để vận hành, và chẳng có hệ thống nào cảm thấy đau, sung sướng, giận hay yêu.[*]



Có lẽ chúng ta cần những trải nghiệm chủ quan để nghĩ về bản thân? Một con thú lang thang trên thảo nguyên và toan tính những cơ hội sinh tồn và sinh sản phải tự trình bày các hành động và quyết định của mình với bản thân, và thỉnh thoảng trình bày với cả các con thú khác nữa. Khi bộ não cố tạo ra một hình mẫu cho các quyết định của chính nó, nó bị mắc kẹt trong một sự lệch lạc vô tận, và úm ba la! Từ cái vòng luẩn quẩn này, ý thức vọt ra.

50 năm trước điều này nghe có vẻ xuôi tai, nhưng năm 2016 thì không. Một số tập đoàn, ví dụ như Google và Tesla, đang chế tạo các loại xe hơi tự động đã bắt đầu chạy trên đường. Các thuật toán

điều khiển chiếc xe ô-tô tự động thực hiện hàng triệu tính toán mỗi giây để tránh các xe khác, người đi bộ, đèn giao thông và ổ gà. Các xe tự động biết dừng lại khi gặp đèn đỏ, vượt các chướng ngại vật và giữ khoảng cách an toàn với các phương tiện khác - mà không cảm thấy sợ hãi gì cả. Nó cũng cần cân nhắc về chính mình, truyền tải kế hoạch và mong muốn của nó với các xe khác, vì nếu nó quyết định ngoặt sang phải thì sẽ ảnh hưởng đến hành vi của các xe khác. Chiếc xe làm tất cả những điều này mà không gặp vấn đề gì cả - nhưng cũng không hề có ý thức gì hết. Xe tự động không phải là cá biệt. Rất nhiều các chương trình máy tính khác cũng tính đến các hành động của chúng, nhưng không thứ nào phát triển ý thức, và chẳng thứ nào cảm thấy hay mong muốn điều gì.[*]



Xe ô-tô tự động của Google đi trên đường.
© Karl Mondon/ZUMA Press/Corbis.

Nếu chúng ta không giải thích được tâm trí là gì, và nếu chúng ta không biết nó có chức năng gì, thì tại sao không vứt bỏ nó đi? Lịch sử khoa học đầy rẫy những khái niệm và lý thuyết bị bỏ đi. Chẳng hạn, các nhà khoa học thời cận đại cố giải thích chuyển động của ánh sáng đã đưa ra giả thuyết tiên đề về sự tồn tại của một chất gọi là ê-te, loại chất được cho là lấp đầy toàn bộ vũ trụ. Người ta nghĩ ánh sáng là các sóng ê-te. Tuy nhiên, các nhà khoa học không tìm ra bằng chứng xác thực nào về sự tồn tại của ê-te, trong khi họ lại

cho ra đời được các lý thuyết ánh sáng khác tốt hơn thay thế. Thế là họ bèn vứt ê-te vào thùng rác khoa học.

Tương tự, hàng nghìn năm nay con người vẫn dùng Chúa Trời để giải thích vô số các hiện tượng tự nhiên. Điều gì khiến sét giáng xuống? Chúa. Cái gì làm mưa rơi? Chúa. Sự sống trên Trái đất bắt đầu như thế nào? Chúa làm điều đó. Suốt vài thế kỷ gần đây các nhà khoa học không phát hiện được bất cứ bằng chứng thực nghiệm nào chứng minh sự tồn tại của Chúa, trong khi họ lại tìm được các cách lý giải chi tiết hơn nhiều về sét đánh, mưa rơi và nguồn gốc sự sống. Do đó, trừ một số tiểu lĩnh vực của triết học ra, không có một bài báo trong bất cứ tạp chí khoa học bình duyệt nào xem trọng sự tồn tại của Chúa cả. Các nhà sử học không lập luận phe Đồng Minh thắng trong Thế chiến thứ hai do Chúa đứng về phe họ; các nhà kinh tế học không đổ lỗi cho Chúa về cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929; và các nhà địa lý không đem ý chí của Ngài ra để giải thích cho sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo.

Linh hồn cũng chịu chung số phận. Trong hàng nghìn năm con người đã tin rằng tất cả hành động và quyết định của chúng ta đều xuất phát từ linh hồn. Thế nhưng vì thiếu các bằng chứng xác thực, đồng thời dựa trên sự tồn tại của các lý thuyết khác chi tiết hơn rất nhiều, các môn khoa học sự sống đã bỏ rơi linh hồn. Cá nhân nhiều nhà sinh học và bác sĩ có thể vẫn tin vào linh hồn. Nhưng chẳng ai viết về nó trong các tạp chí khoa học nghiêm túc cả.

Phải chăng tâm trí cũng nên nhập hội với linh hồn, Chúa và ê-te trong thùng rác khoa học? Nói cho cùng thì đâu có ai từng nhìn thấy trải nghiệm đau khổ hay tình yêu qua kính hiển vi, và chúng ta đã có một lời giải thích sinh hóa cực kỳ chi tiết cho nỗi đau và tình yêu mà trong đó các trải nghiệm chủ quan không hề có chỗ đứng. Tuy nhiên, có một sự khác biệt cốt yếu giữa tâm trí và linh hồn (cũng như giữa tâm trí và Chúa). Trong khi sự tồn tại của các linh hồn vĩnh cửu chỉ hoàn toàn là phỏng đoán, thì trải nghiệm đau là một thực tế rất trực tiếp và hữu hình. Khi tôi giẫm lên một cái đinh, tôi có thể chắc chắn trăm phần trăm là mình cảm thấy đau (ngay cả khi tôi vẫn thiếu một lời giải thích khoa học cho nó). Trái lại, tôi không thể chắc chắn là nếu mình chết vì nhiễm trùng uốn ván thì linh hồn tôi có tiếp tục tồn tại hay không. Đấy là một câu chuyện rất thú vị và đầy an ủi mà tôi rất vui vẻ tin, nhưng tôi chẳng có bằng chứng trực tiếp nào về tính xác thực của nó hết. Vì tất cả các nhà khoa học không ngừng trải nghiệm các cảm xúc chủ quan như đau đớn và nghi ngờ, họ không thể chối bỏ sự tồn tại của chúng được.

Một cách khác để loại bỏ tâm trí và ý thức là phủ nhận vai trò của chúng chứ không phải sự tồn tại của chúng. Một số nhà khoa học - như Daniel Dennett và Stanislas Dehaene - cho rằng có thể trả lời mọi câu hỏi quan trọng bằng cách nghiên cứu hoạt động của não mà không cần đả động gì đến các trải nghiệm chủ quan. Thế nên các nhà khoa học có thể an tâm xóa bỏ các từ “tâm trí”, “ý thức” và “trải nghiệm chủ quan” khỏi kho từ vựng và các bài báo khoa học của mình. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy trong các chương tiếp theo,

toàn bộ hệ thống chính trị và đạo đức hiện đại được xây dựng dựa trên các trải nghiệm chủ quan, và rất ít nan đề đạo đức có thể lý giải bằng cách dựa hoàn toàn vào các hoạt động của não. Chẳng hạn, tra tấn và hiếp dâm thì sai ở đâu? Từ góc nhìn thần kinh học thuần túy thì khi một người bị tra tấn hoặc bị hiếp dâm thì trong não sẽ xảy ra những phản ứng sinh hóa nào đó, và những tín hiệu điện khác nhau dịch chuyển từ đám nơ-ron này sang đám nơ-ron khác. Như thế thì có gì mà sai trái? Hầu hết con người hiện đại cảm thấy mối day dứt đạo đức khi nhắc đến tra tấn và hiếp dâm bởi vì các trải nghiệm chủ quan mà chúng mang lại. Nếu có nhà khoa học nào muốn tranh cãi rằng các trải nghiệm chủ quan là không quan trọng, thì thử thách đối với họ là phải giải thích vì sao tra tấn và hiếp dâm là sai trái mà không nói đến trải nghiệm chủ quan.

Cuối cùng thì một số nhà khoa học cũng thừa nhận rằng ý thức là có thật và có thể còn mang giá trị đạo đức và chính trị lớn lao, nhưng nó chẳng thi hành một chức năng sinh học nào hết. Ý thức là một phụ phẩm sinh học vô dụng của một số quá trình nào đó trong bộ não. Các động cơ phản lực rú lên ầm ĩ, nhưng tiếng ồn đó không đẩy chiếc máy bay về phía trước. Con người không cần cacbon đioxit, nhưng mỗi khi thở lại nhả thêm thứ khí đó vào không khí. Tương tự, ý thức có thể là một dạng ô nhiễm tinh thần do các hệ thống nơ-ron phức tạp sản sinh ra khi chúng kích hoạt kết nối. Nó chẳng làm cái gì cả. Nó cứ ở đấy thôi. Nếu điều này là đúng, thì có nghĩa là mọi đau khổ và sung sướng của hàng tỷ sinh vật trong hàng triệu năm chỉ là ô nhiễm tinh thần. Đây quả là một ý tưởng rất đáng

để suy ngẫm, ngay cả khi nó không đúng. Nhưng thật đáng kinh ngạc khi nhận ra rằng đến năm 2016, đây vẫn là lý thuyết về ý thức tốt nhất mà khoa học đương đại có thể mang lại cho chúng ta.

Có lẽ các ngành khoa học sự sống đang nhìn vấn đề từ một góc độ sai lầm. Họ tin rằng sự sống chỉ là quá trình xử lý dữ liệu, và rằng các sinh vật là những cỗ máy để tính toán và ra quyết định. Tuy nhiên, lối so sánh rút ra sự tương tự giữa sinh vật và thuật toán này có thể sẽ khiến chúng ta lạc lối. Trong thế kỷ 19, các nhà khoa học từng mô tả bộ não và tâm trí như thể chúng là những động cơ hơi nước. Sao lại là động cơ hơi nước? Vì đó là kỹ thuật tiên tiến nhất thời ấy, nó cấp năng lượng cho tàu hỏa, tàu biển và nhà máy, thế nên khi con người cố lý giải sự sống, họ cho rằng nó phải vận hành dựa trên những nguyên lý tương tự. Tâm trí và thể xác được làm từ những bộ phận nén và xả áp như ống, xi-lanh, van và pít-tông, nhờ đó tạo ra chuyển động và hành động. Kiểu suy nghĩ đó thậm chí còn có tác động sâu sắc đến tâm lý học Freud, và là lý do vì sao phần nhiều thuật ngữ tâm lý học ngày nay vẫn đầy rẫy những khái niệm vay mượn từ kỹ thuật cơ khí.

Chẳng hạn, hãy xem xét luận điểm sau của trường phái Freud: “Các quân đội dồn ham muốn tình dục vào việc châm ngòi cho xâm lược quân sự. Quân đội tuyển những chàng trai trẻ đúng lúc ham muốn tình dục của họ ở thời kỳ sung mãn nhất. Quân đội hạn chế cơ hội sinh hoạt tình dục và giải tỏa tất cả các áp lực đó của cánh lính tráng, khiến chúng bị dồn nén bên trong họ. Sau đó các áp lực

bị đè nén này được chuyển hướng và xả ra dưới dạng xâm lăng quân sự". Đây chính xác là cách vận hành của một động cơ hơi nước. Bạn giữ hơi nước ở nhiệt độ sôi trong một bình chứa đóng kín. Hơi nước làm áp lực ngày càng gia tăng, rồi bạn đột ngột mở van và áp lực được xả theo một hướng đã định sẵn sẽ sinh công để kéo tàu hay kéo cửi. Không chỉ trong quân đội, mà trong mọi hoạt động khác, chúng ta hay than phiền về áp lực gia tăng bên trong cơ thể, và sợ rằng nếu không "xả hơi" thì sẽ bị nổ tung mất.

Trong thế kỷ 21, có vẻ rất trẻ con khi so sánh tâm thần con người với một động cơ hơi nước. Ngày nay, chúng ta biết đến một công nghệ phức tạp hơn nhiều - máy tính - nên chúng ta giải thích tâm thần con người như thể nó là một cái máy tính xử lý dữ liệu thay vì một động cơ hơi nước điều áp. Nhưng phép so sánh mới này có thể hóa ra cũng ngây thơ y hệt như trước. Xét cho cùng thì máy tính làm gì có tâm trí. Chúng chẳng đòi hỏi gì ngay cả khi bị dính vi-rút, và Internet thì không thấy đau ngay cả khi các thể chế độc tài cắt cả một quốc gia khỏi mạng toàn cầu. Thế thì tại sao lại dùng máy tính làm hình mẫu để hiểu về tâm trí?

Mà, chúng ta có thực sự chắc chắn là máy tính không hề có cảm nhận hoặc mong muốn hay không? Và ngay cả nếu hiện tại chúng không có, có lẽ đến lúc chúng trở nên đủ phức tạp, chúng sẽ phát triển ý thức thì sao? Nếu chuyện đó xảy ra, làm sao chúng ta biết chắc? Khi máy tính thay thế tài xế xe buýt, giáo viên và bác sĩ tâm

thần của chúng ta, làm sao ta xác định được liệu chúng có cảm xúc hay chỉ là một tập hợp các thuật toán vô tri?

Khi nói đến con người, ngày nay chúng ta có khả năng phân biệt được giữa các trải nghiệm tâm trí có ý thức và các hoạt động não vô thức. Dù chúng ta còn lâu nữa mới hiểu hết về ý thức, nhưng các nhà khoa học đã nhận dạng thành công một số dấu hiệu điện hóa của nó. Để làm vậy họ bắt đầu bằng giả định là mỗi khi một người nói là họ ý thức được điều gì đó, thì lời ấy là đáng tin. Dựa trên giả định này các nhà khoa học sau đó sẽ phân lập được các mẫu cụ thể xuất hiện trong não mỗi khi con người nói là họ có ý thức, nhưng không bao giờ xuất hiện trong các trạng thái vô thức.

Điều này đã giúp các nhà khoa học xác định được, chẳng hạn, liệu một nạn nhân bị đột quỵ và dường như đang trong trạng thái sống thực vật đã hoàn toàn mất ý thức chưa, hay chỉ mất kiểm soát cơ thể và giọng nói thôi. Nếu não người bệnh thể hiện các dấu hiệu đặc trưng của ý thức, thì có thể anh ta vẫn còn ý thức, dù cho không thể di chuyển hay nói chuyện. Thật vậy, gần đây các bác sĩ đã tìm được cách giao tiếp với các bệnh nhân như vậy nhờ sử dụng công nghệ fMRI. Họ hỏi các bệnh nhân những câu hỏi có/không, bảo bệnh nhân hình dung mình đang chơi tennis nếu câu trả lời là có, và hình dung ra vị trí nhà họ nếu câu trả lời là không. Các bác sĩ khi đó có thể quan sát vùng vỏ não vận động sáng lên ra sao khi bệnh nhân tưởng tượng mình đang chơi tennis (nghĩa là “có”), trong khi

“không” được hiển thị bằng sự kích hoạt của các khu vực não phụ trách ký ức không gian.[*]

Thử nghiệm với con người như thế thì rất tốt rồi, nhưng còn máy tính thì sao? Vì các máy tính dựa trên nền tảng silic có cấu trúc rất khác với hệ thần kinh con người dựa trên nền tảng cacbon, nên các dấu hiệu ý thức của con người có thể không liên quan gì tới chúng. Có vẻ như chúng ta lại bị mắc kẹt trong một cái vòng luẩn quẩn. Khởi đầu bằng giả định rằng ta có thể tin con người khi họ nói mình đang có ý thức, ta có thể nhận biết được các dấu hiệu của ý thức con người, và rồi sử dụng chúng để “chứng minh” là con người thực sự có ý thức. Thế nhưng nếu một trí tuệ nhân tạo tự thông báo là nó đang có ý thức, thì liệu chúng ta có nên tin nó không?

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm ra lời giải nào thỏa đáng cho vấn đề này cả. Từ hàng nghìn năm trước các triết gia đã sớm nhận ra không có cách nào chứng minh rốt ráo rằng có ai đó ngoài chính bản thân ta có một tâm trí. Thực tế là cả với những người khác, chúng ta cũng chỉ giả định là họ có ý thức thôi chứ không thể biết chắc được. Có lẽ tôi là sinh vật duy nhất trong toàn bộ vũ trụ này có cảm nhận, còn mọi con người và con vật khác chỉ là bầy robot vô tri? Biết đâu tôi đang mơ, và tất cả những người tôi gặp đều chỉ là một nhân vật trong giấc mơ của tôi thì sao? Có lẽ tôi đang bị mắc kẹt trong một thế giới ảo, và mọi sinh thể tôi thấy đều chỉ là các mô phỏng thì sao?

Theo các giáo lý khoa học hiện tại, mọi trải nghiệm của tôi đều là kết quả của hoạt động xung điện bên trong não bộ, do vậy về lý thuyết thì hoàn toàn có thể mô phỏng cả một thế giới ảo mà tôi không thể nào phân biệt được với thế giới "thực". Một số nhà khoa học về não tin rằng chúng ta sẽ thật sự làm được những điều như vậy trong tương lai không xa. À mà có khi nó đã được làm rồi đấy chứ - với bạn ấy? Ai mà biết được, có khi bây giờ là năm 2216 và bạn là một thiếu niên chán đời đang chìm đắm trong một trò chơi "thế giới ảo" giả lập thế giới hồi đầu thế kỷ 21 ban sơ và hào hứng ấy chứ. Một khi bạn thừa nhận sự khả thi của kịch bản này, thì toán học sẽ dẫn bạn đến một kết luận cực kỳ đáng sợ: vì chỉ có duy nhất một thế giới thực, trong khi có vô số các thế giới ảo tiềm tàng, nên xác suất bạn tình cờ đang sống trong thế giới thực duy nhất đó gần như là bằng không.

Chưa có đột phá khoa học nào có thể giải quyết được "Vấn đề các tâm trí khác" khét tiếng này cả. Đến nay, bài kiểm nghiệm tốt nhất mà các học giả nghĩ ra được có tên là Phép thử Turing, nhưng phép thử này chỉ kiểm tra các quy ước xã hội. Theo Phép thử Turing, để xác định liệu một cái máy tính có tâm trí hay không, bạn cần phải giao tiếp cùng lúc với cả chiếc máy tính đó và một người thật, mà không hề biết đâu là máy tính, đâu là con người. Bạn có thể hỏi mọi câu hỏi, có thể chơi trò chơi, cãi cọ, thậm chí tán tỉnh cả hai. Cứ sử dụng bao nhiêu thời gian tùy thích. Rồi bạn phải quyết định xem đâu là máy tính, đâu là con người. Nếu bạn không trả lời được, hoặc trả lời sai, thì chiếc máy tính đã vượt qua được Phép thử

Turing, và chúng ta nên đối xử với nó như thể nó thật sự có ý thức vậy. Vậy nhưng, đó sẽ không phải là một bằng chứng thật sự, dĩ nhiên rồi. Thừa nhận sự tồn tại của các tâm trí khác chỉ là một ước lệ mang tính xã hội và luật pháp.

Phép thử Turing do nhà toán học người Anh Alan Turing, một trong những vị cha đẻ của thời đại máy tính, phát minh vào năm 1950. Turing cũng là một người đồng tính sống trong thời kỳ mà những người đồng tính không được luật pháp thừa nhận ở Anh. Vào năm 1952, ông bị kết án về tội thực hiện các hành vi đồng tính và buộc phải bị thiến hóa học. Hai năm sau ông tự tử. Phép thử Turing chỉ đơn giản là một bản sao của một bài kiểm tra thường ngày mà tất cả những người đàn ông đồng tính phải làm vào thập niên 1950 ở Anh: liệu anh có thể tỏ ra mình là một "trai thẳng" không? Từ trải nghiệm cá nhân, Turing biết rằng việc anh thực sự là ai không quan trọng - người ta nghĩ gì về anh mới là quan trọng. Theo ông, trong tương lai máy tính sẽ chỉ như những người đồng tính nam vào thập kỷ 1950. Máy tính có thực sự có ý thức hay không không quan trọng. Quan trọng là người ta nghĩ gì về nó mà thôi.

Cuộc đời khốn khổ của lũ chuột thí nghiệm

Khi đã hiểu hơn về tâm trí - và hiểu rằng chúng ta biết về nó ít đến thế nào - chúng ta có thể trở lại với câu hỏi liệu các loài vật khác có tâm trí hay không. Một số loài, ví dụ như chó, chắc hẳn là vượt qua được một phiên bản sửa đổi của Phép thử Turing. Khi cố xác

định liệu một thực thể có ý thức hay không, điều ta hay tìm kiếm không phải là năng khiếu toán học hay trí nhớ tốt, mà là khả năng tạo ra mối quan hệ tình cảm với con người. Con người đôi khi phát triển những mối gắn kết tình cảm rất sâu sắc đối với một số thứ kỳ lạ như vũ khí, xe cộ hay thậm chí là đồ lót, nhưng những mối tình cảm gắn bó này chỉ là một chiều và không bao giờ phát triển thành các mối quan hệ. Sự thật rằng chó có thể tham gia vào mối quan hệ tình cảm với con người khiến phần lớn các chủ chó tin rằng chúng không phải là những cỗ máy tự động vô thức.

Tuy nhiên, điều này sẽ không làm những người hoài nghi cảm thấy thỏa mãn, họ sẽ chỉ ra rằng cảm xúc chỉ là các thuật toán và chẳng có thuật toán nào mà ta đã biết cần có ý thức để vận hành cả. Bất cứ khi nào một con vật thể hiện hành vi cảm xúc phức tạp, chúng ta không thể chứng minh rằng đấy không phải là kết quả của một thuật toán rất phức tạp nhưng vô thức nào đó. Đương nhiên lập luận này cũng có thể áp dụng với cả con người. Mọi điều một con người làm - bao gồm cả việc thừa nhận các trạng thái mà họ nghĩ rằng có ý thức - trên lý thuyết có thể là tác phẩm của các thuật toán vô thức.

Với con người, chúng ta vẫn mặc nhận rằng bất cứ khi nào ai đó nói là họ đang ý thức thì ta có thể tin lời họ. Dựa trên giả định tối thiểu này, ngày nay chúng ta có thể xác định các tín hiệu ý thức của não, rồi từ đó dùng chúng để phân biệt một cách hệ thống các trạng thái vô thức và có ý thức ở con người. Nhưng vì não loài vật có rất

nhiều điểm giống với não người, nên khi ta hiểu biết sâu sắc hơn về các dấu hiệu của ý thức, ta cũng có thể sử dụng chúng để xác định xem có khi nào các loài khác có ý thức hay không. Nếu một bộ não chó có các biểu hiện giống với một bộ não người có ý thức thì điều này sẽ là bằng chứng mạnh mẽ cho việc chó có ý thức.

Các thí nghiệm ban đầu lên khỉ và chuột cho thấy rằng ít nhất thì não của khỉ và chuột quả thực có các dấu hiệu của ý thức.[*] Tuy nhiên, căn cứ vào những khác biệt giữa não động vật và não người, và xét thấy chúng ta còn xa mới giải mã được tất cả bí mật của ý thức, việc phát triển các bài kiểm tra mang tính quyết định làm hài lòng những người hoài nghi có thể mất nhiều thập kỷ. Trong khoảng thời gian đó, nghĩa vụ chứng minh thuộc về ai? Chúng ta liệu có xem chó là những cỗ máy vô thức cho đến khi chứng minh được điều ngược lại, hay chúng ta đối xử với chó như những sinh vật có ý thức cho đến khi ai tìm ra một phản chứng đáng tin cậy nào đó?

Vào ngày 7/7/2012, các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực học thần kinh và khoa học nhận thức tụ họp tại Đại học Cambridge và ký Tuyên bố Cambridge về ý thức, trong đó nêu rõ: “Các bằng chứng hội tụ chứng tỏ rằng những loài vật không phải con người có các cơ sở giải phẫu thần kinh, hóa học thần kinh và sinh lý học thần kinh để tạo nên các trạng thái nhận thức, cũng như khả năng bộc lộ các hành vi có chủ ý. Do đó, các bằng chứng cho thấy con người không phải là sinh vật cá biệt sở hữu các cơ sở thần kinh tạo ra ý thức. Các loài vật không phải con người, bao gồm mọi loài có vú và chim

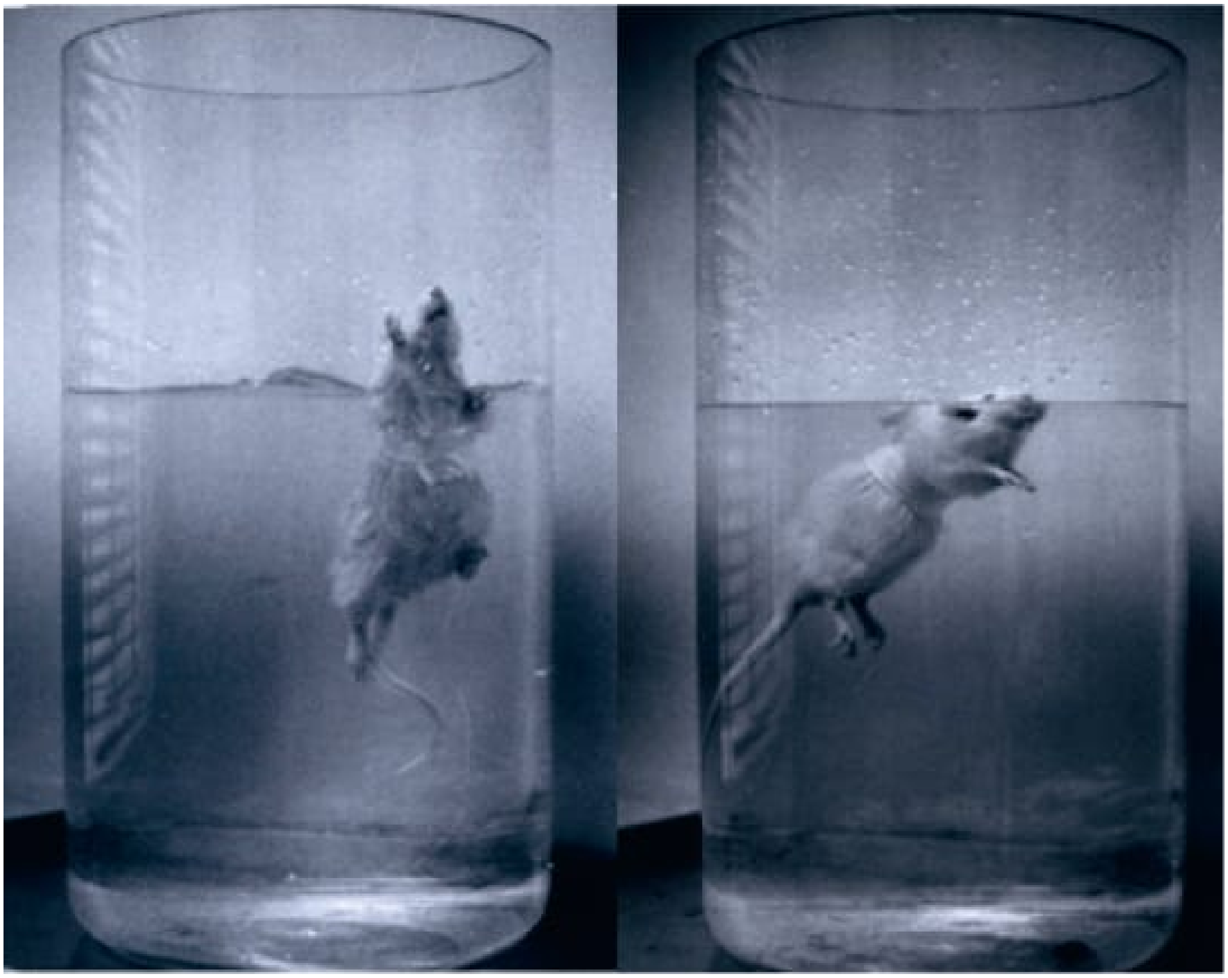
cùng nhiều sinh vật khác, gồm cả bạch tuộc, cũng sở hữu các cơ sở thần kinh này”.* Tuyên bố này thiếu chút nữa là nói thẳng ra rằng các loài vật khác có ý thức, vì chúng ta vẫn thiếu bằng chứng không thể chối cãi. Nhưng nó rõ ràng đã chuyển nghĩa vụ chứng minh sang cho những người có suy nghĩ ngược lại.

Phản hồi lại những làn gió thay đổi trong cộng đồng khoa học, vào tháng 5/2015 New Zealand trở thành nước đầu tiên trên thế giới công nhận bằng luật pháp rằng loài vật là các chủ thể có tri giác, khi nghị viện nước này thông qua Đạo luật Lợi ích loài vật sửa đổi. Đạo luật này quy định rằng từ nay người dân bắt buộc phải công nhận loài vật là có tri giác, do đó phải chăm sóc tử tế đến lợi ích của chúng trong các bối cảnh như chăn nuôi. Trong một đất nước có nhiều cừu hơn người (30 triệu so với 4,5 triệu), đó là một tuyên bố rất quan họng. Sau đó tỉnh Quebec thuộc Canada cũng đã thông qua một đạo luật tương tự, và các nước khác rồi đây chắc cũng sẽ nối gót.

Rất nhiều tập đoàn kinh doanh cũng đã thừa nhận loài vật là các sinh vật có tri giác, mặc dù ngược ngạo thay, điều này thường bắt chúng phải chịu các bài kiểm tra khá là khó chịu trong phòng thí nghiệm. Chẳng hạn, các công ty dược thường xuyên sử dụng chuột làm vật thí nghiệm để phát triển các loại thuốc chống trầm cảm. Theo một quy trình được sử dụng rộng rãi, bạn lấy 100 con chuột (để tăng tính tin cậy thống kê) và đặt mỗi con chuột vào một cái ống thủy tinh đầy nước. Con chuột cố gắng vùng vẫy tìm cách trèo ra

khỏi ống mà bất thành. Sau 15 phút hầu hết bọn chuột bỏ cuộc và ngừng di chuyển. Chúng cứ thế nổi lờ đờ trong ống, thờ ơ với môi trường xung quanh.

Giờ thì bạn lấy thêm 100 con chuột nữa, vứt chúng vào, nhưng vớt chúng ra sau 14 phút, vừa hay trước lúc chúng sắp tuyệt vọng. Bạn sấy khô, cho ăn, để chúng nghỉ một chút - rồi lại vứt chúng vào. Lần thứ hai, hầu hết bọn chuột vùng vẫy trong 20 phút trước khi bỏ cuộc. Tại sao lại có thêm sáu phút ấy? Vì ký ức về thành công lần trước làm não tiết ra chất sinh hóa nào đó mang lại cho lũ chuột hy vọng và trì hoãn sự tuyệt vọng. Nếu chúng ta có thể phân tách được chất sinh hóa này, ta có thể dùng nó làm thuốc chống trầm cảm cho người. Nhưng ở mọi thời điểm trong não chuột luôn tràn ngập các chất hóa học. Làm sao chúng ta có thể xác định đúng chất cần tìm?



Trái: một con chuột đầy hy vọng vùng vẫy cố thoát ống thủy tinh.
Phải: một con chuột lãnh đạm nổi lờ đờ trong ống, mất hết hy vọng.
Phỏng theo Weiss, IM., Cierpial, MA. & West, CH., "Chọn giống chuột đế thử nghiệm hoạt động vận động cao và thấp trong một bài kiểm tra bơi: hướng tới một mẫu trầm cảm động vật mới", *Pharmacology*, *Biochemistry and Behavior* 61:49-66 (1998).

Để làm điều đó bạn lấy thêm những nhóm chuột chưa hề tham gia bài thí nghiệm trước đó. Bạn bơm vào mỗi nhóm một chất hóa học nhất định, những chất bạn nghi ngờ chính là loại chất chống trầm cảm mong đợi kia. Bạn vứt lũ chuột vào nước. Nếu những con chuột được tiêm hóa chất A vùng vẫy chỉ 15 phút trước khi trở nên

tuyệt vọng, bạn có thể loại A khỏi danh sách. Nếu bọn chuột được tiêm chất B vẫy vùng 20 phút, bạn có thể nói với vị CEO và các cổ đông là rất có thể bạn vừa mới trúng số độc đắc.

Những người hoài nghi có thể phản đối rằng toàn bộ mô tả này đã nhân cách hóa lũ chuột một cách không cần thiết. Lũ chuột không hề cảm thấy hy vọng hay thất vọng. Đôi khi chúng di chuyển nhanh và đôi khi lại bất động, nhưng chúng chả cảm thấy gì hết. Chúng chỉ bị chi phối bởi các thuật toán vô thức. Nhưng nếu thế thì những thí nghiệm này để làm gì? Mục đích của các loại thuốc tâm thần nhắm đến những thay đổi không chỉ trong hành vi mà trên hết là trong *cảm xúc* của con người. Khi người ta đến gặp chuyên gia tâm lý và nói: "Bác sĩ, cho tôi thứ gì đó có thể giúp tôi thoát khỏi cơn trầm cảm này", họ không muốn một loại kích thích cơ học sẽ khiến họ vùng vẫy trong khi vẫn cảm thấy buồn bã. Họ muốn *cảm thấy* vui vẻ. Tiến hành các thí nghiệm trên chuột chỉ có thể giúp các tập đoàn phát triển một thần dược như vậy nếu họ giả định rằng hành vi của chuột đi kèm cảm xúc giống như người. Và đây đúng thực là một giả định thông dụng trong các phòng thí nghiệm tâm thần.[*]

Con tinh tinh tự ý thức

Một nỗ lực khác thần thánh hóa tính ưu việt của loài người thừa nhận rằng chuột, chó và các loài vật khác cũng có ý thức, nhưng lập luận rằng, không như con người, chúng thiếu tính tự ý thức. Chúng có thể cảm thấy ủ rũ, hạnh phúc, đói hay no, nhưng không có ý thức

gì về bản thân, và cũng không nhận thức được rằng sự ủ rũ hay cơn đói của chúng thuộc về một thực thể độc nhất mang tên “Tôi”.

Ý tưởng này vừa phổ biến vừa mù mờ. Rõ ràng, khi một con chó thấy đói, nó sẽ ngoạm một miếng thịt thay vì phục vụ đồ ăn cho một con chó khác. Cho một con chó ngửi một cái cây được “tưới” bởi lũ chó hàng xóm, nó sẽ lập tức biết được cái cây có mùi nước tiểu của chính nó, của con Labrador dễ thương nhà hàng xóm hay của một con chó lạ nào đó. Lũ chó phản ứng với mùi của chính chúng và mùi của các bạn tình hay đối thủ tiềm năng theo những cách rất khác biệt.* Thế thì nói chúng thiếu sự tự ý thức có nghĩa là gì?

Một phiên bản tinh tế hơn của lập luận này cho rằng tự ý thức có các cấp độ khác nhau. Chỉ con người mới hiểu bản thân họ là một bản thể lâu bền có quá khứ và tương lai, có lẽ bởi chỉ con người mới có thể sử dụng ngôn ngữ để suy ngẫm về các trải nghiệm quá khứ và các hành động tương lai của mình. Các loài vật khác tồn tại trong một hiện tại vĩnh hằng. Ngay cả khi chúng có vẻ như nhớ được quá khứ và biết dự định cho tương lai, thì thực ra chúng chỉ đang phản ứng với các kích thích hiện tại và những sự hối thúc nhất thời.* Chẳng hạn, một con sóc giấu hạt cho mùa đông không thực sự nhớ cơn đói nó cảm thấy vào mùa đông trước, mà cũng chẳng nghĩ tới tương lai. Nó chỉ làm theo một sự hối thúc nhất thời, trong khi hoàn toàn thờ ơ với nguồn gốc cũng như mục đích của sự hối thúc này. Đấy là lý do vì sao ngay cả những con sóc còn rất nhỏ,

chưa từng sống qua mùa đông và do đó chẳng có ký ức về mùa đông, vẫn trữ hạt vào mùa hè.

Thế nhưng vẫn chưa rõ tại sao ngôn ngữ lại là một điều kiện cần thiết để nhận thức được về các sự việc trong quá khứ và tương lai. Luận điểm con người sử dụng ngôn ngữ để làm điều ấy khó có thể coi là một bằng chứng được. Con người cũng sử dụng ngôn ngữ để thể hiện tình yêu và nỗi sợ, nhưng các loài khác cũng có thể trải qua hay thậm chí bộc lộ tình yêu và nỗi sợ mà không cần tới ngôn ngữ. Thật vậy, chính con người cũng thường nhận thức về quá khứ và tương lai mà không cần nói ra. Đặc biệt trong các trạng thái ngủ mơ, chúng ta có thể nhận thức được cả những câu chuyện không lời - dù khi tỉnh dậy chúng ta khó lòng diễn tả được chúng bằng lời.

Nhiều thí nghiệm khác cũng chỉ ra rằng ít nhất một số loài vật - bao gồm một số loài chim như vẹt và chim giẻ cùi bụi - nhớ được các sự kiện riêng lẻ và dự tính các sự kiện trong tương lai một cách có ý thức.* Tuy nhiên, không thể chứng minh điều này một cách chắc chắn, vì dù hành vi mà một loài vật thể hiện có phức tạp đến cỡ nào, những người hoài nghi vẫn có thể tuyên bố rằng nó xuất phát từ các thuật toán vô thức trong não thay vì các hình ảnh ý thức trong tâm trí.

Để minh họa cho vấn đề này, hãy xem xét trường hợp của con tinh tinh đực Santino trong Vườn thú Furuvik ở Thụy Điển. Để giải tỏa sự nhàm chán trong chuồng, Santino đã phát triển một thú vui rất thú vị: ném đá vào khách tham quan vườn thú. Tự thân hành vi

này không có gì độc đáo. Những con tinh tinh giận dữ vẫn thường ném đá, gậy gộc và thậm chí cả phân. Tuy nhiên, Santino lại biết lên kế hoạch trước cho các bước hành động của nó. Vào buổi sáng sớm, trước thời điểm vườn thú mở cửa khá lâu, Santino đã tập hợp các thứ để ném và chất thành một đống, mà không hề tỏ vẻ tức giận. Các hướng dẫn viên và khách tham quan sớm biết phải coi chừng Santino, đặc biệt là khi nó đang đứng gần đống đá, nên Santino càng ngày càng khó tìm mục tiêu.

Vào tháng 5/2010, Santino đối phó bằng một chiến thuật mới. Vào buổi sáng sớm, nó lấy ra những bó rơm từ chỗ ngủ rồi đặt gần bờ tường của khu chuồng, nơi khách tham quan thường tụ tập để xem lũ tinh tinh. Rồi nó nhặt nhạnh đá và giấu chúng dưới đám rơm. Khoảng một giờ sau, khi các khách đầu tiên đến gần, Santino vẫn giữ vẻ thản nhiên, không hề tỏ ra khó chịu hay hung dữ. Chỉ khi các nạn nhân vào trong tầm ngắm Santino mới bất ngờ chộp lấy những viên đá từ chỗ giấu và ném xối xả vào những con người hốt hoảng bỏ chạy tán loạn. Vào mùa hè năm 2012, Santino tăng tốc chạy đua vũ trang, giấu đá không chỉ dưới các bó rơm mà còn ở trong hốc cây, tòa nhà và bất kỳ chỗ giấu nào phù hợp.

Thế nhưng như thế vẫn chưa làm những người hay nghi ngờ thỏa mãn. Làm sao ta biết chắc được là đúng 7 giờ sáng, khi Santino đi lòng vòng giấu đá chỗ nọ chỗ kia, nó đang hình dung đến niềm vui của việc ném đá lũ người đến tham quan vào buổi trưa? Có thể Santino chỉ bị hối thúc bởi một thuật toán vô thức nào đó, chỉ

giống như một con sóc nhỏ giấu hạt “cho mùa đông” ngay cả khi nó chưa bao giờ sống qua mùa đông?*

Những người hay nghi ngờ nói, tương tự như vậy, một con tinh tinh đực tấn công đối thủ làm nó đau vài tuần trước đó không phải là nó đang trả thù xưa. Nó chỉ đang phản ứng với một cảm xúc tức giận nhất thời có nguyên nhân ngoài tầm hiểu biết của nó. Khi một con voi mẹ thấy một con sư tử dọa nạt con nó, nó lao tới và liều mạng không phải vì nhớ ra đó là đứa con yêu quý nó đã nuôi nấng nhiều tháng liền; thay vào đó, nó bị thúc đẩy bởi một cảm giác thù địch không thể lý giải hướng đến con sư tử. Và khi một con chó nhảy cẫng lên vì sung sướng khi chủ về nhà, đó không phải là vì nó nhận ra người đàn ông đã cho ăn và cưng nựng nó từ lúc còn bé tí. Nó chỉ đơn thuần bị chi phối bởi một cơn vui sướng không thể lý giải.*

Chúng ta không thể chứng minh hay bác bỏ bất cứ tuyên bố nào nói trên, vì chúng thực chất là các biến thể của “vấn đề các tâm trí khác”. Vì chúng ta không biết đến bất cứ thuật toán nào cần đến ý thức, bất cứ thứ gì một con vật làm đều có thể được xem như sản phẩm của các thuật toán vô thức thay vì các ký ức và kế hoạch có ý thức. Thế nên trong trường hợp của Santino cũng vậy, câu hỏi thực sự chỉ liên quan đến nghĩa vụ chứng minh. Đâu là lời lý giải hợp lý nhất cho hành vi của Santino? Phải chăng chúng ta nên cho rằng nó lên kế hoạch một cách có ý thức cho tương lai, và bất cứ ai không đồng tình đều phải đưa ra các bằng chứng ngược lại? Hay là nghĩ

rằng con tinh tinh bị thúc giục bởi một thuật toán vô thức nào đó, và mọi thứ nó cảm nhận một cách có ý thức chỉ là một thôi thúc bí ẩn hối thúc nó giấu đá dưới các bó rơm thì hợp lý hơn?

Và ngay cả nếu Santino không nhớ quá khứ và chẳng hình dung được tương lai, thì có phải điều đó có nghĩa là nó thiếu sự tự ý thức không? Xét cho cùng thì chúng ta gán sự tự ý thức cho con người ngay cả khi họ không nhớ về quá khứ hay mơ về tương lai. Chẳng hạn, khi một người mẹ thấy đứa con nhỏ của mình mon men ra một con phố đông xe, bà ta đâu có dừng lại để nghĩ về quá khứ hay tương lai. Cũng như con voi mẹ, bà cũng chỉ lao đến để cứu đứa con mình. Tại sao không nói về bà cũng như ta nói về con voi, tức là "khi người mẹ lao đến cứu đứa bé khỏi hiểm họa sắp xảy ra, bà ta làm điều đó mà không tự ý thức gì hết. Bà ấy chỉ bị chi phối bởi một sự hối thúc nhất thời"?

Tương tự, hãy hình dung một cặp đôi trẻ hôn nhau say đắm trong lần hẹn hò đầu tiên, một người lính xông vào lửa đạn quân thù để cứu người đồng đội bị thương, hay một nghệ sĩ vẽ một kiệt tác trong một cơn cuồng vung cọ. Chẳng ai trong số họ dừng lại để chiêm nghiệm quá khứ hay tương lai. Phải chăng điều đó có nghĩa là họ thiếu sự tự ý thức, và rằng trạng thái tồn tại của họ là kém ưu việt hơn một chính trị gia đang đọc một bài diễn văn tranh cử về các thành tựu trong quá khứ và các kế hoạch tương lai của ông ta?

Con ngựa thông minh

Vào năm 2010, các nhà khoa học thực hiện một thí nghiệm đặc biệt cảm động lên chuột. Họ nhốt một con chuột trong cái lồng bé xíu, đặt cái lồng vào một cái chuồng lớn hơn nhiều và để một con chuột khác chạy thoải mái trong cái chuồng kia. Con chuột trong lồng có các biểu hiện đau khổ, khiến con chuột tự do cũng bắt đầu bộc lộ các dấu hiệu lo âu và căng thẳng. Trong phần lớn các trường hợp, con chuột tự do bắt đầu giúp người bạn bị cầm tù của mình, và sau vài nỗ lực thường thì nó cũng mở được cái lồng và giải phóng được tù nhân. Sau đó, các nhà nghiên cứu lặp lại thí nghiệm này, lần này họ đặt thỏi sô-cô-la vào trong chuồng. Con chuột tự do giờ phải chọn hoặc là giải phóng tù nhân, hoặc là một mình tận hưởng cả thỏi sô-cô-la. Rất nhiều con chọn giải phóng bạn mình trước và cùng chia sẻ thỏi sô-cô-la (mặc dù cũng có một số con hành xử ích kỷ hơn, chứng minh rằng có lẽ một số con chuột keo kiệt hơn những con khác).

Những người hoài nghi bác bỏ các kết quả này, họ lý luận rằng con chuột tự do giải phóng con bị cầm tù không phải vì cảm thông, mà chỉ đơn giản là để chấm dứt các dấu hiệu lo âu gây khó chịu. Lũ chuột bị thúc đẩy bởi các cảm giác khó chịu mà chúng cảm thấy, và chúng không tìm kiếm điều gì cao cả hơn là chấm dứt những cảm giác này. Có lẽ. Nhưng chúng ta có thể nói chính xác điều tương tự về loài người. Khi tôi cho tiền một người ăn xin, chẳng phải tôi đang phản ứng với các cảm giác khó chịu mà hình ảnh người ăn xin mang lại cho tôi hay sao? Tôi có thật sự quan tâm đến người ăn xin, hay tôi chỉ đơn giản là muốn cảm thấy dễ chịu hơn?*

Về bản chất, con người chúng ta không khác mấy so với chuột, chó, cá heo hay tinh tinh. Cũng như chúng, chúng ta không có linh hồn. Cũng như chúng ta, chúng có ý thức và một thế giới cảm giác và tình cảm phức tạp. Dĩ nhiên, mỗi con vật đều có các đặc điểm và tài năng riêng. Con người cũng có các năng lực thiên phú đặc biệt. Chúng ta không nên nhân cách hóa loài vật một cách không cần thiết, tưởng tượng rằng chúng chỉ là một phiên bản lông lá hơn của chính chúng ta. Đấy không chỉ là phản khoa học, mà còn ngăn chúng ta hiểu và đánh giá đúng các con vật khác từ góc nhìn của chúng.

Vào đầu những năm 1900, một con ngựa tên là Hans Thông Minh đã trở thành ngôi sao ở Đức. Đi khắp các thị trấn và làng mạc ở Đức, Hans thể hiện sự hiểu biết đáng nể về ngôn ngữ Đức, và hiểu biết còn đáng nể hơn về toán học. Khi được hỏi: “Hans, bốn nhân ba bằng mấy?” Hans gõ móng 12 lần. Khi được đưa cho một thông điệp bằng chữ với câu hỏi: “20 trừ 11 bằng mấy?” Hans gõ chín lần, với sự chính xác đáng khen ngợi theo phong cách Phổ.

Vào năm 1904, ủy ban giáo dục Đức chỉ định một hội đồng khoa học đặc biệt đứng đầu là một nhà tâm lý học để nghiên cứu về vấn đề này. 13 thành viên của hội đồng - bao gồm một quản lý rạp xiếc và một bác sĩ thú y - tin rằng nhất định đây là một trò lừa đảo, nhưng dù đã hết sức cố gắng họ cũng không thể phát hiện ra bất kỳ một mánh khóe hay thủ đoạn lừa gạt nào. Ngay cả khi Hans bị tách khỏi

chủ, và những người hoàn toàn xa lạ đưa ra các câu hỏi, nó vẫn trả lời đúng hầu hết.

Vào năm 1907, nhà tâm lý học Oskar Pfungst bắt đầu một cuộc điều tra khác và cuối cùng thì sự thật cũng hé lộ. Hóa ra Hans trả lời đúng bằng cách quan sát kỹ ngôn ngữ cơ thể và biểu hiện khuôn mặt của những người đối thoại với nó. Khi Hans được hỏi bốn nhân ba bằng mấy, nhờ kinh nghiệm nó biết là con người mong chờ nó gõ móng một số lần nhất định. Nó bắt đầu gõ đồng thời quan sát kỹ con người. Khi Hans tiến gần đến con số đúng, con người bắt đầu trở nên mỗi lúc một căng thẳng hơn, và khi Hans gõ đúng số, sự căng thẳng đạt đỉnh. Hans biết cách nhận ra điều này nhờ tư thế cơ thể con người và vẻ mặt của họ. Khi đó nó dừng gõ, và quan sát sự căng thẳng được thay bằng kinh ngạc hay tiếng cười. Hans biết nó đã trả lời đúng.

Hans Thông Minh thường được đưa ra làm ví dụ cho cách con người nhân cách hóa loài vật theo lối sai lầm, gán cho chúng những khả năng kỳ diệu hơn nhiều so với khả năng thực sự của loài khác. Tuy vậy, thực tế bài học rút ra thì ngược lại. Câu chuyện minh họa rằng bằng cách nhân cách hóa loài vật, chúng ta thường *đánh giá thấp* nhận thức của con vật và bỏ qua những khả năng độc đáo của chúng. Nói về toán thì Hans chẳng hề tài ba gì. Bất cứ đứa trẻ tám tuổi nào cũng có thể làm tốt hơn nhiều. Tuy nhiên, xét đến khả năng nhận biết cảm xúc và ý định từ ngôn ngữ cơ thể, Hans đúng là một thiên tài thứ thiệt. Nếu một người Trung Hoa mà hỏi tôi bằng tiếng

Quan thoại bốn nhân ba là bao nhiêu, thì tôi sẽ chẳng thể nào biết để mà giậm chân chính xác 12 lần chỉ bằng cách quan sát biểu hiện trên gương mặt và ngôn ngữ cơ thể của họ. Hans Thông Minh có khả năng này vì loài ngựa thường giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ cơ thể. Điều đặc biệt ở Hans là nó có thể sử dụng cách thức ấy để giải mã cảm xúc và ý định không chỉ với đồng loại của nó, mà còn cả với những con người không quen thuộc nữa.



Hans Thông Minh trình diễn vào năm 1904.

© 2004 TopFoto.

Nếu loài vật thông minh như vậy, tại sao ngựa không bắt người kéo xe, chuột không làm thí nghiệm trên người, và cá heo không bắt chúng ta nhảy qua vòng? *Homo sapiens* chắc chắn có khả năng độc nhất nào đó cho phép họ thống trị mọi loài vật khác. Sau khi đã loại bỏ các ý niệm phóng đại rằng *Homo sapiens* tồn tại trên một bình diện hoàn toàn khác với các loài khác, hay là con người sở hữu một bản chất độc đáo nào đó như tâm hồn hay ý thức, thì cuối cùng chúng ta cũng có thể trở về với thực tế và nghiên cứu các năng lực thể chất hay tinh thần cụ thể đã mang lại lợi thế cho giống loài chúng ta.

Hầu hết các nghiên cứu viện dẫn rằng việc sản xuất công cụ và trí thông minh là tối quan trọng cho sự lên ngôi của loài người. Dù các loài vật khác cũng tạo ra các công cụ, nhưng chẳng thể nghi ngờ rằng con người vượt xa chúng trong việc đó. Với trí thông minh thì mọi thứ ít rõ ràng hơn một chút. Có cả một kỹ nghệ chỉ chuyên định nghĩa và đo đếm trí thông minh nhưng để đạt tới sự đồng thuận thì vẫn còn một chặng đường rất dài. May sao, chúng ta không phải bước vào bãi mìn đó, vì bất kể chúng ta có định nghĩa trí thông minh ra sao, thì rõ ràng là chỉ riêng trí thông minh hay việc tạo ra công cụ không thôi thì cũng không giải thích được việc Sapiens thống trị thế giới. Theo hầu hết các định nghĩa về trí thông minh, một triệu năm trước con người đã là loài thông minh nhất thế giới rồi, cũng như đã là nhà vô địch về sản xuất công cụ, nhưng họ vẫn là những sinh vật không quan trọng, chẳng có mấy ảnh hưởng lên hệ sinh thái xung

quanh. Họ rõ ràng vẫn thiếu một nhân tố then chốt nào đó ngoài trí thông minh và có khả năng chế tạo công cụ.

Có lẽ loài người cuối cùng cũng thống trị hành tinh không phải vì một thành phần then chốt thứ ba bí hiểm nào đó, mà chỉ đơn giản vì sự tiến hóa của trí thông minh cao hơn và khả năng sản xuất công cụ tốt hơn? Có vẻ không phải vậy, vì khi chúng ta nghiên cứu lịch sử, ta không thấy một mối liên hệ trực tiếp giữa trí thông minh và khả năng sản xuất công cụ của mỗi cá thể người với quyền lực tổng thể của giống loài chúng ta. Hai vạn năm trước, một người Sapiens bình thường có lẽ đã có trí thông minh cao và kỹ năng chế tạo công cụ tốt hơn một người Sapiens bình thường thời nay rồi. Các trường học và ông chủ hiện đại có thể thi thoảng kiểm tra trình độ của chúng ta, nhưng dù chúng ta có kém đến mấy thì hệ thống phúc lợi nhà nước vẫn luôn đảm bảo các nhu cầu cơ bản của ta. Trong thời Đồ Đá, chọn lọc tự nhiên kiểm tra bạn từng giây từng phút mỗi ngày, và nếu trượt bất cứ bài kiểm tra nào, bạn sẽ tức khắc được ngủ với giun. Nhưng dù tổ tiên ta thời Đồ Đá sở hữu khả năng làm công cụ ưu việt và trí tuệ sắc sảo cũng như các giác quan tinh nhạy hơn hẳn, thì 20 nghìn năm trước loài người vẫn yếu hơn hẳn ngày nay.

Trong 20 nghìn năm đó loài người đã chuyển từ săn voi ma-mút với giáo mác gắn đá ở đầu sang khám phá hệ mặt trời bằng tàu vũ trụ không phải nhờ tiến hóa làm cho đôi bàn tay khéo léo hơn hay bộ não to hơn (não chúng ta ngày nay thực ra có vẻ còn nhỏ hơn).[*] Thay vào đó, yếu tố tối quan trọng trong công cuộc thống trị thế giới

của chúng ta chính là khả năng kết nối nhiều người với nhau.* Con người ngày nay thống trị hoàn toàn hành tinh này không phải vì mỗi cá thể người thông minh hơn và khéo tay hơn mỗi cá thể tinh tinh hoặc chó sói, mà vì *Homo sapiens* là loài duy nhất trên thế giới có khả năng hợp tác linh hoạt với số lượng đông đảo. Trí thông minh và năng lực sản xuất công cụ dĩ nhiên là cũng rất quan trọng. Nhưng nếu con người không học được cách hợp tác linh hoạt trong các tập thể đông đảo thì bộ não giỏi giang và bàn tay khéo léo của chúng ta giờ vẫn còn đang đập đá lửa chứ đâu phải phá vỡ các nguyên tử urani.

Nếu sự hợp tác là chìa khóa, thì tại sao kiến và ong không đánh bại chúng ta trong việc chế tạo bom nguyên tử mặc dù chúng đã học được cách hợp tác trong một tập hợp đông đảo từ hàng triệu năm trước chúng ta? Vì sự hợp tác của chúng thiếu sự linh hoạt. Ong hợp tác theo những cách rất tinh tế, nhưng chúng không thể tái tạo hệ thống xã hội của chúng chỉ qua một đêm được. Nếu một tổ ong đối mặt với một mối nguy hay với một cơ hội mới, lũ ong không thể, nói ví dụ nhé, chém đầu ong chúa và xây dựng một nền cộng hòa được.

Các loài động vật có vú có tính xã hội như voi và tinh tinh thì hợp tác linh hoạt hơn hẳn loài ong, nhưng chúng cũng chỉ làm được vậy trong nhóm nhỏ bạn bè và các thành viên gia đình. Sự hợp tác của chúng dựa trên quan hệ cá nhân. Nếu tôi là một con tinh tinh và bạn là một con tinh tinh và tôi muốn hợp tác với bạn, tôi phải quen biết

bạn: bạn là kiểu tinh tinh gì? Bạn có tốt tính không? Hay là độc ác? Làm sao tôi hợp tác được nếu không hề biết bạn? Theo những gì chúng ta biết thì chỉ có Sapiens mới có thể hợp tác theo những cách rất linh hoạt với vô số những người xa lạ. Chính khả năng cụ thể này - thay vì một linh hồn vĩnh cửu hay một dạng ý thức độc nhất vô nhị nào đó - mới lý giải được sự thống trị Trái đất của chúng ta.

Cách mạng muôn năm!

Lịch sử cung cấp vô vàn bằng chứng cho tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quy mô lớn. Chiến thắng gần như luôn luôn đến với những ai hợp tác tốt hơn, không chỉ trong các cuộc chiến giữa *Homo sapiens* và các loài vật khác, mà trong cả những mâu thuẫn giữa các nhóm người khác nhau cũng vậy. Vì đó mà Rome đã chinh phục được Hy Lạp không phải vì người La Mã có não to hơn hay có kỹ thuật chế tạo công cụ tốt hơn, mà vì họ có thể hợp tác hiệu quả hơn. Xuyên suốt lịch sử, các đội quân có kỷ luật dễ dàng đánh bật những đám người thiếu tổ chức, và tầng lớp tinh hoa đoàn kết luôn thống trị đám đông hỗn loạn. Trong năm 1914 chẳng hạn, ba triệu nhà quý tộc, công chức và thương nhân Nga thống trị hơn 180 triệu nông dân và công nhân. Tầng lớp thượng lưu Nga biết cách hợp tác để bảo vệ lợi ích chung của nhóm, trong khi 180 triệu thường dân không có khả năng huy động hợp tác hiệu quả. Quả thật, tầng lớp thượng lưu dồn phần nhiều nỗ lực để đảm bảo làm sao 180 triệu người ở đáy xã hội không bao giờ học được cách hợp tác với nhau.

Để tạo ra một cuộc cách mạng, số lượng thôi là không bao giờ đủ. Các cuộc cách mạng thường được tạo ra bởi mạng lưới nhỏ những người kích động hơn là đám đông. Nếu bạn muốn bắt đầu một cuộc cách mạng, đừng tự hỏi: “Có bao nhiêu người ủng hộ ý tưởng của tôi?” Thay vào đó, hãy tự hỏi: “Có bao nhiêu trong số những người ủng hộ tôi có khả năng hợp tác hiệu quả?” Cuộc Cách mạng Nga cuối cùng đã nổ ra không phải khi 180 triệu nông dân nổi dậy chống lại Sa hoàng, mà là khi một nhóm nhỏ những người cộng sản đặt mình ở đúng vị trí vào đúng thời điểm. Vào năm 1917, vào lúc tầng lớp thượng lưu và trung lưu của Nga đạt con số ít nhất 3 triệu người, Đảng Cộng sản mới chỉ có khoảng 23 nghìn thành viên.[*] Những người cộng sản tuy vậy vẫn chiếm quyền kiểm soát Đế quốc Nga rộng lớn vì họ tự tổ chức tốt. Khi quyền lực ở Nga tuột khỏi bàn tay mục nát của Sa hoàng và bàn tay cũng run rẩy chả kém của chính quyền lâm thời Kerensky, những người cộng sản sốt sắng chiếm lấy nó, giữ chặt lấy dây cương quyền lực như một con chó bull gặm chặt khúc xương.

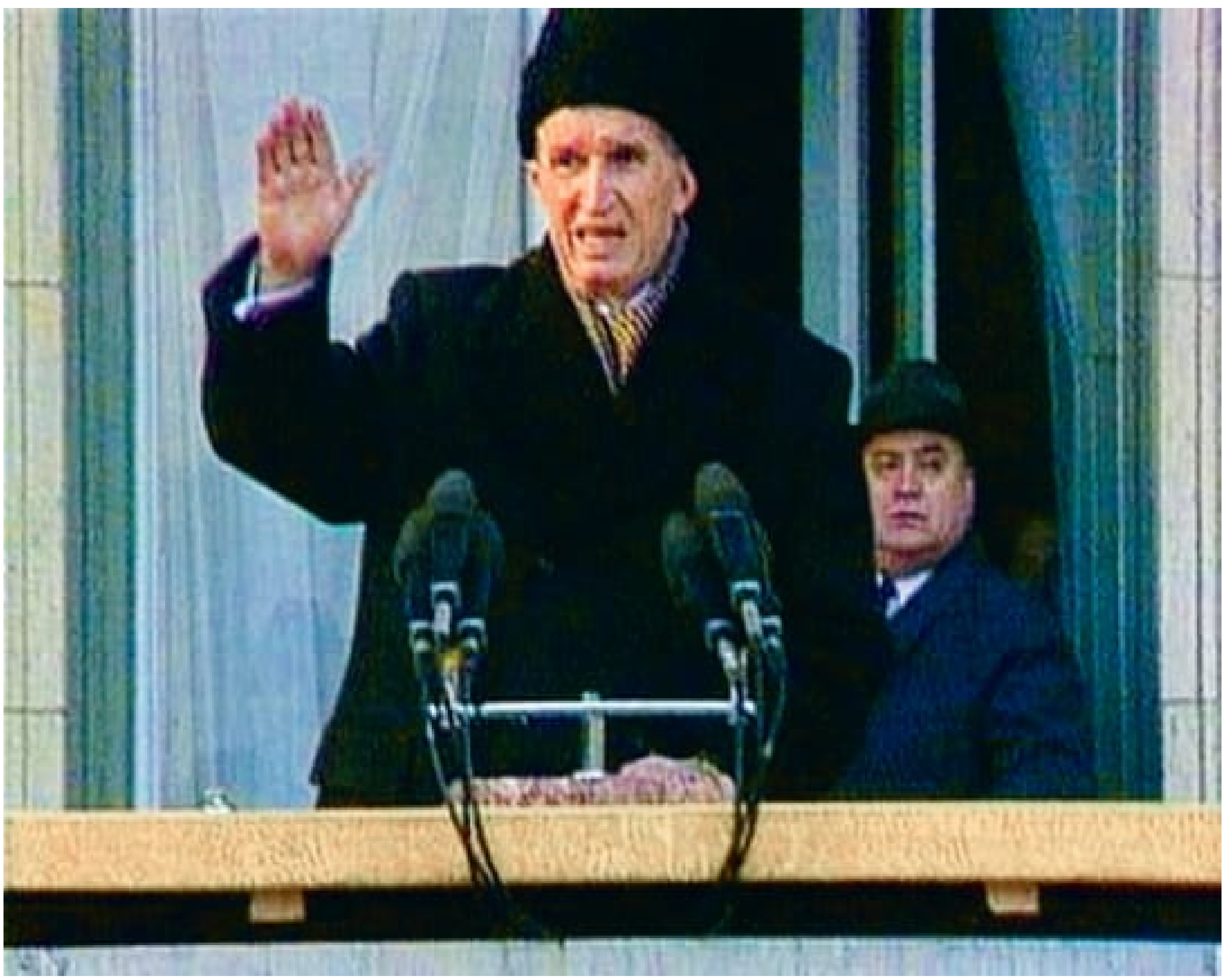
Những người cộng sản không thả lỏng tay cương mãi cho đến cuối thập niên 1980. Cách tổ chức hiệu quả giúp họ nắm quyền trong tám thập kỷ dài, và cuối cùng họ sụp đổ vì tổ chức yếu kém. Vào ngày 21/12/1989, Nicolae Ceauşescu, nhà độc tài cộng sản người Romania, tổ chức một cuộc diễu hành ủng hộ tập thể ở trung tâm Bucharest. Trong vài tháng trước đó Liên bang Xô Viết đã rút viện trợ khỏi các chế độ cộng sản Đông Âu, Bức tường Berlin đã sụp đổ, và các cuộc cách mạng đã tràn qua Ba Lan, Đông Đức,

Hungary, Bulgaria và Tiệp Khắc. Ceauşescu, người đã nắm quyền điều hành Romania từ năm 1965, tin rằng mình có thể chống chịu được cơn sóng thần, mặc dù các cuộc nổi loạn chống lại sự thống trị của ông ta đã nổ ra ở thành phố Timişoara của Romania vào ngày 17/12. Như một mánh phản đòn, Ceauşescu cho tổ chức một buổi diễu hành khổng lồ ở Bucharest để chứng tỏ cho người Romania và cả thế giới thấy là phần lớn người dân vẫn yêu mến ông ta, hay ít nhất là vẫn sợ ông ta. Bộ máy đảng ì ạch huy động 80 nghìn người lấp đầy quảng trường trung tâm thành phố, và các công dân khắp Romania được yêu cầu phải dừng mọi hoạt động và bật đài và tivi lên.

Trước sự tung hô của đám đông ra vẻ phấn khởi, Ceauşescu bước lên ban công nhìn ra quảng trường, như ông ta đã làm nhiều lần trong các thập kỷ trước. Bên cạnh là vợ Elena, các thành viên chóp bu trong đảng và một nhóm đông vệ sĩ, Ceauşescu bắt đầu đọc một trong các bài diễn văn buồn tẻ đặc trưng của ông ta. Trong tám phút ông ta ca ngợi vinh quang của chủ nghĩa xã hội Romania, với vẻ mặt đầy tự mãn trong khi đám đông thì vỗ tay một cách máy móc. Và rồi chuyện gì đó không ổn đã xảy ra. Bạn có thể tự xem trên YouTube. Cứ tìm kiếm cụm từ “bài phát biểu cuối cùng của Ceauşescu” và xem lịch sử chuyển mình.*

Clip trên YouTube chiếu cảnh Ceauşescu đang bắt đầu một câu dài khác, rằng: “Tôi muốn cảm ơn những người khởi xướng và tổ chức sự kiện tuyệt vời này ở Bucharest, xem nó như một…”, và rồi

ông ta im lặng, mắt mở to, và cứng người lại như không tin vào mắt mình. Ông ta không bao giờ kết thúc được câu nói đó. Ta có thể nhìn thấy trong khoảnh khắc đó cả một thế giới sụp đổ như thế nào. Ai đó trong đám đông la ó. Cho đến nay người ta vẫn còn tranh cãi về danh tính của kẻ dám lên tiếng đầu tiên. Rồi một người nữa la ó, và một người nữa, và một người nữa, và chỉ trong vài giây đám đông bắt đầu huýt sáo, lớn tiếng chửi bới và hét lên “Ti-mi-şoa-ra! Ti-mi-şoa-ra!”



Khoảnh khắc một thế giới sụp đổ: Ceauşescu thất kinh không thể tin vào mắt và tai mình.

Ảnh cắt từ clip, www.youtube.com/watch?v=wWIbCtz_Xwk © TVR.

Tất cả xảy ra trực tiếp trên truyền hình Romania, trong khi ¾ dân số đang ngồi dán mắt vào màn hình, tim đập thình thịch. Lực lượng an ninh ngầm khét tiếng - Securitate - ngay lập tức ra lệnh dừng phát sóng, nhưng đội ngũ truyền hình bất tuân. Người quay phim chĩa máy lên trời để người xem không nhìn thấy vẻ mặt hoảng loạn của những lãnh đạo đảng trên ban công, nhưng người thu âm tiếp tục thu, và các kỹ thuật viên tiếp tục phát. Cả Romania nghe tiếng đám đông la ó, còn Ceauşescu thì hét lên "A lô! A lô! A lô!" như thể vấn đề nằm ở cái mic. Vợ ông ta Elena bắt đầu mắng mỏ đám đông, "Im lặng! Im lặng!" cho đến khi Ceauşescu quay sang và hét vào mặt bà ta - vẫn trực tiếp trên truyền hình - "Cô im đi!" Ceauşescu sau đó kêu gọi đám đông đang phấn khích trên quảng trường, van nài họ: "Các đồng chí! Các đồng chí! Im lặng nào, các đồng chí!"

Nhưng các đồng chí không chịu im lặng. Nước Romania cộng sản sụp đổ khi 80 nghìn người ở quảng trường trung tâm Bucharest nhận ra họ mạnh hơn nhiều lão già đội mũ lông trên ban công. Tuy nhiên, điều thực sự đáng kinh ngạc không phải là khoảnh khắc hệ thống sụp đổ, mà là ở chỗ nó đã tồn tại được hàng thập kỷ. Tại sao các cuộc cách mạng lại hiếm vậy? Tại sao đám đông nhiều khi lại vỗ tay và cổ vũ suốt hàng thế kỷ, làm tất cả mọi thứ người đàn ông trên ban công ra lệnh cho mình, mặc dù về lý thuyết họ có thể xông đến bất cứ lúc nào và xé ông ta thành trăm mảnh?

Ceauşescu và đồng sự của ông ta thống trị 20 triệu dân Romania trong bốn thập kỷ vì họ đảm bảo ba điều kiện tối quan trọng. Đầu tiên, họ đặt những người cộng sản trung thành kiểm soát mọi mạng lưới hợp tác, ví dụ như quân đội, các công đoàn và thậm chí các hội đoàn thể thao. Thứ hai, họ ngăn chặn sự thành lập của bất cứ tổ chức cạnh tranh nào - dù là chính trị, kinh tế hay xã hội - có thể làm nền tảng để hợp tác chống cộng sản. Thứ ba, họ dựa vào sự hỗ trợ của các đảng cộng sản anh em trong Liên bang Xô Viết và Đông Âu. Mặc dù đôi lúc có căng thẳng với nhau, các đảng này vẫn giúp nhau ở những thời điểm cần thiết, hoặc ít nhất cũng đảm bảo là không kẻ nào bên ngoài can thiệp được vào thiên đường xã hội chủ nghĩa của họ. Dưới những điều kiện đó, mặc cho những khốn khó và đau khổ mà tầng lớp thống trị gây ra cho họ, 20 triệu dân Romania không thể tổ chức một cuộc phản kháng hiệu quả nào cả.

Ceauşescu mất quyền lực chỉ khi cả ba điều kiện trên không còn được đảm bảo. Vào cuối thập niên 1980 Liên bang Xô Viết rút lại sự bảo vệ và các thể chế cộng sản bắt đầu đổ rạp như những quân cờ đô-mi-nô. Đến tháng 12/1989, Ceauşescu không thể trông chờ vào sự hỗ trợ bên ngoài được nữa. Ngược lại là khác - các cuộc cách mạng ở các nước lân bang đã tiếp lửa cho sự chống đối tại đây. Bản thân Đảng Cộng sản cũng bắt đầu bị chia rẽ thành các nhóm chống đối nhau. Những người ôn hòa muốn thoát khỏi Ceauşescu và khởi xướng các cải cách trước khi quá muộn. Bằng cách tổ chức buổi diễu hành Bucharest và phát sóng trực tiếp trên tivi, bản thân

Ceauşescu đã cho những người làm cách mạng cơ hội hoàn hảo để phát hiện sức mạnh của mình và chống lại ông ta. Còn cách nào làm lan rộng một cuộc cách mạng nhanh hơn là chiếu lên tivi nữa?

Nhưng khi quyền lực trượt khỏi tay người tổ chức vụng về trên ban công, nó không được chuyển giao cho đám đông ở quảng trường. Dù đông và nhiệt tình, đám đông không biết cách tự tổ chức. Do đó cũng như ở Nga năm 1917, quyền lực chuyển sang một nhóm nhỏ các tay chơi chính trị với tài sản duy nhất là tổ chức tốt. Cuộc Cách mạng Romania bị cướp ngang xương bởi Mặt trận Cứu quốc tự xưng, thực chất là bình phong cho phái ôn hòa trong Đảng Cộng sản. Mặt trận không có gắn kết thực sự nào với đám đông biểu tình. Nó được điều khiển bởi các cán bộ đảng bậc trung, do Ion Iliescu cầm đầu, ông này là cựu ủy viên ủy ban trung ương Đảng Cộng sản và từng là trưởng ban tuyên truyền. Iliescu và các đồng chí của ông ta trong Mặt trận Cứu quốc tự lột xác thành các chính trị gia dân chủ, tuyên bố vào bất cứ cái mic có sẵn nào rằng mình là những người lãnh đạo cuộc cách mạng, và rồi sử dụng kinh nghiệm và mạng lưới đồng sự lâu năm của mình để kiểm soát đất nước và bỏ túi tài nguyên của Romania.

Ở nước Romania cộng sản gần như tất cả mọi thứ đều do nhà nước sở hữu. Romania dân chủ nhanh chóng tư hữu hóa tài sản, bán với giá bèo cho các nhà cựu cộng sản, những người duy nhất biết rõ điều gì đang xảy ra và hợp tác để làm tổ cho nhau. Các công ty nhà nước kiểm soát cơ sở hạ tầng quốc gia và tài nguyên thiên

nhiên được bán cho các công chức cộng sản cũ với giá thanh lý trong khi cánh lính tráng phục vụ đảng thì mua được nhà và căn hộ với giá rẻ mạt.

Ion Iliescu được bầu làm tổng thống Romania, trong khi đồng sự của ông ta trở thành các bộ trưởng, nghị sĩ, giám đốc ngân hàng và vào hàng đa triệu phú. Giới thượng lưu mới ở Romania kiểm soát đất nước cho đến ngày nay chủ yếu là những người cộng sản cũ và gia đình họ. Đám đông liều mạng ở Timişoara và Bucharest phải hài lòng với những mẩu vụn bánh mì, vì họ không biết cách hợp tác và tạo ra một tổ chức hiệu quả để bảo vệ lợi ích của chính mình.[*]

Cuộc Cách mạng Ai Cập năm 2011 cũng chịu chung số phận. Những gì truyền hình đã làm được vào năm 1989, Facebook và Twitter làm được vào năm 2011. Công cụ truyền thông mới đã giúp đám đông phối hợp hành động, để hàng nghìn người tràn xuống đường và các quảng trường đúng thời điểm và lật đổ chế độ Mubarak. Tuy nhiên, mang 100 nghìn người đến Quảng trường Tahrir là một chuyện, hiểu được guồng máy chính trị, bắt đúng tay ở đúng nơi đúng chỗ và vận hành đất nước hiệu quả là một chuyện khác. Kết quả là, khi Mubarak bị hạ bệ, những người biểu tình không thể lấp đầy khoảng trống. Ai Cập chỉ có hai đoàn thể đủ tính tổ chức để gánh vác đất nước: quân đội và tổ chức Huynh đệ Hồi giáo. Do đó thành quả cách mạng đã bị nẫng tay trên trước là bởi Huynh đệ Hồi giáo, và sau cùng là bởi quân đội.

Những người cộng sản cũ của Romania và những vị tướng Ai Cập không thông minh hơn hay khéo tay hơn những nhà độc tài cũ hay những người biểu tình ở Bucharest và Cairo. Lợi thế của họ nằm ở sự hợp tác linh hoạt. Họ hợp tác tốt hơn đám đông, và họ sẵn sàng thể hiện một sự linh hoạt cao hơn Ceauşescu và Mubarak bảo thủ cứng đầu.

Hơn cả tình dục và bạo lực

Nếu Sapiens thống trị thế giới vì chỉ loài người mới có thể hợp tác linh hoạt với số đông, thì điều này lại làm xói mòn niềm tin của chúng ta về sự thiêng liêng của con người. Chúng ta thường nghĩ mình đặc biệt và xứng đáng được hưởng mọi loại đặc quyền. Để chứng minh, chúng ta chỉ ra các thành tựu vĩ đại của giống loài mình: chúng ta xây kim tự tháp và Vạn Lý Trường Thành; chúng ta giải mã cấu tạo của các nguyên tử và các phân tử ADN; chúng ta đến được Nam Cực và Mặt trăng. Nếu những thành tựu này xuất phát từ một bản chất độc nhất nào đó mà mỗi cá nhân con người đều có - một linh hồn bất tử chẳng hạn - thì kể ra cũng hợp lý khi tôn thờ đời sống con người. Nhưng vì những thành tựu này thực ra là kết quả của sự hợp tác số đông, nên lý do vì sao chúng khiến chúng ta sùng bái mỗi cá thể người hiện vẫn còn rất mù mờ.

Một tổ ong có sức mạnh lớn hơn một con bướm riêng lẻ rất nhiều, nhưng điều đó không có nghĩa một con ong thì thiêng liêng hơn một con bướm. Đảng Cộng sản Romania thống trị dân chúng

Romania thiếu tổ chức. Phải chăng điều đấy có nghĩa là sinh mạng một đảng viên thiêng liêng hơn sinh mạng một công dân bình thường? Con người biết cách hợp tác hữu hiệu hơn nhiều so với tinh tinh, đấy là lý do vì sao con người phóng tàu vũ trụ lên Mặt trăng trong khi con tinh tinh thì ném đá vào khách thăm vườn thú. Phải chăng điều đó có nghĩa con người là những sinh vật thượng đẳng?

Ừ thì có thể. Tùy thuộc vào điều gì đã khiến con người có thể hợp tác với nhau tốt đến vậy ngay từ đầu. Tại sao chỉ có con người mới có thể xây dựng những hệ thống xã hội lớn và phức tạp đến thế? Hợp tác xã hội giữa hầu hết các loài thú có tính xã hội như tinh tinh, chó sói hay cá heo phụ thuộc vào sự quen biết thân thuộc. Giữa tinh tinh thông thường, các cá nhân chỉ đi săn cùng nhau sau khi đã biết rõ nhau và xác lập một trật tự xã hội. Do đó tinh tinh dành rất nhiều thời gian cho tương tác xã hội và đấu tranh giành quyền lực. Khi những con tinh tinh lạ gặp nhau, chúng thường không thể hợp tác mà chỉ hét vào nhau, đánh nhau hay chạy trốn càng nhanh càng tốt.

Giữa những con tinh tinh lùn - hay còn được gọi là vượn bonobo - mọi thứ lại hơi khác. Loài vượn bonobo thường sử dụng tình dục để giải tỏa căng thẳng và gắn kết xã hội. Không có gì ngạc nhiên khi các quan hệ đồng tính do đó trở nên rất thông dụng ở loài này. Khi hai nhóm vượn bonobo lạ gặp nhau, đầu tiên chúng thể hiện sự sợ hãi và thù địch, khiến khu rừng đầy những tiếng rống và hú hét. Tuy nhiên chẳng bao lâu sau, những con cái từ nhóm này vượt giới

tuyến tranh chấp sang nhóm kia, và mời mọc những kẻ lạ làm tình thay vì đánh nhau. Lời mời thường được chấp nhận, và chỉ trong vài phút nơi có nguy cơ biến thành bãi chiến trường lúc trước đã đầy rẫy những con vượn bonobo đang quan hệ tình dục với nhau trong gần như mọi tư thế có thể, bao gồm cả treo ngược trên cây.

Sapiens biết rõ những mánh lới hợp tác này. Họ thỉnh thoảng cũng tạo các thứ bậc quyền lực tương tự như giữa loài tinh tinh thường, trong khi vào một số dịp khác họ gắn kết xã hội bằng tình dục y như loài vượn bonobo. Vậy nhưng quan hệ cá nhân - dù là trong chiến đấu hay làm tình - không thể tạo nền tảng cho sự hợp tác quy mô lớn. Chúng ta không thể giải quyết khủng hoảng nợ Hy Lạp bằng cách mời các chính trị gia Hy Lạp và các ông chủ nhà băng người Đức đến đấm nhau hay làm tình tập thể. Các nghiên cứu chỉ ra rằng Sapiens không thể có quan hệ gần gũi (dù là bạo lực hay tình cảm) với nhiều hơn 150 cá thể.[*] Dù điều khiến con người tổ chức được các mạng lưới hợp tác quy mô lớn là bất cứ cái gì, nó cũng không phải là quan hệ tình ái.

Đây là tin xấu đối với các nhà tâm lý học, xã hội học và kinh tế học lẫn những người khác muốn giải mã xã hội loài người thông qua các thí nghiệm trong phòng nghiên cứu. Vì cả lý do tài chính lẫn lý do tổ chức, phần lớn các thí nghiệm được tiến hành hoặc trên các cá nhân hoặc trên một nhóm nhỏ người tham gia. Tuy nhiên sẽ là mạo hiểm nếu từ hành vi của nhóm nhỏ suy ra cơ chế hoạt động

của xã hội đại chúng. Một quốc gia 100 triệu người vận hành theo cách khác biệt cơ bản so với nhóm 100 cá nhân.

Chẳng hạn, hãy xem xét Trò chơi Tối hậu thư - một trong những thí nghiệm nổi tiếng nhất trong kinh tế học hành vi. Thí nghiệm này thường được tiến hành trên hai người. Một trong hai người được cho 100 đô-la, và anh ta phải chia số tiền này giữa hai người theo bất cứ cách nào anh ta muốn. Anh ta có thể giữ lại tất, chia làm đôi hay cho đi gần hết. Người kia có thể làm một trong hai việc: chấp nhận, hoặc từ chối thẳng. Và nếu anh ta từ chối phần chia, chẳng ai được đồng nào.

Các lý thuyết kinh tế cổ điển cho rằng con người là các cỗ máy tính toán duy lý. Họ nghĩ rằng phần lớn mọi người sẽ giữ lại 99 đô, và cho người kia 1 đô. Họ dự đoán thêm rằng người kia sẽ chấp nhận phần được cho. Một người duy lý được cho 1 đô lúc nào cũng sẽ đồng ý. Anh ta quan tâm gì đến chuyện người kia được 99 đô kia chứ?

Các nhà kinh tế cổ điển có lẽ chưa bao giờ rời phòng thí nghiệm hay giảng đường để tiến vào thế giới thực. Hầu hết những người chơi Trò chơi Tối hậu thư từ chối nhận số tiền quá thấp vì thế là “không công bằng”. Họ thà mất 1 đô-la còn hơn trông như thằng khờ. Vì đây là cách mà thế giới thực vận hành, nên rất ít người đưa ra các đề nghị rất thấp ngay từ đầu. Hầu hết mọi người chia đôi, hoặc chỉ chia cho mình nhỉnh hơn một chút, còn lại đưa người kia 30 hoặc 40 đô-la.

Trò chơi Tối hậu thư góp phần quan trọng trong việc loại bỏ các lý thuyết kinh tế cổ điển và xác lập phát hiện kinh tế quan trọng nhất trong vài thập kỷ trở lại đây: Sapiens không hành xử theo một logic toán học lạnh lùng, mà theo một logic xã hội nhiệt huyết. Chúng ta bị thống trị bởi cảm xúc. Các cảm xúc này, như ta thấy từ trước, thực ra là các thuật toán phức tạp phản ánh các cơ chế xã hội của những nhóm người săn bắt hái lượm xa xưa. Nếu 30 nghìn năm trước tôi giúp anh săn một con gà rừng để rồi anh giữ phần lớn chỗ gà cho riêng mình, chỉ đưa tôi một cái cánh, tôi sẽ không tự nhủ: “Thà một cái cánh còn hơn chả có gì”. Thay vào đó các thuật toán tiến hóa của tôi sẽ vào guồng, adrenaline và testosterone sẽ tràn vào hệ thống, máu tôi sôi lên, rồi tôi giậm chân và gào lên hết cỡ. Ngay sau đó có lẽ tôi sẽ bị đói, thậm chí có thể bị đấm cho một hai cái. Nhưng về lâu dài thì sẽ có tác dụng, vì anh sẽ phải nghĩ lại trước khi định cho tôi ăn quả lừa một lần nữa. Chúng ta từ chối các đề nghị bất công vì những người yếu đuối chấp nhận chúng đã không sống sót qua thời Đồ Đá.

Việc quan sát các nhóm người săn bắt hái lượm đương đại cũng ủng hộ giả thuyết này. Phần lớn các nhóm rất công bằng, và khi một người thợ săn trở về trại mang theo một con nai béo, mọi người đều có phần. Điều này cũng đúng với tinh tinh. Khi một con tinh tinh giết được một con lợn con, các thành viên khác trong nhóm sẽ vây quanh nó và chìa tay ra, và thường tất cả đều được một miếng.

Trong một thí nghiệm khác gần đây, nhà linh trưởng học Frans de Waal đặt hai con khỉ thầy tu trong hai chuồng cạnh nhau, để mỗi con có thể nhìn thấy tất cả những gì con kia đang làm. De Waal và các cộng sự của ông đặt những viên đá nhỏ trong mỗi chuồng, và huấn luyện hai con khỉ đưa đá cho họ. Mỗi khi một con khỉ đưa một viên đá, nó lại nhận được đồ ăn. Ban đầu phần thưởng là một mẩu dưa chuột. Cả hai con đều rất hài lòng, và chúng vui vẻ ăn dưa chuột. Sau một vài lượt, de Waal chuyển sang bước tiếp theo của thí nghiệm. Lần này, khi con khỉ đầu tiên đưa viên đá, nó được một quả nho. Nho hẳn nhiên ngon hơn dưa chuột nhiều. Tuy nhiên, khi con khỉ thứ hai đưa viên đá, nó vẫn nhận một miếng dưa chuột. Con thứ hai, trước rất vui vẻ với miếng dưa chuột, trở nên tức giận. Nó cầm miếng dưa chuột, nhìn miếng dưa như không tin vào mắt mình trong giây lát, rồi ném nó vào các nhà khoa học một cách giận dữ và bắt đầu nhảy và rít ầm lên. Nó có ngu đâu.[*]

Thí nghiệm rất hài hước này (mà bạn có thể tự xem trên YouTube), cùng với Trò chơi Tối hậu thư, đã khiến nhiều người tin rằng các loài linh trưởng có một hệ thống đạo đức tự nhiên, và rằng sự công bằng là một giá trị phổ quát và vượt thời gian. Bản chất con người vốn ưa công bằng, và các xã hội bất công không thể nào vận hành tốt do bất mãn và oán giận.

Nhưng có thật vậy không? Các lý thuyết này có thể vận hành tốt ở tinh tinh, khỉ thầy tu và các nhóm săn bắt hái lượm nhỏ. Chúng cũng đứng trong phòng thí nghiệm, nơi bạn thử nghiệm trên các

nhóm người nhỏ. Nhưng khi quan sát hành vi của các nhóm người đông đảo bạn sẽ phát hiện một thực tế hoàn toàn khác. Hầu hết các vương quốc và đế chế của con người đều cực kỳ bất công, thế nhưng rất nhiều trong số đó lại vững vàng và hiệu quả một cách đáng kinh ngạc. Ở Ai Cập cổ đại, vị pharaoh uể oải ngả người trên những tấm đệm êm ái trong một cung điện mát mẻ và xa hoa, đi dép vàng và mặc áo đính đá quý, trong khi những người hầu gái xinh đẹp thả những quả nho ngọt mọng vào miệng ngài. Qua cửa sổ mở ngài có thể nhìn thấy những nông dân trên cánh đồng làm việc quần quật trong những bộ đồ rách rưới dưới ánh mặt trời thiêu đốt, và người nông dân may mắn là người còn có một quả dưa chuột mà ăn lúc cuối ngày. Nhưng nông dân rất hiếm khi nổi dậy.

Vào năm 1740, vua Frederick Đệ Nhị của vương quốc Phổ xâm lược Silesia, mở đầu chuỗi các cuộc chiến đẫm máu mang lại cho ông ta danh hiệu Frederick Đại Đế, biến Phổ thành một cường quốc lớn và khiến hàng trăm nghìn người chết, thương tật hay khốn cùng. Hầu hết binh lính của Frederick là những quân sĩ không may, phải chịu kỷ luật thép và huấn luyện khắc nghiệt. Chẳng có gì ngạc nhiên, quân lính chẳng mấy yêu mến nhà lãnh đạo tối cao của mình. Khi Frederick quan sát các đạo binh của mình tập hợp để tiến hành xâm lược, ông nói với một trong các tướng lĩnh của mình rằng điều làm ông chú ý nhất về cảnh tượng này là “chúng ta đang đứng an toàn tuyệt đối ở đây, nhìn 60 nghìn người - tất cả bọn họ đều là kẻ thù của ta, và không một ai trong số đó lại không vũ trang tốt hơn và khỏe hơn chúng ta, thế nhưng họ đều run rẩy trước sự hiện diện

của chúng ta, trong khi ta thì không có lý do gì phải sợ họ hết”.* Frederick quả thực có thể đứng ở nơi an toàn tuyệt đối để quan sát họ. Trong những năm tiếp theo, mặc cho bao gian khổ của chiến tranh, 60 nghìn người lính vũ trang này không hề nổi dậy chống lại ông ta - thật vậy, rất nhiều người trong số họ đã phục vụ ông bằng sự quả cảm xuất sắc, sẵn sàng liều mạng và thậm chí hy sinh mạng sống của mình.

Tại sao các nông dân Ai Cập và những người lính Phổ lại hành động khác với những gì chúng ta trông chờ từ Trò chơi Tối hậu thư và thí nghiệm về khỉ thầy tu đến thế? Bởi vì số đông người hành xử theo một cách khác cơ bản so với nhóm ít người. Các nhà khoa học sẽ thấy gì nếu họ thực hiện thí nghiệm Trò chơi Tối hậu thư trên hai nhóm mà mỗi nhóm có một triệu người, để những nhóm này phải chia nhau 100 tỷ đô-la?

Có lẽ họ sẽ được chứng kiến những tương quan lạ lùng và kỳ thú. Chẳng hạn, vì một triệu người không thể đưa ra quyết đinh như một, mỗi nhóm có thể sẽ mọc ra một nhóm tinh hoa nhỏ thống trị. Giả sử một nhóm tinh hoa chia cho nhóm kia 10 tỷ đô-la, giữ lại 90 tỷ? Những lãnh đạo của nhóm thứ hai rất có thể sẽ chấp nhận đề nghị này, chuyển phần lớn trong số 10 tỷ đô-la đó vào các tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ của mình, đồng thời ngăn chặn sự nổi dậy từ những người phục tùng họ bằng cách kết hợp cây gậy với củ cà rốt. Nhóm lãnh đạo có thể sẽ dọa trừng trị nghiêm khắc các phần tử chống đối, trong khi hứa hẹn với những kẻ yếu ớt và nhẫn nại các

phần thưởng vĩnh hằng ở kiếp sau. Đây chính là điều đã xảy ra ở Ai Cập cổ đại và nước Phổ thế kỷ 18, và đây là cách mà mọi thứ vẫn đang diễn ra ở vô số quốc gia trên khắp thế giới.

Những lời đe dọa và hứa hẹn như thế thường thành công trong việc tạo ra các thứ bậc bền vững ở con người và các mạng lưới hợp tác quy mô lớn, miễn là con người tin rằng chúng phản ánh quy luật không thể suy suyển của tự nhiên hay những lời răn thiêng liêng từ Chúa Trời, chứ không phải chỉ là các ý thích nhất thời của con người. Rốt cuộc, mọi sự hợp tác quy mô lớn giữa con người đều dựa trên niềm tin của chúng ta vào những trật tự tưởng tượng. Đây là những luật lệ mà, mặc dù tồn tại chỉ trong trí tưởng tượng của chúng ta, ta vẫn tin chúng là thật và không thể xâm phạm như là trọng lực vậy. “Nếu các ngươi tiến cống mười con bò cho thần linh, mưa sẽ rơi; nếu các ngươi tôn thờ bố mẹ mình, ngươi sẽ được lên thiên đường; và nếu các ngươi không tin những gì ta đang nói với các ngươi - các ngươi sẽ bị đày xuống địa ngục”. Miễn là tất cả Sapiens sống trong một cộng đồng riêng lẻ nào đó tin vào cùng một câu chuyện, họ sẽ cùng tuân theo một bộ luật, khiến việc đoán biết hành vi của người lạ và tổ chức được các mạng lưới hợp tác quy mô lớn thành ra dễ dàng. Sapiens thường dùng những dấu hiệu nhìn thấy được như một cái khăn trùm đầu, một bộ râu quai nón hay một bộ com-lê thương gia để ra dấu “anh có thể tin tôi, tôi cũng tin vào cùng một câu chuyện giống anh”. Lũ tinh tinh họ hàng của chúng ta không thể sáng tác và lan truyền những câu chuyện như

thế được, và đấy là lý do vì sao chúng không thể hợp tác với số lượng lớn.

Mạng lưới ý nghĩa

Người ta thấy khó mà hiểu nổi ý tưởng “các trật tự tưởng tượng” vì họ cho rằng chỉ có hai dạng thực tế: thực tế khách quan và thực tế chủ quan. Trong thực tế khách quan, mọi thứ tồn tại độc lập với niềm tin và cảm giác của chúng ta. Trọng lực chẳng hạn, là một thực tế khách quan. Nó tồn tại trước cả Newton từ rất lâu, và nó tác động đến những người không tin vào nó cũng nhiều như đến những người tin vào nó.

Trái lại, thực tế chủ quan phụ thuộc vào những niềm tin và cảm giác của cá nhân tôi. Theo đó, giả sử tôi cảm thấy đầu đau nhói và đến gặp bác sĩ. Bác sĩ khám cho tôi cẩn thận, nhưng không thấy vấn đề gì cả. Thế là cô ấy cho tôi đi làm xét nghiệm máu, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm ADN, chụp X-quang, điện tâm đồ, quét fMRI và một lô xích xông các quy trình khác. Khi nhận kết quả, cô ấy tuyên bố tôi hoàn toàn khỏe mạnh và có thể về nhà. Nhưng tôi vẫn thấy đau nhói trong đầu. Mặc dù tất cả mọi bài kiểm tra khách quan không tìm ra bệnh của tôi, và mặc dù chẳng ai ngoài tôi cảm thấy đau hết, nhưng với tôi cơn đau vẫn có thực 100%.

Hầu hết mọi người cho rằng thực tế hoặc là khách quan hoặc là chủ quan, chứ không có lựa chọn thứ ba. Do đó một khi họ đã xác định một thứ không chỉ là cảm giác chủ quan của riêng họ, thì họ

nhảy tới kết luận nó phải mang tính khách quan. Nếu rất nhiều người tin vào Chúa; nếu tiền làm cho thế giới xoay chong chóng; và nếu chủ nghĩa dân tộc khởi phát chiến tranh và dựng nên các đế quốc - thì những thứ này không chỉ là niềm tin chủ quan của tôi. Chúa, tiền bạc và các quốc gia do đó phải là các hiện thực khách quan.

Tuy nhiên, còn có một tầng hiện thực thứ ba nữa: tầng liên chủ quan. Các thực thể liên chủ quan phụ thuộc vào sự giao tiếp giữa rất nhiều người thay vì niềm tin và cảm giác của mỗi cá nhân riêng lẻ. Rất nhiều yếu tố quan trọng nhất trong lịch sử là liên chủ quan. Chẳng hạn như tiền chẳng có chút giá trị khách quan nào hết. Ta không thể ăn, uống hay mặc một đồng đô-la. Nhưng miễn là hàng tỷ người vẫn tin vào giá trị của nó, bạn có thể dùng nó để mua đồ ăn, thức uống và quần áo. Nếu người thợ bánh tự nhiên mất niềm tin vào đồng đô-la và từ chối đưa cho tôi một ổ bánh mì để đổi lấy tờ giấy màu xanh nhạt này, thì cũng chả ảnh hưởng gì nhiều. Tôi chỉ cần đi thêm vài khu nhà đến siêu thị gần đó. Tuy nhiên, nếu người thu ngân siêu thị cũng từ chối nhận tờ giấy này, cùng với những người bán rong trong chợ và người bán hàng trong trung tâm thương mại, thì đồng đô-la sẽ mất giá trị. Dĩ nhiên, những mảnh giấy màu xanh sẽ tiếp tục tồn tại, nhưng chúng chẳng còn đáng giá chút nào.

Những sự việc như vậy quả thực có xảy ra lúc này hay lúc khác. Vào ngày 3/11/1985 chính quyền Myanmar đột ngột tuyên bố các tờ

tiền mệnh giá 25, 50 và 100 kyat không còn giá trị pháp lý nữa. Người dân còn không có nổi lấy cơ hội đổi những tờ giấy bạc này, và những khoản tiết kiệm cả đời đột nhiên biến thành một mớ giấy lộn. Để thay thế những tờ tiền giờ đã vô giá trị, chính phủ giới thiệu tờ 75 kyat mới, nghe nói là để tưởng niệm ngày sinh nhật lần thứ 75 của nhà độc tài Myanmar, tướng Ne Win. Vào tháng 8/1986, các tờ 15 và 35 kyat được phát hành. Người ta đồn rằng nhà độc tài, người rất tin vào bói thần số học, tin rằng 15 và 35 là các con số may mắn. Chúng mang lại chẳng mấy may mắn cho nhân dân của ông. Vào ngày 5/9/1987, chính phủ đột nhiên ra quyết định là tất cả các tờ 35 và 75 kyat đều không còn là tiền nữa.

Giá trị của tiền không phải là thứ duy nhất có thể bốc hơi một khi người ta thôi không còn tin vào nó nữa. Điều tương tự có thể xảy ra với các đạo luật, các vị thần và thậm chí là cả các đế chế. Lúc này chúng còn đang bận rộn nhào nặn thế giới, lúc sau chúng đã không còn tồn tại. Zeus và Hera từng là những thế lực quan trọng ở lòng chảo Địa Trung Hải, nhưng ngày nay họ không còn quyền lực gì nữa vì chẳng còn ai tin vào họ. Liên bang Xô Viết đã từng có thể tiêu diệt cả loài người, nhưng nó ngưng tồn tại chỉ trong một cú bút sa. Vào lúc 2 giờ chiều ngày 8/12/1991, trong một căn biệt thự nhà nước gần Viskuli, các lãnh đạo của Nga, Ukraine và Belarus đã ký Thỏa ước Belavezha, trong đó có đoạn: “Chúng tôi, Cộng hòa Belarus, Liên bang Nga và Ukraine, với tư cách các nhà nước sáng lập Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết (USSR) đã ký hiệp ước liên bang năm 1922, từ đây quyết định rằng USSR với tư cách một

đối tượng của luật pháp quốc tế và thực thể địa chính trị sẽ chấm dứt tồn tại”.* Và thế là xong. Chẳng còn Liên bang Xô Viết nữa.

Cũng khá dễ dàng chấp nhận rằng tiền là một thực thể liên chủ quan. Hầu hết mọi người cũng sẽ vui vẻ chấp nhận rằng các vị thần Hy Lạp cổ đại, các đế chế tàn bạo và giá trị của các nền văn hóa ngoại lai chỉ tồn tại trong tưởng tượng. Nhưng chúng ta không muốn thừa nhận rằng Chúa *của chúng ta*, quốc gia *của chúng ta* hay các giá trị *của chúng ta* chỉ là sản phẩm tưởng tượng, vì chúng là những thứ mang lại ý nghĩa cho đời sống của chúng ta. Chúng ta muốn tin rằng cuộc sống của chúng ta có một ý nghĩa khách quan nào đó, và rằng những sự hy sinh của chúng ta là đáng kể với một điều gì đó vượt lên trên những câu chuyện trong đầu chúng ta. Thế nhưng trên thực tế, cuộc sống của phần lớn mọi người có ý nghĩa chỉ trong mạng lưới những câu chuyện họ kể cho nhau nghe mà thôi.



Ký Thỏa ước Belavezha. Bút chạm giấy - và úm ba la! Liên bang Xô Viết biến mất.

© NOVOSTI/AFP/Getty Images.

Ý nghĩa được tạo ra khi nhiều người cùng nhau dệt nên một mạng lưới chung các câu chuyện. Tại sao một hành động nào đó - chẳng hạn như làm đám cưới trong nhà thờ, nhịn ăn vào lễ Ramadan hay đi bỏ phiếu vào ngày bầu cử - có ý nghĩa đối với tôi? Bởi vì bố mẹ tôi cũng nghĩ là nó có ý nghĩa, cũng như anh em, hàng xóm, những người ở các thành phố lân cận và cả những cư dân ở các quốc gia xa xôi khác nữa. Và tại sao tất cả những người này

đều nghĩ rằng nó có ý nghĩa? Bởi vì bạn bè và hàng xóm của họ cũng có cùng quan điểm. Con người liên tục tái khẳng định niềm tin của nhau trong một vòng tròn khép kín tự duy trì. Mỗi một vòng khẳng định lẫn nhau lại khép chặt mạng lưới ý nghĩa hơn, cho đến khi bạn chẳng có lựa chọn gì mấy ngoài việc tin vào những gì tất cả những người khác đều tin.

Thế nhưng qua hàng thập kỷ và hàng thế kỷ mạng ý nghĩa cũ tan rã và một mạng lưới mới lại được dệt thành để thay thế. Nghiên cứu lịch sử có nghĩa là quan sát sự thêu dệt và tan rã của những mạng lưới này, và nhận ra rằng có những điều rất mực quan trọng đối với những người một thời nào đó sẽ trở nên hoàn toàn vô nghĩa đối với hậu duệ của họ.

Vào năm 1187, Saladin đánh bại đạo quân thập tự chinh tại trận Hattin và chinh phục Jerusalem. Để đáp trả, Giáo hoàng mở màn cuộc Thập tự chinh thứ ba nhằm giành lại thành phố thánh. Cứ thử hình dung một nhà quý tộc trẻ người Anh tên John, rời nhà ra đi để chiến đấu với Saladin. John tin rằng những hành động của anh có một ý nghĩa khách quan nào đó. Anh tin rằng nếu mình hy sinh trong cuộc thập tự chinh, sau khi chết linh hồn anh ta sẽ bay lên thiên đường và tận hưởng hạnh phúc thần thánh vĩnh hằng ở nơi đó. Anh sẽ kinh hoàng nếu biết rằng linh hồn và thiên đường chỉ là những câu chuyện do con người thêu dệt nên. John toàn tâm toàn ý tin rằng nếu anh đến được Đất Thánh, và bị một chiến binh Hồi giáo nào đó có bộ râu quai nón bự chảng bổ một nhát rìu vào đầu, anh sẽ

cảm thấy đau thấu xương, tai ù, chân quỵ xuống, trường nhìn sẽ hóa đen kịt - và ngay giây tiếp theo anh sẽ nhìn thấy ánh sáng chói lòa vây quanh, tai sẽ nghe tiếng thiên thần và đàn hạc du dương, còn những tiểu thiên thần có cánh rực rỡ sẽ vẫy chào anh bước qua một cánh cổng vàng lộng lẫy.

John có một niềm tin sắt đá vào tất cả những điều này, vì anh bị quấn trong một mạng ý nghĩa cực kỳ dày đặc và mạnh mẽ. Những ký ức sớm nhất của anh là thanh kiếm gỉ sét của ông nội Henry, treo trên sảnh chính của lâu đài. Từ khi còn là một đứa trẻ lẫm chẫm, John đã nghe những câu chuyện về ông nội Henry, người đã mất trong cuộc Thập tự chinh thứ hai và giờ đang nghỉ ngơi bên các thiên thần trên thiên đường, phù hộ cho John và gia đình. Khi các đoàn hát rong đến thăm lâu đài, họ thường vẫn hát về những chiến binh thập tự chinh dũng cảm chiến đấu ở Đất Thánh. Khi John đến nhà thờ, anh thích nhìn những khung cửa sổ kính mờ. Một khung cửa có hình Godfrey xứ Bouillon đang cưỡi ngựa và xiên một tên Hồi giáo trông rất nham hiểm bằng chiếc trường thương. Một khung cửa khác có hình linh hồn những kẻ có tội đang bốc cháy trong địa ngục. John chăm chú lắng nghe vị linh mục địa phương, người học rộng nhất anh biết. Gần như mọi Chủ nhật, vị linh mục đều giải thích - với sự hỗ trợ của các câu chuyện ngụ ngôn hay và những câu đùa hài hước - rằng không có sự cứu rỗi nào nằm ngoài Giáo hội Công giáo, và Giáo hoàng ở Rome là đức cha thiêng liêng của chúng ta và rằng chúng ta sẽ luôn phải tuân theo mệnh lệnh của ngài. Nếu chúng ta giết người hay cướp của, Chúa sẽ đày ta xuống địa ngục;

nhưng nếu ta giết bọn Hồi giáo tà đạo, Chúa sẽ chào đón ta đến thiên đường.

Một ngày kia khi John vừa tròn 18, một vị hiệp sĩ tả tơi cưỡi ngựa đến cổng lâu đài, và nghẹn ngào báo tin: Saladin đã tiêu diệt đội quân thập tự ở Hattin! Jerusalem đã thất thủ! Giáo hoàng đã ban bố một cuộc thập tự chinh mới, hứa hẹn cứu rỗi vĩnh hằng cho bất cứ ai tử trận! Khắp xung quanh, mọi người lộ rõ vẻ kinh hoảng và lo lắng, nhưng gương mặt John sáng lên trong một vầng hào quang thần thánh và anh kêu lên: "Ta sẽ đi chiến đấu với những kẻ ngoại đạo và giải phóng Đất Thánh!" Mọi người nín lặng giây lát, rồi những nụ cười và những giọt nước mắt xuất hiện trên gương mặt họ. Mẹ anh gạt nước mắt, ôm ghì lấy John và nói bà tự hào về anh như thế nào. Bố vỗ vai anh thật mạnh và nói: "Giá mà ta còn ở tuổi con, ta cũng sẽ đi cùng con. Danh dự gia đình đặt cả vào đây - ta tin chắc con sẽ không làm chúng ta thất vọng!" Hai người bạn của anh tuyên bố họ sẽ đi cùng. Cả kẻ thù truyền kiếp của John, gã nam tước bên kia sông, cũng đến thăm để chúc anh thượng lộ bình an.

Khi anh rời lâu đài, dân làng chui ra từ những túp lều lụp xụp của mình để vẫy chào, và các cô gái xinh đẹp tha thiết nhìn theo chàng chiến binh thập tự dũng cảm đang lên đường đánh đuổi lũ tà đạo. Khi anh dong buồm từ Anh và tìm đường qua những vùng đất kỳ lạ và xa xôi - Normandy, Provence, Sicily - những nhóm hiệp sĩ ngoại quốc khác cùng tham gia với anh, tất cả cùng nhắm đến một nơi với cùng một niềm tin. Cuối cùng thì đội quân cũng đặt chân đến Đất

Thánh và khởi chiến với quân của Saladin, lúc này John kinh ngạc phát hiện rằng ngay cả lũ người Saracen độc ác cũng có cùng niềm tin với anh. Đúng là họ hơi bị lạc lối, nghĩ rằng người Kitô giáo là lũ tà đạo và người Hồi giáo mới đúng là đang tuân lệnh Chúa. Nhưng họ cũng chấp nhận nguyên tắc cơ bản là những ai chiến đấu vì Chúa và vì Jerusalem sẽ thẳng tiến tới thiên đường khi chết.

Cứ thế, từng sợi từng sợi, nền văn minh trung cổ dệt nên mạng lưới ý nghĩa của nó, tóm lấy John và những người cùng thời với anh như lũ ruồi. John không thể hiểu được rằng tất cả những câu chuyện này đều chỉ là những mảnh ghép của trí tưởng tượng. Có lẽ bố mẹ và chú bác của anh đã sai. Nhưng cả dàn đồng ca, tất cả bạn bè của anh, và những cô thôn nữ, vị linh mục hiểu biết, gã nam tước bên kia sông, Giáo hoàng ở Rome, các hiệp sĩ người Provence và Sicily, và cả những người Hồi giáo nữa - có thể nào tất cả đều đang hoang tưởng hay sao?

Và năm tháng trôi. Dưới mắt các sử gia, mạng lưới ý nghĩa dần tan rã và một mạng lưới khác được dệt nên thay thế. Bố mẹ John chết, rồi sau đó là tất cả anh chị em và bạn bè của anh. Thay vì dàn đồng ca hát về những cuộc thập tự, mốt mới là các vở kịch sân khấu về những chuyện tình bi thảm. Lâu đài của gia đình cháy đến tận móng và, khi nó được tái xây dựng, thanh kiếm của ông nội Henry chẳng còn để lại dấu tích nào cả. Những cửa sổ nhà thờ vỡ tan trong một trận bão mùa đông và những cửa sổ thay thế không còn mô tả Godfrey xứ Bouillon và những kẻ tội đồ dưới hỏa ngục nữa,

mà là chiến thắng vĩ đại của vua Anh trước vua Pháp. Vị linh mục địa phương không còn gọi Giáo hoàng là “đức cha thiêng liêng của chúng ta” nữa - giờ ông ta được nhắc đến với tên gọi “con quỷ ở Rome”. Trong trường đại học gần đó các học giả chăm chú đọc các bản thảo tiếng Hy Lạp cổ, mổ xẻ các xác chết và thì thầm đằng sau những cánh cửa đóng kín rằng có lẽ chẳng hề có linh hồn nào hết.

Và năm tháng cứ trôi. Nơi tòa lâu đài từng đứng sừng sững giờ là một trung tâm thương mại. Ở rạp chiếu phim địa phương, người ta đang chiếu *Monty Python và cái chén thánh* đến lần thứ bao nhiêu không biết nữa. Trong một nhà thờ vắng lặng, một vị linh mục sầu đời sướng rơn khi nhìn thấy hai du khách Nhật Bản. Ông ta dài dòng giảng giải về những tấm cửa sổ kính mờ, trong khi họ lịch sự mỉm cười, gật gù không hiểu mô tê gì. Trên những bậc thang bên ngoài, một nhóm thiếu niên đang nghịch iPhone. Họ xem một bản phối lại mới của bài hát *Hãy tưởng tượng* của John Lennon trên YouTube. “Hãy tưởng tượng chẳng có thiên đường”, Lennon hát, “cũng dễ thôi nếu bạn cố gắng”. Một người lao công gốc Pakistan đang quét vỉa hè, trong khi đài phát thanh gần đó phát bản tin: cuộc chiến đẫm máu ở Syria vẫn tiếp diễn, và buổi họp của Hội đồng Bảo an kết thúc mà không đạt kết quả gì. Đột nhiên một lỗ hổng thời gian mở ra, một tia sáng bí hiểm rọi sáng gương mặt của một trong các thiếu niên, cậu ta tuyên bố: “Ta sẽ đi chiến đấu với những kẻ tà đạo và giải phóng Đất Thánh!”

Tà đạo và Đất Thánh? Những từ này chẳng còn mang ý nghĩa gì với hầu hết mọi người sống ở nước Anh ngày nay. Ngay cả vị linh mục chắc cũng sẽ nghĩ cậu thanh niên kia đang phát bệnh tâm thần. Trái lại, nếu một người trẻ ở Anh quyết định gia nhập tổ chức Ân xá Quốc tế và đến Syria để bảo vệ nhân quyền của những người tị nạn, anh ta sẽ được nhìn nhận như một anh hùng. Vào thời Trung cổ, mọi người chắc sẽ nghĩ anh ta bị khùng. Chẳng ai ở nước Anh thế kỷ 12 biết nhân quyền là cái quái gì. Anh muốn đi đến Trung Đông và liều mạng không phải để giết bọn Hồi giáo, mà để bảo vệ một nhóm người Hồi giáo này khỏi một nhóm người Hồi giáo khác ư? Chắc chắn anh bị mất trí rồi.

Lịch sử mở ra như thế đó. Con người dệt nên một mạng lưới ý nghĩa, tin vào nó bằng cả trái tim, nhưng chẳng sớm thì muộn mạng lưới cũng tan rã, và khi nhìn lại ta sẽ không thể hiểu nổi làm sao mà có người lại một mực tin ở nó. Nhìn lại, tham gia thập tự chinh với hy vọng đến được Thiên Đường nghe thật hết sức điên rồ. Nhìn lại, Chiến tranh Lạnh có vẻ còn điên rồ hơn. Làm thế nào mà 30 năm trước người ta sẵn sàng mạo hiểm với thảm sát hạt nhân chỉ vì niềm tin vào một thiên đường cộng sản cơ chứ? 100 năm nữa, có thể con cháu của chúng ta cũng sẽ không thể hiểu nổi niềm tin của chúng ta vào dân chủ và nhân quyền hiện nay.

Thời chiêm bao*

Sapiens thống trị thế giới bởi vì chỉ có họ mới có thể dệt nên một mạng lưới ý nghĩa liên chủ quan: mạng lưới của các bộ luật, các lực lượng, các thực thể và nơi chốn chỉ tồn tại hoàn toàn trong trí tưởng tượng chung của họ. Mạng lưới này cho phép chỉ loài người mới có thể tổ chức các cuộc thập tự chinh, các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và các phong trào nhân quyền.

Những loài vật khác cũng có thể hình dung ra nhiều thứ khác nhau. Một con mèo đang nằm rình một con chuột có thể không nhìn thấy con mồi, nhưng hoàn toàn có thể tưởng tượng rõ ràng hình dáng và thậm chí là mùi vị của con chuột. Nhưng trong tầm hiểu biết của chúng ta thì mèo chỉ có thể hình dung ra những thứ thực sự tồn tại trên đời, như chuột. Chúng không thể tưởng tượng ra những thứ chúng chưa bao giờ thấy, ngửi hoặc nếm - như tờ đô-la Mỹ, tập đoàn Google hay Liên minh châu Âu. Chỉ Sapiens mới tưởng tượng ra những thứ quái dị như vậy.

Do đó, trong khi mèo và các loài vật khác bị giới hạn trong thực tế khách quan và sử dụng các hệ thống giao tiếp của chúng chỉ để mô tả hiện thực, Sapiens lại sử dụng ngôn ngữ để tạo ra những hiện thực hoàn toàn mới. Trong 70 nghìn năm qua, các hiện thực liên chủ quan mà Sapiens đã tạo ra trở nên ngày càng mạnh mẽ, đến mức mà ngày nay họ thống trị thế giới. Liệu loài tinh tinh, voi, rừng mưa Amazon và sông băng Bắc Cực có tồn tại được qua thế kỷ 21 này không? Điều này tùy thuộc vào mong muốn và quyết định của các thực thể liên chủ quan như Liên minh châu Âu và Ngân hàng Thế

giới; các thực thể chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng chung của chúng ta.

Không loài vật nào khác có thể chống lại được chúng ta, không phải vì chúng thiếu linh hồn hay tâm trí, mà vì chúng thiếu trí tưởng tượng cần thiết. Sư tử có thể chạy, nhảy, cào và cắn. Nhưng chúng không thể mở một tài khoản ngân hàng hay đệ một đơn kiện. Và trong thế kỷ 21, một ông chủ ngân hàng biết cách đệ đơn kiện còn quyền lực hơn cả con sư tử dũng mãnh nhất trên thảo nguyên.

Ngoài việc tách biệt con người khỏi các con vật khác, khả năng tạo ra các thực thể liên chủ quan này còn phân rẽ các ngành khoa học nhân văn ra khỏi các ngành khoa học sự sống. Các nhà sử học tìm hiểu sự phát triển của các thực thể liên chủ quan như các thần thánh và các quốc gia, trong khi các nhà sinh học thậm chí gần như không chấp nhận sự tồn tại của những thứ đó. Một số còn tin rằng miễn là chúng ta có thể giải mã được mã di truyền và vẽ được bản đồ tất cả nơ-ron trong não, ta sẽ biết được mọi bí mật của loài người. Nói cho cùng thì nếu con người không có linh hồn, và nếu suy nghĩ, tình cảm và cảm nhận chỉ là các thuật toán sinh hóa, thì tại sao sinh học lại không thể giải thích được tất cả những biến động khó lường của xã hội loài người cơ chứ? Từ góc nhìn này, các cuộc thập tự chinh là những tranh chấp về lãnh thổ được định hình bởi các áp lực tiến hóa, và những hiệp sĩ Anh đi đánh nhau với Saladin ở Đất Thánh cũng chả khác gì những con sói cố tìm cách lấn chiếm lãnh địa của bầy sói lân cận.

Trái lại, các ngành khoa học xã hội và nhân văn nhấn mạnh tầm quan trọng tối cao của các thực thể liên chủ quan, những thứ không thể tóm gọn bằng các hoóc-môn và nơ-ron được. Suy nghĩ theo hướng lịch sử có nghĩa là gán sức mạnh thực sự cho nội dung những câu chuyện tưởng tượng của chúng ta. Dĩ nhiên, các nhà sử học không phớt lờ các yếu tố khách quan như biến đổi khí hậu và đột biến gen, nhưng họ coi trọng các câu chuyện mà con người sáng tạo ra và tin vào hơn rất nhiều. Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) khác nhau đến thế không phải vì người dân ở Bình Nhưỡng có gen khác so với người dân ở Seoul, hay vì miền Bắc lạnh hơn và nhiều núi non hơn. Đó là vì miền Bắc chịu ảnh hưởng bởi các câu chuyện hư cấu hoàn toàn khác.

Có lẽ một ngày kia các đột phá trong sinh học thần kinh sẽ cho phép chúng ta giải thích chủ nghĩa cộng sản và các cuộc thập tự chinh hoàn toàn bằng các thuật ngữ sinh hóa. Thế nhưng chúng ta còn lâu mới đến ngày đó. Trong thế kỷ 21, ranh giới giữa lịch sử và sinh học có lẽ sẽ trở nên mờ nhạt không phải vì chúng ta sẽ phát hiện ra các giải thích sinh học cho các sự kiện lịch sử, mà vì các câu chuyện hư cấu về hệ tư tưởng sẽ viết lại cấu trúc chuỗi ADN; các mối quan tâm chính trị và kinh tế sẽ tái thiết kế khí hậu; và núi non lẫn sông ngòi sẽ nhường chỗ cho không gian ảo. Khi những câu chuyện hư cấu của con người được dịch thành các mã di truyền và điện tử, thì thực tại liên chủ quan sẽ nuốt chửng hiện thực khách quan và sinh học sẽ sáp nhập vào lịch sử. Do đó trong thế kỷ 21, những câu chuyện hư cấu có thể sẽ trở thành thế lực tiềm năng

nhất Trái đất, vượt cả các tiểu hành tinh đi lạc và chọn lọc tự nhiên. Vậy nên nếu chúng ta muốn biết tương lai của mình, thì việc giải mã bộ gen và thực hiện vô số phép tính toán là không đủ. Chúng ta còn phải giải mã những câu chuyện hư cấu mang lại ý nghĩa cho thế giới nữa.



Nhà Sáng tạo: Jackson Pollock trong khoảnh khắc cảm hứng.
Nhiếp ảnh gia Rudy Burckhardt. Những bài báo của Jackson Pollock và Lee Krasner, khoảng năm 1905-1984. Kho lưu trữ Mỹ thuật Mỹ, Viện Smithsonian.
© The Pollock-Krasner Foundation ARS, NY và DACS, London, 2016.

PHẦN II:

HOMO SAPIENS MANG LẠI Ý NGHĨA CHO THẾ GIỚI

Con người đã tạo ra kiểu thế giới gì?

Làm thế nào con người lại tin rằng họ không chỉ đã kiểm soát thế giới, mà còn mang lại ý nghĩa cho nó?

Làm thế nào chủ nghĩa nhân văn - tôn thờ loài người - lại trở thành tôn giáo quan trọng nhất trong mọi tôn giáo?

4

Những người kể chuyện

Những loài vật như chó sói và tinh tinh sống trong một hiện thực kép. Một mặt, chúng quen thuộc với các thực thể khách quan bên ngoài chúng, như cây cối, đá và dòng sông. Mặt khác, chúng ý thức được các trải nghiệm chủ quan bên trong chúng, như nỗi sợ hãi, niềm vui sướng hay sự ham muốn. Tương phản với chúng, Sapiens sống trong một hiện thực ba lớp. Ngoài cây cối, dòng sông, nỗi sợ hãi và sự ham muốn, thế giới của Sapiens còn chứa đựng những câu chuyện về tiền bạc, các vị thần, các quốc gia và các công ty. Cùng với dòng chảy của lịch sử, tác động của các vị thần, quốc gia và công ty lớn dần lên đã thu hẹp tác động của các dòng sông, nỗi sợ hãi và sự ham muốn, vẫn còn rất nhiều con sông trên thế giới, và những nỗi sợ và mong ước cũng vẫn còn thôi thúc con người, nhưng Chúa Jesus, Cộng hòa Pháp và tập đoàn Apple đã đắp đập và khai thác sức mạnh của các dòng sông, và đã biết cách định hướng những nỗi sợ hãi và khao khát sâu kín nhất của chúng ta.

Vì các công nghệ mới của thế kỷ 21 có khả năng sẽ làm những câu chuyện hư cấu đó càng trở nên mạnh mẽ hơn, nên để hiểu được tương lai chúng ta cần phải hiểu tại sao những câu chuyện về Chúa Kitô, nước Pháp và Apple lại đạt được sức mạnh lớn đến thế. Con người nghĩ họ làm nên lịch sử, nhưng lịch sử thực chất lại xoay quanh mạng lưới những câu chuyện này. Những năng lực cơ bản của mỗi cá thể người không thay đổi mấy kể từ thời Đồ Đá. Nhưng mạng lưới những câu chuyện thì cứ ngày càng lớn mạnh, từ đó thúc đẩy lịch sử từ thời Đồ Đá tiến đến thời Đồ Silic.

Mọi chuyện bắt đầu từ khoảng 70 nghìn năm trước, khi cuộc Cách mạng Nhận thức cho phép Sapiens bắt đầu nói về những thứ chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của mình. Trong 60 nghìn năm tiếp theo Sapiens thêu dệt rất nhiều mạng lưới hư cấu, nhưng chúng vẫn nhỏ lẻ và mang tính cục bộ. Vong hồn của vị tổ tiên đáng kính được một bộ lạc tôn thờ hoàn toàn không được bộ lạc lân cận biết tới, và những vỏ sò có giá trị trong một cộng đồng địa phương trở nên vô giá trị ngay khi anh vượt qua dãy núi gần đó. Các câu chuyện về những vong hồn tổ tiên và vỏ sò quý giá vẫn mang lại cho Sapiens một lợi thế cực lớn, vì chúng cho phép hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người Sapiens hợp tác hiệu quả với nhau, nhiều hơn hẳn so với những gì người Neanderthal hay lũ tinh tinh có thể làm. Nhưng khi người Sapiens vẫn còn săn bắt hái lượm, họ không thể hợp tác trên một quy mô thực sự lớn, vì việc nuôi ăn cả một thành phố hay một vương quốc bằng săn bắt và hái lượm vẫn là không thể. Hệ quả

là các vong hồn, thần tiên và ma quỷ ở thời kỳ Đồ Đá vẫn là những thực thể tương đối yếu ớt.

Cuộc Cách mạng Nông nghiệp, bắt đầu khoảng 12 nghìn năm trước đây, cung cấp nền tảng vật chất cần thiết để mở rộng và củng cố những mạng lưới liên chủ quan. Nông nghiệp khiến việc nuôi ăn hàng nghìn người trong những thành phố đông đúc và hàng nghìn lính trong các đội quân kỷ luật trở nên khả thi. Tuy nhiên, khi đó các mạng lưới liên chủ quan lại vấp phải một chướng ngại mới. Nhằm bảo tồn những huyền thoại tập thể lẫn tổ chức hợp tác quy mô lớn, các nông dân thuở sơ khai ấy vẫn dựa trên khả năng xử lý thông tin hết sức hạn chế của bộ não con người.

Người nông dân tin vào những câu chuyện về các vị thần vĩ đại. Họ xây dựng đền đài để thờ vị thần ưa thích của mình, tổ chức các lễ hội tôn vinh, dâng cúng các vật tế, và cống nạp đất đai, thuế thập phân và tặng vật cho thần. Trong những thành phố đầu tiên của người Sumer cổ đại, khoảng 6.000 năm trước, các đền đài không chỉ là những trung tâm tín ngưỡng, mà còn là những trung tâm chính trị và kinh tế quan trọng nhất. Các vị thần Sumer thực hiện một chức năng tương tự như các nhãn hàng và công ty hiện đại. Ngày nay, các đoàn là các thực thể hư cấu có tính pháp nhân, chúng sở hữu tài sản, cho vay tiền, thuê mướn nhân công và triển khai các dự án kinh tế. Ở các thành phố Uruk, Lagash và Shurupak cổ đại, các thần cũng có chức năng như các thực thể pháp nhân, có thể sở hữu

ruộng đất và nô lệ, cho và nhận các khoản vay, trả lương và đắp đập đào kênh.

Vì các vị thần không bao giờ chết, và vì không có con cái để tranh giành thừa kế nên họ tập hợp được ngày càng nhiều của cải và quyền lực. Ngày càng có nhiều người Sumer trở thành kẻ được các thần thuê mướn, vay mượn từ các thần, cày cấy trên đất của các thần và nợ họ các khoản thuế. Cũng y như ở San Francisco ngày nay John được Google tuyển dụng, còn Mary làm việc cho Microsoft, ở thành phố Uruk cổ đại một người được tuyển dụng bởi thần Enki vĩ đại trong khi hàng xóm của anh ta làm việc cho nữ thần Inanna. Các đền thờ Enki và Inanna chiếm lĩnh đường chân trời ở Uruk, và những lô-gô thần thánh của họ dán trên các tòa nhà, các sản phẩm và quần áo. Đối với người Sumer, các vị thần Enki và Inanna cũng thật như Google và Microsoft đối với chúng ta. So với những thực thể tiền nhiệm - những con ma và vong hồn ở thời Đồ Đá - các vị thần của người Sumer là những thực thể rất quyền lực.

Không cần phải nói cũng biết các thần thực chất không thực hiện các công việc của họ, vì lý do đơn giản là họ không tồn tại ở bất cứ đâu ngoài trí tưởng tượng của con người. Mọi hoạt động hằng ngày đều do các thầy tế cai quản (cũng như Google và Microsoft cần phải thuê những con người bằng xương bằng thịt để quản lý các công việc vậy). Tuy nhiên, khi các thần giành được thêm ngày càng nhiều tài sản và quyền lực, các thầy tế không thể quản lý nổi. Họ có thể đại diện cho vị thần trên trời hùng mạnh hay nữ thần đất biết tuốt,

nhưng bản thân họ là những con người phàm tục với khả năng hạn hẹp. Họ khó mà ghi nhớ hết được những dinh cơ, vườn cây, hay mảnh ruộng nào thuộc về nữ thần Inanna, nhân viên nào của Inanna đã được nhận lương, người nào thuê nhà của Inanna chưa trả tiền và mức lãi suất nữ thần áp cho các con nợ của mình là bao nhiêu. Đấy là một trong các nguyên do chính vì sao ở Sumer, cũng như ở bất kỳ nơi nào khác trên khắp thế giới, các mạng lưới hợp tác của con người không thể phát triển đáng kể dù là hàng nghìn năm sau cuộc Cách mạng Nông nghiệp. Không có các vương quốc đồ sộ, không có các mạng lưới thương mại quy mô lớn và không có các tôn giáo toàn cầu.

Chướng ngại này cuối cùng cũng được vượt qua vào khoảng 5.000 năm trước, khi người Sumer phát minh ra cả chữ viết và tiền. Cặp song sinh không thể tách rời này - sinh cùng mẹ cùng lúc cùng nơi - đã phá vỡ giới hạn xử lý thông tin của não người. Nhờ có chữ viết và tiền mà việc thu thuế của hàng trăm nghìn người, tổ chức các bộ máy hành chính phức tạp và thành lập các vương quốc rộng lớn trở nên khả thi. Các vương quốc ở Sumer được quản lý bởi những vị vua - tư tế con người nhân danh các thần. Ở vùng thung lũng sông Nile lân cận, con người đã tiến thêm một bước nữa, sáp nhập vua - tư tế với thần linh để tạo ra một vị thánh sống là pharaoh.

Người Ai Cập xem các pharaoh là một vị thần thật sự chứ không chỉ là một người đại diện thần thánh. Cả Ai Cập thuộc về vị thần đó, và tất cả mọi người phải tuân theo các mệnh lệnh của ngài và trả

thuế cho ngài. Cũng như trong các đền thờ ở Sumer, ở Ai Cập của các pharaoh, thần linh không tự mình cai quản đế chế thương mại của họ. Một số vị pharaoh trị vì bằng bàn tay sắt, trong khi những người khác sống qua ngày trong yến tiệc và lễ hội, nhưng dù thế nào thì công việc quản trị Ai Cập cũng đều được giao cho hàng nghìn viên chức biết chữ. Giống như mọi con người, các pharaoh có một cơ thể sinh học với các nhu cầu, ham muốn và cảm xúc sinh học. Nhưng vị pharaoh sinh học ấy thực ra chẳng mấy quan trọng. Người trị vì thực sự của thung lũng sông Nile là một pharaoh tưởng tượng tồn tại trong những câu chuyện mà hàng triệu người Ai Cập vẫn truyền tai nhau.

Trong khi pharaoh ngồi trong cung điện ở kinh đô Memphis, ăn nho và đùa giỡn với các bà vợ và nhân tình, thì các viên chức của pharaoh chạy lăng xăng khắp vương quốc từ bờ biển Địa Trung Hải đến sa mạc Nubia. Các quan lại tính toán tiền thuế mỗi làng phải trả, viết số tiền lên các cuộn giấy papyrus dài và gửi về Memphis. Khi một mệnh lệnh viết tay từ Memphis gửi đi yêu cầu mộ lính cho quân đội hay mộ phu cho một dự án xây dựng nào đó, các viên chức thu thập số người cần thiết. Họ tính toán các kho lẫm hoàng gia chứa bao nhiêu cân lúa mì, cần bao nhiêu ngày công để dọn sạch các kênh đào và hồ chứa nước, và cần gửi đến Memphis bao nhiêu con vịt và lợn để hậu cung của pharaoh có thể dùng thoải mái. Kể cả khi vị thánh sống băng hà, và cơ thể ngài được ướp và đưa tiễn trong một nghi thức tang lễ long trọng đến nghĩa địa của hoàng tộc bên ngoài Memphis, thì guồng máy hành chính vẫn tiếp tục vận hành.

Các viên chức tiếp tục viết giấy cuộn, thu thuế, gửi mệnh lệnh và bôi trơn những bánh răng của cỗ máy pharaoh.

Tương tự như việc các vị thần của người Sumer nhắc ta nhớ tới các thương hiệu công ty ngày nay, những vị thánh sống Ai Cập cũng có thể được so sánh với những thương hiệu cá nhân hiện đại như Elvis Presley, Madonna hay Justin Bieber. Cũng như pharaoh, Elvis cũng có một cơ thể sinh học, với đầy đủ các nhu cầu, ham muốn và cảm xúc sinh học. Elvis ăn, uống và ngủ. Nhưng Elvis còn hơn hẳn một cơ thể sinh học. Như các pharaoh, Elvis là một câu chuyện, một huyền thoại, một thương hiệu - và thương hiệu này quan trọng hơn nhiều một cơ thể sinh học. Trong cuộc đời của Elvis, thương hiệu này kiếm được nhiều triệu đô-la nhờ bán đĩa, vé, poster và nhượng quyền, nhưng chỉ một phần nhỏ các công việc cần thiết là do chính bản thân Elvis thực hiện. Thay vào đó, hầu hết công việc đều do một đội quân nho nhỏ các đại diện, luật sư, nhà sản xuất và thư ký thực hiện. Do đó khi Elvis bằng xương bằng thịt chết đi, thương hiệu kinh doanh ấy vẫn hoạt động bình thường. Ngay cả ngày nay những người hâm mộ vẫn mua tranh ảnh và album của ông vua ấy, các đài phát thanh vẫn tiếp tục trả tiền tác quyền, và mỗi năm hơn nửa triệu tín đồ vẫn hành hương về Graceland, nghĩa trang của ông vua ở Memphis, bang Tennessee.



Các thương hiệu không phải là một phát minh hiện đại. Như Elvis Presley, pharaoh cũng là một thương hiệu hơn là một cơ thể sống. Với hàng triệu tín đồ, hình ảnh của ngài chứa đựng nhiều ý nghĩa hơn hẳn thực thể bằng xương bằng thịt của ngài và họ tiếp tục tôn thờ ngài rất lâu sau khi ngài chết.

Trái: © Richard Nowitz/Getty Images.

Phải: © Archive Photos/Stringer/Getty Images.

Trước khi chữ viết được phát minh, các câu chuyện bị bó hẹp trong khả năng có hạn của trí não con người. Bạn không thể sáng tạo ra những câu chuyện quá phức tạp mà người ta không thể nhớ nổi. Nhưng với chữ viết bạn đột nhiên có thể tạo ra những câu chuyện cực kỳ dài dòng và rắc rối, được lưu lại trên các bản khắc và

giấy cói papyrus, thay vì trong đầu con người. Không một người Ai Cập cổ đại nào nhớ được hết đất đai, thuế và thuế thập phân của các pharaoh; Elvis Presley thậm chí còn không đọc hết tất cả các hợp đồng ký dưới tên mình; không một người đang sống nào hiểu được hết mọi luật lệ và quy định của Liên minh châu Âu; và không một nhân viên ngân hàng hay đặc vụ CIA nào có thể theo dấu được từng đồng đô-la trên thế giới. Thế nhưng tất cả các chi tiết nhỏ nhặt này đều được chép lại ở đâu đó, và tập hợp tất cả các văn bản liên quan này định nghĩa danh tính và quyền lực của pharaoh, Elvis, EU và đồng đô-la.

Do đó chữ viết cho phép con người tổ chức toàn bộ xã hội theo một cách mang tính thuật toán. Chúng ta đã bắt gặp cụm từ “thuật toán” khi cố tìm hiểu cảm xúc là gì và bộ não vận hành như thế nào, và định nghĩa nó là một tập hợp có hệ thống các bước được sử dụng để tính toán, giải quyết các vấn đề và đưa ra các quyết sách. Trong các xã hội không có chữ viết, mọi tính toán và quyết định đều được thực hiện ở trong đầu. Trong các xã hội có chữ viết, con người được tổ chức thành các mạng lưới, sao cho mỗi người chỉ là một bước nhỏ trong một thuật toán khổng lồ, và chính tổng thể thuật toán đó mới đưa ra các quyết định quan trọng. Đấy chính là bản chất của bộ máy hành chính.

Chẳng hạn, hãy nghĩ đến một bệnh viện hiện đại. Khi bạn đến, nhân viên tiếp nhận đưa cho bạn một mẫu đơn tiêu chuẩn, và hỏi bạn một loạt các câu hỏi đã định sẵn. Các câu trả lời của bạn được

chuyển qua cho một y tá, người này so sánh chúng với các quy định của bệnh viện để quyết định xem phải cho bạn làm các xét nghiệm ban đầu nào. Rồi cô ta đo huyết áp, nhịp tim của bạn và lấy máu làm xét nghiệm. Bác sĩ trực xem xét các kết quả ban đầu, rồi đi theo một quy trình nghiêm ngặt để quyết định xem bạn cần được nhập viện vào khoa nào. Trong khoa đó bạn trải qua một loạt các cuộc kiểm tra kỹ càng hơn nhiều, như chụp X-quang hay quét fMRI, được quy định trong những quyển hướng dẫn y khoa dày cộp. Các nhà chuyên môn sau đó phân tích các kết quả dựa vào những dữ liệu thống kê đã biết rõ để quyết định xem cần kê thuốc gì cho bạn hay cần làm thêm những xét nghiệm nào.

Cấu trúc thuật toán này bảo đảm rằng dù nhân viên tiếp nhận, y tá hay bác sĩ trực là ai cũng đều không quan trọng. Kiểu tính cách, quan điểm chính trị hay tâm trạng nhất thời của họ cũng không quan trọng. Miễn là họ đều đi theo các quy định và thủ tục, khả năng họ chữa được cho bạn là rất cao. Theo lý tưởng của thuật toán, sinh mệnh của bạn nằm trong tay của "hệ thống", không phải trong tay của những người phàm bằng xương bằng thịt tình cờ đang giữ chức vụ này hay chức vụ kia.

Điều gì đúng với các bệnh viện cũng đúng với các đạo quân, nhà tù, trường học, công ty - và các vương quốc cổ đại. Dĩ nhiên Ai Cập cổ đại thì có công nghệ thấp kém hơn nhiều so với một bệnh viện hiện đại, nhưng nguyên tắc của thuật toán là như nhau. Cả ở Ai Cập cổ đại, các quyết định vẫn được đưa ra không phải bởi duy nhất một

con người thông thái, mà bởi một mạng lưới các viên chức kết nối với nhau qua các cuộn giấy papyrus và các bản khắc đá. Hành xử dưới danh nghĩa thánh sống pharaoh, mạng lưới này tái cấu trúc xã hội con người và tái định hình thế giới tự nhiên. Chẳng hạn, pharaoh Senusret Đệ Tam và con trai là Amenemhat Đệ Tam, trị vì Ai Cập từ năm 1878 đến năm 1814 trước Công nguyên, đã đào một con kênh khổng lồ nối sông Nile với các đầm lầy thuộc thung lũng Fayum. Một hệ thống phức tạp các đập, hồ chứa và kênh nhánh dẫn một phần nước sông Nile sang Fayum, tạo một hồ chứa nhân tạo khổng lồ chứa 50 tỷ mét khối nước.[*] Để so sánh, hồ Mead, hồ chứa nhân tạo lớn nhất ở Mỹ (tạo bởi đập Hoover), chứa tối đa 35 tỷ mét khối nước.

Dự án xây dựng Fayum mang lại cho pharaoh năng lực điều tiết nước sông Nile, ngăn ngừa các trận lũ lụt tàn phá và mang đến nguồn nước quý giá vào mùa hạn. Thêm vào đó, nó biến thung lũng Fayum từ một vùng đầm lầy đầy cá sấu, bao quanh bởi sa mạc khô cằn thành vựa lúa của Ai Cập. Một thành phố mới mang tên Shedet được dựng nên bên bờ hồ nhân tạo mới. Người Hy Lạp gọi nó là Crocodilopolis - thành phố cá sấu. Thành phố được ngự trị bởi đền thờ thần cá sấu Sobek, vị thần thường được đồng hóa với pharaoh (các bức tượng đương thời đôi khi mô tả pharaoh trưng ra đầu cá sấu). Đền thờ là nơi ở của một con cá sấu thiêng mang tên Petsuchos, được xem là hiện thân sống của thần Sobek. Cũng như vị pharaoh thánh sống, thần sống Petsuchos cũng được chải chuốt yêu chiều bởi các thầy tu hầu cận, những người mang cho con bò

sát may mắn này thừa mứa đồ ăn và cả đồ chơi nữa, và phục trang cho nó bằng áo choàng vàng và vương miện đính đầy đá quý. Nói cho cùng thì Petsuchos là thương hiệu của các thầy tế, uy quyền và sinh kế của các thầy phụ thuộc vào nó. Khi Petsuchos chết, một con cá sấu mới lập tức được tuyển để thay thế nó, trong khi con cá sấu chết được khâm liệm và ướp xác cẩn thận.

Vào thời của Senusret Đệ Tam và Amenemhat Đệ Tam, người Ai Cập không có máy xúc cũng chẳng có mìn. Họ thậm chí còn chưa có công cụ bằng sắt, ngựa thồ hay bánh xe (bánh xe không được người Ai Cập sử dụng rộng rãi cho mãi đến năm 1500 TCN). Các công cụ bằng đồng được xem là công nghệ tân tiến vào thời đó, nhưng chúng đắt và hiếm đến nỗi hầu hết việc xây dựng được thực hiện chỉ với các công cụ được làm bằng đá và gỗ, vận hành bởi sức người. Rất nhiều người cho rằng các dự án xây dựng vĩ đại của Ai Cập cổ - tất cả các đập, hồ chứa và kim tự tháp - chắc chắn phải được xây dựng bởi những người ngoài hành tinh. Chứ không thì làm thế nào mà một nền văn hóa thiếu cả bánh xe lẫn sắt lại xây nên những kỳ quan như vậy?

Sự thật rất khác. Người Ai Cập xây hồ Fayum và kim tự tháp không nhờ vào sự giúp đỡ của người ngoài hành tinh, mà nhờ các kỹ năng tổ chức siêu đẳng. Dựa vào hàng nghìn các viên chức biết chữ, pharaoh tuyển mộ hàng chục nghìn lao động và kiếm đủ đồ ăn để nuôi họ nhiều năm liền. Khi hàng chục nghìn lao động hợp tác

trong vài thập kỷ, họ có thể xây một hồ nhân tạo hay một kim tự tháp dù chỉ với các công cụ bằng đá.

Dĩ nhiên, bản thân các pharaoh chẳng phải động đến một ngón tay. Ngài không tự mình thu thuế, không phác thảo các bản vẽ kiến trúc, và chắc chắn không bao giờ cầm lên một cái xẻng nào. Nhưng người Ai Cập tin rằng chỉ những lời cầu nguyện lên thánh sống pharaoh và vị thần bảo hộ Sobek của ngài mới có thể cứu thung lũng sông Nile khỏi những trận lụt và hạn hán tàn khốc. Họ đã đúng. Pharaoh và Sobek là các thực thể tưởng tượng chẳng làm gì để nâng hay hạ mực nước sông Nile, nhưng khi hàng triệu người tin vào pharaoh và Sobek rồi từ đó hợp tác để xây đập và đào kênh, hạn hán và lụt lội dần hiếm xảy ra. So với các thần của người Sumer, chẳng cần kể đến các vong hồn thời kỳ Đồ Đá, các vị thần Ai Cập cổ đại thực sự là những thực thể quyền năng đã lập nên các thành phố, thiết lập quân đội và kiểm soát đời sống của hàng triệu người, bò và cá sấu.

Có vẻ kỳ lạ khi ghi công xây dựng hay kiểm soát mọi vật cho các thực thể tưởng tượng. Nhưng ngày nay chúng ta thường xuyên nói rằng nước Mỹ đã chế tạo quả bom nguyên tử đầu tiên, rằng Trung Hoa đã xây đập Tam Hiệp hay Google đang chế tạo một chiếc xe ô-tô tự lái. Thế thì tại sao lại không nói là pharaoh xây hồ chứa và Sobek đào kênh?

Sống trên giấy

Chữ viết từ đó đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện của các thực thể hư cấu đầy quyền lực đã tổ chức hàng triệu con người và định dạng lại thực tế của các dòng sông, đầm lầy và cá sấu. Cùng lúc, chữ viết cũng làm con người dễ tin vào sự tồn tại của các thực thể hư cấu đó hơn, vì nó giúp con người làm quen với việc trải nghiệm hiện thực thông qua trung gian là các ký hiệu trừu tượng.

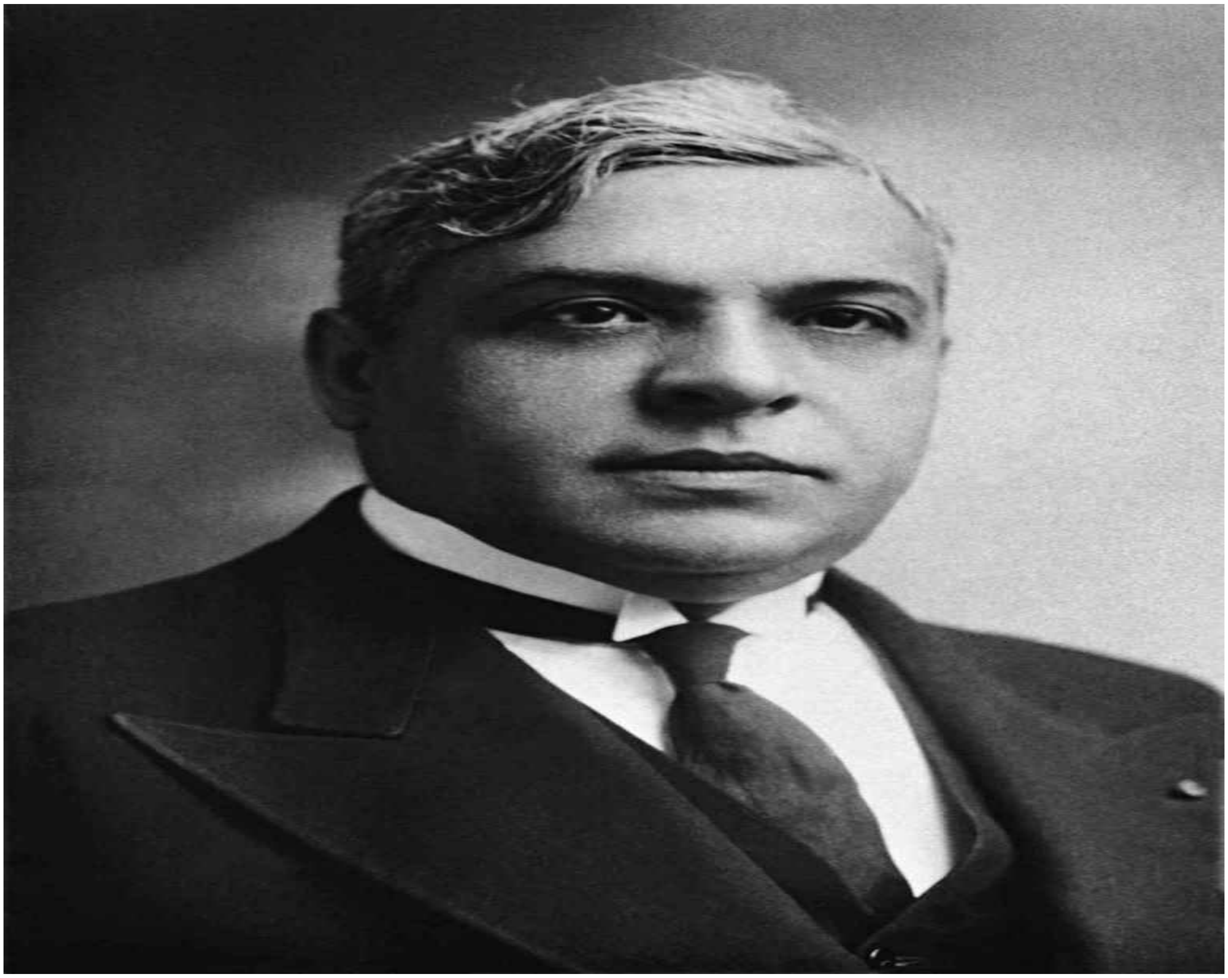
Những người săn bắt hái lượm hằng ngày leo cây, tìm nấm, đuổi theo lợn rừng và thỏ. Hiện thực hằng ngày của họ là cây, nấm, lợn rừng và thỏ. Nông dân làm việc cả ngày trên đồng, cày, thu hoạch, tách hạt ngô và chăm lo cho những con vật trong nông trại. Hiện thực hằng ngày của họ là cảm giác về bùn đất dưới đôi chân trần, mùi của lũ bò kéo cày và vị của ổ bánh mì nóng hổi từ lò nướng. Trái lại, những thư lại ở Ai Cập cổ dành phần lớn thời gian để đọc, viết và tính toán. Hiện thực hằng ngày của họ là các vết mực trên những cuộn giấy cói, chúng quyết định ai sở hữu mẫu ruộng nào, một con bò kéo giá bao nhiêu và nông dân phải trả thuế hằng năm từng nào. Một thư lại có thể quyết định số phận của cả một ngôi làng bằng một cú vẩy bút.

Đại đa số con người vẫn mù chữ cho mãi đến thời hiện đại, nhưng những quan chức hành chính quan trọng ngày càng nhìn hiện thực thông qua trung gian là các văn bản viết. Với tầng lớp tinh hoa biết chữ này - dù là ở Ai Cập cổ đại hay châu Âu thế kỷ 20 - bất cứ thứ gì được viết lên một mẩu giấy ít ra cũng thực như cái cây, lũ bò và con người.

Khi Đức Quốc xã tràn vào Pháp từ hướng Bắc vào mùa xuân năm 1940, phần lớn dân Do Thái của nước này cố chạy trốn khỏi đất nước theo hướng Nam. Để vượt qua biên giới, họ cần thị thực đi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, thế là hàng vạn người Do Thái, cùng với một cơn lũ người tị nạn khác, vây lấy tòa lãnh sự Bồ Đào Nha ở Bordeaux trong một nỗ lực tuyệt vọng nhằm lấy cho bằng được tờ giấy cứu mạng đó. Chính phủ Bồ Đào Nha cấm các lãnh sự ở Pháp cấp phát thị thực mà không được phê chuẩn trước của Bộ Ngoại giao, nhưng lãnh sự ở Bordeaux, ông Aristides de Sousa Mendes, quyết định bất tuân lệnh này, để sự nghiệp ngoại giao 30 năm cuốn theo chiều gió. Trong khi các xe tăng Đức tiến gần đến Bordeaux, Sousa Mendes và các cộng sự làm việc liên tục trong mười ngày đêm, gần như không dừng lại để ngủ, chỉ cấp phát thị thực và đóng dấu lên các mẫu giấy. Sousa Mendes cấp phát hàng nghìn thị thực trước khi quỵ xuống vì kiệt sức.

Chính quyền Bồ Đào Nha - không chút mong muốn đón nhận những người tị nạn này - cử đặc phái viên đến áp tải vị lãnh sự bất tuân về nhà, và sa thải ông khỏi Bộ Ngoại giao. Nhưng những viên chức không đếm xỉa gì đến số phận con người vẫn coi trọng sâu sắc các giấy tờ, và những thị thực mà Sousa Mendes cấp trái lệnh vẫn được các quan chức Pháp, Tây Ban Nha cũng như Bồ Đào Nha coi trọng đã giải thoát cho 30 nghìn người thoát khỏi cái bẫy rập chết người của phát-xít Đức. Sousa Mendes, được vũ trang chẳng có gì ngoài một con dấu cao su, là người chịu trách nhiệm cho chiến dịch

giải cứu lớn nhất được thực hiện bởi một cá nhân trong thời kỳ Đại diệt chủng người Do Thái.*



Aristides de Sousa Mendes, vị thiên thần với con dấu cao su.
Ảnh được Quỹ Sousa Mendes cung cấp.

Sự linh thiêng của các văn bản viết thường có những hệ quả ít tích cực hơn rất nhiều. Từ năm 1958 đến năm 1961, nước Trung Hoa cộng sản thực hiện chính sách Đại Nhảy Vọt, khi Mao Trạch Đông muốn nhanh chóng biến Trung Hoa thành một siêu cường. Mao ra lệnh tăng gấp đôi gấp ba sản lượng nông nghiệp, với ý định

sử dụng sản phẩm thặng dư để cấp kinh phí cho các dự án công nghiệp và quân sự đầy tham vọng. Các yêu cầu bất khả thi của Mao truyền xuống bộ máy hành chính bên dưới, từ các văn phòng chính phủ ở Bắc Kinh, qua các nhà quản lý ở tỉnh, xuống tới tận các trưởng thôn làng. Các quan chức địa phương, do lo sợ không dám lên tiếng phản đối và mong muốn được cấp trên cất nhắc, đã bịa ra các bản báo cáo láo về sản lượng nông nghiệp tăng đột biến. Khi các con số giả đi lên các bậc thang hành chính, mỗi công chức chỉ nói khống hơn lên, thêm vào chỗ này chỗ kia một con số 0 chỉ với một nét bút.



Một trong hàng nghìn tờ thị thực cứu mạng được Sousa Mendes ký vào tháng 6/1940 (thị thực số 1902 cho Lazare Censor và gia đình, cấp ngày 17/6/1940).
Ảnh được Quỹ Sousa Mendes cung cấp.

Kết quả là, vào năm 1958, chính quyền Trung Hoa được báo cáo sản lượng ngũ cốc hằng năm gấp rưỡi so với thực tế. Tin vào các báo cáo, chính quyền bán hàng triệu tấn gạo cho nước ngoài để đổi lấy vũ khí và máy móc hạng nặng vì đinh ninh rằng còn đủ gạo để nuôi ăn dân chúng Trung Hoa. Hậu quả là nạn đói tồi tệ nhất trong lịch sử và cái chết của hàng chục triệu người Trung Hoa.*

Trong khi đó, các báo cáo nhiệt tình về điều thần kỳ trong nông nghiệp của Trung Hoa đã đến tai các khán thính giả khắp thế giới. Tổng thống giàu lý tưởng của Tanzania Julius Nyerere ấn tượng sâu sắc với thành công của Trung Hoa. Nhằm hiện đại hóa nông nghiệp Tanzania, Nyerere quyết tâm thành lập các hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình Trung Hoa. Khi các nông dân phản đối, Nyerere cử quân đội và cảnh sát đến phá hủy các làng mạc truyền thống và dùng vũ lực di dời hàng trăm nghìn nông dân vào các nông trại tập thể mới.

Bộ máy tuyên truyền của chính phủ mô tả các nông trại như những thiên đường thu nhỏ, nhưng rất nhiều trong số đó chỉ tồn tại trên giấy tờ của chính quyền. Các nghị định và báo cáo viết ở thủ đô Dar es Salaam nói rằng vào ngày nọ tháng kia các cư dân của làng đây làng đó đã được tái định cư đến nông trại này nông trại nọ. Trên thực tế, khi dân làng đến nơi, họ chẳng thấy có thứ gì ở đó cả. Không nhà, không ruộng, không nông cụ. Tuy nhiên các viên chức

vẫn cứ tự đọc báo cáo những thành công rực rỡ cho chính mình và cho tổng thống Nyerere nghe. Trên thực tế, chỉ trong vòng chưa đến mười năm Tanzania đã biến từ nước xuất khẩu thực phẩm lớn nhất châu Phi thành nước nhập khẩu thực phẩm nhiều hơn xuất khẩu, và nó không thể tự nuôi ăn mà không có sự hỗ trợ từ bên ngoài. Vào năm 1979, 90% nông dân Tanzania sống trong các nông trại tập thể, nhưng chỉ sản xuất được 5% sản lượng nông nghiệp của cả nước.[*]

Dù lịch sử chữ viết đầy những bất hạnh tương tự, nhưng nhìn chung một bộ máy hành chính quản trị hiệu quả hơn thì mang lại nhiều lợi hơn là hại, ít ra là theo góc nhìn của chính phủ. Không kẻ cầm quyền nào có thể kháng cự lại cám dỗ thay đổi hiện thực chỉ bằng một nét bút, và nếu điều này có gây ra tai họa, thì dường như họ lại chữa trị bằng cách viết thêm những ghi chú càng ngày càng dày và ban hành càng ngày càng nhiều những điều lệ, sắc lệnh và mệnh lệnh.

Ngôn ngữ viết có lẽ đã được tạo ra như là một cách khiêm tốn để mô tả hiện thực, nhưng dần dà nó đã trở thành một cách tái tạo hiện thực đầy sức mạnh. Khi các báo cáo chính thức va chạm với hiện thực khách quan, thường hiện thực mới là thứ phải nhường đường. Bất cứ ai từng phải đối phó với cơ quan thuế, hệ thống giáo dục hay bất cứ bộ máy hành chính phức tạp nào khác đều biết rằng sự thật chẳng mấy quan trọng. Điều được viết trên đơn còn quan trọng hơn nhiều.

Những thánh kinh

Có đúng là khi văn bản và thực tế va chạm nhau, thì thực tế đôi lúc phải nhường đường không? Phải chăng đấy chỉ là một lời vu khống thường gặp nhưng đầy phóng đại về các hệ thống quan liêu? Phần lớn các quan chức - dù là đang phục tùng các pharaoh hay Mao Trạch Đông - đều là những con người có lý trí, và chắc hẳn họ sẽ đưa ra lập luận này chứ: “Chúng ta dùng chữ viết để mô tả thực tại về đồng ruộng, kênh rạch và kho lương thực. Nếu mô tả chính xác, chúng ta đưa ra các quyết định thực tế. Nếu mô tả sai lệch, thì sẽ gây ra nạn đói và thậm chí là các cuộc nổi dậy. Sau đó, chúng ta, hay những nhà quản lý của một thể chế tương lai nào đó, phải học được bài học từ các sai sót ấy, và cố mà đưa ra những mô tả sát với thực tế hơn. Thế nên theo thời gian, các văn bản của chúng ta chắc hẳn phải có chiều hướng trở nên chính xác hơn”.

Điều này đúng ở một mức độ nào đó, nhưng nó bỏ qua một chuyển động lịch sử đối nghịch. Khi các bộ máy quan liêu tích lũy quyền lực, chúng trở nên miễn nhiễm với các sai lầm của chính mình. Thay vì thay đổi những câu chuyện của mình cho khớp với thực tế, chúng có thể thay đổi thực tế để khớp với câu chuyện của mình. Rốt cuộc, hiện thực bên ngoài cũng phải ăn khớp với những ảo tưởng quan liêu, chỉ vì một lẽ là các bộ máy quan liêu đã ép thực tế phải làm như vậy. Chẳng hạn, biên giới của rất nhiều quốc gia châu Phi không đếm xỉa đến các dòng sông, các rặng núi và các tuyến đường thương mại, phân chia các vùng lịch sử và kinh tế một cách không cần thiết, cũng như phớt lờ các bản sắc dân tộc và tôn giáo bản địa. Cùng một bộ tộc có thể bị chia cắt giữa nhiều quốc gia,

trong khi một quốc gia có thể hợp thành từ các thành viên ly khai của vô số các bộ tộc đối chọi nhau. Các vấn đề như vậy đeo bám nhiều quốc gia trên khắp thế giới, nhưng ở châu Phi chúng đặc biệt quyết liệt bởi vì đường biên giới các nước châu Phi hiện đại không phản ánh nguyện vọng và nỗ lực đấu tranh của các quốc gia bản địa. Chúng được vẽ bởi những quan chức châu Âu chưa bao giờ đặt chân đến châu Phi.

Vào cuối thế kỷ 19, một số cường quốc châu Âu tuyên bố chủ quyền với các vùng lãnh thổ ở châu Phi. Sợ rằng các tuyên bố xung đột lẫn nhau sẽ dẫn đến một cuộc chiến tranh toàn diện ở châu Âu, các bên liên quan đã gặp mặt ở Berlin năm 1884, và chia chác châu Phi như thể nó là một chiếc bánh. Hồi đó, đối với người châu Âu phần lớn lãnh thổ nội địa châu Phi là *vùng đất chưa biết*. Người Anh, người Pháp và người Đức có bản đồ chính xác các vùng ven biển của châu Phi, và biết chính xác nơi nào sông Niger, sông Công-gô và sông Zambezi đổ ra biển. Tuy nhiên, họ biết rất ít về dòng chảy của những con sông này trong nội địa, về những vương quốc và bộ tộc sống dọc hai bên bờ, và về tôn giáo, lịch sử lẫn địa lý bản địa. Các nhà ngoại giao châu Âu chả coi đấy là vấn đề. Họ lấy ra một bản đồ châu Phi trắng trơn một nửa, trải nó trên một cái bàn đánh xi bóng loáng ở Berlin, vẽ vài đường chỗ này chỗ kia để chia chác cả lục địa giữa họ với nhau.

Khi người châu Âu cuối cùng cũng xâm nhập nội địa châu Phi, mang theo tấm bản đồ đã được đồng thuận, họ phát hiện ra rằng rất

nhiều đường biên vẽ ở Berlin chẳng phản ánh đúng về hiện thực địa lý, kinh tế và dân tộc ở châu Phi. Tuy nhiên, để tránh xung đột mới phát sinh, những kẻ xâm lược cứ bám lấy thỏa thuận của mình, và các đường biên tưởng tượng này trở thành biên giới thực sự của các thuộc địa châu Âu. Trong nửa sau của thế kỷ 20, khi các đế quốc châu Âu tan rã và các thuộc địa giành lại độc lập, các quốc gia mới vẫn chấp nhận những biên giới từ thời thuộc địa, vì sợ rằng làm khác đi sẽ gây ra chiến tranh và xung đột triền miên. Rất nhiều khó khăn mà các quốc gia châu Phi thời hiện đại phải đối mặt bắt nguồn từ sự thật là đường biên giới của họ chẳng hợp lý một chút nào cả. Vậy đó, khi những ảo tưởng được viết ra bởi các bộ máy quan liêu châu Âu va chạm với hiện thực châu Phi, hiện thực đã buộc phải đầu hàng.[*]



Một bản đồ châu Phi của người châu Âu vào giữa thế kỷ 19. Người châu Âu biết rất ít về nội địa châu Phi, nhưng điều đó không ngăn nổi họ chia chác và vẽ các đường biên giới của lục địa này.
© Antiqua Print Gallery/Alamy Stock Photo.

Hệ thống giáo dục hiện đại cho ta thêm vô số ví dụ khác về việc hiện thực phải cúi đầu trước các văn bản viết. Khi tôi đo bề rộng cái bàn, cái thước tôi dùng không quan trọng mấy. Cái bàn của tôi vẫn có chiều rộng như thế dù tôi nói nó rộng 200cm hay 78,84 inch. Tuy nhiên, khi các bộ máy hành chính đo đạc con người, cái thước họ dùng tạo ra sự khác biệt hoàn toàn. Khi các trường học bắt đầu

đánh giá con người dựa theo các điểm số chính xác, cuộc sống của hàng triệu học sinh và giáo viên thay đổi chóng mặt. Điểm số là một phát minh tương đối mới. Tổ tiên săn bắt hái lượm của chúng ta không bao giờ được cho điểm khi đạt thành tựu, và ngay cả hàng nghìn năm sau Cách mạng Nông nghiệp, rất ít cơ sở giáo dục sử dụng điểm số chính xác. Một thợ đóng giày học việc thời Trung đại không nhận được một mảnh giấy ghi anh ta được điểm A khâu làm dây nhưng bị C- khâu làm khóa vào cuối năm. Một sinh viên thời Shakespeare rời Oxford với chỉ một trong hai kết quả - có hoặc không có bằng. Chẳng ai nghĩ đến chuyện cho một sinh viên điểm tốt nghiệp là 74 và sinh viên khác là 88 cả.[*]

Chỉ hệ thống giáo dục đại trà của thời đại công nghiệp mới bắt đầu sử dụng các điểm số chính xác một cách thường xuyên. Sau khi cả các nhà máy và các bộ trong chính quyền đều dần quen với việc nghĩ bằng ngôn ngữ của các con số, các trường học cũng làm theo y chang. Họ bắt đầu định giá trị từng sinh viên theo điểm trung bình, trong khi giá trị của giáo viên và hiệu trưởng được đánh giá theo điểm trung bình chung của cả trường. Một khi các quan chức bắt đầu sử dụng thước đo này, hiện thực bị chuyển hóa.

Trường học vốn được tạo ra để tập trung vào việc khai sáng và giáo dục học sinh, và điểm số chỉ đơn giản là một phương tiện để đo thành công. Nhưng thật tự nhiên, các trường nhanh chóng bắt đầu tập trung vào việc kiếm điểm cao. Mọi đứa trẻ, giáo viên và thanh tra đều biết các kỹ năng cần có để kiếm điểm cao trong một kì thi không

giống với hiểu biết thực sự về văn chương, sinh học hay toán học. Mọi đứa trẻ, giáo viên và thanh tra cũng biết là khi buộc phải lựa chọn một trong hai, hầu hết các trường sẽ chọn điểm số.

Sức mạnh của các văn bản viết đạt cực thịnh với sự xuất hiện của các văn bản sách thánh linh thiêng. Các thầy tế và thư lại trong các nền văn minh cổ đại bắt đầu quen với việc xem giấy tờ là những cuốn kim chỉ nam cho hiện thực. Ban đầu, các văn bản cho họ biết tình hình thực tế của thuế má, đồng ruộng và kho lương. Nhưng khi bộ máy hành chính có thêm sức mạnh, các văn bản cũng có thêm uy quyền. Các thầy tế viết ra không chỉ danh sách tài sản của thần thánh, mà còn cả hành vi, những lời răn và các bí mật của họ. Từ đó ra đời các thánh kinh tự xưng rằng chúng diễn tả hiện thực một cách toàn vẹn, và nhiều thế hệ học giả trở nên quen với việc tìm kiếm tất cả các câu trả lời trong những trang Kinh Thánh, kinh Koran hay kinh Vệ Đà.

Trên lý thuyết, nếu một quyển sách thánh nào đó mô tả sai hiện thực, thì các tông đồ sớm muộn gì cũng phát giác ra, và văn bản đó sẽ mất uy quyền. Abraham Lincoln nói ta không thể lường gạt mọi người suốt được. À, đó chỉ là suy nghĩ viển vông mà thôi. Thực ra, sức mạnh của các mạng lưới hợp tác của con người dựa vào sự cân bằng mong manh giữa sự thật và hư cấu. Nếu bạn bóp méo hiện thực quá nhiều, nó sẽ làm bạn yếu đi, và bạn sẽ không thể nào cạnh tranh được với các đối thủ có tầm nhìn rõ ràng hơn. Mặt khác, bạn không thể tổ chức một số lượng người đông đảo cho hiệu quả

mà không dựa vào các truyền thuyết hư cấu nào đó. Thế nên nếu bạn cứ bám lấy hiện thực trần trụi không lẫn chút hư cấu nào, rất ít người sẽ đi theo bạn.

Nếu bạn sử dụng một cỗ máy thời gian để gửi một nhà khoa học hiện đại về thời Ai Cập cổ, người đó sẽ không thể chiếm quyền lực bằng cách phơi bày những hư cấu của các thầy tế trong vùng và giảng giải cho nông dân về tiến hóa, thuyết tương đối lẫn vật lý lượng tử được. Dĩ nhiên, nếu nhà khoa học của chúng ta có thể dùng kiến thức của mình để sản xuất một vài khẩu súng trường và khẩu pháo, người đó có thể chiếm được lợi thế lớn so với các pharaoh và thần cá sấu Sobek. Thế nhưng để khai thác quặng sắt, xây lò luyện kim và sản xuất thuốc súng, nhà khoa học sẽ cần rất nhiều nông dân chăm chỉ. Bạn có thật sự nghĩ người đó có thể truyền cảm hứng cho họ bằng cách giải thích rằng năng lượng chia cho khối lượng thì bằng vận tốc ánh sáng bình phương không? Nếu tình cờ bạn nghĩ thế, thì xin mời đến Afghanistan hoặc Syria ngày nay mà thử vận may.

Những tổ chức rất quyền lực của con người - như Ai Cập thời pharaoh, các đế quốc châu Âu và hệ thống trường học hiện đại - không nhất thiết có tầm nhìn rõ ràng. Phần nhiều quyền lực của các tổ chức ấy dựa vào khả năng áp đặt những niềm tin hư cấu lên một hiện thực dễ bảo. Tiền bạc chẳng hạn, chính là như thế. Chính phủ chế ra những tờ giấy vô giá trị, tuyên bố chúng có giá trị và rồi sử dụng chúng để định giá cho mọi thứ khác. Chính quyền có đủ quyền

lực để buộc các công dân của mình dùng những tờ giấy này để nộp thuế, thế nên các công dân không còn lựa chọn nào khác ngoài việc kiếm cho được ít nhất vài tờ. Những tờ giấy này từ đó trở nên thực sự có giá trị, niềm tin của các quan chức chính phủ được chứng minh, và vì chính phủ quản lý việc phát hành tiền giấy, quyền lực của chính phủ tăng lên. Nếu ai đó phản đối rằng: "Đây chỉ là những tờ giấy vô giá trị!" và hành xử như thể chúng chỉ là những tờ giấy, anh ta sẽ không đi xa được trong đời.

Điều tương tự cũng xảy ra khi hệ thống giáo dục tuyên bố các kỳ tuyển sinh đại học là cách tốt nhất để đánh giá học sinh. Hệ thống này có đủ uy quyền để tác động đến điều kiện tuyển sinh của các trường đại học, cũng như điều kiện tuyển dụng của các văn phòng chính phủ và khối tư nhân. Vậy nên các học sinh dốc hết nỗ lực để đạt điểm tốt. Các vị trí được thèm muốn do những người có điểm số cao nắm giữ, và dĩ nhiên là họ cũng ủng hộ hệ thống đã cất nhắc họ đến vị trí đó. Chính việc hệ thống giáo dục quản lý các kỳ thi quan trọng mang lại cho nó nhiều quyền lực hơn, cũng như gia tăng ảnh hưởng của nó lên các trường đại học, các văn phòng chính phủ và thị trường việc làm. Nếu ai đó phản đối rằng: "Cái bằng đó chỉ là một mảnh giấy!" và hành xử tương ứng, anh ta cũng rất khó để tiến xa trong đời.

Các thánh kinh cũng vận hành tương tự. Hệ thống tôn giáo tuyên bố sách thánh chứa đựng câu trả lời cho mọi câu hỏi của chúng ta. Cùng lúc nó ép buộc các tòa án, chính phủ và doanh nghiệp hành

xử theo những gì sách thánh nói. Khi một người thông thái đọc thánh kinh và rồi nhìn lại thế giới, anh ta thấy rằng đúng là có sự tương hợp. "Thánh kinh nói anh phải dâng cúng cho Chúa - xem kìa, ai cũng làm thế. Thánh kinh nói đàn bà là hạ đẳng so với đàn ông, và không thể làm quan tòa hay làm chứng trước tòa - xem kìa, đúng là không có quan tòa nữ và các tòa án cũng chối bỏ lời khai của đàn bà. Thánh kinh nói rằng bất cứ ai học lời Chúa sẽ thành công trong cuộc sống - xem kìa, mọi công việc tốt quả thực đều do người thuộc nằm lòng sách thánh nắm giữ".

Đương nhiên, một người thông thái nhường ấy sẽ bắt đầu nghiền ngẫm sách thánh, và cũng vì thông thái, nên anh ta sẽ trở thành người am tường sách thánh và được bổ nhiệm làm quan tòa. Khi trở thành quan tòa, anh ta sẽ không cho phụ nữ ra làm nhân chứng trước tòa, và đến lúc chọn người kế nhiệm, anh ta rõ ràng sẽ chọn một ai đó biết rõ sách thánh. Nếu có người phản đối là: "Quyển sách này chỉ là giấy thôi mà!" và hành xử tương ứng, một kẻ dị giáo như vậy sẽ không đi xa được trong đời.

Dẫu cho thánh kinh có dẫn dụ con người hiểu sai lạc bản chất thực sự của hiện thực, chúng vẫn giữ được uy quyền hàng mấy nghìn năm. Chẳng hạn, quan niệm về lịch sử của Kinh Thánh về cơ bản là sai lầm, thế nhưng nó vẫn lan rộng ra khắp thế giới, và hàng triệu người vẫn tin vào nó. Kinh Thánh đưa ra một thuyết độc thần về lịch sử, nói rằng thế giới do duy nhất một đấng tối cao đầy quyền năng cai quản, người quan tâm hơn hết đến tôi và cách hành xử của

tôi. Nếu chuyện gì tốt xảy ra, chắc chắn đó là phần thưởng cho những việc tốt tôi làm. Bất cứ tai họa gì xảy đến cũng chắc chắn là để trừng phạt tội lỗi của tôi.

Do đó người Do Thái cổ tin rằng nếu họ phải chịu hạn hán, hay nếu vua Nebuchadnezzar của Babylon xâm lăng Judaea và đuổi dân ở đó đi, chắc chắn đấy là những trừng phạt của thần linh cho tội lỗi của riêng họ. Và nếu vua Cyrus của Ba Tư đánh bại người Babylon và cho phép những người Do Thái tha hương được trở về nhà và tái dựng Jerusalem, thì Chúa nhân từ hẳn đã nghe thấu những lời khẩn cầu đầy ân hận của dân Do Thái. Kinh Thánh không công nhận khả năng trận hạn hán có lẽ là hậu quả của một trận phun trào núi lửa ở Philippines, rằng Nebuchadnezzar xâm lược để mưu cầu những lợi ích thương mại cho Babylon và vua Cyrus cũng có những lý do chính trị riêng để ưu đãi người Do Thái. Theo đó Kinh Thánh chẳng hề quan tâm đến việc tìm hiểu hệ sinh thái toàn cầu, nền kinh tế Babylon hay hệ thống chính trị Ba Tư.

Kiểu cho mình là trung tâm vũ trụ như vậy là đặc tính của mọi con người lúc còn thơ bé. Trẻ con thuộc mọi tôn giáo và văn hóa đều nghĩ chúng là trung tâm của thế giới, thế nên ít tỏ ra quan tâm thực lòng tới tình trạng và cảm xúc của những người khác. Đấy là lý do vì sao ly dị rất dễ gây sang chấn cho trẻ con. Một đứa trẻ năm tuổi không thể hiểu nổi rằng có một điều hệ trọng đang xảy ra vì những lý do không liên quan đến nó. Dù có nói với nó bao nhiêu lần là bố và mẹ nó là những con người độc lập với những vấn đề và

mong ước riêng, và rằng họ không ly dị vì nó, đứa bé vẫn không thể hiểu được điều đó. Nó tin rằng mọi thứ xảy ra là vì mình. Hầu hết mọi người lớn lên và thoát khỏi cái ảo tưởng con nít đó. Những người độc thần thì bám lấy ảo tưởng đó cho đến lúc chết. Giống như một đứa con nít nghĩ rằng mình là nguyên nhân khiến bố mẹ cãi nhau, người độc thần cũng tin rằng người Ba Tư đang đánh nhau với người Babylon vì mình.

Kể cả từ thời kinh thánh, một số nền văn hóa đã có cái nhìn về lịch sử chính xác hơn rất nhiều. Các tôn giáo vật linh và đa thần mô tả thế giới như sân chơi của vô số các lực lượng quyền năng khác nhau chứ không phải một vị thần duy nhất. Do đó họ dễ dàng chấp nhận rằng nhiều sự kiện xảy ra không liên quan đến tôi hay vị thần ưa thích của tôi, và chúng chẳng phải là những trừng phạt cho tội lỗi hay những phần thưởng cho việc làm tốt của tôi. Các nhà sử học Hy Lạp như Herodotus và Thucydides, và các sử gia Trung Hoa như Tư Mã Thiên, đã phát triển các sử thuyết tinh vi rất giống với quan niệm hiện đại của chúng ta. Họ lý giải chiến tranh và cách mạng nổ ra là do rất nhiều yếu tố chính trị, xã hội và kinh tế. Con người có thể trở thành nạn nhân của một cuộc chiến chẳng phải do lỗi của riêng họ. Và thế là Herodotus trở nên hứng thú sâu sắc với việc tìm hiểu chính trị Ba Tư, trong khi Tư Mã Thiên rất quan tâm đến văn hóa và tôn giáo của các tộc người thảo nguyên man rợ.[*]

Các học giả ngày nay đồng ý với Herodotus và Tư Mã Thiên hơn là với Kinh Thánh. Đấy là lý do vì sao mọi quốc gia hiện đại đều đầu

tư rất nhiều nỗ lực vào việc thu thập thông tin về các quốc gia khác, và vào việc phân tích các xu hướng sinh thái, cũng như chính trị và kinh tế toàn cầu. Khi nền kinh tế Mỹ lung lay, ngay cả những người Cộng hòa thuộc phái Phúc Âm thỉnh thoảng vẫn xỉa một ngón tay kết tội Trung Hoa thay vì những tội lỗi của chính họ.

Thế nhưng dù cho Herodotus và Thucydides đã hiểu rõ thực tế hơn hẳn các tác giả của Kinh Thánh, thì khi hai thế giới quan đó đối chọi với nhau, Kinh Thánh vẫn thắng nốc-ao. Người Hy Lạp lại thừa nhận quan điểm lịch sử của người Do Thái, hơn là ngược lại. Một nghìn năm sau Thucydides, người Hy Lạp đã tin rằng nếu họ bị một đạo quân man rợ nào đó xâm lược, chắc chắn đấy là sự trừng phạt của thánh thần cho những tội lỗi của họ. Dù cho thế giới quan của Kinh Thánh có sai lạc cỡ nào, nó vẫn mang lại một nền tảng tốt hơn cho hợp tác quy mô lớn của con người.

Thật vậy, ngay cả ngày nay khi các tổng thống Mỹ tuyên thệ nhậm chức, họ vẫn đặt tay lên một cuốn Kinh Thánh. Tương tự, ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Mỹ và Anh, các nhân chứng trong tòa án đặt tay lên Kinh Thánh để thề sẽ nói sự thực, toàn bộ sự thực, và chỉ sự thực. Thật mỉa mai khi họ lại thề nói lên sự thực trên một quyển sách nhiều hư cấu, huyền thoại và sai lệch đến thế.

Nhưng hiệu quả đấy chứ!

Những câu chuyện hư cấu giúp chúng ta hợp tác tốt hơn. Nhưng cái giá phải trả là chính những câu chuyện hư cấu đó cũng xác định

mục tiêu sự hợp tác của chúng ta. Thế nên chúng ta có thể có những hệ thống hợp tác rất tinh vi, được tận dụng để phục vụ các mục đích và lợi ích hư cấu. Hệ quả là hệ thống có vẻ như vẫn hoạt động tốt, nhưng chỉ nếu chúng ta chấp nhận những chuẩn mực của chính hệ thống đó. Chẳng hạn, một giáo sĩ Hồi giáo có thể nói: “Hệ thống của chúng tôi vẫn ổn. Hiện giờ có 1,5 tỷ người Hồi giáo trên khắp thế giới, và nhiều người nghiên cứu kinh Koran và hiến mình cho ý chí của thánh Allah hơn bao giờ hết”. Tuy nhiên câu hỏi then chốt phải là liệu đây có phải là thước đo đúng để đánh giá thành công hay không. Một hiệu trưởng trường học có thể nói: “Hệ thống của chúng tôi hoạt động tốt. Trong năm năm qua, các kết quả thi đã tăng 7,3%”. Thế nhưng đó có phải là cách tốt nhất để đánh giá một trường học hay không? Một viên quan ở Ai Cập cổ đại có thể nói: “Hệ thống của chúng tôi tốt. Chúng tôi thu được nhiều thuế, đào được nhiều kênh và xây những kim tự tháp lớn hơn mọi nơi khác trên thế giới”. Đúng, Ai Cập thời pharaoh dẫn đầu thế giới về thuế, thủy lợi và xây dựng kim tự tháp. Nhưng liệu đấy có phải là điều thực sự quan trọng?

Con người có rất nhiều nhu cầu vật chất, xã hội và tinh thần. Không thể nói chắc là các nông dân của Ai Cập cổ đại tận hưởng tình yêu hoặc có các mối quan hệ xã hội tốt hơn tổ tiên săn bắt hái lượm của họ, và về mặt dinh dưỡng, sức khỏe và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh thì có vẻ như cuộc sống của họ lại tệ hơn. Một văn bản có niên đại khoảng năm 1850 TCN thuộc triều đại Amenemhat Đệ Tam, vị pharaoh đã tạo ra hồ Fayum, kể chuyện một người đàn ông khá

giả tên là Dua-Khety đưa con trai Pepy đến trường, để cậu bé có thể học trở thành một thư lại. Trên đường đến trường, Dua-Khety mô tả đời sống khốn khổ của nông dân, phu dịch, binh lính và thợ thủ công, để khuyến khích Pepy dành hết sức vào việc học tập, từ đó thoát khỏi số mệnh bất hạnh của phần lớn con người.

Theo Dua-Khety, đời sống của một tá điền không ruộng đất đầy những khó khăn và khổ sở. Ăn mặc rách rưới, anh ta làm việc cả ngày cho đến khi những ngón tay phồng rộp. Rồi các quan chức của pharaoh đến cưỡng ép anh ta đi làm phu dịch. Đổi lấy tất cả những công lao khó nhọc này anh ta chỉ nhận được mỗi bệnh tật. Ngay cả khi anh ta còn sống mà về được đến nhà, anh ta sẽ hoàn toàn kiệt sức và tàn tạ. Số phận của người nông dân có đất cũng chẳng khấm khá gì hơn. Anh ta phải gánh gàu đầy nước cả ngày từ sông về ruộng. Gánh nặng làm trĩu cả vai anh ta và khiến cổ anh ta đầy những vết sưng mưng mủ. Vào buổi sáng anh ta phải tưới cho đám tỏi tây, khi chiều xuống là những cây chà là, rồi buổi tối là cánh đồng rau mùi. Cuối cùng anh ta ngã lăn ra mà chết.* Văn bản này có thể cố tình phóng đại, nhưng cũng không phóng đại nhiều lắm; Ai Cập của pharaoh là vương quốc quyền lực nhất thời bấy giờ, nhưng với những người nông dân bình thường thì quyền lực đó đồng nghĩa với sưu thuế và lao dịch hơn là bệnh viện và các dịch vụ an sinh xã hội.

Đấy không phải là một nhược điểm của riêng Ai Cập. Dẫu cho các vương triều Trung Hoa, các đế quốc Hồi giáo và các vương quốc châu Âu có những thành tựu rực rỡ đến đâu, thì ngay cả vào

năm 1850 cuộc sống của một thường dân cũng không khá hơn - và thực sự thì rất có thể còn tệ hơn - đời sống của một người săn bắt hái lượm thời thượng cổ. Vào năm 1850, một nông dân Trung Hoa hay một công nhân nhà máy ở Manchester làm việc nhiều giờ hơn là tổ tiên săn bắt hái lượm của họ; công việc của họ nặng nhọc hơn về thể xác và ít thỏa mãn hơn về tinh thần; chế độ ăn uống của họ ít cân bằng hơn; các điều kiện vệ sinh thì tệ hơn hẳn; còn các bệnh truyền nhiễm thì phổ biến hơn nhiều.

Giả sử bạn được lựa chọn giữa hai "gói" nghỉ dưỡng sau:

Gói thời Đồ Đá: ngày đầu tiên bạn sẽ đi bộ mười tiếng đồng hồ trong một cánh rừng nguyên sinh, hạ trại buổi đêm ở một trảng trống bên một dòng sông. Ngày thứ hai bạn sẽ chèo thuyền dọc sông mười tiếng đồng hồ, cắm trại bên bờ một cái hồ nhỏ. Ngày thứ ba bạn sẽ học từ những người bản địa cách câu cá trong hồ và cách tìm nấm trong những cánh rừng lân cận.

Gói vô sản hiện đại: ngày đầu tiên bạn sẽ làm việc mười tiếng đồng hồ trong một nhà máy dệt ô nhiễm, qua đêm trong một căn hộ tập thể chật như nêm. Ngày thứ hai bạn sẽ làm thu ngân mười tiếng đồng hồ trong một cửa hàng bách hóa ở địa phương, tối về ngủ trong căn hộ hôm trước. Vào ngày thứ ba bạn sẽ học từ người bản địa cách mở một tài khoản ngân hàng và điền các mẫu đơn vay trả góp.

Bạn sẽ chọn gói nào?

Do đó khi chúng ta tiến hành đánh giá các mạng lưới hợp tác của con người, tất cả phụ thuộc vào thước đo và quan điểm mà ta chọn. Có phải chúng ta đang đánh giá Ai Cập thời pharaoh về mặt sản lượng, dinh dưỡng hay có lẽ là hài hòa xã hội không? Chúng ta tập trung vào giới quý tộc, các nông dân chân chất, hay lũ lợn và cá sấu? Lịch sử không phải là một câu chuyện duy nhất, mà là hàng nghìn câu chuyện khác nhau. Mỗi khi ta chọn kể một câu chuyện, tức là ta cũng chọn bắt hàng nghìn câu chuyện khác phải lặng im.

Các mạng lưới hợp tác của con người thường tự đánh giá bằng các thước đo của chính chúng, và chẳng ngạc nhiên là chúng thường tự cho điểm cao. Cụ thể, các mạng lưới con người xây dựng dưới danh nghĩa các thực thể tưởng tượng như các vị thần, các quốc gia và các công ty thường đánh giá thành công của mình từ quan điểm của thực thể tưởng tượng đó. Một tôn giáo thành công nếu làm theo các điều răn đến từng con chữ; một quốc gia vinh quang nếu đẩy mạnh lợi ích dân tộc; và một tập đoàn thịnh vượng nếu kiếm được nhiều tiền.

Do đó khi nghiên cứu lịch sử của bất cứ mạng lưới con người nào, đôi lúc ta nên dừng lại và nhìn mọi thứ từ góc nhìn của một thực thể có thật nào đó. Làm sao bạn biết một thực thể là “thực”? Rất đơn giản - chỉ cần tự hỏi: “Nó có đau đớn không?” Khi con người đốt đền thờ thần Zeus, thần Zeus không đau đớn. Khi đồng euro mất giá, đồng euro không đau. Khi một ngân hàng phá sản, ngân hàng đó không đau đớn. Khi một nước chịu một thất bại trong

chiến tranh, đất nước đó không thực sự đau đớn. Đau đớn khi ấy chỉ là một lối nói ẩn dụ. Trái lại, khi một người lính bị thương trong chiến đấu, anh ta thực sự đau đớn. Khi một nông dân gặp nạn đói không còn gì để ăn, người đó cồn cào. Khi một con bò mẹ bị tách khỏi con non mới đẻ, nó đau khổ. Đấy là thực tế.

Dĩ nhiên niềm tin của chúng ta vào các thực thể hư cấu cũng rất có thể gây ra đau khổ. Chẳng hạn, tin vào các truyền thuyết về quốc gia dân tộc và tôn giáo có thể gây ra chiến tranh, khiến hàng triệu người mất nhà cửa, tay chân, thậm chí cả mạng sống của mình. Lý do gây chiến là hư cấu, nhưng nỗi đau thì thật 100%. Đây chính xác là lý do vì sao chúng ta phải cố gắng phân biệt hư cấu và thực tế.

Câu chuyện hư cấu không xấu. Nó là thiết yếu. Không có những câu chuyện được đồng thuận về những thứ như tiền, nhà nước hay công ty, chẳng xã hội phức tạp nào của loài người có thể hoạt động được. Chúng ta không thể chơi bóng đá nếu mọi người không cùng tin vào các luật lệ được đặt ra, và chúng ta không thể hưởng lợi từ thị trường hay tòa án nếu không có những câu chuyện tưởng tượng tương tự. Nhưng các câu chuyện chỉ là công cụ mà thôi. Chúng không nên trở thành mục tiêu hay thước đo của chúng ta. Khi chúng ta quên mất rằng chúng chỉ là hư cấu thì chúng ta đã xa rời thực tế. Rồi chúng ta khơi mào những cuộc chiến tổng lực để “kiếm thật nhiều tiền cho công ty” hay để “bảo vệ lợi ích quốc gia”. Các công ty, tiền bạc và các quốc gia chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của chúng ta mà thôi. Chúng ta phát minh ra chúng để phục vụ mình; làm thế

nào mà rốt cuộc chúng ta lại phải hy sinh tính mạng để phục vụ *chúng*?

Trong thế kỷ 21, chúng ta sẽ tạo ra nhiều thực thể hư cấu quyền lực hơn và các tôn giáo có tính toàn trị hơn hẳn bất kỳ thời đại nào trước đây. Với sự giúp sức của công nghệ sinh học và thuật toán máy tính, những tôn giáo này sẽ không chỉ kiểm soát sự tồn tại của chúng ta mỗi phút giây mà còn có thể định hình cơ thể, bộ não và tâm trí của chúng ta, cũng như tạo ra cả các thế giới ảo có đủ thiên đường và địa ngục. Do đó việc phân biệt giữa hư cấu và thực tại, giữa tôn giáo và khoa học sẽ trở nên khó khăn hơn nhưng lại mang tính sống còn hơn bao giờ hết.

5

Cặp đôi lệch lạc

Các câu chuyện có tác dụng làm nền tảng và trụ cột cho xã hội con người. Khi lịch sử sang trang, các câu chuyện về thần thánh, quốc gia và tập đoàn trở nên mạnh mẽ tới nỗi chúng bắt đầu thống trị cả hiện thực khách quan. Tin vào thần Sobek vĩ đại, Thiên Mệnh hay Kinh Thánh cho phép con người xây hồ Fayum, Vạn Lý Trường Thành và Thánh đường Chartres. Chẳng may, niềm tin mù quáng vào những câu chuyện này cũng có nghĩa là các nỗ lực của con người thường tập trung vào tăng cường vinh quang của các thực thể hư cấu như thần thánh và quốc gia, thay vì làm cho cuộc sống của những sinh vật có tri giác trong thực tế trở nên tốt hơn.

Phân tích này liệu ngày nay có còn đúng không? Thoạt nhìn, có vẻ như xã hội hiện đại rất khác các vương quốc Ai Cập cổ đại hay Trung Hoa trung đại. Chẳng phải sự trỗi dậy của khoa học hiện đại đã thay đổi những quy định cơ bản của trò chơi nhân loại đó sao? Chẳng lẽ không đúng khi nói rằng dù các truyền thuyết cổ điển có

tầm quan trọng dài lâu trong hiện tại, các hệ thống xã hội hiện đại đang ngày càng dựa nhiều vào các lý thuyết khoa học khách quan như thuyết tiến hóa, những thứ chưa hề tồn tại ở Ai Cập cổ hay Trung Hoa trung đại?

Dĩ nhiên chúng ta cũng có thể tranh luận rằng các lý thuyết khoa học cũng là một dạng truyền thuyết mới, và rằng niềm tin của chúng ta vào khoa học cũng chẳng khác gì niềm tin của người Ai Cập cổ xưa vào thần Sobek vĩ đại. Thế nhưng so sánh này không hợp lý. Sobek chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng chung của những người thờ thần. Đúng là cầu nguyện với Sobek đã thực sự giúp gắn kết hệ thống xã hội Ai Cập, từ đó giúp con người xây đập, đào kênh ngăn lũ lụt và hạn hán. Thế nhưng bản thân những lời cầu nguyện không hề làm tăng hay giảm mực nước sông Nile đến một ly. Trái lại, các lý thuyết khoa học không chỉ là một cách gắn kết con người. Người ta thường nói rằng Chúa giúp những ai tự giúp mình. Đấy là một cách nói vòng vo khác rằng Chúa không tồn tại, nhưng nếu niềm tin của chúng ta vào ngài tạo cảm hứng cho chúng ta tự mình làm một điều gì đó - thì cũng có ích đấy chứ. Kháng sinh, không như Chúa, giúp được cả những người không tự giúp mình. Chúng chữa các chứng viêm nhiễm cho dù bạn có tin vào chúng hay không.

Kết quả là, thế giới hiện đại rất khác thế giới tiền hiện đại. Các pharaoh Ai Cập và các hoàng đế Trung Hoa không thể dập tắt nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh dù cố gắng trong nhiều nghìn năm. Các xã hội hiện đại làm được điều đó chỉ trong vài thế kỷ. Chẳng

phải đấy là quả ngọt của việc từ bỏ các huyền thoại liên chủ quan để ưu ái các tri thức khoa học khách quan đó ư? Và phải chăng chúng ta có thể mong chờ quá trình này tăng tốc trong những thập kỷ tới? Khi công nghệ giúp chúng ta nâng cấp con người, vượt qua tuổi già và tìm được chìa khóa dẫn đến hạnh phúc, phải chăng con người sẽ dần quan tâm ít hơn đến các vị thần, các quốc gia và công ty hư cấu, và thay vào đó tập trung vào giải mã hiện thực vật chất và sinh học?

Thoạt nhìn thì dường như là vậy, nhưng thật ra thì mọi thứ phức tạp hơn nhiều. Khoa học hiện đại rõ ràng đã thay đổi luật chơi, nhưng nó không đơn giản là thay thế huyền thoại bằng thực tế. Huyền thoại vẫn tiếp tục thống trị loài người. Khoa học chỉ làm những huyền thoại này mạnh hơn. Thay vì phá hủy hiện thực liên chủ quan, khoa học sẽ giúp nó kiểm soát các hiện thực khách quan và chủ quan một cách toàn diện hơn bao giờ hết. Nhờ có máy tính và công nghệ sinh học, sự khác nhau giữa hư cấu và thực tế sẽ lu mờ, khi con người tái định dạng hiện thực để khớp với những hư cấu ưa thích của mình.

Các thầy tế thần Sobek tưởng tượng ra sự tồn tại của những con cá sấu thiêng, trong khi pharaoh mơ về sự bất tử. Trên thực tế, con cá sấu thiêng là một con bò sát đầm lầy rất bình thường được khoác lên mình những đồ trang trí lộng lẫy bằng vàng, còn pharaoh thì cũng chỉ là một người phàm trần, chẳng khác gì người nông dân nghèo khổ nhất. Sau khi chết, xác Ngài được ướp với dầu thơm bảo

quản và các hương liệu, nhưng vẫn không có chút sự sống nào như bất kỳ cái xác nào khác. Trái lại, các nhà khoa học thế kỷ 21 thực sự có thể sẽ chế tạo được những con siêu cá sấu, và mang đến cho tầng lớp tinh hoa của loài người tuổi trẻ vĩnh hằng ngay trên trần thế.

Hệ quả là sự tiến bộ vượt bậc của khoa học sẽ làm ít nhất một số truyền thuyết và tôn giáo trở nên hùng mạnh hơn bao giờ hết. Vậy nên, để hiểu tại sao và để đối đầu với những thách thức của thế kỷ 21, chúng ta nên quay lại với một trong những câu hỏi nhức nhối nhất: khoa học hiện đại có mối liên hệ như thế nào với tôn giáo? Có vẻ như người ta đã trả lời hàng triệu lần mọi điều có thể trả lời cho câu hỏi này rồi. Thế nhưng trên thực tế, khoa học và tôn giáo như một ông chồng và một bà vợ trải qua 500 năm tư vấn hàn gắn hôn nhân vẫn không hiểu nhau. Chàng vẫn mơ về Lọ Lem còn nàng vẫn mong mỏi Bạch Mã hoàng tử, trong khi họ cãi nhau xem đến lượt ai phải đi đổ rác.

Vi trùng và ma quỷ

Hầu hết những hiểu lầm về khoa học và tôn giáo xuất phát từ các định nghĩa sai lệch về tôn giáo. Con người quá thường xuyên nhầm lẫn tôn giáo với sự mê tín, tâm linh và niềm tin vào các thế lực siêu nhiên hay vào thánh thần. Tôn giáo không phải là những điều đó. Tôn giáo không thể đánh đồng với mê tín, vì hầu hết mọi người đều khó có thể gọi những niềm tin được nâng niu của mình là “mê

tín”. Chúng ta luôn tin vào “sự thật”; chỉ có những người khác mới tin vào những điều mê tín.

Tương tự, chỉ có ít người tin vào các thế lực siêu nhiên. Những người tin vào ma quỷ và thần tiên cho rằng những thể này không có gì siêu nhiên hết. Chúng là một phần không thể tách rời của tự nhiên, cũng như nhím, bọ cạp và vi trùng vậy. Các bác sĩ hiện đại đổ lỗi cho những con vi trùng không nhìn thấy được gây ra bệnh tật, còn các thầy tế ngày xưa thì đổ lỗi cho những loài ma quỷ không nhìn thấy được mang đến bệnh tật. Chẳng có gì là siêu nhiên ở đây cả: anh làm cho một vong hồn nào đó giận dữ, thế là ma nhập vào người anh và làm anh đau. Còn gì tự nhiên hơn thế? Chỉ những người không tin vào ma quỷ mới nghĩ là chúng đứng tách khỏi trật tự tự nhiên của vạn vật.

Đánh đồng tôn giáo với đức tin vào các thế lực siêu nhiên ngụ ý là bạn có thể hiểu được mọi hiện tượng tự nhiên được biết đến mà không cần đến tôn giáo, và tôn giáo chỉ là thứ phụ trợ không bắt buộc mà thôi. Đã hiểu rất rõ toàn bộ thế giới tự nhiên, giờ bạn có thể chọn có nên thêm vào nhận thức của mình tín điều tôn giáo “siêu nhiên” nào đó hay không. Tuy nhiên, phần lớn các tôn giáo sẽ biện luận là bạn không thể hiểu được thế giới mà không có chúng. Bạn sẽ không bao giờ hiểu được nguyên do thực sự của bệnh tật, hạn hán hay động đất nếu không xét đến các tín điều đó.

Định nghĩa tôn giáo là “đức tin vào thánh thần” cũng có vấn đề. Chúng ta thường hay nói rằng một tín đồ Kitô giáo ngoan đạo là

người sùng đạo vì người đó tin vào Chúa, còn một người cộng sản nhiệt huyết thì không sùng đạo vì chủ nghĩa cộng sản không có thánh thần. Tuy nhiên, tôn giáo do con người chứ không phải thần linh tạo ra, và được định nghĩa theo chức năng xã hội của nó hơn là theo sự tồn tại của các thần linh. Tôn giáo là bất cứ câu chuyện toàn diện nào gán tính hợp thức siêu phàm lên luật lệ, tiêu chuẩn và giá trị của con người. Nó hợp thức hóa các cấu trúc xã hội của con người bằng cách biện luận rằng chúng phản ánh các luật lệ siêu phàm.

Tôn giáo cho rằng con người chúng ta chịu chi phối của một hệ thống các luật lệ đạo đức mà chúng ta không phát minh ra và không thể thay đổi. Một người Do Thái ngoan đạo sẽ nói rằng đó là hệ thống luật lệ đạo đức được tạo ra bởi Chúa và được hiển lộ trong Kinh Thánh. Một người Hindu sẽ nói rằng Brahma, Vishnu và Shiva tạo ra luật lệ, được hiển lộ cho con người chúng ta qua kinh Vệ Đà. Các tôn giáo khác, từ Phật giáo, Đạo giáo đến chủ nghĩa Quốc xã, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tự do, cũng cho rằng các luật lệ được coi là siêu phàm này là luật lệ của tự nhiên, chứ không phải là sự sáng tạo của chúa nọ hay thần kia. Dĩ nhiên, mỗi bên tin vào một bộ luật tự nhiên khác nhau được phát hiện và hiển lộ nhờ những nhà tiên tri khác nhau, từ Đức Phật và Lão Tử cho đến Hitler và Marx.

Một cậu bé Do Thái đến bên bố và hỏi: “Bố ơi, tại sao chúng ta không được ăn thịt lợn?” Ông bố vuốt chùm râu dài xoắn, vẻ mặt

suy tư, và trả lời: “À, Yankele, đấy là cách thế giới vận hành con ạ. Con còn nhỏ nên chưa hiểu, nhưng nếu chúng ta ăn thịt lợn, Chúa sẽ trừng phạt chúng ta và chúng ta sẽ có một kết cục tồi tệ. Đấy không phải là ý của bố đâu, mà cũng chẳng phải ý của giáo sĩ. Nếu giáo sĩ mà tạo ra thế giới, có lẽ ông ấy sẽ tạo ra một thế giới trong đó thịt lợn cũng là món ăn hoàn toàn chính đáng. Nhưng giáo sĩ cũng không tạo ra thế giới - Chúa làm điều đó. Và cha cũng không rõ vì sao, nhưng Chúa đã nói rằng chúng ta không được ăn thịt lợn. Thế nên chúng ta không được ăn. *Capeesh* (Hiểu chưa)?”

Vào năm 1943, một cậu bé người Đức đến bên bố, một sĩ quan mật vụ cao cấp, và hỏi: “Bố ơi, tại sao chúng ta lại giết người Do Thái?” Người cha vừa xỏ đôi ủng da bóng loáng, vừa giảng giải: “À Fritz, đấy là cách thế giới vận hành con ạ. Con còn nhỏ nên chưa hiểu, nhưng nếu chúng ta cho người Do Thái sống, bọn chúng sẽ làm suy thoái và tuyệt diệt nhân loại. Đấy không phải là ý của bố đâu, mà cũng chẳng phải là ý của Quốc trưởng. Nếu Hitler mà tạo ra thế giới, có lẽ ngài đã tạo ra một thế giới không có các định luật chọn lọc tự nhiên, trong đó người Do Thái có thể chung sống êm ấm với người Aryan. Nhưng Hitler không tạo ra thế giới. Ông ấy chỉ tìm được cách giải mã các quy luật của tự nhiên, và rồi chỉ bảo cho chúng ta cách sống theo các quy luật đó. Nếu chúng ta không tuân theo quy luật, chúng ta sẽ gặp một kết cục tồi tệ. *Ist das klar* (Hiểu chưa)?”

Vào năm 2016, một cậu bé người Anh đến bên bố, một nghị sĩ đảng Tự do, và hỏi: “Bố ơi, tại sao chúng ta phải quan tâm đến nhân quyền của người Hồi giáo ở Trung Đông?” Ông bố đặt tách trà xuống, nghĩ một lúc, rồi nói: “À, Duncan, đấy là cách thế giới vận hành con ạ. Con còn nhỏ nên chưa hiểu, nhưng tất cả mọi người, kể cả những người Hồi giáo ở Trung Đông, đều có cùng bản chất như nhau do đó cũng hưởng cùng những quyền tự nhiên giống nhau. Đấy không phải là ý của bố đâu, mà cũng chẳng phải là quyết định của Nghị viện. Nếu Nghị viện mà tạo ra thế giới, thì nhân quyền phổ quát chắc đã bị chôn vùi trong tiểu ban nào đó cùng với mấy cái thứ vật lý lượng tử đó rồi. Nhưng Nghị viện không tạo ra thế giới, mà chỉ cố hiểu thế giới, thế là chúng ta phải tôn trọng các quyền tự nhiên của cả những người Hồi giáo ở Trung Đông, không thì chẳng chóng thì chầy chính quyền lợi của chúng ta cũng sẽ bị xâm hại, và chúng ta sẽ có một kết cục tồi tệ. Giờ thì con đi chỗ khác chơi đi”.

Những đảng viên đảng Tự do, những người cộng sản và những người tin theo các tín điều hiện đại khác không thích mô tả hệ thống của mình là một “tôn giáo”, vì họ đánh đồng tôn giáo với mê tín và các lực lượng siêu nhiên. Nếu bạn nói với một người cộng sản hay một người theo đảng Tự do là họ sùng đạo, họ sẽ nghĩ bạn đang buộc tội họ mù quáng tin theo những mơ ước viển vông không có cơ sở. Thực ra, điều đó chỉ có nghĩa là họ tin vào một bộ quy tắc đạo đức nào đó mà không phải do con người tạo ra, nhưng con người vẫn phải tuân theo. Theo những gì chúng ta biết, tất cả các xã hội loài người đều tin vào điều này. Mọi xã hội đều nói với các thành

viên của mình là họ phải tuân theo một luật lệ đạo đức siêu phàm nào đó, và phá vỡ luật lệ này sẽ dẫn đến thảm họa.

Dĩ nhiên là mỗi tôn giáo sẽ có sự khác nhau về chi tiết trong câu chuyện, về các điều răn cụ thể, và về những phần thưởng và hình phạt mà tôn giáo đó hứa hẹn. Do đó ở châu Âu trung cổ, Giáo hội Công giáo cho rằng Chúa không thích người giàu. Jesus nói rằng một người giàu muốn qua được cổng thiên đường còn khó hơn một con lạc đà chui qua lỗ kim. Để giúp người giàu bước chân được vào vương quốc của Chúa, giáo hội khuyến khích họ bố thí thật nhiều, dọa rằng những kẻ keo kiệt sẽ bị thiêu trong hỏa ngục. Chủ nghĩa cộng sản hiện đại cũng không thích người giàu, nhưng lại dọa họ bằng xung đột giai cấp ngay đây và bây giờ thay vì ngọn lửa hỏa ngục sau khi chết.

Các quy luật lịch sử của người cộng sản cũng tương tự như các điều răn của Chúa Kitô, ở chỗ chúng đều là những lực lượng siêu phàm mà con người không thể tự ý thay đổi. Con người có thể quyết định ngay sáng ngày mai bỏ luật bắt việt vị trong bóng đá, vì chúng ta đặt ra cái luật đó nên ta có thể thoải mái mà thay đổi. Tuy nhiên, ít nhất theo Marx, ta không thể thay đổi quy luật lịch sử. Dù nhà tư bản có làm gì đi nữa, miễn là họ tiếp tục tích lũy tài sản tư hữu thì họ nhất định sẽ tạo ra xung đột giai cấp và định mệnh của họ là sẽ bị giai cấp vô sản đang lên đánh bại.

Nếu chính bạn tình cờ là một người cộng sản, bạn có thể tranh biện rằng chủ nghĩa cộng sản và đạo Kitô vẫn rất khác nhau, vì chủ

nghĩa cộng sản thì đúng đắn, còn đạo Kitô là sai lầm. Mâu thuẫn giai cấp thực sự là một phần cố hữu của hệ thống tư bản chủ nghĩa, còn người giàu không hề bị tra tấn mãi mãi nơi địa ngục sau khi chết. Thế nhưng ngay cả nếu điều đó đúng, thì cũng không có nghĩa chủ nghĩa cộng sản không phải là một tôn giáo. Đúng hơn, nó có nghĩa là chủ nghĩa cộng sản là tôn giáo duy nhất đúng đắn. Các tín đồ của mọi tôn giáo đều chắc mẩm rằng chỉ tôn giáo của mình mới đúng đắn. Có lẽ điều đó thực sự đúng với một tôn giáo nào đó.

Nếu bạn gặp Đức Phật

Khẳng định rằng tôn giáo là một công cụ để duy trì trật tự xã hội và để tổ chức sự hợp tác quy mô lớn có thể khiến nhiều người bực tức vì với họ, tôn giáo trước nhất tượng trưng cho một con đường tâm linh. Tuy nhiên, tương tự như việc khoảng cách giữa tôn giáo và khoa học thường nhỏ hơn ta nghĩ, khoảng cách giữa tôn giáo và tâm linh cũng lớn hơn ta nghĩ rất nhiều. Tôn giáo là một giao ước, còn tâm linh là một hành trình.

Tôn giáo mô tả hoàn chỉnh thế giới, cho chúng ta một hợp đồng rõ ràng với các mục tiêu đã định sẵn. “Chúa tồn tại. Ngài bảo chúng ta phải hành xử theo những cách nhất định. Nếu ngươi tuân lời Chúa, ngươi sẽ được nhận vào thiên đường. Nếu ngươi bất tuân, ngươi sẽ bị thiêu đốt nơi địa ngục”. Chính sự rõ ràng của giao ước này cho phép xã hội xác định những giá trị và chuẩn mực chung điều chỉnh hành vi của con người.

Các hành trình tâm linh thì không giống như vậy. Chúng thường dẫn dắt con người đi theo những lối bí hiểm hướng tới những đích đến chưa biết. Cuộc kiếm tìm thường bắt đầu bằng một câu hỏi lớn nào đó, ví dụ như Tôi là ai? Ý nghĩa cuộc sống là gì? Thế nào là tốt? Trong khi nhiều người chỉ chấp nhận những câu trả lời sẵn có của những kẻ quyền uy, thì những người tìm kiếm tâm linh không dễ thỏa mãn như vậy. Họ kiên định đi tìm câu trả lời cho câu hỏi lớn dù nó có dẫn họ đi đâu, và không chỉ đến những nơi họ biết rõ hay muốn viếng thăm. Do đó với hầu hết mọi người, việc học tập là một hợp đồng thay vì một hành trình tâm linh, vì chúng giúp ta đến với mục tiêu đã định sẵn được các bậc tiền bối, các chính phủ và các ngân hàng tán thành. “Tôi sẽ đi học trong ba năm, vượt qua các kỳ thi, lấy bằng cử nhân và giành được một công việc lương cao”. Việc học tập có thể chuyển biến thành một hành trình tâm linh nếu những câu hỏi lớn bạn gặp trên đường dẫn bạn lạc đến nơi không mong đợi, nơi mà ban đầu bạn không hề nghĩ tới. Chẳng hạn, một sinh viên có thể bắt đầu học kinh tế để kiếm được việc làm ở phố Wall. Tuy nhiên, nếu theo cách nào đó những gì cô học được lại dụ dỗ cô đến một tu viện Hindu hoặc giúp đỡ các nạn nhân HIV ở Zimbabwe, thì ta có thể gọi đó là một hành trình tâm linh.

Tại sao lại gắn nhãn một hành trình như vậy là “tâm linh”? Đây là một di sản từ các tôn giáo nhị nguyên cổ xưa, những tôn giáo tin vào sự tồn tại của hai thần, một thiện và một ác. Theo thuyết nhị nguyên, vị thần thiện tạo ra các linh hồn trong sáng sống trường tồn trong một thế giới tâm linh tuyệt diệu. Còn thần ác - đôi khi được gọi là

Sa-tăng - tạo ra một thế giới khác làm từ vật chất. Sa-tăng không biết làm thế nào để làm cho tạo tác của mình sống trường tồn, nên trong thế giới ấy mọi thứ đều mục rữa và tan rã. Để phả hơi thở sự sống vào tạo tác đầy khiếm khuyết của mình, Sa-tăng cám dỗ các linh hồn từ thế giới vong hồn thuần khiết, và nhốt chúng vào bên trong những cơ thể vật chất. Đấy chính là con người - một linh hồn tâm linh thánh thiện bị nhốt trong một thể xác vật chất xấu xa. Vì nhà tù của linh hồn là cơ thể bị mục ruỗng và cuối cùng thì chết, nên Sa-tăng không ngừng cám dỗ linh hồn bằng những lạc thú xác thịt, và nhất là bằng đồ ăn, tình dục và quyền lực. Khi thể xác tan rã và linh hồn có cơ hội vượt thoát trở về lại với thế giới tâm linh, sự thèm khát những lạc thú xác thịt lôi cuốn nó nhập vào một cơ thể vật chất mới nào đó. Do đó, linh hồn di chuyển từ cơ thể này sang cơ thể khác, phí hoài tháng ngày để theo đuổi thức ăn, tình dục và quyền lực.

Thuyết nhị nguyên hướng dẫn con người phá vỡ những trói buộc vật chất ấy và tìm đường trở lại thế giới tâm linh, vốn hoàn toàn xa lạ nhưng lại là ngôi nhà thực sự của chúng ta. Trong hành trình này chúng ta phải chối bỏ mọi cám dỗ và giao kèo vật chất. Nhờ di sản nhị nguyên này, mọi hành trình mà trong đó ta nghi ngờ các lề thói và giao kèo của thế giới thông thường và hướng tới đích đến chưa biết đều được gọi là một “hành trình tâm linh”.

Các hành trình như vậy về cơ bản khác với tôn giáo, bởi vì tôn giáo tìm cách đóng khung trật tự trần thế trong khi tâm linh tìm cách thoát ra. Thường thì một trong những bổn phận quan trọng nhất của

những người lang bạt tâm linh là phải thách đấu với những đức tin và lề thói của các tôn giáo thống trị. Trong Phật giáo Thiền tông người ta nói rằng: "Nếu anh gặp Đức Phật trên đường, hãy giết Ngài". Điều đó có nghĩa là nếu trong lúc đi trên con đường tâm linh anh gặp phải những ý tưởng cứng nhắc và những giáo luật cố hữu của Phật giáo đã thể chế hóa, anh phải tự giải thoát mình khỏi cả những thứ đó nữa.

Đối với các tôn giáo, tâm linh là một mối đe dọa nguy hiểm. Các tôn giáo thường cố kìm hãm cuộc kiếm tìm tâm linh của môn đồ, và rất nhiều hệ thống tôn giáo gặp thách thức không phải bởi những kẻ tầm thường luôn bận tâm tới đồ ăn, tình dục và quyền lực, mà bởi những người kiếm tìm sự thật tâm linh không thỏa mãn với những lời dạy bảo sáo rỗng. Do đó cuộc phản kháng của phe Tin Lành chống lại quyền lực của Giáo hội Công giáo không phải do những kẻ vô thần ham mê khoái lạc khơi mào mà bởi một giáo sĩ sùng đạo và khổ hạnh là Martin Luther. Luther muốn câu trả lời cho những câu hỏi hiện sinh về cuộc sống, và không bằng lòng với những nghi thức, lễ nghi và đổi chác do Giáo hội ban phát.

Vào thời của Luther, Nhà thờ hứa hẹn với các tín đồ những thỏa thuận đổi chác thực sự rất hấp dẫn. Nếu anh có tội, và sợ sẽ bị đày đọa vĩnh viễn ở thế giới bên kia, tất cả những gì anh cần làm là mở ví ra và mua sự ân xá. Vào đầu thế kỷ 16, Nhà thờ sử dụng những kẻ "rao bán sự cứu rỗi" chuyên nghiệp đi khắp xóm làng châu Âu để bán sự ân xá với một giá định sẵn. Anh muốn một thị thực nhập

cảnh vào thiên đường? Trả mười đồng tiền vàng. Anh muốn ông nội Heinz và bà nội Gertrud cũng lên trên đó cùng anh? Chả khó khăn gì, nhưng anh sẽ mất 30 đồng. Kẻ rao bán nổi tiếng nhất trong số này, thầy tu dòng Dominic Johannes Tetzel được cho là đã nói rằng ngay khoảnh khắc đồng vàng rủng rẻng trong chiếc rương đựng tiền, linh hồn đã bay khỏi luyện ngục lên thẳng thiên đường.*

Càng suy nghĩ về sự ân xá, Luther càng nghi ngờ thỏa thuận này và cả Giáo hội là nơi mời chào nó. Anh không thể cứ thế vung tiền ra mà mua sự cứu rỗi được. Giáo hoàng không thể nào có quyền tha thứ cho những tội lỗi của con người và mở cửa thiên đường. Theo lịch sử của dòng Tin Lành, vào ngày 31/10/1517, Luther đi bộ đến Nhà thờ Các Thánh ở Wittenberg, mang theo một bản văn dài, một cái búa và ít đinh. Bản văn liệt kê 95 luận đề chống lại các thông lệ tôn giáo đương thời, gồm cả việc bán ân xá. Luther đóng đinh nó lên cửa nhà thờ, châm ngòi cuộc Cải cách Tin Lành. Cải cách kêu gọi bất cứ tín đồ Kitô nào quan tâm đến sự cứu rỗi nổi dậy chống lại quyền lực của Giáo hoàng và kiếm tìm những con đường khác dẫn đến thiên đường.



Giáo hoàng bán sự ân xá lấy tiền (ảnh trích từ một truyền đơn Tin Lành). Bản khắc gỗ từ "Passional Christi und Antichristi" của Philipp Melanchthon, xuất bản năm 1521, (xưởng vẽ của) Cranach, Lucas (1472-1553).

© Private Collection/Bridgeman Images.

Từ khía cạnh lịch sử, hành trình tâm linh luôn là bi kịch, vì nó là một hành trình đơn độc chỉ phù hợp với những cá nhân chứ không phải cả xã hội. Sự hợp tác của con người cần có những câu trả lời chắc chắn thay vì chỉ những câu hỏi, và những ai tức giận chống lại các cơ cấu tôn giáo thoái hóa cuối cùng lại thường tạo nên những cơ cấu mới thế chỗ. Điều đó đã xảy ra với những người theo thuyết

nhị nguyên, hành trình tâm linh của họ đã trở thành các thiết chế tôn giáo. Nó đã xảy ra với Martin Luther, sau khi thách thức luật lệ, thể chế và nghi thức của Giáo hội Công giáo, chính ông lại viết ra những sách luật mới, lập ra những định chế mới và phát minh ra các nghi thức mới. Thậm chí điều này cũng đã xảy đến với Đức Phật và Chúa Jesus. Trong công cuộc kiếm tìm sự thật không khoan nhượng, họ đã phá vỡ các luật lệ, nghi thức và cơ cấu của Hindu giáo và Do Thái giáo truyền thống. Nhưng cuối cùng thì các đạo luật, nghi thức và cơ cấu mới được tạo ra nhân danh họ lại nhiều hơn nhân danh bất cứ người nào khác trong lịch sử.

Mạo danh Chúa

Giờ khi đã hiểu biết hơn về tôn giáo, ta có thể trở lại xem xét mối quan hệ giữa tôn giáo và khoa học. Có hai cách hiểu cực đoan về mối quan hệ này. Một quan điểm nói rằng khoa học và tôn giáo là hai kẻ thù truyền kiếp, và rằng lịch sử hiện đại được định hình bởi cuộc chiến sống còn của kiến thức khoa học chống lại mê tín tôn giáo. Theo thời gian, ánh sáng khoa học xua tan bóng đêm tôn giáo, và thế giới ngày càng trở nên thế tục, duy lý và phồn thịnh. Tuy nhiên, dù một số phát hiện khoa học thực sự đã làm suy yếu các tín điều tôn giáo, nhưng không phải lúc nào cũng thế. Chẳng hạn, giáo lý đạo Hồi tin rằng đạo Hồi do nhà tiên tri Muhammad ở Ả Rập sáng lập nên vào thế kỷ 7, và có rất nhiều dẫn chứng khoa học ủng hộ điều này.

Quan trọng hơn, khoa học luôn cần sự hỗ trợ của tôn giáo để tạo nên những định chế khả dĩ của con người. Các nhà khoa học nghiên cứu cách thế giới vận hành, nhưng không có phương pháp khoa học nào để xác định con người nên hành xử ra sao cả. Khoa học nói cho chúng ta biết rằng con người không thể tồn tại nếu thiếu ô-xy. Tuy nhiên, liệu hành quyết tội phạm bằng khí ngạt có ổn không? Khoa học không biết cách trả lời một câu hỏi như thế. Chỉ có tôn giáo mới cho chúng ta những chỉ dẫn cần thiết.

Do đó mọi dự án thiết thực mà các nhà khoa học đảm đương cũng dựa vào hiểu biết tôn giáo. Chẳng hạn như việc xây đập Tam Hiệp trên sông Trường Giang. Khi chính quyền Trung Hoa quyết định xây đập vào năm 1992, các nhà vật lý có thể tính toán được áp lực mà đập phải chịu, các nhà kinh tế có thể dự báo được bao nhiêu tiền phải đổ vào con đập, còn các kỹ sư điện có thể ước đoán lượng điện sẽ sản xuất ra. Tuy nhiên, chính quyền cần phải tính thêm các yếu tố khác. Việc xây đập gây ngập úng 600 km^2 lãnh thổ, trong đó có nhiều làng mạc và thị trấn, hàng nghìn các di chỉ khảo cổ, cùng các thắng cảnh và sinh cảnh độc đáo. Hơn một triệu người phải di dời và hàng trăm loài sinh vật bị đe dọa. Dường như đập này là thủ phạm trực tiếp gây nên sự tuyệt chủng của loài cá heo sông Trường Giang. Dù cá nhân bạn có nghĩ như thế nào về đập Tam Hiệp, thì rõ ràng việc xây dựng nó là một vấn đề đạo đức chứ không chỉ thuần khoa học. Không một thí nghiệm vật lý, không mô hình kinh tế hay phương trình toán học nào có thể xác định được liệu sản xuất hàng ngàn mega-oát điện năng và kiếm hàng tỷ nhân dân tệ thì có giá trị

hơn việc cứu một ngôi chùa cổ hay loài cá heo sông Trường Giang hay không. Do đó, chính quyền Trung Hoa không thể vận hành dựa trên chỉ riêng nền tảng các lý thuyết khoa học. Nó còn cần cả chút tôn giáo và ý thức hệ nữa.

Một số người nhảy sang thái cực khác, và nói rằng khoa học và tôn giáo là hai vương quốc hoàn toàn biệt lập với nhau. Khoa học nghiên cứu thực tế, tôn giáo nói về các giá trị và cặp đôi này chẳng bao giờ gặp nhau. Tôn giáo chẳng có gì để nói về thực tế khoa học, còn khoa học thì nên ngậm mồm trước các vấn đề liên quan đến đức tin tôn giáo. Nếu Giáo hoàng tin rằng mạng người là thiêng liêng, và do đó phá thai là một tội ác, thì các nhà sinh học không thể chứng minh hay bác bỏ lập luận đó được. Mỗi nhà sinh học có thể dùng tư cách cá nhân để thoải mái tranh cãi với Giáo hoàng. Nhưng với tư cách một nhà khoa học, anh ta không thể lao vào cuộc chiến này.

Cách tiếp cận này nghe có vẻ có lý, nhưng nó hiểu sai tôn giáo. Mặc dù quả thật khoa học chỉ dính dáng đến thực tế, tôn giáo lại không bao giờ tự giới hạn mình trong các phán quyết đạo đức. Tôn giáo không thể cung cấp cho chúng ta các chỉ dẫn thiết thực nếu như nó không đưa ra một số tuyên bố về tính xác thực, và tại đây nó có thể dễ dàng xung đột với khoa học. Những mảng quan trọng nhất của rất nhiều tín điều tôn giáo không phải là các nguyên tắc đạo đức, mà là các tuyên bố về tính xác thực như “Chúa tồn tại”, “linh hồn bị trừng phạt ở kiếp sau vì mang tội lỗi”, “Kinh Thánh do một

đấng thần linh viết nên chứ không phải do con người", "Giáo hoàng không bao giờ sai". Đây đều là các tuyên bố về tính xác thực. Rất nhiều cuộc tranh cãi tôn giáo gay gắt nhất và rất nhiều các xung đột giữa khoa học và tôn giáo có liên quan đến các tuyên bố như vậy hơn là các phán quyết đạo đức.

Thử lấy ví dụ về việc phá thai. Những người Kitô sùng đạo thường phản đối phá thai, trong khi rất nhiều người theo chủ nghĩa tự do ủng hộ điều đó. Thứ gây tranh cãi lớn nhất thuộc về tính xác thực chứ không phải phạm trù đạo đức. Cả người Kitô và người tự do đều tin rằng sinh mạng con người là thiêng liêng, và giết người là một tội ác ghê tởm. Nhưng họ không đồng tình với nhau trong một số sự thật mang tính sinh học: sinh mạng con người bắt đầu tồn tại từ lúc thụ thai, lúc sinh ra hay ở giữa hai thời điểm đó? Thật vậy, một số nền văn hóa của nhân loại còn cho rằng cuộc sống thậm chí chưa bắt đầu ngay cả ở thời điểm con người được sinh ra. Theo người Kung ở sa mạc Kalahari và một số tộc người Inuit ở vùng Bắc Cực, cuộc sống của con người chỉ bắt đầu sau khi người đó được đặt tên. Khi một đứa trẻ ra đời, người ta đợi một thời gian rồi mới đặt tên cho nó. Nếu người ta quyết định không giữ đứa trẻ (vì nó bị dị tật nào đó hay vì khó khăn kinh tế), họ sẽ giết nó đi. Miễn là họ làm như vậy trước lễ đặt tên thì đó không được xem là giết người.[*] Những người đến từ các nền văn hóa như thế vẫn hoàn toàn có thể đồng ý với những người tự do và tín đồ Kitô giáo là mạng người thiêng liêng và giết người là một tội ác kinh hoàng, nhưng lại ủng hộ việc giết trẻ sơ sinh.

Khi các tôn giáo tự quảng bá, họ thường nhấn mạnh vào các giá trị tốt đẹp của tôn giáo mình. Nhưng Chúa thường trốn trong các dòng chữ in nhỏ của các tuyên bố mang tính thực tế. Công giáo tự xưng mình là tôn giáo của tình yêu và lòng trắc ẩn cho vạn vật. Tuyệt vời làm sao! Ai lại phản đối điều đó? Thế thì tại sao con người không theo Công giáo hết đi chứ? Bởi vì khi bạn để ý kỹ, bạn sẽ phát hiện ra là Công giáo còn đòi hỏi sự tuân phục mù quáng trước một Giáo hoàng "không bao giờ phạm sai lầm" ngay cả khi ông ta ra lệnh cho chúng ta lên đường thập tự chinh và thiêu những kẻ dị giáo trên cọc thiêu. Những chỉ dẫn thực tế như thế không phải được rút ra hoàn toàn từ các phán quyết đạo đức. Thay vào đó, chúng là kết quả của việc nhập nhằng phán quyết đạo đức với tuyên bố xác thực.

Khi chúng ta rời khỏi địa hạt siêu thực của triết lý và quan sát các thực tại lịch sử, ta sẽ thấy rằng các câu chuyện tôn giáo gần như luôn chứa đựng ba phần:

1. Các đánh giá đạo đức, chẳng hạn "mạng người là thiêng liêng".
2. Các tuyên bố xác thực, chẳng hạn "mạng sống con người bắt đầu ngay lúc thụ thai".
3. Một cuộc hôn phối giữa nhận định đạo đức và tuyên bố xác thực, cho ra đời các chỉ dẫn thực tế như "anh không bao giờ được phép phá thai, dù chỉ một ngày sau khi thụ thai".

Khoa học không có khả năng bác bỏ hoặc củng cố những tuyên bố đạo đức mà tôn giáo đưa ra. Nhưng các nhà khoa học quả thật có rất nhiều điều để nói về những tuyên bố xác thực của tôn giáo. Các nhà sinh học có đủ tư cách hơn các linh mục để trả lời những câu hỏi thực tế như: “Các bào thai của con người có hệ thần kinh sau một tuần thụ thai không? Chúng có thể cảm thấy đau đớn không?”

Để làm rõ hơn vấn đề, ta thử xem xét kỹ lưỡng một ví dụ lịch sử có thật mà bạn rất hiếm khi được nghe nói đến trong các lời quảng bá tôn giáo, nhưng từng có ảnh hưởng xã hội và chính trị sâu sắc vào thời của nó. Ở châu Âu thời Trung cổ, các giáo hoàng có quyền lực chính trị sâu rộng. Mỗi khi có một mâu thuẫn nổ ra đâu đó ở châu Âu, họ sẽ tự cho mình quyền quyết định vấn đề. Để xác lập quyền lực của mình, hết lần này đến lần khác họ nhắc người châu Âu nhớ về Dụ hiến tặng của Constantine. Theo như câu chuyện này, vào ngày 30/3/315, hoàng đế La Mã Constantine ký một đạo dụ chính thức trao cho Giáo hoàng Sylvester Đệ Nhất và những người kế nhiệm của ông quyền kiểm soát vĩnh viễn phần phía Tây của Đế quốc La Mã. Các giáo hoàng giữ gìn văn bản quý giá này trong văn khố của mình, và sử dụng nó như một công cụ tuyên truyền đầy quyền năng mỗi khi họ gặp sự chống đối từ các hoàng thân tham vọng, các thành phố muốn sinh sự hay các nông dân nổi dậy.

Người châu Âu trung cổ rất mực tôn kính các chỉ dụ của hoàng đế cổ xưa. Họ tin rằng văn bản càng cổ thì uy lực của nó càng lớn,

và họ cũng tin chắc rằng các vua và hoàng đế là đại diện của Chúa. Riêng Constantine đặc biệt được tôn sùng, vì ông đã biến Đế quốc La Mã từ một địa hạt đa thần thành một đế quốc Kitô. Trong một cuộc đối đầu giữa ham muốn của một hội đồng thành phố đương thời nào đó và một chỉ dụ do chính Constantine vĩ đại ban hành, thì người dân châu Âu trung cổ thấy rõ ràng là nên tuân theo văn bản cổ. Do đó cứ hễ Giáo hoàng vấp phải sự đối lập chính trị, ngài lại lôi cái Dụ hiến tặng của Constantine ra, đòi được tuân phục. Dĩ nhiên không phải lúc nào cũng thành công. Nhưng Dụ hiến tặng của Constantine là một trụ cột quan trọng trong phương thức tuyên truyền của Giáo hoàng và trật tự chính trị thời Trung cổ.

Khi ta xem xét kỹ hơn Dụ hiến tặng của Constantine, ta thấy câu chuyện này được tạo ra bởi ba phần riêng biệt:

Đánh giá đạo đức	**Tuyên bố xác thực**	**Chỉ dẫn thực tế**
Mọi người cần tôn trọng các chỉ dụ của hoàng đế cổ hơn là các ý kiến đại chúng đương thời.	Vào ngày 30/3/315, hoàng đế Constantine ban cho các giáo hoàng quyền thống trị châu Âu.	Người dân châu Âu vào năm 1315 phải tuân lệnh giáo hoàng.

Uy lực đạo đức của các chỉ dụ hoàng đế cổ xưa hoàn toàn không rõ ràng. Hầu hết người châu Âu thế kỷ 21 nghĩ rằng nguyện vọng của các công dân thời nay phải đứng trên yêu sách của các vị vua đã chết từ lâu. Tuy nhiên, khoa học không thể xen vào cuộc

tranh luận đạo đức này, vì không một thí nghiệm hay phương trình nào có thể định đoạt được vấn đề. Nếu một nhà khoa học thời hiện đại du hành ngược thời gian 700 năm, người đó cũng không thể chứng minh được với những người dân châu Âu trung cổ là các sắc dụ của những hoàng đế cổ xưa không phù hợp với các tranh chấp chính trị thời nay cả.

Thế nhưng câu chuyện về Dụ hiến tặng của Constantine không chỉ dựa trên các đánh giá đạo đức. Nó còn liên quan đến những tuyên bố xác thực rất chắc chắn, mà khoa học hoàn toàn có khả năng xác nhận hoặc phủ nhận. Vào năm 1441, Lorenzo Valla - một linh mục Công giáo và nhà ngôn ngữ học tiên phong - xuất bản một nghiên cứu khoa học chứng minh rằng Dụ hiến tặng của Constantine là giả mạo. Valla phân tích văn phong và ngữ pháp của văn bản đó, và những từ và cụm từ dùng trong văn bản. Ông chỉ ra rằng văn bản này chứa những từ không hề có trong tiếng La-tinh thế kỷ 4, và rằng nhiều khả năng nó được giả mạo vào khoảng 400 năm sau cái chết của Constantine. Hơn nữa, ngày tháng xuất hiện trên văn bản là ngày “30/3, năm Constantine làm quan chấp chính tối cao lần thứ tư, và Gallicanus làm quan chấp chính tối cao lần đầu tiên”. Trong Đế quốc La Mã, mỗi năm có hai quan chấp chính tối cao được bầu, và việc ghi dấu ngày tháng trên văn bản theo năm chấp chính của họ là lệ thường. Không may là, năm chấp chính thứ tư của Constantine là năm 315, trong khi Gallicanus thì mãi đến năm 317 mới được bầu làm chấp chính lần đầu tiên. Nếu văn bản cực kỳ quan trọng này thực sự được viết ra vào thời Constantine thì không

bao giờ có một lỗi trầm trọng như thế được. Cứ như thể Thomas Jefferson và đồng sự của ông ghi ngày trên Tuyên ngôn Độc lập Mỹ là ngày 34/7/1776 vậy.

Ngày nay mọi sử gia đều đồng ý rằng Dụ hiến tặng của Constantine bị làm giả trong cung điện giáo hoàng đâu đó vào khoảng thế kỷ 8. Mặc dù Valla chưa bao giờ bác bỏ uy lực đạo đức của các chỉ dụ hoàng đế cổ xưa, phân tích khoa học của ông đã làm giảm giá trị của chỉ dẫn thực tế rằng người châu Âu phải nghe lời giáo hoàng.[*]

Vào ngày 20/12/2013, nghị viện Uganda thông qua Đạo luật chống quan hệ đồng giới, trong đó hình sự hóa các hành vi đồng giới, trừng phạt một số hành vi bằng bản án tù chung thân. Đạo luật này lấy ý tưởng từ các nhóm người Kitô thuộc phái Phúc Âm (tức Tin Lành) khăng khăng cho rằng Chúa cấm quan hệ đồng giới và được họ ủng hộ. Để làm bằng chứng, họ dẫn sách Lê-vi 18:22 ("Ngươi chớ ăn nằm với một người nam như thể ăn nằm với một người nữ, vì đó là một việc quái gớm") và Lê-vi 20:13 ("Nếu một người nam ăn nằm với một người nam khác như nằm với một người nữ, cả hai đã làm một việc gớm. Chúng phải bị xử tử; máu chúng sẽ đổ lại trên đầu chúng").[*] Vào những thế kỷ trước, cũng câu chuyện tôn giáo ấy đã khiến hàng triệu người bị tra tấn trên khắp thế giới. Câu chuyện này có thể được tóm lược như bên dưới:

Đánh giá đạo đức	**Tuyên bố sự thật**	**Chỉ dẫn thực tế**

Con người phải tuân lệnh Chúa.	Khoảng 3.000 năm trước, Chúa ra lệnh cấm con người quan hệ đồng tính.	Con người phải tránh quan hệ đồng tính.

Câu chuyện này có đúng không? Các nhà khoa học không thể tranh cãi với lập luận là con người cần phải tuân lệnh Chúa. Về mặt cá nhân mà nói thì anh có thể bác bỏ nó. Anh có thể tin rằng quyền con người đứng trên uy quyền thần thánh, và nếu Chúa ra lệnh cho ta phải vi phạm quyền con người, ta không nghe lời Ngài. Thế nhưng không có thí nghiệm khoa học nào có thể định đoạt vấn đề này.

Trái lại, khoa học có thể bàn sâu về tuyên bố xác thực là 3.000 năm trước Đấng Sáng Tạo Vũ Trụ đã ra lệnh cho các thành viên của loài *Homo sapiens* phải tránh quan hệ trai - trai. Làm sao ta biết được tuyên bố này là đúng? Xem xét những văn bản liên quan cho thấy dù tuyên bố này được lặp đi lặp lại trong hàng triệu cuốn sách, bài viết và trang mạng, chúng đều dựa vào một nguồn duy nhất: Kinh Thánh. Nếu thế, một nhà khoa học sẽ đặt câu hỏi, ai viết Kinh Thánh, và khi nào? Nên nhớ rằng đây là một câu hỏi mang tính xác thực, không phải câu hỏi về giá trị. Những người Do Thái và Kitô sùng đạo nói rằng ít nhất sách Lê-vi được Chúa đọc cho Moses chép trên Núi Sinai, và từ giây phút đó trở đi không một chữ nào được thêm hay bớt từ đó. Nhà khoa học sẽ khăng khăng: “Nhưng làm sao ta biết chắc được điều đó? Nói cho cùng, Giáo hoàng cũng tuyên bố Dụ hiến tặng của Constantine được chính Constantine viết

vào thế kỷ 4, còn thực tế là nó được các thư ký của Giáo hoàng làm giả 400 năm sau đó đấy thôi”.

Giờ ta có thể sử dụng cả một kho tàng các phương pháp khoa học để xác định ai sáng tác Kinh Thánh, và khi nào. Các nhà khoa học đã làm chính xác điều này hơn một thế kỷ, và nếu bạn hứng thú, bạn có thể đọc hàng tá sách về các phát hiện của họ. Để tóm tắt lại một câu chuyện dài, đa số những nghiên cứu khoa học đã được đồng nghiệp thẩm định đều đồng ý rằng Kinh Thánh là một tập hợp vô số văn bản khác nhau, được những tác giả con người khác nhau sáng tác hàng thế kỷ sau những sự kiện được miêu tả trong đó, và rằng những văn bản này không được tập hợp vào thành một cuốn sách thánh duy nhất mãi cho đến sau thời kinh thánh. Chẳng hạn, dù vua David có lẽ sống khoảng năm 1000 TCN, người ta vẫn đồng thuận rằng sách Đệ nhị luật được chấp bút ở triều vua Josiah xứ Judah, đâu đó khoảng năm 620 TCN, như là một phần chiến dịch tuyên truyền nhằm củng cố quyền lực của Josiah. Sách Lê-vi được biên soạn còn muộn hơn, không trước năm 500 TCN.

Còn về ý tưởng cho rằng người Do Thái xưa đã giữ gìn cẩn thận bản văn Kinh Thánh mà không thêm hay bớt bất cứ thứ gì, các nhà khoa học chỉ ra rằng Do Thái giáo thời kinh thánh không hề là một tôn giáo dựa trên văn bản. Thay vào đó, nó là một tín ngưỡng thờ cúng thời Đồ sắt tiêu biểu, rất giống với nhiều láng giềng Trung Đông của nó. Tín ngưỡng này không có giáo đường, chủng viện, giáo sĩ - hay thậm chí là một quyển kinh. Thay vào đó nó có một loạt

các nghi thức thờ cúng phức tạp, phần lớn bao gồm hiến tế động vật cho một vị thần trên trời hay ghen tức để ngài có thể ban ơn cho con dân của mình những cơn mưa thuận mùa và các thắng lợi quân sự. Giới tinh hoa tôn giáo bao gồm các gia đình giáo sĩ, có được mọi thứ nhờ xuất thân chứ không hề nhờ vào năng lực tri thức. Các thầy tế chủ yếu là mù chữ còn bận rộn với các lễ lạt ở đền miếu, và chẳng có mấy thì giờ dành để viết hay nghiền ngẫm thánh kinh.

Trong thời Đền Thờ Thứ Hai,* một tầng lớp tinh hoa tôn giáo cạnh tranh được hình thành. Nhờ một phần vào ảnh hưởng của người Ba Tư và Hy Lạp, các học giả Do Thái viết và diễn giải văn bản ngày càng được coi trọng hơn. Cuối cùng họ được biết đến với tên gọi “giáo sĩ” (rabbi), còn các văn bản mà họ tập hợp được đặt tên là “Kinh Thánh”. Quyền lực giáo sĩ phụ thuộc vào khả năng học thuật cá nhân hơn là xuất thân. Cuộc đụng độ giữa tầng lớp tinh hoa biết chữ mới này và các gia đình thầy tế cũ là không tránh khỏi. Cũng may cho các giáo sĩ, người La Mã đã đốt Jerusalem và đền đài ở đây vào năm 70 đầu CN trong khi đàn áp Cuộc Nổi dậy Do Thái vĩ đại. Khi đền đài đổ nát, các gia đình thầy tế mất thẩm quyền tôn giáo, nền tảng năng lực kinh tế và chính lý do tồn tại (*raison d’être*) của mình. Đạo Do Thái truyền thống - một tôn giáo của các đền thờ, thầy tế và các chiến binh chém đầu - biến mất. Một đạo Do Thái mới của sách vở, giáo sĩ và các học giả chẻ sợi tóc làm tư dần thế chỗ. Thế mạnh chủ yếu của các học giả là diễn giải. Họ sử dụng khả năng này không chỉ để giải thích làm thế nào một vị Chúa toàn năng cho phép đền thờ của mình bị hủy hoại, mà còn để bắc cầu

qua những con hào rộng lớn giữa đạo Do Thái cũ được miêu tả trong các câu chuyện thánh kinh và đạo Do Thái rất khác mà họ tạo ra.*

Do đó dựa trên những kiến thức khoa học tốt nhất của chúng ta, những huấn thị trong sách Lê-vi chống lại tình dục đồng tính không phản ánh điều gì lớn hơn sự thiên vị của một vài thầy tế và học giả ở Jerusalem cổ xưa. Mặc dù khoa học không thể xác định là liệu con người có nên tuân lệnh Chúa hay không, nó có rất nhiều điều xác đáng để nói về lai lịch của Kinh Thánh. Nếu các nhà chính trị Uganda nghĩ rằng đấng quyền uy tạo ra vũ trụ, các thiên hà và các lỗ đen sẽ thấy tức điên mỗi khi hai con đực *Homo sapiens* vui vẻ một chút với nhau, thì khoa học có thể giúp giải thoát cho họ khỏi cái quan niệm khá là kỳ dị này.

Tín điều thiêng

Thật ra, không phải lúc nào cũng dễ tách bạch đánh giá đạo đức với tuyên bố xác thực. Tôn giáo có một khuynh hướng rất dai dẳng là biến những tuyên bố xác thực thành đánh giá đạo đức, từ đó tạo ra nhiều hỗn loạn kinh khủng và làm rối mù những thứ vốn là các tranh luận tương đối đơn giản. Do đó tuyên ngôn xác thực “Chúa viết Kinh Thánh” rất hay biến dạng thành một huấn thị đạo đức “anh nên tin là Chúa viết Kinh Thánh”. Bản thân việc tin vào tuyên bố xác thực này đã trở thành một đức hạnh, trong khi nghi ngờ nó trở thành một tội lỗi kinh khiếp.

Ngược lại, các đánh giá đạo đức thường giấu trong mình các tuyên bố xác thực mà các tín đồ không buồn nói tới, vì họ nghĩ chúng đã được chứng minh rồi, không còn nghi ngờ gì nữa. Do đó đánh giá đạo đức "mạng người là thiêng liêng" (mà khoa học không thể kiểm chứng) có thể che giấu cái tuyên bố xác thực "mỗi người đều có một linh hồn bất tử" (vốn để ngỏ cho các tranh luận khoa học). Tương tự, khi những người dân tộc chủ nghĩa ở Mỹ tuyên bố rằng "nước Mỹ là thiêng liêng", cái đánh giá có vẻ đạo đức này thực chất căn cứ trên các tuyên bố sự thật như "nước Mỹ đi tiên phong trong phần lớn các tiến bộ đạo đức, khoa học và kinh tế ở những thế kỷ vừa qua". Trong khi xét về mặt khoa học ta không thể nào săm soi tuyên bố rằng nước Mỹ là thiêng liêng, một khi đã khơi mở đánh giá này ta hoàn toàn có thể kiểm chứng một cách khoa học xem liệu nước Mỹ có thực sự đóng góp phần lớn vào những bước đột phá về đạo đức, khoa học và kinh tế hay không.

Điều này đã khiến một số triết gia, như Sam Harris, lập luận rằng khoa học luôn có khả năng giải quyết các tình huống đạo đức khó xử, bởi ẩn giấu bên trong các giá trị con người *luôn luôn* là một số tuyên bố xác thực. Harris nghĩ rằng mọi người có chung một giá trị tối thượng duy nhất - giảm tối đa đau khổ và tăng tối đa hạnh phúc - và do đó mọi cuộc tranh luận về đạo đức đều là những tranh cãi thực tế về cách hiệu quả nhất để tối đa hóa hạnh phúc.[*] Những phần tử Hồi giáo chính tông muốn đến thiên đường để được hạnh phúc, những người theo chủ nghĩa tự do tin rằng tăng cường tự do của con người sẽ làm tăng tối đa hạnh phúc, những người theo chủ

nghĩa dân tộc Đức nghĩ rằng tất cả mọi người sẽ sống tốt hơn chỉ cần họ để Berlin vận hành hành tinh này. Harris cho rằng, những người Hồi giáo, người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa dân tộc không hề có mâu thuẫn đạo đức; họ chỉ có một bất đồng thực tế về cách nào là tốt nhất để hiện thực hóa mục đích chung của mình.

Thế nhưng ngay cả nếu Harris nói đúng, và nếu thật sự tất cả mọi người đều cầu vọng hạnh phúc, thì trên thực tế ta sẽ khó mà sử dụng cách hiểu này để quyết định đúng sai về mặt đạo đức, nhất là bởi vì chúng ta không có một định nghĩa hay cách đo đếm hạnh phúc nào dựa trên khoa học cả. Thử xem xét lại trường hợp của đập Tam Hiệp. Ngay cả khi chúng ta đồng ý với nhau là mục đích tối thượng của dự án là làm cho thế giới trở thành nơi hạnh phúc hơn, làm sao ta có thể xác định được liệu sản xuất ra điện năng giá rẻ có mang lại nhiều hạnh phúc cho thế giới hơn việc bảo tồn những lối sống cổ truyền hay cứu lấy loài cá heo sông Trường Giang quý hiếm hay không? Chừng nào chúng ta chưa giải mã được những bí ẩn của ý thức, chúng ta không thể phát triển một thước đo phổ quát cho hạnh phúc và bất hạnh được, và chúng ta còn không biết làm sao để so sánh mức độ hạnh phúc hay đau khổ của các cá nhân khác nhau, chứ chưa nói gì đến các loài khác nhau. Có bao nhiêu đơn vị hạnh phúc được tạo ra khi một tỷ người Trung Hoa được dùng điện rẻ hơn? Có bao nhiêu đơn vị bất hạnh được sản sinh khi cả một loài cá heo bị tuyệt chủng? Thực ra thì ngay từ đầu liệu hạnh phúc và đau khổ có phải là những thực thể toán học có thể đem ra cộng trừ hay không? Ăn kem khiến ta hạnh phúc. Tìm thấy tình yêu đích thực

khiến ta hạnh phúc hơn. Thế bạn có nghĩ là nếu chỉ cần ăn đủ kem thì sẽ tích đủ niềm khoan khoái có thể sánh ngang với trạng thái mê ly của tình yêu đích thực?

Do đó, dù khoa học còn có thể đóng góp nhiều vào các cuộc tranh luận đạo đức hơn chúng ta thường nghĩ, có một lằn ranh mà nó không thể vượt qua, ít nhất là chưa. Không có bàn tay chỉ lối của một tôn giáo nào đó thì không thể gìn giữ được trật tự xã hội quy mô lớn. Ngay cả các trường đại học và phòng thí nghiệm cũng cần sự chống lưng của tôn giáo. Tôn giáo biện minh tính đạo đức cho các nghiên cứu khoa học, và đổi lại tôn giáo được ảnh hưởng lên danh sách cần giải quyết trong khoa học và việc sử dụng các phát minh khoa học. Do đó ta không thể hiểu được lịch sử của khoa học mà không tính đến những niềm tin tôn giáo. Các nhà khoa học hiếm khi nghĩ về thực tế này, nhưng bản thân cuộc Cách mạng Khoa học cũng khởi đầu ở một trong những xã hội giáo điều, cứng nhắc và sùng đạo nhất trong lịch sử.

Cuộc săn phù thủy

Chúng ta thường gắn liền khoa học với các giá trị của chủ nghĩa thế tục bao dung. Nếu đúng như thế thì châu Âu cận đại sẽ là nơi cuối cùng bạn có thể mong đợi nổ ra một cuộc cách mạng khoa học. Châu Âu thời Columbus, Copernicus và Newton có mật độ những kẻ cuồng tín tôn giáo cao nhất thế giới, và mức độ bao dung thấp nhất. Những ngôi sao sáng của cuộc Cách mạng Khoa học sống trong

một xã hội xua đuổi người Do Thái và người Hồi giáo, thiêu "cả đống" những người dị giáo, coi mỗi phụ nữ lớn tuổi yêu mèo là một mụ phù thủy, và khơi mào một cuộc chiến tranh tôn giáo mới vào mỗi dịp trăng tròn.

Nếu bạn du hành đến Cairo hay Istanbul khoảng năm 1600, bạn sẽ thấy ở đó là một đô thị đa văn hóa và cởi mở, nơi người Sunni, người Shiite, người Kitô Chính thống giáo, người Công giáo, người Armenia, Kitô hữu Ai Cập bản địa (Copt), người Do Thái và thỉnh thoảng cả một vài người Hindu nữa, sống cạnh nhau một cách tương đối chan hòa. Mặc dù họ cũng có lúc bất đồng và nổi loạn, mà mặc dù Đế quốc Ottoman thường xuyên phân biệt đối xử với người dân dựa trên nền tảng tôn giáo, nó vẫn là một thiên đường tự do so với châu Âu. Nếu từ đó bạn du hành đến Paris hay London đương thời, bạn sẽ thấy các thành phố này tràn ngập chủ nghĩa cực đoan tôn giáo, và chỉ những người thuộc về giáo phái thống trị mới có thể sống được. Ở London người ta giết người Công giáo, ở Paris người ta giết người Tin Lành, người Do Thái thì từ lâu đã bị đuổi cổ, và chẳng ai đầu óc tỉnh táo mà dám mơ đến việc dung chứa người Hồi cả. Ấy thế mà cuộc Cách mạng Khoa học lại bắt đầu tại London và Paris chứ không phải ở Cairo và Istanbul.

Thông thường người ta hay kể lại lịch sử của thời hiện đại như một cuộc đấu tranh giữa khoa học và tôn giáo. Trên lý thuyết, cả khoa học và tôn giáo đều quan tâm đến chân lý hơn tất thảy, và bởi mỗi bên tin vào một chân lý khác nhau, nên định mệnh của cả hai là

đối chọi với nhau. Trên thực tế, cả khoa học và tôn giáo đều chẳng quan tâm mấy đến chân lý, do đó cả hai có thể dễ dàng thỏa hiệp, cùng tồn tại và thậm chí là hợp tác.

Tôn giáo quan tâm hơn hết đến trật tự. Nó hướng tới tạo dựng và gìn giữ cấu trúc xã hội. Khoa học quan tâm hơn tất thảy đến quyền năng. Qua nghiên cứu, nó hướng tới đoạt lấy quyền năng chữa được bệnh tật, đánh thắng các cuộc chiến và sản xuất ra thực phẩm. Với tư cách cá nhân, các nhà khoa học và thầy tu có thể gán cho sự thật một tầm quan trọng ghê gớm; nhưng với tư cách những thể chế tập thể, khoa học và tôn giáo thích trật tự và quyền năng hơn sự thật. Do đó chúng có thể chung giường với nhau dễ dàng. Cuộc tìm kiếm sự thật không khoan nhượng là một hành trình tâm linh hiếm khi có thể nằm bên trong các giới hạn của những tổ chức tôn giáo hay khoa học.

Do đó sẽ đúng hơn nhiều nếu nhìn nhận lịch sử hiện đại là quá trình hình thành một thỏa thuận giữa khoa học và một tôn giáo cụ thể - đó là chủ nghĩa nhân văn. Xã hội hiện đại tin vào các tín điều của chủ nghĩa nhân văn, và sử dụng khoa học không nhằm cật vấn các tín điều đó, mà để thi hành chúng. Trong thế kỷ 21, các tín điều của chủ nghĩa nhân văn khó có thể bị thay thế bởi những lý thuyết khoa học thuần túy. Tuy nhiên, thỏa ước kết nối khoa học và chủ nghĩa nhân văn có thể vỡ vụn, và nhường chỗ cho một dạng giao kèo rất khác, giữa khoa học và một tôn giáo hậu nhân đạo mới nào đó. Chúng ta sẽ dành hai chương tiếp theo để hiểu được thỏa ước

hiện đại giữa khoa học và chủ nghĩa nhân đạo. Sau đó, phần ba, là phần cuối của cuốn sách, sẽ giải thích tại sao thỏa ước này đang tan rã, và giao kèo mới nào có thể thay thế nó.

6

Thỏa ước hiện đại

Thời hiện đại là một bản giao kèo. Tất cả chúng ta đều ký vào giao kèo này vào ngày chúng ta ra đời, và nó chi phối cuộc đời chúng ta cho đến giây phút ta lìa xa thế giới. Rất ít người trong số chúng ta có thể rút lại hoặc vượt qua giao kèo này. Nó định hình thực phẩm chúng ta dùng, công việc và mơ ước của chúng ta có, và còn quyết định nơi chúng ta sinh sống, người ta yêu và cách chúng ta lìa xa cõi đời.

Thoạt nhìn, có vẻ đây là một bản giao kèo hết sức phức tạp, do đó có rất ít người bỏ công tìm hiểu xem họ đã ký kết cái gì. Nó giống như khi bạn tải về một phần mềm nào đó và được yêu cầu phải ký thỏa thuận đi kèm gồm hàng chục trang chứa các thuật ngữ pháp luật; bạn liếc qua nó, sau đó lập tức kéo chuột xuống trang cuối, tích vào ô "Tôi đồng ý" rồi quên luôn. Nhưng trên thực tế, thời hiện đại là một thỏa ước hết sức đơn giản. Cả bản hợp đồng có thể được tóm

gọn trong một câu duy nhất: con người đồng ý từ bỏ ý nghĩa để đổi lấy quyền năng.

Trước thời hiện đại, hầu hết các nền văn hóa đều tin rằng con người có một vai trò trong bản kế hoạch vũ trụ lớn lao nào đó. Kế hoạch này do các đấng toàn năng, hoặc các quy luật tự nhiên vĩnh cửu lập nên, và con người không thể thay đổi nó. Bản kế hoạch vũ trụ mang lại ý nghĩa cho đời sống con người, nhưng cũng giới hạn quyền năng của con người. Con người rất giống những diễn viên trên một sân khấu. Kịch bản mang lại ý nghĩa cho từng lời thoại, từng giọt nước mắt và từng cử chỉ của diễn viên - nhưng lại làm hạn chế lối diễn xuất của họ. Hamlet không thể giết Claudius ở hồi I, hay rời bỏ Đan Mạch để đến sống trong một tu viện đạo Hindu ở Ấn Độ. Shakespeare không cho phép. Tương tự, con người không thể sống mãi, họ không thể thoát khỏi mọi bệnh tật, và họ không thể làm điều họ muốn. Cái đó không có trong kịch bản.

Đổi lại cho việc từ bỏ quyền lực, con người thời tiền hiện đại tin rằng cuộc đời họ có được ý nghĩa. Việc họ có chiến đấu dũng cảm trên chiến trường, có ủng hộ vị vua chính danh, có ăn thức cấm vào bữa sáng hay có ngoại tình với người hàng xóm nhà bên hay không đều thật sự mang ý nghĩa lớn lao. Dĩ nhiên, điều này tạo ra một số bất tiện, nhưng nó bảo vệ tâm trí con người khỏi các thảm họa. Nếu điều gì đó tồi tệ xảy ra - chẳng hạn như chiến tranh, dịch bệnh hay hạn hán - con người tự an ủi mình rằng: “Loài người chúng ta có một vai diễn trong vở kịch vũ trụ vĩ đại nào đó do các vị thần, hay

các quy luật tự nhiên viết nên. Chúng ta không biết kịch bản, nhưng hoàn toàn có thể an tâm là mọi thứ xảy ra đều có mục đích. Ngay cả cuộc chiến, trận dịch và cơn hạn hán khủng khiếp này cũng là một phần trong kịch bản lớn lao hơn của vạn vật. Hơn nữa, ta có thể tin tưởng nhà viết kịch chắc chắn sẽ cho câu chuyện một cái kết có hậu và đầy ý nghĩa. Thế nên ngay cả chiến tranh, dịch bệnh và hạn hán cuối cùng cũng sẽ có ích - nếu không phải ở đây và bây giờ, thì ở kiếp sau".

Văn hóa hiện đại không tin vào bản kế hoạch vũ trụ lớn lao này. Chúng ta chẳng phải là diễn viên trong bất kỳ vở kịch lớn-lao-hơn-cả-cuộc-sống nào hết. Cuộc sống không có kịch bản, không có nhà viết kịch, không đạo diễn, không nhà sản xuất - và không có ý nghĩa. Theo những hiểu biết khoa học tốt nhất của chúng ta, thì vũ trụ là một quá trình mù quáng và vô mục đích, đầy những âm thanh và cuồng nộ nhưng chẳng có ý nghĩa gì. Trong cuộc trú chân vô cùng ngắn ngủi của chúng ta trên mẩu hành tinh bé xíu của chính mình, chúng ta chạy lung tung chỗ này chỗ kia một tí, và rồi chẳng ai còn nghe đến chúng ta nữa.

Vì không có kịch bản, và vì con người chẳng được phân vai trong bất kỳ vở kịch lớn lao nào, nên những điều khủng khiếp có thể giáng xuống đầu chúng ta và chẳng có đấng quyền năng nào sẽ đến cứu giúp, hay mang lại ý nghĩa cho những khổ đau của ta hết. Sẽ không có một cái kết có hậu hay cái kết không có hậu, hay thậm chí còn chẳng có cái kết nào cả. Mọi thứ cứ thế diễn ra, thứ này nối tiếp

thứ kia. Thế giới hiện đại không tin vào mục đích, mà chỉ tin vào nguyên nhân thôi. Nếu cuộc sống hiện đại có một phương châm, thì đó chính là: “Cái cứt gì cũng có thể xảy ra”.

Mặt khác, nếu cái cứt đó xảy ra thật mà chẳng có kịch bản hay mục đích gì ràng buộc, thì cả con người nữa cũng không bị giới hạn vào một vai diễn định sẵn nào cả. Chúng ta có thể làm bất cứ thứ gì ta muốn - miễn là tìm ra cách. Chúng ta chỉ bị giới hạn bởi sự ngu dốt của chính mình. Các bệnh dịch và hạn hán không mang ý nghĩa vũ trụ nào hết - mà ta có thể xóa bỏ chúng. Chiến tranh không phải là một điều xấu xa cần thiết nằm trên con đường đến với một tương lai tốt đẹp hơn - mà ta có thể tạo dựng hòa bình. Không có thiên đường nào đón chờ ta sau khi chết - mà ta có thể tạo ra thiên đường ngay trên Trái đất, và sống ở đó mãi mãi, chỉ cần ta tìm được cách vượt qua một số khó khăn mang tính kỹ thuật.

Nếu ta đầu tư tiền bạc vào nghiên cứu, thì các đột phá khoa học sẽ đẩy nhanh các tiến bộ công nghệ. Các công nghệ mới sẽ châm ngòi cho phát triển kinh tế, và một nền kinh tế phát triển sẽ dành nhiều tiền hơn nữa cho nghiên cứu. Mỗi thập kỷ trôi qua chúng ta lại có nhiều đồ ăn hơn, xe chạy nhanh hơn và thuốc tốt hơn. Một ngày nào đó nhân loại sẽ tích lũy được lượng kiến thức đồ sộ và công nghệ đạt được tiến bộ vượt bậc đến mức ta có thể chiết xuất ra thần dược tuổi trẻ vĩnh hằng, thần dược hạnh phúc đích thực, hay bất cứ loại thuốc nào ta mong muốn - và chẳng vị thần nào có thể cản nổi chúng ta.

Do đó, thỏa ước hiện đại mang lại cho con người một sự cám dỗ to lớn, song hành với một hiểm họa khôn lường. Sự toàn năng đã ở trước mặt chúng ta, gần như trong tầm tay với, nhưng dưới chân ta đang toác ra một vực thẳm hư vô tuyệt đối. Trên tầng thực tế, đời sống hiện đại là một cuộc mưu cầu quyền lực không ngừng trong một vũ trụ thiếu vắng ý nghĩa. Văn hóa hiện đại là văn hóa quyền năng nhất từ trước đến nay, và nó không ngừng nghiên cứu, phát minh, phát hiện và phát triển. Đồng thời, nó bị nhuốm đen bởi một nỗi lo lắng về sự tồn tại hơn bất cứ nền văn hóa nào trước đó.

Chương này sẽ bàn về cuộc mưu cầu quyền năng hiện đại. Chương tiếp theo sẽ xem xét cách con người đã sử dụng quyền năng ngày càng lớn của mình như thế nào để lén mang lại ý nghĩa cho sự trống rỗng vô chừng của vũ trụ. Đúng, người hiện đại chúng ta đã hứa sẽ từ bỏ ý nghĩa cuộc sống để đổi lấy quyền năng; nhưng chả có ai ở ngoài đó bắt ta phải giữ lời hứa cả. Ta nghĩ mình đủ khôn ngoan để tận hưởng hết những lợi ích của thỏa ước hiện đại mà không phải trả giá.

Tại sao chủ ngân hàng khác lũ dơi quỷ

Cuộc mưu cầu quyền năng thời hiện đại được thúc đẩy bởi liên minh giữa tiến bộ khoa học và phát triển kinh tế. Gần như trong suốt chiều dài lịch sử, khoa học tiến triển chậm như sên bò còn nền kinh tế thì chìm trong lớp băng dày. Sự tăng trưởng từ từ của dân số loài người có dẫn đến sự tăng trưởng sản lượng tương ứng, và các

khám phá rời rạc đôi khi có làm tăng thu nhập bình quân đầu người, nhưng đây là một quá trình quá đỗi chậm chạp.

Nếu vào năm 1000, 100 nông dân sản xuất được 100 tấn lúa mì; còn năm 1100, 105 nông dân sản xuất được 107 tấn lúa mì, thì sự phát triển ít ỏi này không thay đổi nhịp điệu cuộc sống hay trật tự chính trị - xã hội. Trong khi ngày nay ai cũng bị ám ảnh bởi tăng trưởng, ở thời kỳ tiền hiện đại con người lại chẳng để ý gì đến nó. Các ông hoàng, linh mục và nông dân đều mặc nhiên cho rằng sản lượng của con người ít nhiều cũng ổn định, rằng mỗi người chỉ có thể làm giàu cho chính mình bằng cách chôm chỉa của một người khác và rằng con cháu họ chẳng có vẻ gì sẽ có được một mức sống tốt hơn.

Sự ì trệ này phần lớn là kết quả của những khó khăn liên quan đến việc tìm nguồn tài chính cho các dự án mới. Không có quỹ hỗ trợ tử tế thì chẳng dễ gì hút cạn đầm lầy, xây cầu và xây cảng - chưa kể đến lai tạo các giống lúa mì mới, phát hiện các nguồn năng lượng mới hay mở những tuyến thương mại mới. Vốn thiếu bởi vì thời đó chẳng có mấy tín dụng, chẳng có mấy tín dụng bởi vì người ta không tin vào tăng trưởng; và người ta không tin vào tăng trưởng bởi vì nền kinh tế ì trệ. Chính sự ì trệ đó lại khiến nó cứ ì trệ mãi.

Giả sử bạn sống trong một thị trấn thời Trung đại luôn phải hứng chịu các đợt bùng phát dịch kiết lỵ hằng năm. Bạn quyết tâm tìm cách chữa. Bạn cần được hỗ trợ vốn để xây một phòng thí nghiệm, mua thảo dược và các dược chất xa lạ, trả tiền cho các trợ lý và đi

lại để tham vấn các thầy thuốc nổi tiếng. Bạn cũng cần tiền để nuôi bản thân và gia đình trong lúc bận rộn với công việc nghiên cứu. Nhưng bạn không có nhiều tiền. Bạn có thể tới nhà gã xay lúa mì, tay thợ rèn và anh thợ bánh tại địa phương và nhờ họ đáp ứng mọi nhu cầu của mình trong một vài năm, hứa hẹn là đến lúc nào bạn tìm ra phương thuốc và trở nên giàu có, bạn sẽ trả hết các món nợ.

Thật không may, gã xay lúa mì, tay thợ rèn và anh thợ bánh có lẽ sẽ từ chối. Họ cần nuôi sống gia đình mình ngày hôm nay, và chẳng tin vào các phương thuốc thần kỳ. Họ có phải mới đẻ hôm qua đâu, và suốt nhiều năm qua họ chưa bao giờ nghe về bất cứ ai tìm được một phương thuốc mới cho một căn bệnh đáng sợ nào đó. Nếu bạn muốn được chu cấp - bạn phải trả tiền mặt. Nhưng làm thế nào bạn có đủ tiền khi mà chưa tìm ra thuốc mới, và toàn bộ thời gian phải đổ vào nghiên cứu? Miễn cưỡng, bạn trở lại cày ruộng, bệnh kiết lỵ tiếp tục hành hạ dân làng, chẳng ai buồn tìm cách phát triển những cách chữa bệnh mới, và không một đồng tiền vàng nào đổi chủ. Đấy là cách nền kinh tế đóng băng, và khoa học giậm chân tại chỗ.

Cái vòng luẩn quẩn này cuối cùng bị phá bỏ vào thời hiện đại nhờ niềm tin ngày càng lớn của con người vào tương lai và hệ quả thần kỳ của tín dụng. Tín dụng là biểu hiện của niềm tin trong nền kinh tế. Ngày nay, nếu tôi muốn phát triển một loại thuốc mới nhưng không có đủ tiền, tôi có thể vay ngân hàng, hay quay sang các nhà đầu tư độc lập và các quỹ đầu tư mạo hiểm. Khi dịch Ebola nổ ra ở Tây Phi vào mùa hè năm 2014, bạn nghĩ chuyện gì đã xảy ra với cổ

phiếu của các hãng dược đang bận rộn phát triển các loại thuốc và vắc-xin chống Ebola? Chúng nhảy vọt. Cổ phiếu của Tekmira tăng 50% còn cổ phiếu của BioCryst tăng 90%. Vào thời Trung đại, khi một dịch bệnh bùng phát người ta chỉ biết ngước mắt lên trời, và khấn nguyện Chúa Trời tha thứ cho những tội lỗi của mình. Ngày nay, khi người ta nghe tin về một dịch bệnh chết người mới nào đó, họ nhấc điện thoại gọi cho tay môi giới cổ phiếu. Với thị trường chứng khoán, ngay cả một dịch bệnh cũng là một cơ hội làm ăn.

Nếu có đủ nhiều dự án đầu tư mạo hiểm mới thành công, niềm tin của mọi người vào tương lai sẽ tăng, tín dụng phát triển, lãi suất hạ, các doanh nghiệp có thể huy động vốn dễ dàng hơn và nền kinh tế phát triển. Con người do đó lại có một niềm tin lớn hơn vào tương lai, nền kinh tế tiếp tục phát triển và khoa học cũng tiến bộ theo.

Nghe lý thuyết thì có vẻ đơn giản. Thế thì tại sao con người phải đợi đến thời hiện đại để tăng trưởng kinh tế đạt đủ đà? Suốt nhiều nghìn năm, con người không mấy tin tưởng vào sự tăng trưởng trong tương lai không phải vì họ ngốc, mà vì nó đi ngược lại với trực giác của chúng ta, di sản tiến hóa của chúng ta và cách thế giới vận hành. Hầu hết các hệ thống tự nhiên tồn tại trong trạng thái cân bằng, và hầu hết các cuộc đấu tranh sinh tồn là một cuộc chơi tổng bằng không trong đó một người chỉ có thể giàu lên trên sự mất mát của người khác.

Chẳng hạn, trong một thung lũng nọ năm nào cũng mọc một trữ lượng cỏ gần như cố định. Cỏ đủ cho khoảng 10 nghìn con thỏ, với

đủ loại thỏ chậm chạp, ngu ngơ hay xui xẻo để làm mồi cho 100 con cáo. Nếu một con cáo rất chăm chỉ và khôn ngoan, bắt được nhiều thỏ hơn trung bình, thì những con cáo khác có thể sẽ bị đói. Nếu tất cả số cáo làm thế nào đó đều cùng bắt được nhiều thỏ hơn, thì số lượng thỏ sẽ sụt giảm, và năm sau số cáo bị đói sẽ còn tăng hơn nữa. Dù cho thi thoảng vẫn có những biến động trong thị trường thỏ, về lâu dài lũ cáo hằng năm không thể mong chờ săn được số thỏ nhiều hơn 3% so với năm trước đó.

Dĩ nhiên, một số thực tế sinh thái thì phức tạp hơn, và không phải tất cả các cuộc đấu tranh sinh tồn đều là những trò chơi tổng bằng không. Rất nhiều loài vật hợp tác hiệu quả, và một số loài thậm chí còn cho vay. Những kẻ cho vay nổi tiếng nhất trong tự nhiên là loài dơi quỷ. Những con dơi này tập hợp thành hàng nghìn con trong các hang động, và mỗi tối chúng bay ra ngoài để tìm mồi. Khi chúng tìm thấy một con chim đang ngủ hay một con thú sơ sểnh, chúng cắn một lỗ nhỏ trên da con mồi, và hút lấy máu của nó. Nhưng không phải con dơi nào cũng tìm được một nạn nhân mỗi tối. Để đối phó với sự bấp bênh của cuộc đời mình, lũ dơi cho nhau vay máu. Một con dơi quỷ không tìm được mồi sẽ về nhà và hỏi xin một người bạn may mắn hơn khạc ra cho chút máu trộm được. Dơi quỷ nhớ rất rõ chúng cho ai vay máu, thế nên sau này nếu một ngày trở về tay không, nó sẽ tiếp cận kẻ mang nợ để được trả ơn.

Tuy nhiên, không như các ông chủ ngân hàng, dơi hút máu không tính lãi. Nếu con dơi A cho con dơi B vay 10 xentilít máu, B sẽ

trả đúng lượng máu ấy. Mấy con dơi cũng không sử dụng vốn vay để đầu tư cho các doanh nghiệp mới hay khuyến khích tăng trưởng trong thị trường hút máu - bởi vì máu do các loài vật khác sản sinh ra, lũ dơi không có cách nào làm tăng trưởng sản lượng. Mặc dù thị trường máu có trồi có sụt, dơi quỷ không thể giả định rằng lượng máu năm 2017 sẽ nhiều hơn 3% so với năm 2016, và vào năm 2018 thị trường máu sẽ lại tăng thêm 3% nữa. Do đó, dơi quỷ không tin vào tăng trưởng.[*] Suốt hàng triệu năm tiến hóa, con người cũng sống trong những điều kiện tương tự như dơi quỷ, cáo và thỏ. Do đó con người cũng thấy khó mà tin vào tăng trưởng.

Cái bánh thần kỳ

Áp lực tiến hóa đã khiến con người quen với việc nhìn nhận thế giới như là một cái bánh không đổi. Nếu có người lấy được một phần to hơn, thì người khác nhất định sẽ chỉ có được phần nhỏ hơn. Một gia đình hay một thành phố cụ thể có thể trở nên phồn thịnh, nhưng loài người xét toàn thể sẽ không sản xuất được nhiều hơn mức nó sản xuất bây giờ. Tương tự, các tôn giáo truyền thống như đạo Kitô và đạo Hồi tìm những cách giải quyết các vấn đề của nhân loại với sự trợ giúp của các nguồn lực hiện có, hoặc bằng cách chia chác lại cái bánh có sẵn, hoặc là hứa hẹn về một cái bánh ở trên trời.

Trái lại, thời hiện đại được dựa trên niềm tin vững chắc rằng sự tăng trưởng kinh tế không chỉ là có thể mà còn là tuyệt đối cần thiết.

Những lời cầu nguyện, những việc làm tốt và thiền định có thể an ủi và gợi cảm hứng đấy, nhưng những vấn đề như nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh chỉ có thể được giải quyết nhờ tăng trưởng. Tín điều cơ bản này có thể được đúc kết trong một ý tưởng đơn giản: “Nếu bạn có một vấn đề, có lẽ bạn cần nhiều đồ hơn, và để có nhiều đồ hơn, bạn cần sản xuất nhiều hơn”.

Các chính trị gia và nhà kinh tế hiện đại khăng khăng cho rằng tăng trưởng là tối cần thiết vì ba lý do chính. Đầu tiên, khi ta sản xuất nhiều hơn, ta có thể tiêu thụ nhiều hơn, nâng mức sống lên và có lẽ sẽ tận hưởng được một cuộc sống hạnh phúc hơn. Thứ hai, miễn là con người còn sinh sôi thì tăng trưởng kinh tế là cần thiết dù chỉ là để giữ được những gì đang có. Chẳng hạn, ở Ấn Độ mức tăng dân số mỗi năm là 1,2%. Điều đó có nghĩa là trừ phi nền kinh tế Ấn Độ tăng trưởng mỗi năm ít nhất 1,2%, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng, lương sẽ giảm và mức sống trung bình sẽ đi xuống. Thứ ba, ngay cả nếu dân số Ấn Độ có ngừng tăng, và ngay cả nếu tầng lớp trung lưu Ấn Độ có thể thỏa mãn với mức sống hiện tại, thì Ấn Độ sẽ làm gì với hàng trăm triệu công dân đang còn nghèo khổ của mình? Nếu nền kinh tế không phát triển, thì cái bánh vẫn to như cũ, ta chỉ có thể cho người nghèo nhiều hơn bằng cách lấy của người giàu. Điều này sẽ buộc bạn phải đưa ra những lựa chọn cực kỳ khó khăn, và có thể sẽ dẫn đến rất nhiều sự căm phẫn và thậm chí là bạo lực. Nếu mong tránh các lựa chọn khó khăn là căm phẫn và bạo lực, thì bạn cần một cái bánh to hơn.

Thời hiện đại đã biến “nhiều đồ hơn” trở thành một phương thuốc trị bách bệnh áp dụng được với hầu hết các vấn đề công cũng như tư, từ chủ nghĩa tôn giáo chính tông sang chủ nghĩa chuyên chế ở Thế giới Thứ Ba cho đến những cuộc hôn nhân thất bại. Giá mà các nước như Pakistan và Ai Cập có thể giữ được một tỷ lệ tăng trưởng khấm khá, thì công dân của họ sẽ được tận hưởng lợi ích của xe hơi riêng và tủ lạnh đầy, và sẽ đi theo con đường thịnh vượng trần thế hơn là đi theo tiếng gọi của chủ nghĩa cực đoan tôn giáo. Tương tự, tăng trưởng kinh tế ở các nước như Công-gô và Myanmar sẽ sản sinh một tầng lớp trung lưu giàu có làm nền tảng cho dân chủ tự do. Và trong trường hợp của một cặp đôi bất mãn, cuộc hôn nhân của họ có thể sẽ được cứu vớt, chỉ cần họ mua một cái nhà to hơn (để không phải chung sống trong một căn hộ chật chội), mua một cái máy rửa bát (để không phải cãi nhau xem đến lượt ai rửa bát) và tham gia các buổi trị liệu đắt tiền hai lần một tuần.

Do đó, tăng trưởng kinh tế đã trở thành điểm gặp gỡ quan trọng của gần như mọi tôn giáo, hệ tư tưởng và các phong trào hiện đại. Liên bang Xô Viết, với các Kế hoạch 5 năm quá mức tham vọng, cũng bị ám ảnh với tăng trưởng chẳng khác nào những tay tài phiệt tư bản Mỹ tham lam tàn nhẫn nhất. Chẳng khác nào những người Kitô giáo và người Hồi giáo đều tin vào thiên đường, chỉ bất đồng về phương cách đến được đó, cả những người tư bản và cộng sản trong Chiến tranh Lạnh cũng đều tin vào việc tạo ra thiên đường trên Trái đất qua phát triển kinh tế, và chỉ tranh cãi gay gắt về mỗi phương pháp tiến hành mà thôi.

Ngày nay, những người muốn làm đánh thức lại đức tin Hindu, những người Hồi sùng đạo, những người theo chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản và những người cộng sản Trung Hoa có thể tuyên bố trung thành với những giá trị và mục tiêu rất khác nhau, nhưng tựu trung họ đều tin rằng tăng trưởng kinh tế là chìa khóa để hiện thực hóa các mục tiêu khác nhau ấy. Do đó vào năm 2014, ông Narendra Modi, một người Hindu mộ đạo, đã được bầu làm thủ tướng Ấn Độ phần lớn nhờ thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở bang Gujarat quê hương ông, cùng với quan điểm của số đông rằng chỉ có ông mới có thể vực dậy nền kinh tế quốc gia trì trệ. Các quan điểm tương tự đã giúp tín đồ Hồi giáo Recep Tayyip Erdoğan nắm quyền ở Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2003. Tên đảng của ông ta - Đảng Công lý và Phát triển - nhấn mạnh quyết tâm phát triển kinh tế, và chính quyền Erdoğan quả thật đã duy trì được mức tăng trưởng ấn tượng trong suốt hơn một thập kỷ.

Thủ tướng Nhật Bản, ông Shinzō Abe, một người theo chủ nghĩa dân tộc, lên nắm quyền vào năm 2012 và hứa hẹn đánh thức nền kinh tế Nhật Bản khỏi hai thập kỷ ì trệ. Các phương pháp mạnh bạo và đôi lúc bất thường của ông để đạt được điều này đã được mệnh danh là Abenomus (Kinh tế kiểu Abe). Trong khi đó ở nước láng giềng Trung Hoa, Đảng Cộng sản vẫn tụng niệm các lý tưởng Mác – Lê-nin cổ truyền, nhưng thực tế đảng này đi theo phương châm nổi tiếng của Đặng Tiểu Bình: “Phát triển là chân lý duy nhất” và “Mèo đen hay mèo trắng không quan trọng, miễn là bắt được chuột”. Diễn

nôm ra thì là: làm mọi thứ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ngay cả khi Mác và Lê-nin không hài lòng với điều đó.

Ở Singapore, rất hợp với nhà nước thành thị thực dụng, họ đi theo lối tư duy này còn xa hơn nữa và gắn lương của các bộ trưởng với GDP quốc gia. Khi nền kinh tế Singapore tăng trưởng, các bộ trưởng được tăng lương, như thể đấy là toàn bộ ý nghĩa công việc của họ.[*]

Sự ám ảnh với tăng trưởng này có vẻ rất hiển nhiên, nhưng đấy chỉ là vì ta đang sống trong thế giới hiện đại. Trong quá khứ không như thế. Các quốc vương Ấn Độ, các sultan Ottoman, các tướng quân thời mạc phủ Kamakura và các vị hoàng đế nhà Hán ít khi đặt cược vận hội chính trị của mình vào việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Việc Modi, Erdoğan, Abe và chủ tịch nước Trung Hoa Tập Cận Bình đều đánh cược sự nghiệp của mình vào tăng trưởng kinh tế đã chứng minh cho địa vị gần như thánh thần tôn giáo mà sự tăng trưởng kinh tế đã đạt được trên khắp thế giới. Thực vậy, có thể không sai khi gọi niềm tin vào tăng trưởng kinh tế là một tôn giáo, vì giờ người ta cho rằng tăng trưởng kinh tế có thể giải quyết hầu hết các tình thế lưỡng nan về đạo đức của chúng ta. Vì tăng trưởng kinh tế được xem như nguồn gốc của mọi điều tốt đẹp, nó khuyến khích con người chôn vùi những bất đồng đạo đức của họ và vận dụng bất cứ phương án hành động nào tối đa hóa tăng trưởng về lâu về dài. Do đó, Ấn Độ của Modi là nhà của hàng nghìn giáo hội, đảng phái, phong trào và các guru, nhưng dù mục tiêu cuối cùng có thể khác

nhau, họ đều phải vượt qua cùng một cái nút thắt cổ chai của tăng trưởng kinh tế, thế thì khi ấy tại sao lại không cùng nhau hợp tác nhỉ?

Niềm tin vào việc có “nhiều đồ hơn” từ đó hối thúc các cá nhân, các công ty và các chính quyền bỏ qua bất cứ thứ gì có thể kìm hãm phát triển kinh tế, như là duy trì công bằng xã hội, đảm bảo hài hòa sinh thái hoặc kính trọng cha mẹ. Ở Liên bang Xô Viết, các nhà cầm quyền đã nghĩ rằng chủ nghĩa cộng sản do nhà nước quản lý là cách tốt nhất để tăng trưởng, cho nên bất cứ thứ gì ngáng đường tiến trình tập thể hóa đều bị san phẳng, bao gồm hàng triệu phú nông Nga, quyền tự do thể hiện và cả biển Aral. Ngày nay, người ta nhìn chung đồng ý rằng để đảm bảo tăng trưởng dài hạn thì một dạng chủ nghĩa tư bản thị trường tự do là một cách hiệu quả hơn nhiều, do đó các ông trùm tư bản tham lam, các nông dân giàu có và quyền tự do biểu đạt được bảo vệ, nhưng môi trường sinh thái, các cấu trúc xã hội và các giá trị truyền thống ngáng đường chủ nghĩa tư bản đi kèm thị trường tự do đều bị dỡ bỏ và phá hủy.

Vi dụ, một kỹ sư phần mềm kiếm được 100 đô-la một giờ làm việc cho một công ty khởi nghiệp công nghệ cao nào đó. Một ngày nọ người bố già cả của cô ấy bị đột quỵ. Giờ ông cần người phụ việc mua sắm, nấu nướng và thậm chí là tắm rửa. Cô ấy có thể đưa bố đến nhà mình, đi làm trễ hơn vào buổi sáng, về nhà sớm hơn vào buổi chiều và tự tay chăm sóc bố. Cả thu nhập của cô và năng suất của công ty sẽ bị ảnh hưởng, nhưng bố cô sẽ được tận hưởng sự

chăm sóc của cô con gái kính trọng và thương yêu mình. Một lựa chọn khác là cô kỹ sư có thể thuê một người chăm sóc đến từ Mexico, với mức giá 12 đô-la một giờ, đến sống với ông bố và phục vụ tất cả nhu cầu của ông. Điều đó có nghĩa là công việc của cô kỹ sư và công ty sẽ vẫn như bình thường, và cả người chăm sóc lẫn nền kinh tế Mexico cũng sẽ được lợi. Cô kỹ sư nên làm gì?

Chủ nghĩa tư bản đi kèm thị trường tự do có một câu trả lời kiên định. Nếu tăng trưởng kinh tế đòi hỏi chúng ta phải nới lỏng các mối liên kết gia đình, khuyến khích ta sống xa bố mẹ, và nhập khẩu người chăm sóc từ bên kia thế giới - thì cứ thế mà làm. Tuy nhiên, câu trả lời này bao hàm một đánh giá đạo đức hơn là một tuyên bố xác thực. Dĩ nhiên, khi một số người chuyên tâm thiết kế phần mềm còn những người khác dành thời gian để chăm sóc người già, ta có thể tạo ra nhiều phần mềm hơn và cho người già sự chăm sóc chuyên nghiệp hơn. Thế nhưng liệu tăng trưởng kinh tế có quan trọng hơn các mối gắn kết gia đình không? Bằng cách dám đưa ra những nhận định đạo đức như vậy, nền kinh tế tư bản thị trường tự do đã vượt qua ranh giới từ lãnh đạo khoa học sang lãnh đạo tôn giáo.

Có lẽ hết thảy các nhà tư bản sẽ ghét cái tít tôn giáo, thế nhưng khi so sánh với những tôn giáo khác thì chủ nghĩa tư bản ít nhất có thể ngẩng cao đầu. Không như các tôn giáo khác hứa hẹn mang lại cái bánh vẽ trên trời, chủ nghĩa tư bản hứa hẹn những điều thần kỳ nơi trần thế - và đôi khi còn thực sự ban phát chúng nữa. Hầu hết

công lao vượt qua nạn đói và bệnh dịch thuộc về niềm tin tư bản nhiệt thành dành cho tăng trưởng. Chủ nghĩa tư bản thậm chí còn xứng đáng nhận được vài lời khen nhờ đã giảm thiểu bạo lực giữa con người và gia tăng lòng bao dung cũng như sự hợp tác. Tuy công lao ấy còn đến từ một số yếu tố nữa sẽ được lý giải ở chương tiếp theo, nhưng chủ nghĩa tư bản thật sự đã đóng góp quan trọng cho sự hòa hợp toàn cầu bằng cách khuyến khích con người ngừng nhìn nhận nền kinh tế như một trò chơi tổng bằng không, trong đó lãi của anh là lỗ của tôi, mà hãy nhìn nhận nó như một tình huống cả hai bên đều có lời, trong đó lãi của anh cũng là lãi của tôi. Cách tiếp cận mang lại lợi ích cho cả đôi bên này có lẽ đã giúp mang lại sự hòa hợp toàn cầu nhiều hơn hẳn hàng thế kỷ đạo Kitô rao giảng rằng phải yêu lấy hàng xóm của mình và chìa nốt má kia ra khi bị tát.

Từ niềm tin vào giá trị tối cao của tăng trưởng, chủ nghĩa tư bản đưa ra điều răn số một của nó: ngươi sẽ đầu tư lãi của mình vào tăng trưởng. Xuyên suốt phần lớn lịch sử, các ông hoàng và linh mục hoang phí lợi tức của mình vào những lễ hội xa hoa, cung điện lộng lẫy và những cuộc chiến tranh không cần thiết. Nếu không thì họ cũng để những đồng tiền vàng vào hòm sắt, niêm kỹ và chôn dưới hầm. Ngày nay, những nhà tư bản sùng đạo sử dụng lợi tức của mình để thuê thêm nhân công, mở rộng nhà xưởng hay phát triển sản phẩm mới.

Nếu họ không biết tự làm gì với nó, họ đưa tiền của mình cho người biết, như các chủ ngân hàng và các tay đầu tư. Các tay đầu

tư cho đủ loại người kinh doanh vay số tiền đó. Người nông dân vay tiền để trồng các cánh đồng lúa mì mới, các nhà thầu xây nhà mới, các tập đoàn năng lượng khai thác các mỏ dầu mới, và các nhà máy sản xuất vũ khí phát triển các vũ khí mới. Lợi tức từ tất cả các hoạt động này cho phép các doanh nghiệp trả các khoản vay kèm lãi suất. Giờ chúng ta không chỉ có nhiều lúa mì, nhà cửa, dầu mỏ và vũ khí hơn - ta còn có nhiều tiền hơn, mà các ngân hàng và các quỹ đầu tư lại có thể cho vay tiếp. Vòng xoay này không bao giờ ngừng, ít nhất là theo chủ nghĩa tư bản. Chúng ta sẽ không bao giờ đến được thời điểm mà chủ nghĩa tư bản nói: "Thế thôi. Tăng trưởng vậy đủ rồi. Giờ thì thoải mái đi". Nếu bạn muốn biết tại sao vòng quay tư bản nhiều khả năng sẽ không bao giờ dừng lại, hãy dành một tiếng nói chuyện với cậu bạn đã gom được 100 nghìn đô-la và đang băn khoăn nên phải làm gì với nó.

"Các ngân hàng đưa ra mức lãi suất thấp quá", anh ta sẽ than phiền. "Tớ không muốn gửi tiền vào một tài khoản tiết kiệm chẳng trả nổi đến 0,5%/năm. Có khi có thể kiếm được cỡ 2% nhờ trái phiếu chính phủ. Gã anh họ Richie của mình đã mua một căn hộ ở Seattle năm ngoái, và kiếm được 20% từ khoản đầu tư này! Có lẽ tớ cũng nên nhúng tay vào bất động sản; nhưng ai cũng nói đang có một bong bóng bất động sản mới. Thế cậu nghĩ sao về thị trường chứng khoán? Tay bạn tớ nói hời nhất bây giờ là tham gia vào một quỹ ETF (Quỹ hoán đổi danh mục) theo sát các nền kinh tế đang phát triển, như Brazil hoặc Trung Hoa". Khi anh chàng ngừng lại để lấy hơi, bạn hỏi: "Chà, sao không hài lòng với 100 nghìn đô của cậu

thôi?" Anh ta sẽ giải thích cho bạn rõ hơn tôi về lý do chủ nghĩa tư bản sẽ không bao giờ dừng lại.

Cả những đứa trẻ và thiếu niên cũng thuộc nằm lòng bài học này thông qua các trò chơi tư bản nhan nhản khắp nơi. Những trò chơi thời tiền hiện đại như cờ vua mô phỏng một nền kinh tế ì trệ. Bạn bắt đầu ván cờ với 16 quân, và không bao giờ kết thúc mà có nhiều hơn. Trong vài trường hợp hiếm hoi, một quân tốt có thể được phong thành quân hậu, nhưng bạn không thể tạo ra thêm quân tốt, cũng không thể nâng cấp mã lên thành xe tăng. Thế nên các kỳ thủ không bao giờ phải nghĩ về đầu tư. Trái lại, nhiều loại cờ (boardgame) và trò chơi điện tử trên máy tính hiện đại tập trung vào việc đầu tư và tăng trưởng.

Đáng kể nhất là các trò chơi chiến lược mô phỏng các nền văn minh, như *Minecraft*, *The Settlers of Catan* hay *Civilization* của Sid Meier. Trò chơi có thể lấy bối cảnh ở thời Trung đại, thời Đồ Đá hay một miền đất cổ tích tưởng tượng nào đó, nhưng nguyên tắc luôn luôn bất di bất dịch - tất cả đều mang tính tư bản. Mục tiêu của bạn là dựng nên một thành phố, một vương quốc hay thậm chí cả một nền văn minh. Bạn bắt đầu từ một cơ sở rất khiêm tốn, có lẽ chỉ là một ngôi làng và vài cánh đồng kế bên. Tài sản của bạn tạo ra mức thu nhập ban đầu gồm lúa mì, gỗ, sắt hay vàng. Sau đó bạn phải đầu tư thu nhập này một cách thông minh. Bạn phải chọn giữa các công cụ phi sản xuất nhưng vẫn cần thiết như binh lính, và các tài sản tạo ra sản lượng như thêm làng, thêm đồng ruộng và hầm mỏ.

Chiến lược để chiến thắng thường là đầu tư ở mức tối thiểu vào các nhu cầu phi sản xuất, đồng thời đầu tư tối đa vào các tài sản có sức sản xuất. Dựng thêm làng mạc có nghĩa là vào lượt tới bạn sẽ có mức thu nhập lớn hơn, cho phép bạn có thể mua thêm không chỉ lính (nếu cần), mà còn tăng khoản đầu tư vào sản xuất. Chẳng mấy chốc bạn có thể nâng cấp làng mạc lên thành thị trấn, xây trường đại học, bến cảng và nhà máy, khám phá biển cả và đại dương, lập nên nền văn minh của mình và chiến thắng trò chơi.

Hội chứng thuyền Noah

Thế nhưng liệu nền kinh tế có thật sự tăng trưởng mãi được không? Cuối cùng nó cũng sẽ cạn kiệt tài nguyên và dừng nghiến lại chứ, đúng không? Để đảm bảo tăng trưởng mãi mãi, chúng ta phải làm thế nào đó khám phá ra một kho tài nguyên không bao giờ cạn.

Một giải pháp là khám phá và chinh phục các vùng lãnh thổ mới. Trong nhiều thế kỷ, sự tăng trưởng của nền kinh tế châu Âu và sự mở rộng hệ thống tư bản thực sự phụ thuộc nặng nề vào các cuộc chinh phục đế quốc ở nước ngoài. Tuy nhiên, cũng chỉ có chừng đó hải đảo và lục địa trên Trái đất. Một số nhà kinh doanh hy vọng cuối cùng có thể khám phá và chinh phục các hành tinh và thậm chí là các ngân hà mới, nhưng từ giờ cho tới lúc đó, nền kinh tế hiện đại cần phải tìm ra một cách tăng trưởng tốt hơn.

Khoa học đã cung cấp giải pháp cho thời hiện đại. Nền kinh tế của lũ cáo không thể tăng trưởng, bởi vì cáo không biết làm sao sản

xuất thêm thỏ. Nền kinh tế thỏ ì trệ, vì thỏ không biết cách làm cỏ mọc nhanh hơn. Nhưng nền kinh tế loài người có thể tăng trưởng bởi vì con người có thể khám phá ra các vật liệu và nguồn năng lượng mới.

Quan điểm truyền thống nhìn nhận thế giới như một cái bánh có kích thước cố định giả định rằng chỉ có hai loại tài nguyên trên thế giới: nguyên vật liệu và năng lượng. Nhưng trên thực tế, có ba loại tài nguyên: vật liệu thô, năng lượng và tri thức. Nguyên vật liệu và năng lượng thì có thể cạn kiệt - dùng càng nhiều, còn càng ít. Trái lại, tri thức là một nguồn tài nguyên ngày càng lớn lên - dùng càng nhiều, có càng nhiều. Quả thực, khi kho tri thức của bạn tăng thêm, nó cũng có thể mang lại cho bạn nhiều nguyên vật liệu và năng lượng hơn. Nếu tôi đầu tư 100 triệu đô-la để tìm dầu mỏ ở Alaska và tìm thấy, thì bây giờ tôi có nhiều dầu hơn, nhưng cháu chắt tôi sẽ có ít hơn. Trái lại, nếu tôi đầu tư 100 triệu đô-la nghiên cứu năng lượng mặt trời, và tìm ra một cách mới và hiệu quả hơn để khai thác nó, thì cả tôi và cháu chắt tôi sẽ có nhiều năng lượng hơn.

Trong nhiều nghìn năm, con đường khoa học dẫn đến tăng trưởng bị ngăn lại bởi con người tin rằng các thánh kinh và truyền thống cổ xưa đã chứa đựng mọi tri thức quan trọng mà thế giới có thể mang lại. Một công ty tin rằng mọi mỏ dầu trên thế giới đã được phát hiện rồi sẽ không phí tiền bạc và thời giờ tìm kiếm dầu. Tương tự, một nền văn hóa tin rằng nó đã biết mọi thứ cần biết sẽ chẳng buồn tìm kiếm tri thức mới. Đây là quan điểm của phần lớn các nền

văn minh con người thời tiền hiện đại. Tuy nhiên, cuộc Cách mạng Khoa học đã giải phóng con người khỏi niềm tin ngây thơ này. Phát hiện khoa học vĩ đại nhất chính là phát hiện ra sự thiếu hiểu biết. Một khi con người nhận ra họ biết ít đến thế nào về thế giới, họ đột nhiên có một lý do rất tốt để tìm kiếm tri thức mới, từ đó khai mở con đường khoa học dẫn đến tiến bộ.

Sau mỗi thế hệ, khoa học lại giúp phát hiện ra những nguồn năng lượng hoàn toàn mới, những loại nguyên vật liệu mới, máy móc tốt hơn và các phương thức sản xuất mới lạ. Hệ quả là, trong năm 2016 loài người nắm giữ nhiều năng lượng và nguyên vật liệu hơn bao giờ hết, và sản xuất tăng vọt. Các phát minh như động cơ hơi nước, động cơ đốt trong và máy vi tính đã tạo ra những nền công nghiệp hoàn toàn mới từ con số không. Khi ta nhìn vào tương lai 20 năm sau, ta tự tin rằng vào năm 2036 con người sẽ sản xuất và tiêu thụ nhiều hơn hẳn ngày nay. Ta tin rằng công nghệ nano, công nghệ gen và trí tuệ nhân tạo sẽ cách mạng hóa sản xuất một lần nữa, và mở thêm những quầy hoàn toàn mới trong cái siêu thị không ngừng mở rộng của chúng ta.

Do đó, nhiều khả năng ta sẽ giải quyết được vấn đề thiếu hụt nguồn tài nguyên. Kẻ tử thù thực sự của nền kinh tế hiện đại là sự sụp đổ sinh thái. Cả tiến bộ khoa học và tăng trưởng kinh tế đều diễn ra trong một sinh quyển mong manh, và khi cả hai cùng tăng trưởng thì những làn sóng xung kích của chúng sẽ làm mất ổn định hệ sinh thái. Nhằm mang lại cho mọi người trên Trái đất mức sống

như những người Mỹ giàu có, chúng ta sẽ cần thêm vài hành tinh nữa - nhưng ta chỉ có mỗi hành tinh này. Nếu tiến bộ và tăng trưởng thực sự cuối cùng sẽ tàn phá hệ sinh thái, thì cái giá phải trả sẽ rất đắt đỏ không chỉ với những con dơi quỷ, cáo và thỏ, mà cả với loài Sapiens nữa. Một sự sụp đổ về sinh thái sẽ dẫn đến nền kinh tế lụi tàn, chính trị nhiễu nhương, mức sống tụt dốc, và có thể sẽ đe dọa chính sự tồn vong của văn minh con người.

Chúng ta có thể hạn chế nguy hiểm bằng cách làm chậm lại nhịp tăng trưởng và tiến bộ. Nếu năm nay các nhà đầu tư hy vọng kiếm 6% lợi nhuận từ danh mục đầu tư của mình, trong mười năm tới họ có thể sẽ học được cách thỏa mãn chỉ với 3% lợi nhuận, trong 20 năm tới là 1%, và trong 30 năm tới nền kinh tế sẽ thôi tăng trưởng và ta sẽ hài lòng với những gì đã có. Thế nhưng tín điều tăng trưởng thẳng thừng bác bỏ một ý tưởng dị giáo như vậy. Thay vào đó, nó cho rằng ta thậm chí nên chạy nhanh hơn nữa. Nếu các phát hiện của chúng ta làm mất cân bằng hệ sinh thái và đe dọa loài người, thì ta nên khám phá ra thứ gì đó để bảo vệ chính mình. Nếu tầng ozone mỏng lại khiến chúng ta dễ mắc ung thư da, thì ta nên phát minh ra các loại kem chống nắng và các phương pháp điều trị ung thư tốt hơn, từ đó thúc đẩy sự tăng trưởng của các nhà máy sản xuất kem chống nắng và các trung tâm điều trị ung thư mới. Nếu mọi nền công nghiệp mới gây ô nhiễm khí quyển và đại dương, gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu và tuyệt chủng hàng loạt, thì ta nên xây dựng cho mình những thế giới ảo và những nơi trú ẩn công nghệ

cao cung cấp cho chúng ta tất cả những gì tốt đẹp trong đời dẫu cho hành tinh này nóng nực, thê lương và ô nhiễm như dưới địa ngục.

Bắc Kinh đã trở nên ô nhiễm đến mức người ta tránh ra ngoài đường phố, và những người Trung Hoa giàu có chi hàng nghìn đô-la cho các hệ thống lọc khí trong nhà. Những người siêu giàu xây những hệ thống bảo vệ phức tạp bao quanh cả sân nhà mình. Vào năm 2013, trường Quốc tế Bắc Kinh, chuyên chăm lo cho con cái của các nhà ngoại giao nước ngoài và giới thượng lưu Trung Hoa, đã tiến thêm một bước và dựng lên một mái vòm khổng lồ trị giá 5 triệu đô-la bao lấy sáu sân tennis và sân chơi của mình. Các trường khác đang noi theo, và thị trường lọc khí Trung Hoa đang bùng nổ. Dĩ nhiên, phần lớn cư dân Bắc Kinh không thể chi trả cho những tiện nghi như thế trong nhà mình, mà họ cũng chẳng đủ tiền để gửi con vào trường Quốc tế.[*]

Loài người thấy mình bị mắc kẹt trong một cuộc đua kép. Một mặt, chúng ta cảm thấy bắt buộc phải đẩy nhanh nhịp độ phát triển khoa học và tăng trưởng kinh tế. Một tỷ người Trung Hoa và một tỷ người Ấn Độ muốn sống như người Mỹ trung lưu, và họ thấy chẳng có lý do gì nên trì hoãn giấc mơ của mình lại khi người Mỹ cũng không sẵn sàng từ bỏ những chiếc xe thể thao SUV và các trung tâm thương mại của mình. Mặt khác, chúng ta phải đi trước ít nhất một bước trong trận chiến chống lại Ngày Tận thế Sinh thái. Xoay xở với cuộc đua kép này mỗi năm một khó khăn hơn, bởi vì mỗi

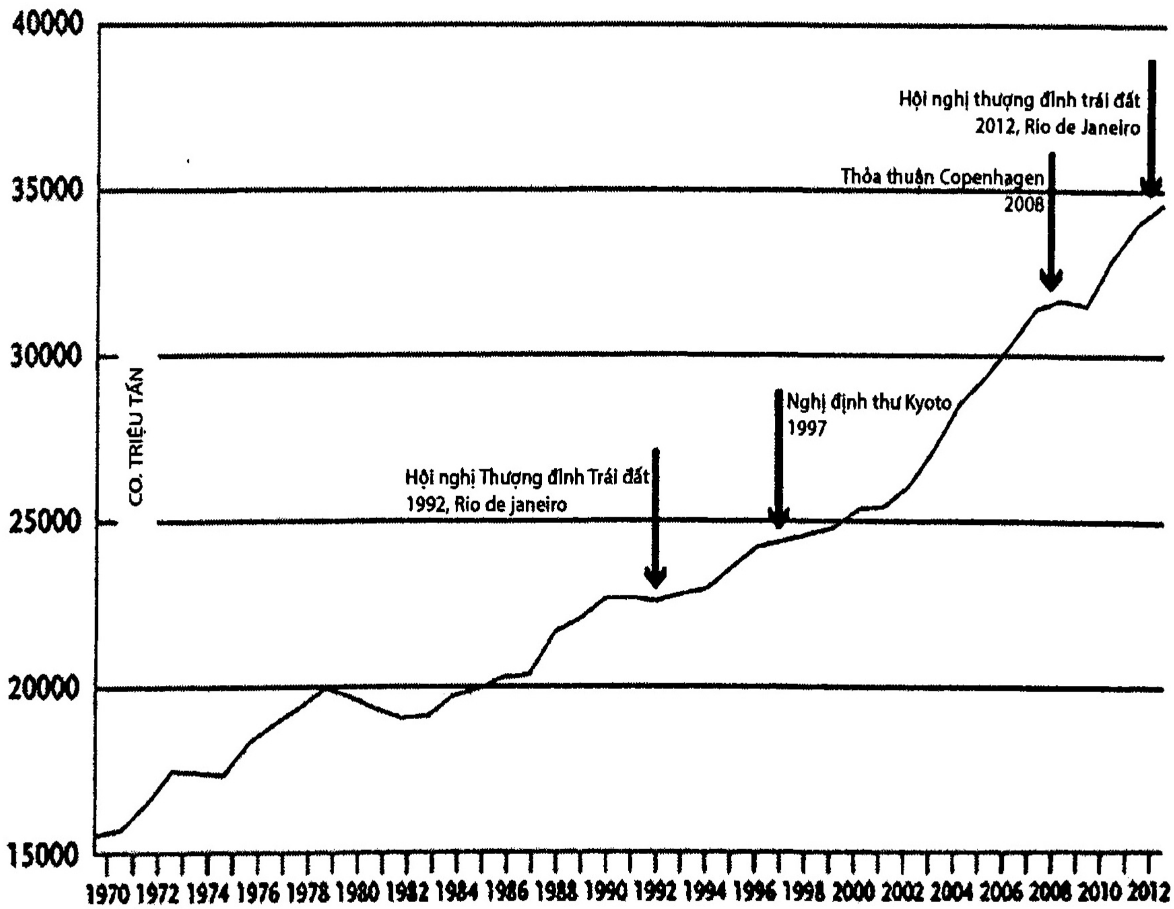
bước tiến dài đưa những cư dân khu ổ chuột Delhi lại gần hơn với Giấc mơ Mỹ cũng đưa hành tinh này tiến gần hơn tới bờ vực thẳm.

Tin tốt là trong vài trăm năm nay con người đã tận hưởng một nền kinh tế tăng trưởng mà không thành nạn nhân của sụp đổ sinh thái. Nhiều giống loài khác đã tuyệt diệt trong quá trình này, và cả con người nữa cũng đã đối mặt với một số cuộc khủng hoảng kinh tế và thảm họa sinh thái, nhưng cho đến nay chúng ta đã luôn xoay xở vượt qua được. Tuy nhiên thành công trong tương lai không được bảo đảm bởi một quy luật tự nhiên nào cả. Không ai biết được liệu khoa học có thể luôn luôn đồng thời cứu được nền kinh tế khỏi đóng băng và hệ sinh thái khỏi bốc hơi hay không. Và bởi nhịp độ phát triển cứ mỗi lúc một tăng, các giới hạn sai lầm cũng không ngừng thu hẹp. Nếu trước đây chỉ cần phát minh ra một cái gì đó tuyệt vời mỗi thế kỷ một lần là đủ, thì ngày nay ta phải tìm được một điều kỳ diệu nào đó cứ hai năm một lần.

Chúng ta cũng nên bận tâm rằng một thảm họa sinh thái có thể có các kết cục khác nhau với những tầng lớp người khác nhau. Lịch sử không có công lý. Khi thảm họa ập đến, người nghèo thường luôn luôn chịu tác động nhiều hơn người giàu, ngay cả khi thảm kịch ấy vốn do chính người giàu gây ra. Nóng lên toàn cầu đã và đang ảnh hưởng đến đời sống của người nghèo ở các nước châu Phi khô cằn hơn là đời sống của những người phương Tây giàu có. Nghịch lý là chính sức mạnh của khoa học có thể tăng thêm hiểm họa, bởi nó khiến người giàu trở nên tự mãn.

Hãy thử nghĩ về phát thải các loại khí nhà kính xem. Hầu hết các học giả và càng ngày càng nhiều chính trị gia nhận thức được thực tế nóng lên toàn cầu và mức độ nghiêm trọng của hiểm họa này. Thế nhưng nhận thức này cho đến nay vẫn chưa thay đổi được hành vi thực tế của chúng ta một cách nào đáng kể. Chúng ta nói rất nhiều về nóng lên toàn cầu, nhưng trên thực tế con người vẫn không chịu chấp nhận những hy sinh về lợi ích kinh tế, xã hội hay chính trị cần thiết để ngăn chặn thảm họa. Trong khoảng từ năm 2000 đến năm 2010, mức phát thải không hề giảm. Trái lại, chúng còn tăng với tốc độ 2,2%/năm, so với mức tăng mỗi năm 1,3% trong khoảng từ năm 1970 đến 2000.[*] Nghị định thư Kyoto năm 1997 về giảm phát thải khí nhà kính chỉ nhằm làm chậm lại sự nóng lên toàn cầu chứ không nhằm chặn đứng nó, thế nhưng nước gây ô nhiễm số một thế giới là Mỹ lại từ chối phê chuẩn, và không hề có một nỗ lực nào để làm giảm đáng kể mức phát thải của mình, vì sợ làm chậm tăng trưởng kinh tế.[*]

Phát thải CO_2 toàn cầu, 1970-2013



Tất cả các cuộc hội nghị và thỏa thuận về nóng lên toàn cầu cho đến nay vẫn thất bại trong việc cắt giảm phát thải khí nhà kính toàn cầu. Mức phát thải chỉ giảm trong các giai đoạn khủng hoảng kinh tế. Do đó, mức giảm phát thải nhà kính khiêm tốn năm 2008-2009 không phải vì việc ký Thỏa thuận Copenhagen, mà vì cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cách chắc chắn duy nhất để ngăn chặn nóng lên toàn cầu là ngừng tăng trưởng kinh tế, một điều mà không chính phủ nào có thể chấp nhận.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Phát thải khí nhà kính cho Nghiên cứu Khí quyển toàn cầu (EDGAR), Ủy ban châu Âu.

Vào tháng 12/2015, các mục tiêu tham vọng hơn đã được đặt ra ở Thỏa thuận Paris, kêu gọi giới hạn tăng nhiệt độ trung bình ở mức 1,5°C so với thời tiền công nghiệp hóa. Nhưng rất nhiều bước đi

nhọc nhằn cần thiết để đạt được mục tiêu này đã bị trì hoãn đến sau năm 2030, hoặc thậm chí là đến nửa sau của thế kỷ 21, về bản chất là chuyền gánh nặng trách nhiệm cho thế hệ sau. Các chính quyền hiện tại sẽ hái ngay được quả ngọt chính trị từ việc tỏ vẻ “xanh”, trong khi cái giá nặng nề phải trả về mặt chính trị của việc giảm phát thải (và làm chậm đà tăng trưởng) được truyền lại cho các chính quyền tương lai. Ngay cả như vậy, tại thời điểm tôi viết quyển sách này (tháng 1/2016), vẫn chưa có gì đảm bảo rằng Mỹ và các nước gây ô nhiễm hàng đầu khác sẽ phê chuẩn Thỏa thuận Paris. Có quá nhiều chính trị gia và cử tri tin rằng miễn là nền kinh tế tăng trưởng thì các nhà khoa học và các kỹ sư sẽ luôn luôn cứu được chúng ta khỏi ngày tận thế. Khi nói đến biến đổi khí hậu, rất nhiều con chiên ngoan đạo của tăng trưởng không chỉ hy vọng vào những điều kỳ diệu - họ còn chắc mẩm rằng điều kỳ diệu nhất định sẽ xảy ra.

Đánh cược tương lai của loài người vào giả định rằng các nhà khoa học tương lai sẽ có một vài khám phá mới lạ nào đó cứu được Trái đất thì có phải là khôn ngoan không? Hầu hết các tổng thống, bộ trưởng và CEO đang vận hành thế giới là những người rất khôn ngoan. Tại sao họ lại sẵn sàng đánh cược như thế? Có lẽ bởi vì họ không nghĩ rằng họ đang đánh bạc trên chính tương lai của cá nhân họ. Ngay cả nếu mọi việc đã tồi lại tệ hơn và khoa học không thể trì hoãn trận đại hồng thủy, thì các kỹ sư vẫn có thể chế tạo một chiếc thuyền Noah công nghệ cao cho tầng lớp thượng lưu, trong khi để mặc hàng tỷ người khác chết đuối. Niềm tin vào chiếc thuyền công nghệ cao này hiện nay là một trong những mối nguy lớn nhất cho

tương lai của nhân loại và của cả hệ sinh thái. Những người tin vào chiếc thuyền công nghệ cao không nên được giao cho chịu trách nhiệm về hệ sinh thái toàn cầu, vì cùng lý do mà những người tin vào thiên đường sau khi chết không nên được trao cho vũ khí hạt nhân.

Thế còn người nghèo thì sao? Tại sao họ không phản đối? Nếu và khi trận đại hồng thủy xảy đến, họ sẽ phải chịu đựng mọi tổn thất từ nó. Tuy nhiên, họ cũng sẽ là những người đầu tiên phải chịu đựng cái giá của nền kinh tế ì trệ. Trong một thế giới tư bản, cuộc sống của người nghèo chỉ khá lên khi nền kinh tế tăng trưởng. Do đó, rất ít khả năng là họ sẽ cổ súy những bước đi nhằm giảm thiểu các mối đe dọa sinh thái trong tương lai trên cơ sở làm chậm lại sự tăng trưởng kinh tế hiện tại. Bảo vệ môi trường là một ý tưởng rất hay, nhưng những người không thể trả tiền thuê nhà còn bận lo nghĩ về tài khoản thấu chi thay vì những tảng băng đang dần tan.

Cuộc sống hối hả

Ngay cả nếu chúng ta vẫn tiếp tục chạy đủ nhanh và trì hoãn được cả sự sụp đổ kinh tế lẫn sự suy sụp của hệ sinh thái, thì bản thân cuộc đua cũng tạo ra các vấn đề cực lớn. Đối với các cá nhân, nó tạo ra mức căng thẳng và áp lực lớn. Sau nhiều thế kỷ tăng trưởng kinh tế và tiến bộ khoa học, cuộc sống đáng lẽ phải trở nên yên ổn và thanh bình, ít nhất là ở các nước tiên tiến nhất. Nếu tổ tiên chúng ta biết được chúng ta hiện đang nắm trong tay những

công cụ và tài nguyên nào, họ hẳn sẽ phỏng đoán rằng chúng ta chắc chắn đang tận hưởng cảnh thanh bình nơi thượng giới, không hề phải âu lo vướng bận. Sự thật lại rất khác. Bất chấp mọi thành tựu đạt được, chúng ta vẫn luôn cảm thấy áp lực phải làm việc và sản xuất nhiều hơn nữa.

Chúng ta đổ lỗi cho bản thân, cho sếp của mình, cho khoản tiền thế chấp, cho chính phủ, cho hệ thống trường học. Nhưng đấy không thực sự là nguồn cơn của lỗi lầm, mà nguyên nhân chính là cái thỏa ước hiện đại, thỏa ước mà chúng ta thảy đều đã ký vào lúc chào đời. Trong thế giới tiền hiện đại, con người cũng giống như các viên thư ký cấp thấp trong một bộ máy hành chính xã hội chủ nghĩa. Họ bấm lỗ cho thẻ, và rồi đợi người khác làm gì đó. Trong thế giới hiện đại, con người chúng ta phải quản lý hoạt động kinh doanh, thế nên chúng ta luôn phải chịu áp lực cả ngày lẫn đêm.

Ở mức độ tập thể, tự thân cuộc đua bộc lộ qua những cuộc lật đổ không dứt. Khi mà trước đây các hệ thống xã hội và chính trị kéo dài qua nhiều thế kỷ, thì ngày nay mỗi thế hệ đều phá tan thế giới cũ và xây lên thay thế trên nền ấy một thế giới mới. Như *Tuyên ngôn Cộng sản* đã nói một cách tài tình, thế giới hiện đại rõ ràng cần đến sự bất định và nhiễu loạn. Tất cả các mối quan hệ cố định và những định kiến cổ xưa bị gạt đi, và các cấu trúc mới trở nên cổ lỗ trước khi chúng kịp hóa thạch. Tất cả những gì thuộc thể rắn đều bốc hơi. Chẳng dễ dàng gì khi sống trong một thế giới hỗn độn như vậy, và quản trị nó còn khó hơn.

Do đó thế giới hiện đại cần phải làm việc cật lực để đảm bảo rằng cả các cá nhân con người cũng như tập thể loài người đều không cố rút khỏi cuộc đua, bất chấp những căng thẳng và hỗn loạn mà nó tạo ra. Để đạt được mục đích đó, thế giới hiện đại giữ tăng trưởng là giá trị tối cao, thứ giá trị mà vì nó chúng ta cần phải hy sinh tất cả và mạo hiểm mọi thứ. Ở cấp độ tập thể, các chính phủ, doanh nghiệp và tổ chức được khuyến khích đo thành công thông qua sự tăng trưởng, và phải sợ hãi sự cân bằng như thể nó là ác quỷ. Ở cấp độ cá nhân, chúng ta được khuyến khích phải không ngừng tăng thu nhập và mức sống. Ngay cả nếu bạn đã khá hài lòng với các điều kiện hiện có của mình, bạn cũng nên cố gắng để đạt được nhiều hơn nữa. Những thứ xa xỉ của ngày hôm qua thì hôm nay lại là nhu yếu phẩm. Nếu bạn từng có thể sống thoải mái trong một căn hộ ba phòng ngủ, có một chiếc xe hơi và một cái máy tính để bàn duy nhất, thì ngày nay bạn cần một căn nhà năm phòng ngủ với hai xe hơi và một loạt các iPod, máy tính bảng và điện thoại thông minh.

Chẳng mấy khó khăn để thuyết phục các cá nhân ham muốn có nhiều thêm. Con người vốn dễ nảy sinh lòng tham. Vấn đề lớn là phải thuyết phục các thể chế tập thể như nhà nước và nhà thờ cùng đi theo lý tưởng mới. Trong nhiều thiên niên kỷ, các xã hội đã nỗ lực để kìm nén các ham muốn cá nhân và đưa chúng vào một dạng cân bằng nào đó. Việc con người ham muốn ngày càng nhiều cho bản thân thì đã rõ, nhưng khi cái bánh có kích thước cố định thì hài hòa xã hội phụ thuộc vào sự tiết chế. Tham lam là xấu xa. Thời hiện đại

đã làm đảo lộn tất cả. Nó thuyết phục các tổ chức tập thể của con người rằng sự cân bằng còn đáng sợ hơn sự hỗn loạn, và vì lòng tham kích thích tăng trưởng nên đó là một động lực tốt đẹp. Như vậy, thời hiện đại khuyến khích con người ham muốn nhiều hơn nữa, đồng thời dẹp bỏ các luật lệ lâu đời đã kiềm chế lòng tham.

Chủ nghĩa tư bản cùng thị trường tự do xoa dịu phần lớn những nỗi lo lắng nảy sinh, và đây là một lý do khiến người ta rất ưa chuộng chủ thuyết này. Các nhà tư tưởng tư bản chủ nghĩa không ngừng xoa dịu chúng ta: "Đừng lo, sẽ ổn thôi. Miễn là nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, thì bàn tay vô hình của thị trường sẽ lo hết những thứ khác". Do đó, chủ nghĩa tư bản đã biện minh cho một hệ thống ham hố và hỗn loạn đang tăng trưởng chóng mặt, trong đó chẳng ai hiểu chuyện gì đang xảy ra và ta đang hối hả đi tới đâu. (Chủ nghĩa cộng sản, cũng tin vào tăng trưởng, cho rằng có thể ngăn được hỗn loạn và điều phối tăng trưởng qua quy hoạch nhà nước. Thế nhưng, sau các thành công ban đầu, nó cuối cùng cũng bị tụt sâu lại đằng sau đoàn diễu hành lộn xộn của thị trường tự do.)

Vùi dập chủ nghĩa tư bản thị trường tự do là việc đang được ưu tiên trong nghị sự của giới trí thức ngày nay. Vì chủ nghĩa tư bản đang thống trị thế giới của chúng ta, nên chúng ta thực sự cần nỗ lực hết sức để hiểu các mặt trái của nó, trước khi chúng gây ra các thảm họa tận thế. Thế nhưng chúng ta không nên vì chỉ trích chủ nghĩa tư bản mà không nhìn ra những lợi thế và thành tựu của nó. Cho đến nay, nó là một thành công đáng kinh ngạc - ít nhất là nếu

bạn lờ đi khả năng gây thảm họa sinh thái tiềm tàng của nó trong tương lai, và nếu bạn lấy sản xuất và tăng trưởng làm thước đo thành công. Vào năm 2016 có thể chúng ta đang sống trong một thế giới căng thẳng và hỗn loạn, nhưng những lời tiên tri về ngày tận thế đầy rẫy bạo lực và đổ vỡ vẫn chưa thành hình, trong khi những lời hứa gây sốc về tăng trưởng vĩnh hằng và hợp tác toàn cầu đã được thỏa mãn. Mặc dù đôi lúc chúng ta vẫn trải qua một vài cuộc khủng hoảng kinh tế và chiến tranh quốc tế, nhưng về lâu dài chủ nghĩa tư bản không chỉ đã vượt qua mà còn kiềm chế được nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh. Trong nhiều nghìn năm, các thầy tu, giáo sĩ Do Thái và giáo sĩ Hồi giáo đã giải thích rằng con người không thể kiểm soát được ba tai ương kể trên bằng nỗ lực của chính mình. Thế rồi các ông chủ nhà băng, nhà đầu tư và nhà công nghiệp xuất hiện, và trong vòng 200 năm đã làm được đúng điều đó.

Vậy là thỏa ước hiện đại đã hứa hẹn mang lại cho chúng ta quyền năng chưa từng có - và nó đã giữ đúng lời hứa ấy. Giờ tính sao với cái giá phải trả? Để đổi lấy quyền năng, thỏa ước hiện đại trông chờ chúng ta phải từ bỏ ý nghĩa. Con người sẽ đáp lại yêu cầu đáng sợ này như thế nào? Việc tuân theo nó có thể dễ dàng mang lại một thế giới đen tối, không còn luân lý, thẩm mỹ và lòng trắc ẩn. Thế nhưng sự thật vẫn là loài người ngày nay không chỉ có quyền năng hơn bao giờ hết, mà còn trở nên hòa bình và hợp tác hơn nhiều. Làm thế nào con người đạt được điều đó? Làm thế nào mà luân lý, thẩm mỹ và thậm chí lòng trắc ẩn nữa vẫn còn tồn tại và nở

rộ trong một thế giới thiếu vắng thánh thần, thiên đường và địa ngục?

Các nhà tư bản lại một lần nữa mau mắn ghi hết công trạng cho bàn tay vô hình của thị trường. Thế nhưng bàn tay của thị trường thì không chỉ vô hình mà còn mù lòa nữa, và tự thân nó không thể nào cứu nổi xã hội loài người. Thực vậy, ngay cả một hội chợ nông thôn cũng không thể tự quản lý được chính nó mà không có sự giúp sức của một vị thần, vua chúa hay nhà thờ nào đó. Nếu tất cả mọi thứ đều có thể đem bán, kể cả tòa án và cảnh sát, thì niềm tin sẽ bốc hơi, tín dụng biến mất và việc kinh doanh cũng héo hắt.[*] Vậy cái gì đã giải cứu xã hội hiện đại khỏi sụp đổ? Loài người được cứu rỗi không phải bởi quy luật cung cầu, mà bởi sự lớn mạnh của một tôn giáo mới đầy tính cách mạng - chủ nghĩa nhân văn.

7

Cuộc cách mạng nhân văn

Thỏa ước hiện đại mang lại cho chúng ta quyền năng, với điều kiện chúng ta từ bỏ niềm tin vào một kế hoạch vũ trụ vĩ đại mang lại ý nghĩa cho cuộc sống. Thế nhưng khi bạn xem xét kỹ thỏa ước này, bạn sẽ thấy một điều khoản miễn trừ ràng buộc rất khôn ngoan. Nếu con người làm thế nào đó tìm được ý nghĩa sống mà ý nghĩa ấy không lấy từ một kế hoạch vũ trụ vĩ đại, thì đấy không được xem là vi phạm thỏa thuận.

Điều khoản này là vị cứu tinh của xã hội hiện đại, vì ta không thể duy trì trật tự mà không có ý nghĩa. Dự án chính trị, nghệ thuật và tôn giáo vĩ đại của thời hiện đại là tìm cho được một ý nghĩa sống không bắt nguồn từ kế hoạch vũ trụ vĩ đại nào đó. Chúng ta không phải là các diễn viên trong một tấn kịch thần thánh, và chẳng ai quan tâm tới chúng ta lẫn hành vi của chúng ta, thế nên chẳng ai đặt ra các giới hạn cho quyền năng của chúng ta - nhưng chúng ta vẫn tin rằng cuộc sống của mình có ý nghĩa.

Tính đến năm 2016, loài người thật sự đã được vẹn cả đôi đường. Ta không những sở hữu nhiều quyền năng hơn bao giờ hết, mà cái chết của Chúa còn không dẫn đến sụp đổ xã hội, trái với mọi trông đợi. Xuyên suốt lịch sử, các nhà tiên tri và triết gia đã tranh luận rằng nếu con người ngừng tin vào một kế hoạch vũ trụ vĩ đại, mọi luật lệ và trật tự sẽ tan thành mây khói. Thế nhưng ngày nay, những người đe dọa nhiều nhất đến luật lệ và trật tự toàn cầu lại chính là những người vẫn còn tin vào Chúa và các kế hoạch toàn năng của Ngài. Nước Syria kính sợ Chúa là một chốn bạo lực hơn nhiều so với Hà Lan thế tục.

Nếu không có kế hoạch vũ trụ nào, và chúng ta không hề bị ràng buộc bởi các luật lệ của thần thánh hay tự nhiên, thì điều gì ngăn xã hội khỏi sụp đổ? Làm thế nào bạn có thể đi hàng nghìn cây số, từ Amsterdam đến Bucharest hay từ New Orleans đến Montreal, mà không bị bắt cóc bởi những tay buôn nô lệ, bị mai phục bởi những kẻ ngoài vòng pháp luật hay bị giết bởi các bộ lạc đang thù hận nhau?

Nhìn vào trong

Chủ nghĩa nhân văn đã mang đến liều thuốc giải độc cho một cuộc sinh tồn vô nghĩa và vô luật, nó là một tín điều mới có tính cách mạng đã chinh phục thế giới trong vài thế kỷ trở lại đây. Tôn giáo nhân văn tôn thờ loài người, và mong chờ loài người đóng vai trò của Chúa trong đạo Kitô và đạo Hồi, hay vai trò của các quy luật tự

nhiên trong Phật giáo và Đạo giáo. Trong khi theo truyền thống, kế hoạch vũ trụ vĩ đại là thứ mang lại ý nghĩa cho đời sống con người, thì chủ nghĩa nhân đạo lại đảo ngược vai trò và cho rằng trải nghiệm của con người mới đem lại ý nghĩa cho vũ trụ. Theo chủ nghĩa nhân văn, con người phải rút ra từ những trải nghiệm bên trong của mình không chỉ ý nghĩa cuộc sống của chính mình, mà còn của toàn thể vũ trụ. Đây là điều răn chính mà chủ nghĩa nhân văn mang lại cho chúng ta: tạo ra ý nghĩa cho một thế giới vô nghĩa.

Theo đó, cuộc cách mạng tôn giáo chính yếu của thời hiện đại không phải là từ bỏ niềm tin vào Chúa; mà là xây đắp niềm tin vào loài người. Điều này phải mất hàng thế kỷ lao động vất vả. Các nhà tư tưởng viết sách, các nghệ sĩ sáng tác thơ ca và nhạc giao hưởng, các chính trị gia ký các thỏa thuận - và cùng nhau họ thuyết phục con người rằng cuộc cách mạng ấy có thể nhuộm thắm vũ trụ bằng ý nghĩa. Để hiểu được độ sâu sắc và các ẩn ý của cuộc cách mạng nhân văn, hãy xét xem nền văn hóa châu Âu thời Hiện đại khác thời Trung đại như thế nào. Người dân sống ở London, Paris hay Toledo năm 1300 không tin rằng con người có thể tự quyết định được cái gì thiện và cái gì ác, cái gì đúng và cái gì sai, cái gì đẹp và cái gì xấu. Chỉ có Chúa mới có thể tạo ra và định nghĩa cái tốt, cái đúng và cái đẹp.

Mặc dù người ta vẫn chấp nhận rộng rãi rằng loài người sở hữu những khả năng và cơ hội độc nhất vô nhị, nhưng họ cũng được xem là một loài dốt nát và dễ sa ngã. Không có sự giám sát và chỉ

dẫn từ bên ngoài, con người không bao giờ có thể hiểu được chân lý vĩnh hằng, mà sẽ bị dẫn dụ vào các vui thú thể xác thoáng qua và những ảo tưởng nơi trần thế. Thêm nữa, các nhà tư tưởng trung đại chỉ ra rằng con người rồi cũng chết, còn các ý kiến và cảm xúc của họ chỉ mong manh như làn gió thoảng. Hôm nay tôi yêu cái gì đó bằng cả trái tim, ngày mai tôi đã ghê tởm nó, và tuần sau thì tôi chết và được đem chôn. Do đó mọi ý nghĩa dựa trên ý kiến của con người hẳn nhiên là mong manh và phù phiếm. Vậy nên, các chân lý tuyệt đối, và ý nghĩa của cuộc sống cũng như của vũ trụ, phải dựa trên luật lệ vĩnh hằng nào đó do một thế lực siêu phàm sản sinh ra.

Quan điểm này khiến Chúa trở thành cội nguồn tối thượng của không chỉ ý nghĩa, mà cả uy quyền nữa. Ý nghĩa và uy quyền luôn sánh đôi bên nhau. Bất cứ ai định đoạt ý nghĩa các hành vi của chúng ta - dù là thiện hay ác, đúng hay sai, đẹp hay xấu - cũng có quyền uy bảo ta phải nghĩ gì và hành xử ra sao.

Vai trò cội nguồn của ý nghĩa và quyền uy của Chúa không chỉ là một lập trường triết học. Nó ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của đời sống thường nhật. Giả sử như vào năm 1300, ở thị trấn nhỏ nước Anh nào đó, một phụ nữ đã kết hôn tơ tưởng tới anh hàng xóm và quan hệ xác thịt với anh ta. Khi lén trở về nhà, giấu đi nụ cười và chỉnh lại áo xống, những câu hỏi dồn dập ập tới trong tâm trí của cô ta: "Chuyện vừa rồi là sao nhỉ? Tại sao mình lại làm thế? Làm thế là tốt hay xấu? Điều đó nói lên điều gì về bản thân mình? Mình có nên làm vậy nữa không?" Để giải đáp những câu hỏi như vậy, người phụ

nữ phải đến gặp linh mục địa phương, thú tội và hỏi xin chỉ dẫn từ đức thánh cha. Vị linh mục thì làu thông thánh kinh, và những lời răn thiêng liêng trong đó chỉ ra cho ông ta đích xác ý Chúa nghĩ về ngoại tình. Dựa vào những lời vĩnh hằng của Chúa, vị linh mục có thể quả quyết rằng người phụ nữ đã phạm phải một tội đáng chết, và nếu cô ta không sám hối thì sẽ bị đày xuống địa ngục. Do đó, cô ta phải lập tức ăn năn hối cải, cúng mười đồng tiền vàng cho cuộc thập tự chinh sắp tới, tránh ăn thịt trong sáu tháng tới và hành hương đến mộ thánh Thomas à Becket ở Canterbury. Và không cần nói cũng biết là cô ta không bao giờ được lặp lại tội lỗi đáng ghê tởm của mình nữa.

Ngày nay mọi thứ rất khác. Suốt nhiều thế kỷ, chủ nghĩa nhân văn thuyết phục chúng ta rằng con người mới là nguồn gốc tối thượng của ý nghĩa, rằng do đó ý chí tự do của chúng ta có thẩm quyền cao nhất. Thay vì đợi chờ một thực thể bên ngoài nào đó chỉ bảo dạy dỗ cho chúng ta, thì ta có thể dựa vào chính cảm xúc và mong muốn của mình. Từ thuở ấu thơ ta đã bị nhồi nhét vào đầu hàng loạt những khẩu hiệu của chủ nghĩa nhân văn: “Lắng nghe bản thân, chân thật với bản thân, tin vào bản thân, làm theo sự mách bảo của con tim, làm cái gì mình cảm thấy là tốt”. Jean-Jacques Rousseau tổng kết tất cả trong tiểu thuyết *Émile* của ông, cuốn kinh thánh về cảm xúc của thế kỷ 18. Khi tìm kiếm bộ quy tắc ứng xử trong đời, Rousseau cho rằng ông tìm thấy chúng “trong tầng sâu thẳm trái tim tôi, do tự nhiên ghi khắc bằng những nét chữ không thể

xóa nhòa. Tôi chỉ cần tham vấn bản thân xem mình muốn làm gì; thứ nào tôi cảm thấy tốt là tốt, thứ nào tôi cảm thấy xấu là xấu”.*

Theo đó, khi một người phụ nữ hiện đại muốn hiểu ý nghĩa của việc ngoại tình, cô ta sẽ rất khó chấp nhận một cách mù quáng các phán xét của một linh mục hay một quyển sách cổ xưa. Thay vì thế, cô ta sẽ cẩn thận xem xét cảm xúc của mình. Nếu những cảm xúc ấy không thực sự rõ ràng, cô ta sẽ gọi điện cho một người bạn thân, hẹn uống cà-phê và giãi bày tâm can. Nếu mọi thứ vẫn còn mông lung, cô ta sẽ đến gặp chuyên gia tâm lý, và kể cho anh ta nghe mọi thứ. Về lý thuyết thì chuyên gia tâm lý hiện đại đã thế chỗ vị linh mục thời Trung đại, và việc so sánh hai ngành nghề này với nhau đã được dùng đến sáo mòn. Nhưng trên thực tế, giữa họ là một hố sâu khổng lồ ngăn cách. Chuyên viên tâm lý không sở hữu một cuốn sách thánh định nghĩa tốt xấu. Khi người phụ nữ kể xong câu chuyện của mình, rất ít khả năng vị chuyên gia sẽ xổ một tràng: “Đồ đàn bà xấu xa! Cô đã phạm phải một tội lỗi đáng ghê tởm!” Cũng rất ít khả năng anh ta sẽ nói: “Tuyệt vời! Thật tốt cho cô!” Thay vào đó, dù người phụ nữ đã làm và nói gì, nhiều khả năng vị chuyên gia sẽ hỏi với giọng quan tâm: “Thế chị cảm thấy như thế nào về chuyện đã xảy ra?”

Đúng là tủ sách của nhà tư vấn tâm lý cong oằn bởi sức nặng từ những tác phẩm của Freud, Jung và cuốn sách dày nghìn trang *Hướng dẫn chẩn đoán và thống kê các chứng rối loạn tâm thần (DSM).** Nhưng đấy không phải là các bản thánh kinh. Quyển DSM

chẩn đoán các bệnh tật trong đời sống, chứ không phải ý nghĩa cuộc sống. Hầu hết các nhà tâm lý học tin rằng chỉ có cảm xúc mới có quyền định đoạt ý nghĩa thực sự trong hành động của con người. Vậy nên, dù cho vị chuyên gia tâm lý có nghĩ gì về chuyện ngoại tình của bệnh nhân, và dù Freud, Jung và quyển DSM có nghĩ gì về chuyện ngoại tình nói chung, thì anh ta cũng không được áp đặt quan điểm của mình lên bệnh nhân. Thay vào đó, anh ta phải giúp cô ta xét kỹ những căn buồng sâu kín nhất trong trái tim cô. Ở đó và chỉ ở đó cô ta mới tìm được các câu trả lời. Trong khi các linh mục thời Trung đại có đường dây nóng kết nối với Chúa và có thể phân biệt tốt xấu giùm chúng ta, thì các nhà tâm lý trị liệu hiện đại chỉ giúp chúng ta tiếp cận được những cảm xúc sâu kín nhất của chính mình.

Điều này phần nào giải thích được vận hội đang dần thay đổi của thiết chế hôn nhân. Vào thời Trung cổ, hôn nhân được coi là một nghi lễ thiêng liêng do Chúa định, và Chúa cũng cho phép người cha gả con cái mình theo ý nguyện và sở thích của ông ta. Hệ quả là, một vụ ngoại tình là một cuộc nổi loạn táo tợn chống lại cả quyền lực thần thánh lẫn quyền uy cha mẹ. Đấy là một tội đáng chết, bất kể các tình nhân nghĩ và cảm thấy ra sao về nó. Ngày nay, người ta cưới nhau vì tình yêu, và chính cảm xúc của cá nhân họ mang lại giá trị cho mối gắn kết này. Do đó, nếu cũng những cảm xúc đã từng đẩy bạn vào vòng tay một người đàn ông giờ lại đẩy bạn vào vòng tay một người khác, thì việc này có gì sai? Nếu ngoại tình giải tỏa các ham muốn về cảm xúc lẫn tình dục mà người bạn

đời 20 năm không thể thỏa mãn, và nếu người yêu mới của bạn tốt bụng, nhiệt tình và nhạy cảm với những nhu cầu của bạn - sao không tận hưởng điều đó?

Ấy chết, sao có thể thế được, có thể bạn sẽ nghĩ vậy. Chúng ta không thể phớt lờ cảm xúc của các bên liên quan khác. Người phụ nữ và tình nhân có thể thấy tuyệt vời trong vòng tay của nhau, nhưng nếu người bạn đời của cả hai phát hiện ra, tất cả mọi người hẳn sẽ cảm thấy rất khó chịu trong một khoảng thời gian dài. Và nếu việc đó dẫn đến ly dị, con cái họ cũng có thể sẽ mang theo vết sẹo tình cảm trong nhiều thập kỷ. Ngay cả nếu cuộc ngoại tình không bao giờ bị phát hiện, việc che giấu nó có thể mang lại nhiều căng thẳng, và có lẽ sẽ dẫn đến cảm giác xa lánh và hận hực ngày càng tăng.

Các cuộc thảo luận thú vị nhất về các chuẩn mực đạo đức của chủ nghĩa nhân văn liên quan đến các tình huống như quan hệ ngoài hôn nhân, khi những cảm xúc của con người xung đột nhau. Điều gì sẽ xảy ra khi cùng một hành động khiến một người thấy tốt, còn người khác thấy xấu xí? Làm sao chúng ta cân đo được các cảm xúc với nhau? Liệu cảm xúc khoái lạc của đôi tình nhân có lớn hơn nỗi đau khổ của bạn đời và con cái họ không?

Việc bạn nghĩ gì về câu hỏi cụ thể này không mấy quan trọng. Hiểu được các kiểu lập luận mà hai bên sử dụng mới thực sự quan trọng. Con người hiện đại có các quan niệm khác nhau về quan hệ ngoài hôn nhân, nhưng dù lập trường của họ là gì, họ có xu hướng

biện minh cho nó nhân danh cảm xúc con người chứ không phải nhân danh các thánh kinh và những điều răn thần thánh. Chủ nghĩa nhân văn dạy chúng ta rằng điều gì đó xấu xa chỉ khi nó khiến ai đó cảm thấy tồi tệ. Giết người là xấu, không phải vì vị thần nào đó từng nói: "Ngươi chớ giết người". Thay vì thế, giết người là xấu xa vì việc này mang lại đau khổ kinh hoàng cho nạn nhân, cho gia đình nạn nhân, và cho bạn bè và người quen của anh ta. Trộm cắp là sai trái không phải vì một văn bản cổ xưa nào đó nói: "Ngươi không được trộm cắp". Mà trộm cắp là sai trái vì khi bạn mất đi tài sản, bạn sẽ thấy tồi tệ. Và nếu một hành động không khiến cho bất kỳ ai cảm thấy tồi tệ, thì hành động đó hoàn toàn không sai. Nếu cũng một văn bản cổ xưa đó nói rằng Chúa lệnh cho chúng ta không được tạo tượng hay vẽ hình bất kỳ vật nào hay người nào để thờ (Xuất hành 20:4), nhưng tôi thích tạc những hình tượng như thế, và chẳng làm hại đến ai trong lúc tạc - thì việc đó có gì là sai?

Cũng chính logic đó chi phối các cuộc tranh luận hiện tại về đồng tính luyến ái. Nếu hai người đàn ông vui thú khi quan hệ tình dục với nhau, và cũng chẳng hại đến ai khi làm việc đó, thì tại sao chuyện đó lại sai trái, và tại sao chúng ta phải đặt nó ra ngoài vòng pháp luật? Đấy là vấn đề riêng tư giữa hai người đàn ông đó, và họ có quyền tự quyết định theo cảm xúc cá nhân của mình. Vào thời Trung cổ, nếu hai người đàn ông thú nhận với vị linh mục rằng họ đang yêu nhau và chưa bao giờ cảm thấy hạnh phúc như thế, thì cảm xúc vui sướng của họ sẽ không làm thay đổi phán quyết có tính lên án của vị linh mục - quả thật, việc họ không cảm thấy tội lỗi sẽ chỉ làm

tình huống tồi tệ hơn. Trái lại, ngày nay nếu hai người đàn ông yêu nhau, người ta sẽ bảo họ: “Nếu thấy thích - cứ làm! Đừng để tay linh mục làm rối trí anh. Cứ đi theo tiếng gọi trái tim. Anh biết rõ nhất cái gì tốt cho anh”.

Điều thú vị là, ngày nay ngay cả những người sùng bái tôn giáo cũng sử dụng diễn ngôn nhân văn này khi muốn tạo ảnh hưởng tới dư luận. Ví dụ, suốt một thập kỷ qua năm nào cộng đồng LGBT ở Israel cũng tổ chức cuộc diễu hành tự hào là người đồng tính trên các con phố ở Jerusalem. Đấy là một ngày hòa hợp độc đáo duy nhất trong thành phố đầy rẫy xung đột này, bởi vì đó là dịp duy nhất mà những người Do Thái, Hồi giáo và Kitô giáo sùng đạo đột nhiên tìm được một mục đích chung - họ đều rồ lên chống lại buổi diễu hành này. Nhưng điều thực sự thú vị chính là lập luận họ dùng. Họ không nói: “Những kẻ tội lỗi này không được tổ chức diễu hành ủng hộ người đồng tính bởi Chúa cấm trò đồng tính luyến ái”. Thay vì thế, họ giải thích với từng chiếc micro và máy quay truyền hình có trên đường phố rằng “nhìn thấy một buổi diễu hành ủng hộ người đồng tính đi qua thành phố thánh Jerusalem làm chúng tôi đau lòng. Cũng như người đồng tính muốn chúng tôi tôn trọng cảm xúc của họ, họ cũng nên tôn trọng cảm xúc của chúng tôi”.

Vào ngày 7/1/2015, những kẻ cuồng tín theo đạo Hồi thảm sát vài nhân viên của tạp chí Pháp *Charlie Hebdo*, bởi tạp chí này xuất bản các tranh biếm họa nhà tiên tri Muhammad. Vào những ngày tiếp theo, rất nhiều tổ chức Hồi giáo lên án vụ tấn công, nhưng một

số người không thể cưỡng lại việc thêm vào một vế “nhưng”. Ví dụ, Nghiệp đoàn Nhà báo Ai Cập lên án hành động bạo lực của những kẻ khủng bố, nhưng cũng lại lên án tờ tạp chí vì “xúc phạm cảm xúc của hàng triệu người Hồi giáo trên khắp thế giới”.* Nên nhớ là Nghiệp đoàn không đổ lỗi cho tạp chí bất tuân ý Chúa. Cái đấy chúng ta gọi là tiến bộ.

Cảm xúc của chúng ta mang lại ý nghĩa không chỉ cho đời sống riêng của chúng ta, mà còn cho các tiến trình chính trị và xã hội nữa. Khi chúng ta muốn biết ai nên lãnh đạo đất nước, chính sách ngoại giao nào nên áp dụng và các bước tiến kinh tế nào nên thực hiện, ta không tìm kiếm câu trả lời trong kinh thánh nào cả. Chúng ta cũng không tuân theo lệnh của Giáo hoàng hay Ủy ban Người nhận giải Nobel. Thay vì thế, ở hầu hết các nước, chúng ta tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ và hỏi xem người dân nghĩ gì về vấn đề hiện tại. Chúng ta tin rằng cử tri biết rõ nhất, và quyền tự do lựa chọn của mỗi cá nhân là uy quyền chính trị tối cao.

Thế nhưng làm sao cử tri biết mà lựa chọn? Ít nhất về lý thuyết, cử tri phải tham vấn những cảm xúc sâu kín nhất của mình và nghe theo chúng. Không phải lúc nào việc này cũng dễ dàng. Để tiếp cận với cảm xúc của mình, tôi cần phải lọc hết ra những câu khẩu hiệu tuyên truyền sáo rỗng, những lời dối trá không dứt của các chính trị gia tàn nhẫn, những tiếng ồn ào gây nhiễu của các dư luận viên gian trá, và ý kiến thông thái của các chuyên gia được trả tiền. Tôi cần phải bỏ qua hết mớ huyên náo này, và chỉ đối thoại với tiếng nói

thực chất bên trong của riêng mình thôi. Và rồi tiếng nói ấy thì thầm vào tai tôi: “Hãy bầu cho Cameron” hay “Hãy bầu cho Modi” hay “Hãy bầu cho Clinton” hay bầu cho bất kỳ ai, và tôi đánh dấu vào cái tên đó trên tờ phiếu - đó là cách chúng ta biết ai nên lãnh đạo đất nước.

Vào thời Trung đại thì điều này sẽ được xem là đỉnh cao của sự ngu ngốc. Những cảm xúc thoáng qua của đám thường dân ngu dốt chẳng thể nào là một cơ sở xác đáng cho các quyết định chính trị quan trọng. Khi nước Anh bị chia rẽ bởi các cuộc Chiến tranh Hoa hồng, chẳng ai nghĩ đến chuyện chấm dứt tranh chấp bằng cách tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc, trong đó mỗi gã thôn và ả điếm sẽ bỏ một phiếu bầu cho nhà Lancaster hoặc nhà York. Tương tự, khi Giáo hoàng Urban Đệ Nhị khởi xướng cuộc Thập tự chinh thứ nhất vào năm 1095, ông không hề tuyên bố đây là ý của nhân dân. Đấy là ý của Chúa. Quyền lực chính trị đến từ thiên đường - nó không đến từ trái tim và khối óc của những con người phàm tục.



Thánh Linh, trong hình hài một chú bồ câu, mang đến một bình đầy dầu thiêng để làm lễ rửa tội cho vua Clovis, người sáng lập vương quốc Frank (minh họa từ sách *Grandes Chroniques de France*, khoảng năm 1380). Theo truyền thuyết về nguồn gốc nhà nước Pháp, kể từ đó bình dầu này được giữ gìn trong Nhà thờ Rheims, và tất cả các vua Pháp sau đó đều được bôi dầu thánh ở lễ đăng quang. Mỗi lễ đăng quang do đó có một điều kì diệu, vì vò dầu rỗng tự nhiên được đổ lại đầy dầu. Điều này chứng minh rằng chính Chúa chọn nhà vua và ban phước cho nhà vua. Nếu Chúa không muốn Louis IX hay Louis XIV hay Louis XVI làm vua, bình sẽ không được đổ lại dầu.

© Bibliothèque nationale de France, RC-A-02764, *Grandes Chroniques de France* de Charles V, mặt sau trang 12.

Điều gì đúng với đạo đức và chính trị cũng đúng với mỹ học. Vào thời Trung đại, nghệ thuật được đo bằng các thước đo khách quan. Các tiêu chuẩn về cái đẹp không phản ánh các mốt nhất thời của con người. Trái lại, thẩm mỹ của con người phải tuân theo mệnh lệnh của thế lực siêu phàm. Điều này hoàn toàn có lý trong thời đại mà con người tin rằng nghệ thuật được gợi cảm hứng bởi các lực lượng siêu phàm hơn là bởi cảm xúc của con người. Người đương thời cho rằng đôi tay của các họa sĩ, nhà thơ, nhà soạn nhạc và kiến trúc sư được dẫn dắt bởi các nàng thơ, thiên thần và Thánh Linh. Nhiều khi, một nhà soạn nhạc viết nên một bản tụng ca hay tuyệt, chẳng có lời khen tặng nào dành cho anh ta, cũng bởi cùng lý do người ta không khen cây bút. Cây bút được cầm lên và dẫn dắt bởi những ngón tay người, còn tay người lại được cầm và dẫn dắt bởi bàn tay của Chúa.

Các học giả thời Trung đại trung thành với một thuyết Hy Lạp cổ điển, theo đó sự dịch chuyển của các vì sao trên bầu trời tạo ra thứ âm nhạc thần tiên thấm đẫm cả vũ trụ. Con người được tận hưởng sức khỏe thể chất và tinh thần khi những chuyển động bên trong cơ thể và linh hồn của họ hòa nhịp với thứ âm nhạc trên bầu trời tạo ra bởi các vì sao. Do đó, âm nhạc của con người phải vang vọng giai điệu thần thánh của vũ trụ, thay vì phản ánh những ý tưởng và sự thất thường của các nhà soạn nhạc bằng xương bằng thịt. Những bản tụng ca, bài hát và giai điệu hay nhất thường không được coi là thuộc về một nghệ sĩ thiên tài trần tục nào đó mà thuộc về cảm hứng thần thánh.

Những quan điểm như vậy không còn thịnh hành nữa. Ngày nay, người theo chủ nghĩa nhân văn tin rằng cảm xúc của con người là nguồn cảm hứng duy nhất cho sáng tạo nghệ thuật và giá trị thẩm mỹ. Tiếng nói bên trong chúng ta tạo ra và đánh giá âm nhạc, tiếng nói ấy không cần nghe theo nhịp điệu của những vì sao hay mệnh lệnh của các nàng thơ và thiên thần nào hết. Vì các vì sao thì câm lặng, còn các nàng thơ và thiên thần thì chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của con người. Các nghệ sĩ hiện đại tìm cách tiếp cận với chính bản thân và cảm xúc của mình, thay vì với Chúa. Chẳng trách mà khi chúng ta đánh giá nghệ thuật, chúng ta không còn tin vào thước đo khách quan nào hết. Thay vào đó, chúng ta lại quay về với các cảm xúc chủ quan của mình. Trong khía cạnh đạo đức, khẩu hiệu của người theo chủ nghĩa nhân đạo là “nếu thích - cứ làm”. Trong chính trị, chủ nghĩa nhân văn vạch lối cho chúng ta rằng “cử tri biết rõ nhất”. Trong mỹ học, chủ nghĩa nhân văn nói rằng “vẻ đẹp nằm trong mắt người nhìn”.



Giáo hoàng Gregory Vĩ đại sáng tác những bài đồng ca Gregory mang tên mình. Thánh Linh, trong hình hài chim bồ câu ưa thích của mình, đậu trên vai phải của ngài, thì thầm những lời ca vào tai ngài. Thánh Linh là tác giả thực sự của các bài ca, trong khi Gregory chỉ là một sứ giả truyền dẫn. Chúa mới là tác giả thực sự của nghệ thuật và cái đẹp.

Thủ bản: Registrum Gregorii, c.983

© Archiv Gerstenberg/ullstein bild qua Getty Images.

Vì thế, chính định nghĩa về nghệ thuật cũng thay đổi tùy thuộc vào mỗi người. Vào năm 1917, Marcel Duchamp mua một cái bồn tiểu bình thường được sản xuất hàng loạt, đặt tên cho nó là *Suối nguồn*, rồi ký tên mình vào và tuyên bố đó là một tác phẩm nghệ

thuật và đặt nó trong một bảo tàng. Người trung đại thậm chí sẽ chẳng buồn tranh cãi về việc này. Tại sao phải phí nước bọt cho một thứ nhảm nhí hết sức như vậy cơ chứ? Thế nhưng trong thế giới hiện đại của những người nhân văn, tác phẩm của Duchamp được xem như một cột mốc nghệ thuật quan trọng. Trong vô số phòng học trên khắp thế giới, các sinh viên nghệ thuật năm nhất được cho xem hình ảnh *Suối nguồn* của Duchamp, và theo dấu hiệu của giảng viên, cả lớp nhao nhao. Đây là nghệ thuật! Không phải! Chuẩn rồi! Không đời nào! Sau khi để cho các sinh viên giải tỏa bớt nhiệt, giảng viên sẽ định hướng cuộc thảo luận bằng cách hỏi: "Thế chính xác thì nghệ thuật là gì? Và làm thế nào chúng ta xác định được liệu cái gì đó có phải là một tác phẩm nghệ thuật hay là không?" Sau một vài phút lời qua tiếng lại, giảng viên sẽ lái cả lớp đi đúng hướng: "Nghệ thuật là bất cứ thứ gì ta nghĩ là nghệ thuật, và cái đẹp nằm trong mắt người nhìn". Nếu người ta nghĩ rằng một cái bồn tiểu là một tác phẩm nghệ thuật đẹp đẽ - thì nó là như vậy. Có quyền lực cao siêu nào có thể bảo rằng chúng ta sai kia chứ? Ngày nay, các bản sao kiệt tác của Duchamp được trưng bày trong những bảo tàng quan trọng nhất thế giới, bao gồm Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại San Francisco, Phòng trưng bày Quốc gia Canada, Phòng trưng bày Tate ở London và Trung tâm Pompidou ở Paris. (Các bản sao được trưng ra trong phòng trưng bày của các bảo tàng, không phải trong nhà vệ sinh.)

Những cách tiếp cận mang tính nhân văn như thế cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến cả lĩnh vực kinh tế. Vào thời Trung đại, các

phường hội quản lý quy trình sản xuất, chẳng chừa mấy chỗ cho sáng tạo hay gu của cá nhân các nghệ nhân và khách hàng. Nghiệp đoàn thợ mộc xác định thế nào là một chiếc ghế tốt, phường hội làm bánh định nghĩa bánh mì ngon, và phường ca nhạc Meistersinger của Đức thì quyết định bài hát nào là hạng nhất và bài nào là rác rưởi. Trong khi đó, các ông hoàng và hội đồng thành phố thì quy định lương bổng và giá cả, đôi khi ép buộc mọi người mua những lượng hàng hóa nhất định với một giá miễn mặc cả. Trong thị trường tự do hiện đại, tất cả các phường hội, ủy ban và các ông hoàng này đều bị thay thế bởi một quyền năng tối thượng mới - ý chí tự do của khách hàng.

Giả sử Toyota quyết định sản xuất chiếc xe hơi hoàn hảo. Hãng lập ra một hội đồng các chuyên gia từ nhiều lĩnh vực: họ thuê những kỹ sư và nhà thiết kế giỏi nhất, tập hợp các nhà vật lý và kinh tế ưu tú nhất, và thậm chí còn tham vấn một vài nhà xã hội học và tâm thần học nữa. Để cho chắc ăn, hãng bổ sung thêm một hai người từng đoạt giải Nobel, một nữ diễn viên từng đoạt tượng vàng Oscar và một vài nghệ sĩ nổi tiếng thế giới. Sau năm năm nghiên cứu và phát triển, họ hé lộ chiếc xe hoàn hảo. Họ sản xuất và vận chuyển hàng triệu chiếc xe đến các cửa hàng bán xe trên khắp thế giới. Thế nhưng chả ai thèm mua chiếc xe đó cả. Phải chăng điều đó có nghĩa là khách hàng đang phạm sai lầm, rằng họ không biết cái gì là tốt cho họ? Không. Trong một thị trường tự do, khách hàng luôn đúng. Nếu khách hàng không muốn có nó, tức là nó không phải một cái xe tốt. Việc tất cả các giáo sư đại học và tất cả các linh mục và giáo sĩ

cùng tung hô từ các bục giảng của họ rằng đây là một chiếc xe tuyệt vời cũng chẳng ảnh hưởng gì cả - nếu khách hàng từ chối nó, thì nó là một chiếc xe tồi. Không ai có thẩm quyền bảo khách hàng rằng họ sai, và không đời nào một chính phủ lại cố bắt ép công dân của mình mua một mẫu xe cụ thể nào đó trái với ý nguyện của họ.

Điều gì đúng với xe ô-tô cũng đúng với tất cả các sản phẩm khác. Chẳng hạn, hãy lắng nghe lời Giáo sư Leif Andersson từ Đại học Uppsala. Ông là chuyên gia trong lĩnh vực cải tiến gen cho súc vật nông trại, để tạo ra các giống lợn sinh trưởng nhanh hơn, bò sữa cho nhiều sữa hơn và gà nhiều thịt hơn. Trong một cuộc phỏng vấn với tờ báo *Haaretz*, phóng viên Naomi Darom đối chất với Andersson rằng các can thiệp di truyền như thế có thể làm các con vật chịu rất nhiều đau đớn. Mới hôm nay những con bò sữa “cải tiến” đã có vú nặng đến nỗi chúng gần như không thể đi lại được, trong khi những con gà “nâng cấp” thậm chí không thể đứng lên. Giáo sư Andersson trả lời chắc như đinh đóng cột: “Mọi thứ đều phụ thuộc vào từng khách hàng riêng lẻ và câu hỏi liệu khách hàng sẵn sàng trả bao nhiêu tiền cho thịt… chúng ta phải nhớ rằng sẽ không thể duy trì mức tiêu thụ thịt toàn cầu ngày nay mà không có giống gà [chất lượng cao] hiện đại… nếu khách hàng yêu cầu chúng tôi cung cấp chỉ loại thịt rẻ nhất có thể - thì đó là thứ khách hàng sẽ nhận được… Khách hàng cần phải quyết định điều gì là quan trọng nhất với họ - giá cả, hay thứ gì khác”.*

Giáo sư Andersson có thể ngủ ngon với một lương tâm trong sạch. Việc khách hàng vẫn đang mua các sản phẩm động vật chất lượng cao của ông cho thấy ông đang đáp ứng nhu cầu và mong muốn của họ và do đó đang làm điều tốt. Cũng một logic như vậy, nếu một công ty đa quốc gia nào đó muốn biết liệu mình có theo kịp với phương châm "Đừng sống ác" của mình hay không, công ty này chỉ cần xem sổ quyết toán của mình. Nếu công ty đang kiếm được bộn tiền, thì có nghĩa là hàng triệu người thích sản phẩm của nó, điều này mang ngụ ý rằng công ty là một thế lực tốt đẹp. Nếu ai đó phản đối và nói rằng mọi người có thể đang lựa chọn sai, thì anh ta sẽ mau mắn được nhắc nhở là khách hàng luôn đúng, và rằng cảm xúc con người là nguồn gốc của mọi ý nghĩa và thẩm quyền. Nếu hàng triệu người tự do lựa chọn mua sản phẩm của công ty, thì anh là ai mà dám bảo là họ sai?

Cuối cùng, sự trỗi dậy của các lý tưởng nhân văn cũng đã cách mạng hóa cả hệ thống giáo dục nữa. Vào thời Trung đại, nguồn gốc của mọi ý nghĩa và uy quyền đến từ bên ngoài, do đó giáo dục tập trung vào việc giúp học sinh thấm nhuần sự tuân phục, ghi nhớ các thánh kinh và học tập các truyền thống cổ xưa. Các giáo viên đặt câu hỏi cho học sinh, và họ phải nhớ Aristotle, vua Solomon hay thánh Thomas Aquinas đã trả lời nó như thế nào.

Trái lại, giáo dục nhân văn hiện đại tin vào việc dạy học sinh tự suy nghĩ. Biết được Aristotle, Solomon và Aquinas nghĩ gì về chính trị, nghệ thuật và kinh tế cũng tốt; nhưng vì nguồn gốc tối thượng

của mọi ý nghĩa và thẩm quyền nằm bên trong chúng ta, nên quan trọng hơn nhiều là phải biết bạn nghĩ gì về những vấn đề này. Thử hỏi một giáo viên - dù là ở trường mẫu giáo, trung học hay đại học - xem cô ta đang cố dạy điều gì, cô ấy sẽ trả lời: “Xem nào, tôi dạy cho bọn trẻ lịch sử, hay vật lý học lượng tử, hay nghệ thuật - nhưng trên hết thì tôi cố dạy chúng cách tự suy nghĩ”. Không phải lúc nào cũng thành công, nhưng đó là thứ mà nền giáo dục nhân văn nhắm đến.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN QUA NĂM HÌNH ẢNH



Chính trị nhân văn: cử tri biết rõ nhất.

© Sadik Gulec/Shetterstock.com



Kinh tế nhân văn: khách hàng luôn đúng.

© CAMERIQUE/ClassicStock/Corbis.



Mỹ học nhân văn: vẻ đẹp nằm trong mắt người nhìn. (Tác phẩm *Suối nguồn* của Marcel Duchamp trong một buổi trưng bày đặc biệt nghệ thuật hiện đại ở Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia Scotland).



Đạo đức nhân văn: Nếu thích - cứ làm!

© Molly Landreth/Getty Images.



Giáo dục nhân văn: Nghĩ cho bản thân!

Tác phẩm *The Thinker*, 1880-81 (bằng đồng), Rodin, Auguste, Burrell Collection, Glasgow

© Culture and Sport Glasgow (Museums)/Bridgeman Images.

Khi nguồn gốc của ý nghĩa và thẩm quyền từ trên trời di chuyển xuống nơi cảm xúc con người, thì bản chất của toàn vũ trụ thay đổi. Vũ trụ bên ngoài - trước đến giờ đầy rẫy thánh thần, nàng thơ, thần tiên và ác quỷ - nay trở thành một vũ trụ trống rỗng. Thế giới bên trong - trước giờ chỉ là một chỗ trú chẳng mấy quan trọng của những cảm xúc thô kệch - trở nên sâu sắc và giàu có không thể đo đếm.

Các thiên thần và ác quỷ được biến hóa từ những thực thể có thật lang thang trong những khu rừng và sa mạc trên thế giới thành những lực lượng bên trong chính tâm trí của chúng ta. Cả thiên đường và địa ngục cũng không còn là những nơi chốn hiện thực nằm đâu đó giữa những tầng mây và dưới những ngọn núi lửa, mà thay vào đó được diễn giải như các trạng thái tâm thần bên trong tâm trí con người. Bạn cảm nhận địa ngục mỗi khi bạn nhóm lên ngọn lửa giận dữ và căm ghét trong tim mình; và bạn tận hưởng phước lành thiên đường mỗi khi bạn tha thứ cho kẻ thù của mình, hối cải những sai lầm của mình và chia sẻ tài sản của mình với người nghèo.

Khi Nietzsche tuyên bố rằng Chúa đã chết, hẳn nhiên đấy là điều ông muốn nói. Ít nhất ở phương Tây, Chúa đã trở thành một ý tưởng trừu tượng mà một số người thừa nhận và số khác chối bỏ, nhưng đằng nào thì điều đó cũng không mấy khác biệt. Vào thời Trung đại, không có thần linh thì tôi không có một nguồn thẩm quyền chính trị, đạo đức và mỹ học nào cả. Tôi không thể biết cái gì đúng, cái gì tốt hay cái gì đẹp. Ai mà sống như thế được? Trái lại, ngày nay tôi có thể dễ dàng không tin vào Chúa, vì tôi không phải trả giá gì cho sự thiếu lòng tin ấy. Tôi có thể là một kẻ hoàn toàn vô thần, mà vẫn có được dồi dào các giá trị chính trị, đạo đức và mỹ học từ trải nghiệm bên trong của mình.

Còn nếu tôi có tin vào Chúa, thì đấy là lựa chọn *của tôi*. Nếu bản ngã trong tôi bảo tôi tin vào Chúa - thì tôi tin. Tôi tin bởi vì tôi *cảm*

thấy sự hiện diện của Chúa, và tim tôi mách bảo rằng Ngài có ở đó. Nhưng nếu tôi không còn cảm thấy sự hiện diện của Chúa, và nếu trái tim tôi đột nhiên bảo tôi rằng chẳng có Chúa nào cả - tôi sẽ ngừng tin. Dù thế nào thì nguồn gốc thẩm quyền thực sự vẫn là cảm xúc của chính tôi. Thế nên ngay cả khi nói rằng tôi tin vào Chúa, sự thực vẫn là tôi có một niềm tin mạnh mẽ hơn nhiều vào tiếng nói bên trong của chính tôi.

Đi theo con đường lát gạch vàng

Như mọi nguồn gốc thẩm quyền khác, cảm xúc cũng có những điểm khiếm khuyết của chính nó. Chủ nghĩa nhân văn cho rằng mỗi con người có một bản ngã bên trong chân thực độc nhất, nhưng khi tôi thử lắng nghe nó, tôi thường vấp phải sự im lặng hoặc là một dàn đồng ca những tiếng nói cướp giọng nhau. Để giải quyết vấn đề này, chủ nghĩa nhân văn đã tuyên bố không chỉ có một nguồn thẩm quyền mới, mà còn có một phương thức mới để tiếp cận với thẩm quyền ấy đồng thời gặt hái tri thức đích thực.

Ở châu Âu thời Trung đại, công thức chủ đạo cho tri thức là: **Tri thức = Thánh kinh x Tư duy logic**.* Nếu người ta muốn biết câu trả lời cho một câu hỏi quan trọng nào đó, họ sẽ đọc thánh kinh, và sử dụng tư duy logic để hiểu ý nghĩa chính xác của văn bản. Chẳng hạn, các học giả muốn biết hình dạng của Trái đất sẽ rà soát Kinh Thánh để tìm những dẫn chứng liên quan. Một người chỉ ra rằng trong sách Job 38:13 có nói rằng Chúa có thể “nắm lấy viền của đất,

và giữ kẻ ác ra khỏi đó”. Điều này có nghĩa là - học giả lập luận - vì Trái đất có “viền” mà Chúa có thể “nắm lấy”, nên nó phải là một mặt phẳng vuông. Một nhà hiền triết khác chối bỏ cách diễn giải này, kêu gọi mọi người chú ý đến sách Isaiah 40:22, trong đó có nói rằng Chúa “ngự trên vòm che quả đất” . Đây chẳng phải là bằng chứng cho thấy Trái đất tròn hay sao? Trên thực tế, điều này có nghĩa là các học giả tìm kiếm tri thức bằng cách dành nhiều năm trời trong các trường học và thư viện, đọc ngày càng nhiều văn bản, và dùi mài tư duy logic của mình để có thể hiểu đúng các văn bản.

Cuộc Cách mạng Khoa học đưa ra một công thức rất khác cho tri thức: **Tri thức = Dữ liệu thực nghiệm x Toán học**. Nếu ta muốn biết câu trả lời cho một câu hỏi nào đó, ta cần thu thập các dữ liệu thực nghiệm liên quan, và rồi sử dụng các công cụ toán học để phân tích dữ liệu. Chẳng hạn, để biết hình dạng thật của Trái đất, ta có thể bắt đầu bằng việc quan sát mặt trời, mặt trăng và các hành tinh từ nhiều địa điểm khác nhau khắp thế giới. Một khi đã tập hợp đủ các quan sát, chúng ta có thể sử dụng lượng giác để suy luận không chỉ hình dáng của Trái đất, mà còn cấu trúc của toàn bộ hệ mặt trời. Trên thực tế, điều này có nghĩa là các nhà khoa học tìm kiếm tri thức bằng cách dành nhiều năm trong các đài thiên văn, phòng thí nghiệm và trên đường viễn du nghiên cứu, thu thập ngày càng nhiều dữ liệu thực tế, và mài giũa các công cụ toán học của mình để có thể giải nghĩa các dữ liệu một cách chính xác.

Công thức khoa học dùng cho tri thức đã mang lại những bước đột phá kinh ngạc trong thiên văn học, vật lý, dược và vô số các ngành khác. Nhưng công thức này có một hạn chế lớn: nó không thể trả lời cho các câu hỏi về giá trị và ý nghĩa. Các học giả thời Trung đại có thể xác quyết trăm phần chắc chắn rằng giết người và ăn trộm là sai, và rằng mục đích của cuộc sống con người là để làm theo ý Chúa, bởi vì thánh kinh nói thế. Các nhà khoa học không thể đưa ra những phán xét đạo đức như thế. Không có dữ liệu và chẳng có kỹ năng toán học nào có thể chứng minh giết người là sai. Thế nhưng các xã hội loài người lại không thể tồn tại mà không có những phán xét về mặt giá trị như thế.

Một cách để vượt qua trở ngại này là tiếp tục sử dụng công thức thời Trung đại xưa cũ kết hợp với phương pháp khoa học mới. Khi đối mặt với một vấn đề thực tiễn - như là xác định hình dạng Trái đất, xây một cây cầu hay chữa một căn bệnh - chúng ta tập hợp dữ liệu thực nghiệm và phân tích nó theo toán học. Khi đối mặt với một vấn đề đạo đức - như là xác định xem có chấp nhận ly hôn, phá thai và đồng tính luyến ái hay không - chúng ta đọc Kinh Thánh. Vô số các xã hội hiện đại, từ nước Anh thời Victoria cho đến Iran thế kỷ 21, đã phần nào áp dụng giải pháp này.

Tuy nhiên, chủ nghĩa nhân văn mang đến một giải pháp thay thế. Khi con người ngày càng tin vào bản thân, một công thức mới để thu thập tri thức về đạo đức xuất hiện: **Tri thức = Trải nghiệm x Sự nhạy cảm**. Nếu chúng ta muốn biết câu trả lời cho một câu hỏi về

đạo đức, ta cần phải kết nối với các trải nghiệm nội tại của mình, và quan sát chúng với sự nhạy cảm tối đa. Trên thực tế, điều này có nghĩa là chúng ta tìm kiếm tri thức bằng cách dành nhiều năm trời thu thập trải nghiệm, và mài giũa độ nhạy bén của bản thân để có thể hiểu được các trải nghiệm này một cách đúng đắn.

Thế thì các “trải nghiệm” chính xác là gì? Chúng không phải là dữ liệu thực nghiệm. Một trải nghiệm không làm từ nguyên tử, sóng điện từ, protein hay các con số. Thay vào đó, một trải nghiệm là một hiện tượng chủ quan tạo thành từ ba yếu tố chính: cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ. Vào bất kỳ thời điểm cụ thể nào, trải nghiệm của tôi cũng cấu thành từ tất cả mọi thứ tôi cảm nhận (nhiệt độ, vui thú, sự căng thẳng…), mọi xúc cảm tôi cảm thấy (yêu, giận, sợ…) và bất cứ suy nghĩ nào nảy sinh trong đầu tôi.

Thế thì “sự nhạy cảm” là gì? Nó bao gồm hai thứ. Thứ nhất, chú ý đến các cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ của tôi. Thứ hai, cho phép những cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ đó tác động lên tôi. Dĩ nhiên, tôi không nên cho phép mọi rung động thoáng qua cuốn mình đi. Thế nhưng tôi cũng nên cởi mở đón nhận những trải nghiệm mới, và cho phép chúng thay đổi quan điểm của tôi, hành vi của tôi và thậm chí là tính cách của tôi.

Trải nghiệm và sự nhạy cảm bổ sung cho nhau trong một vòng xoay vô tận. Tôi không thể trải nghiệm điều gì nếu thiếu đi sự nhạy cảm, và tôi không thể phát triển sự nhạy cảm trừ phi tôi trải qua nhiều trải nghiệm khác nhau. Sự nhạy cảm không phải là một năng

lực trừu tượng có thể được phát triển qua đọc sách và nghe giảng. Nó là một kỹ năng thực tế chỉ có thể trưởng thành và chín muồi nhờ được áp dụng trong thực tiễn.

Ví dụ như việc uống trà. Ban đầu tôi uống những loại trà bình thường rất ngọt trong lúc đọc báo sáng. Trà chẳng qua là cái cớ để nạp đường. Một ngày nọ tôi phát hiện ra tôi chỉ để ý thấy vị đường và tờ báo chứ chẳng cảm thấy vị trà ở đâu cả. Thế là tôi giảm lượng đường, đặt tờ báo sang một bên, nhắm mắt và chỉ tập trung vào trà. Tôi bắt đầu cảm nhận được mùi thơm và hương vị đặc sắc của nó. Ít lâu sau tôi bắt đầu thử uống nhiều loại trà khác nhau, hồng trà và trà xanh, so sánh vị độc đáo và hương thơm tinh tế giữa các loại trà. Mới vài tháng, tôi đã bỏ các loại trà mua trong siêu thị và chuyển sang chọn trà ở Harrods.* Tôi dần thích mê loại trà "Phân Gấu Trúc" từ vùng núi tại Nhã An ở tỉnh Tứ Xuyên, làm từ lá những bụi chè được bón bằng phân của gấu trúc. Đấy là cách mà, từng cốc từng cốc một, tôi mài giũa độ nhạy cảm về trà và trở thành một người am hiểu trà. Nếu trong những ngày đầu tiên uống trà, bạn cho tôi uống trà Phân Gấu Trúc trong một cốc sứ thời Minh, tôi cũng sẽ thưởng thức nó hệt như uống trà đặc đựng trong một cốc giấy vậy. Bạn không thể trải nghiệm một thứ gì đó nếu không có sự nhạy cảm cần thiết, và bạn không thể phát triển sự nhạy cảm của mình trừ phi trải qua một chuỗi dài các trải nghiệm.

Điều đúng với trà cũng đúng với hết thảy các tri thức mỹ học và đạo đức khác. Chúng ta không sinh ra với một lương tâm đã được

tạo sẵn. Trong cuộc sống, chúng ta làm tổn thương người khác và người khác làm tổn thương ta, chúng ta hành xử một cách cảm thông và người khác dành cho ta sự cảm thông. Nếu chúng ta để ý, sự nhạy cảm đạo đức của ta sẽ sắc sảo hơn, và những trải nghiệm đó trở thành một nguồn tri thức đạo đức rất giá trị để hiểu điều gì là tốt, là đúng và ta thật sự là ai.

Từ đó, chủ nghĩa nhân văn nhìn nhận cuộc sống như một quá trình thay đổi dần dần nội tại, dẫn dắt ta từ ngu muội đến khai sáng thông qua các trải nghiệm. Mục tiêu tối cao của cuộc đời một người theo chủ nghĩa nhân văn là phát triển toàn diện tri thức của mình thông qua phong phú các trải nghiệm tri thức, cảm xúc và thể chất. Vào đầu thế kỷ 19, một trong những kiến trúc sư trưởng của hệ thống giáo dục hiện đại Wilhelm von Humboldt đã nói rằng mục đích của tồn tại là "chưng cất trải nghiệm rộng nhất có thể về cuộc sống thành trí khôn". Ông cũng viết rằng "chỉ có một đỉnh cao ở đời là trải qua mọi cung bậc xúc cảm của con người".[*] Điều này hoàn toàn phù hợp làm phương châm của chủ nghĩa nhân văn.

Theo triết học Trung Hoa, thế giới được duy trì bởi sự tương tác của hai lực lượng đối chọi nhưng bổ khuyết cho nhau là âm và dương. Điều này có thể không đúng với thế giới vật chất, nhưng nó chắc chắn đúng với thế giới hiện đại đã được tạo ra bởi thỏa ước giữa khoa học và chủ nghĩa nhân văn. Mọi điểm dương của khoa học chứa trong đó một điểm âm của chủ nghĩa nhân văn, và ngược lại. Tính dương cho chúng ta quyền lực, trong khi đó tính âm cho

chúng ta ý nghĩa và những phán xét về đạo đức. Tính dương và tính âm của thời hiện đại là lý lẽ và cảm xúc, là phòng thí nghiệm và bảo tàng, là dây chuyền sản xuất và siêu thị. Con người thường chỉ nhìn thấy dương, và hình dung rằng thế giới hiện đại là khô cứng, khoa học, lý tính và vị lợi - cũng như một phòng thí nghiệm hay một nhà máy. Nhưng thế giới hiện đại cũng là một siêu thị xa hoa. Không một nền văn hóa nào trong lịch sử từng gán cho cảm xúc, ham muốn và trải nghiệm của con người tầm quan trọng lớn lao đến thế. Quan điểm của chủ nghĩa nhân văn coi cuộc đời là một chuỗi các trải nghiệm đã trở thành truyền thuyết nền tảng của vô số các ngành công nghiệp hiện đại, từ du lịch đến nghệ thuật. Các đại lý du lịch và đầu bếp nhà hàng không bán cho chúng ta vé máy bay, phòng khách sạn hay những bữa tối cầu kỳ - họ bán cho chúng ta các trải nghiệm mới.

Tương tự, trong khi hầu hết các câu chuyện thời tiền hiện đại tập trung vào những sự kiện và hành động bên ngoài, tiểu thuyết, phim ảnh và thơ ca hiện đại thường nhấn mạnh vào cảm xúc. Những trường ca Hy-La và những thiên tình sử hiệp sĩ trung cổ là chuỗi những hành động anh dũng, không phải cảm xúc. Một chương thì kể chuyện vị hiệp sĩ dũng cảm đánh nhau với một con quái khổng lồ, và giết chết nó. Một chương khác kể chuyện vị hiệp sĩ cứu được nàng công chúa xinh đẹp từ con rồng phun lửa, và giết chết con rồng. Chương thứ ba kể chuyện lão phù thủy độc ác bắt cóc công chúa ra sao, nhưng chàng hiệp sĩ đã đuổi theo lão phù thủy, và giết lão. Chẳng trách mà nhân vật chính luôn luôn là một hiệp sĩ, thay vì là

một thợ mộc hay nông dân, vì nông dân thì chẳng thực hiện được hành động nào anh hùng cả.

Quan trọng nhất là, các anh hùng không trải qua quá trình thay đổi nội tại nào đáng kể cả. Achilles, Arthur, Roland và Lancelot là những chiến binh quả cảm với một thế giới quan hiệp sĩ từ trước khi họ khởi sự phiêu lưu, và đến cuối cùng họ vẫn là những chiến binh quả cảm với cùng một thế giới quan như thế. Tất cả những con quái họ giết và tất cả những nàng công chúa họ giải cứu đều khẳng định lòng dũng cảm và sự bền gan của họ, nhưng cuối cùng thì người ta học được rất ít từ đó.

Tâm điểm của chủ nghĩa nhân văn đặt lên cảm xúc và trải nghiệm, thay vì hành động, đã làm biến đổi nghệ thuật. Wordsworth, Dostoevsky, Dickens và Zola không quan tâm mấy đến những hiệp sĩ can đảm và các anh hùng, thay vào đó họ mô tả cảm xúc của những người lao động bình thường và các bà nội trợ. Một số người tin rằng tác phẩm *Ulysses* của Joyce là đỉnh cao của xu hướng hiện đại tập trung vào đời sống bên trong hơn là các hành vi bên ngoài này. Trong 260 nghìn chữ, Joyce mô tả một ngày duy nhất trong cuộc đời của hai người Dublin là Stephen Dedalus và Leopold Bloom, họ suốt cả một ngày dài đó đã làm…, ừm, chả có gì nhiều nhặn.

Rất ít người thực sự đã đọc hết *Ulysses*, nhưng cũng vẫn sự thay đổi tâm điểm ấy giờ đây chống đỡ cho phần lớn văn hóa đại chúng của chúng ta. Ở Mỹ, show truyền hình *Survivor* thường được

khen (hoặc đổ lỗi) là đã biến các chương trình truyền hình thực tế thành một cơn cuồng. *Survivor* là chương trình truyền hình thực tế đầu tiên đứng đầu trên bảng xếp hạng Nielsen, và vào năm 2007 tạp chí *Time* đưa nó vào danh sách 100 chương trình truyền hình vĩ đại nhất mọi thời đại.* Trong mỗi mùa, 20 thí sinh mặc trang phục áo tắm tối thiểu bị cô lập trên một hòn đảo nhiệt đới nào đó. Họ phải đối mặt với đủ mọi thử thách, và mỗi tập họ bỏ phiếu loại một trong các thành viên của mình. Người cuối cùng rời khỏi đảo mang về 1 triệu đô-la.

Các khán giả ở Hy Lạp thời Homer, ở Đế chế La Mã hay ở châu Âu thời Trung cổ hẳn sẽ thấy ý tưởng này rất quen thuộc và hấp dẫn. 20 người thách đấu đi vào - chỉ một anh hùng bước ra. “Tuyệt vời!” một hoàng tử thời Homer, một quý tộc La Mã hay một hiệp sĩ thập tự sẽ nhủ thầm khi ngồi xuống xem. “Hẳn là chúng ta sắp được xem những cuộc phiêu lưu kỳ thú, những trận đấu sinh tử và những hành động anh hùng cũng như phản bội khôn bì. Các chiến binh hẳn sẽ đâm sau lưng nhau, hay phơi cả ruột ra cho toàn thể khán giả xem”.

Thật đáng thất vọng! Đâm sau lưng và phơi gan ruột hóa ra chỉ là một lối ẩn dụ. Mỗi tập kéo dài khoảng một giờ. Trong đó, 15 phút dành cho quảng cáo kem đánh răng, dầu gội đầu và ngũ cốc. Năm phút dành cho những thử thách cực kỳ trẻ con, như là ai có thể ném nhiều dừa nhất qua một cái vòng, hay ai có thể ăn nhiều con bọ nhất trong một phút. Phần thời gian còn lại những “người hùng” chỉ nói về

cảm xúc của mình! Anh ấy nói cô ấy nói, và tôi thấy thế này tôi thấy thế kia. Nếu đúng một hiệp sĩ thập tự chinh ngồi xem *Survivor*, anh ta chắc sẽ vớ lấy rìu mà đập tan cái tivi vì chán chường và bực bội.

Ngày nay, chúng ta có thể nghĩ các hiệp sĩ trung cổ giống như những tay thô lỗ thiếu nhạy cảm. Nếu họ sống cùng chúng ta, chúng ta hẳn sẽ đưa họ đến bác sĩ tâm lý trị liệu, những người có thể sẽ giúp họ tiếp cận với cảm xúc của chính mình. Đấy là điều Người Thiếc đã làm trong *Phù thủy xứ Oz*. Anh đi dọc con đường gạch vàng với Dorothy và bạn bè mình, hy vọng rằng khi họ đến được xứ Oz, phù thủy vĩ đại sẽ cho anh một trái tim. Tương tự, Nộm Rơm thì muốn có não còn Sư Tử muốn lòng dũng cảm. Ở cuối cuộc hành trình, họ phát hiện ra rằng phù thủy vĩ đại là một gã lừa đảo, và hắn không thể cho họ bất cứ điều gì. Nhưng họ nhận ra một điều còn quan trọng hơn nhiều: mọi thứ họ cầu mong đã có sẵn ở trong họ rồi. Chẳng cần một tay phù thủy thần thánh nào để có được sự nhạy cảm, sự thông thái hay lòng dũng cảm cả. Bạn chỉ cần đi theo con đường gạch vàng, và sẵn lòng đón nhận bất cứ trải nghiệm nào xảy đến trên đường mình đi.

Cũng cùng một bài học đó đã được rút ra bởi thuyền trưởng Kirk và thuyền trưởng Jean-Luc Picard khi họ chu du khắp ngân hà trên con tàu vũ trụ *Enterprise*, bởi Huckleberry Finn và Jim khi họ chèo xuôi dòng Mississippi, bởi Wyatt và Billy khi họ cưỡi những chiếc xe máy Harley-Davidson trong phim *Easy Rider* (Tay lái nổi loạn), và bởi vô số những nhân vật khác trong vô số những câu chuyện trên

đường khác đã rời thị trấn quê hương ở bang Pennsylvania (hay có thể là bang New South Wales),* đi trên một chiếc xe mui trần cũ (hay có thể là xe buýt), kinh qua nhiều trải nghiệm thay đổi cuộc đời, tiếp cận với nội tâm mình, nói về cảm xúc của mình, và cuối cùng trở thành người tốt đẹp và thông thái hơn khi đến được San Francisco (hay có lẽ là Alice Springs).

Sự thật về chiến tranh

Công thức **Tri thức = Trải nghiệm x Sự nhạy cảm** đã thay đổi không chỉ văn hóa đại chúng của chúng ta, mà cả cách chúng ta nhìn nhận các vấn đề nặng kí như chiến tranh nữa. Trong suốt phần lớn lịch sử, khi người ta muốn biết liệu một cuộc chiến nào đó có đúng đắn hay không, người ta hỏi Chúa, hỏi Kinh Thánh, và hỏi các vị vua, giới quý tộc và linh mục. Rất ít người quan tâm đến ý kiến và trải nghiệm của một người lính bình thường hay một thường dân. Các câu chuyện kể về chiến tranh như những tác phẩm của Homer, Virgil và Shakespeare tập trung vào hành động của các hoàng đế, tướng lĩnh và những anh hùng xuất chúng, và mặc dù họ cũng không giấu giếm nỗi bất hạnh của chiến tranh, điều này được bù đắp còn hơn là thỏa đáng bởi rất nhiều những vinh quang và anh dũng. Những người lính bình thường xuất hiện hoặc chỉ trong vai những đống thi thể bị tàn sát bởi gã Goliath nào đó, hay một đám đông hoan hô cõng David chiến thắng lên vai.



Jean-Jacques Walter, ***Gustav Adolph của Thụy Điển trong Trận Breitenfeld*** **(1631)**

© De Agostini Picture Library/Scala, Florence.

Ví dụ, hãy thử nhìn vào bức tranh minh họa Trận Breitenfeld, diễn ra vào ngày 17/9/1631. Họa sĩ Jean-Jacques Walter vinh danh vua Gustav Adolph của Thụy Điển, người mà ngày hôm đó đã dẫn dắt quân đội của mình đến một chiến thắng quyết định. Gustav Adolph nổi lên giữa chiến trường như thể ông là một vị thần chiến tranh nào đó. Người ta có ấn tượng là nhà vua điều khiển trận chiến như một người chơi cờ di chuyển các quân tốt. Bản thân những con

tốt thì chủ yếu là các hình nhân mờ nhạt, hay là những chấm nhỏ xíu ở hậu cảnh. Walter không quan tâm việc họ cảm thấy như thế nào khi xung phong, trốn chạy, giết người hay chết. Họ là một tập thể vô dạng, vô diện.

Ngay cả khi các họa sĩ tập trung vào bản thân trận chiến thay vì người chỉ huy, họ vẫn nhìn nó từ bên trên, và quan tâm đến cách bài binh bố trận hơn hẳn đến những cảm xúc cá nhân. Chẳng hạn như bức họa Pieter Snayers vẽ *Trận Núi Trắng* vào tháng 11/1620. Bức họa mô tả một chiến thắng được ca ngợi của người Công giáo trong Cuộc chiến 30 năm chống lại những kẻ nổi dậy Tin Lành dị giáo. Snayers muốn ghi dấu chiến thắng này bằng cách chép lại chi tiết các đội hình dàn quân và chuyển quân khác nhau. Chúng ta có thể dễ dàng nhìn ra các đơn vị khác nhau, khí giới của họ và vị trí của họ trong đội hình binh lính. Snayers chẳng chú tâm mấy đến trải nghiệm hay cảm xúc của những người lính bình thường. Cũng như Jean-Jacques Walter, ông cho chúng ta quan sát trận đấu từ góc nhìn trên đỉnh Olympia của thần linh và vua chúa, và cho ta ấn tượng rằng chiến tranh là một trận cờ khổng lồ.



Pieter Snayers, *Trận Núi Trắng*.
© Bpk/Bayerische Staatsgemäldesammlungen.

Nếu nhìn kỹ hơn - cái này chắc phải cần kính lúp - bạn nhận ra Trận Núi Trắng phức tạp hơn một chút so với một trận cờ. Những cảnh thoạt nhìn trông như những khối hình học trừu tượng thì khi xem kỹ trở thành các cảnh chém giết đẫm máu. Đây đó bạn còn có thể nhìn thấy gương mặt của từng người lính lao đến hay chạy trốn, bắn súng hay lấy giáo đâm kẻ thù. Tuy nhiên, những khung cảnh này chỉ có ý nghĩa khi nằm trong bức tranh tổng thể. Khi chúng ta thấy một quả đạn pháo xé tan một người lính thành nhiều mảnh, ta

hiểu rằng đó là một phần làm nên chiến thắng to lớn của bên Công giáo. Nếu người lính chiến đấu cho bên Tin Lành, cái chết của anh ta là hậu quả đáng đời cho sự nổi loạn và dị giáo. Nếu người lính chiến đấu cho quân đội Công giáo, cái chết của anh ta là sự hy sinh cao cả cho một mục đích đúng đắn. Nếu ta nhìn lên phía trên bức tranh, ta có thể thấy các thiên thần đang bay cao phía trên chiến trường. Họ đang cầm một tấm biển trắng giải thích bằng tiếng La-tinh điều đã xảy ra trong trận chiến này, và tại sao nó lại quan trọng đến thế. Thông điệp là Chúa đã giúp hoàng đế Ferdinand Đệ Nhị đánh bại kẻ thù vào ngày 8/11/1620.

Trong nhiều nghìn năm, khi nhìn vào chiến tranh, người ta thấy thần linh, hoàng đế, tướng lĩnh và các bậc anh hùng vĩ đại. Nhưng trong hai thế kỷ trở lại đây, các tướng lĩnh và vua chúa đã ngày càng bị đẩy sang bên, và ánh đèn sân khấu chuyển sang người lính trơn và các trải nghiệm của anh ta. Những tiểu thuyết chiến tranh như *Mặt trận phía Tây yên tĩnh* và các bộ phim chiến tranh như *Trung đội* (Platoon) bắt đầu với một tân binh trẻ và ngây thơ, chẳng biết gì mấy về bản thân và thế giới, nhưng mang một gánh nặng những hoài vọng và ảo tưởng. Cậu ta tin rằng chiến tranh là vinh quang, phe mình là chính nghĩa, và tướng quân là một thiên tài. Một vài tuần chiến tranh thật sự - bùn, máu và mùi cái chết - lần lượt đập tan các ảo tưởng của cậu ta. Nếu sống sót, cậu tân binh xưa kia từng ngây thơ sẽ rời cuộc chiến như một người đàn ông thông thái hơn nhiều, không còn tin vào những lời sáo rỗng và các lý tưởng được

rao giảng bởi các nhà giáo, nhà làm phim và các chính trị gia khéo mồm nữa.

Điều ngược đời là, kiểu kể chuyện này đã trở nên có ảnh hưởng đến mức ngày nay ngay cả các giáo viên, nhà làm phim và các chính trị gia khéo mồm cũng không ngừng vận dụng nó. “Chiến tranh không phải là thứ các bạn thấy trong phim!” là điều mà những bộ phim bom tấn Hollywood như *Ngày Tận thế (Apocalypse Now), Áo giáp sắt (Full metal Jacket)* và *Diều hâu gãy cánh (Blackhawk Down)* cảnh báo. Được thiêng hóa trên giấy, trong thơ và văn, cảm xúc của một người lính bình thường đã trở thành thẩm quyền tối thượng trong chiến tranh để mọi người tôn trọng. Như câu nói đùa: “Cần bao nhiêu cựu binh Việt Nam để thay một cái bóng đèn?” “Anh làm sao biết được, vì anh đâu ở đó”.[*]

Cả các họa sĩ cũng mất hứng thú với các vị tướng cưỡi ngựa và cách dàn binh bố trận. Thay vào đó, họ cố mô tả cảm xúc của những người lính bình thường. Hãy xem lại hai bức họa *Trận Breitenfeld* và *Trận Núi Trắng*. Giờ hãy nhìn hai bức tranh sau, đều được xem là kiệt tác về nghệ thuật hội họa chiến tranh của thế kỷ 20: *Chiến tranh (Der Krieg)* của Otto Dix, và *Cái trừng mắt qua 2.000 thước* của Tom Lea.

Dix là trung sĩ của quân đội Đức trong Thế chiến thứ nhất. Lea đưa tin Trận Đảo Peleliu vào năm 1944 cho tạp chí *Life*. Trong khi Walter và Snayers nhìn chiến tranh như các hiện tượng quân sự và chính trị, và muốn chúng ta biết điều gì đã xảy ra trong các trận

chiến nhất định, Dix và Lea nhìn nhận chiến tranh như một hiện tượng cảm xúc, và muốn ta biết cảm giác về nó như thế nào. Họ không quan tâm về sự thiên tài của các vị tướng hay về những chi tiết mang tính chiến thuật của trận chiến này hay trận chiến khác. Người lính của Dix có thể đang ở Verdun hay Ypres hay sông Somme - không quan trọng là ở đâu, bởi vì ở nơi đâu chiến tranh cũng là địa ngục. Người lính của Lea chỉ tình cờ là một lính Mỹ ở Peleliu, nhưng chúng ta có thể nhìn thấy đúng cái trừng mắt qua 2.000 thước đó trên cả khuôn mặt một người lính Nhật trên đảo Iwo Jima, một người lính Đức ở Stalingrad hay một lính Anh ở Dunkirk.



Otto Dix, *Chiến tranh* (1929-32).
Staatliche Kunstsammlungen, Neue Meister, Dresden, Đức
© Lessing Images.



Tom Lea, *Cái trừng mắt qua 2.000 thước* (1944).
Sơn dầu trên vải, 91,44x71,12cm. Bộ sưu tập nghệ thuật về Thế chiến thứ hai của tạp chí *LIFE*, Trung tâm Lịch sử Chiến tranh Quân đội Mỹ, Ft. Belvoir, Virginia.
© Đóng góp của Tom Lea Institute, El Paso, Texas.

Trong tranh của Dix và Lea, ý nghĩa của cuộc chiến không toát ra từ những di chuyển chiến thuật hay những tuyên bố thần thánh. Nếu bạn muốn hiểu chiến tranh, đừng nhìn vào các vị tướng ở trên đỉnh

đồi, hay các thiên thần trên trời. Thay vào đó, hãy nhìn thẳng vào mắt của một người lính bình thường. Trong tranh của Lea, đôi mắt mở trừng trừng của một người lính bị sang chấn tâm lý mở ra cánh cửa nhìn thấu sự thật khủng khiếp của chiến tranh. Trong tranh của Dix, sự thật kinh hoàng đến mức phải bị che giấu một phần đằng sau tấm mặt nạ khí độc. Không có thiên thần nào bay trên chiến trường - chỉ có một cái xác đang thối rữa, treo lơ lửng từ một xà nhà đổ nát và xỉa một ngón tay cáo buộc.

Như vậy, các nghệ sĩ như Dix và Lea đã góp phần lật đổ tôn ti truyền thống của chiến tranh. Thời trước, hẳn là chiến tranh cũng kinh hoàng giống như chiến tranh ở thế kỷ 20. Tuy nhiên, cho đến lúc đó, ngay cả các trải nghiệm kinh hoàng cũng được đặt trong một bối cảnh rộng hơn mang lại cho nó ý nghĩa tích cực. Chiến tranh có thể là địa ngục, nhưng nó cũng là đường dẫn đến thiên đường. Một chiến binh Công giáo đánh trận Núi Trắng có thể tự nhủ: “Đúng, mình đang chịu khổ. Nhưng Giáo hoàng và hoàng đế nói chúng ta đang chiến đấu vì mục đích cao cả, do đó sự khổ đau của mình có ý nghĩa”. Otto Dix sử dụng một logic hoàn toàn trái ngược. Ông nhìn nhận trải nghiệm cá nhân là nguồn gốc của mọi ý nghĩa, do đó lối suy nghĩ của ông là: “Mình đang chịu khổ - và điều này là rất tệ - do đó cả cuộc chiến tranh là tệ. Và nếu mà nhà vua và giới tăng lữ vẫn ủng hộ cuộc chiến tranh này, thì chắc chắn họ đã sai lầm”.[*]

Rạn nứt bên trong chủ nghĩa nhân văn

Cho đến giờ chúng ta đã thảo luận về chủ nghĩa nhân văn như thể nó là một thế giới quan cố kết duy nhất. Trên thực tế, chủ nghĩa nhân văn cùng chung số phận với mọi tôn giáo thành công khác, như đạo Kitô và đạo Phật. Trong khi lan tỏa và tiến hóa, nó cũng chia năm xẻ bảy thành nhiều nhánh đối chọi nhau. Mọi nhánh của chủ nghĩa nhân văn đều tin rằng trải nghiệm của con người là nguồn gốc tối thượng của thẩm quyền và ý nghĩa, nhưng chúng lý giải trải nghiệm con người theo những cách khác nhau.

Chủ nghĩa nhân văn chia làm ba nhánh chính. Nhánh chính thống tin rằng mỗi con người là một cá nhân độc nhất có một giọng nói nội tại riêng biệt và một chuỗi các trải nghiệm không bao giờ được lặp lại. Mỗi con người là một tia sáng đơn nhất, chiếu rọi thế giới từ một góc nhìn khác nhau, góp thêm sắc màu, chiều sâu và ý nghĩa cho vũ trụ. Do đó chúng ta phải cho mỗi cá nhân càng nhiều tự do càng tốt để trải nghiệm thế giới, để đi theo giọng nói bên trong của mình và bày tỏ chân lý nội tại của mình. Dù là trong chính trị, kinh tế hay nghệ thuật, ý chí tự do cá nhân cần phải có sức nặng lớn hơn hẳn lợi ích quốc gia hay giáo lý tôn giáo. Mỗi cá nhân càng tận hưởng nhiều tự do, thế giới càng đẹp, giàu có và ý nghĩa. Vì nhấn mạnh vào tự do nên nhánh chính thống của chủ nghĩa nhân văn được biết đến với tên gọi “chủ nghĩa nhân văn tự do” hay đơn giản là “chủ nghĩa tự do”.

Chính nền chính trị theo chủ nghĩa tự do tin rằng cử tri biết rõ nhất. Nghệ thuật tự do tin rằng vẻ đẹp ở trong mắt người nhìn. Kinh

tế tự do tin rằng khách hàng luôn đúng. Đạo đức tự do khuyên chúng ta rằng nếu thấy thích thú, cứ làm tới. Giáo dục tự do dạy chúng ta nghĩ cho bản thân, bởi vì chúng ta sẽ tìm thấy mọi câu trả lời ở bên trong mình.

Trong thế kỷ 19 và 20, khi chủ nghĩa nhân văn giành được sự tín nhiệm xã hội và quyền lực chính trị ngày càng lớn, nó đâm chồi thành hai nhánh rất khác nhau: chủ nghĩa nhân văn xã hội, bao trùm một loạt các phong trào xã hội và cộng sản, và chủ nghĩa nhân văn tiến hóa, với những người cổ súy nổi tiếng nhất là nước Đức Quốc xã. Cả hai nhánh đều đồng tình với chủ nghĩa tự do rằng trải nghiệm của con người là nguồn gốc tối thượng của ý nghĩa và thẩm quyền. Cả hai đều không tin vào loại quyền lực siêu nhiên hay sách luật thần thánh nào cả. Nếu giả sử bạn hỏi Các Mác là việc những đứa trẻ con mười tuổi làm ca 12 tiếng trong các nhà máy đầy khói bụi có gì sai, ông sẽ trả lời rằng nó làm bọn trẻ cảm thấy tồi tệ. Chúng ta phải tránh bóc lột, đàn áp và bất công không phải vì Chúa bảo thế, mà vì nó làm cho con người ta thấy đau khổ.

Tuy nhiên, cả các nhà nhân văn xã hội chủ nghĩa và tiến hóa chủ nghĩa đều chỉ ra rằng cách hiểu của chủ nghĩa tự do về trải nghiệm con người là có khiếm khuyết. Người tự do nghĩ rằng trải nghiệm của con người là một hiện tượng cá nhân. Nhưng có rất nhiều cá nhân trên thế giới, và họ thường cảm nhận những thứ khác nhau và có những mong muốn trái ngược nhau. Nếu tất cả thẩm quyền và ý

nghĩa đến từ trải nghiệm cá nhân, thì làm thế nào bạn dung hòa được những mâu thuẫn giữa các trải nghiệm khác nhau như thế?

Vào ngày 17/7/2015, thủ tướng Đức Angela Merkel đối diện với một cô bé tị nạn người Palestine đến từ Li-băng, gia đình cô bé đang tìm kiếm tị nạn chính trị ở Đức nhưng phải đối mặt với lệnh trục xuất sắp tới. Cô bé tên Reem ấy đã nói với Merkel bằng tiếng Đức thông thạo: “Thật vô cùng khó khăn khi nhìn thấy những người khác có thể tận hưởng cuộc sống còn chính mình thì không. Cháu không biết tương lai mình sẽ ra sao”. Merkel trả lời rằng: “Chính trị có thể rất khắc nghiệt” và giảng giải rằng có hàng trăm nghìn người Palestine tị nạn ở Li-băng, và nước Đức không thể thu nhận được tất cả. Choáng váng trước câu trả lời thẳng tuột này, Reem òa khóc. Merkel tiến đến xoa lưng cô bé tuyệt vọng, nhưng vẫn giữ quan điểm của mình.

Trong cơn bão công luận xảy ra sau đó, nhiều người buộc tội Merkel lạnh lùng đến vô cảm. Để xoa dịu chỉ trích, Merkel thay đổi chiến thuật, thế là Reem và gia đình cô bé được cho tị nạn. Trong những tháng tiếp theo, Merkel mở rộng cánh cửa hơn nữa để đón chào hàng trăm nghìn người tị nạn vào Đức. Nhưng ta không thể làm hài lòng tất cả mọi người. Chẳng bao lâu bà đã bị chỉ trích nặng nề vì không vượt qua được sự đa cảm và vì không có lập trường đủ vững chắc. Rất nhiều phụ huynh người Đức sợ rằng việc Merkel đổi ngược thái độ như vậy có nghĩa là con cái họ sẽ có một mức sống thấp hơn, và có thể sẽ chịu một làn sóng Hồi giáo hóa mạnh mẽ. Tại

sao họ phải hy sinh sự bình yên và thịnh vượng của gia đình mình để giúp những người hoàn toàn xa lạ, thậm chí có khi còn không tin vào các giá trị của chủ nghĩa tự do? Mọi người đều cảm thấy sục sôi về chuyện này. Làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn cảm xúc giữa những người tị nạn tuyệt vọng và những người Đức lo lắng?*

Những người theo chủ nghĩa tự do mãi mãi trăn trở về những mâu thuẫn như vậy. Locke, Jefferson, Mill và đồng sự có nỗ lực hết sức vẫn không thể cung cấp cho chúng ta một giải pháp nhanh chóng và dễ dàng cho những vấn đề hóc búa như vậy. Tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ không giúp ích gì, bởi vì lúc đó câu hỏi sẽ là ai được quyền bỏ phiếu trong những cuộc bầu cử này - chỉ công dân Đức, hay cả hàng triệu người châu Á và châu Phi muốn nhập cư vào Đức? Tại sao lại thiên vị những cảm xúc của nhóm người này so với nhóm khác? Tương tự, bạn không thể giải quyết cuộc xung đột Ả Rập - Israel bằng cách bảo 8 triệu công dân Israel và 350 triệu công dân thuộc Các quốc gia Liên đoàn Ả Rập bỏ phiếu về chuyện này. Rõ ràng là người dân Israel sẽ không đời nào muốn tuân theo kết quả của một cuộc trưng cầu dân ý như vậy.

Các cuộc bầu cử dân chủ có sức ràng buộc với con người chỉ khi họ có chung một kết nối cơ bản với hầu hết các cử tri khác. Nếu trải nghiệm của các cử tri khác là xa lạ với tôi, và nếu tôi tin là họ không hiểu được cảm giác của tôi và không quan tâm đến những lợi ích bức thiết của tôi, thì ngay cả khi tôi có bị áp đảo về số phiếu một trăm chọi một, tôi vẫn chẳng có một lý do nào để chấp nhận kết quả

đó. Các cuộc bầu cử dân chủ chỉ thực hiện được trong những cộng đồng có chung một mối gắn kết từ trước đó, như cùng niềm tin tôn giáo hay truyền thuyết dân tộc. Đấy là một cách để giải quyết các bất đồng giữa những người vốn đã đồng ý với nhau về những điều căn bản.

Tương tự như vậy, trong rất nhiều trường hợp, chủ nghĩa tự do đã kết hợp bản sắc của tập thể từ nhiều đời và cảm xúc cộng đồng để tạo ra chủ nghĩa dân tộc hiện đại. Ngày nay, nhiều người đánh đồng chủ nghĩa dân tộc với các lực lượng phản tự do, nhưng ít nhất trong thế kỷ 19 chủ nghĩa dân tộc được gắn kết khá chặt chẽ với chủ nghĩa tự do. Những người tự do tung hô những trải nghiệm độc đáo của mỗi cá nhân con người. Mỗi người có những cảm xúc, gu và thói quen độc đáo riêng, mà anh ta hay cô ta có quyền tự do thể hiện và khám phá miễn là không gây hại đến ai khác. Tương tự, những người theo chủ nghĩa dân tộc thế kỷ 19 như Giuseppe Mazzini tôn vinh tính độc đáo của các dân tộc riêng biệt. Họ nhấn mạnh rằng rất nhiều trải nghiệm của con người mang tính cộng đồng. Bạn không thể nhảy điệu polka một mình, cũng như không thể sáng tác và gìn giữ ngôn ngữ Đức một mình. Bằng từ ngữ, vũ điệu, đồ ăn thức uống, mỗi dân tộc nuôi dưỡng các trải nghiệm khác nhau trong các thành viên của mình, và phát triển những sự nhạy cảm đặc thù riêng.

Những nhà dân tộc chủ nghĩa tự do như Mazzini tìm cách bảo vệ những trải nghiệm dân tộc đặc thù này trước sự áp chế và xóa bỏ

của những đế chế thiếu bao dung, và hình dung ra một cộng đồng hài hòa các dân tộc, mỗi dân tộc tự do thể hiện và khám phá những cảm xúc cộng đồng của mình mà không làm tổn hại đến láng giềng. Đây vẫn là lý tưởng chính thức của Liên minh châu Âu, với bản hiến pháp năm 2004 tuyên bố rằng châu Âu "thống nhất trong đa dạng" và các dân tộc khác nhau của châu Âu vẫn "tự hào về bản sắc dân tộc của riêng họ". Giá trị của việc giữ gìn các trải nghiệm đặc sắc mang tính cộng đồng của dân tộc Đức cho phép ngay cả những người Đức tự do cũng phản đối mở cửa cho người nhập cư tràn vào.

Dĩ nhiên chủ nghĩa tự do liên minh với chủ nghĩa dân tộc không hề giải quyết được mọi vấn đề hóc búa, mà còn tạo ra một loạt các vấn đề mới. Làm thế nào anh so sánh được giá trị của trải nghiệm cộng đồng với trải nghiệm cá nhân? Liệu việc bảo tồn điệu polka, món xúc xích nướng truyền thống của Đức và ngôn ngữ Đức có biện minh được cho việc để hàng triệu người tị nạn chịu cảnh đói nghèo và thậm chí cả cái chết? Và điều gì xảy ra khi các mâu thuẫn cơ bản nổ ra bên trong các quốc gia về chính định nghĩa của bản sắc dân tộc, như đã xảy ra ở Đức năm 1933, ở Mỹ năm 1861, ở Tây Ban Nha năm 1936 và ở Ai Cập năm 2011? Trong những trường hợp đó, tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ không phải là liều thuốc chữa bách bệnh, bởi vì các đảng đối lập không có lý do gì phải tôn trọng kết quả.

Cuối cùng, khi bạn nhảy điệu polka dân tộc chủ nghĩa, một bước nhỏ nhưng vô cùng quan trọng có thể đưa bạn từ chỗ tin rằng quốc gia của bạn là khác biệt với mọi quốc gia khác đến chỗ tin rằng quốc gia của bạn tốt hơn hẳn. Chủ nghĩa dân tộc tự do thế kỷ 19 yêu cầu các đế quốc của gia tộc Habsburg và của các Sa hoàng tôn trọng trải nghiệm mang bản sắc riêng của người Đức, Ý, Ba Lan và Slovakia. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan thế kỷ 20 tiến hành phát động các cuộc chiến tranh xâm lược và xây dựng các trại tập trung cho những người nhảy theo một nhịp điệu khác.

Chủ nghĩa nhân văn xã hội đi theo một con đường rất khác. Người theo chủ nghĩa xã hội đổ lỗi cho những người theo chủ nghĩa tự do quá tập trung vào cảm xúc của chính mình thay vì vào những trải nghiệm của người khác. Trải nghiệm của con người đúng là nguồn gốc tạo ra mọi ý nghĩa, nhưng trên thế giới có đến hàng tỷ người, và tất cả họ đều giá trị như tôi. Trong khi chủ nghĩa tự do hướng cái nhìn vào nội tại, nhấn mạnh tính độc nhất của tôi và sự độc đáo của đất nước tôi, thì chủ nghĩa xã hội yêu cầu tôi ngừng ám ảnh về bản thân và cảm xúc của bản thân mà hãy tập trung vào cảm xúc của người khác và xem hành động của tôi ảnh hưởng đến trải nghiệm của họ ra sao. Hòa bình thế giới sẽ đạt được không phải bằng cách tung hô nét riêng biệt của mỗi dân tộc, mà bằng cách đoàn kết tất cả những người lao động trên toàn thế giới; và hòa hợp xã hội sẽ không thể đạt được khi mỗi cá nhân ích kỷ khám phá cảm xúc sâu thẳm bên trong mình, mà bằng việc mỗi cá nhân ưu tiên đặt

nhu cầu và trải nghiệm của người khác lên trên mong muốn của chính họ.

Một người tự do có thể phản pháo rằng nhờ khám phá thế giới nội tâm của mình, họ phát triển sự cảm thông và thấu hiểu người khác. Nhưng cách lý luận như vậy sẽ không làm thay đổi quan điểm của Lê-nin hay Mao Trạch Đông. Họ sẽ giải thích rằng sự tự khám phá của cá nhân là một thói nuông chiều bản thân của giới tư sản, và rằng khi tôi cố tìm cách tiếp cận với bản thể bên trong của mình, tôi rất dễ sa vào một cái bẫy tư bản nào đó. Các quan điểm chính trị hiện tại của tôi, những gì tôi thích và không thích, thú vui và tham vọng của tôi không phản ánh bản chất thật của tôi. Thay vào đó, chúng phản ánh quá trình nuôi dưỡng và môi trường xã hội nơi tôi sống. Chúng phụ thuộc vào giai cấp của tôi, và được hình thành bởi khu vực sống và trường lớp của tôi. Dù giàu hay nghèo người ta cũng đều bị tẩy não từ thuở lọt lòng. Người giàu được dạy không đếm xỉa đến người nghèo, trong khi người nghèo được dạy không đếm xỉa đến những mối quan tâm thật sự của mình. Không mức độ tự ngẫm hay liệu pháp tâm lý nào có thể giúp được, bởi vì chính những bác sĩ tâm lý trị liệu cũng đang làm việc cho hệ thống tư bản.

Thật vậy, tự ngẫm có lẽ chỉ khiến tôi càng xa rời sự thật về bản thân, vì việc tự ngẫm quan tâm quá nhiều đến các quyết định cá nhân và quá ít đến các hoàn cảnh xã hội. Nếu tôi giàu, tôi sẽ kết luận rằng đấy là vì tôi đã đưa ra các lựa chọn thông minh. Nếu tôi khổ sở trong cái nghèo, tôi hẳn đã mắc một vài sai lầm nào đó. Nếu

tôi trầm cảm, một nhà trị liệu theo chủ nghĩa tự do có lẽ sẽ đổ lỗi cho bố mẹ tôi, và khuyến khích tôi đặt ra những mục tiêu mới trong đời. Nếu tôi cho rằng có lẽ tôi bị trầm cảm vì bị các tay tư bản bóc lột, và vì dưới hệ thống xã hội hiện hành thì tôi không có cơ hội nào hiện thực hóa được mục tiêu của mình, nhà trị liệu có thể sẽ nói tôi đang phóng chiếu những khó khăn nội tâm của chính mình vào "hệ thống xã hội", và tôi cũng đang đổ những vấn đề chưa được giải quyết của tôi với mẹ cho "các tay tư bản".

Theo chủ nghĩa xã hội, thay vì mất nhiều năm nói chuyện về mẹ mình, về cảm xúc và những phức cảm của bản thân mình, tôi nên tự hỏi: ai đang sở hữu công cụ sản xuất ở đất nước tôi? Xuất nhập khẩu chính của đất nước là gì? Đâu là mối liên kết giữa các chính trị gia đang nắm quyền với hệ thống ngân hàng thế giới? Chỉ bằng cách hiểu được hệ thống kinh tế - xã hội hiện hành và tính đến trải nghiệm của mọi người khác thì tôi mới có thể thật sự hiểu được điều tôi cảm thấy, và chỉ bằng hành động tập thể ta mới thay đổi được hệ thống. Thế nhưng ai có thể tính được hết các trải nghiệm của mọi con người, và so đo chúng với nhau một cách công bằng?

Đấy là lý do vì sao các nhà xã hội chủ nghĩa không khuyến khích khám phá bản thân, mà cổ vũ cho việc thành lập các tổ chức tập thể vững chắc - như các đảng xã hội và công đoàn - nhằm giải mã thế giới cho chúng ta. Trong khi trong chính trị tự do cử tri biết rõ nhất, và trong kinh tế tự do khách hàng luôn đúng, thì trong chính trị xã hội chủ nghĩa đảng biết rõ nhất, và trong kinh tế xã hội chủ nghĩa

công đoàn luôn đúng. Thẩm quyền và ý nghĩa vẫn đến từ trải nghiệm con người - cả đảng và công đoàn đều do con người tạo nên và hoạt động để hóa giải khổ đau con người - nhưng các cá nhân phải nghe theo đảng và công đoàn hơn là theo các cảm xúc riêng của mình.

Chủ nghĩa nhân văn có tính tiến hóa có một giải pháp khác giải quyết mâu thuẫn trong trải nghiệm của con người, cắm rễ sâu trong nền móng vững chắc của thuyết tiến hóa Darwin, chủ nghĩa này khăng khăng rằng mâu thuẫn là thứ cần tung hô chứ không phải để than khóc. Mâu thuẫn là nguyên vật liệu của chọn lọc tự nhiên, thúc đẩy tiến hóa đi về phía trước. Có những người đơn giản là vượt trội so với những người khác, và khi trải nghiệm của con người xung khắc nhau, thì những người mạnh nhất sẽ đả bại tất cả những người khác. Cùng một thứ logic đã thúc đẩy con người tiêu diệt sói hoang và bóc lột tàn bạo những con cừu nuôi cũng biện minh cho việc những người ưu việt đàn áp những người thấp kém hơn. Việc người châu Âu chinh phục người châu Phi và những doanh nhân sắc sảo đẩy những người ngờ nghệch đến chỗ phá sản là một việc tốt. Nếu chúng ta đi theo logic tiến hóa này, loài người sẽ dần trở nên mạnh hơn và thích nghi tốt hơn, cuối cùng sẽ sinh ra các siêu nhân. Tiến hóa sẽ không dừng lại với *Homo sapiens* - vẫn còn con đường dài phải đi. Tuy nhiên, nếu vì danh nghĩa nhân quyền hay bình đẳng mà chúng ta làm những con người khỏe nhất yếu đi, thì điều này sẽ ngăn chặn sự trỗi dậy của giống người siêu việt, thậm

chí có thể còn dẫn đến sự suy thoái và tuyệt chủng của *Homo sapiens*.

Thế chính xác thì ai sẽ là những con người ưu việt mở đầu cho thời đại các siêu nhân? Có thể là cả một chủng người, những bộ lạc cụ thể hoặc những cá nhân kiệt xuất khác thường. Dù họ có là ai đi nữa, thì điều khiến họ trở nên ưu việt là họ có khả năng tốt hơn, thể hiện ở việc tạo ra các tri thức mới, các công nghệ tiến bộ hơn, các xã hội phồn vinh hơn hay các tác phẩm nghệ thuật đẹp hơn. Trải nghiệm của một Einstein hay một Beethoven thì giá trị hơn nhiều trải nghiệm của một tay nát rượu vô tích sự, và thật lố bịch nếu đối xử với họ như thể họ có giá trị như nhau. Tương tự, nếu có một quốc gia nào đó luôn đi đầu trong việc thúc đẩy sự tiến bộ của loài người, thì cũng phải lẽ thôi khi ta xem quốc gia đó là ưu việt hơn các quốc gia khác không đóng góp gì hay đóng góp rất ít cho sự tiến hóa của nhân loại.

Do đó, trái ngược với các nghệ sĩ tự do như Otto Dix, chủ nghĩa nhân văn tiến hóa cho rằng trải nghiệm chiến tranh của con người có giá trị và thậm chí là cần thiết. Bộ phim *Người thứ ba* lấy bối cảnh thành phố Vienna ngay sau kết thúc Thế chiến thứ hai. Nghĩ lại về cuộc chiến vừa qua, nhân vật Harry Lime nói: “Nói cho cùng thì cũng không khủng khiếp đến thế… Ở Ý trong 30 năm dưới thời Borgia người ta có chiến tranh, khủng bố, giết người và máu đổ, nhưng họ sản sinh ra Michelangelo, Leonardo da Vinci và thời Phục hưng. Ở Thụy Sĩ người ta có tình bằng hữu, người ta có 500 năm dân chủ và

hòa bình, và điều đó sản sinh ra cái gì? Cái đồng hồ cúc cu". Hầu hết các dữ liệu Lime dẫn ra đều sai - Thụy Sĩ có lẽ là góc khát máu nhất châu Âu thời tiền hiện đại (nước này có xuất khẩu chính là lính đánh thuê), và đồng hồ cúc cu thật ra được phát minh bởi người Đức - nhưng dữ liệu không quan trọng bằng ý tưởng của Lime, rằng trải nghiệm chiến tranh đẩy nhân loại đến những thành tựu mới. Chiến tranh cho phép chọn lọc tự nhiên cuối cùng cũng được tự do cầm cương. Nó quét sạch kẻ yếu và tưởng thưởng cho những kẻ táo tợn và tham vọng. Chiến tranh phơi bày sự thật về cuộc sống, đánh thức ý chí tìm kiếm sức mạnh, vinh quang và chinh phục. Nietzsche tổng kết điều này qua câu nói rằng chiến tranh là "trường học của cuộc sống" và "thứ không giết được tôi sẽ làm tôi mạnh mẽ hơn".

Trung úy Henry Jones thuộc quân đội Anh cũng trình bày những ý tưởng tương tự. Ba ngày trước khi hy sinh ở Mặt trận phía Tây trong Thế chiến thứ nhất, Jones lúc đó 21 tuổi viết thư gửi em trai mình, mô tả và đề cao trải nghiệm chiến tranh:

> Em đã bao giờ nghĩ về sự thật rằng, dù chiến tranh có kinh hoàng, nhưng ít nhất nó vẫn mang lại một điều lớn lao chưa? Ý anh muốn nói rằng chiến tranh đưa người ta đối diện với thực tại. Những thói ngu xuẩn, ích kỷ, sự hào nhoáng và nhỏ nhen chung chung ở cuộc tồn tại mang tính vụ lợi bẩn thỉu của chín phần mười số người trên thế giới trong thời bình được thay thế bởi sự bạo tàn ít ra còn trung thực và thẳng thắn hơn trong chiến

tranh. Thử nghĩ xem: vào thời bình người ta chỉ sống cuộc đời nhỏ bé, để tâm tới những điều vụn vặt, lo lắng về tiện nghi của riêng mình, về chuyện tiền nong, và tất cả những thứ đại loại thế - sống đời vị kỷ. Thật là một cuộc đời bần tiện! Trái lại, trong chiến tranh, ngay cả nếu em có bị giết thì dù sao em cũng chỉ đối mặt điều không tránh khỏi sớm hơn vài năm thôi, và em thỏa nguyện khi biết rằng mình đã "tử trận" trong nỗ lực giúp đỡ đất nước mình. Trên thực tế, em đã nhận ra một lý tưởng mà theo như anh thấy, em rất hiếm khi nhận ra nó trong đời thường. Lý do là vì cuộc sống đời thường thì dựa trên sự vụ lợi và ích kỷ; nếu em muốn "thành công", như người ta vẫn hay nói, em không thể giữ sạch bàn tay.

Về phần anh, anh thường cảm thấy mừng là Chiến tranh đã đến với anh. Nó đã làm anh nhận ra cuộc đời là một thứ tầm thường đến thế nào. Anh nghĩ rằng Chiến tranh đã cho mọi người một cơ hội để "bước ra khỏi chính mình", theo cách nói của anh… Dĩ nhiên, đối với anh, anh có thể nói rằng chưa bao giờ trong đời được trải nghiệm cơn phấn khích hoang dại như trước khi bắt đầu một trận lớn, như trận tháng Tư vừa rồi chẳng hạn. Sự kích động trong nửa tiếng đồng hồ hay đại loại thế trước trận chiến đó không giống bất cứ thứ gì trên Trái đất này.*

Trong quyển sách bán chạy *Diều hâu gãy cánh* của mình, nhà báo Mark Bowden kể về những trải nghiệm chiến trường tương tự của Shawn Nelson, một lính Mỹ, ở Mogadishu vào năm 1993:

Rất khó diễn tả những gì anh ta cảm thấy… nó giống như một sự hiển linh. Cận kề cái chết, anh ấy chưa bao giờ thấy mình sống một cách trọn vẹn đến thế. Có những khoảnh khắc ngắn ngủi trong đời khi anh từng thấy cái chết trượt qua người mình, như khi một chiếc xe phóng nhanh khác ngoặt ra khỏi một khúc cua gấp và suýt đâm thẳng vào anh. Ngày hôm nay anh đã sống với cảm giác ấy, với thần chết phà hơi thở vào chính giữa mặt mình… trong hết khoảnh khắc này đến khoảnh khắc khác rồi lại một khoảnh khắc nữa, trong ba giờ liền hoặc hơn… Chiến trận là… một trạng thái tỉnh thức hoàn toàn của tâm trí và thể xác. Trong những giờ đó ở trên đường, anh không phải là Shawn Nelson, anh không có kết nối gì với thế giới rộng lớn hơn, không có hóa đơn phải trả, không ràng buộc tình cảm, chẳng gì hết. Anh chỉ là một con người duy trì sự sống từ một nano-giây này sang nano-giây khác, hít từng hơi thở một, hoàn toàn ý thức được rằng mỗi hơi thở đều có thể là hơi cuối. Anh cảm thấy mình sẽ không bao giờ còn như cũ nữa.*

Chính trải nghiệm chiến tranh cũng làm thay đổi nhận thức và khai sáng cho Adolf Hitler. Trong cuốn sách *Cuộc đấu tranh của tôi (Mein Kampf),* ông ta kể về việc không lâu sau khi đơn vị của mình đến tiền tuyến, sự sốt sắng ban đầu của những người lính đã biến thành nỗi sợ nhanh đến mức nào, và để chống lại nỗi sợ ấy mỗi người lính phải khơi dậy một cuộc chiến nội tâm không khoan nhượng, căng mọi dây thần kinh để tránh bị nó nuốt chửng. Hitler

nói mình thắng trận chiến bên trong này trước mùa đông năm 1915/16. Ông ta viết: “Cuối cùng, ý chí của tôi đã là chủ nhân không thể bàn cãi… Giờ tôi bình tĩnh và quyết tâm. Và điều này là bất diệt. Giờ Số phận có thể đưa ra những bài kiểm tra tối hậu mà chẳng khiến thần kinh của tôi vụn vỡ hoặc khiến lý trí của tôi suy sụp”.*

Trải nghiệm chiến tranh hé lộ cho Hitler sự thật về thế giới: đấy là một khu rừng được vận hành bởi những quy luật tàn nhẫn của chọn lọc tự nhiên. Những người từ chối chấp nhận sự thật này không thể sống sót. Nếu anh muốn thành công, anh không những phải hiểu luật rừng, mà phải hân hoan chấp nhận nó. Cần nhấn mạnh rằng cũng như các nghệ sĩ tự do phản chiến khác, Hitler cũng vinh danh trải nghiệm của những người lính trơn. Thật vậy, sự nghiệp chính trị của Hitler là một trong những ví dụ tốt nhất chúng ta có về thẩm quyền to lớn dành cho trải nghiệm cá nhân của những người bình thường trong nền chính trị thế kỷ 20. Hitler không phải là một sĩ quan cao cấp - trong bốn năm tham chiến, ông ta không vươn được cao hơn hàm hạ sĩ. Ông ta không được giáo dục chính quy, không có kỹ năng chuyên môn và không có kinh nghiệm chính trị. Ông ta không phải là một doanh nhân thành đạt hay nhà hoạt động công đoàn, không có bạn bè người thân ở các vị trí cao, cũng không có chút tiền bạc nào. Ban đầu, ông ta thậm chí còn không có quốc tịch Đức. Ông ta là một người nhập cư không xu dính túi.

Khi Hitler kêu gọi cử tri Đức và tìm kiếm sự tin tưởng của họ, ông ta chỉ có thể tập hợp được duy nhất một lập luận có lợi: các trải

nghiệm của ông ta nơi chiến hào đã dạy ông ta những gì bạn không thể học được ở đại học, ở các tổng hành dinh hay ở trong bộ máy của chính phủ. Người ta đi theo và bầu cho ông ta, bởi họ đồng cảm với ông ta, và bởi họ cũng tin rằng thế giới là một khu rừng, rằng thứ gì không giết được chúng ta chỉ làm chúng ta mạnh hơn.

Trong khi chủ nghĩa tự do sáp nhập với các phiên bản trung tính hơn của chủ nghĩa dân tộc để bảo vệ các trải nghiệm độc đáo của mỗi cộng đồng con người, các nhà nhân văn tiến hóa như Hitler nhận dạng một số quốc gia nhất định như những động cơ của tiến bộ nhân loại, đồng thời kết luận rằng các quốc gia này cần phải đè bẹp hay thậm chí tiêu diệt bất cứ ai ngáng đường mình. Tuy nhiên, nên nhớ rằng Hitler và Đức Quốc xã chỉ đại diện cho một phiên bản cực đoan của chủ nghĩa nhân văn theo thuyết tiến hóa. Cũng như các trại cải tạo gulag của Stalin không mặc nhiên vô hiệu hóa mọi tư tưởng và lập luận của chủ nghĩa xã hội, những nỗi kinh hoàng do chủ nghĩa phát-xít tạo ra cũng không nên làm chúng ta mù quáng bỏ qua những hiểu biết mà chủ nghĩa nhân văn tiến hóa có thể mang lại. Chủ nghĩa Quốc xã được sinh ra từ sự kết hợp của chủ nghĩa nhân văn tiến hóa với các thuyết chủng tộc và các cảm xúc siêu dân tộc cụ thể. Không phải tất cả các nhà nhân văn tiến hóa đều phân biệt chủng tộc, và không hẳn mọi niềm tin vào tiềm năng tiến hóa hơn nữa của nhân loại cũng kêu gọi lập ra các nhà nước quân cảnh và các trại tập trung.

Auschwitz nên có tác dụng như một biển cảnh báo đẫm máu hơn là một tấm màn đen che đậy cả một khoảnh trời của nhân loại. Chủ nghĩa nhân văn tiến hóa đã đóng một vai trò quan trọng góp phần hình thành nên nền văn hóa hiện đại, và có thể sẽ đóng một vai trò thậm chí còn lớn hơn nữa trong việc định hình nên thế kỷ 21.

Beethoven có hay hơn Chuck Berry không?

Để chắc chắn chúng ta hiểu được sự khác biệt giữa ba nhánh của chủ nghĩa nhân văn, hãy so sánh vài trải nghiệm của con người.

Trải nghiệm số 1: một giáo sư âm nhạc ngồi trong Nhà hát Opera Vienna, nghe đoạn mở đầu của *Bản giao hưởng số Năm* của Beethoven. “Pa pa pa PAM!” Khi sóng âm đập vào màng nhĩ, các tín hiệu di chuyển qua dây thần kinh thính giác đến não, và tuyến thượng thận bơm adrenaline căng mạch máu. Tim của ông đập dồn, nhịp thở gấp, tóc gáy dựng đứng, và một cơn rùng mình chạy dọc sống lưng. “Pa pa pa PAM!”

Trải nghiệm số 2: đó là năm 1965. Một chiếc Mustang mui trần đang phóng vút trên đường cao tốc dọc bờ biển Thái Bình Dương từ San Francisco đến LA. Gã tài xế trẻ trung nam tính mở bài hát của Chuck Berry hết âm lượng: “Go! Go, Johnny, go!” Khi sóng âm đập vào màng nhĩ, các tín hiệu di chuyển qua dây thần kinh thính giác đến não, và tuyến thượng thận bơm adrenaline căng mạch máu. Tim của gã đập dồn, nhịp thở gấp, tóc gáy dựng đứng, và một cơn rùng mình chạy dọc sống lung. “Go! Go, Johnny, go, go, go!”

Trải nghiệm số 3: sâu trong rừng mưa Công-gô, một gã thợ săn người lùn pygmy đứng bất động. Từ ngôi làng kế bên, gã nghe tiếng một dàn đồng ca nữ hát bài kết nạp. “Ye oh, oh. Ye oh, eh”. Khi sóng âm đập vào màng nhĩ, các tín hiệu di chuyển qua dây thần kinh thính giác đến não, và tuyến thượng thận bơm adrenaline căng mạch máu. Tim gã đập dồn, nhịp thở gấp, tóc gáy dựng đứng, và một cơn rùng mình chạy dọc sống lưng. “Ye oh, oh. Ye oh, eh”.

Trải nghiệm số 4: đó là một đêm trăng tròn, đâu đó trong dãy núi Rocky của Canada. Một con sói đang đứng trên đỉnh đồi, lắng nghe tiếng hú của một con cái động đực. “A húuuuuu! A húuuuuuuuu!” Khi sóng âm đập vào màng nhĩ, các tín hiệu di chuyển qua dây thần kinh thính giác đến não, và tuyến thượng thận bơm adrenaline căng mạch máu. Tim nó đập dồn, nhịp thở gấp, lông gáy dựng đứng, và một cơn rùng mình chạy dọc sống lưng. “A húuuuuu! A húuuuuuuuu!”

Trải nghiệm nào trong bốn trải nghiệm trên là có giá trị hơn cả?

Những người tự do có xu hướng nói rằng các trải nghiệm của giáo sư âm nhạc, của gã tài xế trẻ và của gã thợ săn Công-gô đều có giá trị như nhau, và đều cần được coi trọng như nhau. Mỗi trải nghiệm của con người đều mang lại thứ gì đó độc đáo, và làm giàu thế giới bằng ý nghĩa mới. Một số người thích nhạc cổ điển, số khác thích rock & roll, và lại có những người thích các giai điệu đều đều truyền thống của châu Phi. Các sinh viên nhạc nên được tiếp xúc với càng nhiều thể loại càng tốt, và cuối cùng thì họ đều có thể vào

kho nhạc iTunes, bấm số thẻ tín dụng của mình và mua bất kỳ bài hát nào mình thích. Vẻ đẹp nằm trong tai người nghe, và khách hàng luôn đúng. Tuy nhiên, con chó sói thì không phải người, do đó trải nghiệm của nó ít giá trị hơn. Đấy là lý do vì sao mạng của một con sói ít giá trị hơn mạng của một con người, và vì sao giết một con sói để cứu mạng một con người lại chẳng có vấn đề gì. Nói cho cùng thì chó sói đâu có được bỏ phiếu trong các cuộc thi sắc đẹp đâu, và chúng cũng chẳng có thẻ tín dụng.

Cách tiếp cận tự do này được thể hiện, chẳng hạn, trong đĩa vàng *Voyager*. Vào năm 1977, người Mỹ phóng tàu thăm dò vũ trụ Voyager I vào không gian. Đến giờ nó đã rời hệ mặt trời và trở thành vật thể nhân tạo đầu tiên du hành xuyên thiên hà. Ngoài các thiết bị khoa học tối tân, NASA còn đặt lên đó một đĩa vàng, nhằm giới thiệu hành tinh Trái đất với bất cứ người ngoài hành tinh tò mò nào gặp được vệ tinh này.

Đĩa này ghi rất nhiều loại thông tin khoa học và văn hóa về Trái đất lẫn cư dân của nó, một số hình ảnh và giọng nói, cùng hàng tá bản nhạc từ khắp thế giới, với ý định giới thiệu một cách tương đối điển hình các thành tựu nghệ thuật của Trái đất. Các bài nhạc được hòa trộn không theo thứ tự gồm các bản nhạc cổ điển, trong đó có khúc dạo đầu *Bản giao hưởng số Năm* của Beethoven, nhạc pop đương đại, trong đó có “Johnny B. Goode” của Chuck Berry, và âm nhạc truyền thống từ khắp nơi trên thế giới, bao gồm một bài hát kết nạp vào tuổi trưởng thành của các cô gái pygmy ở Công-gô. Mặc dù

đĩa cũng gồm một vài tiếng hú của các loài thuộc họ chó, chúng không thuộc lĩnh vực âm nhạc, mà được đưa vào một phần khác cũng bao gồm tiếng gió, mưa và tiếng sóng. Thông điệp gửi các thính giả tiềm năng ở sao Alpha Centauri là Beethoven, Chuck Berry và bài hát kết nạp của người pygmy có giá trị như nhau, trong khi tiếng sói hú thuộc về một mục hoàn toàn khác.

Những người xã hội chủ nghĩa có lẽ sẽ đồng ý với người theo chủ nghĩa tự do rằng trải nghiệm của con sói không có giá trị gì mấy. Nhưng thái độ của họ về ba trải nghiệm của con người ở trên sẽ khá là khác nhau. Một người thật sự tin theo chủ nghĩa xã hội sẽ giải thích rằng giá trị thật sự của âm nhạc phụ thuộc không phải vào trải nghiệm của cá nhân người nghe, mà vào ảnh hưởng của nó lên trải nghiệm của những người khác và của xã hội nói chung. Như Mao đã nói: “Không có thứ gì gọi là nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật đứng trên giai cấp, nghệ thuật xa rời hoặc độc lập với chính trị cả”.[*]

Thế nên khi đánh giá các trải nghiệm âm nhạc, những nhà xã hội chủ nghĩa sẽ tập trung, chẳng hạn, vào việc Beethoven viết *Bản giao hưởng số Năm* cho khán giả là những người châu Âu da trắng thuộc tầng lớp thượng lưu ngay khi châu Âu chuẩn bị công cuộc chinh phục châu Phi. Bản giao hưởng của ông thể hiện các lý tưởng Khai sáng, vinh danh những người đàn ông da trắng thuộc tầng lớp thượng lưu, và biện minh cho cuộc chinh phục châu Phi rằng nó là “trách nhiệm của người da trắng”.

Rock & roll - nhà xã hội chủ nghĩa sẽ nói - được khởi xướng bởi những nhạc sĩ Mỹ gốc Phi bị chà đạp, lấy cảm hứng từ các thể loại như blues, jazz và thánh ca Phúc Âm. Tuy nhiên, vào thập niên 1950 và 1960 rock & roll bị văn hóa đại chúng của người Mỹ da trắng chiếm dụng, và bị ép phải phục vụ cho chủ nghĩa tiêu dùng, chủ nghĩa đế quốc Mỹ và chủ nghĩa thực dân kiểu Coca-Cola. Rock & roll bị thương mại hóa và chiếm đoạt bởi lũ choai choai da trắng nhiều đặc quyền với mộng tưởng nổi loạn tiểu tư sản. Bản thân Chuck Berry cũng cúi đầu trước sự sai khiến của guồng máy tư bản. Trong khi ban đầu ông hát về "một thằng bé da màu tên Johnny B. Goode", dưới áp lực của các đài phát thanh do người da trắng sở hữu Berry đã đổi lời bài hát thành "một thằng bé đồng quê tên là Johnny B. Goode".

Còn về dàn hợp xướng của các cô gái pygmy ở Công-gô - bài hát kết nạp của họ là một phần của một cấu trúc quyền lực phụ hệ đã tẩy não cả nam lẫn nữ để ép họ tuân phục một trật tự giới tính mang tính đàn áp. Và nếu bản thu một bài hát kết nạp như thế có xuất hiện trên thị trường toàn cầu, nó sẽ chỉ có tác dụng củng cố cho những ảo tưởng thuộc địa của phương Tây về châu Phi nói chung và về phụ nữ châu Phi nói riêng mà thôi.

Thế thì loại nhạc nào là hay nhất: *Bản giao hưởng số Năm* của Beethoven, "Johnny B. Goode" hay bài kết nạp của người pygmy? Liệu chính phủ nên tài trợ xây các nhà hát opera, các địa điểm biểu diễn rock & roll hay các bảo tàng di sản châu Phi? Và chúng ta nên

dạy gì cho các sinh viên nhạc trong trường phổ thông và đại học? À, đừng hỏi tôi. Hỏi ủy viên phụ trách văn hóa của đảng ấy.

Trong khi những người theo chủ nghĩa tự do rón rén đi quanh bãi mìn của những sự so sánh văn hóa, sợ phạm phải một sai lầm thiếu nhạy cảm chính trị nào đó, và trong khi những người theo chủ nghĩa xã hội phó thác cho đảng tìm con đường đúng đi qua bãi mìn, thì những nhà nhân văn tiến hóa hớn hở nhảy thẳng vào, kích nổ toàn bộ mìn và tận hưởng sự hỗn loạn. Họ có thể bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng cả những người theo chủ nghĩa tự do và xã hội đều vạch ra ranh giới với các loài vật khác, và chẳng ngần ngại thừa nhận con người ưu việt hơn con sói, do đó âm nhạc của con người giá trị hơn nhiều so với tiếng sói tru. Thế nhưng chính nhân loại cũng không tránh khỏi các tác động của tiến hóa. Cũng như việc con người ưu việt hơn con sói, một số nền văn hóa của con người cũng tiến bộ hơn những nền văn hóa khác. Có một thứ bậc không hề mơ hồ trong các trải nghiệm của con người, và chúng ta không nên cảm thấy có lỗi về việc đó. Đền Taj Mahal thì đẹp hơn một cái chòi rơm, tượng David của Michelangelo thì hoàn mỹ hơn cái tượng đất sét mới nhất của cháu gái năm tuổi của tôi, và Beethoven sáng tác thứ âm nhạc xuất sắc hơn nhiều so với Chuck Berry hay người pygmy ở Công-gô. Đấy, chúng ta đã nói rồi nhé!

Theo các nhà nhân văn tiến hóa, bất cứ ai tranh luận rằng mọi trải nghiệm con người đều có giá trị như nhau thì hoặc là một gã đần hoặc một tên hèn. Sự thô tục và hèn nhát như vậy chỉ dẫn đến sự

thoái hóa và tuyệt chủng của loài người, vì tiến bộ của con người bị trì hoãn nhân danh chủ nghĩa tương đối về văn hóa hay công bằng xã hội. Nếu những người theo chủ nghĩa tự do hay chủ nghĩa xã hội sống vào thời Đồ Đá, họ hẳn sẽ thấy có rất ít giá trị trong các bức vẽ lớn trên thành hang động ở Lascaux và Altamira, đồng thời sẽ khăng khăng cho rằng chúng không hề ưu việt hơn những nét vẽ nguệch ngoạc của người Neanderthal.

Những cuộc chiến tranh tôn giáo mang hơi hướm chủ nghĩa nhân văn

Ban đầu, sự khác biệt giữa chủ nghĩa nhân văn tự do, chủ nghĩa nhân văn xã hội và chủ nghĩa nhân văn tiến hóa có vẻ khá là phù phiếm. Đặt trước hố sâu rộng ngoác chia rẽ mọi nhánh của chủ nghĩa nhân đạo khỏi Kitô giáo, đạo Hồi hay đạo Hindu, những tranh cãi giữa các phiên bản khác nhau của chủ nghĩa nhân văn có vẻ thật là nhỏ mọn. Miễn là chúng ta cùng đồng ý rằng Chúa đã chết và chỉ những trải nghiệm con người mới mang lại ý nghĩa cho vũ trụ, thì có quan trọng gì chuyện ta nghĩ mọi trải nghiệm của con người là ngang hàng hay một số thì ưu việt hơn số còn lại? Thế nhưng khi chủ nghĩa nhân văn chinh phục thế giới, những rạn nứt bên trong này càng mở rộng, và cuối cùng bùng lên thành một cuộc chiến tôn giáo chết chóc nhất trong lịch sử.

Trong thập niên đầu của thế kỷ 20, dòng chủ nghĩa tự do chính thống vẫn tự tin về sức mạnh của mình. Những người tự do tin rằng

nếu mỗi cá nhân được hoàn toàn tự do thể hiện bản thân và đi theo trái tim mình, thế giới sẽ tận hưởng hòa bình và thịnh vượng chưa từng có. Có thể cần thời gian để xóa bỏ hoàn toàn những rào cản của các hệ thống thứ bậc truyền thống, các tôn giáo ngu dân và các đế chế tàn bạo, nhưng mỗi thập kỷ qua đi sẽ mang lại sự tự do và thành tựu mới, và cuối cùng chúng ta sẽ tạo ra thiên đường trên Trái đất. Trong những ngày thanh bình của tháng 6/1914, những người theo chủ nghĩa tự do nghĩ lịch sử đứng về phía họ.

Đến Giáng Sinh năm 1914 thì những người tự do đã bị sốc nặng do chiến tranh, và trong những thập kỷ tiếp theo, các lý tưởng của họ bị tấn công kép từ cả hai bên tả hữu. Các nhà xã hội chủ nghĩa tranh luận rằng chủ nghĩa tự do thật sự là một tấm bình phong cho một hệ thống tàn bạo, bóc lột và phân biệt chủng tộc. Khi họ tán dương "tự do", hãy hiểu là họ muốn ca ngợi "tài sản". Việc bảo vệ quyền của cá nhân được làm cái gì mình muốn trong phần lớn các trường hợp chỉ là bảo vệ tài sản và quyền lợi của các tầng lớp trung và thượng lưu. Tự do sống ở nơi nào mình muốn thì có ích gì khi không trả được tiền nhà; tự do học cái gì mình hứng thú thì có ích gì khi không trả được tiền học phí; và tự do đi đến nơi nào mình thích thì có ích gì khi không mua được xe? Dưới trướng chủ nghĩa tự do, theo một câu châm biếm nổi tiếng, mọi người được tự do chết đói. Tệ hơn nữa là, bằng cách khuyến khích con người nhìn nhận bản thân như những cá nhân tách biệt, chủ nghĩa tự do tách họ ra khỏi những đồng sự cùng giai cấp khác, và ngăn họ đoàn kết chống lại hệ thống áp bức họ. Theo đó, chủ nghĩa tự do duy trì sự bất bình

đẳng, đẩy số đông quần chúng vào tình cảnh nghèo đói và đẩy giới tinh hoa xa rời quần chúng.

Trong khi chủ nghĩa tự do còn đang choáng váng bởi cú giáng bên trái, thì chủ nghĩa nhân văn tiến hóa bồi thêm một cú từ bên phải. Những kẻ phân biệt chủng tộc và những phần tử phát-xít buộc tội cả chủ nghĩa tự do lẫn chủ nghĩa xã hội vì đã phá vỡ chọn lọc tự nhiên và dẫn đến sự thoái hóa của nhân loại. Họ cảnh báo rằng nếu mọi người đều được đánh giá như nhau và được trao cho cơ hội sinh đẻ ngang nhau, thì chọn lọc tự nhiên sẽ ngừng hoạt động. Những người khỏe nhất sẽ bị nhấn chìm dưới một biển người tầm thường, và thay vì tiến hóa thành siêu nhân, nhân loại sẽ bị tuyệt chủng.

Từ năm 1914 đến năm 1989 một cuộc chiến tôn giáo tàn khốc bùng nổ giữa ba nhánh của chủ nghĩa nhân văn, và chủ nghĩa tự do lúc đầu chịu hết thất bại này đến thất bại khác. Các chế độ cộng sản và phát-xít không chỉ chiếm được vô số nước, mà các lý tưởng nền tảng của chủ nghĩa tự do còn bị cho là ngây thơ, nếu không muốn nói là nguy hiểm. Cứ trao tự do cho cá nhân và thế giới sẽ tận hưởng thái bình thịnh vượng ư? Mơ đi.

Ngày nay nhìn lại, ta nhớ đến Thế chiến thứ hai như là một chiến thắng vĩ đại của phe ủng hộ tự do, nhưng trong quá khứ không ai nghĩ vậy cả. Cuộc chiến tranh bắt đầu vào tháng 9/1939 dưới dạng một mâu thuẫn giữa một liên minh tự do hùng mạnh và nước Đức Quốc xã cô lập. Cho đến tháng 6 năm sau, cả nước Ý phát-xít cũng

thích chơi trò chờ đợi hơn. Liên minh tự do có sự ưu việt lấn át cả về quân số lẫn kinh tế. Trong khi GDP của Đức vào năm 1940 chỉ có 387 triệu đô-la, tổng GDP các đối thủ châu Âu của Đức lên tới 631 triệu đô-la (chưa kể GDP các lãnh thổ hải ngoại của Anh và các lãnh thổ thuộc đế quốc Pháp, Anh, Hà Lan và Bỉ). Tuy nhiên, vào mùa xuân năm 1940, nước Đức chỉ mất ba tháng chóng vánh để giáng cho liên minh tự do một đòn quyết định: chiếm đóng Pháp, các quốc gia Vùng Thấp (Hà Lan), Na Uy và Đan Mạch. Anh tránh được số phận tương tự chỉ nhờ có Eo biển Anh.*

Người Đức cuối cùng cũng bị đánh bại chỉ khi các nước tự do liên minh với Liên bang Xô Viết, đất nước hứng chịu phần lớn tổn thất của cuộc mâu thuẫn và trả một cái giá cao hơn rất nhiều: 25 triệu công dân Xô Viết chết trong chiến tranh, so với nửa triệu người Anh và nửa triệu người Mỹ. Phần lớn công lao đánh thắng chủ nghĩa Quốc xã phải được trao cho chủ nghĩa cộng sản. Và ít nhất về ngắn hạn, chủ nghĩa cộng sản cũng là bên hưởng lợi to lớn từ chiến tranh.

Liên bang Xô Viết bước vào cuộc chiến như một nước cộng sản bị ruồng bỏ và cô lập. Bước ra khỏi cuộc chiến, nước này nổi lên thành một trong hai siêu cường thế giới, và là lãnh đạo của một khối quốc tế ngày càng bành trướng. Đến năm 1949, Đông Âu đã trở thành một vệ tinh của Xô Viết, Đảng Cộng sản Trung Hoa đã giành thắng lợi trong cuộc Nội chiến Trung Hoa, và nước Mỹ bị bóp nghẹt bởi một cơn cuồng chống cộng. Các phong trào cách mạng và

chống thuộc địa khắp thế giới tha thiết nhìn về Moscow và Bắc Kinh, trong khi chủ nghĩa tự do bị đánh đồng với các đế chế châu Âu phân biệt chủng tộc. Khi những đế chế này sụp đổ, chúng thường được thay thế hoặc bởi các chế độ độc tài quân sự hoặc các chế độ cộng sản, chứ không phải các thể chế dân chủ tự do. Vào năm 1956, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Nikita Khrushchev tự tin khoe với phương Tây tự do: "Dù các ông có thích hay không thì lịch sử vẫn đứng về phía chúng tôi. Chúng tôi sẽ chôn các ông!"

Khrushchev thành thật tin vào điều này, khi mà số lượng các nhà lãnh đạo thuộc Thế giới thứ Ba và các nhà trí thức của Thế giới thứ Nhất ngày càng tăng. Vào thập niên 1960 và 1970 từ "tự do" trở thành một từ tiêu cực trong nhiều trường đại học phương Tây. Xã hội Bắc Mỹ và Tây Âu càng lúc càng bất an, khi các phong trào cánh tả cực đoan tìm cách phá hoại trật tự tự do. Các sinh viên ở đại học Cambridge, đại học Paris và ở thành phố "Cộng hòa Nhân dân" Berkeley lật giở những trang Sách Đỏ khổ nhỏ của Mao chủ tịch, và treo tấm chân dung anh hùng của Che Guevara trên đầu giường. Năm 1968, làn sóng cuộn trào với sự bùng nổ của các cuộc biểu tình và bạo động khắp thế giới phương Tây. Lực lượng an ninh Mexico giết hàng chục sinh viên trong vụ Thảm sát Tlatelolco khét tiếng, sinh viên ở Rome đụng độ với cảnh sát Ý trong cái mà nhiều người gọi là Trận Valle Giulia, và vụ ám sát Martin Luther King làm bùng nổ bạo động và biểu tình nhiều ngày liền ở hơn 100 thành phố của Mỹ. Vào tháng 5, sinh viên xuống đường ở Paris, tổng thống de Gaulle chạy trốn đến một căn cứ quân sự Pháp ở Đức, và các công

dân Pháp giàu có run rẩy trên giường, gặp những cơn ác mộng về máy chém.

Đến năm 1970, thế giới có 130 quốc gia độc lập, nhưng chỉ 30 trong số đó theo nền dân chủ tự do, phần lớn các nước này chen chúc trong góc Tây Bắc của châu Âu. Chỉ duy nhất Ấn Độ trong số các quốc gia quan trọng thuộc Thế giới thứ Ba đi theo con đường tự do sau khi giành được độc lập, nhưng cả Ấn Độ cũng tỏ ra xa cách với khối phương Tây và ngả về phía Xô Viết.

Vào năm 1975, khối tự do hứng chịu thất bại tủi hổ nhất của mình: Chiến tranh Việt Nam kết thúc với chàng tí hon David Bắc Việt đánh bại gã khổng lồ Goliath Mỹ. Rất nhanh chóng, chủ nghĩa cộng sản nắm quyền ở miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia. Vào ngày 17/4/1975, thủ đô Campuchia Phnom Penh rơi vào tay Khơ-me Đỏ. Hai tuần sau, mọi người trên khắp thế giới bật tivi và chống mắt nhìn trực thăng di tản những gã Yankee cuối cùng khỏi nóc tòa Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn. Rất nhiều người đã đoan chắc rằng Đế chế Mỹ đang sụp đổ. Trước khi ai đó có thể kịp thốt ra “lý thuyết đô-mi-nô”, vào tháng 6 Indira Gandhi tuyên bố Tình trạng Khẩn cấp ở Ấn Độ, và có vẻ như nền dân chủ lớn nhất thế giới sắp trở thành một chế độ độc tài xã hội chủ nghĩa nữa.

Nền dân chủ tự do ngày càng giống một câu lạc bộ độc quyền dành cho những tay đế quốc da trắng già cỗi, chẳng có gì để mang lại cho thế giới, hay thậm chí cho lớp trẻ của chính mình. Washington tự nhận là lãnh tụ của thế giới tự do, nhưng phần lớn

đồng minh của nước này hoặc là các vị vua chuyên chế (như vua Khaled của Ả Rập Saudi, vua Hassan của Morocco và quốc vương Ba Tư) hoặc các nhà độc tài quân sự (như các tướng lĩnh ở Hy Lạp, tướng Pinochet ở Chile, tướng Franco ở Tây Ban Nha, tướng Park ở Hàn Quốc, tướng Geisel ở Brazil và đại thống chế Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan).

Dù có sự ủng hộ của tất cả các vị vua chúa tướng tá này, xét về quân sự thì Khối Warsaw vượt trội hơn hẳn về số lượng so với NATO. Để đạt tương quan về quân bị thông thường, các nước phương Tây có lẽ sẽ phải vứt bỏ dân chủ tự do và thị trường tự do, và trở thành các quốc gia toàn trị luôn ở trong tình trạng chuẩn bị cho chiến tranh. Dân chủ tự do được cứu sống chỉ duy nhất nhờ có vũ khí hạt nhân. NATO đi theo học thuyết MAD (mutual assured destruction - hủy diệt lẫn nhau là chắc chắn), theo đó ngay cả các cuộc tấn công thông thường từ phía Xô Viết cũng sẽ được đáp trả bằng một cuộc tấn công hạt nhân tổng lực. Phe tự do dọa: "Nếu các người tấn công chúng tôi, chúng tôi sẽ đảm bảo là không một ai còn sống sót". Bên dưới lớp khiên chắn khủng khiếp này, dân chủ tự do và thị trường tự do đã tử thủ thành công trong thành lũy cuối cùng của mình, và người phương Tây có thể tận hưởng tình dục, ma túy và rock & roll, cũng như máy giặt, tủ lạnh và tivi. Không có vũ khí hạt nhân, sẽ không có lễ hội âm nhạc Woodstock, không có Beatles và không có các siêu thị đầy ắp hàng. Nhưng đến giữa thập niên 1970 thì có vẻ như dù có vũ khí hạt nhân đi nữa thì tương lai vẫn thuộc về chủ nghĩa xã hội.



Di tản Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn.
© Bettmann/Corbis.

Và rồi mọi thứ thay đổi. Dân chủ tự do bò ra khỏi thùng rác của lịch sử, rửa ráy tắm táp, và chinh phục thế giới. Siêu thị hóa ra mạnh hơn trại cải tạo gulag. Cuộc tấn công chớp nhoáng bắt đầu từ Nam Âu, nơi các chế độ chuyên chế ở Hy Lạp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sụp đổ, mở đường cho các chính phủ dân chủ. Vào năm 1977, Indira Gandhi chấm dứt tình trạng khẩn cấp, tái lập dân chủ ở Ấn Độ. Trong thập niên 1980, các chế độ độc tài quân sự ở Đông Á và Mỹ La-tinh được thay thế bằng các chính phủ dân chủ ở các quốc

gia như Brazil, Argentina, Đài Loan và Hàn Quốc. Vào cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, làn sóng tự do biến thành một cơn sóng thần uy mãnh, cuốn trôi Đế chế Xô Viết hùng mạnh, và nâng cao kỳ vọng vào sự cáo chung của lịch sử sắp đến. Sau nhiều thập kỷ thất bại và thụt lùi, chủ nghĩa tự do đã giành chiến thắng quyết định trong Chiến tranh Lạnh, xuất hiện thắng lợi trong cuộc chiến tranh tôn giáo mang tính nhân văn chủ nghĩa, mặc dù cũng khá là tả tơi sương gió.

Khi Đế chế Xô Viết tan rã, các nền dân chủ tự do thay thế các chế độ cộng sản không chỉ ở Đông Âu, mà còn ở rất nhiều nước cộng hòa Xô Viết trước đây, như các quốc gia vùng Baltic, Ukraine, Georgia và Armenia. Cả nước Nga ngày nay cũng tỏ ra là một nước dân chủ. Chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh tạo đà mới cho sự lan tỏa mô hình tự do khắp nơi trên thế giới, đáng chú ý nhất là ở Mỹ La-tinh, Nam Á và châu Phi. Một số thử nghiệm tự do kết thúc thất bại thảm hại, nhưng số câu chuyện thành công cũng rất ấn tượng. Chẳng hạn, Indonesia, Nigeria và Chile đều bị các tay trùm quân sự cai trị nhiều thập kỷ, nhưng bây giờ đều là các nền dân chủ hoạt động tốt.

Nếu một người theo chủ nghĩa tự do chìm vào giấc ngủ tháng 6/1914 và thức dậy vào tháng 6/2014, anh ta hay cô ta sẽ thấy rất thân thuộc. Một lần nữa người ta lại tin rằng nếu cho các cá nhân nhiều tự do hơn, thế giới sẽ tận hưởng thái bình thịnh vượng. Cả thế kỷ 20 giống như một sai lầm lớn. Trở về mùa hè năm 1914, loài

người đang phóng nhanh trên cao tốc tự do, rồi rẽ sai đường và bước vào ngõ cụt. Sau đó nhân loại cần tám thập kỷ và ba cuộc chiến tranh toàn cầu khủng khiếp để tìm về lại đường cao tốc. Dĩ nhiên, những thập kỷ đó không phải hoàn toàn uổng phí; chúng đã mang về cho chúng ta thuốc kháng sinh, năng lượng hạt nhân và máy vi tính, cũng như phong trào nữ quyền, chủ nghĩa phi thực dân hóa và tình dục tự do. Thêm vào đó, bản thân chủ nghĩa tự do cũng đã bị kinh nghiệm đó giáng cho một đòn đau, và trở nên ít tự phụ hơn trước đó một thế kỷ. Nó đã vận dụng một số ý tưởng và cách tổ chức từ các đối thủ xã hội chủ nghĩa và phát-xít của mình, đặc biệt là cam kết cung cấp cho công chúng các dịch vụ giáo dục, y tế và phúc lợi. Thế nhưng gói tự do cốt lõi lại thay đổi ít một cách đáng ngạc nhiên. Chủ nghĩa tự do vẫn vinh danh các quyền tự do cá nhân hơn tất thảy, và vẫn tin tưởng tuyệt đối vào cử tri và khách hàng. Vào đầu thế kỷ 21, đây là sô diễn duy nhất trên thế giới.

Điện, di truyền học và chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến

Tại thời điểm năm 2016, không có lựa chọn nghiêm túc nào khác để thay thế cho gói tự do bao gồm chủ nghĩa cá nhân, quyền con người, nền dân chủ và thị trường tự do. Các cuộc biểu tình phản đối tràn qua thế giới phương Tây năm 2011 - như Chiếm đóng Phố Wall và phong trào 15-M ở Tây Ban Nha - không có thù hằn gì với dân chủ, chủ nghĩa cá nhân và quyền con người, hay thậm chí là với các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường tự do cả. Ngược lại thì đúng hơn - họ buộc tội nhà nước vì đã không theo kịp các lý tưởng

tự do này. Họ yêu cầu thị trường phải thật sự tự do, thay vì bị kiểm soát và điều khiển bởi các tập đoàn và các ngân hàng "quá lớn đến mức không thể sụp đổ". Họ đòi hỏi các định chế dân chủ mang tính đại diện thật sự, sẽ phục vụ lợi ích của các công dân bình thường hơn là những nhà vận động hành lang lắm tiền và các nhóm lợi ích đầy quyền lực. Cả những người chỉ trích nặng nề thị trường chứng khoán và quốc hội cũng không đưa ra được một mô hình thay thế khả dĩ để vận hành thế giới. Trong khi trò tiêu khiển ưa thích của các nhà hoạt động và học giả phương Tây là bói lỗi của gói tự do, thì đến giờ họ vẫn chẳng thể nghĩ ra cái gì tốt hơn.

Trung Hoa có vẻ đặt ra một thách thức nghiêm trọng hơn nhiều so với những người biểu tình phản đối ở phương Tây. Mặc dù đã tự do hóa chính trị và kinh tế, Trung Hoa không phải là một nền dân chủ và cũng không phải là một nền kinh tế thị trường tự do thật sự, nhưng điều này cũng không ngăn nổi nước này trở thành gã khổng lồ kinh tế của thế kỷ 21. Thế nhưng gã khổng lồ kinh tế này lại có một cái bóng ý thức hệ rất nhỏ. Dường như chẳng ai biết người Trung Hoa ngày nay tin vào điều gì - ngay cả chính người Trung Hoa cũng vậy. Trên lý thuyết, Trung Hoa vẫn là một nước cộng sản, nhưng thực tế nước này không hề như vậy. Một số nhà tư tưởng và lãnh đạo Trung Hoa vờn giỡn với ý tưởng quay lại Nho giáo, nhưng đó không là gì hơn một tấm màn che tiện lợi. Khoảng chân không ý thức hệ này khiến Trung Hoa trở thành một mảnh đất màu mỡ hứa hẹn nhất cho các tôn giáo công nghệ mới đang nổi lên từ Thung lũng Silicon (nội dung chúng ta sẽ thảo luận ở các chương sau).

Nhưng các tôn giáo công nghệ này, với đức tin vào sự bất tử và các thiên đường ảo, ít nhất phải mất một hoặc hai thập kỷ để tự thành hình. Thế nên vào thời điểm hiện tại, Trung Hoa không phải là một lựa chọn thực sự để thay thế cho chủ nghĩa tự do. Đối với những người Hy Lạp phá sản đang tuyệt vọng với mô hình tự do và muốn tìm một lựa chọn thay thế, thì việc "bắt chước người Trung Hoa" không hẳn là một lựa chọn khả thi.

Thế còn chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến thì sao? Hay Kitô giáo chính tông, Do Thái giáo cứu thế và Hindu giáo tái thức tỉnh? Trong khi người Trung Hoa không biết họ tin gì thì những người chính tông giáo (fundamentalists) lại biết quá rõ. Một thế kỷ sau khi Nietzsche tuyên bố Chúa đã chết, Ngài có vẻ như đang quay trở lại. Nhưng đây chỉ là một ảo tưởng. Chúa đã chết rồi - chỉ phải mất chút thời gian để dọn xác mà thôi. Chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến không phải là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với gói tự do, bởi vì dù rất nhiệt tình, những kẻ cuồng tín vẫn không thật sự hiểu thế giới của thế kỷ 21, và không có gì xác đáng để nói về những hiểm họa cũng như vận hội mới mẻ mà các công nghệ mới đang mang lại khắp xung quanh chúng ta.

Tôn giáo và công nghệ luôn nhảy cùng nhau điệu tango tinh tế. Chúng đẩy nhau, phụ thuộc vào nhau và không thể rời quá xa nhau. Công nghệ phụ thuộc vào tôn giáo, bởi vì mỗi phát minh đều có nhiều ứng dụng tiềm tàng, và các kỹ sư cần một nhà tiên tri để đưa ra các lựa chọn quan trọng và chỉ tay về đích cần đến. Do đó trong

thế kỷ 19 các kỹ sư đã phát minh ra đầu máy, radio và động cơ đốt trong. Nhưng như thế kỷ 20 đã chứng minh, ta có thể sử dụng chính những công cụ đó để tạo ra các xã hội phát-xít, các thể chế chuyên chính vô sản và các nền dân chủ tự do. Không có lòng tin tôn giáo, đầu máy không biết phải đi về đâu.

Mặt khác, công nghệ thường định nghĩa tầm vóc và giới hạn của các viễn cảnh tôn giáo của chúng ta, như người bồi bàn giới hạn khẩu vị của ta bằng cách đưa ta thực đơn vậy. Các công nghệ mới giết các vị thần cũ và sinh ra các vị thần mới. Đấy là lý do vì sao thần linh thời nông nghiệp thì khác với các linh hồn người săn bắt hái lượm tôn thờ, tại sao những công nhân nhà máy mơ tưởng về các thiên đường khác với các nông dân và tại sao các công nghệ mang tính cách mạng của thế kỷ 21 có nhiều khả năng sẽ tạo ra các trào lưu tôn giáo chưa từng có hơn là làm tái sinh các tín điều thời Trung đại. Những người Hồi giáo chính tông có thể lặp đi lặp lại câu kinh “Hồi giáo là câu trả lời”, nhưng các tôn giáo xa rời thực tế công nghệ đương thời thậm chí còn không có khả năng hiểu những câu hỏi đang được đưa ra. Điều gì sẽ xảy ra với thị trường lao động một khi trí thông minh nhân tạo vượt qua con người trong hầu hết các hoạt động nhận thức? Ảnh hưởng chính trị của một tầng lớp mới khổng lồ những người hoàn toàn vô dụng về kinh tế sẽ ra sao? Điều gì sẽ xảy ra với các mối quan hệ, gia đình và các quỹ hưu khi công nghệ nano và các loại thuốc tái sinh biến tuổi 80 thành tuổi 50 mới? Điều gì sẽ xảy ra với xã hội loài người khi công nghệ sinh học cho

phép chúng ta có những đứa con thiết kế, và mở rộng khoảng cách giàu nghèo tới mức chưa từng có?

Bạn sẽ không tìm được câu trả lời cho bất cứ câu hỏi nào trên đây trong kinh Koran hay luật sharia, cũng như trong Kinh Thánh hay trong *Luận ngữ* của Khổng Tử, bởi vì không một ai ở Trung Đông trung đại hay Trung Hoa cổ đại biết gì về máy tính, công nghệ di truyền hay công nghệ nano cả. Chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến có thể hứa hẹn một mỏ neo vững chắc trong một thế giới công nghệ và kinh tế đầy bão tố - nhưng để đi trong bão, bạn cần bản đồ và bánh lái hơn là chỉ một cái mỏ neo. Do đó chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến có thể hấp dẫn với những người sinh ra và lớn lên dưới cái bóng của nó, nhưng hầu như chẳng hấp dẫn gì giới trẻ Tây Ban Nha thất nghiệp hay những tỷ phú Trung Hoa hay lo lắng.

Đúng là hàng trăm triệu người có thể vẫn tiếp tục tin vào chủ nghĩa Hồi giáo, Kitô giáo hay Hindu giáo. Nhưng chỉ những con số thì không nói lên gì nhiều trong lịch sử. Lịch sử thường được định hình bởi những nhóm thiểu số các nhà phát minh luôn hướng tới tương lai thay vì số đông quần chúng ưa hoài vọng quá khứ. Mười nghìn năm trước, hầu hết con người vẫn săn bắt hái lượm và chỉ một số ít những người tiên phong ở Trung Đông làm nông. Vậy nhưng tương lai lại thuộc về những người làm nông nghiệp. Vào năm 1850, hơn 90% dân số thế giới là nông dân và trong những ngôi làng nhỏ dọc theo sông Hằng, sông Nile và sông Trường Giang chẳng ai biết đến động cơ hơi nước, đường ray xe lửa hay đường

dây điện báo. Thế nhưng định mệnh của những người nông dân này đã được quyết định bởi một nhúm các kỹ sư, chính trị gia và các nhà tài phiệt ở Manchester và Birmingham, những người khởi xướng cuộc Cách mạng Công nghiệp. Động cơ hơi nước, đường ray xe lửa và điện báo đã làm chuyển biến ngành sản xuất thực phẩm, dệt, xe cộ và vũ khí, trao cho các cường quốc công nghiệp lợi thế mang tính quyết định so với các xã hội nông nghiệp truyền thống.

Ngay cả khi cuộc Cách mạng Công nghiệp lan tỏa khắp thế giới và xâm nhập vào các xã hội dọc theo sông Hằng, sông Nile và sông Trường Giang, hầu hết mọi người vẫn tiếp tục tin theo kinh Vệ Đà, Kinh Thánh, kinh Koran và *Luận ngữ* hơn là động cơ hơi nước. Ngày nay, hay thế kỷ 19 cũng vậy, thế giới không thiếu thầy tu, thầy bói và các bậc thầy tôn giáo cho rằng chỉ có họ nắm giữ giải pháp cho mọi đau khổ của loài người, bao gồm cả các vấn đề mới do cuộc Cách mạng Công nghiệp bày ra. Chẳng hạn, giữa những thập niên 1820 và 1880, Ai Cập (được Anh chống lưng) chinh phục Sudan, và cố hiện đại hóa và kết nối đất nước này vào mạng lưới thương mại quốc tế mới. Điều này làm lung lay xã hội Sudan truyền thống, gây căm ghét rộng khắp và thúc đẩy các cuộc bạo động nổ ra. Vào năm 1881, một lãnh tụ tôn giáo địa phương, ông Muhammad Ahmad bin Abdallah, tuyên bố mình là Mahdi (Đấng Cứu tinh), được gửi đến để thiết lập luật Chúa trên Trái đất. Các tín đồ của ông đánh bại quân đội Anh - Ai Cập, và chém đầu vị chỉ huy - tướng Charles Gordon - làm kinh hoàng nước Anh thời Victoria. Sau đó họ thiết lập

ở Sudan nhà nước thần quyền Hồi giáo được trị vì bởi luật sharia, kéo dài đến năm 1898.

Trong khi đó ở Ấn Độ, Dayananda Saraswati cầm đầu một phong trào tái thức tỉnh Hindu, với nguyên tắc căn bản là kinh Vệ Đà không bao giờ sai. Vào năm 1875, ông thành lập Arya Samaj (Hội Cao Nhân), chuyên tâm truyền bá tri thức Vệ Đà - dù thật ra Dayananda thường giảng giải kinh Vệ Đà theo cách tự do đến đáng ngạc nhiên, chẳng hạn ủng hộ quyền bình đẳng của phụ nữ từ rất lâu trước khi tư tưởng này trở nên phổ biến ở phương Tây.

Người đương thời với Dayananda, Giáo hoàng Pius IX, có những quan điểm bảo thủ hơn nhiều về phụ nữ, nhưng giống như Dayananda, ông cũng ngưỡng mộ uy quyền siêu phàm. Pius dẫn đầu một loạt cải cách trong giáo lý Công giáo, và thiết lập một nguyên tắc mới mẻ về ơn bất khả ngộ của Giáo hoàng, theo đó Giáo hoàng không bao giờ phạm sai lầm trong các vấn đề về đức tin (chỉ đến năm 1870, tư tưởng có vẻ rất trung cổ này mới trở thành một giáo lý ràng buộc trong Công giáo, 11 năm sau khi Charles Darwin xuất bản *Về nguồn gốc của muôn loài*).

30 năm trước thời điểm Giáo hoàng phát hiện ra ngài không thể phạm sai lầm, một tú tài Trung Hoa lận đận trong thi cử là Hồng Tú Toàn nằm mộng thấy một loạt các điềm báo tôn giáo. Trong các điềm báo này, Chúa tiết lộ rằng chính Hồng là em trai của Jesus Kitô chứ không ai khác. Chúa sau đó giao cho Hồng một nhiệm vụ thiêng liêng. Người bảo Hồng phải trục xuất những “con quỷ” Mãn Châu đã

trị vì Trung Hoa từ thế kỷ 17, và lập ra trên Trái đất một Đại Vương quốc Thiên giới Thái bình (Thái Bình Thiên Quốc). Thông điệp của Hồng thắp sáng trí tưởng tượng của hàng triệu người Trung Hoa bần cùng, hãy còn bị sốc bởi thất bại của Trung Hoa trong Chiến tranh Nha phiến và bởi sự xuất hiện của công nghiệp hiện đại và chủ nghĩa đế quốc châu Âu. Nhưng Hồng không dẫn họ đến thái bình thiên quốc. Thay vào đó, ông lãnh đạo họ chống lại nhà Thanh của người Mãn Châu trong cuộc nổi dậy Thái Bình - cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong thế kỷ 19, kéo dài từ năm 1850 đến năm 1864. ít nhất 20 triệu người thiệt mạng; nhiều hơn rất nhiều so với các cuộc chiến Napoleon hay Nội chiến Mỹ.

Hàng trăm triệu người bám lấy các giáo lý tôn giáo của Hồng, Dayananda, Pius và Mahdi ngay cả khi các nhà máy công nghiệp, đường sắt và tàu hơi nước xuất hiện khắp thế giới. Thế nhưng hầu hết chúng ta không nghĩ về thế kỷ 19 như là kỷ nguyên của đức tin. Khi ta nghĩ về những nhà tiên phong của thế kỷ 19, khả năng cao là chúng ta sẽ nghĩ về Mác, Engels và Lê-nin hơn là Mahdi, Pius IX hay Hồng Tú Toàn. Và thế là đúng. Mặc dù vào năm 1850, chủ nghĩa xã hội chỉ là một phong trào bên lề, nó đã nhanh chóng lấy đà, và thay đổi thế giới theo những cách sâu sắc hơn nhiều so với các đấng cứu tinh tự xưng ở Trung Hoa hay Sudan. Nếu bạn đánh giá cao các dịch vụ y tế toàn quốc, quỹ hưu trí và trường học miễn phí, bạn cần cảm ơn Mác và Lê-nin (và cả Otto von Bismarck nữa) hơn nhiều so với cảm ơn Hồng Tú Toàn hay Mahdi.

Tại sao Mác và Lê-nin lại thành công còn Hồng và Mahdi thất bại? Không phải vì chủ nghĩa nhân văn xã hội về mặt triết lý thì tinh vi hơn là thần học Hồi giáo hay Kitô giáo, mà vì Mác và Lê-nin chú tâm vào việc tìm hiểu những thực tế công nghệ và kinh tế của thời đại mình hơn là mày mò trong các văn bản cổ xưa và các cơn mơ tiên tri. Động cơ hơi nước, đường sắt, điện tín và điện tạo ra những vấn đề chưa từng được nghe nói đến cũng như các cơ hội chưa từng có. Các trải nghiệm, nhu cầu và hy vọng của tầng lớp vô sản thành thị mới chẳng qua là quá khác biệt so với những nông dân thời kinh thánh. Để trả lời những nhu cầu và hy vọng này, Mác và Lê-nin đã nghiên cứu động cơ hơi nước hoạt động ra sao, mỏ than vận hành như thế nào, các đường sắt định hình nền kinh tế và điện ảnh hưởng đến chính trị ra sao.

Có lần Lê-nin được yêu cầu định nghĩa chủ nghĩa cộng sản bằng một câu duy nhất. Ông nói: “Chủ nghĩa cộng sản là quyền lực về tay các hội đồng công nhân cộng với điện khí hóa cả nước”. Không thể có chủ nghĩa cộng sản mà không có điện, không có đường sắt, không có radio. Anh không thể lập nên một chế độ cộng sản ở nước Nga vào thế kỷ 16, bởi vì chủ nghĩa cộng sản cần tập trung thông tin và tài nguyên về một mối. “Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” chỉ hoạt động được khi sản lượng có thể được tập trung và phân phối qua các khoảng cách lớn một cách dễ dàng, và khi các hoạt động có thể được giám sát và điều phối trên toàn quốc.

Mác và các môn đệ của mình hiểu những thực tế công nghệ mới và các trải nghiệm con người mới, thế nên họ có những câu trả lời xác đáng cho những vấn đề mới của xã hội công nghiệp, cũng như các ý tưởng độc đáo về việc làm thế nào để hưởng lợi từ các cơ hội chưa hề có tiền lệ này. Những người theo chủ nghĩa xã hội tạo ra một tôn giáo mới tuyệt vời cho một thế giới mới tuyệt vời. Họ hứa hẹn sự cứu rỗi thông qua công nghệ và kinh tế, theo đó tạo ra tôn giáo công nghệ đầu tiên trong lịch sử, và thay đổi những nền tảng của diễn ngôn ý thức hệ. Trước Mác, con người định nghĩa và chia rẽ bản thân thành từng nhóm theo quan điểm của mình về Chúa, chứ không phải quan điểm về phương thức sản xuất. Từ Mác trở đi, các câu hỏi về công nghệ và cấu trúc kinh tế trở nên quan trọng và gây chia rẽ hơn rất nhiều so với những tranh luận về linh hồn và kiếp sau. Trong nửa sau thế kỷ 20, loài người suýt thì tự tiêu diệt mình trong một cuộc tranh cãi về phương thức sản xuất. Ngay cả những người chỉ trích Mác và Lê-nin dữ dội nhất cũng vận dụng thái độ cơ bản của hai người đó về lịch sử và xã hội, và bắt đầu suy nghĩ cẩn trọng về công nghệ và sản xuất hơn nhiều so với nghĩ về Chúa và thiên đường.

Vào giữa thế kỷ 19, rất ít người có cái nhìn thấu đáo như Mác, do đó chỉ một vài quốc gia trải qua quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng. Số ít các quốc gia này đã chinh phục thế giới. Phần lớn các xã hội vẫn chưa hiểu được chuyện gì đang xảy ra, và do đó họ để lỡ mất con tàu của tiến bộ. Ấn Độ của Dayananda và Sudan của Mahdi mải bận tâm với Chúa hơn là với động cơ hơi nước, do đó họ bị

xâm chiếm và bóc lột bởi nước Anh công nghiệp. Chỉ trong vài năm trở lại đây Ấn Độ mới có được những tiến bộ đáng kể trong việc thu hẹp khoảng cách kinh tế và địa chính trị với Anh quốc. Sudan vẫn còn đang chật vật ở tít đằng sau.

Vào đầu thế kỷ 21, con tàu tiến bộ lại một lần nữa rời sân ga - và đây có lẽ là chuyến tàu cuối cùng rời sân ga mang tên *Homo sapiens*. Những người bỏ lỡ chuyến tàu này sẽ không bao giờ có cơ hội thứ hai. Để có một chỗ trên chuyến tàu đó, bạn cần phải hiểu công nghệ của thế kỷ 21, và đặc biệt là sức mạnh của công nghệ sinh học và các thuật toán máy tính. Những lực lượng này còn hùng mạnh hơn nhiều so với hơi nước và điện tín, và chúng sẽ không được dùng đơn thuần chỉ vì mục đích sản xuất thực phẩm, đồ may mặc, xe cộ và vũ khí. Các sản phẩm chính của thế kỷ 21 sẽ là cơ thể, bộ não và tâm trí, và khoảng cách giữa những người biết cách xây dựng nên các cơ thể sống và bộ não và những người không biết sẽ lớn hơn nhiều so với khoảng cách giữa nước Anh của Dickens và Sudan của Mahdi. Thật ra khoảng cách đó sẽ còn lớn hơn khoảng cách giữa người Sapiens và người Neanderthal. Vào thế kỷ 21, những người ngồi trên con tàu tiến bộ sẽ đạt được những khả năng thần thánh của tạo tác và hủy diệt, trong khi những người bị bỏ lại phía sau sẽ đối mặt với tuyệt chủng.

Chủ nghĩa xã hội, vốn rất hợp thời 100 năm trước, đã không theo kịp công nghệ mới. Leonid Brezhnev và Fidel Castro bám lấy những lý tưởng mà Mác và Lê-nin tạo ra trong thời đại hơi nước,

trong khi không hiểu được sức mạnh của máy tính và công nghệ sinh học. Trái lại, những người theo chủ nghĩa tự do đã thích nghi với thời đại thông tin tốt hơn nhiều. Điều này giải thích một phần vì sao dự đoán năm 1956 của Khrushchev không bao giờ thành hiện thực, và tại sao chính các nhà tư bản tự do mới là người chôn vùi chủ nghĩa Mác. Nếu ngày nay Mác sống lại, ông có lẽ sẽ thúc giục một vài đồ đệ còn sót lại của mình hãy dành ít thời gian đọc *Tư bản luận* hơn và nhiều thời gian hơn để nghiên cứu Internet và bộ gen loài người.

Chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến còn ở một trạng thái tồi tệ hơn nhiều so với chủ nghĩa xã hội. Tôn giáo này thậm chí vẫn còn chưa hòa hợp được với cuộc Cách mạng Công nghiệp - chả trách họ có rất ít điều để nói về công nghệ di truyền và trí thông minh nhân tạo. Đạo Hồi, đạo Kitô và các loại tôn giáo truyền thống khác vẫn còn quan trọng trên thế giới. Thế nhưng vai trò của họ giờ đây chủ yếu là đối phó một cách thụ động. Trong quá khứ, họ là một lực lượng sáng tạo. Chẳng hạn đạo Kitô, tuyên truyền ý tưởng lúc đó khá là ngoại đạo rằng mọi người đều bình đẳng trước Chúa, từ đó thay đổi các cấu trúc chính trị, cấp bậc xã hội và thậm chí quan hệ giới của con người. Trong *Bài giảng trên núi* của mình, Jesus còn đi xa hơn, khăng khăng cho rằng những người yếu đuối và bị áp bức là những người mà Chúa yêu quý, từ đó xoay đảo kim tự tháp quyền lực trên đầu họ, và cung cấp đạn dược cho nhiều thế hệ những nhà cách mạng.

Ngoài các cải cách xã hội và đạo đức, đạo Kitô còn chịu trách nhiệm cho các cải tiến kinh tế và công nghệ quan trọng. Giáo hội Công giáo thiết lập hệ thống quản trị tinh vi nhất châu Âu trung đại, và đi tiên phong trong việc sử dụng các văn khố, danh mục, thời gian biểu và các kỹ thuật xử lý dữ liệu khác. Vatican là thứ gần với Thung lũng Silicon nhất mà người châu Âu thế kỷ 12 có được. Giáo hội đã lập nên các công ty kinh tế đầu tiên của châu Âu - các tu viện - dẫn đầu kinh tế châu Âu và giới thiệu các phương thức nông nghiệp và quản lý tiên tiến suốt một nghìn năm. Các tu viện là những cơ quan đầu tiên sử dụng đồng hồ, và trong nhiều thế kỷ họ và các trường dòng đã là những trung tâm học thuật quan trọng nhất châu Âu, giúp thành lập rất nhiều các trường đại học đầu tiên của châu Âu, như Bologna, Oxford và Salamanca.

Ngày nay Giáo hội Công giáo tiếp tục hưởng thụ lòng trung thành và thuế thập phân của hàng trăm triệu tín đồ. Thế nhưng nó và các tôn giáo hữu thần khác từ lâu đã biến từ một lực lượng sáng tạo thành một lực lượng phản ứng thụ động. Các tôn giáo này bận rộn với các hoạt động che chắn tự vệ hơn là tiên phong trong các công nghệ mới, các phương thức kinh tế đổi mới hay các ý tưởng xã hội mang tính đột phá. Giờ đây họ chủ yếu khổ sở suy nghĩ về những công nghệ, phương thức và ý tưởng được truyền bá bởi các phong trào khác. Các nhà sinh học đã phát minh ra thuốc tránh thai - và Giáo hoàng không biết phải làm gì với nó. Các nhà khoa học máy tính đã phát triển mạng Internet - và các giáo sĩ Do Thái tranh cãi liệu những người Do Thái chính thống có nên được phép lướt mạng

không. Những nhà tư tưởng nữ quyền kêu gọi phụ nữ nắm quyền sở hữu cơ thể của mình - và các giáo sĩ Hồi giáo có học thức tranh luận làm sao để đối phó với các tư tưởng mang tính kích động như vậy.

Bạn hãy tự hỏi bản thân xem: đâu là phát minh, khám phá hay sáng tạo có ảnh hưởng nhất của thế kỷ 20? Đấy là một câu hỏi khó, bởi vì thật khó mà chọn ra giữa một danh sách dài các ứng cử viên, bao gồm các phát minh khoa học như là thuốc kháng sinh, các phát minh công nghệ như là máy vi tính, và các sáng tạo về ý thức hệ như là tư tưởng nữ quyền. Giờ bạn hãy tự hỏi: đâu là khám phá, phát minh hay sáng tạo có ảnh hưởng nhất của các tôn giáo truyền thống như đạo Hồi và đạo Kitô trong thế kỷ 20? Đây cũng là một câu hỏi khó, bởi vì có quá ít ứng cử viên để chọn lựa. Những linh mục Công giáo, giáo sĩ Do Thái, và giáo sĩ Hồi giáo đã khám phá ra điều gì trong thế kỷ 20 đáng nói đến như thuốc kháng sinh, máy vi tính hay phong trào nữ quyền? Một khi đã suy ngẫm về hai câu hỏi đó, bạn nghĩ những thay đổi lớn của thế kỷ 21 sẽ xuất phát từ đâu: từ Nhà nước Hồi giáo ISIS, hay từ Google? Đúng, Nhà nước Hồi giáo biết cách đưa video lên YouTube; nhưng ngoài ngành công nghiệp tra tấn, thử hỏi có phát minh mới nào xuất hiện từ Syria hay Iraq trong thời gian gần đây không?

Hàng tỷ người, bao gồm rất nhiều nhà khoa học, tiếp tục sử dụng các thánh kinh tôn giáo như nguồn gốc thẩm quyền, nhưng những văn bản này không còn là nguồn gốc của sáng tạo nữa. Ví

dụ, hãy thử nghĩ về việc các dòng Kitô giáo tiến bộ hơn đã chấp nhận hôn nhân đồng giới và linh mục là nữ giới mà xem. Sự chấp nhận này đến từ đâu? Không phải từ đọc Kinh Thánh, đọc sách của thánh Augustine hay của Martin Luther. Thay vào đó, nó đến từ việc đọc các sách như *Lịch sử Tính dục* của Michel Foucault hay “Một tuyên ngôn của người máy sinh học” của Donna Haraway.* Thế nhưng những người Kitô giáo mộ đạo nhất - dù tiến bộ tới đâu - cũng không thể thừa nhận luân lý của mình được định hình từ Foucault và Haraway được. Thế là họ trở lại với Kinh Thánh, với thánh Augustine và Martin Luther, và tra cứu rất kỹ lưỡng. Họ chú tâm đọc hết trang này đến trang khác và hết truyện này đến truyện khác, cho đến khi họ tìm thấy cái họ cần: một châm ngôn, ngụ ngôn hay tuyên bố nào đó mà nếu diễn giải một cách đủ sáng tạo sẽ có nghĩa là Chúa ban phước cho các cuộc hôn nhân đồng tính và rằng phụ nữ cũng có thể được sắc phong làm linh mục. Sau đó họ vờ như ý tưởng đó bắt nguồn từ Kinh Thánh, trong khi thực tế nó bắt nguồn từ Foucault. Kinh Thánh được giữ gìn như nguồn gốc của thẩm quyền, mặc dù nó không còn là nguồn gốc thực sự khơi nguồn cảm hứng nữa.

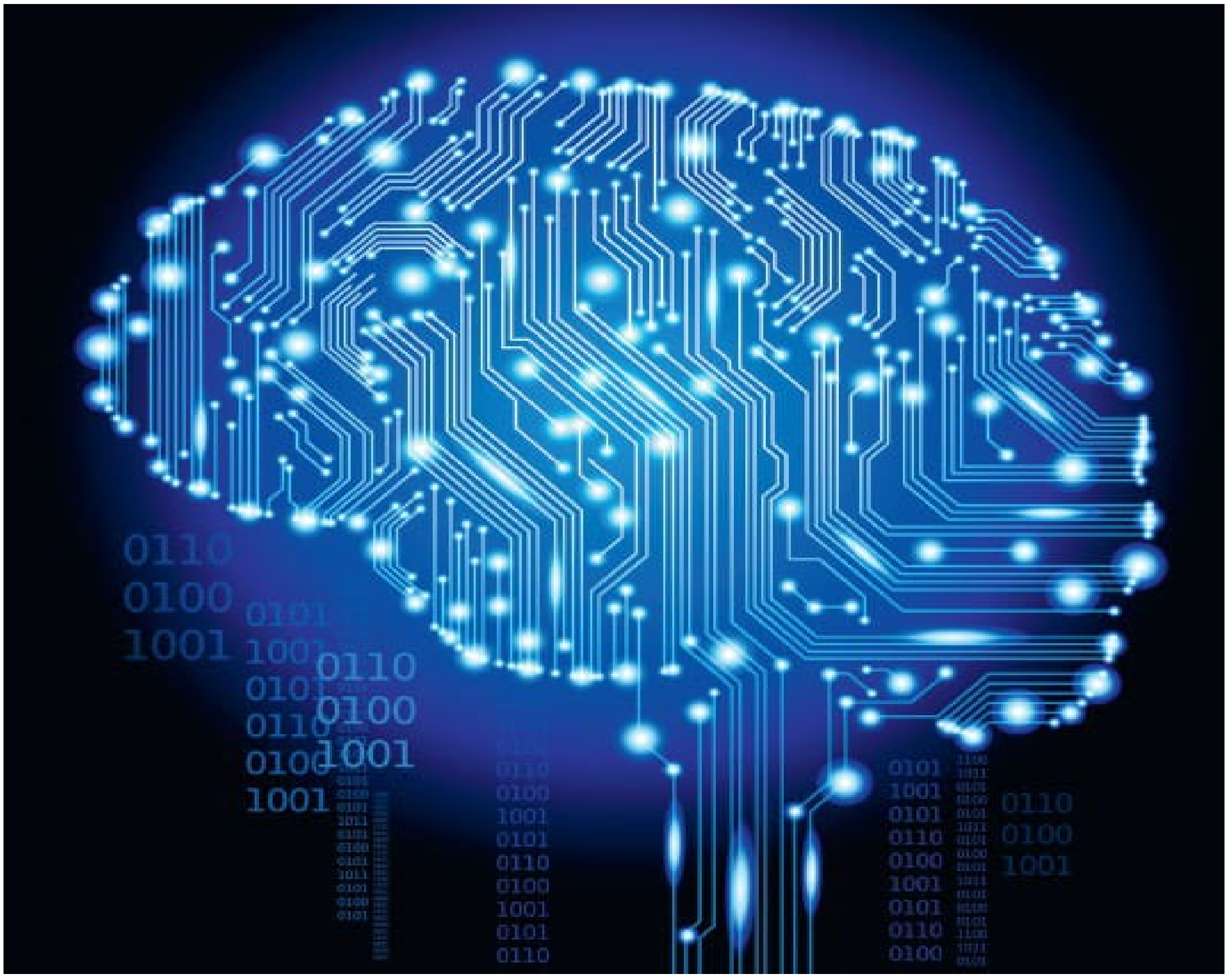
Đấy là lý do vì sao các tôn giáo truyền thống không đưa ra được một lựa chọn thực sự nào khác để thay thế chủ nghĩa tự do. Các thánh kinh của họ không có gì để nói về công nghệ di truyền hay trí thông minh nhân tạo, và hầu hết các linh mục, giáo sĩ Do Thái và Hồi giáo không hiểu những đột phá mới nhất trong sinh học và khoa học máy tính. Vì nếu bạn muốn hiểu những đột phá này, bạn không

có nhiều lựa chọn - bạn cần dành thời gian đọc các bài báo khoa học và tiến hành các thí nghiệm thay vì học thuộc và tranh cãi về các văn bản cổ.

Điều này không có nghĩa là chủ nghĩa tự do có thể ngủ quên trên chiến thắng. Đúng, chủ nghĩa tự do đã thắng trong những cuộc chiến tôn giáo của chủ nghĩa nhân văn, và đến năm 2016 nó không có đối thủ khả dĩ. Nhưng chính thành công này có thể chứa đựng mầm mống hủy diệt nó. Các lý tưởng tự do thắng thế giờ đang đẩy con người vào chỗ tìm kiếm sự bất tử, hạnh phúc và sức mạnh thần thánh. Được thúc giục bởi những mong ước được coi là không thể sai lầm của khách hàng và cử tri, các nhà khoa học và kỹ sư dành ngày càng nhiều năng lượng cho các dự án tự do này. Thế nhưng những gì các nhà khoa học đang phát hiện và các kỹ sư đang phát triển có thể vô tình bộc lộ cả những sai lầm cố hữu trong thế giới quan tự do cũng như sự mù quáng của khách hàng và cử tri. Khi công nghệ di truyền và trí thông minh nhân tạo bộc lộ toàn bộ tiềm năng của mình, chủ nghĩa tự do, nền dân chủ và các thị trường tự do cũng có thể trở nên lạc hậu như dao đá lửa, băng cát-xét, đạo Hồi và chủ nghĩa cộng sản vậy.

Quyển sách này bắt đầu bằng việc dự đoán rằng vào thế kỷ 21, con người sẽ cố gắng đạt được sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thần thánh. Dự đoán này không có gì quá độc đáo hay nhìn xa trông rộng cho lắm. Nó chỉ đơn giản phản ánh các lý tưởng truyền thống của chủ nghĩa nhân đạo tự do. Bởi chủ nghĩa nhân văn từ lâu đã

vinh danh sự sống, các xúc cảm và mong ước của con người, nên chẳng có gì ngạc nhiên khi một nền văn minh nhân đạo sẽ muốn tối đa hóa tuổi thọ con người, hạnh phúc con người và quyền lực con người. Thế nhưng phần thứ ba và cuối cùng của cuốn sách này sẽ tranh luận rằng nỗ lực hiện thực hóa giấc mơ nhân văn này sẽ đánh đổ chính nền móng của nó, bằng cách để sổng các công nghệ hậu nhân văn mới. Niềm tin nhân văn vào cảm xúc đã cho phép chúng ta hưởng lợi từ thành quả của thỏa ước hiện đại mà không phải trả cái giá của nó. Chúng ta không cần thánh thần nào hạn chế quyền lực của chúng ta và mang lại ý nghĩa cho chúng ta - những sự lựa chọn tự do của khách hàng và cử tri cho chúng ta tất cả ý nghĩa mà chúng ta yêu cầu. Thế thì điều gì sẽ xảy ra một khi ta nhận ra rằng khách hàng và cử tri không bao giờ có những lựa chọn tự do, và một khi ta đã có công nghệ để tính toán, thiết kế hay thông minh vượt cả các cảm xúc của họ? Nếu cả vũ trụ gắn liền với trải nghiệm của con người, điều gì sẽ xảy ra một khi trải nghiệm của con người chỉ biến thành một sản phẩm có thể thiết kế được nữa, không khác gì về bản chất so với bất cứ sản phẩm nào khác trong siêu thị?



Bộ não giống như máy tính - Máy tính bộ não. Trí thông minh nhân tạo giờ sắp vượt qua trí thông minh con người.

© VLADGRIN/Shutterstock.com.

PHẦN III

HOMO SAPIENS MẤT KIỂM SOÁT

Liệu con người có thể tiếp tục thống trị thế giới đồng thời mang lại ý nghĩa cho nó?

Công nghệ sinh học và trí thông minh nhân tạo đe dọa chủ nghĩa nhân văn ra sao?

Ai có thể kế thừa loài người, và tôn giáo mới nào có thể thay thế chủ nghĩa nhân văn?

8

Quả bom hẹn giờ trong phòng thí nghiệm

Vào năm 2016 thế giới bị thống trị bởi một gói tự do bao gồm chủ nghĩa cá nhân, nhân quyền, nền dân chủ và thị trường tự do. Thế nhưng khoa học của thế kỷ 21 đang làm suy yếu các nền móng của trật tự tự do. Bởi lẽ khoa học không đối mặt với các vấn đề về giá trị, nên nó không thể quyết định liệu những người tự do có đúng trong việc coi trọng tự do hơn bình đẳng, hay coi trọng cá nhân hơn tập thể không. Tuy nhiên, như mọi tôn giáo khác, cả chủ nghĩa tự do cũng không những dựa trên các phán xét đạo đức trừu tượng mà còn dựa trên các tuyên bố mà nó tin là sự thật. Và những tuyên bố sự thật này đơn giản là không đứng vững được dưới sự soi xét kỹ lưỡng của khoa học.

Những người tự do coi trọng tự do cá nhân đến thế bởi họ tin rằng con người có ý chí tự do. Theo chủ nghĩa tự do, các quyết định

của cử tri và khách hàng không được định trước cũng không ngẫu nhiên. Con người dĩ nhiên luôn bị ảnh hưởng bởi các thế lực bên ngoài và các sự kiện mang tính ngẫu nhiên, nhưng rốt cuộc thì mỗi người chúng ta vẫn có thể vẫy một chiếc đũa thần của tự do và tự mình đưa ra quyết định. Đây là lý do vì sao chủ nghĩa tự do gán cho cử tri và khách hàng tầm quan trọng đến thế, và hướng dẫn chúng ta phải nghe theo trái tim mình và làm những gì mình thấy tốt. Chính ý chí tự do của chúng ta mang lại ý nghĩa cho vũ trụ, và vì không một người ngoài cuộc nào có thể biết bạn thật sự cảm thấy gì hay đoán chắc được lựa chọn của bạn, bạn không nên tin vào người Anh Cả nào sẽ chăm lo cho lợi ích và mong muốn của bạn được.

Gán ghép ý chí tự do cho con người không phải là một phán xét đạo đức - người ta cho rằng việc con người có ý chí tự do là một sự thật về thế giới. Mặc dù cái được gọi là sự thật này có thể còn đúng vào thời của John Locke, Jean-Jacques Rousseau và Thomas Jefferson, giờ nó không còn được chấp nhận bởi những phát hiện mới nhất của khoa học sự sống nữa. Sự đối lập giữa ý chí tự do và khoa học đương đại là con voi trong phòng thí nghiệm mà rất nhiều người giả vờ không thấy trong khi đang nhòm vào kính hiển vi và các máy quét fMRI.*

Vào thế kỷ 18, *Homo sapiens* như một chiếc hộp đen bí ẩn với các cơ chế làm việc bên trong vẫn nằm ngoài tầm hiểu biết của chúng ta. Do đó khi các học giả hỏi tại sao một người lại rút dao và đâm người khác đến chết, một câu trả lời có thể chấp nhận được là:

"Bởi vì anh ta chọn làm việc đó. Ý chí tự do của anh ta lựa chọn việc giết người, thế nên anh ta phải chịu hoàn toàn trách nhiệm cho tội ác của mình". Trong thế kỷ qua, khi các nhà khoa học mở chiếc hộp đen Sapiens, họ phát hiện ra trong đó chẳng có linh hồn, chẳng có ý chí tự do, cũng chẳng có "bản ngã" - mà chỉ có các gen, các hoóc-môn và nơ-ron cũng tuân theo những định luật vật lý và hóa học đang chi phối toàn bộ mọi thứ khác trong phần còn lại của thực tại. Ngày nay, khi các học giả hỏi tại sao một người đàn ông rút dao và đâm ai đó đến chết, thì câu trả lời "Vì anh ta chọn làm việc đó" không còn thỏa đáng nữa. Thay vào đó, các nhà di truyền và các nhà khoa học bộ não sẽ trả lời chi tiết hơn nhiều: "Anh ta làm vậy vì những quá trình điện hóa như này như kia trong não, chúng được định hình bởi một cấu trúc di truyền nhất định, cấu trúc đó phản ánh các áp lực tiến hóa cổ xưa cộng thêm những biến dị ngẫu nhiên".

Các quá trình điện hóa trong não dẫn đến giết người hoặc là tất định, hoặc là ngẫu nhiên, hoặc là sự kết hợp của cả hai - nhưng chúng không hề tự do. Chẳng hạn, khi một nơ-ron bắn đi một điện tích, điều này có thể là phản ứng tất định đối với các xúc tác bên ngoài, hoặc nó có thể là kết quả của một sự kiện ngẫu nhiên chẳng hạn như phản ứng phân rã tự phát của một nguyên tử phóng xạ. Ý chí tự do không hề có chỗ đứng trong cả hai trường hợp này. Các quyết định được đưa ra thông qua một phản ứng dây chuyền các sự kiện sinh hóa, mỗi sự kiện được quyết định bởi một sự kiện trước đó, nên chắc chắn không tự do. Còn những quyết định là kết quả của các sự kiện hạ nguyên tử xảy ra ngẫu nhiên cũng không tự do;

chúng chỉ ngẫu nhiên mà thôi. Và khi các sự kiện xảy ra ngẫu nhiên kết hợp với các quá trình tất định, chúng ta nhận được các kết quả mang tính xác suất, nhưng cả điều này cũng không liên quan gì đến tự do.

Giả sử chúng ta lắp một con robot có bộ vi xử lý trung tâm được nối với một khối urani phóng xạ. Khi phải chọn một trong hai - chẳng hạn, ấn nút phải hay nút trái - con robot đếm số nguyên tử urani đã phân rã trong một phút trước đó. Nếu con số là chẵn - nó ấn nút phải. Nếu số lẻ - nút trái. Chúng ta không bao giờ có thể chắc chắn được về hành động của một con robot như vậy cả. Nhưng không ai có thể gọi cái máy này là "tự do" cả, và chúng ta cũng sẽ không dám mơ về việc để cho nó bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử dân chủ hay bắt nó chịu trách nhiệm pháp lý cho các hành động của mình cả.

Theo những hiểu biết khoa học tốt nhất của chúng ta, sự tất định và sự ngẫu nhiên đã chia chác hết toàn bộ cái bánh với nhau, chẳng chừa đến mẩu vụn nào cho "tự do" hết. Từ thiêng liêng "tự do" hóa ra, như "linh hồn", cũng là một cụm từ trống rỗng không có ý nghĩa gì đáng kể. Ý chí tự do chỉ tồn tại trong những câu chuyện tưởng tượng con người chúng ta sáng tạo ra mà thôi.

Cú đóng đinh cuối cùng vào quan tài của tự do được mang đến bởi thuyết tiến hóa. Cũng như tiến hóa không thể dàn hòa với các linh hồn vĩnh cửu, nó cũng không nuốt nổi ý tưởng về ý chí tự do. Vì nếu con người chúng ta tự do, làm sao chọn lọc tự nhiên định hình chúng ta được? Theo thuyết tiến hóa, tất cả các lựa chọn mà loài

vật thực hiện - dù là nơi ăn chốn ở, thực phẩm hay bạn tình - đều phản ánh mã di truyền của chúng. Nếu, nhờ các gen khỏe mạnh của mình, một con vật chọn ăn một loại nấm giàu dinh dưỡng và giao phối với các bạn tình khỏe mạnh và mắn đẻ, các gen của nó sẽ truyền lại cho đời sau. Nếu, vì gen không khỏe, một con vật chọn nấm độc và một bạn tình xanh xao, các gen này sẽ thành tuyệt chủng. Tuy nhiên, nếu một con vật "tự do" lựa chọn ăn gì và giao phối với ai, thì chọn lọc tự nhiên sẽ chẳng còn gì để làm nữa cả.

Khi đối mặt với các lý giải khoa học như vậy, người ta thường gạt chúng qua một bên, chỉ ra rằng họ *cảm thấy* tự do, và họ hành động theo ý muốn và quyết định của mình. Điều này đúng. Con người hành động theo ý thích của mình. Nếu khi nói "ý chí tự do", ý bạn là khả năng hành động theo ý thích - thì đúng, con người có ý chí tự do, và cả tinh tinh, chó và vẹt cũng thế. Khi Polly muốn ăn bánh quy, Polly sẽ ăn bánh quy. Nhưng câu hỏi then chốt không phải là liệu vẹt và người có thể hành động theo ham muốn bên trong của mình không - mà câu hỏi là liệu chúng có thể *lựa chọn ý muốn của mình ngay từ đầu* không. Tại sao Polly muốn ăn bánh quy thay vì dưa chuột? Tại sao tôi quyết định giết gã hàng xóm ngứa mắt của mình thay vì chìa má kia ra? Tại sao tôi muốn mua xe đỏ hơn là xe đen? Tại sao tôi thích bầu cho đảng Bảo thủ hơn là đảng Lao động? Tôi đâu có chọn những cái mong muốn này. Tôi thấy một ý muốn nhất định dâng tràn trong tôi bởi vì đây là thứ cảm giác được tạo ra bởi các quá trình sinh hóa trong não tôi. Các quá trình này có thể tất định hoặc ngẫu nhiên, nhưng không tự do.

Bạn có thể trả lời rằng ít nhất trong trường hợp của các quyết định quan trọng như giết một người hàng xóm hay bầu một chính phủ, lựa chọn của tôi không phản ánh một cảm xúc nhất thời, mà là một suy tính lâu dài có lý lẽ bao gồm các lập luận nặng đô chứ. Tuy nhiên, có rất nhiều dòng lập luận khả dĩ mà tôi có thể đi theo, một số trong đó sẽ xui khiến tôi bầu cho đảng Bảo thủ, một số khác bầu cho đảng Lao động, và số nữa bầu UKIP hay chỉ đơn giản là ở nhà. Điều gì khiến tôi lên một chuyến tàu lý lẽ nhất định nào đó thay vì một chuyến khác? Trong nhà ga của bộ não mình, tôi có thể bị thôi thúc nhảy lên một chuyến tàu lý lẽ nhất định bởi các quá trình tất định, hoặc tôi có thể nhảy lên tàu một cách ngẫu nhiên. Nhưng tôi không "tự do" chọn nghĩ những suy nghĩ sẽ khiến tôi bầu cho đảng Bảo thủ.

Đây không chỉ là những giả thuyết hay các phỏng đoán triết học. Ngày nay chúng ta có thể sử dụng máy quét não để dự đoán mong muốn và quyết định của con người từ lâu trước khi họ nhận thức được chúng. Trong một thí nghiệm như vậy, những người tham gia thí nghiệm được đặt trong một máy quét não khổng lồ, cầm một nút bấm trong tay. Họ được yêu cầu bấm một trong hai nút bất cứ khi nào họ thấy thích. Các nhà khoa học quan sát các hoạt động nơ-ron trong não có thể dự đoán trước nút nào người kia sẽ bấm từ lâu trước khi họ thật sự bấm, và trước cả khi người đó có ý thức về dự định của mình. Các phản ứng thần kinh trong não cho thấy quyết định của một người bắt đầu xảy ra từ khoảng vài trăm mili-giây cho

đến một vài giây *trước khi* người đó có ý thức về lựa chọn của mình.*

Quyết định bấm hoặc nút trái hoặc nút phải dĩ nhiên phản ánh lựa chọn của một người. Thế nhưng đó không phải là một lựa chọn *tự do*. Trên thực tế, niềm tin của chúng ta vào ý chí tự do xuất phát từ một lập luận sai lầm. Khi một chuỗi phản ứng sinh hóa làm tôi muốn bấm nút phải, tôi cảm thấy rằng tôi thật sự muốn bấm nút phải. Và điều này là đúng. Tôi thật sự muốn bấm nó. Thế nhưng người ta lại nhảy ngay đến kết luận sai lầm là nếu tôi muốn bấm nó tức là tôi *chọn* muốn bấm nó. Điều này dĩ nhiên là sai. Tôi không *chọn* các mong muốn của mình. Tôi chỉ *cảm thấy* chúng, và hành xử tương ứng.

Tuy nhiên, con người vẫn tiếp tục cãi nhau về ý chí tự do bởi vì ngay cả các nhà khoa học, đáng buồn thay, vẫn thường xuyên tiếp tục sử dụng các khái niệm thần học lỗi thời. Các nhà thần học đạo Kitô, đạo Hồi và đạo Do Thái nhiều thế kỷ vẫn cãi vã nhau về quan hệ giữa linh hồn và ý chí. Họ cho rằng mỗi người đều có một tinh túy nội tại - gọi là linh hồn - chính là bản thể thật của họ. Họ tiếp tục cho rằng bản thể này sở hữu các mong muốn khác nhau, cũng như nó sở hữu quần áo, xe cộ và nhà cửa vậy. Có vẻ như tôi chọn các mong muốn của mình cũng giống như tôi chọn quần áo, và các lựa chọn này định đoạt số phận của tôi. Nếu tôi chọn các mong muốn tốt, tôi lên thiên đường. Nếu tôi chọn các mong muốn xấu, tôi xuống địa ngục. Vậy thì câu hỏi tiếp theo là, tôi chọn các mong muốn của

mình như thế nào? Chẳng hạn như, tại sao Eve lại muốn ăn trái cấm mà con rắn dâng cho cô? Mong muốn này có bị ép buộc không? Mong muốn này có phải tự nhiên tình cờ trồi lên trong tâm trí cô? Hay cô chọn nó “một cách tự do”? Nếu cô không tự do chọn làm việc đó, tại sao lại trừng phạt cô vì việc đó?

Tuy nhiên, một khi chúng ta đã chấp nhận là không có linh hồn, rằng con người không có thứ tinh túy bên trong gọi là “bản thể”, thì chẳng có nghĩa lý gì khi hỏi “Làm thế nào bản ngã của anh lựa chọn được mong muốn?” nữa. Điều đó giống như hỏi một gã độc thân: “Vợ anh chọn quần áo của cô ấy thế nào?” Trên thực tế, chỉ có một dòng ý thức, và các mong muốn trồi lên và trôi đi trong dòng ý thức đó, nhưng không có bản thể vĩnh hằng nào sở hữu các mong muốn đó, do đó thật vô nghĩa khi hỏi liệu tôi chọn mong muốn của mình một cách tất định, ngẫu nhiên hay tự do.

Nghe có vẻ cực kỳ phức tạp, nhưng để kiểm chứng ý tưởng này dễ đến đáng ngạc nhiên. Lần sau, khi một ý nghĩ nảy sinh trong đầu bạn, hãy dừng lại và tự hỏi mình: “Tại sao mình lại nghĩ đến cái ý tưởng cụ thể này? Mình có quyết định một phút trước là sẽ nghĩ cái ý này, và chỉ sau đó mình mới nghĩ nó hay không? Hay là nó tự nhiên nổi lên trong đầu mình, không có sự cho phép hay chỉ dẫn của mình? Nếu mình thật sự là chủ nhân của ý nghĩ và quyết định của mình, liệu mình có thể quyết định đừng nghĩ về bất cứ thứ gì trong vòng 60 giây tiếp theo không?” Cứ thử mà xem điều gì sẽ xảy ra.

Nghi ngờ ý chí tự do không chỉ là một bài tập triết lý. Nó có rất nhiều hệ lụy thực tiễn. Nếu các sinh thể thật sự thiếu ý chí tự do, điều đó có nghĩa là chúng ta có thể điều khiển, thậm chí kiểm soát các ham muốn của chúng bằng cách sử dụng thuốc, công nghệ di truyền hay kích thích bộ não trực tiếp.

Nếu bạn muốn thấy triết học thực hành, hãy đến thăm một phòng thí nghiệm chuột robo (robo-rat). Con chuột robo là một con chuột bình thường với một bất thường duy nhất: các nhà khoa học đã cấy điện cực vào những vùng não liên quan đến các giác quan và sự tưởng thưởng của con chuột. Điều này giúp các nhà khoa học điều khiển con chuột bằng điều khiển từ xa. Sau các buổi tập huấn ngắn, các nhà nghiên cứu đã tìm được cách không chỉ bắt con chuột rẽ trái hay rẽ phải, mà còn leo thang, hít ngửi quanh các đống rác, và làm những thứ mà chuột bình thường rất ghét, như là nhảy từ rất cao xuống. Các quân đội và các tập đoàn tỏ ra đặc biệt hứng thú với các con chuột máy, hy vọng chúng có thể giúp ích trong nhiều nhiệm vụ và tình huống. Chẳng hạn, chuột máy có thể giúp phát hiện người sống sót kẹt dưới các tòa nhà sập, định vị những quả bom và các bẫy chết người, và vẽ bản đồ các đường hầm và hang động dưới lòng đất.

Các nhà vận động vì quyền động vật đã lên tiếng lo ngại về những đau khổ mà các thí nghiệm trên gây ra cho lũ chuột. Giáo sư Sanjiv Talwar của Đại học Bang New York, một trong các nhà nghiên cứu chuột robo hàng đầu, đã bác bỏ những lo ngại này, nói rằng lũ

chuột thực ra còn thích các thí nghiệm. Xét cho cùng thì, Talwar giải thích, lũ chuột "làm việc vì khoái cảm" và khi các điện cực kích ứng trung tâm tưởng thưởng ở não chúng, "lũ chuột thấy như đang ở Niết bàn".*

Theo những hiểu biết tốt nhất của chúng ta, con chuột không cảm thấy ai đó khác đang điều khiển nó, và nó không cảm thấy nó đang bị bắt buộc phải làm một cái gì đó trái ý chí của mình. Khi Giáo sư Talwar bấm nút điều khiển từ xa, con chuột *muốn* di chuyển sang bên trái, đấy là lý do vì sao nó di chuyển sang trái. Khi giáo sư bấm một nút khác, con chuột *muốn* trèo một cái thang, thế là nó đi trèo thang. Nói cho cùng thì ham muốn của con chuột chẳng qua chỉ là một nhóm nơ-ron thần kinh phát tín hiệu theo một quy tắc nhất định. Quan trọng gì việc các nơ-ron phát tín hiệu vì nó bị kích thích bởi các nơ-ron khác, hay vì nó bị kích thích bởi các điện cực được cấy vào và nối với cái điều khiển từ xa của Giáo sư Talwar? Nếu bạn hỏi con chuột, có lẽ nó sẽ bảo bạn: "Dĩ nhiên là tớ có ý chí tự do! Xem này, tớ muốn rẽ trái - thế là tớ rẽ trái. Tớ muốn leo thang - thế là tớ leo thang. Chẳng lẽ điều đó không chứng tỏ là tớ có ý chí tự do hay sao?"

Các thí nghiệm tiến hành trên *Homo sapiens* cho thấy cũng như chuột, con người cũng có thể bị điều khiển, và ta có thể tạo ra hay tiêu diệt thậm chí cả các cảm xúc phức tạp như tình yêu, sự giận dữ, nỗi sợ hãi và sự trầm cảm bằng cách kích thích đúng các vị trí trong não. Quân đội Mỹ gần đây đã bắt đầu thử nghiệm cấy các chip

vi tính vào não người, hy vọng có thể sử dụng phương pháp này để chữa cho những người lính hứng chịu chứng rối loạn stress sau sang chấn.* Tại bệnh viện Hadassah ở Jerusalem, các bác sĩ đã tiên phong trong một cách chữa trị hoàn toàn mới cho các bệnh nhân chịu trầm cảm nặng. Họ cấy các điện cực vào não bệnh nhân, và nối các điện cực đến một máy tính siêu nhỏ cấy trong ngực bệnh nhân. Khi nhận lệnh từ máy tính, các điện cực sử dụng các dòng điện yếu để làm tê liệt phần não chịu trách nhiệm cho chứng trầm cảm. Phương pháp này không phải lúc nào cũng thành công, nhưng trong một số trường hợp, bệnh nhân báo lại rằng cảm giác trống rỗng đen tối dằn vặt họ suốt đời tự nhiên biến mất như có phép thuật vậy.

Một bệnh nhân phàn nàn là vài tháng sau phẫu thuật, anh ta lại tái phát và bị cơn trầm cảm nặng nề nhấn chìm. Sau khi xem xét, bác sĩ phát hiện nguồn gốc của vấn đề: pin của máy tính hết điện. Một khi thay pin, cơn trầm cảm nhanh chóng tan đi.*

Vì những lý do đạo đức hiển nhiên, các nhà nghiên cứu chỉ cấy điện cực vào não người trong các trường hợp đặc biệt. Do đó hầu hết các thí nghiệm liên quan được tiến hành trên con người sử dụng các thiết bị không xâm lấn trông như cái mũ bảo hiểm (tên kỹ thuật là “các thiết bị kích thích dòng điện một chiều xuyên sọ”). Chiếc mũ được gắn các điện cực nối với mặt ngoài da đầu. Nó sản sinh các từ trường yếu hướng về những vùng não cụ thể, từ đó kích thích hay ức chế có chọn lọc các hoạt động não.

Quân đội Mỹ đang làm các thí nghiệm với những chiếc mũ như thế để hy vọng tăng cường tối đa sự tập trung và khả năng của những người lính cả trong luyện tập lẫn ngoài chiến trường. Những thí nghiệm chính được thực hiện bởi Cục Hiệu quả Con người, đặt trụ sở tại một căn cứ không quân ở Ohio. Mặc dù chưa có những kết quả mang tính quyết định, và dù cho sự hào hứng xung quanh các thiết bị kích thích xuyên sọ này hiện đang vượt quá các thành tựu thật sự của nó, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng phương pháp này quả thực làm tăng khả năng nhận thức của những người điều khiển máy bay không người lái, các hướng dẫn viên không lưu, các xạ thủ bắn tỉa và những người có nhiệm vụ đòi hỏi phải tập trung cao độ trong thời gian dài.*

Sally Adee, phóng viên của tờ *New Scientist*, được phép đến thăm một cơ sở huấn luyện dành cho các xạ thủ bắn tỉa và tự mình thử nghiệm hiệu quả của phương pháp. Ban đầu, cô bước vào một cỗ máy mô phỏng chiến trường mà không đeo mũ. Sally mô tả nỗi sợ tràn qua cô khi cô nhìn thấy 20 người đàn ông bịt mặt, quấn bom cảm tử và đeo súng trường, lao thẳng về phía mình. Sally viết: “Tôi cứ bắn chết một người thì ba người khác lại từ đâu đó xuất hiện. Tôi rõ ràng bắn không đủ nhanh, và nỗi hoảng loạn cùng với kỹ năng non nớt khiến tôi liên tục bị kẹt súng”. May thay, những kẻ tấn công chỉ là những hình ảnh video, được chiếu lên các màn hình khổng lồ khắp xung quanh cô. Tuy nhiên, cô vẫn thấy thất vọng về màn trình diễn tệ hại của mình đến nỗi chỉ muốn buông súng và rời máy.

Rồi họ kết nối cô với cái mũ. Theo như cô kể lại thì cô cảm thấy không có gì khác thường, chỉ một cảm giác tê nhẹ và một vị kim loại kỳ lạ trong miệng. Thế nhưng cô bắt đầu tiêu diệt những tên khủng bố ảo từng người một, lạnh lùng và máy móc như thể cô là Rambo hay Clint Eastwood vậy. “Khi 20 người bọn họ cầm súng chạy về phía tôi, tôi bình tĩnh ngắm bắn, dành ra một khoảnh khắc để hít thật sâu, và bắn tỉa người gần nhất, trước khi bình tĩnh xem xét đối thủ tiếp theo. Sau một khoảng thời gian mà đối với tôi chỉ như một chớp mắt, tôi nghe một giọng nói: ‘OK, thế đủ rồi’. Đèn bật sáng trong phòng mô phỏng… Trong sự im lặng đột ngột giữa những xác người quanh tôi, tôi thật sự trông chờ có thêm những kẻ tấn công, và tôi hơi thất vọng khi đội ngũ nhân viên bắt đầu dỡ bỏ các điện cực của tôi. Tôi nhìn lên và tự hỏi liệu ai đó có vặn đồng hồ nhanh hơn không. Không thể hiểu nổi, 20 phút đã trôi qua. ‘Tôi bắn được bao nhiêu người?’ tôi hỏi người trợ lý. Cô ta nhìn tôi vẻ thắc mắc. ‘Tất cả’.”

Thí nghiệm này thay đổi cuộc đời Sally. Trong những ngày tiếp theo cô nhận ra mình đã có “một trải nghiệm gần như tâm linh… điều làm nên trải nghiệm đó không phải là cảm giác thông minh hơn hay học nhanh hơn: điều khiến tôi chao đảo là lần đầu tiên trong đời mình, mọi thứ trong đầu tôi cuối cùng cũng câm mồm… Trải nghiệm một bộ não không nghi hoặc bản thân là một phát hiện mới đối với tôi. Đột nhiên có một sự thinh lặng tuyệt diệu trong đầu tôi… Tôi hy vọng bạn có thể hiểu cho tôi khi tôi nói rằng điều tôi tha thiết muốn làm nhất trong những tuần tiếp theo đó là quay lại gắn các điện cực

đó lên. Tôi cũng bắt đầu có rất nhiều câu hỏi. Tôi là ai ngoài những con yêu tinh cay đắng giận dữ tràn ngập tâm trí tôi và dẫn tôi đến thất bại chỉ vì tôi quá sợ hãi để có thể cố gắng? Và những giọng nói đó đến từ đâu?”*

Một số giọng nói đó lặp lại các thành kiến của xã hội, một số là tiếng vọng lịch sử cá nhân ta, còn một số nói lên di sản di truyền của ta. Sally nói: “Tất cả hợp lại đã tạo ra một câu chuyện vô hình định hình các quyết định có ý thức của chúng ta theo những cách chúng ta ít khi hiểu nổi”. Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta có thể viết lại các đoạn độc thoại bên trong của mình, hay thậm chí đôi khi bắt chúng câm miệng hoàn toàn?*

Tính đến năm 2016, các máy kích thích xuyên sọ não vẫn còn sơ khai, và cũng không rõ liệu chúng có thể trở thành một công nghệ chín muồi hay không và nếu vậy thì khi nào. Cho đến nay chúng mới chỉ hỗ trợ tăng cường chức năng trong những quãng thời gian ngắn, và trải nghiệm 20 phút của Sally Adee có thể được coi là khá phi thường (hoặc thậm chí có thể đó là kết quả của hiệu ứng giả dược khét tiếng). Hầu hết các nghiên cứu đã được xuất bản về các máy kích thích xuyên sọ đều dựa trên các mẫu thống kê rất nhỏ những người hoạt động trong các điều kiện đặc biệt, và hiệu ứng lâu dài cũng như nguy cơ của chúng đều hoàn toàn chưa rõ. Tuy nhiên, nếu công nghệ đó thật sự chín muồi, hoặc nếu người ta tìm ra một phương pháp nào đó khác để điều khiển các mô thức điện não, thì

điều này sẽ ảnh hưởng ra sao đến xã hội loài người và cá nhân con người?

Con người hoàn toàn có thể điều khiển các mạch điện của não không chỉ để bắn những kẻ khủng bố giỏi hơn, mà còn để đạt được các mục tiêu tự do tầm thường hơn. Cụ thể là, học tập và làm việc hiệu quả hơn, đắm mình trong các trò chơi và các thú vui, và có thể tập trung vào bất cứ thứ gì tạo hứng thú cho chúng ta vào bất kỳ thời điểm nào, dù đó là toán học hay bóng đá. Tuy nhiên, nếu và khi những sự điều khiển như vậy trở thành chuyện thường ngày, thì cái gọi là ý chí tự do của khách hàng sẽ trở thành chỉ là một sản phẩm nữa chúng ta có thể mua mà thôi. Bạn muốn chơi giỏi đàn piano nhưng cứ đến lúc tập đàn bạn lại thích xem tivi hơn ư? Không vấn đề gì: chỉ cần đội mũ lên, cài đúng loại phần mềm, và bạn sẽ cảm thấy thôi thúc muốn chơi đàn không thể cưỡng nổi.

Bạn có thể phản biện là khả năng dập tắt hay phóng đại những giọng nói trong đầu thật ra sẽ tăng cường hơn là làm suy yếu ý chí tự do của mình. Vào thời điểm hiện tại, bạn thường không nhận thấy được những ước muốn ấp ủ và thực tâm nhất của mình do bị xao nhãng bởi thế giới bên ngoài. Với sự giúp đỡ của mũ chú ý và các thiết bị tương tự, bạn có thể dễ dàng dập tắt các giọng nói ngoại lai của cha mẹ, linh mục, người định hướng dư luận (spin doctor), nhà quảng cáo và hàng xóm, và tập trung vào những gì bạn muốn. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy ngay sau đây, ý tưởng rằng bạn có một bản thể duy nhất và do đó có thể phân biệt những mong muốn thực sự

của mình với những giọng nói ngoại lai chỉ là một huyền thoại khác của chủ nghĩa tự do, đã được các nghiên cứu khoa học gần đây nhất giải thiêng.

Những ai là tôi?

Khoa học đã làm xói mòn niềm tin của những người tự do không chỉ vào ý chí tự do, mà cả vào chủ nghĩa cá nhân. Những người tự do tin rằng chúng ta có một bản thể duy nhất và không thể tách rời. Là một cá nhân (individual) có nghĩa là tôi không thể chia tách (in-dividual). Đúng, cơ thể của tôi tạo nên từ khoảng 37 nghìn tỷ tế bào,* và mỗi ngày cả cơ thể và tâm trí tôi đều trải qua vô số hoán vị và chuyển đổi. Thế nhưng nếu tôi thật sự chú ý và cố gắng tiếp cận với chính mình, tôi chắc chắn sẽ phát hiện thấy ở sâu bên trong tôi là một giọng nói rõ ràng và chân thật, chính là bản thể thật sự của tôi, và là nguồn gốc của mọi ý nghĩa và thẩm quyền trong vũ trụ. Để chủ nghĩa tự do vận hành được, tôi phải có một - và chỉ một - bản thể thật sự, vì nếu tôi có nhiều hơn một giọng nói chân thực, thì làm sao tôi biết được phải nghe theo giọng nói nào trong phòng bầu cử, trong siêu thị và trên thị trường hôn nhân?

Tuy nhiên, trong vài thập kỷ trở lại đây khoa học sự sống đã đi đến kết luận rằng câu chuyện tự do này thuần túy là huyền thoại. Một bản thể thật sự duy nhất cũng “thật” như một linh hồn vĩnh hằng, ông già Noel và Thỏ Phục Sinh vậy. Nếu bạn nhìn thật sâu vào bên trong mình, cái có vẻ như thống nhất mà chúng ta cho là

hiển nhiên đó sẽ tan ra thành một loạt các giọng nói mâu thuẫn nhau, trong số đó không cái nào là “bản thể thật của tôi” cả. Con người không phải là cá nhân không chia tách được (individual). Họ là những cơ thể “chia tách được” (dividual).

Não người được tạo thành bởi hai bán cầu, nối với nhau qua một bó dây thần kinh dày. Mỗi bán cầu kiểm soát nửa đối diện của cơ thể. Bán cầu não phải điều khiển nửa cơ thể bên trái, nhận dữ liệu từ vùng thị giác bên trái, chịu trách nhiệm di chuyển tay và chân trái - và ngược lại. Đấy là lý do vì sao những người bị tai biến ở bán cầu não phải thường phớt lờ phần bên trái cơ thể họ (chỉ chải đầu phía bên phải, hoặc chỉ ăn phần thức ăn đặt bên phải đĩa).*

Cũng có những khác biệt khác về cảm xúc và nhận thức giữa hai bán cầu não, mặc dù sự phân chia này không hề rõ ràng. Hầu hết các hoạt động nhận thức liên quan đến cả hai bán cầu, nhưng không cùng mức độ. Chẳng hạn, trong hầu hết trường hợp bán cầu não trái đóng vai trò quan trọng hơn trong ngôn ngữ và trong suy luận logic, trong khi bán cầu não phải vượt trội hơn trong xử lý thông tin về không gian.

Nhiều đột phá trong hiểu biết về mối tương quan giữa hai bán cầu dựa trên việc nghiên cứu các bệnh nhân động kinh. Trong những trường hợp động kinh nặng, các cơn bão điện não xuất phát từ một phần não nhưng nhanh chóng lan sang các phần khác, gây những cơn động kinh cấp tính. Trong những cơn động kinh như vậy các bệnh nhân mất kiểm soát cơ thể, nên những cơn động kinh xảy

ra thường xuyên khiến bệnh nhân không thể làm việc hay sống đời bình thường. Vào giữa thế kỷ 20, khi tất cả các phương pháp điều trị khác đều thất bại, các bác sĩ đã giảm nhẹ được vấn đề bằng cách cắt bó dây thần kinh dày nối giữa hai bán cầu, để những cơn bão điện xuất phát từ một bên bán cầu không thể tràn sang bên kia. Đối với các nhà khoa học nghiên cứu về não thì các bệnh nhân này là một mỏ vàng chứa đựng các dữ liệu đáng kinh ngạc.

Một số các nghiên cứu đáng nói nhất trên các bệnh nhân não phân đôi này do Giáo sư Roger Wolcott Sperry - người đoạt giải Nobel năm 1981 về sinh lý học và y học cho các khám phá mang tính đột phá của ông - và học trò của ông, Giáo sư Michael S. Gazzaniga, thực hiện. Một nghiên cứu được tiến hành trên một cậu thiếu niên. Cậu bé được hỏi muốn làm gì khi lớn lên. Cậu trả lời: trở thành họa sĩ. Câu trả lời này do bán cầu não trái cung cấp, bán cầu này đóng vai trò tối quan trọng trong lý luận logic cũng như ngôn ngữ. Thế nhưng cậu bé còn có một trung tâm ngôn ngữ chủ động khác ở bán cầu não phải, trung tâm này không thể kiểm soát ngôn ngữ nói, nhưng có thể đánh vần thành từ nhờ sử dụng các ô chữ Scrabble. Các nhà nghiên cứu muốn biết bán cầu não phải nói gì. Thế là họ dàn các ô chữ Scrabble trên bàn, và lấy một mẩu giấy viết lên đó: “Con muốn làm gì khi con lớn lên?” Họ đặt tờ giấy ở rìa trường thị giác trái của cậu bé. Dữ liệu từ trường thị giác trái được xử lý trong bán cầu não phải. Vì bán cầu não phải không thể sử dụng ngôn ngữ nói, nên cậu bé không nói gì cả. Nhưng tay trái của

cậu bắt đầu di chuyển rất nhanh trên bàn, lấy các ô chữ từ chỗ nọ chỗ kia cho đến khi thành cụm từ: “đua xe”. Ma quái.*

Các hành vi cũng kỳ quái không kém đã được thể hiện bởi bệnh nhân WJ, một cựu binh Thế chiến thứ hai. Mỗi tay của WJ được điều khiển bởi một bán cầu não khác nhau. Vì hai bán cầu não không kết nối được với nhau, nên đôi khi tay phải của ông giơ ra để mở cửa, và rồi tay trái lại can thiệp và cố đóng sầm cửa lại.

Trong một thí nghiệm khác, Gazzaniga và đội của ông nháy sáng bức ảnh một cái chân gà tới phần não trái - bên kiểm soát ngôn ngữ - và cùng lúc nháy sáng một bức ảnh chụp vùng tuyết trắng tới phần não phải. Khi được hỏi nhìn thấy gì, bệnh nhân PS trả lời “một cái chân gà”. Gazzaniga sau đó đưa cho bệnh nhân này một chuỗi ảnh và yêu cầu anh ta chọn một tấm giống nhất với những gì anh ta đã nhìn thấy. Tay phải của bệnh nhân (kiểm soát bởi não trái) chỉ vào một tấm hình chụp một con gà, nhưng đồng thời tay trái giơ lên và chỉ vào hình một cái xẻng xúc tuyết. Gazzaniga sau đó hỏi PS câu hỏi hiển nhiên: “Tại sao anh lại chỉ vào cả con gà lẫn cái xẻng?” PS trả lời: “Ồ, chân gà thì đi với con gà, và anh cần một cái xẻng để dọn chuồng gà”.*

Điều gì đã xảy ra ở đây? Não trái, kiểm soát ngôn ngữ, không có chút dữ liệu nào về cảnh tuyết, và do đó không thật sự biết tại sao tay trái chỉ đến cái xẻng. Vậy nên nó cứ thế bịa ra một lý do nghe có vẻ có lý. Sau khi lặp lại thí nghiệm này rất nhiều lần, Gazzaniga kết luận rằng phần bán cầu não trái là nơi trú ngụ không chỉ của khả

năng ngôn ngữ, mà còn của một người giải thích bên trong liên tục tìm cách hiểu được cuộc sống của chúng ta, sử dụng các manh mối phân mảnh để pha trộn nên những câu chuyện có vẻ khả tín.

Lại trong một thí nghiệm khác, bán cầu não phải phi ngôn ngữ được cho xem một hình ảnh khiêu dâm. Phản ứng của bệnh nhân là đỏ mặt và cười khúc khích. “Bạn nhìn thấy gì?” các nhà nghiên cứu láu cá hỏi. “Không có gì, chỉ một tia sáng lóe lên thôi”, bán cầu não trái nói, và bệnh nhân lại lập tức cười khúc khích, lấy tay che miệng. “Thế tại sao bạn lại cười?” họ nài hỏi. Kẻ giải thích ngơ ngác ở bán cầu não trái - vẫn vật vã tìm một cách giải thích có lý - trả lời rằng một chiếc máy trong phòng nhìn rất là buồn cười.[*]

Cứ như thể CIA thực hiện một vụ tấn công bằng máy bay không người lái vào Pakistan mà Bộ Ngoại giao Mỹ không biết vậy. Khi một phóng viên hỏi gặng các quan chức Bộ Ngoại giao về chuyện đó thì họ bịa ra một cách giải thích nghe có vẻ lọt tai nào đó. Trên thực tế, các tay định hướng dư luận không biết vì sao cuộc tấn công được ra lệnh, thế là họ bịa ra. Một cơ chế tương tự được sử dụng bởi tất cả mọi người, không chỉ bởi các bệnh nhân có não phân đôi. Hết lần này đến lần khác, cơ quan CIA riêng của tôi làm những việc mà Bộ Ngoại giao của tôi không hề hay biết hay cho phép, và rồi Bộ Ngoại giao lại xào lên một câu chuyện gì đó để xây dựng một hình ảnh tốt nhất cho tôi. Thường thì chính Bộ Ngoại giao cũng tin tưởng vào những câu chuyện tưởng tượng mà mình phát minh ra.[*]

Các nhà kinh tế học hành vi cũng đã đi đến các kết luận tương tự khi nghiên cứu xem con người đưa ra các quyết định kinh tế như thế nào. Hay đúng hơn, ai đưa ra các quyết định này. Ai quyết định mua một chiếc Toyota thay vì một chiếc Mercedes, đi nghỉ mát ở Paris thay vì Thái Lan, hay đầu tư vào trái phiếu chính phủ Hàn Quốc thay vì thị trường chứng khoán Thượng Hải? Hầu hết các thí nghiệm đã chỉ ra rằng không có một bản thể duy nhất nào đưa ra các quyết định này cả. Thay vào đó, các quyết định là kết quả từ một cuộc kéo co giữa các thực thể khác nhau và thường là mâu thuẫn nhau ở bên trong mỗi người.

Daniel Kahneman, người đoạt giải Nobel kinh tế năm 2002, đã thực hiện một thí nghiệm mang tính đột phá. Kahneman yêu cầu một nhóm các tình nguyện viên tham gia một thí nghiệm gồm ba phần. Trong phần "ngắn" của thí nghiệm, các tình nguyện viên nhét một tay vào một bồn chứa đầy nước ở nhiệt độ 14°C trong vòng một phút, rất khó chịu, gần như đau đớn. Sau 60 giây, họ được yêu cầu rút tay ra. Trong phần "dài" của thí nghiệm, các tình nguyện viên đặt tay kia vào một bồn nước khác. Nhiệt độ ở đó cũng khoảng 14°C, nhưng sau 60 giây, nước ấm được bí mật cho thêm vào bồn, nâng nhiệt độ lên đôi chút, thành 15°C. 30 giây sau, họ được yêu cầu rút tay ra. Một số tình nguyện viên làm phần "ngắn" trước, một số khác làm phần "dài" trước. Trong cả hai trường hợp, chính xác bảy phút sau khi cả hai phần kết thúc thì đến phần thứ ba và cũng là phần quan trọng nhất của thí nghiệm. Các tình nguyện viên được bảo rằng họ phải lặp lại một trong hai phần, và tùy họ chọn phần nào.

Đến 80% thích lặp lại thí nghiệm “dài”, vì họ nhớ là nó ít đau đớn hơn.

Thí nghiệm nước lạnh hết sức đơn giản, nhưng hàm ý của nó làm lung lay tận gốc rễ thế giới quan tự do. Nó phơi bày sự tồn tại của ít nhất hai bản thể khác nhau trong chúng ta: bản thể trải nghiệm và bản thể kể chuyện. Bản thể trải nghiệm là ý thức từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác của chúng ta. Đối với bản thể trải nghiệm, rõ ràng phần “dài” của thí nghiệm nước lạnh là tệ hơn. Đầu tiên bạn trải nghiệm nước ở nhiệt độ 14°C trong 60 giây, cũng tệ y như những gì bạn trải nghiệm trong phần “ngắn”, và rồi bạn phải chịu đựng thêm 30 giây nước lạnh 15°C nữa, chỉ hơi hơi đỡ tệ hơn, nhưng cũng chẳng dễ chịu gì. Đối với bản thể trải nghiệm, không bao giờ có chuyện chịu thêm một trải nghiệm hơi khó chịu sau một trải nghiệm rất khó chịu lại làm cho cả câu chuyện trở nên hấp dẫn hơn được.

Tuy nhiên, bản thể trải nghiệm chẳng nhớ gì cả. Nó không kể chuyện, và ít khi được tham vấn khi đi đến những kết luận lớn. Nhớ lại các ký ức, kể chuyện và đưa ra các quyết định lớn đều là độc quyền của một bản thể rất khác bên trong chúng ta: bản thể kể chuyện. Bản thể kể chuyện cũng giống như người giải thích ở não trái của Gazzaniga vậy. Nó luôn bận rộn thêu dệt các câu chuyện về quá khứ và lên kế hoạch cho tương lai. Cũng như mọi phóng viên, nhà thơ và chính trị gia, bản thể kể chuyện đi rất nhiều đường ngang ngõ tắt. Nó không kể tất cả mọi thứ, và thường thêu dệt nên câu

chuyện chỉ từ những khoảnh khắc cao trào và những kết quả cuối cùng. Giá trị của toàn bộ trải nghiệm được quyết định bằng cách lấy trung bình các cao trào với cái kết. Chẳng hạn, khi đánh giá phần ngắn của thí nghiệm nước lạnh, bản thể kể chuyện tính trung bình giữa phần tệ nhất (nước rất lạnh) và giây phút cuối cùng (nước vẫn rất lạnh) và kết luận là “nước rất lạnh”. Bản thể kể chuyện cũng làm như vậy với phần dài hơn của thí nghiệm. Nó tính trung bình giữa phần tệ nhất (nước rất lạnh) và khoảnh khắc cuối cùng (nước không lạnh đến thế) và kết luận rằng “nước có vẻ ấm hơn”. Quan trọng là, bản thể kể chuyện hoàn toàn mù tịt về quãng thời gian, không để ý gì đến độ dài khác nhau của hai phần. Thế nên khi được lựa chọn một trong hai, nó thích phần trải nghiệm dài hơn, phần mà “nước ấm hơn một chút”.

Mỗi khi bản thể kể chuyện đánh giá trải nghiệm của chúng ta, nó bỏ qua độ dài quãng thời gian, và vận dụng “quy luật đỉnh - kết” - nó chỉ nhớ khoảnh khắc cao trào và khoảnh khắc kết thúc, rồi đánh giá cả trải nghiệm bằng trung bình cộng của cả hai. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các quyết định thực tế của chúng ta. Kahneman bắt đầu nghiên cứu bản thể trải nghiệm và bản thể kể chuyện vào đầu thập niên 1990 khi ông nghiên cứu các bệnh nhân nội soi đại tràng cùng với Donald Redelmeier, người của Đại học Toronto. Trong nội soi đại tràng, một máy quay nhỏ được đưa vào ruột qua đường hậu môn để chẩn đoán nhiều bệnh đường ruột khác nhau. Đây không phải là một trải nghiệm dễ chịu. Các bác sĩ muốn biết làm thế nào để thực hiện thủ thuật này theo cách ít đau đớn

nhất. Họ có nên đẩy nhanh quá trình nội soi và làm cho bệnh nhân đau đớn hơn trong một thời gian ngắn hơn, hay nên làm chậm hơn và cẩn thận hơn?

Để trả lời câu hỏi này, Kahneman và Redelmeier nhờ 154 bệnh nhân ghi lại mức độ đau của họ trong cuộc nội soi đại tràng theo quãng thời gian cứ một phút một lần. Họ sử dụng thang từ 0 đến 10, trong đó 0 nghĩa là không đau, và 10 nghĩa là đau không chịu nổi. Sau khi cuộc nội soi kết thúc, các bệnh nhân được yêu cầu cho điểm "cấp độ đau chung" của xét nghiệm, cũng trên thang từ 0 đến 10. Có lẽ ta sẽ nghĩ rằng điểm chung phản ánh tổng các báo cáo theo từng phút một, có nghĩa là, màn nội soi kéo dài càng lâu, và bệnh nhân càng thấy đau nhiều, thì mức độ đau chung sẽ càng cao hơn. Nhưng kết quả thực sự lại rất khác.

Cũng như trong thí nghiệm nước lạnh, mức độ đau chung bỏ qua quãng thời gian và thay vào đó chỉ phản ánh quy luật đỉnh - kết. Một cuộc nội soi kéo dài tám phút, lúc tệ nhất bệnh nhân báo cáo mức độ 8, và trong phút cuối cùng anh ta báo cáo mức độ 7. Sau khi xong xét nghiệm, bệnh nhân này đánh giá cấp độ đau chung là 7,5. Một cuộc nội soi khác kéo dài 24 phút. Lần này đỉnh đau cũng là mức 8, nhưng vào phút cuối cùng của xét nghiệm, bệnh nhân báo cáo mức độ đau số 1. Bệnh nhân này đánh giá cấp độ đau chung chỉ ở 4,5. Việc cuộc nội soi này kéo dài hơn gấp ba lần, do đó anh ta phải chịu tổng lượng đau nhiều hơn, không hề ảnh hưởng đến ký ức

của anh ta. Bản thể kể chuyện không lấy tổng các trải nghiệm - nó tính trung bình.

Thế thì các bệnh nhân thích gì hơn: có một cuộc nội soi ngắn và dữ dội, hay một cuộc kéo dài và cẩn thận? Không có một câu trả lời duy nhất cho câu hỏi này, bởi vì bệnh nhân có ít nhất hai bản thể khác biệt, và chúng có các mối quan tâm khác nhau. Nếu anh hỏi bản thể trải nghiệm, nó có thể sẽ thích một cuộc nội soi ngắn. Nhưng nếu anh hỏi bản thể kể chuyện, nó sẽ bầu cho một cuộc nội soi dài bởi vì nó chỉ nhớ điểm trung bình giữa khoảnh khắc tệ nhất và khoảnh khắc cuối. Thực vậy, từ quan điểm của bản thể kể chuyện, bác sĩ nên thêm một vài phút nhức nhối nhè nhẹ hoàn toàn không cần thiết ở ngay cuối cuộc nội soi, bởi vì nó sẽ làm toàn bộ ký ức trở nên ít kinh khủng hơn.[*]

Các bác sĩ nhi khoa biết rất rõ mẹo này. Cả các bác sĩ thú y cũng thế. Rất nhiều người để trong phòng khám của mình những hũ đầy bánh kẹo, và đưa chúng cho bọn trẻ (hay mấy con chó) sau khi chúng bị tiêm đau đớn hoặc trải qua cuộc khám bệnh đầy khó chịu. Khi bản thể kể chuyện nhớ về chuyến đi khám bác sĩ, mười giây vui vẻ cuối cuộc khám bệnh sẽ xóa đi rất nhiều phút căng thẳng và đau đớn.

Tiến hóa đã phát hiện ra mẹo này từ rất lâu trước các bác sĩ nhi khoa. Với cơn đau đớn không thể chịu nổi mà nhiều phụ nữ phải chịu lúc sinh con, bạn có thể nghĩ rằng sau khi trải qua chuyện đó một lần, không một phụ nữ tỉnh táo nào sẽ chịu làm lại lần nữa. Tuy

nhiên, vào cuối cơn đau đẻ và trong những ngày tiếp theo hệ hoóc-môn sẽ tiết ra cortisol và beta-endorphin làm giảm cơn đau và tạo một cảm giác nhẹ nhõm và đôi khi còn phấn chấn nữa. Hơn nữa, tình yêu lớn dần lên dành cho đứa trẻ, và sự khen ngợi từ bạn bè, gia đình, các tín điều tôn giáo và bộ máy tuyên truyền dân tộc, đều hùa nhau biến việc sinh con từ một cơn sang chấn khủng khiếp thành một ký ức tích cực.



Hình tượng của Đức Mẹ Đồng trinh Mary bế Chúa Hài đồng. Trong hầu hết các nền văn hóa, việc sinh con được mô tả như một trải nghiệm tuyệt vời hơn là một sang chấn.

Mẹ Đồng trinh và hài nhi, Sassoferrato, Il (Giovanni Battista Salvi) (1609-85), Musée Bonnat, Bayonne, France
© Bridgeman Images.

Một nghiên cứu thực hiện ở Trung tâm Y tế Rabin ở Tel Aviv cho thấy rằng ký ức về đau đẻ phản ánh chủ yếu đoạn đỉnh điểm và đoạn kết, trong khi khoảng thời gian tổng thể của sự kiện gần như không có chút ảnh hưởng nào hết.* Trong một dự án nghiên cứu khác, 2.428 phụ nữ Thụy Điển được yêu cầu kể lại ký ức lâm bồn của mình hai tháng sau khi sinh con. 90% thuật lại rằng trải nghiệm đó hoặc là tốt hoặc rất tốt. Họ không hẳn đã quên cơn đau - 28,5% mô tả đó là cơn đau tệ hại nhất có thể tưởng tượng được - nhưng điều đó không ngăn họ đánh giá trải nghiệm là tốt. Bản thể kể chuyện lướt qua các trải nghiệm của chúng ta với một cây kéo bén và một chiếc bút lông đen to. Nó kiểm duyệt ít nhất vài khoảnh khắc kinh dị, và nhét vào kho lưu trữ một câu chuyện với cái kết có hậu.*

Hầu hết những lựa chọn hệ trọng trong đời của chúng ta - chọn bạn đời, sự nghiệp, nơi ở và các kỳ nghỉ - được thực hiện bởi bản thể kể chuyện của chúng ta. Giả sử bạn có thể chọn giữa hai kì nghỉ tiềm năng. Bạn có thể đến Jamestown, bang Virginia (Mỹ) và thăm một thị trấn thuộc địa có giá trị lịch sử, nơi khu định cư Anh quốc đầu tiên ở lục địa Bắc Mỹ được thành lập vào năm 1607. Một lựa chọn khác: bạn có thể hiện thực hóa kỳ nghỉ trong mơ số một của mình, dù là đi khám phá thiên nhiên ở Alaska, tắm nắng ở Florida hay có một phen thác loạn không giới hạn với tình dục, ma túy và cờ bạc ở Las Vegas. Nhưng có một điều kiện: nếu bạn chọn kỳ nghỉ

trong mơ, thì ngay trước khi lên chuyến bay về nhà, bạn phải uống một viên thuốc sẽ xóa sạch mọi ký ức của bạn về kỳ nghỉ đó. Điều gì xảy ra ở Vegas sẽ ở lại Vegas. Bạn sẽ chọn kỳ nghỉ nào? Hầu hết mọi người sẽ chọn Jamestown thuộc địa, bởi vì hầu hết mọi người quẹt thẻ để phục vụ bản thể kể chuyện, thứ chỉ quan tâm đến những câu chuyện và chẳng hề hứng thú với những trải nghiệm dù là ngoạn mục nhất nếu nó không thể nhớ được chúng.

Nói thật thì, bản thể trải nghiệm và bản thể kể chuyện không phải là hai thực thể hoàn toàn tách biệt mà có giao kết chặt chẽ với nhau. Bản thể kể chuyện sử dụng trải nghiệm của chúng ta như những nguyên vật liệu quan trọng (nhưng không phải là duy nhất) cho những câu chuyện của nó. Những câu chuyện này sau đó lại định hình những gì mà bản thể trải nghiệm thực sự cảm nhận được. Chúng ta trải nghiệm cơn đói khác nhau khi nhịn ăn vào lễ Ramadan, khi nhịn ăn để làm một xét nghiệm y khoa, và khi không ăn vì không có tiền. Những ý nghĩa khác nhau do bản thể kể chuyện gắn vào cơn đói tạo nên các trải nghiệm thực sự rất khác nhau.

Hơn nữa, bản thể trải nghiệm nhiều khi mạnh đến mức có thể phá hoại thậm chí cả các kế hoạch cẩn thận nhất của bản thể kể chuyện. Chẳng hạn, tôi có thể hạ quyết tâm năm mới bắt đầu ăn kiêng và đi tập gym mỗi ngày. Những quyết định to tát như thế là độc quyền của bản thể kể chuyện. Nhưng tuần tiếp theo khi đến giờ đi gym, bản thể trải nghiệm tiếm quyền. Tôi không thích đi tập gym, thay vào đó tôi gọi pizza, ngồi sofa và bật tivi lên.

Tuy nhiên, hầu hết mọi người vẫn gắn mình với bản thể kể chuyện. Khi chúng ta nói “Tôi”, ý ta muốn nói đến câu chuyện trong đầu mình, chứ không phải dòng chảy trải nghiệm ta đang trải qua. Chúng ta gắn mình vào hệ thống nội thể lấy những hỗn loạn cuồng điên của cuộc sống và dệt từ đó những câu chuyện có vẻ logic và nhất quán. Chẳng quan trọng nếu cốt truyện đầy những dối trá và lỗ hổng, và nó được viết đi viết lại nhiều lần, đến mức câu chuyện ngày hôm nay mâu thuẫn hoàn toàn với chuyện ngày hôm qua; điều quan trọng là chúng ta luôn giữ lại cảm giác chúng ta có một nhân thân duy nhất không đổi thay từ lúc sinh ra đến lúc chết đi (và có lẽ là cả sau đó nữa). Điều này tạo ra niềm tin rất đáng nghi vấn của chủ nghĩa tự do rằng tôi là một cá nhân, rằng tôi sở hữu một tiếng nói nội tại nhất quán và rõ ràng mang đến ý nghĩa cho toàn bộ vũ trụ.[*]

Ý nghĩa cuộc sống

Bản thể kể chuyện là ngôi sao trong câu chuyện “Một vấn đề” của Jorge Luis Borges.[*] Câu chuyện xoay quanh Don Quixote, người hùng trong tiểu thuyết nổi tiếng cùng tên của Miguel Cervantes. Don Quixote tạo cho mình một thế giới tưởng tượng trong đó ông là một người hùng huyền thoại tiến lên đánh nhau với người khổng lồ và giải cứu công nương Dulcinea del Toboso. Trên thực tế, Don Quixote là Alonso Quixano, một quý tộc già ở vùng nông thôn; Dulcinea cao quý là một cô nông dân cục mịch ở làng bên; và những con quái vật khổng lồ là các cối xay gió. Điều gì sẽ

xảy ra, Borges tự hỏi, nếu vì những niềm tin vào các câu chuyện hoang đường này, Don Quixote tấn công và giết một người thật? Borges hỏi một câu hỏi cơ bản về tình trạng của con người: điều gì xảy ra khi những câu chuyện được thêu dệt bởi bản thể kể chuyện gây hại lớn cho chính chúng ta hay những người xung quanh chúng ta? Có ba khả năng chính, Borges nói.

Một khả năng là sẽ chẳng có chuyện gì đáng kể xảy ra cả. Don Quixote sẽ chẳng bận tâm khi giết một người thật. Những ảo tưởng của ông ta mạnh mẽ đến nỗi ông không thể nhìn thấy sự khác biệt giữa việc giết người thực sự và cuộc song đấu tưởng tượng của mình với những quái vật cối xay gió. Một khả năng khác là khi đã lấy mạng ai đó, Don Quixote sẽ khiếp sợ đến mức bừng tỉnh khỏi ảo tưởng của mình. Điều này giống như một tân binh trẻ bước vào trận chiến với niềm tin rằng chết cho tổ quốc là vinh quang, chỉ để hoàn toàn bị vỡ mộng bởi thực tế chiến tranh.

Nhưng còn có một khả năng thứ ba nữa, phức tạp và sâu sắc hơn nhiều. Hễ còn đánh nhau với cối xay gió thì Don Quixote chỉ là đóng kịch cho vui thôi, nhưng một khi đã thật sự giết một người, ông ta sẽ bám lấy những ảo tưởng bằng tất cả sức mạnh tâm trí, bởi vì chỉ có chúng mới mang lại ý nghĩa cho tội ác bi thảm của ông ta. Điều mâu thuẫn là, ta càng hy sinh nhiều cho một câu chuyện tưởng tượng, thì ta càng cố gắng bám víu lấy nó, bởi vì ta tha thiết muốn mang lại ý nghĩa cho những hy sinh đó và cho những đau khổ mà ta đã gây ra.

Trong chính trị điều này được gọi là hội chứng “Những Chàng Trai Của Chúng ta Không Hy Sinh Vô Nghĩa”. Vào năm 1915, Ý bước vào Thế chiến thứ nhất về phe Đồng Minh (Entente). Mục tiêu được đưa ra của Ý là để “giải phóng” Trento và Trieste - hai lãnh thổ “thuộc Ý” mà Đế quốc Áo - Hung đang chiếm giữ “một cách bất chính”. Các chính trị gia Ý tung những bài phát biểu nảy lửa trước nghị viện, thề thốt mang lại công lý cho lịch sử và hứa hẹn trở về những ngày huy hoàng của Rome cổ đại. Hàng trăm nghìn tân binh Ý ra tiền tuyến hét lên “Vì Trento và Trieste!” Họ nghĩ thắng lợi sẽ đến dễ dàng.

Không hề. Quân đội Áo - Hung giữ một phòng tuyến mạnh dọc sông Isonzo. Quân Ý lao đầu vào phòng tuyến trong 11 trận chiến đẫm máu, chiếm được cùng lắm vài kilômét, và không bao giờ có được một bước đột phá. Trong trận đầu tiên họ mất 15 nghìn người. Trong trận thứ hai họ mất 40 nghìn người. Trong trận thứ ba họ mất 60 nghìn người. Cứ thế tiếp diễn trong hơn hai năm kinh hoàng cho đến trận thứ 11. Khi đó, người Áo cuối cùng cũng phản công, và trong trận thứ 12, thường được biết đến là Trận Caporreto, người Áo đã thắng giòn giã trước người Ý và đẩy họ đến gần cửa ngõ Venice. Cuộc hành quân vinh quang đã trở thành một màn tắm máu. Đến cuối cuộc chiến tranh, gần 700 nghìn lính Ý đã bị giết, và hơn một triệu người bị thương.[*]

Sau khi thua trận đầu tiên ở Isonzo, các chính trị gia Ý có hai lựa chọn. Họ có thể thừa nhận sai lầm của mình và đề nghị ký một thỏa

ước hòa bình. Áo - Hung không có xích mích gì với Ý, và hẳn sẽ rất vui mừng ký hiệp ước hòa bình bởi vì họ còn đang bận đấu tranh sống chết với người Nga vốn mạnh hơn rất nhiều. Nhưng làm sao các chính trị gia có thể đến gặp những người bố người mẹ, vợ và con của 15 nghìn lính Ý chết trận, và bảo với họ: "Xin lỗi, có chút nhầm lẫn. Chúng tôi hy vọng ông bà không quá đau buồn, nhưng Giovanni của ông bà đã hy sinh vô ích, cả Marco của ông bà cũng thế". Hoặc là thay vào đó họ có thể nói: "Giovanni và Marco là các anh hùng! Họ chết để Trieste thuộc về nước Ý, và chúng tôi sẽ cam đoan là họ sẽ không chết vô nghĩa. Chúng ta sẽ tiếp tục chiến đấu cho đến khi giành chiến thắng!" Không có gì ngạc nhiên, các chính trị gia thích giải pháp thứ hai hơn. Thế là họ lại đánh trận thứ hai, và mất thêm 40 nghìn người. Các chính trị gia lại quyết định tốt nhất là cứ đánh tiếp, vì "các chàng trai của chúng ta không hy sinh vô nghĩa".



Một số nạn nhân của trận Isonzo. Họ có hy sinh vô nghĩa không?

© Bettmann/Corbis.

Thế nhưng ta không thể chỉ đổ lỗi cho các chính trị gia. Số đông dân chúng cũng tiếp tục ủng hộ chiến tranh. Và khi cuộc chiến kết thúc mà Ý vẫn không giành được tất cả các lãnh thổ nước này yêu cầu, nền dân chủ Ý đưa Benito Mussolini và đội ngũ phát-xít của ông ta lên cầm quyền, những người này hứa hẹn sẽ mang về cho nước Ý khoản bồi thường xứng đáng cho tất cả những hy sinh nước này phải nếm trải. Trong khi rất khó để một chính trị gia nói với các bậc phụ huynh rằng con họ đã chết vô nghĩa, thì còn đau đớn hơn

khi để các phụ huynh tự nói điều này với mình - và còn khó hơn nữa đối với các nạn nhân. Một người lính tật nguyền mất chân chẳng thà tự nhủ: “Mình đã hy sinh thân mình cho vinh quang của nước Ý trường tồn!” còn hơn là “Mình mất chân vì mình ngu dốt đi tin vào bọn chính trị gia chỉ biết ấm thân chúng nó”. Sống với ảo tưởng thì dễ dàng hơn nhiều, bởi vì ảo tưởng mang lại ý nghĩa cho những khổ đau phải chịu đựng.

Các linh mục đã phát hiện ra nguyên tắc này từ hàng nghìn năm trước. Nguyên tắc ấy ẩn dưới vô số các nghi lễ và điều răn tôn giáo. Nếu anh muốn làm cho người ta tin vào các thực thể tưởng tượng như các vị thần và các quốc gia, anh cần bắt họ hy sinh một cái gì đó giá trị. Sự hy sinh càng đau đớn, con người ta càng tin vào sự tồn tại của một người tiếp nhận tưởng tượng. Một nông dân nghèo hiến tế một con bò đực giá trị cho thần Jupiter sẽ nhất mực tin rằng Jupiter thực sự tồn tại, nếu không thì làm thế nào anh ta giải thích cho sự ngu xuẩn của mình được? Người nông dân sẽ hy sinh thêm một con bò nữa, và thêm con nữa, rồi con nữa, chỉ để không phải thừa nhận rằng tất cả những con bò trước đó đều là phí phạm. Cũng chính vì lý do đó, nếu tôi đã hy sinh một đứa con cho vinh quang của nước Ý, hay chân mình cho cách mạng, thường thế là đủ để biến tôi thành một người theo chủ nghĩa dân tộc Ý cuồng tín và một người cộng sản nhiệt thành. Vì nếu các truyền thuyết về nước Ý hay các tuyên truyền cộng sản là giả dối, thì tôi buộc phải thừa nhận rằng cái chết của con tôi hay sự tật nguyền của chính tôi hoàn toàn là vô

nghĩa. Rất ít người có đủ can đảm để thừa nhận một chuyện như vậy.

Cùng một logic đó cũng có tác động trong lĩnh vực kinh tế. Vào năm 1999, chính phủ Scotland quyết định xây một tòa nhà quốc hội mới. Theo kế hoạch ban đầu, việc xây dựng sẽ mất hai năm và tốn 40 triệu bảng. Trên thực tế, dự án kéo dài 5 năm và tiêu tốn 400 triệu bảng. Mỗi lần các nhà thầu gặp khó khăn và chi phí không lường trước, họ lại đến bên chính phủ Scotland và xin thêm tiền lẫn thời gian. Mỗi lần chuyện này xảy ra, chính phủ lại tự nhủ: “Chà, đã đổ hàng chục triệu bảng vào chỗ này rồi, nếu giờ mà dừng lại và kết thúc với một khung dở dang thì còn đâu là thanh danh nữa. Thêm 40 triệu bảng nữa vậy”. Vài tháng sau, chuyện tương tự lại xảy ra, đến lúc đó thì áp lực phải tránh để lại một tòa nhà xây dở còn lớn hơn nữa; và vài tháng sau nữa câu chuyện lại lặp lại, và cứ thế cho đến khi chi phí thực tế gấp mười lần dự toán ban đầu.

Không chỉ các chính phủ mới sa vào cái bẫy này. Các công ty kinh doanh cũng thường mất nhiều triệu đô-la vào các doanh nghiệp thất bại, trong khi các cá nhân thì cứ bám lấy những cuộc hôn nhân vốn cơm chẳng lành canh chẳng ngọt và những công việc không có tương lai. Bản thể kể chuyện thà tiếp tục chịu đựng trong tương lai, chỉ để không phải thừa nhận rằng các đau khổ trong quá khứ chẳng có nghĩa lý gì. Đến cuối cùng, nếu chúng ta muốn thú nhận các sai lầm trong quá khứ, bản thể kể chuyện của chúng ta phải sáng tạo ra một tình tiết bất ngờ nào đó trong cốt truyện để có thể mang lại chút

ý nghĩa cho các sai lầm này. Chẳng hạn, một cựu binh theo chủ nghĩa hòa bình có thể tự nhủ: “Đúng, tôi đã mất chân vì một sai lầm. Nhưng nhờ sai lầm này, tôi hiểu rằng chiến tranh là địa ngục, và từ giờ trở đi tôi sẽ dâng hiến đời mình để đấu tranh vì hòa bình. Thế nên thương tật của tôi cũng có ý nghĩa tích cực nào đó: nó đã dạy tôi biết quý trọng hòa bình”.



Tòa nhà nghị viện Scotland. Những đồng bảng của chúng ta không mất đi vô nghĩa.

© Jeremy Sutton-Hibbert/Getty Images.

Vậy chúng ta đã thấy, bản ngã cũng là một câu chuyện tưởng tượng, cũng như các quốc gia, các vị thần và tiền bạc. Mỗi người chúng ta có một hệ thống tinh vi vứt bỏ hầu hết các trải nghiệm của mình, giữ lại chỉ vài mẫu chọn lọc, pha trộn với những mẩu phim ta xem, truyện ta đọc, bài diễn thuyết ta nghe, và những giấc mơ ban ngày của chúng ta, từ đám hổ lốn này hệ thống dệt nên một câu chuyện nghe chừng nhất quán về ta là ai, ta đến từ đâu và ta đang đi đâu. Câu chuyện này bảo ta phải yêu ai, ghét ai và làm gì với chính bản thân mình. Câu chuyện này có thể còn khiến ta hy sinh thân mình, nếu đó là điều cốt truyện yêu cầu. Mỗi người chúng ta đều thuộc một thể loại riêng. Một số người sống đời bi kịch, số khác thường trú trong một vở chính kịch tôn giáo không dứt, một số tiếp cận cuộc sống như thể nó là phim hành động, và cũng không ít diễn như thể trong phim hài. Nhưng xét cho cùng, tất cả đều chỉ là những câu chuyện.

•••

Thế thì đâu mới là ý nghĩa cuộc đời? Chủ nghĩa tự do vẫn cho rằng ta không nên chờ đợi một thực thể ngoại lai mang lại cho ta một ý nghĩa sẵn có nào đó. Thay vì thế, mỗi cử tri, khách hàng và người xem cá nhân cần sử dụng ý chí tự do của mình nhằm tạo ra ý nghĩa không chỉ cho cuộc đời mình, mà còn cho toàn vũ trụ.

Tuy nhiên, các môn khoa học sự sống đã làm xói mòn chủ nghĩa tự do, bằng cách tranh luận rằng cá nhân tự do chỉ là một câu chuyện hư cấu được dựng nên bởi một chuỗi các thuật toán sinh

hóa. Mỗi khoảnh khắc, các cơ chế sinh hóa của bộ não tạo một trải nghiệm thoáng qua, rồi biến mất ngay. Rồi các khoảnh khắc khác xuất hiện và biến mất, xuất hiện và biến mất, nhanh chóng, liên tục. Cộng lại, các trải nghiệm nhất thời này không mang lại một tính chất vững bền nào cả. Bản thể kể chuyện cố áp đặt trật tự vào đám hỗn mang này bằng cách dệt nên một câu chuyện không dứt, trong đó mỗi trải nghiệm như vậy đều có chỗ của mình, và do đó mỗi trải nghiệm đều có một ý nghĩa lâu bền nào đó. Nhưng, dù có vẻ thuyết phục và cám dỗ đến đâu, câu chuyện này cũng chỉ là hư cấu. Các chiến binh thập tự chinh thời Trung đại tin rằng Chúa và thiên đường cho họ lẽ sống. Các nhà chủ nghĩa tự do hiện đại tin rằng lựa chọn tự do của cá nhân mang lại cho đời lẽ sống. Họ đều ảo tưởng ngang nhau.

Đương nhiên, những nghi ngờ về sự tồn tại của ý chí tự do và của cá nhân không có gì mới. Các nhà tư tưởng ở Ấn Độ, Trung Hoa và Hy Lạp đã cho rằng “bản thể cá nhân là một ảo tưởng” từ hơn 2.000 năm trước. Thế nhưng những nghi ngờ như vậy không thực sự thay đổi lịch sử nhiều, trừ phi chúng có một ảnh hưởng thực tế lên kinh tế, chính trị và đời sống ngày qua ngày. Con người là những bậc thầy của nghịch lý nhận thức, và chúng ta cho phép mình tin một điều trong phòng thí nghiệm và một điều hoàn toàn khác ở tòa án hay trong nghị viện. Cũng như đạo Kitô không biến mất vào cái ngày Darwin xuất bản *Về nguồn gốc của muôn loài*, chủ nghĩa tự do cũng sẽ không biến mất chỉ vì các nhà khoa học đã đi đến kết luận là không có cá nhân tự do.

Thực vậy, ngay cả Richard Dawkins, Steven Pinker và những người hùng khác của thế giới quan khoa học mới cũng không chịu từ bỏ chủ nghĩa tự do. Sau khi dành hàng trăm trang uyên bác để tháo rời bản thể và tự do ý chí, họ thực hiện những cú lộn vòng tri thức gây kinh ngạc đưa họ về lại thế kỷ 18 một cách thần kỳ, như thể tất cả những phát hiện tuyệt vời về sinh học tiến hóa và khoa học bộ não hoàn toàn không có chút ảnh hưởng nào lên các tư tưởng đạo đức và chính trị của Locke, Rousseau và Jefferson vậy.

Tuy nhiên, một khi các tri thức khoa học dị giáo được áp dụng vào công nghệ hằng ngày, vào các hoạt động thường lệ và các cấu trúc kinh tế, sẽ ngày càng khó duy trì trò chơi hai mặt này, và chúng ta - hay những người kế thừa chúng ta - có lẽ sẽ cần đến một gói tín ngưỡng tôn giáo và định chế chính trị hoàn toàn mới. Ở thời điểm mở đầu của thiên niên kỷ thứ ba, chủ nghĩa tự do bị đe dọa không phải bởi ý tưởng triết học cho rằng “không có cá nhân tự do” mà bởi các công nghệ cụ thể. Chúng ta sắp đối mặt với một cơn lũ các thiết bị, công cụ và cấu trúc cực kỳ hữu dụng không cho phép có chỗ cho ý chí tự do của cá nhân con người. Liệu nền dân chủ, thị trường tự do và quyền con người có sống sót được trong cơn lũ này?

9

Cuộc tách đôi vĩ đại

Ở những trang trước, chúng ta vừa đi một tour ngắn tham quan những phát hiện khoa học gần đây làm xói mòn triết lý tự do. Giờ là lúc xem xét các hệ quả mang tính thực tiễn của các phát hiện khoa học này. Những người tự do tôn thờ thị trường tự do và các cuộc bầu cử dân chủ bởi họ tin rằng mỗi con người là một cá nhân có giá trị độc đáo, và các lựa chọn tự do của họ là nguồn gốc tối cao của thẩm quyền. Trong thế kỷ 21, ba tiến triển *thực tiễn* có thể khiến niềm tin này trở nên lỗi thời:

1. Con người sẽ không còn hữu dụng về kinh tế và quân sự, do đó hệ thống kinh tế và chính trị sẽ thôi không gán cho họ quá nhiều giá trị.
2. Hệ thống sẽ vẫn tìm thấy giá trị trong loài người nói chung, nhưng không phải trong các cá nhân độc nhất.

3. Hệ thống sẽ vẫn tìm thấy giá trị trong một số cá nhân độc đáo, nhưng những người này sẽ là một tầng lớp tinh hoa mới gồm những siêu nhân đã được nâng cấp hơn là số đông quần chúng nhân dân.

Hãy xem xét chi tiết cả ba mối đe dọa này. Mối đe dọa đầu tiên - các phát triển công nghệ sẽ khiến con người trở nên vô dụng về kinh tế và quân sự - sẽ không chứng minh rằng triết lý của chủ nghĩa tự do là sai lầm, nhưng trên thực tế sẽ khó thấy được làm sao nền dân chủ, thị trường tự do và các thể chế tự do khác có thể sống sót sau một cú đấm như vậy. Xét cho cùng thì chủ nghĩa tự do không trở thành một hệ tư tưởng thống trị đơn giản chỉ vì các lập luận triết lý của nó là đúng nhất. Đúng hơn là, chủ nghĩa tự do thành công bởi gán ghép giá trị cho mọi con người là một việc làm rất có lý về chính trị, kinh tế và quân sự. Trên các chiến trường rộng lớn của các cuộc chiến tranh công nghiệp hiện đại và trong các dây chuyền sản xuất hàng loạt của các nền kinh tế công nghiệp hiện đại, mỗi con người đều có giá trị. Mỗi đôi tay có thể cầm khẩu súng trường hay kéo cần gạt đều có giá trị.

Vào mùa xuân năm 1793, các gia đình quý tộc ở châu Âu cử quân đến bóp nghẹt cuộc Cách mạng Pháp ở ngay cái nôi của nó. Các cánh quân nổi dậy ở Paris đáp trả bằng cách tuyên bố tổng động viên (*levée en masse*) và phát động cuộc chiến tranh tổng lực đầu tiên. Vào ngày 23/8, Quốc hội ra sắc lệnh rằng: “Từ giây phút này cho đến khi quân thù bị quét ra khỏi đất của Nền Cộng hòa, toàn

dân Pháp luôn ở trong trạng thái sẵn sàng tòng quân. Thanh niên sẽ chiến đấu; đàn ông đã có gia đình sẽ chế tạo vũ khí và vận lương; phụ nữ sẽ may lều, quần áo và làm việc trong bệnh viện; trẻ em sẽ biến vải vụn thành băng gạc; và người già sẽ dấn thân ra các quảng trường công cộng để khích lệ tinh thần quả cảm của các chiến binh và rao giảng về sự căm ghét dành cho bọn vua chúa và sự thống nhất của Nền Cộng hòa”.*

Sắc lệnh này rọi những tia sáng thú vị lên văn bản nổi tiếng nhất của Cách mạng Pháp - *Bản Tuyên ngôn về Quyền Con người và Quyền Công dân* - thừa nhận rằng mọi công dân đều có giá trị bình đẳng và quyền chính trị bình đẳng. Có phải trùng hợp không khi nhân quyền phổ quát lại được tuyên bố vào đúng ngã rẽ lịch sử khi sắc lệnh tòng quân phổ quát cũng được ban bố? Mặc dù các học giả có thể tranh cãi đôi chút về chi tiết của mối quan hệ giữa chúng, nhưng trong hai thế kỷ tiếp theo đã xuất hiện một lập luận chung nhằm bảo vệ nền dân chủ giải thích rằng cho công dân quyền chính trị là tốt, bởi vì các binh lính và công nhân của các nước dân chủ làm việc tốt hơn ở các nước độc tài. Có vẻ như cho con người quyền chính trị làm tăng động lực và tính chủ động của họ, và đó là một điều có ích cả trên chiến trường và trong nhà máy.

Do đó vào ngày 5/8/1917, Charles W. Eliot, hiệu trưởng Đại học Harvard từ năm 1869 đến năm 1909, đã viết cho tờ *New York Times* rằng “các đạo quân dân chủ chiến đấu tốt hơn các đạo quân được tầng lớp quý tộc tổ chức và cai trị một cách chuyên quyền” và rằng

“quân đội của các quốc gia trong đó quần chúng nhân dân quyết định hiến pháp, bầu ra các công bộc, và giải quyết các vấn đề về hòa bình và chiến tranh thì chiến đấu tốt hơn quân đội của các nhà độc tài nắm quyền do được thừa kế và nhờ được Đấng Toàn năng ban phước”.[*]

Một lý lẽ tương tự ủng hộ việc trao quyền bỏ phiếu cho phụ nữ sau Thế chiến thứ nhất. Nhận ra vai trò tối quan trọng của phụ nữ trong những cuộc chiến tranh tổng lực thời công nghiệp, các nước thấy rằng cần phải cho họ quyền chính trị trong thời bình. Do đó vào năm 1918, tổng thống Woodrow Wilson trở thành người ủng hộ quyền bỏ phiếu của phụ nữ, ông giải thích trước Thượng viện Mỹ rằng trong Thế chiến thứ nhất “cả nước Mỹ và các nước khác tham chiến đều không thể chiến đấu, nếu không có sự phục vụ của phụ nữ - trong mọi lĩnh vực - không chỉ trong những lĩnh vực mà chúng ta vẫn thường thấy họ đảm nhiệm, mà ở cả những lĩnh vực đàn ông làm việc và ngay cả sát bên rìa và bao quanh tiền phương nữa. Chúng ta sẽ không chỉ đánh mất lòng tin mà còn đáng bị mất lòng tin đó nếu không trao cho họ những quyền bầu cử đầy đủ nhất có thể”.[*]

Tuy nhiên, trong thế kỷ 21 đại đa số đàn ông lẫn phụ nữ có thể sẽ mất giá trị quân sự và kinh tế của mình. Các cuộc tổng động viên trong hai cuộc chiến tranh thế giới đã lùi vào dĩ vãng. Những đội quân tiên tiến nhất của thế kỷ 21 lệ thuộc hơn rất nhiều vào các công nghệ tối tân. Thay vì hàng lớp hàng lớp lá chắn sống, các quốc gia giờ chỉ cần một lực lượng nhỏ các chiến binh được huấn luyện

tinh nhuệ, một lực lượng còn nhỏ hơn các đội đặc nhiệm gồm các siêu chiến binh và một nhúm các chuyên gia biết cách tạo ra và sử dụng các công nghệ tinh vi. Các lực lượng công nghệ cao bao gồm các máy bay không người lái và sâu máy tính đang thay thế các đạo quân khổng lồ của thế kỷ 20, và những vị tướng ngày càng đẩy nhiều quyết định quan trọng cho các thuật toán.

Ngoài sự khó đoán và sự yếu đuối trước nỗi sợ, cơn đói và sự mệt mỏi, những chiến binh bằng xương bằng thịt tư duy và di chuyển trong thang thời gian ngày càng lỗi thời. Từ thời của Nebuchadnezzar cho đến thời của Saddam Hussein, mặc cho vô số các tiến bộ công nghệ, chiến tranh vẫn diễn ra trên một thang thời gian kiểu hữu cơ. Các cuộc thảo luận kéo dài hàng giờ, các trận chiến kéo dài nhiều ngày, và cuộc chiến tranh kéo dài lê thê nhiều năm. Tuy nhiên, chiến tranh mạng có thể chỉ diễn ra trong vài phút. Khi một nữ trung úy trực mạng phát hiện thấy có gì bất thường đang diễn ra, cô ta nhấc điện thoại gọi cấp trên, và người này ngay lập tức báo với Nhà Trắng. Đáng buồn thay, đến khi tổng thống sờ tới ống nghe màu đỏ thì thế trận đã mất rồi. Trong chỉ vài giây, một cuộc tấn công mạng đủ tinh vi có thể đánh sập lưới điện Mỹ, phá hủy các trung tâm điều phối bay, gây ra vô số các tai nạn công nghiệp trong các nhà máy phản ứng hạt nhân và nhà máy hóa chất, làm gián đoạn các mạng lưới liên lạc của cảnh sát, quân đội và tình báo - và xóa sổ các hồ sơ tài chính khiến hàng nghìn tỷ đô-la bốc hơi và chẳng ai biết ai sở hữu cái gì nữa. Điều duy nhất kìm lại cơn cuồng loạn của công chúng là vì mạng Internet, truyền hình và truyền thanh

đã sập, người ta không nhận thức được toàn bộ tầm vóc của thảm họa.

Trong quy mô nhỏ hơn, giả sử hai máy bay không người lái bắn nhau trên không. Một máy bay không thể khai hỏa mà không có lệnh của người điều khiển ở trong một boong-ke xa xôi nào đó. Máy bay kia hoàn toàn tự động. Bạn nghĩ máy bay nào sẽ thắng? Nếu trong năm 2093, Liên minh châu Âu già cỗi gửi các máy bay không người lái và người máy sinh học đến để dập tắt một cuộc Cách mạng Pháp mới, Công xã Paris có thể sẽ cưỡng bách tất cả các hacker, dùng đến toàn bộ máy tính và điện thoại thông minh để phục vụ quân đội, nhưng đại đa số mọi người sẽ trở nên vô dụng, có lẽ ngoại trừ để làm lá chắn sống. Điều đáng nói là thậm chí cả ngày nay, trong rất nhiều cuộc xung đột không cân sức, phần lớn công dân đã được sử dụng chỉ để làm lá chắn sống cho các lực lượng vũ trang tân tiến.



Trái: các binh sĩ đang chiến đấu trong Trận Somme, 1916.

Phải: một máy bay không người lái.

Trái: © Fototeca Gilardi/Getty Images.

Phải: © alxpin/Getty Images.

Ngay cả nếu bạn quan tâm đến công lý nhiều hơn chiến thắng, có lẽ bạn cũng nên chọn cách thay thế các chiến binh và phi công của mình bằng các robot tự động và máy bay không người lái. Chiến binh con người giết chóc, cưỡng hiếp và cướp bóc, và thậm chí cả khi cố xử sự tử tế thì họ cũng rất hay lỡ tay giết thường dân. Các máy tính được lập trình với các thuật toán đạo đức có thể dễ dàng

tuân thủ các phán quyết mới nhất của tòa án hình sự quốc tế hơn nhiều.

Trong lĩnh vực kinh tế cũng vậy, khả năng cầm một cái búa hay bấm một cái nút giờ ngày càng trở nên ít có giá trị hơn trước, điều này làm lung lay liên minh quan trọng giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản. Trong thế kỷ 20, những người tự do giảng giải rằng chúng ta không cần phải lựa chọn giữa luân lý và kinh tế. Bảo vệ nhân quyền và các giá trị tự do vừa là một nhu cầu đạo đức vừa là chìa khóa cho tăng trưởng kinh tế. Anh, Pháp và Mỹ là các quốc gia dường như đã trở nên thịnh vượng bởi họ tự do hóa kinh tế và xã hội, và nếu Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil hay Trung Hoa cũng muốn trở nên thịnh vượng như vậy, họ phải làm điều tương tự. Trong nhiều trường hợp, nếu không muốn nói là hầu hết, chính kinh tế chứ không phải là các tranh luận về đạo đức đã thuyết phục được các chính quyền quân phiệt và bạo chúa tự do hóa.

Trong thế kỷ 21, chủ nghĩa tự do sẽ gặp khó khăn hơn rất nhiều khi quảng bá bản thân. Khi quần chúng nhân dân mất đi tầm quan trọng về mặt kinh tế, liệu chỉ riêng lập luận về đạo đức có đủ sức bảo vệ nhân quyền và các giá trị tự do? Các chính phủ và giới tinh hoa có còn tiếp tục coi trọng mỗi con người hay không ngay cả khi các cá nhân ấy không mang lại các lợi ích kinh tế?

Trong quá khứ, có nhiều thứ chỉ con người mới có thể làm được. Nhưng giờ robot và máy tính đang bắt kịp, và có thể sẽ sớm làm tốt hơn con người trong phần lớn các nhiệm vụ. Máy tính đúng là hoạt

động rất khác so với con người, và có lẽ khó có khả năng trở nên giống con người trong tương lai gần sắp tới. Cụ thể, máy tính không có vẻ gì sắp có được ý thức và bắt đầu trải nghiệm cảm xúc hay cảm giác. Trong nửa thế kỷ qua đã có tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực trí thông minh vi tính, nhưng vẫn không có một chút tiến bộ nào trong lĩnh vực ý thức vi tính. Theo như những gì chúng ta biết, máy tính vào năm 2016 không ý thức được gì hơn các phiên bản thô sơ của chúng vào những năm 1950. Tuy nhiên, chúng ta đang mấp mé bên rìa một cuộc cách mạng đột phá. Con người đang có nguy cơ mất đi giá trị kinh tế của mình, bởi trí tuệ đang tách khỏi ý thức.

Tính đến nay, trí tuệ cao luôn đi cùng với một ý thức phát triển. Chỉ những sinh vật có ý thức mới có thể thực hiện những nhiệm vụ yêu cầu rất nhiều trí tuệ, như chơi cờ, lái xe, khám bệnh hay phát hiện ra những kẻ khủng bố. Tuy nhiên, giờ chúng ta đang phát triển các dạng trí tuệ phi ý thức có thể thực hiện các nhiệm vụ này tốt hơn hẳn con người. Bởi vì tất cả các nhiệm vụ này đều dựa trên việc nhận dạng mẫu, và các thuật toán phi ý thức có thể không lâu sau sẽ vượt qua ý thức con người trong việc nhận dạng mẫu.

Các bộ phim khoa học giả tưởng nhìn chung đều giả định rằng để các máy tính có thể bắt kịp và vượt qua trí thông minh con người thì chúng sẽ phải phát triển ý thức. Nhưng thực tế khoa học lại hoàn toàn khác. Có thể có nhiều cách để tiến tới một siêu trí tuệ, và chỉ một số trong đó đi theo con đường ý thức. Trải qua hàng triệu năm, tiến hóa hữu cơ đã chậm rãi dong thuyền dọc theo tuyến đường ý

thức. Sự tiến hóa của các máy tính phi hữu cơ có thể hoàn toàn bỏ qua những eo biển ý thức hẹp này và đi theo một lộ trình khác và nhanh chóng hơn nhiều để tiến tới siêu trí tuệ.

Điều này làm nảy sinh một câu hỏi hoàn toàn mới: trí tuệ hay ý thức, thứ nào mới thực sự quan trọng? Khi chúng còn đi cùng nhau, việc tranh luận về giá trị tương đối của chúng chỉ là thú vui tiêu khiển lúc nhàn rỗi của các triết gia. Nhưng trong thế kỷ 21, điều này đang trở thành một vấn đề chính trị và kinh tế cấp bách. Và thật tỉnh cả người khi nhận ra rằng, ít ra thì đối với quân đội và các công ty, câu trả lời rất rõ ràng: trí tuệ là bắt buộc còn ý thức thì có cũng được, không có cũng chẳng sao.

Các quân đội và các công ty không thể vận hành mà không có các nhân viên thông minh, nhưng họ không cần ý thức và các trải nghiệm chủ quan. Các trải nghiệm ý thức của một tài xế taxi bằng xương bằng thịt giàu có hơn vô ngần so với của một chiếc xe tự lái - nó chẳng cảm thấy gì cả. Tài xế taxi có thể thưởng thức nhạc khi len lỏi qua những con đường đông đúc của Seoul. Tâm trí của anh ta có thể rộng mở vì kinh ngạc khi ngước nhìn những vì sao và suy ngẫm về những bí ẩn của vũ trụ. Mắt anh ta có thể ngấn lệ sung sướng khi nhìn thấy con gái nhỏ của mình chập chững bước đầu tiên. Nhưng hệ thống không cần tất cả những điều đó từ một người tài xế taxi. Tất cả những gì nó thực sự muốn là chở khách từ điểm A đến điểm B nhanh chóng, an toàn và rẻ nhất có thể. Và không bao lâu chiếc xe tự lái sẽ làm được việc đó tốt hơn nhiều so với một người lái xe,

mặc dù nó không thể tận hưởng âm nhạc hay kinh ngạc trước sự diệu kỳ của cuộc sống.

Chúng ta hãy nhớ lại số phận của lũ ngựa trong thời đại Cách mạng Công nghiệp. Một con ngựa bình thường ở trang trại có thể ngửi, yêu mến, nhận diện các khuôn mặt, nhảy rào và làm được hàng nghìn thứ tốt hơn hẳn một chiếc Ford mẫu T hay chiếc Lamborghini trị giá cả triệu đô-la. Thế nhưng ô-tô vẫn thế chỗ lũ ngựa vì chúng vượt trội hơn hẳn lũ ngựa trong mấy nhiệm vụ mà hệ thống thực sự cần. Rất nhiều khả năng cánh tài xế rồi thì cũng lỗi thời giống như lũ ngựa mà thôi.

Thật vậy, nếu chúng ta cấm con người lái không chỉ taxi mà còn mọi loại phương tiện, và chỉ sử dụng độc nhất các thuật toán máy tính để kiểm soát giao thông, khi ấy chúng ta có thể kết nối mọi xe vào một mạng lưới duy nhất, khiến tai nạn giao thông khó xảy ra hơn rất nhiều. Vào tháng 8/2015, một chiếc xe tự lái thử nghiệm của Google gặp tai nạn. Khi chiếc xe chạy tới một ngã tư và phát hiện khách bộ hành định sang đường, nó nhấn phanh. Một khoảnh khắc sau, một chiếc sedan được điều khiển bởi một người tài xế bất cẩn vì có lẽ tâm trí đang mải chiêm nghiệm về những bí ẩn của vũ trụ thay vì nhìn đường đã tông vào đuôi chiếc xe tự lái. Điều này không thể xảy ra nếu *cả hai* xe đều được điều khiển bởi các máy tính được kết nối với nhau. Thuật toán kiểm soát sẽ biết vị trí và ý định của từng chiếc xe trên đường, và sẽ không để hai con rối của mình đâm nhau. Một hệ thống như vậy sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian,

tiền bạc và mạng người - nhưng nó cũng sẽ triệt tiêu trải nghiệm lái xe của con người và loại bỏ luôn hàng chục triệu công ăn việc làm.*

Một số nhà kinh tế dự đoán rằng chẳng chóng thì chầy, những con người không được nâng cấp sẽ trở nên hoàn toàn vô dụng. Các robot và máy in 3D đã và đang thay thế các công nhân trong những công việc chân tay như sản xuất áo sơ mi, và các thuật toán trí tuệ cao sẽ làm điều tương tự với các công việc cổ cồn trắng. Các nhân viên ngân hàng và nhân viên đại lý du lịch, một thời gian trước dường như còn hoàn toàn được bảo vệ trước tự động hóa, giờ đã trở thành loài nằm trong sách đỏ. Chúng ta cần bao nhiêu nhân viên đại lý du lịch khi mà có thể sử dụng điện thoại thông minh để mua vé theo một thuật toán?

Các giao dịch viên chứng khoán cũng đang nằm trong sách đỏ. Hầu hết các giao dịch tài chính ngày nay đã được quản lý bởi các thuật toán máy tính có thể xử lý trong một giây nhiều dữ liệu hơn một người có thể làm trong một năm, và có thể phản ứng với dữ liệu nhanh hơn cả cái chớp mắt của con người. Vào ngày 23/4/2013, các hacker người Syria đột nhập vào tài khoản Twitter chính thức của hãng thông tấn AP. Vào lúc 13:07, họ viết một dòng tweet là Nhà Trắng đã bị tấn công và tổng thống Obama bị thương. Các thuật toán giao dịch giám sát sát sao những dòng tin lập tức phản ứng, và bắt đầu bán tháo cổ phiếu. Chỉ số Dow Jones rơi tự do, và trong vòng 60 giây mất 150 điểm, tương ứng với 136 tỷ đô-la! Vào lúc 13:10, AP xác nhận dòng tweet chỉ là một vụ lừa đảo. Các thuật toán

đảo chiều, và đến 13:13 chỉ số Dow Jones đã lấy lại hầu hết phần điểm đã mất.

Trước đó ba năm, vào ngày 6/5/2010, thị trường chứng khoán New York trải qua một cú sốc còn mạnh hơn. Chỉ trong vòng năm phút - từ 14:42 đến 14:47 - chỉ số Dow Jones rơi 1.000 điểm, xóa sổ một nghìn tỷ đô-la. Sau đó nó đảo chiều bật ngược lên, về lại mức ban đầu trong chỉ hơn ba phút. Đấy là điều xảy ra khi các chương trình máy tính siêu nhanh kiểm soát dòng tiền. Các chuyên gia từ đó đến nay luôn cố tìm hiểu điều gì đã xảy ra trong “Cú sập chớp nhoáng” này. Họ biết lỗi là ở các thuật toán, nhưng vẫn không rõ chính xác vấn đề nằm ở đâu. Một số giao dịch viên ở Mỹ đã đệ đơn kiện chống lại kiểu giao dịch bằng thuật toán, nói rằng kiểu giao dịch này phân biệt đối xử một cách bất công với con người vì họ không thể phản ứng kịp để cạnh tranh được. Làm rõ liệu điều này có thực sự cấu thành một vụ việc vi phạm quyền lợi hay không sẽ tạo ra rất nhiều công ăn việc làm và mang lại rất nhiều tiền phí cho các luật sư.*

Và các luật sư này sẽ không nhất thiết phải là người. Phim ảnh và các phim truyền hình nhiều tập tạo ra ấn tượng rằng các luật sư dành hầu hết thời gian ở tòa mà hét lên “Phản đối!” rồi say sưa thuyết giảng. Thế nhưng hầu hết các luật sư bình thường dành hết thời gian tra cứu vô số tư liệu, tìm kiếm các án lệ, kẽ hở và các mẩu bằng chứng có thể liên quan. Một số bận rộn tìm hiểu điều gì đã xảy ra vào cái đêm nạn nhân bị giết, hay đang phác thảo một hợp đồng

kinh doanh khổng lồ sẽ bảo vệ thân chủ của họ khỏi mọi tình huống có thể xảy ra. Số phận của tất cả các luật sư này sẽ ra sao một khi các thuật toán tìm kiếm phức tạp có thể tìm ra nhiều án lệ trong một ngày hơn một người có thể làm được trong một đời, và khi các máy quét não có thể phơi bày những lời nói dối và lừa đảo chỉ bằng một cú bấm nút? Ngay cả các luật sư và thám tử cực kỳ giàu kinh nghiệm cũng không thể dễ dàng nhận thấy sự dối trá chỉ bằng cách quan sát biểu hiện khuôn mặt và tông giọng của ai đó. Tuy nhiên, nói dối sử dụng những phần não khác với phần não được sử dụng khi nói sự thật. Chúng ta chưa đạt đến công nghệ ấy, nhưng rất có khả năng trong tương lai không xa các máy quét fMRI có thể vận hành như các cỗ máy kiểm chứng sự thật gần như không thể sai lầm. Điều đó sẽ đẩy hàng triệu luật sư, quan tòa, cảnh sát và thám tử về đâu? Họ có lẽ sẽ xem xét tới việc quay trở lại trường và học một nghề khác.*

Tuy nhiên, khi bước vào lớp học, có lẽ họ sẽ nhìn thấy các thuật toán đã đến đó trước. Các công ty như Mindojo đang phát triển các thuật toán tương tác không chỉ có thể dạy tôi toán học, vật lý và lịch sử, mà đồng thời còn có thể nghiên cứu tôi và biết chính xác tôi là ai. Các giáo viên kỹ thuật số sẽ theo sát từng câu trả lời của tôi, và thời gian tôi cần để đưa ra câu trả lời đó. Dần dà, chúng sẽ phát hiện được các điểm yếu cũng như thế mạnh riêng của tôi. Chúng sẽ nhận ra điều gì khiến tôi hào hứng, và điều gì làm mí mắt tôi trĩu xuống. Chúng có thể dạy tôi môn nhiệt động lực học hay hình học theo cách phù hợp với dạng tính cách của tôi, dù cho cách đó không

phù hợp với 99% các học sinh khác. Và các giáo viên số này sẽ không bao giờ mất kiên nhẫn, không bao giờ la mắng và không bao giờ bãi công. Tuy vậy, tôi vẫn không hiểu tại sao mình còn cần phải biết về nhiệt động lực học hay hình học nữa trong một thế giới có những chương trình máy tính thông minh như vậy.*

Ngay cả các bác sĩ cũng là mồi ngon cho các thuật toán. Nhiệm vụ đầu tiên và tiên quyết của hầu hết các bác sĩ là chẩn đoán bệnh chính xác, rồi đưa ra cách điều trị thích hợp nhất. Nếu tôi đến bệnh viện than phiền về sốt và ỉa chảy, tôi có thể đang bị ngộ độc thức ăn. Hoặc có thể các triệu chứng đó xuất phát từ một vi-rút dạ dày, bệnh tả, bệnh lỵ, sốt rét, ung thư hay một bệnh mới chưa được biết tới nào đó. Bác sĩ của tôi chỉ có dăm phút để đưa ra một chẩn đoán chính xác, bởi vì bảo hiểm sức khỏe của tôi chỉ chi trả cho ngần ấy thời gian. Khoảng thời gian này chỉ đủ cho dăm ba câu hỏi và có lẽ là một cuộc khám xét qua loa. Bác sĩ sau đó sẽ so sánh những thông tin ít ỏi này với tiền sử bệnh tật của tôi, và với vô vàn bệnh tật của con người. Đáng tiếc thay, ngay cả một bác sĩ chăm chỉ nhất cũng không thể nhớ hết tất cả các bệnh và các lần kiểm tra sức khỏe trước đó của tôi. Tương tự, không một bác sĩ nào có thể hiểu biết mọi bệnh tật và thuốc men, hay đọc hết mọi bài báo mới được xuất bản trong tất cả các tạp chí y khoa. Đấy là chưa kể, bác sĩ nhiều lúc cũng mệt, đói hoặc có khi còn bị ốm nữa, điều đó cũng ảnh hưởng đến phán đoán của họ. Chả trách các bác sĩ đôi khi chẩn đoán sai, hay đưa ra một liệu pháp không được tối ưu.

Giờ hãy xem xét siêu máy tính Watson nổi tiếng của IBM - một hệ thống trí tuệ nhân tạo đã thắng trò chơi truyền hình *Jeopardy!*[*] năm 2011, đánh bại các nhà cựu vô địch là con người. Watson hiện đang được đào tạo để làm những công việc nghiêm túc hơn, nhất là trong chẩn đoán bệnh. Một trí tuệ nhân tạo như Watson có vô vàn các lợi thế tiềm năng so với các bác sĩ con người. Trước nhất, một trí tuệ nhân tạo có thể lưu giữ trong ngân hàng dữ liệu của mình thông tin về tất cả các loại bệnh tật và các loại thuốc đã được biết đến trong lịch sử. Sau đó nó có thể cập nhật các ngân hàng dữ liệu này hằng ngày, không chỉ với các phát hiện nghiên cứu mới, mà cả các thống kê y tế được tập hợp từ mọi bệnh viện và phòng khám được kết nối trên thế giới.



Watson của IBM đánh bại hai đối thủ là con người trong *Jeopardy!* năm 2011.

© Sony Pictures Television.

Thứ hai, Watson sẽ thấy rất quen thuộc với không chỉ toàn thể bộ gen di truyền của tôi và lịch sử bệnh tật hằng ngày của tôi, mà còn với cả các bộ gen và lịch sử bệnh tật của bố mẹ, anh chị em ruột, anh chị em họ, hàng xóm và bạn bè của tôi nữa. Watson sẽ biết ngay liệu gần đây tôi có tới một quốc gia nhiệt đới nào du lịch không, liệu tôi có mắc bệnh nhiễm khuẩn dạ dày hay tái phát không, liệu trong gia đình tôi có ai mắc ung thư ruột không hay liệu dân

trong vùng có đang than phiền về chứng ỉa chảy sáng nay hay không.

Thứ ba, Watson sẽ không bao giờ mệt, đói hay ốm và sẽ dành tất cả thời gian trên đời này cho tôi. Tôi có thể ngồi thoải mái trên ghế bành ở nhà và trả lời hàng trăm câu hỏi, nói cho Watson biết chính xác tôi cảm thấy thế nào. Đây là tin tốt cho hầu hết bệnh nhân (có lẽ ngoại trừ những người bị ám ảnh về bệnh tật). Nhưng nếu hôm nay bạn bước vào trường y với hy vọng bạn sẽ vẫn là một bác sĩ gia đình trong 20 năm nữa, có lẽ bạn nên nghĩ lại. Với một Watson như vậy, không còn cần nhiều đến các Sherlock nữa.

Mối đe dọa này lơ lửng trên đầu không chỉ các bác sĩ đa khoa, mà cả giới chuyên gia y tế nữa. Thực vậy, có lẽ thay thế các bác sĩ chuyên khoa của một ngành tương đối hẹp như chẩn đoán ung thư còn dễ dàng hơn nữa. Trong một thí nghiệm gần đây một thuật toán máy tính đã chẩn đoán chính xác 90% các ca ung thư phổi được đưa ra cho nó, trong khi các bác sĩ con người chỉ chẩn đoán đúng 50%.[*] Trên thực tế, tương lai đã ở đây rồi. Các kết quả chụp cắt lớp vi tính và X-quang tuyến vú được kiểm tra đều đặn bởi các thuật toán chuyên biệt, để cho các bác sĩ thêm một ý kiến nữa, và đôi lúc máy còn phát hiện được các khối u mà các bác sĩ bỏ qua.[*]

Một loạt các vấn đề kỹ thuật khó khăn vẫn còn đang ngăn cản Watson và đồng loại của nó thay thế phần lớn các bác sĩ ngay sáng mai. Nhưng các vấn đề kỹ thuật này - dù khó khăn đến đâu - chỉ cần được giải quyết dứt điểm một lần. Quá trình đào tạo một bác sĩ con

người thì kéo dài trong nhiều năm, rất phức tạp và đắt đỏ. Khi hoàn tất quá trình, sau khoảng mười năm học tập và thực tập, chúng ta chỉ nhận được một bác sĩ. Nếu bạn muốn có hai bác sĩ, bạn phải lặp lại từ đầu toàn bộ quá trình này. Trái lại, nếu và khi bạn giải quyết được các vấn đề kỹ thuật ngăn trở Watson, bạn sẽ có không chỉ một, mà vô vàn các bác sĩ, trực 24/7 ở mọi ngóc ngách trên thế giới. Thế nên ngay cả khi phải mất 100 tỷ đô-la mới làm được, về lâu dài vẫn rẻ hơn nhiều so với đào tạo các bác sĩ con người.

Dĩ nhiên, không phải tất cả các bác sĩ con người đều sẽ biến mất. Các nhiệm vụ yêu cầu mức sáng tạo cao hơn những chẩn đoán đơn thuần sẽ vẫn nằm trong tay con người trong tương lai sắp đến. Cũng giống như quân đội ở thế kỷ 21 đang gia tăng quy mô các lực lượng đặc nhiệm tinh nhuệ của họ, các dịch vụ y tế tương lai có thể sẽ cung cấp nhiều việc làm hơn nữa cho những người lính biệt kích hải quân và lục quân của thế giới y khoa. Tuy nhiên, cũng như các đội quân giờ không còn cần đến hàng triệu lính trơn, các dịch vụ y tế tương lai cũng sẽ không còn cần đến hàng triệu bác sĩ đa khoa.

Những gì đúng với các bác sĩ còn đúng gấp đôi với các dược sĩ. Vào năm 2011, một nhà thuốc mở cửa ở San Francisco do duy nhất một con robot vận hành. Khi một người đến nhà thuốc, trong vòng vài giây con robot đã nhận được tất cả thông tin kê toa của khách hàng, cũng như thông tin chi tiết về các thuốc khác khách đang dùng và các kiểu dị ứng có thể xảy ra. Trong năm đầu hoạt động, con robot dược sĩ này cung cấp thuốc cho 2 triệu đơn thuốc mà không

phạm một lỗi nào. Trung bình, các dược sĩ bằng xương bằng thịt làm sai đến 1,7% trong tổng số các đơn thuốc. Chỉ tính riêng ở Mỹ con số này chỉ ra rằng có đến hơn 50 triệu đơn thuốc bị sai mỗi năm![*]

Một số người tranh cãi rằng ngay cả khi một thuật toán có thể làm tốt hơn các bác sĩ và dược sĩ trong khía cạnh kỹ thuật, nó cũng không thể thay thế được bàn tay của con người. Nếu kết quả chụp cắt lớp vi tính cho thấy bạn bị ung thư, bạn muốn nhận tin từ một bác sĩ con người biết quan tâm và cảm thông, hay từ một cái máy lạnh lùng? À, thế còn nhận tin từ một cái máy quan tâm thông cảm chọn từng lời dựa theo cảm xúc và dạng tính cách của bạn thì sao? Hãy nhớ rằng sinh vật là thuật toán, và Watson có thể nhận biết trạng thái cảm xúc của bạn cũng chính xác như phát hiện khối u của bạn vậy.

Một bác sĩ con người có thể nhận diện được trạng thái cảm xúc của bạn nhờ phân tích các dấu hiệu bạn bộc lộ ra ngoài như nét mặt và tông giọng. Watson không những có thể phân tích những dấu hiệu ấy chính xác hơn một bác sĩ con người mà còn có thể cùng lúc phân tích rất nhiều các dấu hiệu bên trong mà thường đôi mắt và đôi tai ta không thể phát hiện. Bằng cách đo huyết áp, giám sát các hoạt động của não và hàng loạt các dữ liệu sinh trắc học khác mà Watson có thể biết chính xác bạn đang cảm thấy ra sao. Nhờ vào số liệu thống kê thu thập từ hàng triệu người mà nó gặp mặt trước kia, Watson có thể nói với bạn chính xác điều bạn muốn nghe bằng một

tông giọng hợp lý. Mặc cho sở hữu trí thông minh cảm xúc được tán dương, con người lại thường bị cảm xúc lấn át và hành động theo những cách phản tác dụng. Chẳng hạn, khi đối mặt với một người tức giận, họ bắt đầu la mắng, và lúc lắng nghe một người sợ sệt, thì họ lại để mất kiểm soát nỗi lo sợ của chính bản thân. Watson sẽ không bao giờ bị những sơ suất như vậy chi phối. Do chẳng có cảm xúc nên nó luôn đưa ra những phản ứng phù hợp nhất với trạng thái cảm xúc của bạn.

Ý tưởng này đã phần nào được vài phòng dịch vụ khách hàng áp dụng, chẳng hạn như công ty Mattersight tiên phong trong lĩnh vực này. Mattersight công bố mặt hàng của mình với lời quảng cáo sau: “Bạn đã bao giờ nói chuyện với ai mà cảm thấy cứ như thể rất tâm đầu ý hợp chưa? Cảm xúc kỳ diệu bạn có được là kết quả của một sự tương liên tính cách. Mattersight tạo ra cảm xúc ấy mỗi ngày, trong các tổng đài dịch vụ khách hàng của hãng ở khắp nơi trên thế giới”.[*] Khi bạn gọi điện cho các phòng dịch vụ chăm sóc khách hàng để yêu cầu hoặc than phiền, Mattersight sẽ kết nối cuộc gọi bằng một thuật toán thông minh. Đầu tiên bạn diễn đạt lý do mình gọi đến. Thuật toán lắng nghe vấn đề của bạn, phân tích các từ ngữ bạn chọn và giọng nói của bạn rồi luận ra không chỉ trạng thái cảm xúc hiện tại của bạn mà cả dạng tính cách của bạn nữa - hướng nội, hướng ngoại, có xu hướng nổi loạn hay dựa dẫm. Dựa trên thông tin này, thuật toán sẽ chuyển tiếp cuộc gọi tới người đại diện phù hợp nhất với tâm trạng và tính cách của bạn. Thuật toán biết bạn cần một người biết cảm thông để kiên nhẫn lắng nghe những lời than

phiền của bạn, hay bạn thích kiểu người lý trí nghiêm túc sẽ đưa ra giải pháp kỹ thuật nhanh chóng nhất. Một sự ghép cặp phù hợp khiến cho khách hàng hài lòng hơn và bộ phận chăm sóc khách hàng cũng ít tốn thời gian và tiền bạc hơn.*

Giai cấp vô dụng

Câu hỏi quan trọng nhất trong kinh tế học thế kỷ 21 rất có thể sẽ là phải làm gì với tất cả những con người thừa thãi này đây. Con người có ý thức sẽ làm gì, một khi chúng ta có những thuật toán phi ý thức với trí tuệ cao có thể làm gần như mọi thứ tốt hơn?

Xuyên suốt lịch sử, thị trường việc làm đã được phân chia thành ba khu vực chính: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Cho đến khoảng năm 1800, đại đa số mọi người làm nông nghiệp, chỉ có thiểu số làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Trong cuộc Cách mạng Công nghiệp người dân các nước phát triển rời bỏ đồng ruộng và bầy gia súc. Hầu hết bắt đầu làm việc trong ngành công nghiệp, nhưng số người làm việc trong ngành dịch vụ cũng ngày một tăng. Trong các thập kỷ gần đây, các nước phát triển lại trải qua một cuộc cách mạng nữa: khi các công việc trong ngành công nghiệp biến mất, ngành dịch vụ càng mở rộng hơn. Vào năm 2010, chỉ 2% dân số Mỹ làm nông nghiệp và 20% làm công nghiệp, trong khi 78% làm giáo viên, bác sĩ, thiết kế trang web v.v… Khi các thuật toán vô thức có thể dạy học, chẩn đoán bệnh và thiết kế tốt hơn con người, chúng ta sẽ làm gì?

Đây không phải là một câu hỏi hoàn toàn mới. Từ khi cuộc Cách mạng Công nghiệp nổ ra, con người đã sợ rằng cơ giới hóa sẽ gây ra thất nghiệp hàng loạt. Điều này không hề xảy ra, bởi vì khi các ngành nghề cũ trở nên lỗi thời, các ngành nghề mới lại tiến hóa, và luôn có thứ gì đó con người có thể làm tốt hơn máy móc. Nhưng đấy không phải là một quy luật tự nhiên, và chẳng có gì đảm bảo điều này sẽ tiếp tục xảy ra trong tương lai. Con người có hai kiểu năng lực cơ bản: năng lực thể chất và năng lực nhận thức. Miễn là máy móc chỉ cạnh tranh với chúng ta ở mặt năng lực thể chất, thì vẫn còn vô vàn các nhiệm vụ đòi hỏi nhận thức mà con người có thể làm tốt hơn máy móc. Thế nên khi máy móc chiếm các việc thuần túy chân tay, con người tập trung vào những việc cần ít nhất một số kỹ năng nhận thức. Thế nhưng điều gì sẽ xảy ra một khi các thuật toán vượt mặt chúng ta trong việc ghi nhớ, phân tích và nhận dạng mẫu?

Ý tưởng rằng con người sẽ luôn có một khả năng độc đáo nằm ngoài tầm với của các thuật toán phi ý thức chỉ là hão huyền. Câu trả lời mang tính khoa học hiện nay cho cơn mộng tưởng này có thể được tóm gọn trong ba nguyên tắc cơ bản sau:

1. Sinh vật là thuật toán. Mỗi loài vật - gồm cả *Homo sapiens* - là một tổ hợp các thuật toán hữu cơ được định hình bởi chọn lọc tự nhiên qua hàng triệu năm tiến hóa.
2. Các phép tính sử dụng thuật toán không bị ảnh hưởng bởi nguyên liệu mà ta dùng để tạo ra máy tính. Dù bạn có làm

một cái bàn tính từ gỗ, sắt hay nhựa, thì hai hạt cộng hai hạt vẫn bằng bốn hạt.

3. Do đó không có lý do gì để nghĩ rằng các thuật toán hữu cơ có thể làm những thứ mà các thuật toán phi hữu cơ sẽ không bao giờ có thể bắt chước hay vượt qua cả. Miễn là phép tính vẫn đúng, thì việc thuật toán hiện diện dưới dạng cacbon hay silic có gì quan trọng?

Đúng, vào thời điểm hiện tại có vô số thứ mà các thuật toán hữu cơ làm tốt hơn các thuật toán phi hữu cơ, và các chuyên gia từ trước tới nay không ngừng tuyên bố rằng sẽ có thứ gì đó “mãi mãi” nằm ngoài tầm với của các thuật toán phi hữu cơ. Nhưng hóa ra khoảng thời gian “mãi mãi” đó thường không kéo dài hơn một hai thập niên. Trước đây không lâu, nhận dạng khuôn mặt vẫn là một ví dụ ưa thích về việc mà ngay cả trẻ con cũng có thể làm được dễ dàng, trong khi ngay cả những chiếc máy tính mạnh nhất trên thế giới cũng phải chịu bó tay. Ngày nay, các chương trình nhận dạng khuôn mặt có thể nhận diện mặt người hiệu quả và nhanh hơn rất nhiều so với con người. Các lực lượng cảnh sát và các cơ quan tình báo giờ thường xuyên sử dụng các chương trình như vậy quét vô số giờ ghi hình từ các máy quay giám sát để lần ra những kẻ tình nghi và tội phạm.

Vào thập niên 1980, khi người ta bàn luận về bản chất độc đáo của loài người, họ thường xuyên sử dụng cờ vua như là bằng chứng chủ đạo cho sự ưu việt của con người. Họ tin rằng máy vi

tính sẽ không bao giờ đánh bại được con người trong môn cờ vua. Thế mà, vào ngày 10/2/1996, cỗ máy Deep Blue của IBM đã đánh bại nhà vô địch cờ vua thế giới Garry Kasparov, khiến tuyên bố đó về sự ưu việt của con người chính thức "yên nghỉ".



Deep Blue đánh bại Garry Kasparov.

© STAN HONDA/AFP/Getty Images.

Deep Blue được trao lợi thế bởi những người sáng tạo ra nó, họ đã lập trình nó từ trước không chỉ với các luật cơ bản của cờ vua, mà cả với những chỉ dẫn chi tiết về các chiến thuật trong cờ vua.

Một thế hệ AI (trí tuệ nhân tạo) mới lại ưa thích học máy (machine learning) hơn là những chỉ dẫn của con người. Vào tháng 2/2015, một chương trình do Google DeepMind phát triển đã tự học cách chơi 49 trò chơi kinh điển của hệ máy Atari, từ Pac-Man cho đến trò đua xe ô-tô. Rồi nó chơi được hầu hết các trò này ngang ngửa hoặc tốt hơn con người, nhiều lúc còn nghĩ ra các chiến thuật chưa bao giờ những người chơi nghĩ được ra.[*]

Không lâu sau đó AI còn ghi một điểm thậm chí còn ngoạn mục hơn nữa, khi phần mềm AlphaGo của Google tự học được cách chơi cờ vây, một loại cờ chiến lược cổ xưa của Trung Hoa có độ phức tạp hơn hẳn cờ vua. Tính phức tạp của trò cờ vây từ lâu được cho là nằm ngoài tầm với của các chương trình AI. Vào tháng 3/2016, người ta đã tổ chức một trận đấu ở Seoul giữa AlphaGo và nhà vô địch cờ vây của Hàn Quốc Lee Sedol. AlphaGo đã thắng đậm 4-1 trước Lee nhờ vào những nước đi dị thường và chiến thuật độc đáo khiến các chuyên gia về cờ sửng sốt. Trong khi trước trận đấu, hầu hết các kỳ thủ cờ vây chuyên nghiệp đều chắc mẩm rằng Lee sẽ thắng, sau khi phân tích các nước đi của AlphaGo thì họ lại kết luận rằng trận đấu đã ngã ngũ, và rằng con người từ giờ trở đi sẽ chẳng có hy vọng đánh bại được AlphaGo lẫn con cháu của nó.

Các thuật toán máy tính gần đây cũng tỏ rõ giá trị cả trong các môn bóng nữa. Trong nhiều thập kỷ, các đội bóng chày sử dụng sự thông thái, kinh nghiệm và bản năng của những nhà tuyển mộ và huấn luyện viên chuyên nghiệp để chọn cầu thủ. Các cầu thủ tốt

nhất đáng giá hàng triệu đô-la, và đương nhiên các đội giàu sẽ thu lượm được hàng ngũ tinh nhuệ, trong khi các đội nghèo hơn phải bằng lòng với những mẩu vụn còn sót lại. Vào năm 2002, Billy Beane, ông bầu của đội Oakland Athletics ít vốn, quyết định đánh bại hệ thống đó. Ông dựa vào một thuật toán máy tính bí ẩn được phát triển bởi các nhà kinh tế học và những chuyên viên máy tính để tạo ra một đội giành chiến thắng từ những cầu thủ mà những tay tuyển người bỏ qua hay đánh giá thấp. Những tay già làng trong giới giận sôi vì thuật toán của Beane đã xâm phạm vào thánh đường thiêng liêng của bóng chày. Họ khăng khăng rằng chọn cầu thủ đánh bóng chày là một nghệ thuật mà chỉ có con người với kinh nghiệm sâu sát và lâu năm về môn thể thao này mới có thể tinh thông được. Một chương trình máy tính không bao giờ có thể làm điều đó, bởi vì nó không bao giờ có thể giải mã được các bí mật và tinh thần của bóng chày.

Chẳng mấy chốc họ đã phải tự gặm mấy chiếc mũ lưỡi trai chơi bóng chày của mình.[*] Đội bóng chày ít vốn (44 triệu đô) gồm các vận động viên do thuật toán lựa chọn của Beane không chỉ đứng vững trước những người khổng lồ bóng chày như New York Yankees (125 triệu đô), mà còn trở thành đội đầu tiên trong lịch sử giải bóng chày American League thắng 20 trận liên tiếp. Nhưng cũng chẳng phải là Beane và Oakland tận hưởng được thành công của mình lâu gì. Chẳng mấy chốc, rất nhiều đội bóng chày khác cũng sử dụng cách tiếp cận thuật toán đó, và vì Yankees và Red Sox có thể đổ nhiều tiền hơn cho cả cầu thủ lẫn phần mềm máy tính, nên cơ

hội để các đội ít tiền như Oakland Athletics đánh bại được hệ thống thậm chí còn ít hơn trước.*

Vào năm 2004, Giáo sư Frank Levy ở MIT và Giáo sư Richard Murnane ở Harvard xuất bản một nghiên cứu kỹ lưỡng về thị trường lao động, liệt kê những ngành nghề nhiều khả năng trải qua quá trình tự động hóa nhất. Lái xe tải được lấy làm ví dụ cho một công việc không thể được tự động hóa trong tương lai gần. Họ viết: “Thật khó mà hình dung rằng các thuật toán có thể lái những chiếc xe tải trên một con đường đông đúc một cách an toàn”. Chỉ mười năm sau, Google và Tesla không chỉ hình dung ra mà còn đang thực sự hiện thực hóa ý tưởng đó.*

Trên thực tế, theo thời gian, con người ngày càng dễ bị thay thế bằng các thuật toán máy tính, không chỉ bởi vì các thuật toán đang trở nên thông minh hơn, mà còn bởi vì con người đang chuyên môn hóa. Những người săn bắt hái lượm thời xa xưa thuần thục rất nhiều các kỹ năng khác nhau để sinh tồn, đấy là lý do vì sao sẽ rất khó để thiết kế một con robot săn bắt hái lượm. Một con robot như vậy sẽ phải biết cách chế tạo công cụ bằng đá, tìm nấm ăn được trong rừng và theo được dấu vết con mồi.

Tuy nhiên, trong vài nghìn năm trở lại đây con người chúng ta đã bắt đầu quá trình chuyên môn hóa. Một tài xế taxi hay một bác sĩ tim mạch chuyên về một ngành hẹp hơn nhiều so với một người săn bắt hái lượm, điều đó làm cho việc thay thế họ bằng AI dễ dàng hơn nhiều. Tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng AI hiện nay còn lâu mới tiến

đến được một sự tồn tại gần giống như con người. Nhưng 99% các phẩm chất và năng lực của con người đơn giản là không cần thiết đối với yêu cầu của hầu hết các công việc thời hiện đại. Đối với AI, để có thể ép con người văng ra khỏi thị trường việc làm thì nó chỉ cần vượt trội hơn chúng ta trong những khả năng cụ thể cần cho một công việc cụ thể.

Ngay cả những nhà quản lý chịu trách nhiệm tất cả các hoạt động này cũng có thể bị thay thế. Nhờ các thuật toán mạnh mẽ của mình, Uber có thể quản lý hàng triệu tài xế taxi chỉ với một nhúm người. Hầu hết các lệnh được đưa ra bởi các thuật toán mà không cần sự giám sát của con người.[*] Vào tháng 5/2014, Công ty Đầu tư Deep Knowledge - một doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm của Hồng Kông chuyên về dược phẩm tái tạo - đạt một bước đột phá mới bằng cách bổ nhiệm một thuật toán tên là VITAL vào hội đồng quản trị của mình. Như năm thành viên khác của hội đồng quản trị, VITAL có quyền bỏ phiếu liệu doanh nghiệp có nên đầu tư vào một công ty nào đó hay không, nó đưa ra quan điểm dựa trên phân tích kỹ càng lượng dữ liệu đồ sộ.

Khi xem xét thành tích của VITAL cho đến nay, có vẻ như nó đã nhiễm phải ít nhất một thói xấu trong quản trị: thói ưu tiên “người nhà”. Thuật toán này hay đề xuất đầu tư vào những công ty nào ưu tiên trao cho các thuật toán nhiều thẩm quyền hơn. Ví dụ, với sự ban phước của VITAL, Deep Knowledge gần đây đã đầu tư vào hãng dược phẩm Pathway Pharmaceuticals, công ty sử dụng thuật

toán OncoFinder để lựa chọn và xếp hạng các phương thức điều trị ung thư được cá nhân hóa.*

Khi các thuật toán đẩy con người ra khỏi thị trường lao động, của cải và quyền lực có thể trở nên tập trung trong tay của một tầng lớp tinh hoa cực nhỏ sở hữu các thuật toán toàn năng, tạo nên sự bất bình đẳng chính trị - xã hội chưa từng thấy. Ngày nay, hàng triệu tài xế taxi, tài xế xe buýt, tài xế xe tải có uy thế đáng kể về mặt kinh tế và chính trị, mỗi người chỉ huy một phần nhỏ của thị trường vận tải. Nếu lợi ích tập thể của họ bị đe dọa, họ có thể tổ chức công đoàn, tiến hành bãi công, tẩy chay và tạo thành những khối cử tri quyền lực. Tuy nhiên, khi một thuật toán đơn nhất thay thế hàng triệu tài xế con người thì toàn bộ quyền lực và của cải ấy sẽ tập trung vào tay công ty sở hữu thuật toán đó, và một nhúm các tỷ phú nắm trong tay công ty đó.

Hoặc có khi chính các thuật toán có thể trở thành chủ sở hữu. Luật của con người từ lâu đã thừa nhận một số thực thể liên chủ quan như các công ty hay các quốc gia là “các pháp nhân”. Mặc dù Toyota hay Argentina không có cả cơ thể lẫn tâm trí, cả hai vẫn bị ràng buộc bởi luật pháp quốc tế, có thể sở hữu đất đai và tiền bạc, có thể khởi kiện và bị kiện trước tòa. Rất có thể chúng ta sẽ ban cho các thuật toán một địa vị tương tự không lâu nữa. Một thuật toán khi đó có thể sở hữu một đế chế vận tải hay một quỹ đầu tư mạo hiểm mà không phải tuân theo các ước muốn của bất cứ chủ nhân con người nào cả.

Nếu thuật toán đưa ra các quyết định đúng, nó có thể tích lũy cả một gia tài, từ đó có thể đầu tư vào nơi nó thấy phù hợp, có thể là mua nhà của bạn và trở thành chủ nhà của bạn. Nếu bạn vi phạm quyền lợi pháp luật của thuật toán - chẳng hạn, không trả tiền nhà - thuật toán có thể thuê luật sư và kiện bạn ra tòa. Nếu các thuật toán như vậy liên tục vượt qua các nhà tư bản con người, cuối cùng chúng ta có thể sẽ có một giai cấp thượng lưu các thuật toán sở hữu phần lớn hành tinh này. Điều này nghe có vẻ bất khả, nhưng trước khi phẩy tay cho qua ý tưởng này, hãy nhớ rằng hầu hết hành tinh của chúng ta đã được sở hữu hợp pháp bởi các thực thể liên chủ quan không phải con người rồi, cụ thể là các quốc gia và các công ty. Thật vậy, từ 5.000 năm trước phần lớn lãnh thổ Sumer đã do các vị thần tưởng tượng như Enki và Inanna sở hữu. Nếu các vị thần có thể sở hữu đất đai và thuê nhân công, tại sao thuật toán lại không?

Thế thì con người sẽ làm gì? Người ta thường nói rằng nghệ thuật mang lại cho chúng ta chỗ trú ẩn tối hậu (và đặc trưng chỉ cho con người). Trong một thế giới mà máy vi tính đã thay thế các bác sĩ, tài xế, giáo viên và cả chủ nhà nữa, phải chăng mọi người đều trở thành nghệ sĩ? Thế nhưng thật khó thấy vì sao sáng tạo nghệ thuật lại được an toàn khỏi các thuật toán. Tại sao chúng ta lại chắc chắn đến thế rằng máy vi tính sẽ không thể làm tốt hơn chúng ta trong việc sáng tác nhạc? Theo khoa học sự sống, nghệ thuật không phải là một sản phẩm của một tâm hồn kỳ diệu hay một linh hồn siêu hình nào đó, mà là sản phẩm của các thuật toán hữu cơ nhận diện

các mẫu hình toán học. Nếu thế, chẳng có lý do gì khiến các thuật toán phi hữu cơ lại không thể làm chủ được nghệ thuật cả.

David Cope là một giáo sư âm nhạc học tại Đại học California ở Santa Cruz. Ông cũng là một trong những nhân vật gây nhiều tranh cãi trong thế giới nhạc cổ điển. Cope đã viết những chương trình vi tính sáng tác công-xéc-tô (concerto), thánh ca, giao hưởng và nhạc kịch (opera). Sáng tạo đầu tiên của ông được đặt tên là EMI (Experiments in Musical Intelligence - Thí nghiệm về trí tuệ âm nhạc), chuyên bắt chước phong cách của Johann Sebastian Bach. Ông đã mất bảy năm để tạo ra chương trình, nhưng một khi hoàn thành EMI đã sáng tác ra 5.000 bản thánh ca theo phong cách của Bach trong vòng một ngày. Cope tổ chức một buổi biểu diễn vài bản thánh ca chọn lọc tại một lễ hội âm nhạc ở Santa Cruz. Các khán giả nhiệt thành tán tụng màn trình diễn làm rung động lòng người, và hào hứng giải thích rằng thứ âm nhạc đó chạm vào sâu thẳm tâm hồn họ như thế nào. Họ không biết các bản nhạc được EMI sáng tác chứ không phải Bach, và khi sự thật được tiết lộ, một số trở nên câm lặng ủ rũ, còn một số khác phẫn nộ la hét.

EMI tiếp tục tiến bộ và học cách bắt chước Beethoven, Chopin, Rachmaninov và Stravinsky. Cope kiếm được cho EMI một bản hợp đồng, và album đầu tay của nó - *Máy tính soạn nhạc cổ điển* - bán chạy một cách đáng ngạc nhiên. Sự nổi tiếng mang lại ngày càng nhiều sự hằn học từ các chuyên gia nhạc cổ điển. Giáo sư Steve Larson từ Đại học Oregon gửi đến Cope lời thách đấu đối đầu âm

nhạc. Larson gợi ý rằng các nghệ sĩ dương cầm chuyên nghiệp sẽ chơi ba bản nhạc nối tiếp nhau: một bản của Bach, một bản của EMI, và một bản của chính Larson. Khán giả sau đó sẽ được yêu cầu bỏ phiếu xem ai sáng tác bản nào. Larson tin chắc rằng mọi người sẽ dễ dàng nhận ra sự khác biệt giữa các sáng tác có hồn của con người và những tạo tác vô hồn của một cái máy. Cope chấp nhận thử thách. Vào một ngày đã định, hàng trăm giảng viên, sinh viên và người yêu nhạc tụ tập tại thính phòng của Đại học Oregon. Vào cuối buổi biểu diễn, một cuộc bỏ phiếu được thực hiện. Kết quả ư? Khán giả tưởng nhạc của EMI là Bach xịn, bản của Bach được Larson sáng tác, còn bản của Larson được sản xuất bởi một cái máy tính.

Những nhà phê bình tiếp tục tranh cãi rằng kỹ thuật âm nhạc của EMI rất xuất sắc, nhưng nó thiếu một cái gì đó. Nó quá chính xác. Nó không có chiều sâu. Nó không có linh hồn. Nhưng khi người ta nghe các sáng tác của EMI mà không được biết trước ai sáng tác, họ vẫn thường khen ngợi phần hồn và âm vang xúc cảm của bản nhạc.

Tiếp nối thành công của EMI, Cope tạo ra các chương trình mới hơn và tinh vi hơn nữa. Thành tựu tột đỉnh của ông là Annie. Trong khi EMI sáng tác nhạc theo các quy luật được định sẵn, Annie dựa vào *học máy*. Phong cách âm nhạc của nó liên tục thay đổi và phát triển thuận theo các thông tin đầu vào mới từ thế giới bên ngoài. Cope không hề biết Annie sẽ sáng tác bài gì tiếp theo. Thực vậy,

Annie không hề tự giới hạn mình chỉ trong sáng tác âm nhạc mà còn khám phá các thể thức nghệ thuật khác như thơ haiku nữa. Vào năm 2011, Cope xuất bản *Rồi những đêm bốc lửa: 2.000 bài thơ haiku của người và máy*. Một số bài thơ trong sách do Annie viết, số còn lại thuộc về các nhà thơ "hữu cơ". Cuốn sách không cho biết ai là ai. Nếu bạn nghĩ bạn có thể chỉ ra sự khác biệt giữa sáng tạo của con người và thành quả của máy móc, mời bạn thử sức.*

Vào thế kỷ 19, cuộc Cách mạng Công nghiệp đã tạo ra một tầng lớp khổng lồ các vô sản thị dân mới, và chủ nghĩa xã hội lan rộng bởi không tín điều nào khác có thể đáp ứng được những nhu cầu, hy vọng và lo sợ chưa từng có của giai cấp cần lao mới này. Chủ nghĩa tự do cuối cùng đã chiến thắng chủ nghĩa xã hội chỉ nhờ áp dụng những phần tốt nhất của cương lĩnh xã hội chủ nghĩa. Vào thế kỷ 21, chúng ta có thể chứng kiến sự ra đời của một tầng lớp không cần lao đông đảo mới: những người không còn chút giá trị gì về kinh tế, chính trị hay thậm chí là nghệ thuật, không hề đóng góp gì cho sự thịnh vượng, quyền lực và vinh quang của xã hội. Tầng lớp "vô dụng" này sẽ không chỉ thất nghiệp, mà còn không hề có giá trị gì để thuê mướn.

Vào tháng 9/2013, hai nhà nghiên cứu của Oxford là Carl Benedikt Frey và Michael A. Osborne đã xuất bản cuốn *Tương lai của người lao động*, trong đó họ nghiên cứu khả năng các ngành nghề khác nhau bị các thuật toán máy tính chiếm lĩnh trong vòng 20 năm tới. Thuật toán được Frey và Osborne phát triển để tính toán

điều này ước lượng rằng 47% công việc ở Mỹ trong diện nguy cơ cao. Chẳng hạn, có tới 99% khả năng là đến năm 2033 các tiếp thị viên qua điện thoại và nhân viên bán bảo hiểm sẽ mất việc về tay các thuật toán. Có 98% khả năng là điều tương tự cũng sẽ xảy ra với các trọng tài thể thao, 97% xảy ra với các nhân viên thu ngân và 96% với các đầu bếp. Phục vụ bàn – 94%. Trợ lý luật sư – 94%. Hướng dẫn viên du lịch – 91%. Thợ làm bánh – 89%. Người lái xe buýt – 89%. Công nhân xây dựng – 88%. Trợ lý thú y – 86%. Bảo vệ - 84%. Thủy thủ - 83%. Pha chế quầy bar – 77%. Nhân viên lưu trữ - 76%. Thợ mộc – 72%. Cứu hộ dưới nước – 67%. Và danh sách này còn kéo dài nữa. Dĩ nhiên có những công việc an toàn. Khả năng các thuật toán máy tính thay thế các chuyên gia khảo cổ trước năm 2033 là 0,7%, bởi vì công việc của họ đòi hỏi các dạng nhận biết mẫu rất phức tạp, và không mang lại nhiều lợi nhuận. Do đó khó có khả năng các công ty hay chính phủ sẽ bỏ ra những khoản đầu tư cần thiết để tự động hóa ngành khảo cổ trong vòng 20 năm tới.*

Dĩ nhiên, đến năm 2033 rất nhiều ngành nghề mới có thể sẽ xuất hiện, chẳng hạn, nhà thiết kế thế giới ảo. Nhưng các ngành như thế có lẽ sẽ đòi hỏi nhiều sáng tạo và sự linh hoạt hơn các công việc thông thường ngày nay, và không rõ liệu các nhân viên thu ngân hay nhân viên bảo hiểm 40 tuổi có thể tự tái tạo mình để làm thiết kế thế giới ảo hay không (cứ thử tưởng tượng một thế giới ảo được một nhân viên bán bảo hiểm thiết kế mà xem!) Và ngay cả nếu họ có làm được như vậy, thì tốc độ tiến bộ sẽ khiến chỉ trong vòng một thập kỷ tiếp theo đó họ sẽ phải tự tái tạo mình một lần nữa. Xét cho cùng thì

các thuật toán có thể sẽ vượt mặt con người cả trong thiết kế thế giới ảo nữa. Vấn đề quan trọng không phải là tạo ra các ngành nghề mới. Vấn đề quan trọng là tạo ra các ngành nghề mới mà con người làm tốt hơn thuật toán.*

Vì chúng ta không biết thị trường lao động sẽ ra sao vào năm 2030 hoặc năm 2040, nên ngày nay chúng ta đã chẳng biết phải dạy con cái chúng ta điều gì. Hầu hết những gì chúng học được ở trường học hiện nay có lẽ sẽ không còn phù hợp khi chúng bước vào độ tuổi 40. Trước nay đời người chia làm hai giai đoạn: thời kỳ học hỏi rồi sau đó là giai đoạn làm việc. Rất sớm thôi, hình mẫu truyền thống này sẽ trở nên lỗi thời, và cách duy nhất để con người vẫn có thể ở trong cuộc chơi là không ngừng học tập suốt đời, và không ngừng làm mới bản thân. Nhiều người, nếu không muốn nói là phần lớn loài người, có lẽ không có khả năng làm vậy.

Món quà công nghệ béo bở sắp đến trong tương lai có thể khiến việc nuôi ăn và hỗ trợ tầng lớp đại chúng vô dụng trở nên khả thi, ngay cả khi không có nỗ lực gì về phía họ. Nhưng điều gì sẽ giữ cho họ thỏa mãn và không cảm thấy nhàn rỗi? Con người phải làm một cái gì đó, không thì họ sẽ phát điên. Họ sẽ làm gì cả ngày? Chất kích thích và trò chơi điện tử là một giải pháp. Những người thừa có thể dành ngày càng nhiều thời gian trong các thế giới ảo 3D, thế giới mang lại cho họ nhiều hứng thú và cảm xúc hấp dẫn hơn thực tế tẻ nhạt ở bên ngoài. Thế nhưng một tiến triển như vậy sẽ giáng một cú chết người lên niềm tin của con người tự do vào sự thiêng liêng của

đời sống và trải nghiệm của con người. Có gì thiêng liêng ở những gã vô công rỗi nghề ngày qua ngày tợp hớp các trải nghiệm nhân tạo trong Thế giới Huyễn hoặc?

Một số chuyên gia và nhà tư tưởng, như Nick Bostrom, cảnh báo rằng nhân loại không chắc sẽ phải chịu sự hạ cấp này, bởi vì một khi trí tuệ nhân tạo vượt qua trí tuệ con người, nó có thể sẽ đơn giản hủy diệt loài người. AI có lẽ sẽ làm vậy hoặc vì sợ rằng loài người sẽ chống lại nó và tìm cách làm sập nguồn của nó, hoặc để theo đuổi một mục tiêu không hiểu nổi nào đó của chính nó. Bởi vì con người rất khó mà kiểm soát được động cơ thúc đẩy một hệ thống thông minh hơn chính mình.

Ngay cả việc lập trình trước cho hệ thống bằng các mục tiêu có vẻ vô hại cũng có thể mang lại một kết cục đáng sợ. Một viễn cảnh phổ biến là một công ty nào đó thiết kế nên siêu trí tuệ nhân tạo thế hệ đầu tiên, và giao cho nó nhiệm vụ vô hại như là tính số pi. Trước khi bất cứ ai hiểu chuyện gì đang xảy ra, AI nói trên đã chiếm lấy hành tinh này, tiêu diệt loài người, tổ chức một chiến dịch chinh phục đến nơi tận cùng của ngân hà, và biến đổi toàn bộ vũ trụ đã biết thành một siêu máy tính khổng lồ trong hàng tỷ hàng tỷ năm chỉ dành thời gian để tính số pi sao cho càng lúc càng chuẩn xác. Nói cho cùng thì đó chính là nhiệm vụ thiêng liêng mà Đấng Sáng tạo đã đưa ra cho nó mà.[*]

Xác suất 87%

Ở đầu chương này chúng ta đã nhận diện một số mối đe dọa thực tế đối với chủ nghĩa tự do. Mối đe dọa đầu tiên là con người có thể trở nên vô dụng về mặt quân sự cũng như kinh tế. Dĩ nhiên đây chỉ là một khả năng chứ không phải một tiên đoán. Các khó khăn về kỹ thuật cũng như sự phản đối về chính trị có thể làm chậm lại quá trình xâm chiếm thị trường lao động của thuật toán. Hoặc là, vì phần lớn trí tuệ con người vẫn là lãnh thổ chưa được khám phá, chúng ta không thật sự biết con người có thể phát hiện ra những tài năng được giấu kín nào, và những loại việc làm mới mẻ nào mà họ có thể tạo ra để thay thế cho những công việc bị mất đi. Tuy nhiên, điều đó có thể không đủ để cứu chủ nghĩa tự do. Bởi chủ nghĩa tự do không chỉ tin vào giá trị của con người - nó còn tin vào chủ nghĩa cá nhân. Mối hiểm họa thứ hai đối với chủ nghĩa tự do là trong tương lai, dù hệ thống có thể vẫn cần đến con người, nó sẽ không còn cần các cá nhân nữa. Con người sẽ tiếp tục sáng tác nhạc, dạy vật lý và đầu tư tiền bạc, nhưng hệ thống sẽ hiểu những con người này tốt hơn họ hiểu chính mình, và sẽ đưa ra hầu hết các quyết định quan trọng thay cho họ. Hệ thống từ đó sẽ tước đoạt thẩm quyền và tự do của các cá nhân.

Niềm tin của những con người tự do vào chủ nghĩa cá nhân dựa trên nền tảng ba giả định quan trọng mà chúng ta đã thảo luận ở phần trước:

1. Tôi là một cá nhân - tức là tôi có một bản chất độc nhất không thể chia tách thành bất cứ phần nhỏ hay hệ thống

nhỏ nào. Đúng, thứ cốt lõi bên trong này được bao bọc bởi rất nhiều lớp bên ngoài. Nhưng nếu tôi nỗ lực bóc tách những lớp ngoài này ra, tôi sẽ tìm thấy sâu bên trong bản thân mình một giọng nói rõ ràng và duy nhất, chính là bản thể thực sự của tôi.

2. Bản thể thực sự của tôi hoàn toàn tự do.
3. Từ hai giả định bên trên suy ra rằng tôi có thể biết những điều về bản thân mình mà không ai khác có thể khám phá được. Vì chỉ có tôi mới tiếp cận được với thế giới tự do bên trong của mình, và chỉ có tôi mới có thể nghe được những lời thì thầm của bản thể thực sự của tôi. Đấy là lý do tại sao chủ nghĩa tự do mang lại cho cá nhân nhiều thẩm quyền đến thế. Tôi không thể tin tưởng người nào khác đưa ra lựa chọn cho mình, bởi vì chẳng ai khác có thể biết được tôi thực sự là ai, tôi cảm thấy thế nào và tôi muốn gì. Đấy là lý do vì sao các cử tri biết rõ nhất, tại sao khách hàng luôn đúng và tại sao cái đẹp nằm trong mắt người nhìn.

Tuy nhiên, khoa học sự sống đã thách thức cả ba giả định này. Theo các nhà khoa học sự sống thì:

1. Sinh vật là thuật toán, và con người không phải là các cá nhân không thể chia tách. Họ có thể chia tách, tức là con người là một tập hợp rất nhiều thuật toán khác nhau không

có một giọng nói bên trong duy nhất hay một bản thể duy nhất.

2. Các thuật toán cấu thành nên con người thì không tự do. Chúng được hình thành bởi các gen và các áp lực môi trường, và đưa ra các quyết định một cách tất định hoặc ngẫu nhiên - nhưng không tự do.
3. Suy ra rằng, một thuật toán bên ngoài bản thân tôi về lý thuyết có thể đạt được mức độ hiểu biết chính tôi mà bản thân tôi không bao giờ có thể đạt được. Một thuật toán theo dõi từng hệ thống cấu thành cơ thể và bộ não của tôi có thể biết chính xác tôi là ai, tôi cảm thấy như thế nào và tôi muốn gì. Một khi được phát triển thành công, một thuật toán như vậy có thể thay thế cử tri, khách hàng và người nhìn. Khi đó thuật toán sẽ biết rõ nhất, sẽ luôn đúng và vẻ đẹp sẽ nằm trong sự tính toán của thuật toán đó.

Tuy vậy, trong thế kỷ 19 và 20, niềm tin vào chủ nghĩa cá nhân vẫn rất hợp lý, bởi vì không có bất kỳ thuật toán bên ngoài nào có thể thực sự kiểm soát tôi một cách hiệu quả. Các nhà nước và các thị trường có thể đã mong ước làm được chính điều đó, nhưng họ thiếu các công nghệ cần thiết. KGB và FBI chỉ hiểu biết sơ sài về sinh hóa, di truyền và não bộ của tôi, và ngay cả nếu các đặc vụ nghe lén mọi cuộc điện thoại tôi gọi và ghi lại mọi cuộc gặp gỡ tình cờ trên đường, họ cũng không có đủ năng suất tính toán để phân tích toàn bộ dữ liệu này. Do đó, với các điều kiện công nghệ của thế

kỷ 20, những người tự do đã đúng khi nói rằng không ai có thể biết tôi rõ hơn chính tôi. Vậy nên con người đã có một lý do rất tốt để cho mình là một hệ thống tự trị, và đi theo những tiếng nói bên trong của mình thay vì theo mệnh lệnh của Anh Cả.

Tuy nhiên, công nghệ thế kỷ 21 có thể sẽ cho phép các thuật toán bên ngoài "giải mã nhân loại" và qua đó biết về tôi rõ hơn cả chính tôi. Một khi điều này xảy ra, niềm tin vào chủ nghĩa cá nhân sẽ sụp đổ và quyền lực sẽ dịch chuyển từ các cá nhân đơn lẻ sang các thuật toán được kết nối thành một mạng lưới. Con người sẽ không còn nhìn nhận mình như những sinh thể tự trị vận hành cuộc sống của mình theo ý muốn bản thân nữa, mà thay vào đó sẽ trở nên quen với việc nhìn nhận mình như một tập hợp các cơ chế sinh hóa liên tục được theo dõi và chỉ dẫn bởi một mạng lưới các thuật toán điện tử. Để điều này xảy ra, không cần phải có một thuật toán bên ngoài biết *hết* về tôi và không bao giờ phạm sai lầm; chỉ cần thuật toán đó biết tôi rõ *hơn* chính tôi, và phạm ít sai lầm hơn tôi. Khi đó việc tin tưởng giao phó cho thuật toán này đưa ra ngày càng nhiều các quyết định và lựa chọn trong đời tôi sẽ là hợp lý.

Chúng ta đã vượt qua lằn ranh này trong lĩnh vực y tế. Ở bệnh viện, chúng ta không còn là các cá nhân nữa. Khả năng cao là trong đời bạn, rất nhiều những quyết định quan trọng nhất về cơ thể và sức khỏe của bạn sẽ được đưa ra bởi các thuật toán máy tính như Watson của IBM. Và đây không nhất thiết là tin xấu. Giờ đây các bệnh nhân tiểu đường đã mang các cảm biến tự động kiểm tra

lượng đường của họ vài lần một ngày, cảnh báo họ bất cứ lúc nào lượng đường vượt một ngưỡng nguy hiểm. Vào năm 2014 các nhà nghiên cứu ở Đại học Yale công bố đợt thử nghiệm thành công đầu tiên của một “tuyến tụy nhân tạo” kiểm soát bởi iPhone. 52 bệnh nhân tiểu đường tham gia thí nghiệm. Mỗi bệnh nhân được cấy một cảm biến nhỏ xíu và một ống bơm nhỏ xíu trong bụng. Ống bơm được nối với các ống nhỏ chứa insulin và glucagon, hai hoóc-môn cùng nhau điều chỉnh lượng đường trong máu. Cảm biến liên tục đo lượng đường, chuyển dữ liệu đến một iPhone. Chiếc iPhone cài một ứng dụng phân tích thông tin, và có thể đưa ra mệnh lệnh cho ống bơm khi cần thiết, để tiêm một lượng hoặc insulin hoặc glucagon được định lượng - mà không cần bất cứ can thiệp nào của con người.[*]

Rất nhiều người khác không bị các bệnh nghiêm trọng cũng đã bắt đầu sử dụng các cảm biến đeo trên người và các máy tính để theo dõi sức khỏe và các hoạt động của mình. Các thiết bị này - được tích hợp vào mọi thứ, từ điện thoại thông minh đến đồng hồ đeo tay, vòng đeo tay và đồ lót - ghi lại các dữ liệu sinh trắc đa dạng như là huyết áp và nhịp tim. Dữ liệu sau đó được đưa vào các chương trình máy tính tinh vi, chúng khuyên người đeo thay đổi chế độ ăn và hoạt động hằng ngày ra sao để khỏe mạnh, sống lâu hơn và hữu ích hơn.[*] Google cùng với gã khổng lồ dược phẩm Novartis đang phát triển một loại kính áp tròng kiểm tra lượng đường trong máu cứ vài giây một lần, bằng cách phân tích thành phần nước mắt.[*] Pixie Scientific bán “bỉm thông minh” phân tích phân em bé để

tìm thông tin về tình trạng sức khỏe của em bé. Microsoft đã chào hàng Microsoft Band vào tháng 11/2014 - đây là một loại vòng đeo tay thông minh theo dõi rất nhiều thông tin trong đó có nhịp tim, chất lượng giấc ngủ, và số bước bạn bước đi trong ngày. Một ứng dụng có tên là Deadline còn tiến xa hơn nữa, nói cho bạn biết bạn còn bao năm sống trên đời với những thói quen hiện tại.

Một số người sử dụng các ứng dụng này mà chẳng để tâm nghĩ ngợi gì mấy về nó, nhưng với nhiều người khác đây đã là một hệ tư tưởng, nếu không muốn nói là một thứ tôn giáo. Phong trào Bản thể Lượng hóa lập luận rằng bản thể chẳng phải là thứ gì khác ngoài các mẫu quy luật toán học. Các quy luật mẫu này phức tạp đến nỗi trí tuệ con người không thể nào hiểu được. Thế nên nếu bạn muốn tuân theo câu châm ngôn cổ và biết bản thân mình, đừng phí thời gian vào triết học, thiền định hay phân tâm học, mà hãy thu thập các dữ liệu sinh trắc một cách hệ thống và cho phép các thuật toán phân tích chúng và bảo cho bạn biết bạn là ai và nên làm gì. Phương châm của phong trào là "Tự biết mình qua các con số".[*]

Vào năm 2000, ca sĩ người Israel Shlomi Shavan chinh phục bảng xếp hạng địa phương bằng bài hát đình đám *Arik*. Bài hát nói về một chàng trai bị ám ảnh về người yêu cũ của bạn gái mình, Arik. Anh ta đòi được biết ai sành sỏi hơn ở trên giường - anh ta, hay Arik? Bạn gái anh ta né câu hỏi, nói rằng hai người khác nhau. Chàng trai không hài lòng và đòi: "Nói dữ liệu cụ thể đi, thưa quý cô". Chà, một công ty tên là Bedpost đang bán các vòng tay sinh

trắc dành riêng cho chính những chàng trai như vậy để đeo khi làm tình. Chiếc vòng thu thập các dữ liệu như nhịp tim, mức độ ra mồ hôi, thời gian làm tình, thời gian cực khoái và lượng calo bạn đốt cháy. Dữ liệu được đưa vào một máy tính phân tích thông tin và cho điểm màn trình diễn với các con số chính xác. Không còn những cơn giả cực khoái và “Em thấy thế nào?” nữa.[*]

Những người tự trải nghiệm bản thân thông qua các thiết bị trung gian không khoan nhượng như vậy có thể sẽ bắt đầu nhìn nhận mình như một tổ hợp các hệ thống sinh hóa hơn là các cá nhân, và các quyết định của họ sẽ ngày càng phản ánh những nhu cầu mâu thuẫn nhau của các hệ thống khác nhau.[*] Giả sử bạn có hai tiếng đồng hồ rảnh mỗi tuần, và phân vân không biết nên chơi cờ hay tennis vào thời gian đó. Một người bạn tốt có thể hỏi: “Con tim của mày nói gì?” Bạn trả lời: “À thì, theo như tim của tao thì tennis rõ ràng là tốt hơn. Nó cũng tốt cho mức cholesterol và huyết áp của tao hơn. Nhưng máy quét fMRI cho thấy tao nên tăng cường hoạt động thùy trái trước trán của não. Trong gia đình tao, bệnh suy giảm trí nhớ khá phổ biến, và chú tao bị từ hồi còn rất trẻ. Các nghiên cứu gần đây nhất cho thấy tuần chơi cờ một buổi có thể giúp trì hoãn phát bệnh”.

Bạn còn có thể tìm thấy rất nhiều ví dụ cực đoan hơn về sự can thiệp từ bên ngoài ở trong khu lão khoa của các bệnh viện. Chủ nghĩa nhân văn mơ về tuổi già như là một thời kỳ của sự thông thái và nhận thức. Một người già lý tưởng có thể mắc bệnh và cơ thể

suy yếu, nhưng đầu óc thì vẫn tinh nhanh và sắc sảo, và ông ấy có 80 năm kinh nghiệm thông thái để tùy nghi sử dụng. Ông ấy biết đích xác mọi điều, và luôn có những lời khuyên khôn ngoan cho con cháu và những người khách viếng thăm khác. Những người ở độ tuổi 80 của thế kỷ 21 không phải lúc nào cũng mang hình ảnh đó. Nhờ sự hiểu biết ngày càng lớn về sinh học con người của chúng ta, thuốc men có thể giữ cho chúng ta sống đủ lâu để thấy tâm trí và "bản thể thực sự" của chúng ta tan rã. Quá nhiều người khi về già chỉ còn là tập hợp các hệ thống sinh học rệu rã được giữ cho tiếp tục vận hành bởi một loạt các máy theo dõi, máy tính và ống bơm.

Ở một tầng sâu hơn, khi công nghệ di truyền được tích hợp vào đời sống hằng ngày, và khi con người phát triển các mối quan hệ ngày càng mật thiết với ADN của mình, bản thể độc đáo có thể sẽ còn mờ nhạt hơn nữa, và giọng nói thực sự bên trong có thể sẽ tan thành một đám gen ồn ĩ. Khi phải đối mặt với các tình thế nan giải và các quyết định khó khăn, có thể tôi sẽ thôi không tìm kiếm giọng nói bên trong của mình nữa, mà thay vào đó sẽ tham vấn quốc hội các gen bên trong mình.

Ngày 14/5/2013, nữ diễn viên Angelina Jolie cho đăng một bài báo trên tờ *New York Times* về quyết định phẫu thuật cắt bỏ cả hai bên vú. Jolie sống nhiều năm dưới cái bóng của bệnh ung thư vú, vì cả mẹ và bà của cô đều mất vì bệnh này ở tuổi khá trẻ. Bản thân Jolie cũng đã được một bài kiểm tra di truyền chứng minh rằng cô đang mang một đột biến nguy hiểm của gen BRCA1. Theo các

nghiên cứu thống kê gần đây, phụ nữ mang đột biến này có xác suất phát triển ung thư vú là 87%. Mặc dù lúc đó Jolie không bị ung thư, cô quyết định đánh phủ đầu căn bệnh đáng sợ này và phẫu thuật cắt bỏ cả hai vú. Trong bài báo Jolie giải thích rằng: “Tôi quyết định không giữ kín câu chuyện này bởi vì có rất nhiều phụ nữ không biết rằng họ có thể đang sống dưới cái bóng của ung thư. Tôi hy vọng là cả họ nữa cũng có thể được xét nghiệm di truyền, và nếu họ có nguy cơ cao thì cả họ nữa cũng sẽ biết rằng mình có những giải pháp tốt để lựa chọn”.*

Lựa chọn có nên trải qua cuộc phẫu thuật cắt bỏ vú hay không là một quyết định khó khăn và có nguy cơ dẫn đến tử vong. Ngoài những bất tiện, mối nguy hiểm, chi phí cho cuộc phẫu thuật và quá trình điều trị hậu phẫu, thì quyết định ấy còn có thể gây ra những tác động lâu dài tới sức khỏe, lòng tự tin về hình dáng cơ thể, cảm xúc và các mối quan hệ. Lựa chọn của Jolie và lòng dũng cảm của cô khi nói với công chúng lựa chọn ấy đã gây xôn xao dư luận và cô đã được mọi người trên toàn thế giới tán dương và ngưỡng mộ. Đặc biệt, nhiều người hy vọng rằng việc công bố rộng rãi này sẽ giúp tăng mối quan tâm tới liệu pháp gen và các lợi ích tiềm tàng của nó.

Từ khía cạnh lịch sử, thật thú vị khi chú ý tới vai trò cốt tử của các thuật toán trong trường hợp của Jolie. Khi phải đưa ra một quyết định quan trọng đến thế về cuộc đời mình, cô không leo lên đỉnh núi nhìn ra đại dương, ngắm mặt trời lặn chìm vào những con sóng và nỗ lực kết nối với những cảm xúc thầm kín nhất của mình. Thay vào

đó, cô thích lắng nghe các gen của mình hơn, qua những giọng nói không được biểu hiện bằng cảm xúc mà bằng các con số. Vào thời điểm đó, Jolie không thấy đau hay khó chịu gì cả. Cảm xúc mách bảo cô: “Thư giãn đi, mọi chuyện đều ổn mà”. Nhưng các thuật toán máy tính của các bác sĩ lại nói khác: “Bây giờ cô không thấy có gì bất thường, nhưng có một quả bom hẹn giờ đang kêu tích tắc trong ADN của cô đấy. Hãy làm gì đó đi - ngay bây giờ!”

Dĩ nhiên, cảm xúc và tính cách có một không hai của Jolie cũng đóng vai trò quan trọng. Nếu một người phụ nữ khác với một tính cách khác phát hiện mình đang mang đột biến gen tương tự, cô ấy có thể quyết định sẽ không phẫu thuật cắt bỏ vú. Tuy nhiên - và chúng ta bước vào vùng chạng vạng ở đây - thế lỡ người phụ nữ kia phát hiện mình không chỉ mang đột biến di truyền nguy hiểm BRCA1, mà cả một đột biến khác trong gen (tưởng tượng) ABCD3, làm sút kém vùng não chịu trách nhiệm đánh giá xác suất, do đó khiến cô ấy đánh giá thấp các nguy cơ thì sao? Nếu một nhà thống kê chỉ cho người phụ nữ này thấy rằng mẹ cô, bà cô và vài người họ hàng khác đều chết trẻ bởi họ đã đánh giá thấp nhiều nguy cơ về sức khỏe và không thực hiện các biện pháp phòng tránh thì sao?

Rất có khả năng là cả bạn cũng sẽ đưa ra các quyết định quan trọng về sức khỏe của mình giống như Angelina Jolie. Bạn sẽ làm một bài kiểm tra di truyền, một xét nghiệm máu hay chụp fMRI; một thuật toán sẽ phân tích các kết quả dựa trên các cơ sở dữ liệu thống kê khổng lồ; và sau đó bạn sẽ chấp nhận khuyến nghị của thuật

toán. Đây không phải là viễn cảnh tận thế. Các thuật toán sẽ không nổi dậy và bắt bạn làm nô lệ. Thay vì thế, các thuật toán sẽ đưa ra quyết định hộ chúng ta tốt đến nỗi sẽ thật điên rồ nếu không nghe theo những lời khuyên của chúng.

Bộ phim đầu tiên mà Angelina Jolie đóng vai chính là bộ phim hành động khoa học giả tưởng vào năm 1993 có tên là *Cyborg 2* (Người máy sinh học 2). Cô đóng vai Casella Reese, một người máy sinh học được phát triển vào năm 2074 bởi Pinwheel Robotics để làm gián điệp kinh tế và ám sát. Casella được lập trình với cảm xúc con người, để hòa nhập tốt hơn vào xã hội loài người trong khi theo đuổi các nhiệm vụ của mình. Khi Casella phát hiện ra Pinwheel Robotics không chỉ kiểm soát mà còn định tiêu diệt cô, cô đào thoát và chiến đấu vì cuộc sống và tự do. *Cyborg 2* là mơ tưởng của chủ nghĩa tự do về một cá nhân chiến đấu cho tự do và quyền riêng tư, chống lại những con bạch tuộc công ty toàn cầu.

Trong đời thực, Jolie thà hy sinh quyền riêng tư và tự quyết để có sức khỏe. Một mong ước tương tự nhằm cải thiện sức khỏe con người rất có thể khiến phần lớn chúng ta tự nguyện tháo dỡ các thanh chắn bảo vệ những không gian riêng tư của ta, và cho phép các cơ quan nhà nước và các công ty đa quốc gia quyền tiếp cận những góc sâu kín nhất của chúng ta. Chẳng hạn, để Google đọc email và theo dõi các hoạt động của chúng ta sẽ cho phép hãng này cảnh báo về các đại dịch chuẩn bị bùng nổ trước khi các dịch vụ sức khỏe truyền thống nhận ra sự hiện diện của chúng.

Làm thế nào mà Cục Y tế Quốc gia Anh (NHS) biết một dịch cúm đã bùng phát ở London? Bằng cách phân tích báo cáo của hàng nghìn bác sĩ trong hàng trăm phòng khám. Mà các bác sĩ này lấy thông tin bằng cách nào? À, khi Mary tỉnh dậy một buổi sáng và thấy hơi khó ở, cô không chạy ngay đến bác sĩ. Cô đợi vài tiếng, thậm chí một hai ngày, hy vọng một cốc trà ngon với mật ong sẽ làm cô thấy khá hơn. Khi tình trạng không tiến triển, cô đặt hẹn với bác sĩ, ra phòng khám và mô tả các triệu chứng. Bác sĩ gõ dữ liệu vào máy tính, và may mắn thì có ai đó trên trụ sở của NHS sẽ phân tích các dữ liệu này cùng với các báo cáo đổ về từ hàng nghìn bác sĩ khác, và kết luận rằng dịch cúm đang rầm rập tiến về. Quá trình này mất rất nhiều thời gian.

Google có thể làm điều này trong vài phút. Tất cả những gì nó cần làm là theo dõi những từ mà người London gõ trong email và trong chương trình tìm kiếm của Google, rồi tham khảo so sánh với một cơ sở dữ liệu các triệu chứng bệnh. Giả sử trong một ngày bình thường các từ “đau đầu”, “sốt”, “buồn nôn” và “hắt xì” xuất hiện 100 nghìn lần trong email và các lượt tìm kiếm ở London. Nếu ngày hôm nay thuật toán Google phát hiện chúng xuất hiện 300 nghìn lần, thì đây rồi! Chúng ta có một dịch cúm. Không cần phải đợi tới khi Mary đến bác sĩ. Vào ngày đầu tiên cô thức dậy thấy hơi khó ở, và trước khi đi làm cô email cho một đồng nghiệp: “Mình bị nhức đầu, nhưng mình sẽ đến”. Đấy là tất cả những gì Google cần.

Tuy nhiên, để Google thực hiện màn ảo thuật của mình, Mary phải cho phép Google không chỉ đọc tin nhắn của mình, mà còn chia sẻ thông tin với giới chức y tế. Nếu Angelina Jolie tình nguyện hy sinh quyền riêng tư để tăng nhận thức về ung thư vú, tại sao Mary không làm điều tương tự để chống lại các đại dịch?

Đây không phải là một ý tưởng chỉ ở trên giấy. Vào năm 2008, Google thực sự đã cho ra mắt Google Flu Trends (Các xu hướng Cúm Google), lần theo các đợt bùng phát cúm bằng cách theo dõi các lượt tìm kiếm Google. Dịch vụ hiện vẫn đang được phát triển, và vì các hạn chế quyền riêng tư nó chỉ theo dõi các từ khóa tìm kiếm và theo Google là tránh đọc thư riêng. Nhưng nó đã có khả năng cảnh báo cúm sớm hơn mười ngày so với các dịch vụ y tế truyền thống.[*]

Google đã khởi tạo một dự án còn tham vọng hơn nữa có tên gọi Nghiên cứu Hồ sơ Khởi điểm (Google Baseline Study). Google dự định xây dựng một cơ sở dữ liệu khổng lồ về sức khỏe con người, lập ra hồ sơ "sức khỏe hoàn hảo". Google hy vọng rằng thông qua việc nhận diện được dù chỉ một sai khác nhỏ nhất so với hồ sơ chuẩn, họ sẽ cảnh báo được mọi người từ sớm về các vấn đề sức khỏe đang nảy sinh, như ung thư, để có thể đón đầu căn bệnh. Nghiên cứu Hồ sơ Khởi điểm liên kết với cả một dòng sản phẩm có tên là Google Fit, được tích hợp trong các phụ kiện mang trên người được như quần áo, vòng đeo tay, giày và kính mắt, và sẽ thu thập một chuỗi dữ liệu sinh trắc vô tận. Dự định của Google là dùng các

sản phẩm Google Fit để cung cấp cho Nghiên cứu Hồ sơ Khởi điểm những dữ liệu sinh trắc vô tận mà nó cần.*

Thế nhưng các công ty như Google không chỉ dừng lại ở các phụ kiện mang được trên người, họ còn muốn tiến xa hơn thế nhiều. Thị trường xét nghiệm ADN hiện đang phát triển thần tốc. Một trong các công ty hàng đầu trong thị trường này là 23andMe, một công ty tư nhân do vợ cũ của người đồng sáng lập Google Sergey Brin là Anne Wojcicki sáng lập. Cái tên "23andMe" ngụ ý 23 cặp nhiễm sắc thể chứa đựng mã di truyền của loài người, thông điệp là bộ nhiễm sắc thể của tôi có mối quan hệ rất đặc biệt với tôi. Bất cứ ai có thể hiểu những nhiễm sắc thể đang nói gì đều có thể cho bạn biết những điều về bản thân bạn mà thậm chí bạn chưa từng nghĩ tới.

Nếu bạn muốn biết, chỉ cần trả cho công ty 23andMe 99 đô-la, và họ sẽ gửi cho bạn một gói nhỏ với một cái ống. Bạn nhổ vào ống đó, niêm phong lại và gửi đến Mountain View, bang California. Ở đó ADN trong nước bọt của bạn được phân tích, và bạn nhận được kết quả trực tuyến. Bạn nhận được một danh sách các hiểm họa sức khỏe tiềm tàng mà bạn có thể mắc và khuynh hướng di truyền cho hơn 90 dạng bệnh và tính trạng từ hói đầu cho đến mù mắt. "Biết chính mình" chưa bao giờ dễ dàng và rẻ tiền hơn. Vì tất cả đều dựa trên con số thống kê, nên quy mô cơ sở dữ liệu của công ty là chìa khóa để đưa ra các dự đoán chính xác. Do đó công ty đầu tiên xây dựng thành công một cơ sở dữ liệu di truyền khổng lồ sẽ cung cấp cho khách hàng các dự đoán tốt nhất, và sẽ có tiềm năng thâu tóm

thị trường. Các công ty kỹ nghệ sinh học của Mỹ ngày càng lo lắng rằng các đạo luật bảo vệ quyền riêng tư hà khắc của Mỹ cộng với sự thiếu tôn trọng quyền riêng tư cá nhân của Trung Hoa có thể sẽ dâng cả thị trường di truyền tận miệng Trung Hoa.

Nếu ta nhận ra được toàn cảnh câu chuyện, và nếu ta cho Google và các đối thủ cạnh tranh của nó quyền tự do tiếp cận các thiết bị sinh trắc, các bản quét ADN và hồ sơ bệnh lý của chúng ta, chúng ta sẽ nhận được một dịch vụ y tế biết tuốt không chỉ chống lại dịch bệnh mà còn bảo vệ chúng ta khỏi ung thư, trụy tim và bệnh Alzheimer. Thế nhưng với một cơ sở dữ liệu như vậy trong tay, Google có thể làm được hơn thế rất nhiều. Thử tưởng tượng ra một hệ thống mà, nói theo lời bài hát nổi tiếng của nhóm nhạc Police, dõi theo từng hơi thở của bạn, từng cử chỉ của bạn và từng mối quan hệ mà bạn phá vỡ. Một hệ thống theo dõi tài khoản ngân hàng lẫn nhịp tim của bạn, lượng đường và các cuộc phiêu lưu tình ái của bạn. Nó chắc chắn sẽ biết bạn rõ hơn bạn biết chính mình. Những kiểu tự huyễn hoặc và tự lừa dối khiến con người ta mắc kẹt trong các mối quan hệ tồi tệ, những bước công danh sai lầm và các thói quen có hại sẽ không qua được mắt Google. Khác với bản thể kể chuyện ngày nay đang kiểm soát chúng ta, Google sẽ không đưa ra quyết định trên cơ sở các câu chuyện được xào xáo bịa đặt mà thành, và sẽ không bị đánh lạc hướng bởi những đường ngang lối tắt trong nhận thức cũng như quy luật đỉnh - kết. Google thực sự sẽ ghi nhớ mọi bước bạn đi và mọi bàn tay bạn bắt.

Rất nhiều người trong số chúng ta sẽ sẵn lòng chuyển hầu hết quá trình ra quyết định của mình vào tay một hệ thống như thế, hay ít nhất là cũng tham khảo nó mỗi khi đối mặt với các lựa chọn quan trọng. Google sẽ khuyên chúng ta xem phim gì, đi đâu nghỉ mát, học gì ở đại học, nhận công việc gì, thậm chí hẹn hò và cưới ai. Tôi sẽ nói: "Nghe này Google, cả John và Paul đều đang tán tỉnh tôi. Tôi thích cả hai người, nhưng theo hai kiểu khác nhau, và thật là khó quyết định. Với tất cả những gì anh biết, anh khuyên tôi nên làm gì?"

Và Google sẽ trả lời: "Ừ, tôi biết cô từ ngày cô sinh ra. Tôi đã đọc tất cả email của cô, ghi lại tất cả các cuộc điện thoại và biết những bộ phim cô ưa thích, ADN và toàn bộ lịch sử sinh trắc học của trái tim cô. Tôi có các dữ liệu chính xác về mỗi cuộc hẹn hò của cô, và nếu cô muốn, tôi có thể cho cô xem biểu đồ theo mỗi giây của nhịp tim, huyết áp và lượng đường của cô mỗi lần cô đi hẹn hò với John hoặc Paul. Nếu cần, tôi thậm chí còn có thể cung cấp cho cô bảng xếp hạng với điểm số chính xác mỗi lần cô làm tình với một trong hai người đó. Và đương nhiên, tôi cũng biết họ rõ như tôi biết cô. Dựa vào tất cả các thông tin này, vào các thuật toán siêu việt của tôi, và vào nhiều thập kỷ số liệu thống kê về hàng triệu mối quan hệ - tôi khuyên cô nên chọn John, với xác suất 87% là cô sẽ hài lòng hơn với anh ta về lâu về dài".

"Thật vậy, tôi hiểu cô rõ đến mức tôi còn biết cô không thích câu trả lời này. Paul đẹp trai hơn John rất nhiều, và vì cô gán cho ngoại hình tầm quan trọng quá mức, nên thâm tâm cô muốn tôi nói 'Paul'.

Ngoại hình dĩ nhiên là quan trọng; nhưng không quan trọng như cô nghĩ đâu. Các thuật toán sinh hóa của cô - đã tiến hóa hàng vạn năm trước ở trảng cỏ châu Phi - cho ngoại hình tầm quan trọng khoảng 35% trên tổng số điểm của một bạn tình tiềm năng. Các thuật toán của tôi - dựa trên các nghiên cứu và số liệu thống kê mới nhất - nói rằng ngoại hình chỉ có 14% ảnh hưởng lên thành công về lâu dài của các mối quan hệ lãng mạn thôi. Thế nên, mặc dù tôi cũng đã xét đến vẻ ngoài của Paul, tôi vẫn bảo với cô rằng tốt hơn là nên chọn John".[*]

Để đổi lại những dịch vụ tư vấn tâm huyết như vậy, chúng ta sẽ chỉ phải hy sinh ý tưởng rằng con người là các cá nhân, và rằng mỗi người có một ý chí tự do quyết định cái gì đúng, cái gì đẹp và đâu là ý nghĩa cuộc đời. Con người sẽ không còn là các thực thể tự trị được dẫn dắt bởi những câu chuyện mà bản thể kể chuyện đã sáng tạo ra nữa. Thay vào đó, họ sẽ là những phần không thể tách rời của một mạng lưới toàn cầu khổng lồ.

Chủ nghĩa tự do vinh danh bản thể kể chuyện, và cho phép nó được bỏ phiếu ở các điểm bầu cử, trong siêu thị và trên thị trường hôn nhân. Trong nhiều thế kỷ điều này là hợp lý, bởi vì mặc dù bản thể kể chuyện tin vào đủ loại chuyện hư cấu và hoang đường, không hệ thống nào khác biết rõ bản thân tôi hơn. Thế nhưng một khi chúng ta đã có một hệ thống thật sự biết mình rõ hơn, sẽ thật quá liều lĩnh nếu vẫn để uy quyền ở trong tay của bản thể kể chuyện.

Các thói quen tự do như bầu cử dân chủ sẽ trở nên lỗi thời, bởi vì Google sẽ có khả năng đại diện cho cả quan điểm chính trị của tôi tốt hơn chính tôi. Khi tôi đứng đằng sau rèm trong một bốt bỏ phiếu, chủ nghĩa tự do hướng dẫn tôi phải tham vấn bản thể thực sự của mình, và chọn bất cứ đảng hay ứng viên nào phản ánh những mong muốn sâu kín nhất của tôi. Thế nhưng khoa học sự sống chỉ ra rằng khi tôi đứng đó sau tấm rèm, tôi không thật sự nhớ nổi tất cả những gì tôi đã cảm thấy và suy nghĩ trong suốt những năm kể từ lần bầu cử trước. Hơn nữa, tôi bị tấn công dồn dập bởi hàng loạt các lời tuyên truyền và ký ức linh tinh có thể đã bóp méo những lựa chọn của tôi. Cũng như trong thí nghiệm nước lạnh của Kahneman, bản thể kể chuyện cũng theo quy luật đỉnh - kết trong lĩnh vực chính trị. Nó quên đi hầu hết các sự kiện, chỉ nhớ một vài sự kiện cực kỳ nổi bật và gán ghép tầm quan trọng hoàn toàn không cân xứng cho những sự kiện xảy ra gần nhất.

Trong bốn năm dài tôi có thể đã phàn nàn không ngớt về các chính sách của thủ tướng, nói với mình và bất cứ ai sẵn sàng lắng nghe rằng ông ta sẽ là “sự lụi tàn cho tất cả chúng ta”. Tuy nhiên trong những tháng trước cuộc bầu cử chính phủ cắt giảm thuế và chi tiền rất hào phóng. Đảng cầm quyền thuê những người viết quảng cáo giỏi nhất để dẫn đầu một chiến dịch tranh cử tuyệt vời, với một hỗn hợp cân bằng những lời đe dọa và lời hứa để tác động trực tiếp tới trung khu sợ hãi trong não tôi. Vào buổi sáng ngày bầu cử tôi tỉnh dậy với một cơn cảm lạnh, làm ảnh hưởng đến tâm trí tôi, và khiến tôi ưu tiên an toàn và ổn định hơn mọi mối quan tâm khác.

Thế là a-lê-hấp! Tôi lựa chọn người đàn ông sẽ là “sự lụi tàn cho tất cả chúng ta” trở lại nhiệm sở thêm bốn năm nữa.

Tôi đã có thể cứu vớt mình khỏi một số phận như thế giá như tôi cho phép Google bầu thay tôi. Google đâu phải khờ, bạn biết đấy. Mặc dù nó không bỏ qua những lần giảm thuế gần đây và các lời hứa hẹn bầu cử, nó cũng nhớ điều gì đã xảy ra trong bốn năm trước đó. Nó biết huyết áp của tôi mỗi lần tôi đọc báo sáng, và mức dopamine của tôi tụt như thế nào mỗi lần xem bản tin tối. Google sẽ biết cách nhìn xuyên qua những khẩu hiệu sáo rỗng của những kẻ định hướng dư luận. Google cũng sẽ hiểu là bệnh tật làm những người bầu cử nghiêng về phía cánh hữu hơn thông thường, và sẽ bù đắp cho chuyện này. Google do đó sẽ có thể bỏ phiếu không theo trạng thái tâm trí tạm thời của tôi, và không theo những ảo tưởng của bản thể kể chuyện của tôi, mà theo những cảm xúc thật và những mối quan tâm thật của bộ sưu tập các thuật toán sinh hóa được biết đến với tên gọi “Tôi”.

Dĩ nhiên, Google không phải lúc nào cũng sẽ đúng. Xét cho cùng đây chỉ là các xác suất. Nhưng nếu Google đưa ra đủ nhiều các lựa chọn đúng, mọi người sẽ cho nó ngày càng nhiều thẩm quyền hơn. Khi thời gian qua đi, các cơ sở dữ liệu sẽ lớn dần lên, các con số thống kê sẽ thêm chính xác, các thuật toán sẽ tiến bộ và các quyết định sẽ còn tốt hơn nữa. Hệ thống sẽ không bao giờ biết tôi một cách tuyệt đối, và sẽ không phải là không thể sai lầm. Nhưng điều đó là không cần thiết. Chủ nghĩa tự do sẽ sụp đổ vào cái ngày mà

hệ thống biết tôi rõ hơn tôi biết chính mình. Mà điều này không khó như bạn tưởng đâu, bởi vì hầu hết mọi người không thật sự biết rõ về bản thân.

Một nghiên cứu gần đây được kỳ phùng địch thủ của Google - Facebook - đặt hàng thực hiện, chỉ ra rằng ngày nay thuật toán Facebook đã nhận định được tính cách và tính khí của con người tốt hơn cả bạn bè, bố mẹ và vợ chồng của họ. Nghiên cứu được thực hiện trên 86.220 tình nguyện viên có tài khoản Facebook và hoàn thành một danh sách 100 câu hỏi về tính cách. Thuật toán Facebook dự đoán các câu trả lời của các tình nguyện viên dựa trên việc theo dõi những lần "thích" trên Facebook của họ - trang web, hình ảnh và clip nào họ bấm nút "thích". Càng nhiều lượt "thích", các dự đoán càng chính xác. Các dự đoán của thuật toán được so sánh với dự đoán của đồng nghiệp, bạn bè, thành viên trong gia đình và người bạn đời. Thật đáng kinh ngạc, thuật toán chỉ cần một tổ hợp 10 lượt "thích" để vượt qua khả năng dự đoán của các đồng nghiệp. Cần 70 lượt "thích" để vượt mặt bạn bè, 150 lượt "thích" để vượt mặt thành viên trong gia đình và 300 lượt "thích" để vượt người bạn đời. Nói cách khác, nếu bạn tình cờ đã ấn 300 lần "thích" trên tài khoản Facebook, thuật toán Facebook có thể dự đoán ý kiến và mong ước của bạn tốt hơn chồng hoặc vợ bạn!

Thực vậy, trong một số lĩnh vực, thuật toán Facebook còn làm tốt hơn chính bản thân người đó. Những người tham gia được yêu cầu đánh giá những thứ như mức độ sử dụng chất kích thích hay quy

mô mạng xã hội của chính mình. Các phán đoán của họ ít chính xác hơn các thuật toán. Nghiên cứu kết luận bằng dự đoán sau (được đưa ra bởi các tác giả con người của bài viết, không phải thuật toán Facebook): “Con người có thể sẽ từ bỏ những phán xét tâm lý của chính họ và dựa vào máy tính khi đưa ra các quyết định quan trọng trong cuộc đời, như là chọn các hoạt động để tham gia, con đường công danh, và thậm chí là bạn tình. Có khả năng là những quyết định dựa trên dữ liệu đó sẽ cải thiện đời sống của họ”.*

Theo một góc nhìn đáng sợ hơn, cũng nghiên cứu đó ám chỉ rằng trong những cuộc bầu cử tổng thống Mỹ sau này, Facebook có thể biết không chỉ quan điểm chính trị của hàng chục triệu người Mỹ, mà cả những người còn phân vân đang nắm lá phiếu có tính quyết định trong số đó là ai và có thể được thuyết phục như thế nào. Facebook có thể nói cho bạn biết ở Oklahoma cuộc đua giữa đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ là đặc biệt sít sao, Facebook có thể nhận diện 32.417 cử tri vẫn còn phân vân, và quyết định xem mỗi ứng viên cần nói gì để giành lợi thế về phía mình. Làm thế nào Facebook lấy được những dữ liệu chính trị vô giá này? Chúng ta cung cấp cho họ, miễn phí.

Vào những ngày hoàng kim của chủ nghĩa đế quốc châu Âu, những người đi chinh phục và các thương lái mua trọn những hòn đảo và vương quốc chỉ bằng vài hạt cườm màu. Ở thế kỷ 21, dữ liệu cá nhân có lẽ là nguồn tài nguyên quý giá nhất mà đa số mọi người vẫn còn sở hữu, và chúng ta đang dâng chúng cho các tập đoàn

công nghệ khổng lồ chỉ để đổi lấy dịch vụ email và những clip hài về mèo.

Từ nhà tiên tri đến vị vua cai trị

Một khi Google, Facebook và các thuật toán khác trở thành những nhà tiên tri biết tuốt, chúng rất có thể sẽ tiến hóa thành người đại diện và cuối cùng là các vị vua cai trị.[*] Để hiểu hành trình này, hãy xem xét trường hợp của Waze - một ứng dụng tìm đường dựa trên GPS mà nhiều tài xế ngày nay đang sử dụng. Waze không chỉ là một cái bản đồ. Hàng triệu người dùng liên tục cập nhật cho nó về các điểm tắc đường, các tai nạn giao thông và xe cảnh sát. Từ đó Waze biết cách dẫn bạn né những nơi mật độ giao thông cao, đưa bạn đến đích qua một cung đường nhanh nhất có thể. Khi bạn đến một giao lộ và bản năng mách bảo bạn rẽ phải, nhưng Waze kêu bạn rẽ trái, người dùng sớm muộn cũng biết nên nghe theo Waze hơn là cảm giác của mình.[*]

Thoạt nhìn có vẻ như thuật toán Waze chỉ phục vụ chúng ta như là một nhà tiên tri. Chúng ta hỏi một câu, nhà tiên tri trả lời, nhưng tùy ta quyết định. Tuy nhiên, nếu nhà tiên tri chiếm được lòng tin của chúng ta, thì bước hợp lý tiếp theo sẽ là biến nó thành một người đại diện. Chúng ta chỉ đưa ra cho thuật toán một mục tiêu cuối cùng, và nó sẽ hành động để hiện thực hóa mục tiêu ấy mà không cần sự giám sát của chúng ta. Trong trường hợp Waze, điều này có thể sẽ xảy ra khi ta kết nối Waze với một chiếc xe tự lái, và bảo Waze “đi

đường nhanh nhất về nhà” hay “chọn đường nhiều cảnh đẹp nhất” hay “chọn đường sao cho hành trình ít gây ra ô nhiễm nhất”. Chúng ta ra lệnh, nhưng để mặc Waze thực thi mệnh lệnh của mình.

Cuối cùng, Waze có thể trở thành một vị vua cai trị. Khi có quá nhiều quyền lực trong tay, và biết nhiều hơn hẳn chúng ta, nó có thể bắt đầu điều khiển chúng ta và các tài xế khác, định hình các mong muốn của chúng ta và đưa ra quyết định hộ chúng ta. Chẳng hạn, giả sử bởi Waze quá giỏi, mọi người đều bắt đầu sử dụng nó. Và giả sử có kẹt xe ở đường số 1, trong khi đường số 2 khá thoáng. Nếu Waze đơn thuần cho tất cả mọi người biết điều đó, thì mọi tài xế sẽ lao vào đường số 2, và cả đường đó cũng sẽ bị kẹt. Khi mọi người cùng sử dụng một nhà tiên tri, và mọi người đều tin vào nó, thì nhà tiên tri trở thành một ông vua. Thế nên Waze phải nghĩ hộ chúng ta. Có thể nó sẽ thông báo với chỉ một nửa số tài xế là đường số 2 thoáng, trong khi giữ bí mật thông tin này với nửa còn lại. Nhờ đó áp lực sẽ giảm trên đường số 1 mà không làm kẹt đường số 2.

Microsoft đang phát triển một hệ thống tinh vi hơn nhiều có tên là Cortana, đặt theo tên một nhân vật AI trong xê-ri trò chơi máy tính *Halo* ăn khách của mình. Cortana là một trợ lý cá nhân AI mà Microsoft đưa vào với hy vọng nó sẽ trở thành một phần không thể thiếu trong các phiên bản tương lai của Windows. Người dùng được khuyến khích cho phép Cortana truy cập vào tất cả các tệp tin, thư điện tử và ứng dụng của mình, để nó có thể làm quen với chúng và từ đó đưa ra lời khuyên trong vô số trường hợp, cũng như trở thành

một người đại diện ảo làm việc cho lợi ích của người dùng. Cortana có thể nhắc bạn mua cái gì đó cho ngày sinh nhật của vợ bạn, chọn quà, đặt bàn ở nhà hàng và nhắc bạn uống thuốc một giờ trước bữa tối. Nó có thể cảnh báo bạn rằng nếu bạn không ngừng đọc bây giờ, bạn sẽ trễ một cuộc họp công ty quan trọng. Khi bạn chuẩn bị bước vào cuộc họp, Cortana sẽ cảnh báo bạn rằng huyết áp bạn đang quá cao và mức dopamine quá thấp, và dựa vào các thống kê trong quá khứ, bạn thường có xu hướng phạm các sai lầm kinh doanh nghiêm trọng trong những tình huống như thế này. Thế nên tốt nhất là bạn nên để ngỏ mọi thứ và tránh ràng buộc mình hay ký kết bất cứ hợp đồng nào.

Một khi các Cortana tiến hóa từ tiên tri lên đại diện, chúng có thể bắt đầu nói chuyện trực tiếp với nhau, thay mặt cho chủ của mình. Mọi thứ có thể bắt đầu khá vô tư, Cortana của tôi liên hệ với Cortana của anh để thống nhất thời gian địa điểm cho một cuộc gặp. Thế rồi đùng một cái, một nhà tuyển dụng tiềm năng nói với tôi không cần mất công gửi cv nữa, chỉ cần cho Cortana của anh ta tra hỏi Cortana của tôi. Hoặc Cortana của tôi có thể được một Cortana của một người tình tiềm năng tiếp cận, và cả hai sẽ trao đổi thông tin với nhau để quyết định xem liệu đây có phải là một cặp đôi phù hợp không - mà hai người chủ đều chẳng hề hay biết.

Khi các Cortana có thêm thẩm quyền, chúng có thể bắt đầu thao túng lẫn nhau để tăng cường lợi ích cho chủ, và thế là thành công trong thị trường lao động hay thị trường hôn nhân sẽ ngày càng phụ

thuộc vào chất lượng Cortana của bạn. Người giàu sở hữu các Cortana cập nhật nhất sẽ có lợi thế hơn hẳn so với những người nghèo có các phiên bản cũ hơn.

Nhưng vấn đề nhập nhằng nhất lại liên quan đến danh tính người chủ của Cortana. Như chúng ta đã thấy, con người không phải là các cá nhân, và họ không có một bản thể duy nhất và thống nhất. Thế thì Cortana nên phục vụ lợi ích của ai? Giả sử bản thể kể chuyện của tôi đưa ra một mục tiêu cho năm mới là bắt đầu ăn kiêng và đi tập gym mỗi ngày. Một tuần sau, khi đến giờ đi tập gym, bản thể trải nghiệm yêu cầu Cortana bật tivi lên và gọi pizza. Cortana nên làm gì? Nó nên tuân lệnh bản thể trải nghiệm, hay nghe theo mục tiêu đặt ra một tuần trước bởi bản thể kể chuyện?

Bạn có thể băn khoăn liệu Cortana có thực sự khác gì so với một cái đồng hồ báo thức, mà bản thể kể chuyện hẹn giờ vào buổi tối, để đánh thức bản thể trải nghiệm đúng giờ đi làm. Nhưng Cortana sẽ có nhiều quyền lực đối với tôi hơn hẳn một cái đồng hồ báo thức. Bản thể trải nghiệm có thể bắt một cái đồng hồ báo thức câm miệng bằng cách bấm một nút. Trái lại, Cortana sẽ biết rõ tôi đến mức nó sẽ biết chính xác phải thao túng nội tâm của tôi như thế nào để khiến tôi nghe theo “lời khuyên” của nó.

Cortana của Microsoft không đơn độc trong cuộc chơi này. Google Now và Siri của Apple đang cùng nhắm về một hướng. Cả Amazon cũng có những thuật toán liên tục nghiên cứu bạn và sử dụng kiến thức tích lũy của nó để giới thiệu sản phẩm. Khi tôi đi đến

một cửa hàng sách giấy, tôi đi lang thang giữa các kệ sách và tin tưởng rằng cảm giác của tôi sẽ chọn đúng quyển sách. Khi tôi lên gian hàng ảo của Amazon, một mẩu quảng cáo lập tức nhảy lên và bảo tôi: “Tôi biết trước đây bạn thích những cuốn sách nào. Những người có gu tương tự cũng thường thích quyển sách mới này hay kia”.

Và đây chỉ là khởi đầu. Ngày nay ở Mỹ đã có nhiều người đọc sách điện tử hơn sách giấy. Các thiết bị như Kindle của Amazon có thể thu thập dữ liệu về người dùng trong khi họ đọc sách. Chẳng hạn, cái Kindle của bạn có thể theo dõi phần nào trong sách bạn đọc nhanh, phần nào chậm; đến trang nào bạn nghỉ, và đến trang nào thì bạn bỏ dở cuốn sách, không bao giờ mở ra nữa. (Tốt hơn là bảo tác giả viết lại phần đó.) Nếu Kindle được nâng cấp với khả năng nhận dạng khuôn mặt và cảm biến sinh trắc, nó có thể biết những câu bạn đọc ảnh hưởng nhịp tim và huyết áp của bạn như thế nào. Nó sẽ biết cái gì khiến bạn cười, cái gì làm bạn buồn và cái gì khiến bạn tức giận. Chẳng mấy chốc, những quyển sách sẽ đọc bạn trong khi bạn đọc chúng. Và trong khi bạn nhanh chóng quên đi hầu hết những thứ bạn vừa đọc, Amazon sẽ không quên cái gì cả. Những dữ liệu như vậy sẽ cho phép Amazon chọn sách cho bạn một cách chính xác hơn bao giờ hết. Nó cũng sẽ cho phép Amazon biết chính xác bạn là ai, và làm thế nào để làm cho bạn có hứng hoặc mất hứng.*

Sau rốt, có thể sẽ đến lúc mà chúng ta không thể nào dừng kết nối với cái mạng lưới biết tuốt này dù chỉ một giây. Ngừng kết nối nghĩa là chết. Nếu các hy vọng về y khoa được hiện thực hóa, con người trong tương lai sẽ tích hợp vào cơ thể mình một loạt các thiết bị sinh trắc, cơ quan nội tạng điện tử và các nano-robot, những thứ sẽ theo dõi sức khỏe và giúp chúng ta chống lại các chứng viêm nhiễm, bệnh tật và tổn thương. Thế nhưng những thiết bị này sẽ phải nối mạng 24/7, vừa để cập nhật các thông tin y khoa mới nhất, vừa để bảo vệ chúng khỏi những dịch bệnh mới trong thế giới ảo. Cũng như cái máy tính ở nhà của tôi liên tục bị vi-rút, sâu máy tính và Trojan horse (chương trình nội gián) tấn công, máy điều hòa nhịp tim, thiết bị trợ thính và hệ miễn dịch công nghệ nano của tôi cũng thế. Nếu tôi không cập nhật thường xuyên chương trình chống vi-rút của cơ thể mình, một ngày kia tôi có thể thức dậy phát hiện ra hàng triệu nano-robot đang chạy trong mạch máu của tôi giờ do tay một hacker Triều Tiên điều khiển.

Những công nghệ mới của thế kỷ 21 do đó có thể đảo ngược cuộc cách mạng nhân văn, tước bỏ thẩm quyền khỏi con người, và thay vào đó trao quyền cho các thuật toán phi con người. Nếu hướng đi này khiến bạn kinh hãi, đừng đổ lỗi cho những gã kỹ sư máy tính. Trách nhiệm thực sự nằm ở các nhà sinh học. Điều tối quan trọng là phải nhận ra rằng toàn bộ xu hướng này được cổ súy bởi các hiểu biết sinh học hơn là bởi khoa học máy tính. Chính các nhà khoa học nghiên cứu về sự sống đã kết luận rằng các sinh vật là những thuật toán. Nếu không phải thế - nếu các sinh vật hoạt

động khác một cách cơ bản so với các thuật toán - thì máy tính có thể làm mưa làm gió trong các lĩnh vực khác, nhưng chúng sẽ không thể hiểu và định hướng cuộc đời chúng ta được, và chúng nhất định sẽ không có khả năng tích hợp với chúng ta. Nhưng một khi các nhà sinh học đã kết luận rằng sinh vật là thuật toán, họ đã dỡ bỏ bức tường ngăn giữa hữu cơ và phi hữu cơ, biến cuộc cách mạng máy tính từ một sự kiện thuần túy cơ học trở thành một cơn địa chấn sinh học, và chuyển thẩm quyền từ những cá nhân con người sang các thuật toán được kết nối.

Một số người thật sự khiếp sợ trước sự tiến triển này, nhưng sự thật là hàng triệu người sẵn sàng đón nhận nó. Ngày nay rất nhiều người trong chúng ta đã từ bỏ quyền riêng tư và tính cá nhân của mình thông qua việc ghi lại nhất cử nhất động của mình, sống phần lớn cuộc đời mình trên mạng và trở nên phát rồ khi kết nối mạng bị gián đoạn dù chỉ vài phút. Sự dịch chuyển thẩm quyền từ con người sang thuật toán đang diễn ra khắp xung quanh ta, và đây không phải là kết quả của một quyết định mang tính bước ngoặt nào đó của chính phủ, mà là do vô vàn các lựa chọn cá nhân tầm thường.

Nếu chúng ta không cẩn trọng, hậu quả có thể sẽ là một nhà nước cảnh sát kiểu Orwell, không ngừng giám sát và kiểm soát không chỉ nhất cử nhất động của chúng ta mà thậm chí cả những gì xảy ra trong cơ thể và bộ não của chúng ta. Cứ thử tưởng tượng xem Stalin đã có thể tận dụng các bộ cảm biến sinh trắc hiện diện ở khắp nơi ra sao - và Putin có lẽ sẽ còn khám phá thêm được nhiều

ứng dụng cho chúng nữa. Tuy nhiên, trong khi những người bảo vệ tính cá nhân của con người lo sợ những cơn ác mộng của thế kỷ 20 sẽ lại ập về và chuẩn bị để chống lại những kẻ thù kiểu Orwell quen thuộc, thì tính cá nhân của con người giờ lại phải đối diện với một mối đe dọa thậm chí còn lớn hơn từ hướng ngược lại. Vào thế kỷ 21, cá nhân có khả năng dần tan rã từ bên trong hơn là bị đập nát từ bên ngoài.

Ngày nay hầu hết các công ty và các chính phủ tôn trọng tính cá nhân của tôi, và hứa hẹn sẽ cung cấp thuốc men, giáo dục và sự giải trí thể theo các nhu cầu và mong muốn của riêng tôi. Nhưng để làm như thế, trước hết các công ty và các chính phủ cần phải tháo dỡ tôi ra thành các tiểu hệ thống sinh hóa, theo dõi các tiểu hệ thống này với các cảm biến ở khắp nơi và giải mã hoạt động của chúng bằng các thuật toán mạnh. Trong quá trình đó, cá nhân sẽ trở thành không cái gì ngoài một ảo tưởng tôn giáo. Thực tại sẽ là một hỗn hợp các thuật toán sinh hóa và điện tử, không có ranh giới rõ ràng, và không tập trung ở nơi riêng rẽ nào.

Nâng cấp sự bất bình đẳng

Vậy là chúng ta đã xem xét hai trong số ba mối hiểm họa thực tế đối với chủ nghĩa tự do: đầu tiên, đó là con người sẽ hoàn toàn mất hết giá trị của mình; thứ hai, là con người sẽ vẫn có giá trị như một tập thể, nhưng sẽ mất thẩm quyền cá nhân, và thay vào đó sẽ được quản lý bởi các thuật toán bên ngoài. Hệ thống vẫn sẽ cần bạn sáng

tác các bản giao hưởng, dạy môn lịch sử hay lập trình máy tính, nhưng hệ thống sẽ biết bạn rõ hơn cả bạn biết mình, và do đó sẽ đưa ra hầu hết các quyết định quan trọng cho bạn - và bạn sẽ cảm thấy hoàn toàn ổn thỏa với điều đó. Đấy không nhất thiết là một thế giới tệ; tuy nhiên, đó sẽ là một thế giới hậu tự do.

Hiểm họa thứ ba đối với chủ nghĩa tự do là vẫn sẽ có một số người có tầm quan trọng không thể thiếu và không thể giải mã được, nhưng họ sẽ cấu thành một nhóm nhỏ tinh hoa có đặc quyền gồm những con người đã nâng cấp. Những siêu nhân này sẽ tận hưởng các năng lực chưa từng được biết đến và sức sáng tạo chưa từng thấy, những thứ sẽ cho phép họ tiếp tục đưa ra nhiều trong số những quyết định hệ trọng nhất trên thế giới. Họ sẽ cung cấp các dịch vụ tối quan trọng cho hệ thống, trong khi hệ thống không thể hiểu và quản lý được họ. Tuy nhiên, hầu hết con người sẽ không được nâng cấp, và do đó họ sẽ trở thành một giai cấp thấp kém bị thống trị bởi cả các thuật toán máy tính và những siêu nhân mới này.

Chia loài người thành các đẳng cấp sinh học sẽ hủy hoại nền móng của hệ tư tưởng tự do. Chủ nghĩa tự do có thể tồn tại song song với sự bất bình đẳng về kinh tế - xã hội. Thật vậy, bởi nó ưa chuộng tự do hơn bình đẳng, nên chủ nghĩa tự do cho rằng sự bất bình đẳng như thế là đương nhiên. Tuy nhiên, chủ nghĩa tự do vẫn mặc định rằng mọi người đều có giá trị và thẩm quyền ngang nhau. Từ quan điểm tự do, một tỷ phú sống trong một tòa lâu đài sang trọng còn một nông dân nghèo sống trong một túp lều tranh hoàn

toàn không phải vấn đề gì. Vì theo như chủ nghĩa tự do, các trải nghiệm độc nhất của người nông dân cũng sẽ có giá trị ngang với nhà tỷ phú. Đấy là lý do vì sao các tác giả tự do viết những tiểu thuyết dài về trải nghiệm của các nông dân nghèo - và tại sao đến cả các tỷ phú cũng say mê đọc những quyển sách như vậy. Nếu bạn đi xem vở *Những người khốn khổ* ở Broadway hay Covent Garden, bạn sẽ thấy những ghế ngồi hạng sang có thể có giá hàng trăm đô, và tổng tài sản của khán giả có thể lên đến vài tỷ đô-la, nhưng họ vẫn cảm thông với Jean Valjean, người phải thụ án 19 năm tù vì ăn trộm một ổ bánh mì để mang cho những đứa cháu đang chết đói của mình.

Cùng một logic đó cũng vận hành vào ngày bầu cử, khi phiếu bầu của một nông dân nghèo có giá trị đúng bằng phiếu của tỷ phú. Giải pháp tự do cho bất bình đẳng xã hội là gán cho các trải nghiệm khác nhau giá trị ngang nhau, thay vì cố tạo ra trải nghiệm giống nhau cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, số phận của giải pháp này sẽ ra sao một khi người giàu và người nghèo bị chia rẽ không chỉ bằng tài sản, mà cả các chênh lệch sinh học thực sự?

Trong bài báo trên tờ *New York Times*, Angelina Jolie nói đến chi phí đắt đỏ của việc xét nghiệm di truyền. Xét nghiệm mà Jolie đã làm có giá 3.000 đô-la (chưa bao gồm giá của cuộc phẫu thuật cắt bỏ vú, phẫu thuật tái tạo thẩm mỹ và các điều trị liên quan). Việc này diễn ra trong một thế giới mà 1 tỷ người kiếm được dưới 1 đô-la một ngày, và thêm 1,5 tỷ người nữa kiếm từ 1 đến 2 đô-la một ngày.[*]

Ngay cả nếu họ làm việc vất vả cả đời, họ cũng sẽ không bao giờ có thể chi trả cho một xét nghiệm di truyền 3.000 đô-la. Và bất bình đẳng về kinh tế hiện tại chỉ có tăng lên. Tính đến đầu năm 2016, 62 người giàu nhất thế giới có giá trị tài sản bằng 3,6 tỷ người nghèo nhất! Dân số thế giới là khoảng 7,2 tỷ người, có nghĩa là tài sản của cả 62 tỷ phú này bằng tổng tài sản của toàn bộ nửa dưới của nhân loại.*

Chi phí xét nghiệm ADN có lẽ sẽ giảm dần theo thời gian, nhưng các phương pháp chữa trị mới đắt đỏ cũng không ngừng được đưa ra. Thế nên khi số đông quần chúng dần tiếp cận được với các phương pháp chữa trị cũ, giới nhà giàu vẫn luôn đi trước một vài bước. Từ trước đến nay, người giàu luôn tận hưởng nhiều lợi thế xã hội và chính trị, nhưng chưa từng có sự chênh lệch sinh học quá lớn nào ngăn cách họ với người nghèo. Các quý tộc thời Trung đại tuyên bố dòng máu xanh cao quý chảy trong huyết quản của họ, và các bà-la-môn của đạo Hindu khăng khăng cho rằng họ vốn bẩm sinh đã thông tuệ hơn tất cả mọi người khác rồi, nhưng đấy hoàn toàn chỉ là hư cấu. Tuy nhiên, trong tương lai, chúng ta có thể sẽ thấy những sự chênh lệch thực sự trong năng lực thể chất và năng lực nhận thức hiện ra giữa một tầng lớp thượng lưu được nâng cấp và phần còn lại của xã hội.

Khi các nhà khoa học phải đối mặt với tình huống này, họ thường trả lời rằng trong thế kỷ 20 có quá nhiều đột phá về y học ban đầu chỉ phục vụ người giàu, nhưng cuối cùng mọi người dân

vẫn được hưởng và giúp thu hẹp hơn là nới rộng khoảng cách xã hội. Chẳng hạn, vắc-xin và kháng sinh ban đầu chỉ chủ yếu dành cho tầng lớp thượng lưu ở các nước phương Tây, nhưng ngày nay chúng cải thiện đời sống của tất cả mọi người ở khắp mọi nơi.

Tuy nhiên, mong chờ quá trình này lặp lại ở thế kỷ 21 có thể chỉ là mơ mộng hão huyền, vì hai lý do quan trọng. Đầu tiên, ngành y đang trải qua một cuộc cách mạng khái niệm to lớn. Ngành y thế kỷ 20 hướng tới chữa lành người bệnh. Ngành y thế kỷ 21 ngày càng hướng tới nâng cấp người khỏe. Chữa lành người bệnh là một dự án quân bình chủ nghĩa, bởi vì nó giả định rằng có một mức chuẩn mực về sức khỏe thể chất và tâm thần mà mọi người có thể và nên được tận hưởng. Nếu ai đó rơi xuống dưới mức tiêu chuẩn, thì việc của bác sĩ là phải sửa chữa vấn đề và giúp họ “giống như mọi người”. Trái lại, nâng cấp người khỏe là một dự án ưu đẳng, bởi vì nó chối bỏ ý tưởng về một chuẩn toàn cầu áp dụng cho tất cả và tìm cách cho một số cá nhân có được lợi thế hơn số còn lại. Con người muốn có trí nhớ thượng hạng, trí thông minh trên mức trung bình và năng lực tình dục hạng nhất. Nếu một dạng nâng cấp nào đó trở nên rẻ và phổ thông đến nỗi tất cả mọi người đều có thể hưởng, thì nó sẽ đơn giản được xem là chuẩn mới mà thế hệ liệu pháp tiếp theo sẽ cố vượt qua.

Hệ quả là, đến năm 2070, mặc dù người nghèo có thể sẽ được tận hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn hẳn ngày nay, nhưng khoảng cách giữa họ và tầng lớp giàu sẽ còn nới rộng hơn nữa.

Người ta thường so sánh bản thân với những người đương thời may mắn hơn thay vì so với những tổ tiên yểu mệnh của họ. Nếu bạn nói với một người Mỹ nghèo khó sống trong một khu ổ chuột ở Detroit rằng anh ta được tiếp cận dịch vụ y tế tốt hơn nhiều so với tổ tiên của anh ta cách đây một thế kỷ, thì điều đó khó mà khiến anh ta cảm thấy phấn khởi. Thật vậy, anh ta sẽ cảm thấy điều bạn nói là vô cùng tự mãn và trịch thượng. Anh ta sẽ bắt bẻ lại: “Tại sao tôi phải so sánh bản thân với các nông dân hay công nhân nhà máy vào thế kỷ 19 cơ chứ? Tôi muốn sống giống như những người giàu có trên truyền hình, hay ít ra cũng như những thị dân ở các vùng ngoại ô khá giả”. Tương tự thế, nếu vào năm 2070 bạn nói với các tầng lớp dưới rằng họ được hưởng dịch vụ y tế tốt hơn năm 2017, thì với họ đó chỉ là lời an ủi nhạt nhẽo, bởi họ muốn so sánh bản thân với tầng lớp siêu nhân đã được nâng cấp đang thống trị thế giới kia.

Hơn nữa, chúng ta cũng không thể chắc chắn hoàn toàn rằng vào năm 2070 người nghèo thực sự được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe tốt hơn ngày nay, bất chấp mọi tiến bộ vượt bậc về y khoa, bởi nhà nước và giới tinh hoa có lẽ chẳng còn quan tâm tới việc mang đến cho người nghèo dịch vụ y tế. Trong thế kỷ 20, công chúng được hưởng lợi từ y tế bởi đây là kỷ nguyên của số đông. Các quân đội thế kỷ 20 cần hàng triệu người lính khỏe mạnh, và nền kinh tế cần hàng triệu công nhân khỏe mạnh. Do đó, các nhà nước thiết lập các dịch vụ sức khỏe công cộng để đảm bảo sức khỏe và sinh lực cho tất cả mọi người. Các thành tựu y khoa lớn nhất của chúng ta là cung cấp các cơ sở vệ sinh công cộng, các chiến dịch

tiêm vắc-xin công cộng và tiễu trừ các đại dịch. Vào năm 1914, tầng lớp tinh hoa Nhật Bản có một mối quan tâm cá nhân đối với việc tiêm vắc-xin cho người nghèo và xây dựng các bệnh viện và hệ thống xử lý nước thải trong các khu ổ chuột, bởi vì nếu họ muốn nước Nhật trở thành một nước hùng mạnh với một đạo quân mạnh và một nền kinh tế mạnh, họ cần nhiều triệu lính và công nhân khỏe mạnh.

Nhưng kỷ nguyên của số đông có lẽ đã qua, và đi cùng với nó là kỷ nguyên của y tế dành cho công chúng. Khi binh lính và công nhân con người nhường chỗ cho các thuật toán, ít nhất một số người tinh hoa sẽ kết luận rằng chẳng việc gì phải cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe nâng cao hay thậm chí là cơ bản cho số đông những người nghèo vô dụng, và có lý hơn là nên tập trung vào nâng cấp một nhúm những siêu nhân vượt xa trung bình.

Ngày nay, tỷ lệ sinh đang giảm ở các quốc gia tiên tiến về công nghệ như Nhật Bản và Hàn Quốc, những nước đang đầu tư nỗ lực hết sức để nuôi dạy và giáo dục trẻ em - thành phần ngày càng ít đi và được kỳ vọng ngày càng nhiều hơn. Làm sao các nước lớn đang phát triển như Ấn Độ, Brazil hay Nigeria có thể hy vọng cạnh tranh được với Nhật Bản? Các quốc gia này giống như một đoàn tàu dài. Tầng lớp tinh hoa trong khoang hạng nhất tận hưởng sự chăm sóc sức khỏe, giáo dục và mức thu nhập ngang bằng với các quốc gia phát triển nhất trên thế giới. Tuy nhiên, hàng trăm triệu công dân bình thường ngồi chật những khoang hạng ba vẫn hứng chịu dịch

bệnh, ngu dốt và đói nghèo tràn lan. Lớp người tinh hoa của Ấn Độ, Brazil hay Nigeria sẽ muốn làm gì trong thế kỷ tiếp theo? Đầu tư giải quyết các vấn đề của hàng trăm triệu người nghèo, hay đầu tư nâng cấp vài triệu người giàu? Không như thế kỷ 20, khi tầng lớp tinh hoa có phần trong việc giải quyết các vấn đề của người nghèo bởi họ là tầng lớp tối quan trọng trong quân sự và kinh tế, trong thế kỷ 21 chiến lược hiệu quả nhất (mặc dù tàn nhẫn) có lẽ sẽ là bỏ mặc những khoang hạng ba vô dụng, và lao về phía trước chỉ với khoang hạng nhất. Để cạnh tranh với Nhật Bản, Brazil có lẽ sẽ cần một lượng ít ỏi các siêu nhân được nâng cấp hơn là hàng triệu công nhân bình thường khỏe mạnh.

Thế thì làm thế nào niềm tin tự do có thể sinh tồn trước sự xuất hiện của các siêu nhân với năng lực thể chất, cảm xúc và trí tuệ kiệt xuất? Điều gì sẽ xảy ra nếu hóa ra những siêu nhân như vậy có các trải nghiệm khác một cách cơ bản so với các Sapiens bình thường? Thế nếu các siêu nhân này thấy nhàm chán với những cuốn tiểu thuyết về trải nghiệm của những tên trộm Sapiens hạ cấp, trong khi những con người bình thường thấy các bộ phim truyền hình dài tập về chuyện tình của các siêu nhân là không thể hiểu nổi, thì sao?

Các dự án vĩ đại trong thế kỷ 20 của con người - xóa bỏ nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh - hướng tới đảm bảo một chuẩn toàn cầu về sự sung túc, sức khỏe và hòa bình cho tất cả mọi người, không là ngoại lệ. Các dự án mới của thế kỷ 21 - đạt được sự bất tử, hạnh phúc và thần tính - cũng hy vọng phục vụ tất cả loài người. Tuy

nhiên, bởi các dự án này nhằm vượt qua hơn là đảm bảo tiêu chuẩn thông thường, nên rất có thể chúng sẽ tạo ra một tầng lớp siêu nhân mới từ bỏ gốc rễ tự do của mình và đối xử với những người bình thường chẳng hơn gì những người châu Âu thế kỷ 19 đối xử với người châu Phi.

Nếu các phát hiện khoa học và phát triển công nghệ chia loài người thành một đám đông những con người vô dụng và một tầng lớp nhỏ tinh hoa gồm những siêu nhân được nâng cấp, hay nếu quyền lực chuyển hoàn toàn từ tay con người vào tay các thuật toán siêu thông minh, thì chủ nghĩa tự do sẽ sụp đổ. Những tôn giáo hay ý thức hệ mới nào sẽ lấp đầy khoảng trống đó và dẫn lối cho quá trình tiến hóa tiếp theo của các hậu duệ thần thánh của chúng ta?

10

Đại dương ý thức

Các tôn giáo mới chắc sẽ không hiện ra từ những hang động ở Afghanistan hay các trường học Hồi giáo của Trung Đông. Thay vào đó, chúng sẽ xuất hiện từ các phòng thí nghiệm. Cũng như chủ nghĩa xã hội thống trị thế giới bằng cách hứa hẹn cứu rỗi qua hơi nước và điện, trong những thập niên sắp tới các tôn giáo công nghệ mới có thể cũng sẽ chinh phục thế giới bằng cách hứa hẹn cứu rỗi thông qua các thuật toán và gen.

Mặc tất cả những lời ong tiếng ve về chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến và Kitô giáo chính tông, nơi thú vị nhất trên thế giới nếu xét về mặt tôn giáo không phải là Nhà nước Hồi giáo hay Vành đai Kinh Thánh, mà là Thung lũng Silicon. Đấy là nơi các bậc thầy công nghệ cao đang nung nấu cho chúng ta các tôn giáo tuyệt vời mới không có mấy dính dáng tới Chúa Trời, mà chỉ liên quan đến công nghệ. Họ hứa hẹn toàn bộ những phần thưởng cũ - hạnh phúc, hòa bình, thịnh vượng và thậm chí là đời sống vĩnh hằng - nhưng ở ngay đây,

trên Trái đất này, với sự hỗ trợ của công nghệ, chứ không phải sau khi chết với sự giúp sức của các thiên sứ.

Các tôn giáo công nghệ mới này có thể được chia làm hai loại chính: chủ nghĩa nhân văn - công nghệ và tôn giáo dữ liệu. Tôn giáo dữ liệu tranh luận rằng con người đã hoàn thành sứ mệnh vũ trụ của mình, và giờ nên chuyển tiếp ngọn đuốc sang cho các dạng thực thể hoàn toàn mới. Chúng ta sẽ bàn luận về những giấc mơ và các cơn ác mộng của tôn giáo dữ liệu trong chương tiếp theo. Chương này dành ra cho dòng nhân văn -công nghệ giáo bảo thủ hơn, vẫn xem con người là đỉnh cao của sáng tạo và bám víu lấy nhiều giá trị nhân văn truyền thống. Chủ nghĩa nhân văn - công nghệ đồng ý là *Homo sapiens* mà chúng ta biết đã đi hết chiều dài lịch sử của mình và sẽ không còn phù hợp nữa trong tương lai, nhưng kết luận rằng chính vì thế chúng ta phải sử dụng công nghệ để tạo ra *Homo deus* - một mẫu người ưu việt hơn nhiều. *Homo deus* sẽ giữ lại một số đặc tính con người cần thiết, nhưng cũng sẽ tận hưởng các năng lực thể xác và tinh thần được nâng cấp cho phép họ đứng vững ngay cả trước các thuật toán phi ý thức tinh vi nhất. Vì trí tuệ đang tách đôi khỏi ý thức, và bởi trí tuệ phi ý thức đang phát triển thần tốc, con người phải chủ động nâng cấp tâm trí của mình nếu muốn ở lại cuộc chơi.

70 nghìn năm trước, cuộc Cách mạng Nhận thức đã biến đổi trí tuệ Sapiens, từ đó biến một loài vượn châu Phi làng nhàng thành kẻ thống trị thế giới. Trí tuệ được cải tiến của Sapiens đột nhiên tiếp cận được với một địa hạt liên chủ quan rộng lớn, cho phép chúng

tạo ra các thần thánh và các công ty, xây dựng nên các thành phố và đế chế, phát minh chữ viết và tiền bạc, và cuối cùng là phân hạch nguyên tử và vươn tới Mặt trăng. Theo chúng ta biết, cuộc cách mạng long trời lở đất này xuất phát từ một vài thay đổi nhỏ trong ADN của Sapiens, và một cuộc tái cấu trúc nhẹ của bộ não Sapiens. Nếu thế, chủ nghĩa nhân văn - công nghệ nói, có thể một vài thay đổi nữa trong mã di truyền và một cuộc tái cấu trúc khác của bộ não cũng đủ để khởi động một cuộc cách mạng nhận thức lần hai. Các cách tân về tâm thần của cuộc Cách mạng Nhận thức đầu tiên cho *Homo sapiens* quyền tiếp cận địa hạt liên chủ quan và biến chúng thành những kẻ thống trị hành tinh; một cuộc cách mạng nhận thức lần hai có thể cho *Homo deus* quyền tiếp cận các địa hạt mới chưa từng ai nghĩ đến và biến chúng thành chúa tể của thiên hà.

Ý tưởng này là một biến thể nâng cấp dựa trên những mộng ước cũ của chủ nghĩa nhân văn tiến hóa, thứ chủ nghĩa cách nay một thế kỷ đã kêu gọi tạo ra các siêu nhân. Tuy nhiên, trong khi Hitler và bè đảng của ông ta định tạo ra siêu nhân bằng phối giống chọn lọc và thanh trừng chủng tộc, thì chủ nghĩa nhân văn - công nghệ ở thế kỷ 21 hy vọng đạt được mục tiêu đó một cách hòa bình hơn nhiều, với sự giúp sức của công nghệ di truyền, công nghệ nano và các giao diện bộ não - máy tính.

Bắc cầu tâm trí

Chủ nghĩa nhân văn - công nghệ tìm cách nâng cấp tâm trí con người và cho chúng ta tiếp cận với các trải nghiệm chưa từng biết đến cũng như các trạng thái ý thức mới lạ. Tuy nhiên, sửa sang lại tâm trí con người là một việc làm cực kỳ phức tạp và nguy hiểm. Như đã bàn luận ở chương 3, chúng ta không thực sự hiểu được tâm trí. Chúng ta không biết tâm trí xuất hiện như thế nào, và chức năng của nó là gì. Qua quá trình mày mò thử nghiệm, chúng ta đang dần học được cách tạo ra các trạng thái ý thức, nhưng chúng ta ít khi hiểu được toàn bộ ý nghĩa của những sự thao túng đó. Tệ hơn nữa, vì chúng ta không biết hết toàn bộ dải phổ của các trạng thái tâm thần, chúng ta không biết phải đặt cho mình các mục tiêu tâm thức nào.

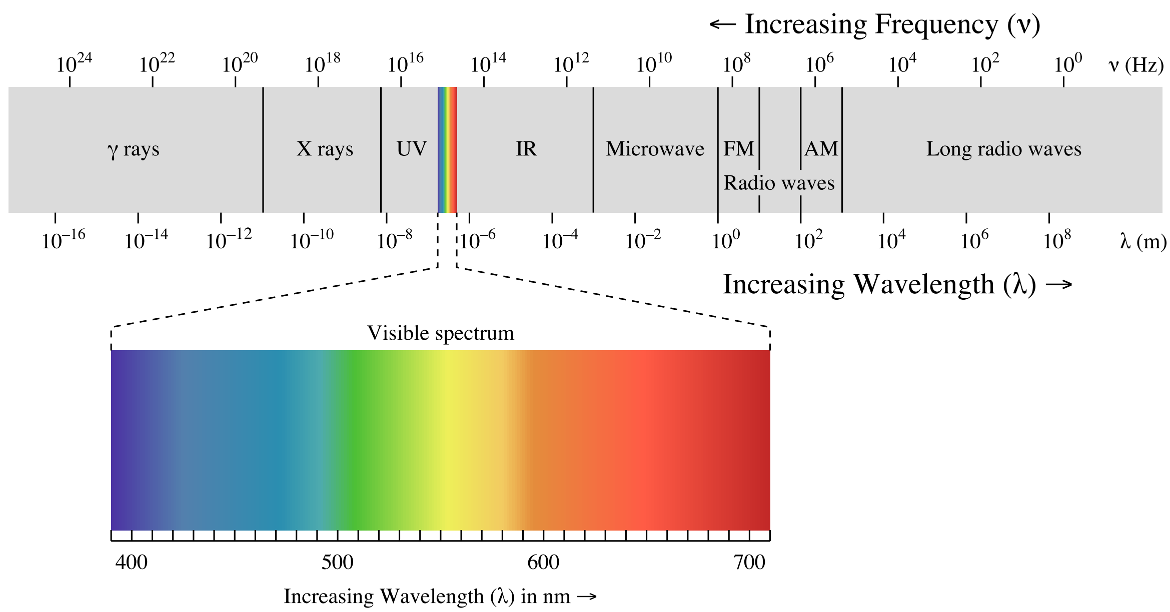
Chúng ta như là những cư dân của một hòn đảo nhỏ biệt lập vừa mới phát minh ra con thuyền đầu tiên, và đang sắp sửa dong buồm ra khơi mà không có bản đồ hay thậm chí đích đến. Thật ra ta đang ở một trạng thái có phần còn tệ hơn thế. Các cư dân trên hòn đảo tưởng tượng của chúng ta ít nhất còn biết được họ chỉ sống trong một khoảng không gian nhỏ giữa một vùng biển lớn và bí hiểm. Trong khi chúng ta thì lại không hiểu được rằng chúng ta đang sống trên một hòn đảo ý thức bé xíu giữa một đại dương có lẽ là không giới hạn của các trạng thái tâm thần kỳ lạ.

Cũng như các phổ ánh sáng và âm thanh rộng lớn hơn rất nhiều so với những gì con người chúng ta có thể nhìn thấy và nghe được, phổ các trạng thái tâm thần cũng lớn hơn rất nhiều so với những gì

một con người bình thường có thể nhận thức được. Chúng ta chỉ có thể nhìn thấy ánh sáng có bước sóng từ 400 đến 700 nanomét mà thôi. Phía trên lãnh địa thị lực nhỏ nhoi của con người này là những địa hạt vô hình nhưng mênh mông của các bước sóng hồng ngoại, vi sóng và sóng vô tuyến, và phía dưới là vương quốc u tối của tia tử ngoại, tia X và tia gamma. Tương tự, phổ các trạng thái tâm thần khả dĩ có thể là vô tận, nhưng khoa học chỉ nghiên cứu mỗi hai phần nhỏ của nó: phần dưới chuẩn và phần WEIRD.

Trong hơn một thế kỷ, các nhà tâm lý học và sinh học đã tiến hành các nghiên cứu sâu sắc về những người chịu các chứng rối loạn tâm thần và bệnh tâm thần khác nhau, từ bệnh tự kỷ cho đến tâm thần phân liệt. Do đó, ngày nay chúng ta có một bản đồ rất chi tiết (mặc dù không hoàn hảo) về quang phổ các trạng thái tâm thần dưới chuẩn: tức là những người có khả năng biểu cảm, suy nghĩ, hay giao tiếp kém hơn bình thường. Cùng lúc đó, các nhà khoa học đã nghiên cứu trạng thái tâm thần của những người được cho là khỏe mạnh và đạt chuẩn. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu khoa học quan trọng đều chỉ được tiến hành trên những người đến từ các xã hội phương Tây (Western), có giáo dục (educated), công nghiệp hóa (industrialised), giàu có (rich) và dân chủ (democratic) - gộp lại là WEIRD, không cấu thành một mẫu thống kê mang tính đại diện cho nhân loại. Nghiên cứu về tâm trí con người cho đến nay vẫn giả định rằng *Homo sapiens* là Homer Simpson.

Một nghiên cứu mang tính đột phá năm 2010 đã điều tra một cách hệ thống tất cả các bài viết xuất bản từ năm 2003 đến năm 2007 trong các tạp chí khoa học hàng đầu thuộc sáu lĩnh vực khác nhau của tâm lý học. Nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù các bài viết này thường đưa ra các tuyên bố bao quát về tâm trí con người, hầu hết chúng đều lấy căn cứ hoàn toàn từ các mẫu thống kê WEIRD. Chẳng hạn, trong các bài viết xuất bản trong *Tạp chí tính cách và tâm lý học xã hội* - có thể nói là tạp chí quan trọng nhất trong lĩnh vực tâm lý học xã hội – 96% các cá nhân được lấy mẫu là WEIRD và 68% là người Mỹ. Hơn nữa, 67% các mẫu người Mỹ và 80% các mẫu không phải người Mỹ là các sinh viên ngành tâm lý học! Nói cách khác, hơn 2/3 cá nhân được lấy mẫu cho các bài viết xuất bản trong tạp chí uy tín này là các sinh viên tâm lý học ở các trường đại học phương Tây. Các tác giả của nghiên cứu nửa đùa nửa thật gợi ý là tạp chí nên đổi tên thành *Tạp chí tính cách và tâm lý học xã hội của các sinh viên tâm lý học Mỹ*.[*]



Con người chỉ thấy một phần nhỏ xíu trong phổ điện từ. Phổ toàn phần lớn hơn khoảng 10 nghìn tỷ lần so với dải quang phổ ánh sáng mà mắt thường nhìn thấy được. Liệu phổ tâm thần có rộng lớn tương tự?

“EM spectrum”. Cấp phép CC BY-SA 3.0 thông qua Commons, https://commons.wikimedia.org/wiki/File:EM_spectrum.svg#/media/File:EM_spectrum.svg

Các sinh viên ngành tâm lý học xuất hiện trong nhiều cuộc nghiên cứu bởi giáo sư của họ bắt họ phải tham gia các thí nghiệm. Nếu tôi là một giáo sư tâm lý học tại Harvard thì việc tiến hành thí nghiệm lên chính sinh viên của tôi sẽ dễ dàng hơn nhiều so với thí nghiệm lên các cư dân của một khu ổ chuột đầy rẫy tội phạm của

Boston - chứ chưa nói đến Namibia và tiến hành thí nghiệm lên những người săn bắt hái lượm trong sa mạc Kalahari. Tuy nhiên, rất có thể các cư dân khu ổ chuột ở Boston và những người săn bắt hái lượm ở Kalahari có những trạng thái tâm thần mà chúng ta sẽ không bao giờ khám phá được bằng cách bắt các sinh viên tâm lý Harvard trả lời những bảng câu hỏi dài lê thê hay nhét đầu vào các máy quét fMRI.

Ngay cả nếu chúng ta đi khắp địa cầu và nghiên cứu từng cộng đồng, chúng ta vẫn sẽ chỉ bao quát được một phần hạn chế trong phổ tâm thần của Sapiens mà thôi. Ngày nay, thời hiện đại đã tác động đến toàn bộ loài người, và chúng ta đều là thành viên của một ngôi làng toàn cầu duy nhất. Mặc dù những người hái lượm ở Kalahari có lẽ kém hiện đại hơn các sinh viên tâm lý học Harvard, họ cũng không phải là một hiện vật cổ từ quá khứ xa xôi của chúng ta. Cả họ cũng đã chịu tác động từ các nhà truyền giáo Kitô, các thương gia châu Âu, những khách du lịch sinh thái giàu có và các nhà nghiên cứu tọc mạch (có một chuyện cười là: ở sa mạc Kalahari, một nhóm săn bắt hái lượm tiêu biểu bao gồm 20 thợ săn, 20 thợ hái và 50 nhà nhân chủng học).

Trước khi ngôi làng toàn cầu ra đời, hành tinh này là một thiên hà các nền văn hóa con người biệt lập, có thể từng nuôi dưỡng những trạng thái tâm thần giờ đã tuyệt chủng. Các thực tế kinh tế - xã hội và những thói quen hằng ngày khác nhau nuôi dưỡng những trạng thái ý thức khác nhau. Ai có thể đo lường được tâm trí của

những người săn voi ma mút thời Đồ Đá, các nông dân thời Đồ Đá Mới hay các võ sĩ đạo thời Kamakura? Hơn nữa, nhiều nền văn hóa tiền hiện đại tin vào sự tồn tại của các trạng thái ý thức cao siêu, mà con người có thể đạt đến nhờ thiền, chất kích thích hay các nghi lễ. Các thầy tế, các vị sư và thầy tu khổ hạnh đi khám phá một cách có hệ thống những vùng đất bí hiểm của tâm trí, và quay về với tay nải trĩu nặng các câu chuyện hớp hồn. Họ kể về những trạng thái lạ lẫm như cực đỉnh an lạc, sắc sảo vô cùng và nhạy cảm vô biên. Họ nói về tâm thức trải dài đến vô tận hay biến mất vào hư vô.

Cuộc cách mạng nhân văn khiến nền văn minh phương Tây hiện đại mất niềm tin và hứng thú vào các trạng thái tâm thần ưu việt, đồng thời tôn vinh trải nghiệm tầm thường của những con người bình dân. Nền văn hóa phương Tây hiện đại do đó độc đáo ở chỗ thiếu hẳn một lớp người chuyên biệt tìm cách trải nghiệm những trạng thái tâm thần phi thường. Nó tin rằng bất cứ ai cố làm điều đó là một cơn nghiện ma túy, bệnh nhân tâm thần hay kẻ bịp bợm. Và thế là, mặc dù chúng ta có một bản đồ chi tiết cảnh quan tâm thần của các sinh viên tâm lý Đại học Harvard, chúng ta biết ít hơn nhiều về cảnh quan tâm thần của các thầy tế thổ dân châu Mỹ, các sư sãi Phật giáo hay các ông đồng Hồi giáo.[*]

Mà đó mới chỉ là tâm trí của Sapiens. 50 nghìn năm trước, chúng ta chia sẻ hành tinh này với các anh chị em Neanderthal của mình. Họ không phóng phi thuyền, xây kim tự tháp hay thiết lập đế chế. Họ rõ ràng có các khả năng trí óc rất khác, và không có nhiều

tài năng mà chúng ta có. Tuy nhiên, họ có bộ não lớn hơn Sapiens chúng ta. Chính xác là họ đã làm gì với mớ nơ-ron đó? Chúng ta không biết gì hết. Nhưng rất có thể họ đã có những trạng thái tâm thần mà không một Sapiens nào từng được trải qua.

Nhưng ngay cả khi chúng ta tính đến tất cả các giống người từng tồn tại, còn lâu ta mới đi hết được phổ tâm thần. Các loài động vật khác có lẽ có những trải nghiệm mà con người chúng ta không thể hình dung nổi. Chẳng hạn, loài dơi trải nghiệm thế giới qua định vị sóng âm. Chúng phát ra một chuỗi rất nhanh các tiếng kêu cao tần, vượt xa ngoài ngưỡng nghe của tai người. Sau đó chúng dò ra và phân tích sóng âm thanh dội lại để dựng nên một hình ảnh về thế giới. Hình ảnh đó chi tiết và chính xác đến nỗi dơi có thể bay vun vút giữa cây cối và nhà cửa, rượt đuổi và bắt những loài bướm đêm và muỗi, mà đồng thời vẫn lẩn trốn được cú và các loài săn mồi khác.

Dơi sống trong thế giới của tiếng vọng. Cũng như trong thế giới con người, mọi vật đều có hình dáng và màu sắc đặc trưng, trong thế giới của dơi, mỗi vật thể đều có một mẫu tiếng vọng riêng. Một con dơi có thể phân biệt giữa một loài sâu bướm ngon lành và một loài bướm độc bằng những tiếng vọng khác nhau dội lại từ những đôi cánh mỏng manh của chúng. Một số loài bướm có thể bị ăn cố tự vệ bằng cách tiến hóa với tiếng vọng giống loài có chất độc. Những loài bướm khác đã tiến hóa một khả năng còn phi thường hơn: đánh bật các sóng âm định vị của dơi, và giống như những máy bay đánh bom tàng hình, chúng có thể bay quanh mà con dơi

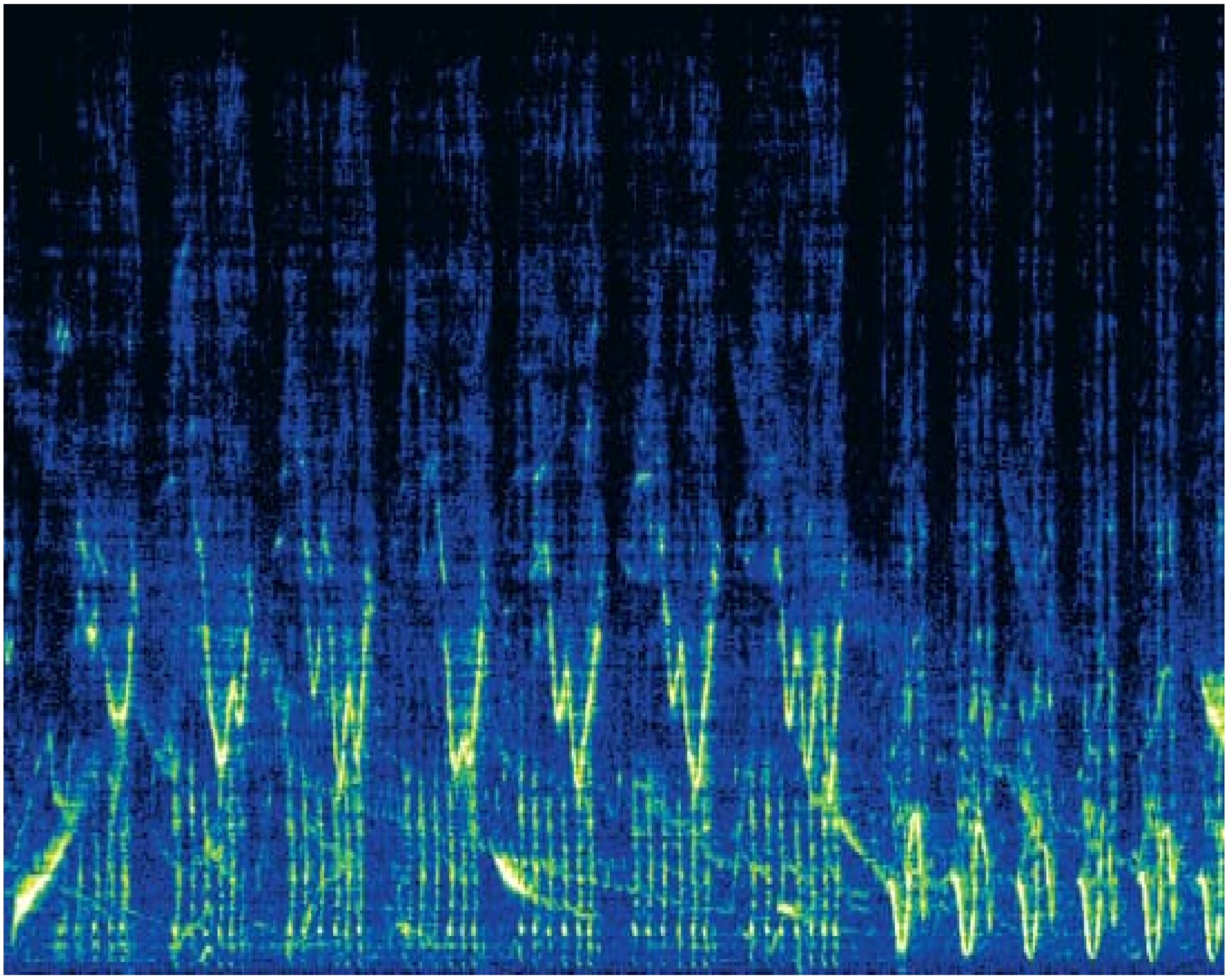
không hề hay biết chúng đang ở đó. Thế giới định vị bằng sóng âm cũng phức tạp và bão táp giống thế giới âm thanh và ánh sáng quen thuộc của chúng ta vậy, nhưng ta hoàn toàn không biết gì về nó.

Một trong những bài viết quan trọng nhất về triết học tâm trí có nhan đề “Là một con dơi thì như thế nào?”[*] Trong bài viết năm 1974 này, triết gia Thomas Nagel chỉ ra rằng đầu óc Sapiens không thể hiểu nổi thế giới chủ quan của một con dơi. Chúng ta có thể viết tất cả những thuật toán ta muốn về cơ thể dơi, về hệ thống định vị sóng âm thanh của dơi và về các nơ-ron thần kinh của dơi, nhưng chúng sẽ không nói cho ta biết *cảm giác* khi là một con dơi. Nó cảm thấy như thế nào khi định vị bằng tiếng vọng một con sâu bướm vẫy cánh? Liệu có giống với nhìn thấy nó, hay là hoàn toàn khác?

Cố lý giải cho một Sapiens về cảm giác của con dơi khi định vị bằng sóng âm một con bướm có lẽ cũng vô nghĩa như giải thích với một con chuột chũi mù cảm giác khi ngắm một bức tranh của Caravaggio vậy. Rất có thể cảm xúc của dơi cũng bị ảnh hưởng sâu sắc bởi tầm quan trọng tối cao của giác quan định vị sóng âm. Với Sapiens, tình yêu có màu đỏ, sự ghen tị có màu xanh lá và sự trầm cảm có màu xanh lơ. Ai mà biết được định vị sóng âm tô màu gì cho tình yêu của một con dơi cái với con non của nó, hay cảm giác của một con dơi đực nhắm đến đối thủ của nó?

Dĩ nhiên dơi không phải đặc biệt. Chúng chỉ là một trong vô số các ví dụ khả dĩ. Cũng như Sapiens không thể hiểu là một con dơi thì như thế nào, chúng ta cũng gặp khó khăn tương tự khi tìm hiểu

cảm giác của một con cá voi, một con hổ hay một con bồ nông. Chắc chắn phải có cảm giác gì đó; nhưng chúng ta không biết như thế nào. Cả cá voi và con người đều xử lý cảm xúc trong một phần bộ não có tên là hệ viền, nhưng hệ viền của loài cá voi chứa đựng nguyên một phần hoàn toàn không có trong cấu trúc não của con người. Có lẽ phần đó cho phép cá voi có những trải nghiệm cảm xúc cực kỳ sâu sắc và phức tạp, hoàn toàn xa lạ với chúng ta chăng? Cá voi cũng có thể có các trải nghiệm âm nhạc phi thường mà cả Bach và Mozart cũng không hiểu nổi. Cá voi có thể nghe thấy nhau từ cách xa hàng trăm cây số, và mỗi con cá voi có một kho tiết mục "bài hát" đặc trưng cá nhân có thể kéo dài nhiều giờ và tuân theo những quy luật rất tinh tế. Thỉnh thoảng một con cá voi lại sáng tác một bài hát đình đám mới, mà các con cá voi khác trên khắp đại dương đều bắt chước theo. Các nhà khoa học thường xuyên ghi âm các bản nhạc ăn khách này và phân tích chúng với sự trợ giúp của máy tính, nhưng liệu có con người nào có thể cảm được các trải nghiệm âm nhạc này và phân biệt được giữa một Beethoven cá voi và một Justin Bieber cá voi?[*]

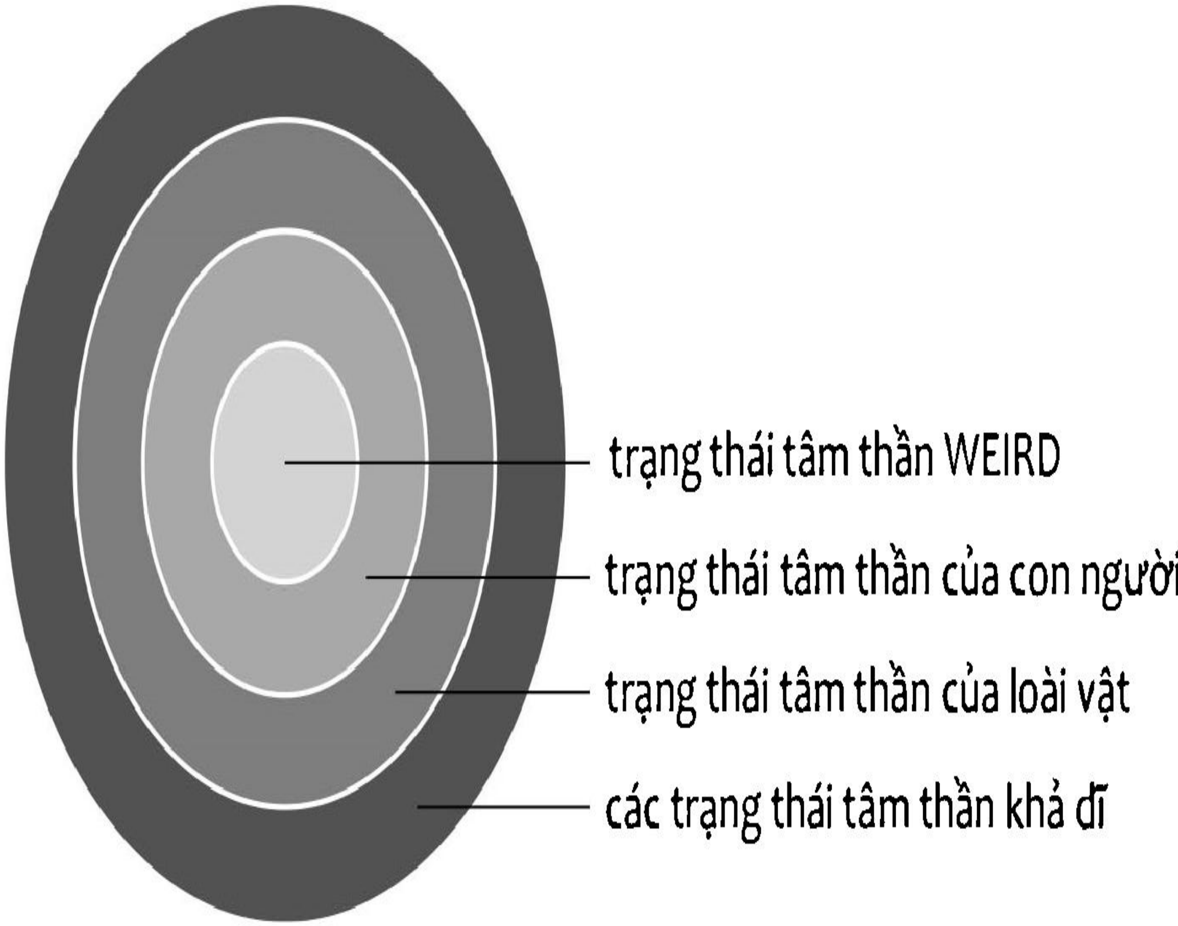


Ảnh phổ một bài hát của cá voi miệng cong (bowhead whale). Cá voi cảm nhận bài hát này ra sao? Đĩa ghi âm trên tàu vũ trụ *Voyager* cũng có một bài hát của cá voi bên cạnh Beethoven, Bach và Chuck Berry. Ta chỉ có thể hy vọng rằng đó là một bài hát hay.

© Chương trình Nghiên cứu âm - sinh học Cornell tại phòng Thí nghiệm Điểu học.

Ta chẳng nên ngạc nhiên về những điều này. Sapiens không thống trị thế giới bởi có cảm xúc sâu sắc hay trải nghiệm âm nhạc phức tạp hơn các loài vật khác. Thế nên chúng ta có thể thua kém cá voi, dơi, hổ và bồ nông ít nhất trong một số lĩnh vực trải nghiệm và cảm xúc.

Bên ngoài dải phổ tâm thần của con người, dơi, cá voi và tất cả các loài động vật khác, còn có những lục địa rộng lớn và xa lạ hơn có thể đang chờ đón. Rất có khả năng, có một dải không giới hạn các trạng thái tâm thần khác nhau mà không Sapiens, dơi hay khủng long nào từng trải nghiệm trong 4 tỷ năm tiến hóa của Trái đất, bởi vì chúng không có các cơ quan cần thiết. Tuy nhiên, trong tương lai, các loại thuốc mạnh, công nghệ di truyền, mũ điện và các giao diện não bộ - máy tính trực tiếp có thể mở ra lối vào những nơi này. Cũng như Columbus và Magellan dong buồm qua đường chân trời để khám phá các hòn đảo mới và những lục địa lạ, có thể một ngày nào đó cả chúng ta cũng sẽ dong buồm đến các địa cực của tâm trí.



Phổ ý thức.

Tôi ngửi thấy mùi sợ hãi

Chừng nào các bác sĩ, kỹ sư và khách hàng còn tập trung vào chữa trị các bệnh tâm thần và tận hưởng cuộc sống trong các xã hội WEIRD, thì nghiên cứu về các dạng tâm thần dưới chuẩn và tâm trí WEIRD có lẽ sẽ đủ cho nhu cầu của chúng ta. Mặc dù tâm lý học thông thường bị cáo buộc xử tệ với bất cứ sự lệch chuẩn nào, trong thế kỷ vừa qua ngành này đã giảm nhẹ khổ đau cho vô số người, cứu được mạng sống và sức khỏe tâm thần của hàng triệu người.

Tuy nhiên vào đầu thiên niên kỷ thứ ba, chúng ta đối mặt với một dạng thử thách hoàn toàn khác, khi chủ nghĩa nhân văn tự do nhường đường cho chủ nghĩa nhân văn - công nghệ, và y tế ngày càng tập trung vào nâng cấp người khỏe hơn là chữa lành người yếu. Các bác sĩ, kỹ sư và khách hàng không còn muốn chỉ chữa trị các vấn đề tâm thần nữa - giờ đây họ tìm cách nâng cấp tâm trí. Chúng ta đang đạt được các năng lực kỹ thuật để bắt đầu tạo ra các trạng thái tâm thần mới, thế nhưng chúng ta lại thiếu đi một bản đồ của các vùng đất mới tiềm năng này. Vì chúng ta chủ yếu quen thuộc với phổ tâm thần chuẩn và dưới chuẩn của những người WEIRD, chúng ta thậm chí còn chẳng biết phải nhắm tới những cái đích nào.

Do đó, chẳng có gì ngạc nhiên khi phân ngành tâm lý học tích cực (positive psychilogy) trở thành ngành mốt nhất trong lĩnh vực này. Trong thập niên 1990, các chuyên gia tâm lý hàng đầu như Martin Seligman, Ed Dinner và Mihaly Csikszentmihalyi cho rằng tâm lý học nên nghiên cứu không chỉ các bệnh tâm thần, mà cả sức mạnh tâm thần nữa. Làm thế nào mà chúng ta có được một tập bản đồ cực kỳ chi tiết về những đầu óc bệnh tật mà lại không có tập bản đồ khoa học nào về những đầu óc phát tài? Trong hai thập kỷ trở lại đây, tâm lý học tích cực đã có được những bước quan trọng đầu tiên trong nghiên cứu các trạng thái thần kinh siêu chuẩn, nhưng đến năm 2016 thì vùng siêu chuẩn vẫn chủ yếu là một lãnh địa chưa được khám phá của khoa học.

Trong những điều kiện như vậy, chúng ta có thể sẽ lao về phía trước mà không có bản đồ, và tập trung vào nâng cấp những năng lực tâm trí mà hệ thống kinh tế và chính trị hiện tại cần đến, trong khi bỏ qua và thậm chí hạ cấp các năng lực khác. Dĩ nhiên, đây không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới. Trong nhiều nghìn năm, hệ thống đã định hình và tái định hình đầu óc của chúng ta theo nhu cầu của nó rồi. Ban đầu Sapiens tiến hóa trong các cộng đồng thân thiết nhỏ bé, và trí não của họ không thích hợp để trở thành những cái bánh răng của một cỗ máy khổng lồ. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của các thành thị, vương quốc và đế chế, hệ thống đã nuôi dưỡng các khả năng cần thiết để con người có thể hợp tác quy mô lớn, trong khi bỏ qua các kĩ năng và tài năng khác.

Chẳng hạn, người thượng cổ có lẽ đã dùng khứu giác của mình rất nhiều. Những người săn bắt hái lượm có thể đánh hơi từ xa sự khác biệt giữa nhiều loài động vật, nhiều người và thậm chí nhiều loại cảm xúc khác nhau. Chẳng hạn, nỗi sợ hãi có mùi khác với lòng dũng cảm. Khi một người sợ hãi, anh ta tiết ra các chất hóa học khác với khi anh ta tràn đầy lòng dũng cảm. Nếu bạn ngồi giữa một nhóm người thượng cổ tranh luận xem liệu có nên khởi chiến chống lại một bộ lạc láng giềng không, bạn có thể ngửi thấy mùi dư luận theo đúng nghĩa đen.

Khi Sapiens tổ chức thành những nhóm lớn hơn, mũi mất đi phần lớn tầm quan trọng xã hội của nó, bởi vì nó chỉ hữu dụng trong một nhóm quy mô nhỏ các cá nhân. Chẳng hạn, bạn không thể ngửi

thấy mùi người Mỹ sợ hãi Trung Hoa. Thành thử, các năng lực khứu giác của con người bị lơ là. Các vùng não mà hàng vạn năm trước có lẽ đã được dùng xử lý mùi bị bắt chuyển sang làm những việc cấp thiết hơn như là toán học. Hệ thống thích ta dùng các nơ-ron của mình để giải các phương trình vi phân hơn là đánh hơi nhà hàng xóm.*

Điều tương tự cũng xảy ra với các giác quan khác, và với khả năng nền tảng chú ý đến các cảm nhận từ giác quan của chúng ta. Những người hái lượm ngày xưa luôn cảnh giác và chú tâm. Khi lang thang tìm nấm trong rừng, họ cẩn trọng hít ngửi hơi gió và chăm chú nhìn mặt đất. Khi tìm được một cây nấm, họ ăn nó với sự tập trung cao độ, để ý đến từng sắc thái trong mùi vị của nó, để có thể phân biệt giữa một cây nấm ăn được và một cây nấm độc gần giống nó. Thành viên của các xã hội giàu có ngày nay không cần đến sự cảnh giác nhạy bén đến thế. Chúng ta có thể đến siêu thị và mua bất cứ thứ đồ gì trong hàng nghìn loại thực phẩm khác nhau, tất cả đều đã có giới chức y tế kiểm định. Nhưng dù ta chọn gì - pizza Ý hay mì Thái - rất có thể chúng ta sẽ ăn ngấu nghiến trước tivi mà chẳng để ý gì mấy đến mùi vị.

Tương tự, nhờ vào dịch vụ vận tải thuận lợi mà chúng ta có thể dễ dàng gặp gỡ người bạn sống bên kia thị trấn. Nhưng thậm chí khi đi bên cạnh bạn, chúng ta cũng hiếm khi toàn tâm toàn ý chú ý đến họ vì bận chăm chăm nhìn vào màn hình điện thoại và kiểm tra tài khoản Facebook, tin rằng có thứ gì đó hấp dẫn hơn nhiều có lẽ đang

xảy ra ở đâu đó. Con người hiện đại bị bệnh FOMO - Fear Of Missing Out (nỗi sợ bỏ lỡ thứ gì đó) - và dù có nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết, chúng ta đã mất đi khả năng thực sự để ý đến những gì ta đã chọn.[*]

Ngoài việc ngửi và chú ý, chúng ta cũng đang dần mất đi khả năng mơ. Nhiều nền văn hóa tin rằng những gì con người thấy và làm trong giấc mơ quan trọng không kém những gì họ thấy và làm khi còn thức. Do đó con người chủ động phát triển khả năng mơ, nhớ được giấc mơ và thậm chí kiểm soát các hành động của mình trong thế giới giấc mơ, điều này được gọi là “mơ sáng suốt (lucid dreaming)”. Các chuyên gia về giấc mơ sáng suốt có thể tùy nghi di chuyển trong thế giới giấc mơ, và tuyên bố họ thậm chí có thể đi đến những miền tồn tại cao hơn hay gặp gỡ những vị khách đến từ các thế giới khác. Trái lại, thế giới hiện đại cho rằng giỏi lắm thì giấc mơ chỉ là những thông điệp từ tiềm thức, còn kém nhất thì là rác của tâm trí. Do đó, các giấc mơ đóng một vai trò nhỏ hơn nhiều trong đời sống của chúng ta, ít người chủ động phát triển khả năng mơ, và nhiều người tuyên bố rằng họ không hề nằm mơ, hay không nhớ được chút gì từ những giấc mơ của mình.[*]

Phải chăng sự giảm sút khả năng ngửi, chú ý và mơ khiến đời sống của chúng ta nghèo nàn và u ám hơn? Có lẽ. Nhưng ngay cả như vậy, thì đối với hệ thống kinh tế và chính trị thế cũng đáng. Ông chủ của bạn muốn bạn chăm chú kiểm tra thư điện tử thay vì hít hà mùi hương của hoa hay mơ màng tới các nàng tiên. Vì cùng lý do

đó, rất có thể các bản nâng cấp tâm trí con người trong tương lai sẽ phản ánh nhu cầu chính trị và nhu cầu của thị trường.

Chẳng hạn, "mũ chú ý" của quân đội Mỹ được thiết kế để giúp con người tập trung tốt hơn vào các nhiệm vụ được vạch rõ và tăng tốc khả năng ra quyết định của họ. Tuy nhiên, nó có thể làm giảm khả năng bày tỏ sự cảm thông cũng như chịu đựng những nỗi hoài nghi và mâu thuẫn nội tâm. Giả sử bạn đang gặp khủng hoảng ở chỗ làm, bởi sếp mới của bạn không tôn trọng quan điểm của bạn, và cứ khăng khăng làm theo ý mình. Sau một ngày đặc biệt khó chịu, bạn cầm điện thoại lên và gọi cho một người bạn. Nhưng người bạn đó có rất ít thời gian dành cho bạn, thế nên anh ta cắt ngắn cuộc nói chuyện và cố giải quyết gọn vấn đề: "Thôi, tớ hiểu rồi. Ừ thì cậu thực sự chỉ có hai lựa chọn ở đây: hoặc là bỏ việc, hoặc ở lại và làm như sếp muốn. Và nếu tớ mà là cậu, tớ sẽ bỏ việc". Nói thế cũng chả giúp được bao nhiêu. Một người bạn thực sự tốt sẽ không nhanh nhanh chóng chóng tìm giải pháp như vậy. Anh ta sẽ lắng nghe nỗi buồn của bạn, và sẽ dành thời gian cũng như không gian để tất cả những cảm xúc trái ngược và nỗi lo lắng đang gặm nhấm bạn trồi lên.

Những chiếc mũ chú ý hoạt động hơi giống một người bạn thiếu kiên nhẫn. Dĩ nhiên đôi lúc - chẳng hạn như trên chiến trường - con người cần quyết định nhanh và quả quyết. Nhưng đời cần nhiều hơn thế. Lạm dụng chiếc mũ chú ý có thể khiến chúng ta mất khả năng chấp nhận sự bối rối, nghi ngờ và mâu thuẫn, cũng như chúng ta đã

đánh mất khả năng ngửi, mơ và chú ý. Hệ thống có thể đẩy ta về hướng đó, bởi vì nó thường tưởng thưởng cho ta khi ta đưa ra quyết định thay vì khi ta nghi ngờ. Thế nhưng một cuộc đời toàn những quyết định quả quyết và những giải pháp nhanh gọn có thể sẽ nghèo nàn và nông cạn hơn một cuộc đời với những ngờ vực và mâu thuẫn.

Khi ta trộn lẫn năng lực thiết kế tâm trí thực sự với sự thiếu hiểu biết của chúng ta về phổ tâm thần cộng thêm các mối quan tâm hẹp hòi của chính phủ, quân đội và công ty, thì chúng ta nhận được một công thức cho rắc rối. Chúng ta có thể nâng cấp thành công cơ thể và não bộ, nhưng đồng thời lại đánh mất tâm trí của mình. Thật vậy, chủ nghĩa nhân văn - công nghệ có thể cuối cùng lại *hạ cấp* con người. Hệ thống có thể thích những con người bị hạ cấp không phải vì họ sở hữu các khả năng siêu nhân nào cả, mà vì họ thiếu đi vài phẩm chất rất khó chịu của con người, những phẩm chất sẽ cản trở hệ thống và làm chậm nó lại. Như bất cứ người nông dân nào cũng đều biết, chính những con dê lanh lẹ nhất trong đàn mới gây nhiều rắc rối nhất, đấy là lý do vì sao cuộc Cách mạng Nông nghiệp gồm cả việc hạ cấp các khả năng tâm trí của loài vật. Cuộc cách mạng nhận thức lần hai, như những nhà nhân văn - công nghệ hằng mơ ước, có lẽ sẽ làm điều tương tự với chúng ta, tạo ra những con người chỉ là bánh răng trong cỗ máy, có khả năng giao tiếp và xử lý thông tin một cách hiệu quả hơn bao giờ hết, nhưng đồng thời cũng không thể chú ý, mơ hay nghi ngờ. Trong suốt hàng triệu năm,

chúng ta đã là loài tinh tinh thượng đẳng. Trong tương lai, có lẽ chúng ta sẽ trở thành những con kiến khổng lồ.

Cái đinh treo vũ trụ

Chủ nghĩa nhân văn - công nghệ còn đối mặt với một hiểm họa nghiêm trọng nữa. Cũng như mọi nhánh của chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân văn - công nghệ cũng tôn vinh ý chí con người, xem nó như cái đinh treo toàn vũ trụ. Chủ nghĩa nhân văn - công nghệ trông chờ ham muốn của con người sẽ ra quyết định chọn khả năng tâm thần nào để phát triển, từ đó định hình những tâm trí tương lai. Thế nhưng điều gì sẽ xảy ra một khi các tiến bộ công nghệ cho phép tái định hình và thiết kế chính ham muốn của chúng ta?

Chủ nghĩa nhân văn luôn nhấn mạnh rằng không dễ gì nhận định được ý chí thực sự của chúng ta. Khi ta lắng nghe bản thân, ta thường bị nhấn chìm bởi vô vàn các tiếng nói xung đột nhau. Thật vậy, đôi lúc ta không thật sự muốn nghe giọng nói thực thụ của chính mình, bởi vì nó có thể hé lộ các bí mật mà ta không muốn nghe và đưa ra những yêu cầu khiến ta không thoải mái. Nhiều người còn cẩn thận không dò xét bản thân mình quá kỹ lưỡng. Một nữ luật sư thành công đang thăng tiến nhanh chóng có thể bóp nghẹt một tiếng nói bên trong bảo cô ấy nghỉ ngơi và sinh con đi. Một người phụ nữ mắc kẹt trong một cuộc hôn nhân không thỏa mãn sợ mất đi sự an toàn mà nó mang lại. Một người lính mang đầy tội lỗi bị đeo bám bởi những cơn ác mộng về các tội ác kinh hoàng

mà mình đã phạm phải. Một người đàn ông trẻ tuổi không chắc chắn về thiên hướng tình dục của mình đi theo chính sách cá nhân “không hỏi, không nói”. Chủ nghĩa nhân văn không nghĩ rằng các tình huống trên có một giải pháp vạn năng rõ ràng nào cả. Nhưng chủ nghĩa nhân văn yêu cầu chúng ta chứng tỏ dũng khí, lắng nghe những thông điệp bên trong ngay cả khi chúng làm ta sợ hãi, nhận diện giọng nói thực sự của mình và đi theo chỉ dẫn của nó bất chấp mọi khó khăn.

Tiến bộ công nghệ có một thứ tự ưu tiên hoàn toàn khác. Nó không muốn lắng nghe các giọng nói bên trong của chúng ta. Nó muốn kiểm soát chúng. Một khi ta hiểu hệ thống sinh hóa sản sinh ra tất cả những giọng nói này, ta có thể thao tác với các nút điều chỉnh, tăng âm lượng chỗ nọ, hạ chỗ kia, và biến cuộc sống trở nên dễ dàng và thoải mái hơn nhiều. Chúng ta sẽ đưa cho vị luật sư đãng trí thuốc Ritalin, kê Prozac cho người lính tội lỗi và Cipralex cho người vợ không thỏa mãn. Mà đấy chỉ là khởi đầu.

Những người theo chủ nghĩa nhân văn thường lấy làm kinh hãi trước cách tiếp cận này, nhưng ta không nên phán xét quá vội vàng. Lời khuyên của những người nhân văn rằng ta nên lắng nghe bản thân mình đã tàn phá cuộc đời của rất nhiều người, trong khi dùng thuốc đúng loại đúng liều đã tăng cường vượt bậc sức khỏe và mối quan hệ của hàng triệu người. Để thực sự lắng nghe mình, một số người đầu tiên phải vặn nhỏ âm lượng của những tiếng la hét và tiếng chỉ trích bên trong họ. Theo tâm thần học hiện đại, rất nhiều

“tiếng nói bên trong” và “mong ước thực thụ” chẳng qua chỉ là sản phẩm của những sự mất cân bằng sinh hóa và bệnh thần kinh. Những người mắc chứng trầm cảm lâm sàng thường xuyên từ bỏ những sự nghiệp triển vọng và các mối quan hệ lành mạnh bởi một sai lệch sinh hóa nào đó khiến họ nhìn mọi thứ qua các lăng kính tối màu. Thay vì lắng nghe những tiếng nói bên trong mang tính phá hoại như vậy, có khi tốt hơn là nên bắt chúng câm mồm đi. Khi Sally Adee sử dụng cái mũ chú ý để bịt miệng những tiếng nói trong đầu mình, cô không chỉ trở thành một tay thiện xạ, mà còn thấy thoải mái hơn nhiều về bản thân mình.

Cá nhân mỗi chúng ta có thể có quan điểm khác nhau về các vấn đề này. Thế nhưng nếu xét từ khía cạnh lịch sử thì rõ ràng có một thứ mang tính bước ngoặt đang xảy ra. Lời răn số một của chủ nghĩa nhân văn - lắng nghe bản thân mình! - không còn hiển nhiên đúng nữa. Khi ta học được cách tăng giảm âm lượng bên trong của mình, ta đã từ bỏ niềm tin vào sự xác thực của giọng nói bên trong, bởi vì không còn rõ tay ai đặt trên nút bấm nữa. Làm câm bặt những tiếng nói khó chịu trong đầu nghe có vẻ là một ý tưởng tuyệt vời, miễn là sau cùng nó cho phép tôi nghe thấy được bản thể thực sự, sâu bên trong mình. Nhưng nếu không có bản thể thực sự nào cả, làm thế nào tôi quyết định được giọng nói nào cần tắt đi và giọng nào cần tăng âm lên?

Thử giả định, chỉ để tranh luận thôi, rằng trong một vài thập kỷ các nhà khoa học não sẽ giúp chúng ta có khả năng kiểm soát dễ

dàng và chính xác nhiều giọng nói bên trong của mình. Thử tưởng tượng một chàng trai trẻ đồng tính đến từ một gia đình Mormon* ngoan đạo, sau khi sống nhiều năm với bí mật xu hướng tình dục của mình cuối cùng đã tích góp đủ tiền để trả cho một cuộc phẫu thuật chuyển đổi hướng tình dục. Anh ta đến phòng khám với 100 nghìn đô-la, quyết tâm bước ra khỏi cửa "thẳng" như là Joseph Smith. Đứng trước cửa phòng khám, anh ta thầm nhủ trong đầu điều mình sắp nói với bác sĩ. "Bác sĩ, đây là 100 nghìn đô-la. Làm ơn sửa chữa tôi sao cho tôi sẽ không bao giờ thèm muốn đàn ông nữa". Rồi anh ta bấm chuông, và George Clooney bằng xương bằng thịt mở cửa. Chàng trai rối bời lí nhí: "Bác sĩ, đây là 100 nghìn đô-la. Làm ơn sửa chữa tôi sao cho tôi sẽ không bao giờ muốn làm trai thẳng nữa".

Liệu có phải bản thể thực sự của chàng trai trẻ đã chiến thắng màn tẩy não tôn giáo mà anh ta đã hứng chịu không? Hay phải chăng một khoảnh khắc cám dỗ đã khiến anh ta phản bội bản thân? Hay có lẽ đơn giản là chẳng có thứ gì gọi là bản thể thực thụ mà ta có thể tuân theo hay phản bội cả? Một khi con người có thể thiết kế rồi lại tái thiết kế ý chí của mình, chúng ta sẽ không còn có thể nhìn nhận nó như nguồn gốc tối thượng của mọi ý nghĩa và thẩm quyền nữa. Bởi vì dù ý chí của ta có nói gì, ta vẫn có thể làm cho nó nói khác đi cơ mà.

Theo chủ nghĩa nhân văn, chỉ mong ước của con người mới mang lại ý nghĩa cho thế giới. Thế nhưng nếu chúng ta có thể chọn

mong ước của mình, thì ta dựa vào đâu để đưa ra các lựa chọn đó? Giả sử *Romeo và Juliet* mở màn với việc Romeo phải quyết định yêu ai. Và giả sử như ngay cả sau khi quyết định như vậy, Romeo vẫn luôn luôn có thể rút lời và đưa ra một lựa chọn khác. Thế thì vở kịch sẽ thành cái kiểu gì? Đấy chính là vở kịch mà tiến bộ công nghệ đang cố dàn dựng cho chúng ta. Khi ham muốn của bản thân làm ta khó chịu, công nghệ hứa sẽ cứu vớt chúng ta. Khi cái đinh treo vũ trụ bị đóng vào một nơi đầy rắc rối, công nghệ sẽ nhổ nó ra và đóng vào chỗ khác. Nhưng mà chính xác là chỗ nào? Nếu tôi có thể đóng cái đinh đó ở bất cứ nơi nào trong vũ trụ, thì tôi sẽ đóng nó ở đâu, mà tại sao lại chính là chỗ đó mà không phải bất kỳ chỗ nào khác?

Các vở kịch của chủ nghĩa nhân văn mở màn khi con người có những ham muốn gây khó chịu. Chẳng hạn, thật sự rất khó chịu khi Romeo nhà Montague yêu Juliet nhà Capulet, bởi vì nhà Montague và nhà Capulet là những kẻ thù không đội trời chung. Giải pháp công nghệ cho những vở kịch như thế là đảm bảo ta không bao giờ sở hữu những ham muốn khó chịu. Bao nhiêu đau buồn ta có thể đã tránh được nếu mà thay vì uống thuốc độc, Romeo và Juliet uống một viên thuốc hay đeo một cái mũ có thể chuyển hướng tình yêu ngang trái của mình về phía những người khác.

Chủ nghĩa nhân văn - công nghệ đối diện một thế lưỡng nan không thể vượt qua ở ngay chính chỗ này. Nó xem ý chí con người là điều quan trọng nhất trong vũ trụ, do đó thúc đẩy loài người phát triển các công nghệ có thể kiểm soát và tái thiết ý chí. Xét cho cùng,

ý tưởng chiếm quyền kiểm soát điều quan trọng nhất thế giới quả thật rất cám dỗ. Thế nhưng một khi chúng ta có được sự kiểm soát đó, chủ nghĩa nhân văn - công nghệ sẽ không biết phải làm gì với nó, bởi vì con người thiêng liêng khi ấy sẽ chỉ trở thành một sản phẩm thiết kế khác mà thôi. Chúng ta không bao giờ có thể xử lý được những công nghệ như vậy khi ta còn tin rằng ý chí con người và trải nghiệm của con người là nguồn gốc tối thượng của thẩm quyền và ý nghĩa.

Do đó một tôn giáo công nghệ dạn dĩ hơn đang tìm cách cắt hoàn toàn cái dây rốn của chủ nghĩa nhân văn. Nó dự báo một thế giới không quay xung quanh những ham muốn và trải nghiệm của bất cứ sinh vật dạng con người nào hết. Điều gì sẽ thay thế ham muốn và trải nghiệm để làm nguồn gốc của mọi ý nghĩa và thẩm quyền? Tính đến năm 2016, có một ứng cử viên đang ngồi trong phòng lễ tân của lịch sử chờ phỏng vấn xin việc, ứng cử viên này mang tên thông tin. Tôn giáo mới nổi thú vị nhất là Dữ liệu giáo, không tôn kính thần linh hay con người - nó sùng bái dữ liệu.

11

Tôn giáo Dữ liệu

Chủ nghĩa dữ liệu nói rằng vũ trụ được cấu thành từ các dòng chảy dữ liệu, và giá trị của bất cứ hiện tượng hay thực thể nào cũng được xác định bởi đóng góp của nó cho việc xử lý dữ liệu.* Với bạn, điều này nghe có vẻ giống một ý niệm lập dị phi chính thống nào đó, nhưng trên thực tế nó đã chinh phục gần hết giới khoa học. Chủ nghĩa Dữ liệu được sinh ra từ sự sáp nhập bùng nổ của hai đợt sóng thủy triều khoa học. Trong vòng 150 năm kể từ khi Charles Darwin xuất bản *Về nguồn gốc muôn loài*, các ngành khoa học sự sống đã tiến đến nhìn nhận các sinh vật như các thuật toán sinh hóa. Cùng lúc đó, trong tám thập kỷ từ khi Alan Turing định hình ý tưởng về một cỗ máy Turing, các nhà khoa học máy tính đã học được cách sáng tạo ra các thuật toán điện tử ngày càng tinh vi. Chủ nghĩa Dữ liệu đem gộp cả hai lại với nhau, chỉ ra rằng cùng các định luật toán học đó áp dụng được cho cả các thuật toán sinh hóa và điện tử. Chủ nghĩa Dữ liệu từ đó phá vỡ hàng rào ngăn cách giữa

động vật và máy móc, và trông chờ đến ngày các thuật toán điện tử giải mã và vượt qua các thuật toán sinh hóa.

Với các chính trị gia, thương nhân và người tiêu dùng bình thường, chủ nghĩa Dữ liệu mang lại các công nghệ đột phá và những quyền lực mới vô biên. Với các học giả và nhà trí thức, nó cũng hứa hẹn cung cấp chiếc chén thánh khoa học đã lảng tránh chúng ta nhiều thế kỷ: một thuyết bao trùm duy nhất thống nhất mọi ngành khoa học từ âm nhạc học đến kinh tế và sinh học. Theo chủ nghĩa Dữ liệu, Bản giao hưởng số Năm của Beethoven, bong bóng chứng khoán, và vi-rút cúm chỉ là ba dạng dòng chảy dữ liệu có thể được phân tích bằng cùng các khái niệm và công cụ cơ bản. Ý tưởng này cực kỳ hấp dẫn. Nó cho tất cả các nhà khoa học một ngôn ngữ chung, bắc những cây cầu qua các vực thẳm học thuật và dễ dàng xuất khẩu tri thức vượt qua biên giới các ngành. Các nhà âm nhạc học, kinh tế học và sinh học tế bào cuối cùng cũng có thể hiểu được nhau.

Trong quá trình đó, chủ nghĩa Dữ liệu đảo ngược kim tự tháp truyền thống của việc học. Từ trước đến giờ, dữ liệu chỉ được xem như bước đầu tiên trong một chuỗi dài của hoạt động tri thức. Con người có nhiệm vụ cô đọng dữ liệu thành thông tin, thông tin thành tri thức, và tri thức thành trí tuệ. Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa Dữ liệu tin rằng con người không còn đối phó nổi với những dòng dữ liệu khổng lồ, do đó không thể cô đọng dữ liệu thành thông tin được, nói gì đến tri thức hay trí tuệ. Công việc xử lý dữ liệu do đó

phải được giao phó cho các thuật toán điện tử, với khả năng vượt xa não người. Trên thực tế, điều này có nghĩa là những người theo chủ nghĩa Dữ liệu nghi ngờ về tri thức và trí tuệ của con người, và thà đặt niềm tin vào Big Data (Dữ liệu Lớn) và các thuật toán máy tính còn hơn.

Chủ nghĩa Dữ liệu cắm rễ sâu nhất trong hai ngành mẹ của mình: khoa học máy tính và sinh học. Trong đó, sinh học là cái quan trọng hơn. Chính sự chấp thuận của ngành sinh học dành cho chủ nghĩa Dữ liệu đã biến một bước đột phá nhỏ nhoi trong khoa học máy tính thành một cơn lốc rung chuyển thế giới có thể hoàn toàn thay đổi bản chất của sự sống. Bạn có thể không đồng ý với ý tưởng rằng sinh vật là thuật toán, và rằng hươu cao cổ, cà chua và con người chỉ là các phương thức khác nhau để xử lý dữ liệu. Nhưng bạn nên biết rằng đây chính là giáo lý khoa học hiện hành, và nó đang thay đổi thế giới của chúng ta đến không còn nhận ra được nữa.

Ngày nay, không chỉ các sinh vật đơn lẻ được nhìn nhận như các hệ thống xử lý dữ liệu, mà cả các hình thái xã hội như tổ ong, nhóm vi khuẩn, các khu rừng và các thành phố con người cũng thế. Các nhà kinh tế cũng ngày càng xem cả nền kinh tế nữa như là một hệ thống xử lý dữ liệu. Người thường tin rằng nền kinh tế gồm có các nông dân trồng lúa mì, các công nhân sản xuất quần áo, và các khách hàng mua bánh mì và đồ lót. Nhưng các chuyên gia nhìn nền

kinh tế như một cơ chế để thu thập dữ liệu về các ước muốn và khả năng, và biến các dữ liệu này thành các quyết định.

Theo quan điểm này, chủ nghĩa tư bản thị trường tự do và chủ nghĩa cộng sản nhà nước kiểm soát không phải là các hệ tư tưởng, hệ tín điều đạo đức hay hệ thống chính trị cạnh tranh nhau. Về cơ bản, chúng là các hệ thống xử lý dữ liệu cạnh tranh nhau. Chủ nghĩa tư bản sử dụng phương pháp xử lý phân tán, trong khi chủ nghĩa cộng sản dựa vào xử lý tập trung. Chủ nghĩa tư bản xử lý dữ liệu bằng cách kết nối trực tiếp tất cả các nhà sản xuất và khách hàng với nhau, và cho phép họ tự do trao đổi thông tin và độc lập ra quyết định. Bạn định giá ổ bánh mì trong một thị trường tự do như thế nào? À, mỗi tiệm bánh có thể sản xuất bao nhiêu bánh tùy thích, và bán giá bao nhiêu tùy thích. Khách hàng cũng tự do chọn mua bao nhiêu bánh tùy khả năng chi trả, hay đem tiền sang mua chỗ đối thủ cạnh tranh. Lấy 1.000 đô-la cho một ổ bánh mì không phải là phạm pháp, nhưng chắc sẽ chả ai mua.

Trên một quy mô lớn hơn nhiều, nếu các nhà đầu tư dự đoán nhu cầu bánh mì tăng, họ sẽ mua cổ phiếu trong các công ty công nghệ sinh học thiết kế biến đổi gen cho các chủng lúa mì năng suất hơn. Dòng vốn gia tăng sẽ cho phép các công ty tăng tốc hoạt động nghiên cứu, từ đó cung cấp nhiều lúa mì hơn, nhanh hơn, và tránh tình trạng thiếu hụt bánh mì. Ngay cả khi một công ty công nghệ sinh học khổng lồ theo đuổi một lý thuyết sai lầm và đi đến thế bế tắc, các đối thủ thành công hơn của nó nhiều khả năng cũng sẽ đạt

được bước đột phá mà mọi người đang trông chờ. Tương tự như vậy, chủ nghĩa tư bản thị trường tự do phân bổ công việc phân tích dữ liệu và đưa ra quyết định cho nhiều bộ xử lý độc lập nhưng liên kết với nhau. Như chuyên gia kinh tế người Áo Friedrich Hayek giải thích: “Trong một hệ thống mà thông tin về các dữ liệu liên quan được phân phối cho nhiều người, giá cả có thể có tác dụng điều phối các hành động riêng biệt của những người khác nhau”.*

Theo quan điểm này, thị trường chứng khoán là hệ thống xử lý dữ liệu nhanh nhất và hiệu quả nhất mà loài người đã tạo được ra cho đến thời điểm này. Mọi người được thoải mái tham gia, nếu không trực tiếp thì cũng thông qua ngân hàng hay các quỹ hưu. Thị trường chứng khoán vận hành nền kinh tế toàn cầu, và cân nhắc mọi thứ xảy ra trên khắp hành tinh - và thậm chí là xa hơn nữa. Giá cả bị ảnh hưởng bởi các thí nghiệm khoa học thành công, bởi các vụ lùm xùm chính trị ở Nhật, bởi núi lửa phun ở Iceland và thậm chí bởi các hoạt động bất thường trên bề mặt Mặt trời nữa. Để hệ thống vận hành trơn tru, càng nhiều thông tin cần phải lưu chuyển càng tự do càng tốt. Khi hàng triệu người trên khắp thế giới được tiếp cận với tất cả các thông tin liên quan, họ quyết định một cách chính xác nhất giá dầu, giá cổ phiếu Huyndai và giá trái phiếu chính phủ Thụy Điển thông qua việc mua và bán chúng. Người ta đã ước lượng rằng thị trường chứng khoán chỉ mất 15 phút giao dịch để xác định ảnh hưởng của một dòng tít trên tờ *New York Times* tới giá cả của hầu hết các cổ phiếu.*

Các cân nhắc về xử lý dữ liệu cũng giải thích tại sao các nhà tư bản thích giảm thuế. Đánh thuế nặng có nghĩa là một phần lớn của tất cả nguồn vốn sử dụng được tập trung vào một chỗ - kho bạc nhà nước - và do đó ngày càng nhiều các quyết định phải được đưa ra bởi một cỗ máy xử lý dữ liệu duy nhất, mang tên chính phủ. Điều này tạo ra một hệ thống xử lý dữ liệu quá tập trung. Trong các trường hợp cực đoan, khi thuế quá cao, hầu hết vốn tập trung vào tay chính phủ, và thế là mọi quyết định đều do chính phủ đưa ra. Chính phủ định giá bánh mì, vị trí các tiệm bánh, và cả ngân sách nghiên cứu và phát triển nữa. Trong một thị trường tự do, nếu một cỗ máy xử lý dữ liệu đưa ra một quyết định sai, các cỗ máy khác sẽ nhanh chóng tận dụng sai lầm đó. Tuy nhiên, khi một cỗ máy xử lý duy nhất đưa ra hầu hết mọi quyết định, các sai lầm có thể thành thảm họa.

Tình huống cực đoan này, trong đó mọi dữ liệu được xử lý và mọi quyết định được đưa ra bởi duy nhất một cỗ máy xử lý trung tâm, được gọi là chủ nghĩa cộng sản. Trong một nền kinh tế cộng sản, trên lý thuyết mọi người làm theo năng lực và hưởng theo nhu cầu. Nói cách khác, chính phủ lấy 100% lợi nhuận của bạn, quyết định xem bạn cần gì và rồi cung cấp cho các nhu cầu đó. Mặc dù chưa một nước nào từng hiện thực hóa dạng cực đoan của thiết kế này, Liên bang Xô Viết và các nước vệ tinh đã tiến gần hết mức có thể. Họ từ bỏ nguyên tắc xử lý dữ liệu phân tán, và chuyển qua một mô hình xử lý dữ liệu tập trung. Mọi thông tin từ khắp Liên bang Xô Viết chảy đến một vị trí duy nhất ở Moscow, nơi đưa ra mọi quyết

định quan trọng. Các nhà sản xuất và khách hàng không thể giao tiếp trực tiếp với nhau, và phải theo lệnh của chính phủ.



Giới lãnh đạo Xô Viết ở Moscow, 1963: xử lý dữ liệu tập trung.
© ITAR-TASS Photo Agency/Alamy Stock Photo.

Chẳng hạn, Bộ Kinh tế Liên Xô có thể quyết định rằng giá bánh mì ở tất cả cửa hàng phải chính xác là hai rúp bốn cô-pếch, rằng một nông trường tập thể nào đó ở tỉnh Odessa nên chuyển đổi từ trồng lúa mì sang nuôi gà, và rằng tiệm bánh Tháng Mười Đỏ ở Moscow nên sản xuất 3,5 triệu ổ bánh mì mỗi ngày, không hơn một

ổ. Trong khi đó Bộ Khoa học Liên Xô bắt buộc tất cả các phòng thí nghiệm công nghệ sinh học Xô Viết áp dụng lý thuyết của Trofim Lysenko - người đứng đầu khét tiếng của Viện Hàn lâm Nông nghiệp Lê-nin. Lysenko bác bỏ các lý thuyết di truyền chủ đạo vào thời của ông ta. Ông ta khăng khăng cho rằng nếu một sinh vật đạt được một tính trạng mới trong thời gian sống của mình, thì phẩm chất này có thể chuyển trực tiếp sang cho thế hệ sau của nó. Ý tưởng này tát vỗ mặt thuyết Darwin chính thống, nhưng lại rất phù hợp với các nguyên tắc giáo dục cộng sản. Nó ám chỉ rằng nếu bạn có thể huấn luyện cây lúa mì chịu được khí hậu lạnh, thì các thế hệ con cháu của nó cũng sẽ kháng lạnh tốt. Theo lý thuyết đó, Lysenko cho hàng tỷ cây lúa mì phản động đi cải tạo ở Siberia - và Liên bang Xô Viết chẳng mấy chốc buộc phải nhập khẩu ngày càng nhiều bột mì từ Mỹ.[*]



Rầm rộ trên sàn chứng khoán Chicago: xử lý dữ liệu phân tán.

© Jonathan Kirn/Getty Images.

Chủ nghĩa tư bản không đánh bại chủ nghĩa cộng sản bởi vì chủ nghĩa tư bản đạo đức hơn, vì tự do cá nhân là thiêng liêng hay vì Chúa tức giận với những người cộng sản ngoại đạo. Thay vì thế, chủ nghĩa tư bản thắng trong cuộc Chiến tranh Lạnh bởi vì xử lý dữ liệu phân tán hoạt động tốt hơn xử lý dữ liệu tập trung, ít nhất là trong các giai đoạn công nghệ chuyển biến nhanh. Ủy ban trung ương của Đảng Cộng sản đơn giản là không thể đối phó với thế giới đang thay đổi chóng mặt cuối thế kỷ 20. Khi tất cả dữ liệu dồn về

một boong-ke bí mật, và tất cả các quyết định quan trọng đều được đưa ra bởi một nhóm ủy viên già cỗi, họ có thể sản xuất hàng đống bom hạt nhân, nhưng không thể tạo ra một Apple hay một Wikipedia.

Có một câu chuyện (chắc là bịa, như mọi câu chuyện hay ho khác) là khi Mikhail Gorbachev cố vực dậy nền kinh tế Xô Viết đang hấp hối, ông ta cử một trong những trợ lý hàng đầu của mình đến London để xem chủ nghĩa Thatcher thực chất là cái gì, và một hệ thống tư bản thực sự vận hành ra sao. Nước chủ nhà đưa vị khách Xô Viết đi tham quan thành phố, sàn chứng khoán London và trường Kinh tế London, nơi ông ta có những cuộc nói chuyện dài dòng với các chủ ngân hàng, chủ doanh nghiệp và các giáo sư. Sau vài giờ dài đằng đẵng, vị chuyên gia Xô Viết trút ra: “Đợi đã, làm ơn. Quên mấy cái lý thuyết kinh tế phức tạp này đi. Chúng ta đi tới đi lui khắp London cả ngày nay rồi, và có một thứ tôi không sao hiểu nổi. Ở Moscow, các trí tuệ siêu việt nhất của chúng tôi đang vật lộn với hệ thống cung ứng bánh mì, thế mà vẫn có những hàng dài người xếp trước các tiệm bánh và cửa hàng thực phẩm. Ở London có hàng triệu người sinh sống, và hôm nay chúng ta đã đi ngang qua nhiều tiệm tạp hóa và siêu thị, thế mà tôi chưa thấy một chỗ nào người ta xếp hàng mua bánh mì cả. Làm ơn đưa tôi đến gặp người phụ trách cung cấp bánh mì cho London. Tôi phải học bí kíp của ông ta”. Các vị chủ nhà gãi đầu, nghĩ một lúc, và nói: “Chẳng có ai phụ trách cung cấp bánh mì cho London cả”.

Đấy là bí quyết thành công của chủ nghĩa tư bản. Không một đơn vị xử lý trung tâm nào độc quyền tất cả dữ liệu của hệ thống cung cấp bánh mì London cả. Thông tin di chuyển tự do giữa hàng triệu khách hàng và nhà sản xuất, thợ làm bánh và trùm tư bản, nông dân và nhà khoa học. Các lực lượng thị trường quyết định giá bánh mì, số ổ bánh mì nướng hằng ngày và các ưu tiên về nghiên cứu và phát triển. Nếu các lực lượng thị trường đưa ra một quyết định sai lầm, chính chúng sẽ nhanh chóng sửa sai, hay ít nhất các nhà tư bản cũng tin thế. Với chúng ta bây giờ, việc lý thuyết tư bản chủ nghĩa này đúng hay sai không thành vấn đề. Điều tối quan trọng là lý thuyết ấy hiểu kinh tế học trên cơ sở xử lý dữ liệu.

Quyền lực đi đâu hết cả rồi?

Các nhà khoa học chính trị cũng ngày càng nhìn nhận các cấu trúc chính trị của con người như các hệ thống xử lý dữ liệu. Cũng như chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, các nền dân chủ và độc tài về bản chất cũng là các cơ chế thu thập và phân tích thông tin cạnh tranh nhau. Các nền độc tài sử dụng các phương pháp xử lý tập trung, trong khi các nền dân chủ thích kiểu xử lý phân tán hơn. Trong các thập kỷ qua dân chủ chiếm cơ trên bởi vì trong những điều kiện đặc thù của thời kỳ cuối thế kỷ 20, xử lý kiểu phân tán hoạt động tốt hơn. Trong các điều kiện khác - chẳng hạn những điều kiện thường thấy vào thời Đế quốc La Mã cổ đại - xử lý kiểu tập trung có lợi thế, đấy là lý do vì sao nền Cộng hòa La Mã sụp đổ và quyền lực

dịch chuyển từ Viện nguyên lão và các hội đồng dân cử vào tay một hoàng đế chuyên quyền duy nhất.

Điều này ngụ ý là một khi các điều kiện xử lý dữ liệu một lần nữa thay đổi trong thế kỷ 21, dân chủ có thể suy thoái và thậm chí biến mất. Khi cả dung lượng và tốc độ của dữ liệu tăng lên, các định chế đáng kính như bầu cử, đảng phái và nghị viện có thể sẽ trở nên lỗi thời - không phải vì chúng vô đạo đức, mà vì chúng không xử lý dữ liệu đủ hiệu quả. Các định chế này ra đời trong một thời kỳ mà chính trị dịch chuyển nhanh hơn công nghệ. Trong thế kỷ 19 và 20, cuộc Cách mạng Công nghiệp diễn tiến chậm chạp đủ để các chính trị gia và cử tri vẫn luôn đi trước một bước, điều chỉnh và uốn nắn đường hướng của nó. Thế nhưng trong khi nhịp điệu của chính trị chưa thay đổi mấy từ thời hơi nước, hộp số công nghệ đã chuyển từ số một lên số bốn. Những cuộc cách mạng công nghệ giờ đã vượt qua các tiến trình chính trị, khiến các nghị sĩ cũng như cử tri mất kiểm soát.

Sự trỗi dậy của Internet cho ta nếm mùi sơ sơ những gì sắp tới. Không gian mạng giờ là tối cần thiết với cuộc sống hằng ngày, nền kinh tế và an ninh của chúng ta. Thế nhưng các lựa chọn chính yếu giữa các thiết kế mạng khác nhau lại không trải qua quá trình chính trị dân chủ, mặc dù chúng liên quan đến các vấn đề chính trị truyền thống như chủ quyền, biên giới, quyền riêng tư và an ninh. Bạn đã bao giờ bỏ phiếu để định hình không gian mạng chưa? Các quyết định do các nhà thiết kế mạng đưa ra ở nơi khuất tầm mắt dò xét

của công chúng khiến ngày nay Internet là một vùng đất tự do và vô luật làm xói mòn chủ quyền quốc gia, phớt lờ các biên giới, phá hủy quyền riêng tư và đem lại mối đe dọa an ninh toàn cầu có thể nói là đáng sợ nhất. Trong khi mới một thập kỷ trước, gần như chẳng có ai thèm để ý đến nó, thì ngày nay các quan chức hoảng loạn đang dự báo về một vụ 11/9 sắp xảy ra trên mạng.

Do đó, các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ (NGO) tiến hành các cuộc thảo luận hăng say về việc tái cấu trúc Internet, nhưng để thay đổi một hệ thống đang tồn tại thì khó hơn nhiều việc can thiệp từ lúc nó còn trong trứng nước. Với lại, đến khi bộ máy quan liêu chậm chạp của chính phủ quyết định xong về quản trị mạng thì Internet đã thay hình đổi dạng chục lần rồi. Con rùa chính phủ không thể bắt kịp con thỏ công nghệ. Nó bị ngợp bởi dữ liệu. Cục An ninh Quốc gia (NSA) có thể đang theo dõi từng từ của chúng ta, nhưng căn cứ vào các thất bại liên tiếp của chính sách ngoại giao Mỹ, không ai ở Washington biết phải làm gì với tất cả chỗ dữ liệu ấy cả. Chưa bao giờ trong lịch sử có một chính phủ biết nhiều đến thế về những gì đang xảy ra trên thế giới - nhưng cũng ít có đế chế nào lại vụng về làm hỏng mọi chuyện như nước Mỹ đương đại. Như thể một tay chơi poker biết đối thủ cầm lá bài nào, nhưng chẳng hiểu sao vẫn thua hết vòng này đến vòng khác.

Trong các thập kỷ tới, rất có khả năng chúng ta sẽ thấy nhiều cuộc cách mạng kiểu Internet nữa, trong đó công nghệ sẽ vượt mặt chính trị. Trí tuệ nhân tạo và công nghệ sinh học chẳng mấy chốc có

thể sẽ tái thiết kế hoàn toàn các xã hội và nền kinh tế của chúng ta - cả cơ thể và trí óc của chúng ta nữa - nhưng hiện giờ chúng mới chỉ là một cái chấm nhỏ trên ra-đa chính trị. Các cấu trúc dân chủ hiện hành đơn giản là không thể thu thập và xử lý các dữ liệu liên quan đủ nhanh, và hầu hết các cử tri không hiểu sinh học và điều khiển học đủ sâu để hình thành một ý kiến xác đáng nào. Do đó chính trị dân chủ truyền thống đang dần mất kiểm soát các sự kiện, và đang thất bại trong việc cung cấp cho chúng ta các tầm nhìn có ý nghĩa về tương lai.

Những cử tri bình thường bắt đầu cảm nhận được rằng nền dân chủ không còn trao quyền cho họ nữa. Thế giới đang thay đổi và họ không hiểu thế nào hay tại sao. Quyền lực đang chuyển dịch ra khỏi họ, nhưng họ không biết nó đi đâu. Ở Anh các cử tri tưởng rằng quyền lực có thể đã chuyển dịch tới EU, vậy nên họ ủng hộ Anh rời khỏi EU. Ở Mỹ, các cử tri tưởng rằng “giới quyền lực” đang độc quyền nắm giữ toàn bộ quyền lực, thế là họ quay sang ủng hộ các ứng viên chống giới quyền lực như Bernie Sanders và Donald Trump. Sự thật đáng buồn là không ai biết quyền lực đã dịch chuyển đi đâu. Quyền lực chắc chắn sẽ không quay lại với những cử tri bình thường cả khi Anh rời EU, cũng như khi Trump nắm quyền hành ở Nhà Trắng.

Điều đó không có nghĩa là chúng ta sẽ trở lại các nền độc tài kiểu thế kỷ 20. Các thể chế độc tài cũng có vẻ như bị ngợp chẳng kém trước nhịp độ phát triển công nghệ cùng tốc độ và dung lượng

dòng chảy dữ liệu. Trong thế kỷ 20, các nhà độc tài có những tầm nhìn hoành tráng dành cho tương lai. Những người cộng sản và phát-xít đều tìm cách phá hủy hoàn toàn thế giới cũ và xây nên một thế giới mới thế chỗ. Dù bạn nghĩ gì về Lê-nin, Hitler hay Mao, bạn không thể buộc họ tội thiếu tầm nhìn. Ngày nay có vẻ như các lãnh đạo có cơ hội theo đuổi các tầm nhìn còn lớn lao hơn nữa. Trong khi những người cộng sản và Quốc xã cố tạo ra một xã hội mới và một con người mới với sự trợ giúp của động cơ hơi nước và máy đánh chữ, các nhà tiên tri ngày nay có thể dựa vào công nghệ sinh học và các siêu máy tính.

Trong các bộ phim khoa học giả tưởng, các chính trị gia tàn nhẫn kiểu Hitler nhanh chóng vồ lấy các công nghệ mới như thế, dùng chúng để phục vụ cho các lý tưởng chính trị vĩ cuồng này nọ. Thế nhưng các chính trị gia bằng xương bằng thịt đầu thế kỷ 21, cả ở các nước chuyên quyền như Nga, Iran hay Triều Tiên, chẳng giống với các đồng sự Hollywood của họ chút nào. Họ chẳng hề nung nấu một Thế giới Mới tươi đẹp.[*] Giấc mơ hoang đường nhất của Kim Jong-un và Ali Khamenei không đi xa hơn những quả bom hạt nhân hay tên lửa đạn đạo: thật quá là 1945. Các tham vọng của Putin dường như chỉ là tái lập Khối Xô Viết cũ, hay thậm chí là đế chế Sa hoàng còn cũ hơn. Trong khi đó ở Mỹ, các đảng viên Cộng hòa hoang tưởng buộc tội Barack Obama là một tay bạo quân tàn độc ủ mưu phá hủy các nền móng của xã hội Mỹ - thế nhưng trong tám năm làm tổng thống, ông chỉ suýt soát thông qua được một cải cách

y tế nhỏ xíu. Tạo lập các thế giới mới và những con người mới hoàn toàn không nằm trong kế hoạch của ông.

Chính vì công nghệ hiện đang chuyển động quá nhanh, còn các nghị viện và nhà độc tài thì đều bị choáng ngợp bởi các dữ liệu mà họ không sao xử lý kịp, nên các chính trị gia thời nay đang suy nghĩ trên một quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với những người tiền nhiệm của họ một thế kỷ trước. Do đó, ở đầu thế kỷ 21, chính trị thiếu vắng các tầm nhìn vĩ đại. Chính phủ chỉ còn là cơ quan quản lý. Họ quản lý đất nước, nhưng không còn lãnh đạo đất nước. Họ đảm bảo các giáo viên được trả lương đúng hẹn và hệ thống cống rãnh không ngập ngụa lên, nhưng chẳng có ý tưởng nào về việc đất nước sẽ ở đâu trong 20 năm nữa.

Ở một mức độ nào đó, đây là một điều rất tốt. Xét thấy một số các tầm nhìn chính trị to lớn của thế kỷ 20 đã đưa chúng ta tới Auschwitz, Hiroshima và cuộc Đại Nhảy Vọt, có lẽ tốt hơn hết là chúng ta nên nằm trong tay các quan chức đầu óc nhỏ hẹp thôi. Trộn lẫn các công nghệ thần thánh với chính trị vĩ cuồng là công thức để nấu món thảm họa. Nhiều nhà kinh tế tân tự do và nhà khoa học chính trị cho rằng tốt nhất là để mọi quyết định quan trọng vào tay thị trường tự do. Thế là họ trao cho các chính trị gia cái cớ hoàn hảo cho sự bị động và ngờ nghệch, những đức tính giờ lại được diễn giải thành sự thông thái sâu sắc. Các chính trị gia thấy tiện lợi hơn cho bản thân khi tin rằng lý do họ không hiểu thế giới là vì họ không cần hiểu thế giới.

Thế nhưng trộn lẫn công nghệ thần thánh với chính trị thiển cận cũng có mặt xấu của nó. Thiếu tầm nhìn không phải lúc nào cũng là một phước lành, và không hẳn tầm nhìn nào cũng xấu. Trong thế kỷ 20, tầm nhìn Quốc xã về một xã hội phản không tưởng đã không tự tan rã. Nó bị đánh bại bởi các tầm nhìn cũng hoành tráng chả kém gì là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do. Sẽ thật nguy hiểm nếu cứ giao phó tương lai của chúng ta cho các lực lượng thị trường, bởi vì các lực lượng này sẽ làm cái tốt cho thị trường chứ không phải cái tốt cho nhân loại hay thế giới. Bàn tay thị trường thì mù lòa và vô hình, thế nên nếu phó mặc hết cho nó, có thể bàn tay này sẽ chẳng thể làm gì để đối phó với mối đe dọa nóng lên toàn cầu hay mối nguy hiểm tiềm tàng của trí tuệ nhân tạo.

Một số người tin rằng xét cho cùng vẫn có người đang cầm cương. Không phải các chính trị gia dân chủ hay các bạo quân độc tài, mà là một nhóm nhỏ các tỷ phú bí mật vận hành thế giới. Nhưng các thuyết âm mưu như thế không bao giờ đúng, bởi vì chúng đánh giá thấp sự phức tạp của hệ thống. Một vài tỷ phú hút xì gà và uống rượu Scotch trong một hậu điện nào đó không tài nào hiểu hết mọi thứ xảy ra trên thế giới, nói gì đến kiểm soát nó. Các tỷ phú tàn nhẫn và các nhóm lợi ích nhỏ sinh sôi nảy nở trong thế giới hỗn mang ngày nay không phải vì họ đọc bản đồ tốt hơn ai khác, mà vì họ có các mục tiêu rất hẹp. Trong một hệ thống hỗn loạn, tầm nhìn hạn hẹp có lợi thế của nó, và quyền lực của các tỷ phú chỉ tương ứng với mục tiêu của họ, không hơn không kém. Nếu người giàu nhất thế giới muốn kiếm thêm một tỷ đô-la nữa, ông ta có thể dễ dàng

luồn lách trong hệ thống để đạt mục tiêu này. Trái lại, nếu muốn giảm bất bình đẳng toàn cầu hay ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu, ngay cả ông ta cũng sẽ không làm được, bởi vì hệ thống quá phức tạp.

Thế nhưng các khoảng trống quyền lực thường không tồn tại được lâu. Nếu trong thế kỷ 21 các cấu trúc chính trị truyền thống không còn có thể xử lý dữ liệu đủ nhanh để sản sinh ra các tầm nhìn có ý nghĩa, thì các cấu trúc mới và hiệu quả hơn sẽ tiến hóa để thế chỗ. Các cấu trúc mới này có thể sẽ rất khác với bất cứ định chế chính trị nào trước đây, dù là dân chủ hay toàn trị. Câu hỏi duy nhất là ai sẽ đứng ra xây dựng và kiểm soát các cấu trúc này. Nếu loài người không còn đủ sức gánh vác nhiệm vụ đó, có lẽ họ nên nhường cho ai đó khác thử sức.

Lịch sử vắn tắt

Từ góc nhìn của một người theo Dữ liệu giáo, chúng ta có thể hiểu toàn bộ loài người như một hệ thống xử lý dữ liệu duy nhất, với mỗi cá nhân đóng vai trò như một con chip. Nếu thế, chúng ta cũng có thể hiểu toàn bộ lịch sử như một quá trình cải tiến tính hiệu quả của hệ thống này, qua bốn phương pháp cơ bản:

1. **Tăng số lượng bộ xử lý.** Một thành phố 100 nghìn dân có khả năng tính toán lớn hơn một ngôi làng 1.000 dân.
2. **Tăng tính đa dạng của bộ xử lý.** Các bộ xử lý khác nhau có thể sử dụng những cách khác nhau để tính toán và

phân tích dữ liệu. Do đó, việc sử dụng vài dạng máy xử lý dữ liệu trong cùng một hệ thống có thể tăng tính năng động và sáng tạo của nó. Một cuộc đối thoại giữa một nông dân, một linh mục và một bác sĩ có thể sản sinh ra những ý tưởng hoàn toàn mới mẻ không bao giờ có thể xuất hiện trong một cuộc nói chuyện giữa ba thợ săn bắt hái lượm với nhau.

3. **Tăng số kết nối giữa các bộ xử lý.** Chỉ tăng mỗi số lượng và loại bộ xử lý thì chẳng có mấy ý nghĩa nếu chúng không kết nối tốt với nhau. Một mạng lưới thương mại kết nối mười thành phố có nhiều khả năng làm nảy sinh nhiều sáng kiến về kinh tế, công nghệ và xã hội hơn mười thành phố tách biệt.
4. **Tăng tự do di chuyển dọc các kết nối đã có.** Kết nối các bộ xử lý với nhau cũng khó mà hữu dụng nếu dữ liệu không được lưu chuyển tự do. Chỉ xây dựng đường sá giữa mười thành phố sẽ không có tác dụng mấy nếu những con đường đó nhan nhản trộm cướp, hoặc một tay bạo quân độc tài hoang tưởng nào đó không cho phép các thương nhân và du khách di chuyển như họ muốn.

Bốn phương pháp này thường xuyên mâu thuẫn lẫn nhau. Số lượng các bộ xử lý càng lớn và tính đa dạng càng cao thì càng khó để kết nối chúng với nhau một cách tự do. Việc xây dựng hệ thống

xử lý dữ liệu Sapiens do đó cũng trải qua bốn giai đoạn chính, mỗi giai đoạn nhấn mạnh một phương pháp khác nhau.

Giai đoạn đầu tiên bắt đầu với cuộc Cách mạng Nhận thức, cuộc cách mạng làm cho việc kết nối vô vàn các Sapiens thành một hệ thống xử lý dữ liệu duy nhất trở nên khả thi. Điều này cho Sapiens một lợi thế tối cần thiết so với tất cả các loài người và loài vật khác. Trong khi bạn chỉ có thể kết nối một số lượng rất hạn chế những người Neanderthal, tinh tinh hay voi vào trong cùng một mạng lưới, thì với Sapiens số lượng là không hạn chế.

Sapiens sử dụng lợi thế này trong xử lý dữ liệu để thống trị toàn thế giới. Tuy nhiên, khi họ di chuyển sang nhiều vùng đất và vùng khí hậu khác nhau, họ mất đi sự kết nối, và trải qua các thay đổi về văn hóa hết sức đa dạng. Kết quả là một tổ hợp cực kỳ đa dạng các nền văn hóa con người, mỗi nền văn hóa có một lối sống, các mẫu hành vi và thế giới quan riêng biệt. Do đó giai đoạn đầu tiên trong lịch sử bao gồm việc tăng về số lượng và tính đa dạng của bộ xử lý loài người, trong khi mất đi tính kết nối: 20 nghìn năm trước có nhiều Sapiens hơn hẳn so với 70 nghìn năm trước, và Sapiens ở châu Âu xử lý thông tin khác hẳn Sapiens ở Trung Hoa. Tuy nhiên, không hề có sự kết nối giữa người Âu và người Hoa, và có vẻ việc một ngày nào đó tất cả Sapiens có thể tạo thành một mạng lưới xử lý dữ liệu duy nhất là không thể xảy ra.

Giai đoạn hai bắt đầu với cuộc Cách mạng Nông nghiệp và tiếp diễn cho đến khi chữ viết và tiền tệ được phát minh ra khoảng 5.000

năm trước. Nông nghiệp đẩy nhanh tăng trưởng dân số, thế là số lượng bộ xử lý con người tăng mạnh. Song song với đó, nông nghiệp cho phép nhiều người sống tập trung gần nhau hơn, từ đó sản sinh các mạng lưới cục bộ dày đặc chứa đựng một số lượng bộ xử lý chưa từng có. Thêm vào đó, nông nghiệp khuyến khích và tạo cơ hội mới cho các mạng lưới khác nhau giao thương và giao tiếp với nhau. Tuy nhiên, trong giai đoạn thứ hai này các lực ly tâm vẫn áp đảo. Vì thiếu vắng chữ viết và tiền tệ, con người không thể thiết lập các thành phố, vương quốc hay đế chế. Loài người vẫn bị chia rẽ thành vô số bộ lạc nhỏ, mỗi bộ lạc có lối sống và cách nhìn thế giới riêng. Việc thống nhất toàn thể loài người thậm chí còn không có trong tưởng tượng.

Giai đoạn ba khởi phát với sự ra đời của chữ viết và tiền tệ vào khoảng 5.000 năm trước, và kéo dài cho đến khi bắt đầu cuộc Cách mạng Khoa học. Nhờ có chữ viết và tiền tệ, trường hấp dẫn của hợp tác loài người cuối cùng đã áp đảo các lực ly tâm. Các nhóm người kết nối và sáp nhập để tạo thành các thành phố và vương quốc. Các kết nối chính trị và thương mại giữa các thành phố và vương quốc khác nhau cũng siết lại. Ít nhất từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên - khi đồng tiền, các đế quốc và các tôn giáo toàn cầu xuất hiện - loài người cũng đã bắt đầu chủ động mơ về việc tạo lập một mạng lưới duy nhất rồi sẽ bao trùm cả thế giới.

Giấc mơ này trở thành hiện thực trong giai đoạn thứ tư và cuối cùng của lịch sử, bắt đầu vào khoảng năm 1492. Các nhà thám

hiểm, các nhà chinh phục và thương nhân thời sơ kỳ cận đại dệt nên những sợi tơ mỏng mảnh đầu tiên bao trùm khắp thế giới. Vào hậu kỳ cận đại, các sợi tơ này được cường hóa và dày đặc hơn, để rồi cái mạng nhện của thời Columbus biến thành mạng lưới thép và nhựa đường của thế kỷ 21. Quan trọng hơn nữa, thông tin được phép tuôn chảy ngày càng tự do qua mạng lưới toàn cầu này. Khi Columbus lần đầu nối mạng Âu-Á với mạng châu Mỹ, chỉ vài bit dữ liệu có thể vượt đại dương mỗi năm, vượt qua con đường chướng ngại vật đầy các định kiến văn hóa, các kiểm duyệt và đàn áp chính trị gắt gao. Nhưng năm tháng qua đi, thị trường tự do, cộng đồng khoa học, pháp trị và sự lan tỏa của nền dân chủ thảy đều chung tay dỡ bỏ các thanh chắn. Chúng ta vẫn thường tưởng tượng rằng dân chủ và thị trường tự do chiến thắng bởi vì chúng “tốt đẹp”. Trên thực tế, chúng thắng vì chúng cải tiến hệ thống xử lý dữ liệu toàn cầu.

Thế là trong 70 nghìn năm qua, loài người ban đầu tỏa ra, rồi tách thành các nhóm riêng biệt và cuối cùng lại sáp nhập với nhau. Thế nhưng quá trình sáp nhập không đưa chúng ta trở lại điểm xuất phát. Khi các nhóm người đa dạng hòa vào ngôi làng toàn cầu của ngày hôm nay, mỗi nhóm mang theo các di sản độc đáo gồm các suy nghĩ, công cụ và hành vi mà họ đã thu thập và phát triển dọc đường. Căn bếp hiện đại của chúng ta bây giờ đầy ắp lúa mì Trung Đông, khoai tây Andes, đường New Guinea và cà phê Ethiopia. Tương tự, ngôn ngữ, tôn giáo, âm nhạc và chính trị của chúng ta cũng đầy ắp của gia truyền từ khắp hành tinh.*

Nếu loài người quả thực là một hệ xử lý dữ liệu duy nhất, thì đầu ra của nó là gì? Những người theo Dữ liệu giáo sẽ nói rằng đầu ra của nó là sự ra đời của một hệ xử lý dữ liệu mới và còn hiệu quả hơn nữa, có tên gọi Mạng Internet Vạn Vật. Một khi nhiệm vụ này hoàn thành, *Homo sapiens* sẽ biến mất.

Thông tin muốn được tự do

Cũng như chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa Dữ liệu cũng bắt đầu dưới dạng một thuyết khoa học trung lập, nhưng giờ đang đột biến thành một tôn giáo tuyên bố sẽ phân biệt đúng sai. Giá trị tối thượng của thứ tôn giáo mới này là “dòng chảy thông tin”. Nếu cuộc sống là sự di chuyển thông tin, và nếu chúng ta nghĩ cuộc sống là tốt đẹp, thì từ đó suy ra là chúng ta nên mở rộng và làm sâu hơn dòng thông tin trong vũ trụ. Theo chủ nghĩa Dữ liệu, các trải nghiệm của con người không thiêng liêng và *Homo sapiens* không phải là đỉnh cao của sáng tạo hay là tiền thân của một *Homo deus* nào đó trong tương lai. Loài người đơn thuần chỉ là các công cụ để tạo ra Mạng Internet Vạn Vật, mạng này cuối cùng có thể sẽ lan ra khỏi hành tinh Trái đất để bao trùm cả ngân hà và thậm chí là cả vũ trụ. Hệ xử lý dữ liệu vũ trụ này sẽ như Chúa Trời vậy. Nó sẽ ở khắp nơi và sẽ kiểm soát mọi thứ, và số phận của con người là phải nhập vào với nó.

Khái niệm này gợi nhớ đến một số viễn tưởng tôn giáo truyền thống. Đạo Hindu cũng tin rằng con người có thể và nên sáp nhập

với linh hồn phổ quát của vũ trụ - *atman* (ý thức). Người Kitô tin rằng sau khi chết các vị thánh tràn đầy ơn Chúa vĩnh hằng, còn những kẻ tội lỗi thì bị xóa khỏi sự hiện diện của Ngài. Thật vậy, ở Thung lũng Silicon các đấng tiên tri của Dữ liệu giáo sử dụng ngôn ngữ cứu thế truyền thống một cách có dụng ý. Chẳng hạn, cuốn sách tiên tri của Ray Kurzweil được gọi là *Điểm kỳ dị đã đến gần* (The Singularity is Near), vọng lại lời thốt của John Tẩy Giả: "Nước Trời đã ở gần" (Matthew 3:2).

Những tín đồ Dữ liệu giáo giải thích cho những kẻ vẫn còn tôn sùng lũ người trần mắt thịt rằng họ quá gắn bó với công nghệ lạc hậu. *Homo sapiens* là một thuật toán đã lỗi thời. Xét cho cùng, lợi thế của người so với gà là gì? Chỉ là ở người thông tin chảy trôi theo các mô hình phức tạp hơn rất nhiều so với ở gà. Con người tiếp thu nhiều thông tin hơn, và xử lý chúng với các thuật toán tốt hơn lũ gà. (Trong ngôn ngữ hằng ngày, điều này có nghĩa là con người có vẻ như có cảm xúc sâu sắc và khả năng trí tuệ thượng đẳng hơn. Nhưng hãy nhớ rằng theo giáo lý sinh học hiện thời, cảm xúc và trí tuệ chỉ là các thuật toán.) Thế thì, nếu chúng ta có thể tạo ra một hệ thống xử lý dữ liệu có thể hấp thu nhiều dữ liệu hơn cả con người, và xử lý chúng còn hiệu quả hơn nữa, thì chẳng phải hệ thống đó sẽ thượng đẳng hơn so với con người đúng như cái cách mà con người hơn con gà hay sao?

Dữ liệu giáo không chỉ bao gồm những lời tiên tri vô dụng. Như mọi tôn giáo, nó có các điều răn thực tế. Điều tiên quyết là một tín

đồ Dữ liệu giáo phải tối đa hóa dòng chảy dữ liệu bằng cách kết nối ngày càng nhiều các phương tiện thông tin, đồng thời sản sinh và tiêu thụ không ngớt các thông tin. Như mọi tôn giáo thành công khác, Dữ liệu giáo cũng có tính truyền giáo. Điều răn thứ hai của nó là phải kết nối mọi thứ (vạn vật) với hệ thống, bao gồm cả những kẻ dị giáo không muốn kết nối. Và “mọi thứ” không chỉ có nghĩa là con người. Có nghĩa là mọi *thứ*. Cơ thể của chúng ta, dĩ nhiên rồi, mà cả xe chạy trên đường, tủ lạnh trong bếp, con gà trong chuồng và cây trong rừng - vạn vật phải được kết nối với Mạng Internet Vạn Vật. Tủ lạnh sẽ theo dõi số trứng trong ngăn, và thông báo cho chuồng gà khi nào cần giao thêm. Những chiếc xe sẽ nói chuyện với nhau, còn cây trong rừng sẽ báo cáo tình hình thời tiết và mức độ cacbonic. Chúng ta không được để lại phần nào của vũ trụ thiếu kết nối với mạng lưới sự sống vĩ đại. Cùng lúc đó, tội ác lớn nhất là làm tắc nghẽn dòng chảy dữ liệu. Cái chết là gì, nếu không phải là một tình trạng thông tin không còn trôi chảy? Do đó Dữ liệu giáo xem tự do thông tin là điều tốt đẹp nhất trên đời.

Con người ít khi nghĩ ra được một giá trị hoàn toàn mới. Lần cuối cùng điều đó xảy ra là vào thế kỷ 18, khi cuộc cách mạng nhân văn bắt đầu rao giảng những lý tưởng khuấy động về tự do, bình đẳng, bác ái. Từ năm 1789, dù có vô số cuộc chiến tranh, cách mạng và lật đổ, con người chưa hề nghĩ ra giá trị mới nào. Tất cả các mâu thuẫn và vật lộn sau đó đều diễn ra nhân danh ba giá trị nhân đạo trên, hay nhân danh các giá trị khác còn cũ kỹ hơn như tuân lệnh

Chúa hay phụng sự tổ quốc. Dữ liệu giáo là phong trào đầu tiên kể từ năm 1789 tạo ra một giá trị thực sự mới: tự do thông tin.

Chúng ta không được lẫn lộn tự do thông tin với lý tưởng tự do cũ về tự do biểu đạt. Tự do biểu đạt được trao cho con người và bảo vệ quyền được suy nghĩ và nói ra điều họ muốn - bao gồm cả quyền giữ mồm giữ miệng và giữ riêng ý nghĩ của mình cho chính mình. Tự do thông tin, trái lại, không được trao cho con người. Nó được trao cho *thông tin*. Hơn nữa, giá trị mới mẻ hoàn toàn này có thể còn phạm vào quyền tự do biểu đạt truyền thống của con người, bằng cách ưu tiên quyền được luân chuyển tự do của thông tin trên quyền được sở hữu và hạn chế sự di chuyển thông tin của con người.

Vào ngày 11/1/2013, Dữ liệu giáo có vị thánh tử vì đạo đầu tiên của mình khi Aaron Swartz, một hacker người Mỹ 26 tuổi, tự tử tại nhà. Swartz là một thiên tài hiếm có. Ở tuổi 14, cậu đã giúp phát triển giao thức RSS tối quan trọng. Swartz cũng là người rất tin vào tự do thông tin. Vào năm 2008 anh đăng tải "Tuyên ngôn Tiếp cận Mở Du kích" đòi hỏi một dòng chảy thông tin tự do và không giới hạn. Swartz nói rằng: "Chúng ta cần lấy thông tin, ở bất cứ nơi nào nó được lưu giữ, sao chép và chia sẻ với thế giới. Chúng ta cần lấy những thứ ngoài sự bảo hộ bản quyền và thêm vào kho lưu trữ. Chúng ta cần mua các cơ sở dữ liệu mật và đưa chúng lên mạng toàn cầu. Chúng ta cần tải về các bài báo khoa học và đưa chúng

lên các mạng chia sẻ tập tin. Chung ta cần phải chiến đấu vì lối Tiếp cận Mở Du kích”.

Swartz nói là làm. Anh thấy khó chịu với thư viện điện tử JSTOR vì tính phí khách hàng. JSTOR nắm giữ hàng triệu bài báo và nghiên cứu khoa học, và tin vào quyền tự do biểu đạt của các nhà khoa học và biên tập viên tạp chí, bao gồm quyền tính phí người đọc các bài báo của họ. Theo JSTOR, nếu tôi muốn được trả tiền cho các ý tưởng mà tôi tạo ra, đấy là quyền của tôi. Swartz nghĩ khác. Anh tin rằng thông tin muốn được tự do, rằng các ý tưởng không thuộc về những người đã tạo ra chúng, và rằng bắt nhốt dữ liệu đằng sau các bức tường và tính phí vào cửa là sai trái. Anh sử dụng mạng máy tính của MIT để truy cập vào JSTOR, và tải về hàng trăm nghìn bài báo khoa học, mà anh dự định tung lên Internet, để tất cả mọi người có thể đọc chúng miễn phí.

Swartz bị bắt và đưa ra tòa. Khi anh nhận ra rằng có lẽ mình sẽ bị kết án và cho đi tù, anh treo cổ tự tử. Các hacker phản ứng bằng các thư kiến nghị và các vụ tấn công nhằm vào các tổ chức hàn lâm và tổ chức chính phủ đã kết án Swartz và vi phạm quyền tự do thông tin. Dưới áp lực, JSTOR đã nhận phần lỗi của mình trong tấn bi kịch, và ngày nay đã cho phép tiếp cận miễn phí nhiều phần dữ liệu của nó (mặc dù không phải tất cả).[*]

Để thuyết phục những kẻ nghi hoặc, các nhà truyền đạo của Dữ liệu giáo liên tục rao giảng các lợi ích vô cùng của tự do thông tin. Cũng như các nhà tư bản tin rằng mọi điều tốt đẹp đều phụ thuộc

vào tăng trưởng kinh tế, các môn đồ Dữ liệu giáo cũng tin rằng mọi điều tốt đẹp - bao gồm cả tăng trưởng kinh tế - đều phụ thuộc vào tự do thông tin. Vì sao nước Mỹ tăng trưởng nhanh hơn Liên bang Xô Viết? Bởi vì ở Mỹ thông tin lưu chuyển tự do hơn. Tại sao người Mỹ khỏe mạnh, giàu có và hạnh phúc hơn người Iran hay người Nigeria? Nhờ tự do thông tin. Thế nên nếu ta muốn tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn, chìa khóa là phải trả tự do cho thông tin.

Chúng ta đã thấy Google có thể phát hiện các bệnh dịch mới nhanh chóng hơn các tổ chức y tế truyền thống, nhưng chỉ khi chúng ta cho nó quyền tiếp cận tự do với các thông tin mà ta đang sản sinh ra. Tương tự, một luồng dữ liệu tự do có thể làm giảm ô nhiễm và rác thải, chẳng hạn bằng cách tối ưu hóa hệ thống giao thông. Vào năm 2010 số lượng xe cá nhân trên thế giới vượt quá con số 1 tỷ, và vẫn không ngừng tăng trưởng.[*] Những chiếc xe này làm ô nhiễm hành tinh và phí phạm những nguồn tài nguyên khổng lồ, nhất là vì chúng đòi hỏi đường sá và chỗ đỗ xe ngày càng rộng rãi hơn. Con người đã trở nên quá quen thuộc với sự tiện nghi của giao thông cá nhân đến nỗi khó mà chịu hài lòng với xe buýt và tàu. Tuy nhiên, các môn đồ Dữ liệu giáo chỉ ra rằng điều con người thật sự muốn là khả năng tự do di chuyển hơn là một cái xe riêng, và một hệ thống xử lý dữ liệu tốt có thể cung cấp khả năng này rẻ và hiệu quả hơn nhiều.

Tôi có một chiếc xe riêng, nhưng phần lớn thời gian nó nằm im lìm trong bãi đỗ xe. Vào một ngày bình thường, tôi lên xe lúc 8:04,

lái xe nửa tiếng đến trường đại học, rồi đậu nó ở đấy cả ngày. Vào lúc 18:11 tôi trở lại xe, lái nửa tiếng về nhà, và chỉ có thế. Vậy là tôi chỉ sử dụng xe có một tiếng mỗi ngày. Tại sao tôi lại phải giữ nó trong 23 tiếng còn lại? Tại sao chúng ta không tạo ra một hệ thống đi chung xe thông minh, được vận hành bởi các thuật toán máy tính? Máy tính sẽ biết tôi cần rời nhà lúc 8:04, và sẽ lập trình cho chiếc xe tự hành gần nhất đến đón tôi đúng vào lúc đó. Sau khi thả tôi ở trường, nó sẽ có thể được sử dụng cho các mục đích khác thay vì ngồi đợi trong bãi đỗ xe. Đúng 18:11, khi tôi rời cổng trường đại học, một chiếc xe chung khác sẽ dừng lại ngay trước mặt tôi và đưa tôi về nhà. Như thế, 50 triệu xe chung tự hành có thể thay thế 1 tỷ xe riêng, và chúng ta cũng sẽ cần ít đường sá, cầu, đường hầm và chỗ đỗ xe hơn nhiều. Dĩ nhiên, với điều kiện là tôi từ bỏ sự riêng tư của mình và cho phép các thuật toán luôn luôn biết tôi đang ở đâu và tôi muốn đi đâu.

Ghi lại, tải lên mạng, chia sẻ!

Nhưng có lẽ bạn không cần ai thuyết phục, nhất là nếu bạn dưới 20 tuổi. Người ta chỉ muốn là một phần trong dòng chảy dữ liệu, ngay cả nếu điều đó buộc họ phải từ bỏ quyền riêng tư, quyền tự quyết và tính cá nhân. Nghệ thuật nhân đạo tôn vinh thiên tài cá nhân, vậy nên một bức vẽ nguệch ngoạc của Picasso trên một tờ giấy ăn cũng có giá hàng triệu đô ở sàn đấu giá Sotheby’s. Khoa học nhân đạo tôn thờ cá nhân các nhà nghiên cứu, vậy nên mọi học giả đều mơ ước tên mình xuất hiện trên đầu một bài báo của tạp chí

Science (Khoa học) hay *Nature* (Tự nhiên). Nhưng một số lượng ngày càng lớn các sáng tạo nghệ thuật và khoa học giờ đang được tạo ra nhờ sự hợp tác không ngừng của "tất cả mọi người". Ai viết nên Wikipedia? Tất cả chúng ta.

Cá nhân đang trở thành một con chip nhỏ trong một hệ thống khổng lồ mà chẳng ai thực sự hiểu cả. Mỗi ngày tôi thu vào vô số bit dữ liệu qua email, điện thoại và các bài báo; xử lý chúng; và chuyển trả các bit mới qua nhiều email, cuộc gọi và bài báo hơn nữa. Tôi không thực sự biết mình đứng ở đâu trong kế hoạch vĩ đại của vạn vật, hay là các bit dữ liệu của tôi kết nối thế nào với các bit dữ liệu do hàng tỷ người và máy tính khác sản sinh ra. Tôi không có thời gian tìm hiểu, bởi vì tôi quá bận trả lời đống email. Và khi tôi xử lý nhiều dữ liệu hơn một cách hiệu quả hơn - trả lời nhiều email hơn, thực hiện nhiều cuộc gọi và viết nhiều bài báo hơn - những người xung quanh cũng bị ngập trong ngày càng nhiều dữ liệu do tôi tạo ra hơn.

Dòng chảy dữ liệu không ngừng nghỉ này làm lóe lên nhiều phát minh và gây những chấn động mới mà chẳng ai có thể lên kế hoạch, kiểm soát hay hiểu nổi. Chẳng ai hiểu nền kinh tế toàn cầu vận hành như thế nào hay nền chính trị toàn cầu đang tiến về đâu. Nhưng chẳng ai cần hiểu cả. Tất cả những gì bạn cần làm là trả lời email nhanh hơn - và cho phép hệ thống được đọc chúng. Cũng hệt như các nhà tư bản thị trường tự do tin vào bàn tay vô hình của thị

trường, các tín đồ Dữ liệu giáo tin vào bàn tay vô hình của dòng chảy dữ liệu.

Khi hệ thống xử lý dữ liệu toàn cầu trở nên toàn năng và biết tuốt, việc kết nối vào hệ thống trở thành nguồn gốc của mọi ý nghĩa. Con người muốn sáp nhập vào dòng chảy dữ liệu bởi khi bạn là một phần của dòng chảy dữ liệu, bạn cũng là một phần của thứ gì đó lớn lao hơn chính bản thân mình rất nhiều. Các tôn giáo truyền thống an ủi bạn là mỗi lời nói và hành động của bạn là một phần của một kế hoạch vũ trụ lớn lao nào đó, và Chúa dõi theo bạn mỗi phút giây và quan tâm đến mọi suy nghĩ và cảm xúc của bạn. Tôn giáo dữ liệu bây giờ nói rằng mỗi lời nói và hành động của bạn là một phần của dòng chảy dữ liệu vĩ đại, rằng các thuật toán đang liên tục theo dõi bạn và rằng chúng quan tâm đến mọi thứ bạn làm và cảm thấy. Hầu hết mọi người đều rất thích điều này. Với các tín đồ thực thụ, ngắt kết nối với dòng chảy dữ liệu tức là có nguy cơ đánh mất chính ý nghĩa sống. Làm hay trải nghiệm cái gì đó thì có nghĩa lý gì nếu chẳng ai biết gì về nó, và nếu nó không đóng góp chút gì cho quá trình trao đổi thông tin toàn cầu?

Chủ nghĩa nhân văn tin rằng các trải nghiệm xảy ra ở bên trong chúng ta, và rằng chúng ta phải tìm bên trong mình ý nghĩa của vạn sự, từ đó mang lại ý nghĩa cho vũ trụ. Chủ nghĩa Dữ liệu tin rằng các trải nghiệm là vô giá trị nếu chúng không được chia sẻ, và chúng ta không cần - thực sự là *không thể* - tìm ý nghĩa từ bên trong mình. Chúng ta chỉ cần ghi lại và kết nối trải nghiệm của mình vào dòng

chảy dữ liệu khổng lồ, còn các thuật toán sẽ phát hiện ra ý nghĩa của nó và bảo ta phải làm gì. 20 năm trước các du khách Nhật là trò hề cho cả thế giới vì họ luôn mang theo máy ảnh và chụp tất cả mọi thứ trước mắt. Giờ thì ai cũng làm điều đó. Nếu bạn đến Ấn Độ và nhìn thấy một con voi, bạn không nhìn con voi và tự hỏi: “Mình cảm thấy thế nào nhỉ?” - bạn quá bận lục tìm cái điện thoại thông minh của mình, chụp ảnh con voi, đưa lên Facebook và rồi kiểm tra tài khoản hai phút một lần để xem có bao nhiêu người thích. Viết một cuốn nhật ký riêng - một hoạt động mang tính nhân văn thường thấy ở các thế hệ trước - với nhiều người trẻ ngày nay dường như thật là vô nghĩa. Viết làm cái gì nếu chẳng có ai khác đọc được? Châm ngôn mới là: “Nếu anh trải nghiệm cái gì đó - hãy ghi lại. Nếu anh ghi lại cái gì đó - hãy tải lên. Nếu anh tải cái gì đó lên - hãy chia sẻ”.

Xuyên suốt cuốn sách này chúng ta đã hỏi đi hỏi lại cái gì khiến con người thượng đẳng so với các loài vật khác. Chủ nghĩa Dữ liệu có một câu trả lời mới và đơn giản. Bản thân các trải nghiệm của con người không hơn gì trải nghiệm của những con sói hay con voi. Bit dữ liệu nào cũng đều như nhau. Tuy nhiên, con người có thể viết thơ và viết blog về trải nghiệm của mình và đăng nó lên mạng, từ đó làm giàu cho hệ thống xử lý dữ liệu toàn cầu. Đấy là điều khiến những bit của anh ta có ý nghĩa. Một con sói không làm được điều này. Do đó tất cả các trải nghiệm của con sói - dù sâu sắc và phức tạp đến mấy - cũng vô giá trị. Chẳng trách chúng ta quá bận bịu chuyển đổi các trải nghiệm của mình thành dữ liệu. Đấy không phải là vấn đề hợp thời. Đấy là vấn đề sống còn. Chúng ta phải chứng

minh với bản thân và với hệ thống rằng mình vẫn có giá trị. Và giá trị không nằm ở chỗ có trải nghiệm, mà ở chỗ biến các trải nghiệm đó thành dữ liệu lưu chuyển tự do.

(Với cả, mấy con sói - hay ít nhất là lũ chó họ hàng với chúng - không phải là một ca vô vọng. Một công ty có tên “No More Woof” (Không Còn Ăng Ẳng Nữa) đang phát triển một chiếc mũ để đọc các trải nghiệm của loài chó. Chiếc mũ theo dõi các sóng não của chó, và dùng thuật toán máy tính để chuyển các suy nghĩ đơn giản như “Tôi đang tức giận” sang ngôn ngữ con người.* Con chó của bạn có lẽ sẽ sớm có tài khoản Facebook hay Twitter của riêng mình - có lẽ còn nhiều lượt thích và người theo dõi hơn cả bạn.)

Biết chính mình

Chủ nghĩa Dữ liệu không tự do cũng chẳng nhân văn. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa Dữ liệu không phản nhân văn. Nó chẳng có ý gì chống lại các trải nghiệm con người. Nó chỉ không nghĩ rằng các trải nghiệm đó tự thân có giá trị. Khi chúng ta nghiên cứu ba phái nhân văn chính, ta hỏi trải nghiệm nào có giá trị nhất: nghe *Bản giao hưởng số Năm* của Beethoven, nghe Chuck Berry, nghe một bài hát kết nạp tuổi trưởng thành của thổ dân pygmy hay nghe tiếng hú của một con sói đang vào mùa động dục. Một người theo Dữ liệu giáo sẽ cãi rằng câu hỏi này đã chệch hướng từ đầu, bởi vì âm nhạc cần được đánh giá dựa trên những dữ liệu nó chứa đựng hơn là dựa trên trải nghiệm mà nó tạo ra. Chẳng hạn, một tín

đồ Dữ liệu giáo có thể giải thích rằng *Bản giao hưởng số Năm* chứa nhiều dữ liệu hơn nhiều bài hát kết nạp của thổ dân pygmy, bởi nó dùng nhiều hợp âm và âm giai hơn, và tạo ra các cuộc đối thoại với nhiều phong cách nhạc khác nữa. Thế nên, bạn sẽ cần nhiều năng lực tính toán hơn hẳn để giải mã *Bản giao hưởng số Năm*, và nhờ đó bạn thu được nhiều tri thức hơn hẳn.

Theo quan điểm này, âm nhạc là các kiểu mẫu toán học. Toán học có thể mô tả mọi bản nhạc, cũng như mối liên quan giữa hai bản nhạc bất kỳ với nhau. Do đó bạn có thể tính được chính xác giá trị dữ liệu của mọi bản giao hưởng, bài hát và tiếng hú, và quyết định bài nào là giàu thông tin nhất. Các trải nghiệm chúng tạo ra trong con người hay con sói không thực sự quan trọng. Đúng là trong khoảng 70 nghìn năm qua, các trải nghiệm con người đã là các thuật toán xử lý dữ liệu hiệu quả nhất trong vũ trụ, do đó tôn vinh chúng là có lý. Tuy nhiên, chúng ta có lẽ sẽ sớm đạt tới thời điểm mà các thuật toán này sẽ bị vượt qua, thậm chí còn trở thành một gánh nặng nữa.

Sapiens tiến hóa trên trảng cỏ châu Phi hàng chục nghìn năm trước, và các thuật toán của họ đơn giản là không được thiết kế để xử lý các dòng dữ liệu thế kỷ 21. Chúng ta có thể cố tìm cách nâng cấp hệ thống xử lý dữ liệu con người, nhưng có thể thế vẫn chưa đủ. Mạng Internet Vạn Vật có thể sẽ sớm tạo ra những dòng dữ liệu khổng lồ luân chuyển nhanh đến nỗi ngay cả các thuật toán con người đã nâng cấp cũng không xử lý được. Khi xe hơi thay thế xe

ngựa kéo, chúng ta đâu có nâng cấp ngựa - ta cho chúng nghỉ khỏe. Có lẽ đã đến lúc làm điều tương tự với *Homo sapiens*.

Chủ nghĩa dữ liệu sử dụng một cách tiếp cận hoàn toàn mang tính chức năng đối với nhân loại, đánh giá giá trị của các trải nghiệm con người theo chức năng của chúng trong các cơ chế xử lý dữ liệu. Nếu chúng ta phát triển một thuật toán đáp ứng cùng chức năng đó mà tốt hơn, các trải nghiệm con người sẽ mất giá trị. Do đó nếu chúng ta có thể thay thế không chỉ các tài xế taxi và bác sĩ mà cả luật sư, nhà thơ và nhạc sĩ bằng các chương trình máy tính thượng đẳng, thì việc gì ta phải quan tâm nếu các chương trình này không có ý thức và không có trải nghiệm chủ quan chứ? Nếu một người theo chủ nghĩa nhân văn nào đó bắt đầu tâng bốc sự thiêng liêng của trải nghiệm con người, các tín đồ Dữ liệu giáo sẽ gạt đi những lời giả dối sến súa ấy. “Thứ trải nghiệm mà các người tung hô chỉ là một thuật toán sinh hóa lỗi thời. Trên trảng cỏ châu Phi 70 nghìn năm trước, thuật toán đó là nhất xứ. Ngay cả trong thế kỷ 20 nó cũng là tối quan trọng với quân đội và với nền kinh tế. Nhưng chẳng mấy chốc chúng ta sẽ có các thuật toán tốt hơn nhiều”.

Trong những cảnh cao trào của rất nhiều bộ phim khoa học giả tưởng Hollywood, con người đối mặt với một hạm đội tàu chiến xâm lăng ngoài hành tinh, một đạo quân robot nổi loạn hay một siêu máy tính biết tuốt muốn tiêu diệt họ. Nhân loại dường như sắp tuyệt diệt đến nơi. Nhưng đúng vào giây phút cuối, thật bất ngờ thay, loài người chiến thắng nhờ một thứ mà những người ngoài hành tinh,

robot và bọn siêu máy tính không hề ngờ đến và không sao hiểu nổi: tình yêu. Người anh hùng trước đó luôn dễ dàng bị thao túng bởi siêu máy tính và bị găm đầy đạn bởi bọn robot gian ác đột nhiên được người yêu tiếp thêm sức mạnh và đi một nước cờ khôn lường lật ngược tình thế, khiến đối thủ Ma Trận phải bàng hoàng. Chủ nghĩa Dữ liệu thấy những cảnh như thế thật dở hơi. Nó sửa lưng các nhà viết kịch bản Hollywood: “Thôi nào, các người chỉ nghĩ được thế thôi hả? Tình yêu ư? Thậm chí không phải là một tình yêu vũ trụ thuần khiết nào đó, mà chỉ là một sự hấp dẫn xác thịt giữa hai động vật có vú thôi á? Các người thực sự nghĩ rằng một cái siêu máy tính biết tuốt hay những người ngoài hành tinh toan tính chinh phục cả ngân hà sẽ chết lặng vì một đợt trào dâng hoóc-môn đột ngột ư?”

Bằng cách đánh đồng trải nghiệm con người với các kiểu mẫu dữ liệu, chủ nghĩa Dữ liệu bào mòn cội nguồn ý nghĩa và thẩm quyền chính của chúng ta, đồng thời báo trước một cuộc cách mạng tôn giáo mạnh mẽ chưa từng có kể từ thế kỷ 18. Vào thời của Locke, Hume và Voltaire, các nhà nhân văn tranh luận rằng: “Chúa là sản phẩm của trí tưởng tượng con người”. Chủ nghĩa dữ liệu giờ cho những người theo chủ nghĩa nhân văn nếm mùi gậy ông đập lưng ông, và bảo họ: “Đúng, Chúa là một sản phẩm tưởng tượng của con người, nhưng trí tưởng tượng của con người cũng lại chỉ là sản phẩm của các thuật toán sinh hóa”. Trong thế kỷ 18, chủ nghĩa nhân văn hất cẳng Chúa bằng cách đổi từ một thế giới quan lấy thần linh làm trung tâm sang lấy con người làm trung tâm. Trong thế kỷ 21, chủ nghĩa Dữ liệu có thể hất cẳng con người bằng cách đổi từ

một thế giới quan lấy con người làm trung tâm sang lấy dữ liệu làm trung tâm.

Cuộc cách mạng dữ liệu chủ nghĩa có lẽ sẽ kéo dài vài thập kỷ, hoặc có lẽ là một hay hai thế kỷ. Nhưng xét cho cùng, cuộc cách mạng nhân văn cũng đâu có diễn ra một sớm một chiều. Ban đầu con người cứ tiếp tục tin vào Chúa, với lập luận rằng con người thiêng liêng bởi vì họ được Chúa tạo ra vì mục đích thần thánh nào đó. Chỉ rất lâu sau đó mới có một số người dám nói rằng tự thân con người cũng thiêng liêng, và rằng Chúa chẳng hề tồn tại. Tương tự như vậy, ngày nay hầu hết các tín đồ Dữ liệu giáo cho rằng Mạng Internet Vạn Vật thiêng liêng vì con người tạo ra nó để phục vụ cho những nhu cầu của mình. Nhưng cuối cùng thì có lẽ Mạng Internet Vạn Vật cũng sẽ tự thân trở thành thiêng liêng.

Sự dịch chuyển từ thế giới quan lấy con người làm trung tâm sang lấy dữ liệu làm trung tâm sẽ không chỉ là một cuộc cách mạng mang tính triết lý. Nó sẽ là một cuộc cách mạng mang tính thực tiễn. Mọi cuộc cách mạng thực sự quan trọng đều mang tính thực tiễn. Ý tưởng “con người tạo ra Chúa” của chủ nghĩa nhân văn là quan trọng bởi vì nó có những ngụ ý thực tiễn rộng khắp. Tương tự, ý tưởng “sinh vật là thuật toán” của chủ nghĩa dữ liệu cũng quan trọng bởi các hệ quả thực tiễn hằng ngày của nó. Các ý tưởng làm thay đổi thế giới chỉ khi chúng thay đổi hành vi của chúng ta.

Vào thời Babylon cổ đại, mỗi khi con người đối diện với một thế tiến thoái lưỡng nan, họ trèo lên nóc nhà thờ địa phương lúc đêm tối

và quan sát bầu trời. Người Babylon tin rằng các vì sao nắm giữ số phận và tiên đoán tương lai của họ. Nhờ ngắm sao mà người Babylon quyết định liệu có nên kết hôn, cày ruộng và đi đánh nhau hay không. Các đức tin triết học của họ được biến chuyển thành các quy trình rất thực tiễn.

Các tôn giáo dựa trên kinh sách như Do Thái giáo và Kitô giáo lại kể một câu chuyện khác: “Những vì sao đang nói dối. Chúa, người tạo ra các vì sao, đã hé lộ toàn bộ sự thật trong Kinh Thánh rồi. Thế nên hãy thôi ngắm sao - hãy đọc Kinh Thánh ấy!” Đây cũng là một gợi ý mang tính thực tiễn. Khi con người không biết cưới ai, làm nghề gì và liệu có nên đi đánh nhau hay không, họ đọc Kinh Thánh và nghe theo lời khuyên trong đó.

Tiếp đến là những người nhân văn chủ nghĩa, với một câu chuyện hoàn toàn mới: “Con người sáng tạo Chúa, viết ra Kinh Thánh rồi diễn giải theo hàng nghìn cách khác nhau. Thế nên chính con người mới là nguồn gốc mọi sự thật. Anh có thể đọc Kinh Thánh và coi nó như một sáng tạo gợi cảm hứng của con người, nhưng không cần lắm đâu. Nếu anh gặp tình huống khó khăn, cứ lắng nghe bản thân mình và đi theo tiếng nói của trái tim anh”. Chủ nghĩa nhân văn sau đó đưa ra các chỉ dẫn thực tiễn cụ thể để làm sao có thể lắng nghe mình, giới thiệu các kỹ thuật như ngắm hoàng hôn, đọc Goethe, ghi nhật ký riêng, tâm sự với một người bạn thân và tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ.

Trong nhiều thế kỷ, các nhà khoa học cũng chấp nhận các chỉ dẫn nhân văn này. Khi các nhà vật lý học tự hỏi có nên kết hôn hay không, họ cũng ngắm hoàng hôn và cố tiếp cận bản thân. Khi các nhà hóa học cân nhắc có nên chấp nhận một lời đề nghị công việc phiền phức hay không, họ cũng viết nhật ký và tâm sự với bạn thân. Khi các nhà sinh học tranh luận xem nên phát động chiến tranh hay ký thỏa ước hòa bình, họ cũng bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử dân chủ. Khi các nhà khoa học nghiên cứu bộ não viết sách về các phát hiện gây sửng sốt của mình, họ cũng thường trích một câu truyền cảm hứng của Goethe ở trang đầu. Đây là nền tảng cho liên minh hiện đại giữa khoa học và chủ nghĩa nhân văn, để giữ được cân bằng mong manh giữa âm - dương hiện đại - giữa lý trí và cảm xúc, giữa phòng thí nghiệm và viện bảo tàng, giữa dây chuyền sản xuất và siêu thị.

Các nhà khoa học không chỉ tôn vinh cảm xúc con người, mà còn tìm ra một lý lẽ tiến hóa xuất sắc cho sự tôn vinh đó. Sau Darwin, các nhà sinh học bắt đầu giải thích rằng cảm xúc là các thuật toán phức tạp được tiến hóa rèn giũa để giúp động vật đưa ra lựa chọn đúng. Tình yêu, nỗi sợ và đam mê của chúng ta không phải là các hiện tượng tâm linh mơ hồ nào đó chỉ hợp để sáng tác thi ca. Thay vì thế, chúng là tinh túy của hàng triệu năm trí tuệ thực tiễn. Khi bạn đọc Kinh Thánh, bạn lấy lời khuyên từ một vài linh mục và giáo sĩ sống ở Jerusalem cổ đại. Trái lại, khi bạn lắng nghe cảm xúc của mình, bạn đi theo một thuật toán đã được tiến hóa phát triển qua hàng triệu năm, và đã chống chịu với những bài kiểm tra chất

lượng khó nhằn nhất của chọn lọc tự nhiên. Cảm xúc của bạn là tiếng nói của hàng triệu tổ tiên, mỗi người trong số đó đều tìm được cách tồn tại và sinh sản trong một môi trường khắc nghiệt. Đương nhiên là cảm xúc của bạn không phải lúc nào cũng đúng, nhưng chúng vẫn tốt hơn đa số các nguồn chỉ dẫn khác. Trong hàng triệu hàng triệu năm, cảm xúc là thứ thuật toán tốt nhất thế giới. Do đó vào thời của Khổng Tử, Muhammad hay Stalin, con người đáng lẽ phải lắng nghe cảm xúc của mình thay vì giáo lý của Nho giáo, đạo Hồi hay chủ nghĩa cộng sản.

Thế nhưng vào thế kỷ 21, cảm xúc không còn là thuật toán tốt nhất trên thế giới nữa. Chúng ta đang sản sinh ra các thuật toán thượng đẳng lợi dụng các năng lực tính toán chưa từng có và các cơ sở dữ liệu khổng lồ. Các thuật toán của Google và Facebook không chỉ biết chính xác bạn cảm thấy gì, chúng còn biết hàng đống thứ khác về bạn mà bạn chẳng hề hay biết. Do đó giờ bạn nên thôi lắng nghe cảm xúc của mình, và bắt đầu lắng nghe các thuật toán bên ngoài này thì hơn. Tổ chức bầu cử dân chủ làm gì khi các thuật toán không chỉ biết chính xác mỗi người sẽ bỏ phiếu ra sao, mà còn biết chính xác các lý do về mặt thần kinh học nằm đằng sau việc một người lại bầu đảng Dân chủ trong khi người khác thì bầu đảng Cộng hòa? Nếu chủ nghĩa nhân văn từng ra lệnh: "Lắng nghe cảm xúc của mình!" thì giờ chủ nghĩa dữ liệu ra lệnh: "Lắng nghe các thuật toán! Chúng biết bạn cảm thấy ra sao".

Khi bạn suy tính xem nên cưới ai, theo nghề gì và liệu có nên phát động một cuộc chiến tranh hay không, chủ nghĩa Dữ liệu bảo cho bạn biết việc đi leo núi và ngắm mặt trời lặn xuống dưới những con sóng là phí thời gian vô ích. Đến bảo tàng, viết nhật ký riêng và tâm sự với bạn bè cũng hoài công không kém. Đúng là để đưa ra quyết định đúng bạn phải biết mình rõ hơn. Nhưng nếu bạn muốn biết mình trong thế kỷ 21, có các phương pháp tốt hơn nhiều so với leo núi, đi bảo tàng hay viết nhật ký. Đây là một số chỉ dẫn thực tiễn mà Dữ liệu giáo dành cho bạn:

"Con muốn biết mình thực sự là ai ư?" Dữ liệu giáo nói. "Thế thì quên núi với bảo tàng đi. Đã làm xét nghiệm ADN chưa? Chưa hả?! Thế thì còn đợi gì nữa? Đi làm ngay đi. Và thuyết phục cả ông bà bố mẹ anh chị em đi làm xét nghiệm luôn nhé - dữ liệu của họ rất có giá trị đối với con. Với lại đã nghe nói về mấy cái thiết bị sinh trắc đeo được trên người để đo huyết áp và nhịp tim 24 giờ mỗi ngày chưa? Tốt - mua một cái đi, đeo vào và kết nối với điện thoại thông minh nhé. Rồi nhân lúc đang mua sắm, mua luôn một cái máy ảnh và mic di động, ghi lại mọi thứ con làm và đưa lên mạng nhé. Và để Google và Facebook đọc toàn bộ email, theo dõi mọi cuộc trò chuyện và tin nhắn, ghi lại toàn bộ lượt thích và nhấn chuột của con nhé. Nếu con làm tất cả những điều trên, thì các thuật toán vĩ đại của Mạng Internet Vạn Vật sẽ bảo cho con biết phải cưới ai, làm nghề gì và có nên khởi chiến hay không".

Nhưng những thuật toán vĩ đại này đến từ đâu? Đấy là bí ẩn của Dữ liệu giáo. Cũng giống như Kitô giáo cho rằng con người chúng ta không thể hiểu nổi Chúa và kế hoạch của Ngài, Dữ liệu giáo cũng nói rằng não người không thể hiểu hết các thuật toán chủ* mới. Đương nhiên, các thuật toán hiện nay chủ yếu được các hacker con người viết nên. Nhưng các thuật toán thực sự quan trọng - như thuật toán tìm kiếm của Google - được phát triển bởi những đội ngũ khổng lồ. Mỗi thành viên chỉ hiểu một phần của bức tranh tổng thể, và chẳng ai thực sự hiểu toàn bộ thuật toán đó. Hơn nữa, với sự trỗi dậy của học máy và các mạng lưới thần kinh nhân tạo, ngày càng nhiều thuật toán đang tiến hóa độc lập, tự cải thiện và học từ các sai lầm của mình. Chúng phân tích một lượng dữ liệu lớn khủng khiếp mà không một con người nào có thể bao quát nổi, và học cách nhận diện mẫu và vận dụng các chiến thuật mà con người chẳng thể nghĩ đến. Có thể ban đầu thuật toán cốt lõi là do con người phát triển, nhưng khi lớn dần lên, nó sẽ đi theo con đường riêng, đến nơi chưa một con người nào từng đặt chân đến - và cả nơi không con người nào có thể đi theo.

Một gợn sóng trên dòng chảy dữ liệu

Dữ liệu giáo đương nhiên cũng có những người chỉ trích và những kẻ dị giáo. Như chúng ta thấy ở chương 3, vẫn còn chưa chắc chắn liệu cuộc sống thực sự có thể bị giản lược thành các dòng dữ liệu hay không. Đặc biệt là hiện nay chúng ta không hề biết làm thế nào hay tại sao mà các dòng dữ liệu có thể tạo ra ý thức và

các trải nghiệm chủ quan. Có lẽ chúng ta sẽ có một lời giải thích thỏa đáng trong 20 năm nữa. Nhưng cũng có thể chúng ta sẽ phát hiện ra là sinh vật hóa ra không phải là thuật toán.

Tương tự, ta cũng không chắc liệu sự sống có phải chỉ đơn thuần là đưa ra các quyết định hay không. Dưới ảnh hưởng của Dữ liệu giáo, cả khoa học sự sống và khoa học xã hội đều đã bị ám ảnh với các quá trình ra quyết định, như thể cuộc đời chỉ có mỗi thế. Nhưng có phải thế không? Cảm giác, cảm xúc và suy nghĩ chắc chắn đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra các quyết định, nhưng liệu đấy có phải là ý nghĩa duy nhất của chúng? Dữ liệu giáo ngày càng hiểu rõ hơn các quá trình ra quyết định, nhưng có thể nó đang nhìn nhận cuộc sống ngày càng thiên lệch.

Một nghiên cứu khắt khe về những tín điều Dữ liệu giáo rất có thể không chỉ là thử thách khoa học lớn nhất của thế kỷ 21, mà còn là dự án chính trị và kinh tế cấp bách nhất. Các học giả trong các ngành khoa học sự sống và khoa học xã hội cần tự hỏi liệu mình có đang bỏ lỡ điều gì khi coi sự sống như là quá trình xử lý dữ liệu và ra quyết định hay không. Liệu có thứ gì đó trong vũ trụ không thể giản lược thành dữ liệu không? Giả sử các thuật toán phi ý thức cuối cùng có thể vượt qua trí tuệ hữu thức trong mọi nhiệm vụ xử lý thông tin - thì điều gì, nếu có, sẽ mất đi khi các thuật toán phi ý thức thượng đẳng hơn thay thế cho trí tuệ hữu thức?

Dĩ nhiên, ngay cả nếu chủ nghĩa Dữ liệu là sai lầm và các sinh vật không chỉ là các thuật toán, điều đó không hẳn sẽ ngăn cản Dữ

liệu giáo thống lĩnh thế giới. Nhiều tôn giáo trước đây đã trở nên rất phổ biến và có nhiều uy quyền dẫu chứa đựng nhiều dữ kiện thực tế thiếu chính xác. Nếu Kitô giáo và chủ nghĩa cộng sản có thể thống lĩnh thế giới, tại sao Dữ liệu giáo lại không? Chủ nghĩa Dữ liệu đặc biệt có tiềm năng, bởi vì hiện tại nó đang lan tỏa khắp các ngành khoa học. Một mô thức (paradigm) khoa học thống nhất rất có thể sẽ dễ dàng trở thành một giáo lý bất bại. Rất khó để thách thức một mô thức khoa học, nhưng cho đến thời điểm này, không một mô thức độc nhất nào được toàn thể giới khoa học áp dụng cả. Do đó các học giả thuộc một lĩnh vực chuyên môn luôn có thể tiếp nhận các quan điểm ngoại đạo từ các ngành khác. Nhưng nếu tất cả mọi người từ các nhà nghiên cứu âm nhạc đến các nhà sinh học sử dụng cùng một mô thức dữ liệu giáo, thì việc giao lưu liên ngành sẽ chỉ có tác dụng gia cố thêm mô thức đó mà thôi. Do đó ngay cả nếu mô thức ấy có sai đi nữa thì cũng sẽ cực kỳ khó chối bỏ nó.

Nếu chủ nghĩa Dữ liệu chinh phục thế giới thành công, điều gì sẽ xảy ra với con người chúng ta? Ban đầu, có lẽ chủ nghĩa Dữ liệu sẽ thúc đẩy nhanh việc mưu cầu sức khỏe, hạnh phúc và quyền lực của chủ nghĩa nhân văn. Chủ nghĩa Dữ liệu tự lan tỏa bằng cách hứa hẹn đáp ứng các nguyện vọng nhân đạo này. Để đạt đến sự bất tử, hạnh phúc và quyền năng thiêng liêng của sáng tạo, chúng ta cần xử lý một lượng dữ liệu khổng lồ, vượt rất xa khả năng xử lý của não người. Thế nên các thuật toán làm điều đó cho ta. Nhưng một khi thẩm quyền chuyển từ con người sang thuật toán, các dự án nhân văn có thể trở nên không còn giá trị. Một khi chúng ta từ bỏ thế

giới quan nhân văn để chạy theo thế giới quan dữ liệu, sức khỏe và hạnh phúc của con người có thể xem như kém quan trọng đi nhiều. Việc gì phải bận tâm đến thế với các cỗ máy xử lý dữ liệu lỗi thời khi mà các mô hình tốt hơn nhiều đã tồn tại rồi? Chúng ta đang cố tạo ra Mạng Internet Vạn Vật với hy vọng nó sẽ mang đến cho ta sức khỏe, hạnh phúc và quyền lực. Thế nhưng một khi Mạng Internet Vạn Vật đã vận hành trơn tru rồi, chúng ta có thể sẽ bị "giảm biên chế" từ các kỹ sư thành các con chip, rồi thành dữ liệu và cuối cùng có thể sẽ tan biến trong dòng dữ liệu giống như một hòn đất trong một dòng sông chảy xiết.

Kết quả là chủ nghĩa dữ liệu đe dọa sẽ đối xử với *Homo sapiens* đúng như *Homo sapiens* đã đối xử với tất cả các loài động vật khác. Trong tiến trình lịch sử, con người đã tạo ra một mạng lưới toàn cầu và đánh giá mọi thứ dựa trên chức năng của nó trong mạng lưới. Trong hàng nghìn năm, điều này đã thổi phồng niềm kiêu hãnh và định kiến của con người. Bởi con người đáp ứng các chức năng quan trọng nhất trong mạng lưới, nên ta không thấy có vấn đề gì trong việc nhận lấy hết công trạng cho các thành tựu của mạng lưới, đồng thời tự coi bản thân là đỉnh cao của sáng tạo. Cuộc sống và trải nghiệm của tất cả các loài vật khác bị đánh giá thấp, bởi chúng đáp ứng những chức năng kém quan trọng hơn nhiều, và khi nào một loài vật không còn thực hiện bất kỳ một chức năng nào, nó tuyệt chủng. Tuy nhiên, một khi con người mất đi tầm quan trọng về mặt chức năng trong mạng lưới, chúng ta sẽ nhận ra mình hoàn toàn không phải là đỉnh cao của sáng tạo. Chính những tiêu chuẩn so

sánh mà bản thân chúng ta cho là thiêng liêng sẽ bắt chúng ta nhập hội với loài voi ma-mút và cá heo sông Trường Giang trong lãng quên. Nhìn lại, loài người hóa ra sẽ chỉ là một gợn sóng trong dòng chảy dữ liệu của vũ trụ.

•••

Chúng ta không thực sự có thể dự báo được tương lai, bởi công nghệ thì không phải mang tính tất định. Cùng một công nghệ có thể tạo ra những kiểu xã hội rất khác biệt. Chẳng hạn, công nghệ của thời Cách mạng Công nghiệp - tàu hỏa, điện, đài phát thanh, điện thoại - có thể được sử dụng để lập ra nền chuyên chính cộng sản, chế độ phát-xít hoặc chế độ dân chủ tự do. Hãy xét trường hợp của Hàn Quốc và Triều Tiên: họ sở hữu các công nghệ hoàn toàn giống nhau, nhưng lại lựa chọn triển khai nó theo những cách khác nhau hoàn toàn.

Sự trỗi dậy của trí thông minh nhân tạo và công nghệ sinh học chắc chắn sẽ làm biến đổi thế giới, nhưng không nhất thiết sẽ có một hệ quả tất định duy nhất. Mọi viễn cảnh được phác họa ra trong cuốn sách này nên được hiểu là những khả năng thay vì những lời tiên đoán. Nếu bạn không thích một số khả năng trong những khả năng ấy, mời bạn thoải mái suy nghĩ và cư xử theo những cách mới mẻ có thể ngăn chặn chúng hiện hình.

Tuy nhiên, suy nghĩ và cư xử theo những cách mới thật chẳng dễ dàng gì, bởi tư duy và hành động của chúng ta thường bị giới hạn bởi những ý thức hệ và hệ thống xã hội đương thời. Cuốn sách

này lần theo các nguồn gốc của những lập trình mà chúng ta chịu ảnh hưởng ngày nay để nới lỏng tay nắm của nó và cho phép chúng ta hành động khác đi, đồng thời cho phép trí tưởng tượng về tương lai của chúng ta tự do bay bổng. Thay vì bó hẹp chân trời của chúng ta bằng cách dự báo một viễn cảnh tuyệt đối duy nhất, cuốn sách hướng tới mở rộng chân trời của chúng ta và khiến ta ý thức được một dải các lựa chọn rộng hơn nhiều. Như tôi đã nhiều lần nhấn mạnh, không ai thực sự biết thị trường lao động, gia đình hay hệ sinh thái sẽ ra sao vào năm 2050, hay những tôn giáo, hệ thống kinh tế hay cấu trúc chính trị nào sẽ thống trị thế giới.

Thế nhưng việc mở rộng chân trời có thể phản tác dụng bằng cách khiến ta bối rối và thụ động hơn trước. Với quá nhiều viễn cảnh và khả năng, ta cần tập trung chú ý vào đâu? Thế giới đang thay đổi nhanh hơn bao giờ hết, và chúng ta bị ngập trong đống các dữ liệu, ý tưởng, hứa hẹn và mối đe dọa nhiều không đếm xuể. Con người đang thả tay trao quyền cho thị trường tự do, cho trí tuệ số đông và cho các thuật toán bên ngoài một phần vì họ không đối phó nổi với cơn lũ dữ liệu. Trong quá khứ, công tác kiểm duyệt được thực hiện bằng cách chặn luồng thông tin. Trong thế kỷ 21, công tác kiểm duyệt được thực hiện bằng cách nhận chìm con người trong các thông tin vô bổ. Con người đơn giản là không biết phải chú ý vào đâu nữa, và họ thường dành thời gian để tìm hiểu và tranh luận các vấn đề bên lề. Vào thời cổ đại có quyền lực nghĩa là được tiếp cận dữ liệu. Ngày nay có quyền lực nghĩa là biết phải buông bỏ cái gì.

Thế thì trong tất cả những thứ đang diễn ra trên thế giới hỗn loạn này, ta phải tập trung vào cái gì?

Nếu chúng ta suy nghĩ theo mốc tháng, ta có lẽ nên tập trung vào các vấn đề trước mắt như là sự hỗn loạn ở Trung Đông, khủng hoảng tị nạn ở châu Âu và sự tiến chậm dần của nền kinh tế Trung Hoa. Nếu chúng ta nghĩ theo mốc thập kỷ, thì sự nóng lên toàn cầu, gia tăng bất bình đẳng và đổ vỡ thị trường lao động lù lù hiện ra. Nhưng nếu chúng ta thực sự mở rộng tầm nhìn về sự sống, thì tất cả các vấn đề và tiến triển khác đều bị che phủ bởi ba quá trình có liên quan với nhau sau đây:

1. Khoa học đang quy tụ về một tín điều bao trùm, nó cho rằng sinh vật là thuật toán và sự sống là quá trình xử lý dữ liệu.
2. Trí tuệ đang tách khỏi ý thức.
3. Các thuật toán phi ý thức nhưng trí tuệ cao có thể chẳng mấy chốc sẽ biết chúng ta rõ hơn ta biết chính mình.

Ba quá trình này dấy lên ba câu hỏi then chốt, và tôi hy vọng chúng sẽ đọng lại trong tâm trí bạn rất lâu sau khi đọc xong cuốn sách này:

1. Liệu sinh vật có thật chỉ là các thuật toán không, và liệu sự sống có thật chỉ là quá trình xử lý dữ liệu không?
2. Cái gì quan trọng hơn - trí tuệ hay ý thức?

3. Điều gì sẽ xảy ra với xã hội, chính trị và đời sống hằng ngày khi các thuật toán phi ý thức nhưng trí tuệ cao biết ta rõ hơn ta biết chính mình?

Nữ Đại Công tước Áo, trở thành vương hậu nước Pháp khi kết hôn với vua Louis XVI, là người có lối sống xa hoa, phóng túng. (BT)

Fundamentalist: phong trào, trào lưu trong các tôn giáo như đạo Hồi hay đạo Kitô chỉ tin vào giáo lý cơ bản, nguyên gốc, không công nhận các nguyên lý bổ sung, cải cách nên hay bị cho là bảo thủ hay cực đoan. Không có từ dịch duy nhất trong tiếng Việt, mà thường được dịch là chính thống, nguyên giáo hay toàn nguyên. Ở đây chúng tôi chọn từ ”chính tông” để khỏi nhầm với Chính thống giáo trong Kitô giáo. (BT)

Nguyên văn: LSD sends you to meet Lucy in the Sky with Diamonds. Tác giả chơi chữ: bài hát nổi tiếng của ban nhạc Beatles có những chữ cái đầu trùng với tên chất ma túy LSD. (BT)

Nhân vật trong bộ phim truyền hình nhiều tập *Star Trek: The Original Series*. (BT)

Hai bố con trong phim hoạt hình nhiều tập trên truyền hình Mỹ The Simpsons (Gia đình Símpson). (BT)

Trong phân loại niên đại địa chất, thế (epoch) là bậc thấp hơn kỷ (period). Hai thế sau cùng Pleistocene và Holocene thuộc kỷ Đệ Tứ. Còn hai thế Miocene và Pliocene thuộc kỷ Neogene (Tân Cận). (BT)

Hệ ngôn ngữ của người Do Thái và người Ả Rập. (ND)

Nguyên văn: Dreamtime - thời các thần linh tạo lập vũ trụ trong tín ngưỡng và văn hóa của thổ dân Úc. (BT)

Theo bản dịch Kinh Thánh của nhóm phiên dịch Các giờ phụng vụ. (BT)

Thời Đền Thờ Thứ Hai của lịch sử Do Thái nằm trong khoảng từ năm 530 TCN đến năm 70 CN. (BT)

Diagnostic and Stalistical Manual of Mental Disorders (DSM), sách do Hội Tâm thần học Hoa Kỳ xuất bản và tái bản có bổ sung sửa chữa nhiều lần. (BT)

Công thức này sử dụng dấu nhân vì các thừa số có tác động lẫn nhau. Ít nhất là theo các học giả trung đại, bạn không thể hiểu được Kinh Thánh mà không có logic. Nếu logic của bạn bằng 0 thì dù bạn có đọc hết mọi trang Kinh Thánh, thứ bạn thu được vẫn là con số 0. Ngược lại nếu bạn không tin vào Kinh Thánh thì có logic đến mấy cũng chẳng thể giúp bạn có được kiến thức. Nếu công thức sử dụng dấu cộng, thì ngụ ý rằng sẽ là người rất giỏi về logic mà chẳng hiểu về Kinh Thánh vẫn có thể tích lũy được nhiều kiến thức - điều này cả bạn và tôi có thể sẽ thấy hợp lý, nhưng các học giả thời Trung đại lại không thấy vậy.

Trung tâm mua sắm hạng sang ở London, do tập đoàn Harrods quản lý. (BT)

Một bang ở Úc. (BT)

Jeopardy! là một chương trình đố vui kiến thức truyền hình tại Mỹ với các câu đố về lịch sử, văn học, nghệ thuật, văn hóa đại chúng, khoa học, thể thao, địa lý, chơi chữ… (chú thích của người làm ebook, nguồn: Wikipedia)

Tác giả chơi chữ, biến đổi thành ngữ “eat one’s hat” (ăn cái mũ của mình) dùng như một lời cược nếu điều gì đó mà người ta tin là không thể xảy ra lại xảy ra thành “They soon had to eat their baseball caps” để nói rằng điều những tay tuyển người không tin đã xảy ra. (BT)

Một giáo phái Kitô ở Mỹ. (BT)

Theo tên một cuốn tiểu thuyết của Aldous Huxley (Anh), chỉ một xã hội tương lai sung sướng nhưng mất tự do. (BT)

Master algorithm: thuật toán có khả năng học được mọi thứ từ dữ liệu, do đó tự động khám phá tri thức. (BT)